

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
*(Giai đoạn đánh giá: 2019 – 2024)*

**Hà Nội, tháng 12 - 2024**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**









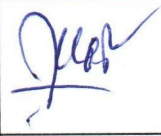








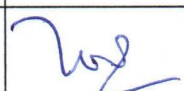


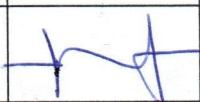

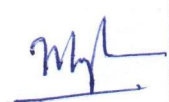





**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của**  
**Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
*(Giai đoạn đánh giá: 2019 – 2024)*


**Hà Nội, tháng 12 - 2024**

**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

(Theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 2503/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	PGS.TS. Trần Quốc Bình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên	Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên – Trưởng ban Thư ký	
4.	GS.TS. Lê Thanh Sơn	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
5.	PGS.TS. Ngọc An Bang	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
6.	TS. Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Thành viên	
7.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Thành viên	
8.	TS. Lê Hữu Tuyển	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng Hợp tác - Phát triển	Thành viên	
9.	PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo	Trưởng phòng, Phòng Khoa học - Công nghệ	Thành viên	
10.	ThS. Trần Tùng	Trưởng phòng, Phòng Quản trị - Bảo vệ	Thành viên	
11.	ThS. Lê Thị Vân	Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	
12.	TS. Trần Mạnh Cường	Trưởng phòng, Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính	Thành viên	

13.	PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Thành viên	
14.	TS. Bùi Thanh Tú	Phó Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm	Thành viên	
15.	PGS.TS. Phó Đức Tài	Trưởng khoa, Khoa Toán - Cơ - Tin học	Thành viên	
16.	GS.TS. Nguyễn Thế Toàn	Trưởng khoa, Khoa Vật lý	Thành viên	
17.	PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc	Trưởng khoa, Khoa Hóa học	Thành viên	
18.	PGS.TS. Phạm Thế Hải	Trưởng khoa, Khoa Sinh học	Thành viên	
19.	PGS.TS. Bùi Quang Thành	Trưởng khoa, Khoa Địa lý	Thành viên	
20.	PGS.TS. Đinh Xuân Thành	Trưởng khoa, Khoa Địa chất	Thành viên	
21.	PGS.TS. Nguyễn Tiền Giang	Trưởng khoa, Khoa Khí tượng Thủy văn và Hải dương học	Thành viên	
22.	GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải	Trưởng khoa, Khoa Môi trường	Thành viên	
23.	PGS.TS. Dương Hồng Anh	Giám đốc, Trung tâm Công nghệ môi trường và phát triển bền vững	Thành viên	
24.	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nam	Giám đốc, Trung tâm Nano và Năng lượng	Thành viên	
25.	TS. Nguyễn Đình Nam	Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	Thành viên	
26.	PGS.TS. Nguyễn Thị Cẩm Hà	Đại diện giảng viên	Thành viên	

27.	Hà Thị Thu Trang	QH. 2020 (K65) - Đại diện người học	Thành viên	
-----	------------------	---	------------	---

*(Danh sách gồm có 27 người).*

## MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	x
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	xii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	xv
PHẦN I: HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG .....	1
1. Khái quát về Trường Đại học Khoa học Tự nhiên .....	1
1.1. Lịch sử phát triển .....	1
1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường.....	2
1.3. Cơ cấu tổ chức của Trường.....	2
1.4. Hoạt động đào tạo .....	2
1.5. Hoạt động khoa học và công nghệ.....	3
1.6. Hoạt động hợp tác quốc tế .....	3
1.7. Hoạt động đảm bảo chất lượng.....	4
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường .....	4
2.1. Mô tả quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Trường .....	4
2.2. Những thách thức của Trường và kế hoạch khắc phục những thách thức đó.....	4
2.3. Điểm mạnh, cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội của Trường .....	6
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC .....	8
TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HOÁ .....	8
Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan .....	8
Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục .....	11
Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện .....	13
Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan .....	14
Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	15
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1 .....	17
TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ.....	18
Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm Hội đồng Trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục .....	18

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện .....	21
Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.....	24
Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn .....	27
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2.....	29
<b>TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ .....</b>	<b>31</b>
Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....	31
Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	33
Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên .....	34
Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn .....	37
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3 .....	39
<b>TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC.....</b>	<b>40</b>
Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	40
Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện .....	42
Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	44
Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....	47
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4.....	49
<b>TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG .....</b>	<b>51</b>
Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....	51
Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện .....	54
Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.....	55
Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan .....	56

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5 .....	57
<b>TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC .....</b>	<b>59</b>
Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....	59
Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến .....	61
Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau .....	65
Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó .....	68
Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng .....	72
Tiêu chí 6.6. Các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn lực được rà soát thường xuyên .....	76
Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....	78
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6 .....	80
<b>TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT .....</b>	<b>83</b>
Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành .....	83
Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành .....	87
Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành .....	91
Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành .....	96
Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành .....	100
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7 .....	105



<b>TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI.....</b>	<b>108</b>
Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....	108
Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện. ....	111
Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.....	113
Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....	116
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8.....	118
<b>TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....</b>	<b>119</b>
Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục .....	119
Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục .....	124
Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện .....	128
Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai .....	130
Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.....	133
Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục .....	135
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9.....	136
<b>TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI .....</b>	<b>138</b>
Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập .....	138
Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo .....	141
Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.....	144
Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....	149
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10.....	151
<b>TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG .....</b>	<b>153</b>

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.....	153
Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn .....	158
Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin .....	161
Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	162
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11 .....	164
<b>TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....</b>	<b>166</b>
Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....	166
Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập .....	169
Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.....	171
Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.....	177
Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	179
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12.....	181
<b>TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC.....</b>	<b>182</b>
Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục đại học .....	182
Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo .....	184
Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học .....	187
Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.....	189
Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.....	191
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13.....	194
<b>TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....</b>	<b>196</b>
Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình	

đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.....	196
Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.....	198
Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.....	200
Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.....	201
Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.....	202
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14.....	203
<b>TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....</b>	<b>205</b>
Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.....	205
Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.....	206
Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	210
Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.....	212
Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.....	214
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15.....	215
<b>TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC.....</b>	<b>217</b>
Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.....	217
Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.....	220
Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.....	225
Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.....	228
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16.....	230
<b>TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....</b>	<b>231</b>
Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.....	232

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.....	234
Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát .....	239
Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	240
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17.....	242
<b>TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC .....</b>	<b>244</b>
Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.....	244
Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục .....	246
Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.....	250
Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học .....	253
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18.....	255
<b>TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ .....</b>	<b>257</b>
Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.....	257
Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.....	259
Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.....	261
Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng .....	262
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19.....	263
<b>TIÊU CHUẨN 20. HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC .....</b>	<b>264</b>
Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu .....	264
Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu .....	266
Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện .....	271
Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu .....	272
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20.....	274

<b>TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG</b> .....	276
Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....	276
Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.....	278
Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.....	279
Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan .....	281
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21 .....	283
<b>TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO</b> .....	284
Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	284
Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	290
Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	295
Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến .....	301
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22.....	305
<b>TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b> .....	307
Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	307
Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	311
Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	314
Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	317
Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	319
Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	322
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23.....	324
<b>TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG</b> .....	326
Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	326
Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	329

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	334
Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....	337
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24.....	339
<b>TIÊU CHUẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG.....</b>	<b>340</b>
Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	340
Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	349
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25.....	356
<b>BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD .....</b>	<b>358</b>
<b>PHẦN III: PHỤ LỤC.....</b>	<b>363</b>
<b>PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....</b>	<b>363</b>
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục .....	363
II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên.....	368
III. Người học .....	381
IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	385
V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính .....	388
VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.....	400
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	403
<b>PHỤ LỤC 2. CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN.....</b>	<b>405</b>
<b>PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÁC MINH CHỨNG .....</b>	<b>418</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AUN-QA	Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á
BCH	Ban Chấp hành
BGH	Ban Giám hiệu
BXH	Bảng xếp hạng
CDC	Trung tâm y tế dự phòng
CĐR	Chuẩn đầu ra
CHLB	Cộng hòa liên bang
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và Truyền thông
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CT&CTSV	Chính trị và Công tác sinh viên
CTCP	Công ty cổ phần
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
ĐHKHTN	Đại học Khoa học Tự nhiên
ĐHNC	Đại học nghiên cứu
ĐHQG	Đại học Quốc gia
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HCM	Hồ Chí Minh
HĐT	Hội đồng Trường
HSSV	Học sinh sinh viên
HT&PT	Hợp tác và phát triển
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&CN	Khoa học và công nghệ

KH-CN	Khoa học - Công nghệ
KH-TC	Kế hoạch - Tài chính
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KPI	Chỉ số đo lường và đánh giá hiệu quả
NAFOSTED	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCM	Nghiên cứu mạnh
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Người học
NHTN	Người học tốt nghiệp
NSDLĐ	Người sử dụng lao động
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PHER	Dự án Hợp tác đổi mới giáo dục đại học (Partnership for Higher Education Reform)
PTN	Phòng thí nghiệm
PTNTĐ	Phòng thí nghiệm trọng điểm
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QT-BV	Quản trị - Bảo vệ
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
TCCB-HC	Tổ chức Cán bộ - Hành chính
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
TNCS	Thanh niên cộng sản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TS	Tiến sĩ
TSKH	Tiến sĩ khoa học
TSTT	Tài sản trí tuệ
TT, PC & ĐBCL	Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng
UPM	University Performance Metrics
VNU-LIC	Trung tâm Thông tin Thư viện và Tri thức số
VNU-LMS	Hệ thống giảng dạy trực tuyến của ĐHQGHN
VTVL	Vị trí việc làm



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Sự đáp ứng Hệ giá trị cốt lõi phù hợp với sứ mệnh .....	12
Bảng 1.2. Các điều chỉnh trong Chiến lược phát triển Trường năm 2024.....	16
Bảng 3.1. Thống kê kết quả đánh giá cán bộ quản lý .....	36
Bảng 3.2. Thống kê số lượng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý .....	38
Bảng 6.1. Bảng thống kê đội ngũ cán bộ của Trường ĐHKHTN (số liệu tháng 6/2024).....	60
Bảng 6.2. Bảng so sánh tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn tuyển dụng viên chức .....	61
Bảng 6.3. Kết quả tuyển dụng viên chức giai đoạn 2020-2024.....	62
Bảng 6.4. Tiêu chí bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý cấp Khoa và tương đương .....	63
Bảng 6.5. Số liệu bổ nhiệm/bổ nhiệm lại viên chức quản lý giai đoạn 2020-2024 .....	64
Bảng 6.6. Bảng tiêu chí về trình độ và kinh nghiệm để bổ nhiệm viên chức quản lý ....	66
Bảng 6.7. Bảng khung năng lực vị trí việc làm các chức danh nghề nghiệp.....	67
Bảng 6.8. Danh sách các khóa đào tạo/bồi dưỡng/tập huấn giai đoạn 2020-2024 .....	70
Bảng 6.9. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động từ năm 2020 đến 2024 .....	74
Bảng 6.10. Kết quả thi đua, khen thưởng giai đoạn 2020-2024 của Trường ĐHKHTN.....	75
Bảng 7.1. Thông tin về các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, sân đa năng, hội trường, giảng đường, thư viện, nhà ăn và nhà xe .....	88
Bảng 7.2. Cơ sở vật chất của Trung tâm Thư viện và Tri thức số.....	97
Bảng 7.3. Thống kê số lượt sử dụng từ năm 2018 đến năm 2024 của Trung tâm VNU-LIC .....	99
Bảng 7.4. Thống kê phản hồi/đánh giá từ năm 2019 đến năm 2024 của Trung tâm VNU-LIC .....	99
Bảng 8.1. Số liệu trao đổi hợp tác quốc tế giai đoạn 2020-2024 .....	112
Bảng 9.1. Một số điều chỉnh về quy trình, hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL.....	131
Bảng 9.2. Các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của Trường ĐHKHTN .....	133
Bảng 10.1. Số lượng CTĐT đã thực hiện TĐG và ĐGN giai đoạn 2020-2024 .....	142
Bảng 10.2. Các khóa tập huấn về lĩnh vực đảm bảo chất lượng.....	143
Bảng 11.1. Các loại hình báo cáo và thông tin đảm bảo chất lượng bên trong. ....	154
Bảng 11.2. Danh mục hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan.....	155
Bảng 12.1. Các chỉ tiêu nâng cao chất lượng hàng năm giai đoạn 2020 - 2024.....	167
Bảng 12.2. Đối sánh theo tiêu chí đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Trường ĐHKHTN với một số đơn vị trong ĐHQGHN trong năm học 2023-2024 .....	172

Bảng 12.3. Đối sánh chỉ số năm 2023 và 2024 của một số lĩnh vực đã được xếp hạng.....	173
Bảng 12.4. Đối sánh trong một số lĩnh vực có tiềm năng xếp hạng .....	174
Bảng 12.5. Các CTĐT mới, thí điểm của Trường được đối sánh .....	175
Bảng 12.6. So sánh về quy định so chuẩn, đối sánh giữa Trường ĐHKHTN và một số cơ sở giáo dục đại học khác .....	178
Bảng 12.7. Một số cập nhật chính của Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN so với các hướng dẫn cũ .....	180
Bảng 13.1. Thống kê số liệu trúng tuyển vào chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng và chất lượng cao .....	186
Bảng 13.2. Kết quả tuyển sinh đào tạo năm 2020 - 2024 .....	189
Bảng 13.3. Thống kê kết quả tuyển sinh đại học từ năm 2020 đến 2024 .....	190
Bảng 13.4. Thống kê số liệu chỉ tiêu, điểm chuẩn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và số nhập học của một số ngành mới mở từ năm 2020.....	193
Bảng 14.1. Thống kê tổng hợp số liệu các CTĐT được điều chỉnh năm 2023 .....	203
Bảng 15.1. Số lượng GS, PGS nghỉ hưu và bổ nhiệm từ năm 2020 - 2024 .....	208
Bảng 16.1. Khung ma trận đề kiểm tra theo một hình thức (trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận) .....	224
Bảng 16.2. Khung ma trận đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức .....	224
Bảng 16.3. Tổng hợp kết quả phúc khảo bài thi cuối kỳ .....	227
Bảng 17.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị hỗ trợ NH .....	233
Bảng 17.2. Thống kê học bổng Khuyến khích học tập.....	236
Bảng 17.3. Thống kê học bổng tài trợ .....	236
Bảng 17.4. Thống kê kết quả điểm rèn luyện .....	239
Bảng 19.1. Số lượng tài sản trí tuệ của Trường ĐHKHTN giai đoạn 2019-2023 .....	259
Bảng 21.1. Bảng tổng kết số lượng hoạt động thiện nguyện và tình nguyện .....	280
Bảng 22.1. Thống kê xếp loại học tập của sinh viên đại học chính quy.....	285
theo các năm học.....	285
Bảng 22.2. Thống kê số lượng sinh viên cảnh báo học tập từ năm 2019 đến 2023 bậc đại học .....	286
Bảng 22.3. Thống kê số lượng sinh viên buộc thôi học từ năm 2019 đến 2023 bậc đại học.....	286
Bảng 22.4. Thống kê số người học (ĐH + Sau đại học) xin thôi học năm 2020 - 2024....	287
Bảng 22.5. Thống kê số lượt sinh viên đăng ký học lại, cải thiện năm 2022-2024.....	287
Bảng 22.6. Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp .....	288
Bảng 22.7. Thống kê tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp thạc sĩ.....	288
Bảng 22.8. Thống kê tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp tiến sĩ .....	288
Bảng 22.9. Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của khóa học bậc đại học ....	291
Bảng 22.10. Xếp loại tốt nghiệp của người học bậc đại học .....	292

Bảng 22.11. Thống kê số người học tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình theo CTĐT .....	293
Bảng 22.12. Thống kê tỷ lệ học viên cao học tốt nghiệp của các khóa học so với thời gian đào tạo thiết kế.....	295
Bảng 22.13. Thống kê tỷ lệ nghiên cứu sinh tốt nghiệp của các khóa học so với thời gian đào tạo thiết kế.....	295
Bảng 22.14. Bảng thống kê tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023 sau tốt nghiệp 12 tháng .....	296
Bảng 22.15. Thống kê tỷ lệ việc làm các ngành sau tốt nghiệp 12 tháng.....	298
Bảng 22.16. Bảng thống kê tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng.....	299
Bảng 22.17. Kết quả đối sánh với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM .....	300
Bảng 22.18. Đối sánh sinh viên tốt nghiệp năm 2022 của một số ngành Trường ĐHKHTN với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM và Trường ĐH Khoa học Huế ..	300
Bảng 22.19. Đối sánh kết quả phản hồi của người học tốt nghiệp và người sử dụng lao động qua các năm.....	304
Bảng 23.1. Số lượng và kinh phí (triệu đồng) của các nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt trong giai đoạn 2020-2024 .....	310
Bảng 23.2. Kết quả công bố khoa học tại các hội nghị khoa học sinh viên .....	313
Bảng 23.3. Giải thưởng NCKH sinh viên cấp ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT .....	313
Bảng 23.4. Số lượng công bố khoa học theo các năm.....	315
Bảng 23.5. Ngân quỹ (thống kê theo số quyết toán) cho từng loại hoạt động nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 (đơn vị: triệu VNĐ) .....	321
Bảng 24.1. Số liệu thống kê số lượng đề tài NCKH đang triển khai trong từng năm học.....	331
Bảng 24.2. Kết quả hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường trong các năm học .....	332
Bảng 24.3. Kết quả đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học năm học 2023-2024.....	335
Bảng 25.1. Chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo giai đoạn 2019-2023 .....	342
Bảng 25.2. Nguồn kinh phí NCKH giai đoạn 2019-2023 .....	343
Bảng 25.3. Kinh phí dành cho hoạt động KH&CN từ nguồn thu của Trường giai đoạn 2019-2023 .....	343
Bảng 25.4. Đối sánh nguồn thu giai đoạn 2019-2023 với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM.....	344
Bảng 25.5. Cơ cấu chi của Trường giai đoạn 2019-2023 .....	345
Bảng 25.6. Đối sánh với chuẩn cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2019-2023 .....	346
Bảng 25.7. Các chỉ số thị trường và kết quả đạt được qua các năm .....	350
Bảng 25.8. Kết quả đối sánh một số chỉ số với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM.....	354

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1. Hệ thống quản lý của Trường.....	32
Hình 4.1. Chỉ số quy mô đào tạo đại học. ....	48
Hình 4.2. Chỉ số công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế.....	48
Hình 7.1. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2019-2023.....	85
Hình 7.2. Sơ đồ chu kỳ kế hoạch tài chính. ....	86
Hình 7.3. Sơ đồ logic mạng nội bộ của Nhà trường.....	92
Hình 9.1. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.....	120
Hình 11.1. Các phân hệ chức năng chính của Cổng thông tin ĐBCL.....	159
Hình 13.1. Một số kết quả thống kê tuyển sinh đại học từ năm 2022 đến năm 2024.....	191
Hình 13.2. Thống kê số thí sinh thuộc một số trường THPT chuyên đăng ký vào Trường ĐHKHTN năm 2024.....	191
Hình 16.1. Mô hình đánh giá kết quả học tập theo CĐR .....	221
Hình 22.1. Phân bố khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2023.....	297
Hình 23.1. Số lượng sản phẩm sở hữu trí tuệ giai đoạn 2020-2024 (số liệu năm 2024 tính đến 30/9/2024).....	318
Hình 25.1. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2019-2023.....	344
Hình 25.2. Sơ đồ hoạt động của phần mềm kế toán của Trường .....	348

## PHẦN I: HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG

### 1. Khái quát về Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

#### 1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường đã trải qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1 từ năm 1956 đến năm 1993: Trường mang tên là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, được thành lập theo quyết định số 2183/TC ngày 04/6/1956 của Chính phủ. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội là trường đại học đầu tiên và lớn nhất của đất nước có nhiệm vụ chính trị là đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản, có đức có tài; tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiệu trưởng đầu tiên của Trường là GS. Nguyễn Như Kon Tum.

Giai đoạn 2 từ năm 1993 đến nay: Trường mang tên là Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN. Ngày 10/12/1993 Chính phủ ban hành Nghị định số 97/CP, thành lập ĐHQGHN. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được tách thành Trường ĐHKHTN và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trực thuộc ĐHQGHN. Trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của ĐHQGHN.

Trường ĐHKHTN là trường đại học trọng điểm, đầu ngành của cả nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Trải qua gần 70 năm xây dựng và phát triển, Trường đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu thi đua, khen thưởng cao quý: Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới; 02 Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Lao động Nhất, Nhì, Ba. Nhiều đơn vị trong Trường đạt được danh hiệu Anh hùng Lao động, Huân chương Độc lập, Huân chương Lao động các hạng và các hình thức thi đua, khen thưởng cao quý khác. Trường đã đóng góp tích cực vào kết quả xếp hạng của ĐHQGHN. ĐHQGHN nằm trong top 900 trường đại học hàng đầu thế giới theo kết quả xếp hạng mới nhất vào tháng 9/2024 của bảng QS. Về xếp hạng lĩnh vực, ĐHQGHN liên tiếp gia tăng số lượng lĩnh vực được xếp hạng: từ 2 lĩnh vực trong năm 2020 lên 8 lĩnh vực trong kỳ xếp hạng 2024.

Một số thông tin cơ bản về Trường như sau:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tên giao dịch quốc tế: VNU University of Science

Tên viết tắt tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Tên viết tắt tiếng Anh: VNU-HUS

Trụ sở chính: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Trang thông tin điện tử: <http://hus.vnu.edu.vn>

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1956

## 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường

*Sứ mạng của Trường:* Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; tiên phong trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên và công nghệ, góp phần tích cực vào sự phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Tầm nhìn của Trường:* Trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á với các lĩnh vực chính nằm trong nhóm 500 trường hàng đầu thế giới vào năm 2035, một số lĩnh vực đạt top 300 vào năm 2045.

Giá trị cốt lõi của Trường là:

- Chất lượng xuất sắc;
- Tiên phong và sáng tạo;
- Trách nhiệm xã hội;
- Hợp tác và thân thiện.

*Triết lý giáo dục của Trường:* Đào tạo kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, dựa trên nền tảng vững chắc của khoa học cơ bản, nhằm phát triển tri thức và ứng dụng thực tiễn.

*Khẩu hiệu hành động của Trường:* Sáng tạo, Tiên phong, Trách nhiệm xã hội.

## 1.3. Cơ cấu tổ chức của Trường

Trường hiện có 09 đơn vị đào tạo (08 khoa và 01 Trường THPT Chuyên), 02 đơn vị nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo, 07 phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia và cấp ĐHQGHN, 10 phòng chức năng và đơn vị hỗ trợ, dịch vụ. Nguồn nhân lực trình độ cao luôn là ưu thế của Trường so với các cơ sở giáo dục đại học khác trên cả nước. Ở thời điểm tháng 6/2024, Trường có 680 cán bộ, viên chức, trong đó có 402 giảng viên toàn thời gian với 17 giáo sư, 123 phó giáo sư, 208 tiến sĩ, 14 nhà giáo nhân dân và nhà giáo ưu tú. Tỷ lệ giảng viên có trình độ TS là 86,6 %, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh GS và PGS là 34,8 % (nếu chỉ tính riêng giảng viên cơ hữu thì các tỷ lệ này là 97,2 % và 43,1%). Đội ngũ cán bộ khoa học của Trường có năng lực nghiên cứu tốt, đam mê và tâm huyết với nghề, trong đó nhiều cán bộ là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành/lĩnh vực.

## 1.4. Hoạt động đào tạo

Hiện nay, Trường đang tổ chức đào tạo 28 ngành trình độ đại học, 29 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 40 chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Trường luôn giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, với phương châm đào tạo trình độ và chất lượng cao. Những người đầu tiên được nhận bằng TSKH, TS, ThS của Việt Nam đều là học viên sau đại học của Trường. Trường cũng là trường đại học đầu tiên trong cả nước triển khai các chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng (từ năm 1997). Kết quả đào tạo các hệ đặc biệt này của Trường đã được ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT và các đối tác nước ngoài đánh giá cao, góp phần tích cực thực hiện chiến lược phát hiện, bồi dưỡng

và đào tạo nhân tài cho đất nước và nâng cao uy tín của Trường ở trong và ngoài nước. Tính đến tháng 6/2024, Trường có quy mô đào tạo là 9.328 người gồm 6.974 SV đại học chính quy, 374 học viên cao học, 151 nghiên cứu sinh và 1.829 học sinh THPT chuyên.

### **1.5. Hoạt động khoa học và công nghệ**

Trường có thế mạnh về nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, đóng vai trò trụ cột của ĐHQGHN về khoa học và công nghệ, với tỷ lệ đóng góp lớn về công bố quốc tế chất lượng cao và sở hữu trí tuệ. Từ năm 2019 đến 2024, Trường đã và đang thực hiện 26 nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia, 75 đề tài nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng do Quỹ NAFOSTED tài trợ; 16 đề tài cấp tỉnh/bộ; 131 đề tài cấp ĐHQGHN, 35 đề tài, dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế, 99 đề tài cấp cơ sở; 357 hợp đồng dịch vụ khoa học và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp, cơ quan ngoài. Tổng kinh phí cho nghiên cứu khoa học đạt gần 100 tỷ đồng/năm. Trong 05 năm vừa qua, Trường đã công bố 2.617 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus, 892 bài báo trong nước, 43 bằng độc quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích); 104 đơn đăng ký sở hữu trí tuệ hợp lệ được chấp nhận hợp lệ; 01 giải thưởng Tạ Quang Bửu, 02 giải thưởng ĐHQGHN về KH&CN. Đến tháng 6/2024, Trường xây dựng được 07 Phòng thí nghiệm trọng điểm (bao gồm 01 Phòng thí nghiệm trọng điểm cấp Quốc gia), 17 nhóm nghiên cứu mạnh. Người học của Trường đã đạt nhiều giải thưởng NCKH các cấp.

### **1.6. Hoạt động hợp tác quốc tế**

Hiện nay Trường có quan hệ hợp tác với 50 trường Đại học (ĐH), viện nghiên cứu và các tổ chức ở các nước trên thế giới như: ĐH Leeds (Anh); ĐH Waterloo (Canada); ĐH Monash (Úc); ĐH kỹ thuật Munchen (Đức); ĐH Hamburg (Đức); ĐH Toulon; ĐH Valladolid (Tây Ban Nha), Viện Nesseel (Pháp), ĐH Tokyo (Nhật Bản), ĐH Chungnam (Hàn Quốc), ĐH Quốc lập Giao thông Đài Loan (Trung Quốc). Trường đã xây dựng và triển khai hiệu quả đề án liên kết đào tạo quốc tế bậc thạc sĩ, chuyên ngành công nghệ bán dẫn với ĐH Quốc lập Giao thông Đài Loan, đón đầu chủ trương phát triển công nghệ bán dẫn của Chính phủ. Trường hợp tác trong hỗ trợ sinh viên và nghiên cứu sản phẩm với Tập đoàn Boway, Công ty TNHH Bosch Global Software Technologies Việt Nam (BGSV); hợp tác đồng hướng dẫn NCS với ĐH Valladolid (Tây Ban Nha); hợp tác với Trường ĐH Tokyo và Trường ĐH Waseda (Nhật Bản) trong dự án phát triển công nghệ cao chế tạo thiết bị phân tích nhanh, dễ sử dụng và tăng cường nguồn nhân lực phục vụ kiểm soát an toàn thực phẩm và chất lượng môi trường (SATREPS); thỏa thuận về trao đổi sinh viên với ĐH Católica de Valencia, “San Vicente Mártir” (UCV) (Tây Ban Nha); hợp tác về trao đổi cán bộ trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ với Trường ĐH Valladolid, ĐH Valencia (Tây Ban Nha).

Trong giai đoạn 2020-2025, mặc dù gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 nhưng Trường vẫn duy trì kết nối phối hợp với các đối tác quản lý 15 chương trình/dự án với tổng kinh phí tài trợ ước tính khoảng 8 triệu đô la Mỹ. Trong 05 gần đây, Trường đã

cấp bằng tốt nghiệp ĐH, ThS, TS cho 37 người học quốc tế đến từ các nước Lào, Campuchia, Mozambique, Angola, Mông cổ, Srilanka, Hungary; tiếp nhận 70 sinh viên quốc tế học toàn phần và hơn 200 sinh viên, chuyên gia, cán bộ và nhà khoa học từ Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Canada, Đan Mạch, Greenland, Tây Ban Nha, Hungary, Bulgaria, Phần Lan, Thụy Điển, Romania, Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Nepal, Lào, Indonesia, Thái Lan, Hồng Kông đến học tập, làm việc hoặc trao đổi ngắn hạn tại Trường.

### **1.7. Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Trường có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong xuyên suốt từ trên xuống dưới trong một hệ thống đảm bảo chất lượng thống nhất của ĐHQGHN. Trường coi hoạt động đảm bảo chất lượng là một yếu tố cốt lõi cho sự phát triển bền vững. Năm 2017, Trường là đơn vị đầu tiên ở Đông Nam Á kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA. Tính đến tháng 6/2024, Trường có tổng số 19 chương trình đào tạo (CTĐT) đã được KĐCL theo tiêu chuẩn của AUN-QA và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó có 06 CTĐT được kiểm định chất lượng chu kỳ 2.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của AUN-QA và tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp Trường có cách đánh giá khách quan và toàn diện về mọi mặt hoạt động của Trường, từ đó có kế hoạch phù hợp để phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế; góp phần nâng cao năng lực tự đánh giá hướng đến các chuẩn mực trong nước và quốc tế trong giáo dục.

## **2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường**

### **2.1. Mô tả quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Trường**

Trường ĐHKHTN chịu sự quản lý trực tiếp của ĐHQGHN, là đơn vị có tư cách pháp nhân, được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của ĐHQGHN.

Trường tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Luật Khoa học và Công nghệ; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục thành viên; Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc ĐHQGHN; và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKHTN.

Trường ra đời là sự tiếp nối, kế thừa và phát huy truyền thống gần 70 năm của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - cơ sở đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản hàng đầu của Việt Nam.

### **2.2. Những thách thức của Trường và kế hoạch khắc phục những thách thức đó**

Trong thời gian qua, Trường đã trải qua những khó khăn và thách thức như sau:

Khoa học cơ bản có sức hấp dẫn không cao với xã hội và chưa được quan tâm đúng mức. Thu nhập của cán bộ làm việc trong lĩnh vực khoa học cơ bản còn thấp so với nhiều ngành khác trong xã hội. Một số ngành thuộc khối Khoa học trái đất có khó khăn về công tác tuyển sinh, nhiều năm không tuyển đủ chỉ tiêu. Số lượng học viên



cao học và nghiên cứu sinh có xu thế giảm tương đối rõ rệt trong giai đoạn vừa qua. Việc thu hút cán bộ có trình độ cao và sinh viên giỏi còn nhiều khó khăn. Vì thế, yêu cầu cao của Trường về chất lượng cán bộ và sinh viên là một trong những thách thức lớn.

Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước cho đào tạo và nghiên cứu khoa học trong những năm gần đây có xu hướng giảm, dẫn đến cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học chưa đáp ứng yêu cầu phát triển Trường thành trường đại học định hướng nghiên cứu tiên tiến. Số lượng các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, đầu tư chiều sâu, các nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia giảm nhiều so với thời kỳ trước dịch bệnh Covid-19.

Sự cạnh tranh giữa các trường đại học trong nước ngày càng tăng, nhất là với các trường ngoài công lập và các trường quốc tế tại Việt Nam. Nhiều trường đại học có điều kiện thuận lợi về tài chính nên có chính sách mạnh để thu hút cán bộ và sinh viên giỏi.

Cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa thật đồng bộ, trong khi lộ trình xây dựng hoàn chỉnh ĐHQGHN nói chung, Trường ĐHKHTN nói riêng tại Hòa Lạc còn chậm do thiếu nguồn vốn đầu tư cần thiết.

Trước bối cảnh đó, Trường đã xây dựng kế hoạch, phát huy mọi nguồn lực để khắc phục những khó khăn và vượt qua các thách thức nêu trên, bao gồm:

- Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới trong quản trị đại học: Xây dựng kế hoạch và thực hiện chuyển đổi số theo mô hình đại học thông minh; Rà soát. Sắp xếp hướng đến mô hình tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả; Hoàn thiện đề án vị trí việc làm và xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công việc; Chuẩn hóa hệ thống văn bản quản lý và quy trình làm việc; Tăng cường năng lực sử dụng công nghệ mới cho đội ngũ cán bộ và người học.

- Phát triển đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao: Xây dựng cơ cấu đội ngũ cán bộ khoa học hợp lý; Phát triển chính sách phát hiện, thu hút và tôn vinh các nhà khoa học xuất sắc; Đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá đội ngũ cán bộ khoa học theo mô hình quản trị nhân lực tiên tiến; Phát triển môi trường làm việc thân thiện, sáng tạo.

- Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo: Nâng cao quy mô và chất lượng tuyển sinh, tập trung vào nguồn tuyển sinh từ các trường THPT chuyên; Điều chỉnh chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội; Giáo dục toàn diện người học; Đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu; Nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng; Cải tiến chất lượng thường xuyên và liên tục.

- Nâng cao quy mô và chất lượng nghiên cứu khoa học: Đổi mới mô hình tổ chức các nhóm nghiên cứu mạnh và phòng thí nghiệm trọng điểm; Tăng cường và đa dạng hóa hợp tác quốc tế về KH&CN; Phát triển các hướng nghiên cứu liên ngành; Gia tăng sự tiếp cận với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và địa phương; Thí điểm thành lập doanh nghiệp spin-off và khai thác tài sản trí tuệ; Tăng cường các hoạt động đảm bảo an toàn cho nghiên cứu và liên chính học thuật; Đẩy mạnh sự tham gia của

người học vào các hoạt động nghiên cứu.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất: Chủ động và tích cực tham gia dự án xây dựng cơ sở tại Hòa Lạc; Nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiệu quả và tiết kiệm.

- Gia tăng nguồn lực tài chính và tự chủ đại học: Tăng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, thúc đẩy hợp tác và thương mại hóa sản phẩm KH&CN; Phát triển các đơn vị kinh doanh và dịch vụ; Vận động tài trợ từ các nhà tài trợ và cựu sinh viên.

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác phát triển: Xác lập hệ thống đối tác chiến lược; Thu hút sinh viên quốc tế; Phát triển mạng lưới cựu sinh viên; Đẩy mạnh hợp tác Trường – Doanh nghiệp – Địa phương.

- Đẩy mạnh hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng: Tư vấn cho các địa phương về phát triển bền vững; Ưu tiên khai thác các nhiệm vụ KH&CN phục vụ cộng đồng; Góp phần nâng cao năng lực giáo dục phổ thông; Lan tỏa tri thức cộng đồng; Tăng cường hoạt động tình nguyện và thiện nguyện.

### **2.3. Điểm mạnh, cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội của Trường**

Như đã nêu ở trên, Trường ĐHKHTN có một số điểm mạnh nổi trội về chất lượng đội ngũ với tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS và trình độ TS cao, nằm trong top đầu các trường đại học của cả nước. Tập thể viên chức và người lao động của Trường tâm huyết với giáo dục đào tạo và sự nghiệp phát triển của Trường. Kết quả của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, ĐBCL của Trường luôn là đơn vị dẫn đầu của ĐHQGHN. Uy tín, thương hiệu của Trường được xã hội và bạn bè quốc tế đánh giá cao. Đây là nguồn lực và động lực quan trọng để Trường vượt qua được những khó khăn thách thức, thực hiện thắng lợi sứ mạng, tầm nhìn đã tuyên bố. Bên cạnh những khó khăn và thách thức, Trường đã nhận thấy những cơ hội thuận lợi sau đây:

Xu hướng thế giới chuyển sang nền kinh tế tri thức, làm tăng cao nhu cầu lao động trí thức, đặc biệt trong lĩnh vực KH&CN. Sự phát triển các ngành khoa học cơ bản ở Việt Nam là điều tất yếu vì chúng là nền tảng cho các nghiên cứu ứng dụng và tiếp thu tri thức KH&CN tiên tiến của thế giới. Trong bối cảnh như vậy, Trường ĐHKHTN sẽ có những cơ hội thuận lợi để phát huy vai trò và khẳng định vị thế của mình trong nghiên cứu và đào tạo về khoa học cơ bản. Cùng với việc ban hành Luật giáo dục Đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 186/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Đại học Quốc gia và Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên làm tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho ĐHQGHN và các trường đại học thành viên. Nhà nước đã có nhiều chính sách đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH&CN và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học như hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý, phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách phát triển, sử dụng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài,... Đặc biệt, trong định hướng phát triển đã đưa ra giải pháp cụ thể ưu tiên một số ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên mà Trường ĐHKHTN có lợi thế.

Phát huy thế mạnh của Trường và có thể tận dụng tốt cơ hội hiện có, Trường đã có một số giải pháp như: đổi mới nội dung CTĐT, mở mới những CTĐT theo nhu cầu của Chính phủ và của xã hội. Nâng cao năng lực NCKH, tích cực tìm hiểu nhu cầu của thị trường KH&CN để chủ động đề xuất, đấu thầu các đề tài/dự án của các bộ/ngành/doanh nghiệp/địa phương. Đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài nước. Tăng nguồn thu tài chính/cơ sở vật chất từ hoạt động đào tạo/NCKH/dịch vụ/hợp tác để nâng cao đời sống viên chức và người lao động cũng như tăng cường trang thiết bị cho đào tạo và NCKH. Tiếp tục đổi mới phương thức quản trị đại học để tạo động lực cống hiến tốt hơn cho viên chức và người lao động, yên tâm yêu nghề, yêu Trường.

## PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

### TIÊU CHUẨN 1. TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HOÁ

#### Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

*Trường có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng trong Chiến lược phát triển.*

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN kế thừa truyền thống của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập với sứ mạng lớn lao là đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản cho đất nước. Năm 2018, căn cứ Chiến lược phát triển Trường ban hành năm 2015, Trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và ban hành Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 [H1.01.01.01]. Mục tiêu trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến hàng đầu tại châu Á, với một số ngành và lĩnh vực đạt trình độ cao trong châu lục, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo là sự kế thừa truyền thống của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và đã được Nhà trường khẳng định trong tất cả các tuyên bố về tầm nhìn trong các bản Chiến lược phát triển Trường ban hành vào các năm 2015, 2018. Trong sứ mạng của mình, Nhà trường luôn nhấn mạnh đến trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. Trường là đơn vị đầu tiên trong cả nước có các hệ đào tạo chuyên với khối Chuyên Toán A0 là mô hình đào tạo học sinh chuyên được thành lập vào năm 1965, hệ Cử nhân khoa học tài năng đầu tiên của cả nước được đào tạo bắt đầu từ năm 1997. Đến năm 2024, Trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh và ban hành Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045. Trong bản chiến lược này, Trường tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn như sau [H1.01.01.02]:

*Tầm nhìn:* Trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á, với các lĩnh vực chính nằm trong nhóm 500 trường hàng đầu thế giới vào năm 2035 và một số lĩnh vực đạt top 300 vào năm 2045.

*Sứ mạng:* Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát hiện, bồi dưỡng nhân tài; tiên phong trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên và công nghệ, góp phần tích cực vào sự phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của Trường có sự tham gia của các bên liên quan (cán bộ quản lý, giảng viên, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp,...)*

Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng được thực hiện trong khuôn khổ xây dựng Chiến lược phát triển Trường. Nhà trường đã ban hành kế hoạch xây dựng Chiến lược phát triển Trường bao gồm các bước [H1.01.01.03]:

Bước 1: Thành lập tổ xây dựng chiến lược, gồm Thường vụ Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Lãnh đạo các phòng ban chức năng [H1.01.01.04].

Bước 2: Xây dựng bản dự thảo Chiến lược phát triển Trường, trong đó nêu rõ

sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, các nhiệm vụ trọng tâm, các nội dung và giải pháp cần triển khai để đạt được mục tiêu đặt ra. Trong quá trình xây dựng bản dự thảo Chiến lược, Tổ công tác đã tham khảo phương pháp xếp hạng của một số bảng xếp hạng các trường đại học, thông tin về các trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á, thông tin về các ngành, lĩnh vực ở các trường trong Top 500 thế giới, hướng dẫn của ĐHQGHN về tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng đổi mới sáng tạo, chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT để có thông tin đối sánh [H1.01.01.05].

Bước 3: Xin ý kiến các bên liên quan cho bản dự thảo Chiến lược. Các bên liên quan được xin ý kiến cho bản dự thảo Chiến lược gồm: Giảng viên, cán bộ khoa học, quản lý, cán bộ hành chính và phục vụ đang làm việc tại trường; người học (bao gồm học sinh, sinh viên, học viên sau đại học); các cựu sinh viên; nhà tuyển dụng, sử dụng lao động; các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các đơn vị/doanh nghiệp là đối tác của Trường [H1.01.01.06].

Bước 4. Hoàn thiện dự thảo Chiến lược sau khi tiếp thu ý kiến của các bên liên quan.

Bước 5: Xin ý kiến của Hội đồng Trường, Đảng ủy Trường [H1.01.01.07].

Bước 6. Báo cáo, xin ý kiến của ĐHQGHN và ban hành Chiến lược [H1.01.01.08].

Với quy trình xây dựng và điều chỉnh Chiến lược như trên, đảm bảo các bên liên quan tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng, điều chỉnh và đánh giá chiến lược. Chiến lược phát triển Trường được ban hành với những nội dung quan trọng bao gồm: Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu phát triển và triết lý giáo dục của Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045.

*Nội dung tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành và/hoặc địa phương, cả nước.*

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và của ĐHQGHN. Cụ thể, Điều 3, Nghị định số 97/CP ngày 10/12/1993 của Chính phủ khi thành lập ĐHQGHN [H1.01.01.09] đã chỉ rõ 3 nhiệm vụ chính của ĐHQGHN là “1. Đào tạo chuyên gia các ngành khoa học và công nghệ theo các trình độ đại học, cao học và tiến sĩ; 2. Nghiên cứu khoa học, công nghệ gắn với giảng dạy đào tạo, thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống; 3. Hỗ trợ về học thuật cho một số trường đại học khác và một số trường cao đẳng ở địa phương”.

Nội dung Trường tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng cũng được xác định dựa trên nguồn lực hiện tại của Trường, đảm bảo rằng Trường có đủ nguồn lực để thực hiện tốt tầm nhìn, sứ mạng đã tuyên bố: *Về đội ngũ*: Hiện nay Trường có tổng số 680 viên chức và người lao động, trong đó có 500 cán bộ khoa học gồm 17 Giáo sư, 124 Phó giáo sư, 240 Tiến sĩ (số liệu thường xuyên được cập nhật trên website của Trường <https://hus.vnu.edu.vn/gioi-thieu/can-bo/danh-sach-can-bo.html>). Đội ngũ giảng viên của Trường là những nhà giáo, nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với sự nghiệp nghiên cứu và đào tạo. Từ năm 2020 đến nay, các nhà khoa học của

Trường đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học được nhận giải thưởng, tặng bằng khen như: Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2024 cho công trình nghiên cứu cơ bản xuất sắc; 2 Giải thưởng ĐHQGHN về KH&CN (tổ chức 3 năm/lần), nhiều bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác NCKH và đăng ký SHTT. Trường có 13 nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN, có 07 phòng thí nghiệm trọng điểm và 02 trung tâm nghiên cứu. Ngoài ra, Trường còn có Công ty TNHH KHTN để cung cấp các dịch vụ tư vấn KH&CN, chuyển giao công nghệ và thương mại hoá sản phẩm từ nghiên cứu KH&CN, tài sản trí tuệ của Trường để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất. *Về cơ sở vật chất*: Trường có 3 khuôn viên chính tại 19 Lê Thánh Tông, 334 Nguyễn Trãi, 182 Lương Thế Vinh với tổng diện tích đất khoảng gần 30.000 m<sup>2</sup>. Ngoài ra, Trường có cơ sở mới đang xây dựng tại Hoà Lạc với hơn 65 ha, các trung tâm thực tập thiên nhiên tại Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Nội). Hệ thống phòng thí nghiệm, phòng họp, phòng seminar khoa học được trang bị đầy đủ phục vụ tốt cho các hoạt động nghiên cứu, đào tạo. Trường còn được sử dụng cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQGHN như hệ thống thư viện, bệnh viện, trang thiết bị. Ngoài ra, Trường còn được kế thừa uy tín, giá trị thương hiệu từ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội với các mối quan hệ hợp tác quốc tế sâu rộng. Hiện tại, Trường đã có một số lĩnh vực được xếp hạng trong Top 500 thế giới.

Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học lĩnh vực khoa học tự nhiên trong Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST quốc gia đến năm 2030 [H1.01.01.10] nêu rõ: (i) Xây dựng nền khoa học cơ bản hiện đại, bám sát các xu hướng của thế giới. Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ tiên tiến khu vực và quốc tế như Toán học, Vật lý, Hoá học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất và Khoa học biển; (ii) Tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng nhằm tiếp thu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn để đưa vào ứng dụng nhanh, sáng tạo, có hiệu quả và phổ biến rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, đời sống và quản lý xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành và nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Sứ mạng của Trường ĐHKHTN là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát hiện, bồi dưỡng nhân tài; tiên phong trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên và công nghệ, góp phần tích cực vào sự phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” phù hợp định hướng được nêu ra trong Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST Quốc gia đến năm 2030.

Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030 tầm nhìn 2045 đã xác định tầm nhìn năm 2045 là “Trở thành đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, trong nhóm các đại học hàng đầu của châu Á và thế giới” [H1.01.01.11]. Trường ĐHKHTN xác định tầm nhìn đến năm 2045 là “Trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á, với các lĩnh vực chính nằm trong nhóm 500 trường hàng đầu thế giới vào năm 2035 và một số lĩnh vực đạt top 300 vào năm 2045”. Như vậy, tầm nhìn của Trường phù hợp với tầm nhìn của ĐHQGHN và

cũng thể hiện Trường là thành viên trụ cột, dẫn dắt trong ĐHQGHN.

*Lãnh đạo Trường có các kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định.*

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường [H1.01.01.12]. Chiến lược phát triển Trường, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng, được phổ biến đến toàn thể viên chức, người lao động trong toàn Trường [H1.01.01.13]. Cùng với đó, tầm nhìn, sứ mạng còn được phổ biến tới tất cả học sinh, sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, tới học viên sau đại học trong lễ khai giảng và phổ biến tới các viên chức, người lao động mới về Trường vào cuối mỗi năm [H1.01.01.14]. Để hiện thực hóa tầm nhìn và sứ mạng của mình, Trường đã xây dựng kế hoạch hành động kèm các bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá kết quả thực hiện theo từng giai đoạn 5 năm theo mỗi nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ Trường [H1.01.01.15]. Kế hoạch hành động và các chỉ số cần đạt cho mỗi giai đoạn 5 năm được triển khai, thực hiện thông qua kế hoạch của từng năm học. Các chỉ số cần đạt của mỗi năm học được đánh giá, điều chỉnh phù hợp để hướng đến mục tiêu của nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ Trường [H1.01.01.16].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

### **Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục**

*Trường có công bố chính thức giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi.*

Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 đã nêu rõ: Truyền thống 70 năm xây dựng và phát triển đã hình thành nên bản sắc văn hóa và triết lý phát triển của Trường ĐHKHTN với một hệ giá trị cốt lõi sau đây: *Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội; Hợp tác, thân thiện* [H1.01.01.02].

Hệ giá trị cốt lõi được xác định cụ thể như sau:

*Chất lượng xuất sắc:* Trường luôn hướng đến chất lượng xuất sắc trên mọi lĩnh vực, trong mọi hoạt động của mỗi cá nhân, đơn vị, tập thể và luôn vượt trội trong việc cung cấp một chất lượng giáo dục tốt nhất nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu của người học. Chất lượng nghiên cứu khoa học của Trường luôn dẫn đầu ĐHQGHN và thuộc top đầu của cả nước, đặc biệt là về chỉ số công bố khoa học quốc tế (xem Tiêu chuẩn 23, Tiêu chí 23.6).

*Tiên phong, sáng tạo:* Trường luôn xác định vai trò của Trường là tiên phong, dẫn dắt trong ĐHQGHN cũng như trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trường khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới và sáng tạo trong các hoạt động, nhất là trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Sáng tạo tri thức là một trong những mục tiêu quan trọng của Trường. Vai trò tiên phong của Trường được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng, phát triển: Trường là đơn vị đầu tiên trong cả nước thành lập hệ chuyên với khối Chuyên Toán A0 được thành lập năm 1965; đến năm 1997 Trường cũng là đơn vị đầu tiên trong cả nước thành lập hệ Cử nhân khoa học tài năng; Trường cũng là đơn vị đầu tiên trong cả nước đào tạo và cấp bằng tiến sĩ, tiến sĩ

khoa học; Trường cũng là đơn vị tiên phong trong việc chỉ tuyển dụng giảng viên có học vị tiến sĩ (xem Tiêu chuẩn 5, Tiêu chí 5.1).

*Trách nhiệm xã hội:* Trường cam kết mang đến cho người học một chất lượng đào tạo và phục vụ tốt nhất. Cán bộ và sinh viên luôn đề cao tinh thần phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân và cộng đồng; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam (Xem Tiêu chuẩn 24, Tiêu chí 24.1).

*Hợp tác, thân thiện:* Trường luôn tạo dựng một môi trường làm việc thân thiện, hiệu quả trên tinh thần hợp tác cao, trong đó mọi thành viên đều được tôn trọng, bình đẳng và khuyến khích phát triển. Môi trường thân thiện, hiệu quả được Nhà trường coi trọng trong hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước (Xem Tiêu chuẩn 24, Tiêu chí 24.4 và Tiêu chuẩn 20, Tiêu chí 20.4).

*Giá trị cốt lõi của Trường được xác định từ các giá trị/truyền thống của Trường nhằm thúc đẩy các hành vi mong muốn của Trường để đạt được mục tiêu chiến lược, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng.*

Văn hóa của Trường được hình thành, đúc kết qua truyền thống gần 70 năm xây dựng và phát triển. Văn hóa được cụ thể hóa bởi hệ giá trị cốt lõi, niềm tin của các thế hệ thầy/trò Trường, niềm tin của các bên liên quan, từ đó trở thành một chuẩn mực, hành vi của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, học sinh, sinh viên của Trường. Giá trị cốt lõi này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, được chỉ rõ trong Bảng 1.1.

*Bảng 1.1. Sự đáp ứng Hệ giá trị cốt lõi phù hợp với sứ mệnh*

<i>Tầm nhìn/Giá trị</i>	<i>Chất lượng xuất sắc</i>	<i>Tiên phong, sáng tạo</i>	<i>Trách nhiệm xã hội</i>	<i>Hợp tác, thân thiện</i>
Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài	x	x	x	
Nghiên cứu phát triển và chuyển giao tri thức	x	x	x	x
Xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước	x		x	

*Lãnh đạo Trường xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong Trường xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của Trường*

Việc xây dựng “văn hóa chất lượng” của Trường được thực hiện trên cơ sở Hướng dẫn và kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong ĐHQGHN [H1.01.02.01]. Giá trị cốt lõi, khẩu hiệu hành động được thiết kế, đặt ngay tại cổng vào Trường để các bên liên quan biết và thực hiện [H1.01.02.02]. Trường cũng đã xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của Trường và đã đăng ký bản quyền với Cục sở hữu trí tuệ [H1.01.02.03]. Điều này góp phần gìn giữ, bảo vệ giá trị, thương hiệu của Nhà trường.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*



### **Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện**

*Trường có truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các bên liên quan.*

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu phát triển, triết lý văn hóa của Trường được xác định và tích hợp trong một văn bản chung là Chiến lược phát triển Trường để đảm bảo mối liên hệ mật thiết của chúng với nhau.

Chiến lược phát triển Trường được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên trong Trường để tạo nên sự đồng thuận cao trong việc thực hiện các nhiệm vụ này thông qua các kênh như:

- Trang web của Trường [H1.01.03.01].
- Văn bản hành chính, triển khai tới các đơn vị [H1.01.03.02].
- Các buổi học tập, phổ biến cho sinh viên [H1.01.03.03]; Hội nghị công chức viên chức, tổng kết năm học của đơn vị và buổi gặp mặt viên chức, người lao động mới về Trường được tổ chức hàng năm [H1.01.03.04].
- Được in ấn trên các ấn phẩm và các sản phẩm nhận diện thương hiệu của Trường [H1.01.03.05].

Việc công bố công khai, rộng rãi sứ mạng, mục tiêu, các giá trị cốt lõi của Trường và những thành tựu mà Trường đạt được trong xây dựng và phát triển đội ngũ, trong đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế,... trên các phương tiện thông tin đại chúng đã thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội. Chính vì vậy, Trường luôn tuyển được những sinh viên giỏi, ưu tú vào theo học các CTĐT đặc biệt của Trường. Bên cạnh đó, Trường cũng đã thu hút được nhiều cán bộ có trình độ cao, được đào tạo ở các nước tiên tiến về làm việc tại Trường.

*Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan để thực hiện.*

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường cũng được giải thích rõ ràng, cách diễn đạt súc tích, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá còn được diễn giải cụ thể thông qua các nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp cơ bản và các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được tại mỗi thời điểm trong từng lĩnh vực hoạt động như đào tạo, khoa học và công nghệ, tổ chức cán bộ, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng [H1.01.03.06]. Ban Giám hiệu cũng trực tiếp quán triệt, trao đổi, rà soát các chỉ tiêu cụ thể đảm bảo thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của Trường trong các cuộc họp triển khai công tác năm học, các hội nghị giao ban Trường [H1.01.03.07]. Căn cứ trên Chiến lược phát triển Trường và các chỉ tiêu được giao, các đơn vị trực thuộc Trường xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường, thể hiện qua tăng cường đào tạo tài năng, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu tầm quốc gia và quốc tế, phát triển đội ngũ nhà khoa học xuất sắc, nhóm nghiên cứu mạnh, đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, tham gia giải quyết các vấn đề nóng của xã hội,

địa phương và doanh nghiệp [H1.01.03.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

*Trường có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát.*

Trường có ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT & TT của Trường. Trong quy định này, Trường giao cho Phòng TCCB-HC là đơn vị đầu mối giúp BGH xây dựng, theo dõi, rà soát, sửa đổi tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi (cùng với chiến lược), kế hoạch phát triển, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường theo định hướng đại học nghiên cứu tiên tiến [H1.01.04.01].

*Trường tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Theo từng giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển Trường, tập thể lãnh đạo Trường có sự đánh giá tổng thể việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Cụ thể, sau 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển Trường công bố năm 2018, năm 2023, Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng uỷ đã tiến hành rà soát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường. Hội nghị đã phân tích bối cảnh trong nước, quốc tế ảnh hưởng đến Chiến lược phát triển Trường, phân tích những nguyên nhân khách quan, chủ quan trong việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt (như chỉ tiêu về đào tạo sau đại học; chỉ tiêu về quy mô cán bộ; chỉ tiêu về kiểm định các CTĐT sau đại học; một số chỉ tiêu về mức độ quốc tế hóa) trong khi có một số chỉ tiêu đã vượt (như chỉ tiêu về số lượng công bố quốc tế, tỷ lệ GS/PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu,...) . Hội nghị nhất trí thông qua chủ trương xây dựng Chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đến năm 2035 tầm nhìn 2045 [H1.01.04.02].

Căn cứ kết luận của tập thể lãnh đạo Trường, Hiệu trưởng đã thành lập Tổ công tác xây dựng chiến lược. Các thành viên của Tổ công tác đã thực hiện rà soát bản chiến lược năm 2018, phân tích tình hình trong nước và quốc tế gắn với Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045, Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST Quốc gia đến năm 2030 và xây dựng bản dự thảo chiến lược [H1.01.04.03].

Bản dự thảo Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035 tầm nhìn 2045 đã được gửi lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm toàn thể viên chức, người lao động, người học, nhà tuyển dụng, Hội đồng KH&ĐT Trường [H1.01.04.04] trước khi báo cáo xin ý kiến Đảng uỷ Trường, Hội đồng Trường và ĐHQGHN [H1.01.04.05].

Tập thể lãnh đạo Trường cũng nhận thấy việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của Trường để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan cũng cần được lập kế hoạch rõ ràng và thực hiện thường xuyên hơn.

*Có báo cáo kết quả rà soát về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường.*

Thực hiện nhiệm vụ được giao, các thành viên của Tổ công tác xây dựng chiến lược Trường đã tiến hành rà soát bản chiến lược năm 2018 và đưa ra các đề xuất cần

điều chỉnh, bổ sung trong bản chiến lược mới như bổ sung triết lý giáo dục của Nhà trường; điều chỉnh các chỉ tiêu về công bố khoa học; chỉ tiêu về tuyển sinh đại học, sau đại học; chỉ tiêu về hợp tác quốc tế,... [H1.01.04.06].

Căn cứ kết quả rà soát của các thành viên, Tổ công tác đã họp, thảo luận và xây dựng bản dự thảo Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2035, tầm nhìn 2045 để gửi lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan. Ý kiến góp ý của các bên liên quan được Tổ công tác xem xét để điều chỉnh bản dự thảo trước khi báo cáo Đảng uỷ Trường, Hội đồng Trường và ĐHQGHN [H1.01.04.07].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

*Trường có quy trình, đơn vị giám sát, rà soát, triển khai, cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa.*

Trường đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT & TT. Theo quy định này Phòng TCCB-HC được giao chủ trì giám sát, rà soát chiến lược Trường, trong đó có việc rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá [H1.01.05.01].

Sau khi được tập thể lãnh đạo Trường thông qua chủ trương về việc xây dựng/điều chỉnh chiến lược phát triển Trường, Hiệu trưởng đã ban hành kế hoạch xây dựng/điều chỉnh, trong đó xác định rõ các bước thực hiện đảm bảo việc xây dựng/điều chỉnh chiến lược đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.05.02].

*Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường được điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Trường đã thành lập Tổ công tác xây dựng Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 nhằm xây dựng, rà soát chiến lược phát triển Trường để điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi phù hợp với bối cảnh mới (chi tiết xem trong Bảng 1.2). Sự điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng là một yêu cầu tất yếu để phù hợp với sự phát triển của nội lực cũng như yêu cầu của xã hội và các bên liên quan. Sau khi thực hiện theo quy trình đã được trình bày trong Tiêu chí 1.1, Trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 trong đó có sứ mạng, tầm nhìn và văn hoá đã được sửa đổi. [H1.01.05.03].

So sánh 2 bản Chiến lược phát triển Trường được ban hành năm 2018 và năm 2024 có thể nhận thấy đã có những điều chỉnh về tầm nhìn và mục tiêu phát triển của Trường đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

*Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường được cải tiến ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Sau khi thông qua chủ trương xây dựng/điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường, Tập thể lãnh đạo Trường giao Hiệu trưởng ban hành kế hoạch xây dựng/điều

chỉnh, trong đó xác định rõ các bước thực hiện đảm bảo rằng các bên liên quan đều được tham gia vào quá trình xây dựng/điều chỉnh chiến lược. Kế hoạch xây dựng/điều chỉnh chiến lược này có thể thay đổi qua các lần thực hiện tùy theo quy định của Nhà nước, ĐHQGHN và tình hình thực tế của Nhà trường [H1.01.05.02].

*Bảng 1.2. Các điều chỉnh trong Chiến lược phát triển Trường năm 2024*

<i>Chiến lược năm 2018</i>	<i>Chiến lược năm 2024</i>	<i>Lý do điều chỉnh</i>
Tầm nhìn Trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á vào năm 2035.	Tầm nhìn Trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong nhóm hàng đầu châu Á, có các lĩnh vực chính được xếp hạng trong nhóm 500, một số lĩnh vực trong nhóm 200 hàng đầu thế giới vào năm 2045	1. Xu thế đổi mới sáng tạo, gắn với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã trở nên nổi trội trong các trường đại học hàng đầu thế giới và châu lục. 2. Cần định vị rõ hơn vị trí của Trường trên bản đồ giáo dục đại học quốc tế. Nghị quyết 45 của BCH Trung ương Đảng đã định hướng ĐHQGHN nằm trong Top 500 thế giới, nên việc Trường ĐHKHTN có những lĩnh vực chính xếp hạng 500 thế giới, và trong 20 năm nữa xếp hạng 300 thế giới, là những đóng góp quan trọng cho việc thực hiện chủ trương này.
Sứ mạng Trường ĐHKHTN là Trường đại học nghiên cứu, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc các lĩnh vực KH&CN, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.	Sứ mạng Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên - công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.	- Bỏ cụm từ "Đại học nghiên cứu" vì đã thể hiện trong mục tiêu phát triển và tầm nhìn. - Tách bạch ý nghiên cứu và đổi mới sáng tạo cho rõ ràng hơn và phù hợp hơn với xu thế hiện nay. - Giới hạn rõ hơn lĩnh vực cốt lõi của Nhà trường là khoa học tự nhiên và công nghệ.
Giá trị cốt lõi Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội; Hợp tác thân thiện.	Giá trị cốt lõi Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội; Hợp tác thân thiện.	Giá trị cốt lõi, bản sắc văn hóa của Nhà trường là giá trị xuyên suốt qua nhiều thế hệ, cho đến nay các giá trị này vẫn thể hiện đúng bản sắc riêng của Trường ĐHKHTN nên không cần điều chỉnh.

Cụ thể, so với kế hoạch xây dựng/điều chỉnh chiến lược năm 2018 thì kế hoạch xây dựng/điều chỉnh chiến lược năm 2024 có thêm bước xin ý kiến của Hội đồng

Trường; việc lấy ý kiến của các bên liên quan được thực hiện ở phạm vi rộng hơn; trong quá trình thực hiện xây dựng có xây dựng khung logic cho Chiến lược nên đảm bảo được tính logic, không bị trùng lặp về nội dung.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Tầm nhìn của Trường có tính tiên phong, đặt trong môi trường giáo dục đại học quốc tế.

1.2. Sứ mạng của Trường nhấn mạnh vào “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”, “phát hiện và bồi dưỡng nhân tài”, “nghiên cứu và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên - công nghệ” thể hiện rõ vai trò dẫn dắt của Trường trong đào tạo, nghiên cứu về khoa học cơ bản của đất nước.

1.3. Giá trị cốt lõi ổn định, xuyên suốt từ thời Đại học Đông Dương, Đại học Tổng hợp Hà Nội và tiếp tục khẳng định được vai trò của nó trong môi trường giáo dục đại học có nhiều thay đổi hiện nay.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá tiến trình thực hiện tầm nhìn, sứ mạng chưa được thực hiện thường xuyên.

### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy các điểm mạnh 1.1 - 1.3.	Xây dựng kế hoạch trung hạn, ngắn hạn cụ thể để hiện thực hóa tầm nhìn, sứ mạng. Giám sát và chỉ đạo sát sao quá trình thực hiện.	Ban Giám hiệu, lãnh đạo các đơn vị trong Trường.	Từ năm 2025 đến khi kết thúc chiến lược.	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2.1.	Phân công cụ thể đơn vị, cá nhân phụ trách công tác rà soát các nội dung mục tiêu chiến lược. Lập kế hoạch rà soát các nội dung mục tiêu chiến lược rõ ràng với tần suất	Đảng ủy, Ban Giám hiệu; Phòng KH-TC; Phòng TCCB-HC; Phòng KH-CN; Phòng ĐT	Từ năm 2025 đến khi kết thúc chiến lược.	

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
		cao hơn để có các điều chỉnh kịp thời các chỉ tiêu chiến lược khi cần.			

#### 4. *Mức đánh giá:*

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>	<b><i>5,20 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 1.1	6 / 7
Tiêu chí 1.2	5 / 7
Tiêu chí 1.3	5 / 7
Tiêu chí 1.4	5 / 7
Tiêu chí 1.5	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ**

**Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm Hội đồng Trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục**

*Trường có thành lập HĐT; có các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn đáp ứng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, các quy định khác của pháp luật và các quy định của ĐHQGHN*

Trường ĐHKHTN là trường đại học công lập. Mô hình quản trị của Trường tuân thủ các quy định của pháp luật và của ĐHQGHN. Hệ thống quản trị của Trường bao gồm Đảng ủy, HĐT, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Hội đồng tư vấn khác [H2.02.01.01, H2.02.01.02, H2.02.01.03, H2.02.01.04, H2.02.01.05, H2.02.01.06].

**Tổ chức Đảng:** Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng bộ ĐHQGHN. Trường ĐHKHTN hiện có 393 đảng viên, sinh hoạt tại 12 chi bộ trực thuộc. Đảng ủy Trường nhiệm kỳ 2020-2025 gồm có 15 đồng chí (nhiệm kỳ 5 năm), được bầu chính thức tại Đại hội Đảng bộ của Trường và chuẩn y theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, được kiện toàn bổ sung khi cần thiết [H2.02.01.07].

**Hội đồng Trường:** HĐT được thành lập từ năm 2023 theo quy định của Luật Giáo dục đại học với quy trình, thủ tục thành lập và kiện toàn được Ban Thường vụ Đảng ủy ĐHQGHN thông qua và hướng dẫn thực hiện [H2.02.01.08, H2.02.01.09, H2.02.01.10]. HĐT nhiệm kỳ 2023-2028 được ĐHQGHN công nhận gồm 23 thành viên, trong đó:

- Thành viên trong Trường ĐHKHTN: 16 người (chiếm 69,6%) gồm 03 thành viên đương nhiên (Bí thư Đảng ủy/Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn Trường, Đại diện BCH Đoàn TNCS HCM/Hội SV Trường là NH) và 13 thành viên bầu (đại diện cho các cấp quản lý, đơn vị đào tạo, GV), trong đó: 03 thành viên thuộc BGH; 04 thành viên thuộc các đơn vị đào tạo; 05 thành viên thuộc các phòng chức năng và các đơn vị khác; 01 là đại diện GV không giữ chức vụ quản lý.

- Thành viên ngoài Trường ĐHKHTN: 07 người (chiếm 30,4%) gồm đại diện của ĐHQGHN, viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị cấp cao, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, cựu SV và nhà tuyển dụng.

**Các tổ chức đoàn thể** trong Trường gồm Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội SV Trường, trong đó:

- *Công đoàn Trường* hiện có 692 đoàn viên công đoàn sinh hoạt tại 13 công đoàn bộ phận và 02 tổ công đoàn trực thuộc. BCH Công đoàn được bầu cử dân chủ tại Đại hội Công đoàn của Trường và được kiện toàn bổ sung khi cần thiết. BCH Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2023-2028 gồm 13 đồng chí đại diện cho các công đoàn bộ phận trong Trường [H2.02.01.11].

- *Đoàn thanh niên Trường* là một bộ phận trong hệ thống quản trị của Trường, được Đoàn ĐHQGHN chuẩn y nhân sự BCH theo từng nhiệm kỳ. BCH Đoàn Trường Khóa XXXI nhiệm kỳ 2022-2024 gồm có 21 đồng chí đại diện cho 191 chi đoàn trực thuộc. Tính đến tháng 5 năm 2024, Đoàn thanh niên Trường đang quản lý gần 7700 đoàn viên thanh niên là học sinh, SV, cán bộ trẻ đang học tập và công tác tại Trường [H2.02.01.12].

- *Hội SV Trường* có hơn 6000 hội viên, sinh hoạt tại 102 Chi hội trực thuộc 08 Liên Chi hội các Khoa trong toàn Trường. Hệ thống tổ chức của Hội hiện nay đã được xây dựng ổn định gồm có 3 cấp: Hội SV Trường - Liên Chi hội các Khoa/Câu lạc bộ trực thuộc Trường - Chi hội các lớp/câu lạc bộ trực thuộc cấp khoa [H2.02.01.13].

**Các Hội đồng tư vấn:** Trong các lĩnh vực và trường hợp cụ thể, Trường có các Hội đồng tư vấn riêng như Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, ... Hội đồng do BGH ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của các đơn vị đào tạo và nghiên cứu, các phòng, ban chức năng; thực hiện công việc được giao và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H2.02.01.14].

*Hội đồng Trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; có các văn bản thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động.*

HĐT; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn đã ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng tổ chức, đơn vị. Vì vậy, các hoạt động được triển khai công khai, minh bạch, giúp các bên liên quan được biết và triển khai một cách dễ dàng, thuận lợi; giảm thiểu các thủ tục hành chính; giảm thiểu sự trùng lặp, chồng chéo trong phân công, phân nhiệm và triển khai nhiệm vụ.

**Đảng ủy** hoạt động tuân theo Điều lệ Đảng và Quy chế làm việc của Đảng ủy, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, các Đảng ủy viên, ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy [H2.02.01.15]. Đảng ủy và Bí thư Đảng ủy Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Đảng, Đảng ủy ĐHQGHN và lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ sau khi có nghị quyết của Đảng ủy Trường; định hướng sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, phát huy giá trị cốt lõi, khẩu hiệu hành động và văn hóa của Trường; Đảng ủy là hạt nhân chính trị, lãnh đạo toàn diện mọi mặt hoạt động của Trường thông qua việc ban hành các nghị quyết, kết luận, quyết định mang tính chiến lược; lãnh đạo và chỉ đạo công tác chính trị, tư tưởng của Trường; bảo đảm cho Trường hoạt động theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; ban hành và lãnh đạo, thực hiện mối quan hệ công tác với HĐT, BGH trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Các quyết định lãnh đạo của Đảng ủy được thể hiện bằng nghị quyết Đại hội đảng bộ Trường, kết luận các cuộc họp của Đảng ủy [H2.02.01.16].

**Hội đồng Trường** là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện sở hữu của Trường, các bên có lợi ích liên quan; HĐT và Chủ tịch HĐT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo nguyên tắc tập trung dân chủ, các quy định của pháp luật có liên quan, nghị quyết của cấp ủy và Nghị định của Chính phủ về ĐHQG, Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHQG và các cơ sở giáo dục thành viên do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm khác do Giám đốc ĐHQGHN giao. HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trừ trường hợp quy chế tổ chức và hoạt động của Trường quy định tỷ lệ biểu quyết cao hơn [H2.02.01.05, H2.02.01.16].

**Công đoàn Trường** hoạt động tuân theo Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn Việt Nam, quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn Giáo dục Việt Nam và Công đoàn ĐHQGHN, tham mưu cho Ban Giám hiệu xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi và động viên tinh thần làm việc của đội ngũ viên chức, người lao động thông qua việc chăm lo đời sống và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm tăng cường đoàn kết, tạo môi trường làm việc vui tươi, phấn khởi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung [H2.02.01.17].

**Đoàn thanh niên/Hội sinh viên** Trường hoạt động theo Điều lệ và có nhiệm vụ chủ yếu tập trung vào công tác giáo dục tư tưởng và truyền thống. Đoàn thanh niên/Hội SV Trường lồng ghép nhiều hoạt động phong phú, đa dạng như: xuất bản các ấn phẩm, thành lập diễn đàn, định hướng nghề nghiệp, mở rộng giao lưu tìm kiếm các nguồn học bổng hỗ trợ SV học tập và NCKH [H2.02.01.18, H2.02.01.19].

**Các Hội đồng tư vấn:** Tham gia tư vấn cho Ban Giám hiệu cho từng lĩnh vực hoạt động có các hội đồng tương ứng [H2.02.01.14], ví dụ như:

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo (gồm BGH, các Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng TT, PC & ĐBCL, Phòng KH-CN, Phòng TCCB-HC và các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Trường do các đơn vị đào tạo, nghiên cứu đề xuất). Hội đồng có chức



năng tư vấn cho BGH các vấn đề về đào tạo, NCKH, ĐBCL và những vấn đề liên quan khác.

- Hội đồng lương (gồm đại diện BGH, Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Phòng TCCB-HC, thủ trưởng các đơn vị, lãnh đạo một số phòng, ban chức năng). Hội đồng có chức năng tư vấn cho BGH các vấn đề về tăng lương định kỳ, tăng lương trước hạn và các vấn đề khen thưởng, kỷ luật về lương.

- Các hội đồng tư vấn chuyên môn khác tùy theo yêu cầu nhiệm vụ của Trường [H2.02.01.05].

*Trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động.*

Trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định rõ thẩm quyền và phân cấp của từng bộ phận, từng mảng công tác để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường như hoạt động đào tạo, NCKH, CSVC, tài chính, công tác SV, PVCD,...

Hệ thống văn bản của Đảng bao gồm Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Nghị quyết của Đảng ủy, Chương trình công tác toàn khóa của BCH Đảng bộ, Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ và Ban Thường vụ Đảng ủy,... [H2.02.01.15, H2.02.01.20].

HĐT đã ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐT, Quy chế Tài chính và Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Chiến lược phát triển Trường. Các quyết định của HĐT được thể hiện bằng hình thức nghị quyết [H2.02.01.21].

Hệ thống văn bản do các tổ chức đoàn thể ban hành gồm có Quy chế phối hợp giữa BGH và BCH Công đoàn Trường, Quy chế làm việc của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Quy chế làm việc của BCH và các ban chức năng Hội SV,... theo các quy định hiện hành đối với từng tổ chức chính trị - xã hội của Nhà nước và các đơn vị liên quan [H2.02.01.22].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện**

*Các nghị quyết/quyết định/kết luận của Đảng ủy, HĐT, BGH, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV và các hội đồng tư vấn được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn.*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHKHTN lần thứ XXVII nhiệm kỳ 2020-2025, Đảng ủy xây dựng chương trình công tác toàn khóa của BCH Đảng bộ với trọng tâm là chỉ đạo triển khai nhiệm vụ chính trị của Trường. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Đảng ủy đề ra các chuyên đề sinh hoạt để thực hiện trong cả giai đoạn 5 năm. Việc kiểm điểm thực hiện nghị quyết hoặc kết luận của từng chuyên đề được thực hiện vào các năm sau đó. Nội dung sinh hoạt thường kỳ cũng được lập kế hoạch với khung thời gian cụ thể. Ngoài những cuộc họp đột xuất để chỉ đạo giải quyết những công việc cấp cách, đột xuất quan trọng của Trường, Thường vụ Đảng ủy -

BGH họp 2 tuần 1 lần để bàn và cho chủ trương, trực tiếp chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ [H2.02.02.01].

Từ năm 2023, HĐT sau khi được thành lập đã bước đầu thực hiện chức năng quản trị thông qua việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐT, Quy chế Tài chính, Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường theo đúng Luật Giáo dục đại học. HĐT họp định kỳ theo quy định của Luật Giáo dục đại học hiện hành và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành Nghị quyết về các vấn đề đã thảo luận. Nghị quyết của Đảng ủy và HĐT được BGH cụ thể hóa thành các kế hoạch triển khai nhiệm vụ và thực hiện các giải pháp đề ra theo chiến lược phát triển (dài hạn) [H2.02.02.02], giai đoạn của nhiệm kỳ (trung hạn) [H2.02.01.20] và theo từng năm học (ngắn hạn) như phương án tự chủ tài chính [H2.02.02.03], kế hoạch tuyển dụng viên chức, trong đó nêu rõ số lượng chỉ tiêu nhân lực, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và kinh nghiệm liên quan đến vị trí việc làm cần tuyển, hình thức và nội dung tuyển dụng với thời gian dự kiến hoàn thành [H2.02.02.04]; Lịch trình đào tạo năm học cho từng bậc học với chi tiết nội dung công việc và mốc thời gian thực hiện [H2.02.02.05]; Kế hoạch Công tác ĐBCL năm học, trong đó phân công cụ thể đơn vị đầu mối và đơn vị phối hợp thực hiện các nội dung công việc kèm theo thời gian và sản phẩm dự kiến đạt được [H2.02.02.06]. Căn cứ hướng dẫn phát triển và chế độ ưu đãi nhóm nghiên cứu mạnh ở ĐHQGHN; Quy định về công nhận, quản lý và phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN, Trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM ở Trường ĐHKHTN trong đó quy định rõ các tiêu chí yêu cầu của nhóm NCM cấp Trường, hệ số và quy đổi sản phẩm cho các tiêu chí của nhóm NCM và hướng dẫn chi tiết hồ sơ đăng ký và quy trình xét chọn, công nhận nhóm NCM [H2.02.02.07].

Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV,... cũng định kỳ tổ chức họp theo quy chế hoạt động, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động toàn khóa hay của cả nhiệm kỳ, được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch hoạt động hàng năm:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Công đoàn Trường và Quy chế phối hợp giữa BGH và BCH Công đoàn Trường, BCH Công đoàn Trường xây dựng và ban hành, Kế hoạch công tác Công đoàn cho cả nhiệm kỳ trong đó nêu chi tiết các nội dung hoạt động theo từng năm và chỉ định rõ đầu mối phân công thực hiện nhiệm vụ [H2.02.02.08].

- Nghị quyết Đại hội Đoàn Thanh niên/Hội SV Trường cũng được chuyển tải thành các Kế hoạch Công tác Đoàn và phong trào Thanh niên/Chương trình Công tác Hội và phong trào SV theo từng năm học, trong đó nêu những nhiệm vụ trọng tâm cụ thể gắn với các chỉ tiêu cơ bản và đề xuất các nội dung, giải pháp chủ yếu để thực hiện [H2.02.02.09, H2.02.02.10].

Các Hội đồng tư vấn về ĐT, KHCN, thi đua khen thưởng, tăng lương,... làm việc theo cơ chế tập thể họp định kỳ và họp thường xuyên khi có yêu cầu từ thực tiễn tổ chức các hoạt động của Trường để thực hiện chức năng tư vấn cho Nhà trường theo

từng lĩnh vực cụ thể. Các nội dung thống nhất tại cuộc họp được đưa vào biên bản, nghị quyết của Hội đồng để đề xuất ý kiến tham mưu, tư vấn [H2.02.02.11].

*Các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn được triển khai thực hiện.*

Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy và HĐT, BGH chỉ đạo thực hiện triển khai nhiệm vụ qua các buổi giao ban, có thông báo kết luận cuộc họp giao ban gửi đến các đơn vị trong toàn Trường để hướng dẫn thực hiện [H2.02.02.12]. Các kế hoạch, hướng dẫn, kết luận của BGH được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ cần triển khai đối với các đơn vị trong Trường và sẽ được các đơn vị tùy theo chức năng nhiệm vụ được giao để xây dựng kế hoạch và thực hiện tại đơn vị như:

Thực hiện công tác phát triển đội ngũ, căn cứ chỉ tiêu nhân lực, vị trí việc làm và đề nghị của các đơn vị, kế hoạch tuyển dụng viên chức được ĐHQGHN phê duyệt năm 2024, với sự tư vấn chuyên môn của Hội đồng tuyển dụng, Trường đã triển khai quy trình tiếp nhận và xét tuyển 26 viên chức theo kế hoạch đề ra. Từ năm 2020 đến nay, Trường đã tuyển dụng được 99 viên chức đáp ứng kịp thời một phần yêu cầu về nhân lực phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm của Trường [H2.02.02.13].

Nhiệm vụ trọng tâm công tác đào tạo đại học đặt ra trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 là tiếp tục thực hiện và phát triển các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao, xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành có tính liên ngành và ứng dụng, có nhu cầu xã hội cao, chú trọng phát triển các ngành, chuyên ngành, CTĐT có thể mạnh. Năm 2020, Trường đã mở mới 05 CTĐT mới: Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường, Khoa học dữ liệu, Khoa học và công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điện tử và tin học, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản. Các CTĐT mới được xây dựng gắn với thế mạnh của Trường với tính liên ngành và ứng dụng, có nhu cầu xã hội cao là nhân tố quan trọng trong việc hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Trường nhằm đạt và vượt chỉ tiêu về quy mô đào tạo là 7.400 người học vào năm 2025 trong Chiến lược phát triển Trường [H2.02.02.02, H2.02.02.15].

Một trong những trọng tâm công tác phát triển NCKH được Trường xác định là xây dựng và phát triển được các nhóm NCM đại diện cho các lĩnh vực chuyên môn chính của Trường, làm cơ sở từng bước hình thành một số trường phái khoa học. Với lợi thế là trường đại học thành viên của ĐHQGHN, Trường cũng thực hiện chính sách ưu tiên nhiệm vụ KH&CN cho thành viên nhóm NCM và PTNTĐ để triển khai các nghiên cứu mũi nhọn. Đến nay, Trường đã có 07 phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN trở lên, 13 nhóm NCM cấp ĐHQGHN và 07 nhóm NCM cấp Trường ĐHKHTN được công nhận [H2.02.02.14].

Công đoàn Trường căn cứ chỉ đạo của Công đoàn cấp trên và Kế hoạch công tác nhiệm kỳ định kỳ tổ chức họp BCH Công đoàn Trường để triển khai các nhiệm vụ thường niên và đột xuất. Nhiều hoạt động nhân văn mang màu sắc của Công đoàn đã được tổ chức thành công theo đúng kế hoạch đã đề ra như: Chương trình “Trại hè HUS - Family” là hoạt động thường niên với nội dung đổi mới hàng năm dành cho con em

cán bộ viên chức Nhà trường thu hút đông đảo các cháu tham dự, Hoạt động Văn nghệ - Thể thao dành cho viên chức và người lao động Nhân dịp kỷ niệm 65 năm truyền thống,... [H2.02.02.16].

Công đoàn Trường, Đoàn Thanh niên và Hội SV Trường cũng đã triển khai thành công nhiều hoạt động trong kế hoạch công tác của mình như tổ chức các diễn đàn cho SV; Chuỗi hoạt động “HUS xanh” hàng năm; Chương trình chăm sóc sức khỏe, giáo dục giới tính với nhiều chủ đề hấp dẫn, Hội chợ khoa học, Ngày hội hiến máu Tuyệt yêu thương,... [H2.02.02.17].

Ngoài các kế hoạch độc lập, các tổ chức đoàn thể còn lập các kế hoạch phối hợp triển khai những hoạt động có ý nghĩa, ví dụ như Kế hoạch liên tịch Công đoàn - Đoàn Thanh niên tổ chức chương trình “Mùa đông ấm 2022” với các hoạt động quyên góp từ thiện, tặng học bổng, xây dựng công trình thanh niên xã xã miền núi tỉnh Sơn La [H2.02.02.18].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên**

*Trường có rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị.*

Cơ cấu quản trị của Nhà trường bao gồm Đảng ủy, HĐT, BGH, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các hội đồng tư vấn thường xuyên được rà soát. Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng, Chiến lược phát triển của Trường, chương trình hành động, Đảng ủy tiến hành kiểm điểm, đánh giá giữa nhiệm kỳ và cuối nhiệm kỳ về kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết và tổ chức bộ máy quản trị. Báo cáo kiểm điểm cuối nhiệm kỳ 2015-2020 của Đảng ủy được trình đại hội Đảng bộ, trong đó nêu những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết đại hội XXVI gắn liền với trách nhiệm lãnh đạo chỉ đạo của BCH, Ban Thường vụ Đảng ủy. Một trong những khó khăn được chỉ ra là có sự hụt hẫng thế hệ từ cán bộ quản lý, đảng viên cho đến các nhà khoa học. 8/15 cán bộ được điều động hoặc hết tuổi quản lý dẫn đến sự biến động mạnh về nhân sự. Đặc biệt 3/5 đồng chí ủy viên Ban Thường vụ thôi tham gia Đảng ủy do hết tuổi làm công tác quản lý trước khi kết thúc nhiệm kỳ và thời gian còn lại đến Đại hội không còn nhiều dẫn đến BCH và Ban Thường vụ không kịp kiện toàn. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của toàn Đảng bộ, Nhà trường đã thực hiện tốt quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, thực hiện tốt công tác chuẩn bị và tổ chức Đại hội Đảng bộ lần thứ XXVII theo đúng tiến độ đề ra. Đảng ủy Trường thường xuyên có chỉ đạo về việc rà soát cơ cấu tổ chức Đảng, sắp xếp các chi bộ phù hợp với tình hình thực tế. Đảng ủy đã kiện toàn các ban giúp việc Đảng ủy và phân công Đảng ủy viên phụ trách các chi bộ, đoàn thể. Công tác kiện toàn này tiếp tục được rà soát trong các năm tiếp theo. Cơ cấu tổ chức của các chi bộ luôn được rà soát, thay đổi căn cứ điều kiện thực tế nhằm tăng cường hoạt động của chi bộ hiệu quả hơn [H2.02.03.01, H2.02.03.02].

Đại hội Công đoàn Trường lần thứ XXXI, nhiệm kỳ 2023-2028 tổ chức ngày

16/5/2023 đã bầu ra BCH Công đoàn Trường và được Công đoàn ĐHQGHN công nhận danh sách và chuẩn y các chức danh của BCH, Ban Thường vụ, Ủy ban Kiểm tra đã minh chứng cho công tác rà soát, chuẩn bị nhân sự trước đại hội được triển khai tốt [H2.02.01.11, H2.02.03.03].

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy trường, Đoàn Thanh niên/Hội SV Trường cũng đã làm tốt công tác rà soát chuẩn bị nhân sự cho các kỳ đại hội với nhiệm kỳ 5 năm 2 lần. Đại hội chính là dịp thuận lợi để các tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể mọi mặt của mình từ đó có được những cải tiến kịp thời trong nhiệm kỳ mới [H2.02.03.04].

Cơ cấu tổ chức các đơn vị trong Trường cũng thường xuyên được rà soát, kết quả quá trình rà soát đó dẫn đến việc thành lập, sáp nhập, đổi tên các đơn vị để thích ứng với chức năng, nhiệm vụ trong tình hình thực tế. Đối với các đơn vị mới hình thành, sáp nhập, chức năng nhiệm vụ được mô tả chi tiết trong đề án đã được phê duyệt. Hệ thống văn bản quản lý của Nhà trường cũng được rà soát điều chỉnh, bổ sung hàng năm để đảm bảo sự điều chỉnh kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý. Phòng TT, PC & ĐBCL là đầu mối tổ chức rà soát, thẩm định tình phù hợp về pháp lý các văn bản của Trường. Cải cách công tác hành chính và chuyển đổi số quản trị đại học là một nội dung trong những chuyên đề của Đảng ủy Trường nhiệm kỳ 2020-2025. Kết quả rà soát đánh giá hiện trạng các phần mềm quản lý cho thấy một tồn tại là phần mềm quản lý và điều hành chưa tốt, chưa xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu, phân tích dự báo còn thủ công. Do đó, Đề án chuyển đổi số mà Trường đang triển khai xây dựng đã đặt mục tiêu nâng cấp phần mềm, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, đảm bảo đồng nhất với quy trình, quy chế và đồng bộ hóa với việc phục vụ yêu cầu phát triển, nhất là môi trường kiến tạo xây dựng Đại học số [H2.02.03.05].

*Trường có báo cáo tổng kết, đánh giá hàng năm của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị.*

Cuối năm học, tất cả các đơn vị trong Trường đều tiến hành tổng kết đánh giá hoạt động trong năm một cách toàn diện, nhìn nhận những thành tích cũng như tồn tại của đơn vị, tìm ra nguyên nhân, đề xuất giải pháp cho năm học kế tiếp. Trên cơ sở hoạt động của các đơn vị, Nhà trường có báo cáo hàng năm tổng kết hoạt động chung của toàn Trường, trong đó nhận định những thuận lợi, cơ hội và cũng chỉ ra những khó khăn, thách thức đối với Nhà trường, những thành tích nổi bật đạt được trong năm học và kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học của tất cả các mảng công tác. Báo cáo được trình bày tại Hội nghị Viên chức, Người lao động và Hội nghị Tổng kết năm học của Trường để đánh giá chung về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học và đề xuất Khung chỉ tiêu nhiệm vụ và kế hoạch năm học mới. Nghị quyết Hội nghị được thông qua trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý của đại biểu, BGH hoàn thiện báo cáo để ban hành, làm cơ sở cho các đơn vị triển khai thực hiện [H2.02.03.06, H2.02.03.07].

Việc rà soát hệ thống quản trị còn được thể hiện thông qua công tác đánh giá, tổng kết của các đơn vị, bộ phận trong Trường được tiến hành bài bản hàng năm. Đảng ủy và các chi bộ trong Đảng bộ Trường đều tiến hành đánh giá, phân loại đảng viên và

tổ chức đảng theo hướng dẫn của Đảng ủy ĐHQGHN. Trên cơ sở báo cáo tổng kết hoạt động của các chi bộ, Đảng ủy đánh giá chất lượng của chi bộ và từng đảng viên theo quy định. Hoạt động của Đảng ủy Trường cũng được đánh giá hàng năm và do Đảng ủy ĐHQGHN tiến hành. Việc đánh giá chất lượng tổ chức Đảng gắn liền với năng lực lãnh đạo của Bí thư Đảng ủy và được Đảng ủy ĐHQGHN đánh giá hàng năm [H2.02.03.08].

*Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị của Nhà trường và các văn bản của hệ thống quản trị được đánh giá hằng năm.*

Trường và cơ quan cấp trên xem xét đánh giá và công nhận, xếp loại đối với các nhân sự theo đúng thẩm quyền được phân cấp theo quy định. Các thành viên của Đảng ủy được đánh giá theo 4 chỉ tiêu: chính trị, tư tưởng; đạo đức, lối sống; thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; tổ chức, kỷ luật. Kết quả đánh giá được xếp theo 4 mức là xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành. Hiệu quả công tác quản trị của BGH được đánh giá hàng năm và cuối nhiệm kỳ (5 năm) căn cứ vào mảng công tác được phân công, kế hoạch hàng năm và 5 năm của Trường và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ này. Hoạt động thanh tra của công đoàn cũng là một kênh thông tin được sử dụng trong đánh giá nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị và các văn bản của hệ thống quản trị [H2.02.03.08, H2.02.03.09].

Các viên chức lãnh đạo quản lý tại các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị hàng năm báo cáo kết quả hoạt động thông qua bản kiểm điểm cá nhân về thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, hoạt động điều hành của BGH cũng được góp ý trong các cuộc họp giao ban hàng tháng của khối Hiệu bộ và họp giao ban Trường được tổ chức định kỳ. Hiệu quả công tác quản trị của BGH còn được NH và các bên liên quan đánh giá công khai bằng các cuộc đối thoại, góp ý trực tiếp, thông qua Hội nghị Viên chức, Người lao động và Tổng kết năm học, công tác thanh tra của Ban thanh tra nhân dân. Đây cũng là các cơ sở để đưa vào đánh giá hiệu quả điều hành của Ban Giám hiệu. Riêng công tác quản trị về tài chính, định kỳ đều được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước [H2.02.03.07, H2.02.03.10, H2.02.03.11].

Căn cứ vào nhiệm vụ của vị trí việc làm đảm nhận, Trường thực hiện đánh giá cán bộ, viên chức định kỳ theo năm học, từ đó có những chính sách để ghi nhận, khen thưởng, khuyến khích phát triển năng lực cá nhân nhằm đạt hiệu quả cao trong các lĩnh vực công tác. Để đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác đánh giá cán bộ, viên chức theo đúng quy định của Nhà nước, của ĐHQGHN, Trường xây dựng và ban hành quy định tạm thời về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trong Trường. Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá, Trường đảm bảo các cán bộ trong Trường được tham gia xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc. Nội dung các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể, phù hợp với công việc đảm nhận của từng đối tượng như sau:

- GV, nghiên cứu viên: đánh giá về hoạt động giảng dạy; NCKH và chuyển giao công nghệ; tham gia công tác quản lý đào tạo và quản lý hoạt động KH&CN; học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ; phục vụ và kết nối cộng đồng;

- Viên chức lãnh đạo, quản lý và cán bộ hành chính: đánh giá về tác phong làm việc và văn hóa ứng xử; tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong giải quyết công việc; tinh thần hợp tác với đồng nghiệp; đối với viên chức lãnh đạo, quản lý thực hiện đánh giá thêm năng lực tổ chức thực hiện và giải quyết công việc [H2.02.03.12].

Cách thức đánh giá của Trường đảm bảo theo nguyên tắc: công khai, minh bạch và đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng được đánh giá. Các kết quả đánh giá hằng năm được công bố công khai và được gửi đến các đơn vị trong toàn Trường giúp phát huy những mặt tốt, khắc phục những mặt chưa tốt trong thực hiện công việc, các kết quả này được lưu trữ tại đơn vị đầu mối là phòng TCCB-HC [H2.02.03.13].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn**

*Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận được điều chỉnh phù hợp với các quy định của Trường và các quy định khác của đơn vị chủ quản để tăng hiệu quả hoạt động của Trường và quản lý rủi ro tốt hơn.*

Với Đề án nhân sự được xây dựng căn cứ vào các quy định và văn bản hướng dẫn của cấp trên cùng tình hình thực tế của Đảng bộ trường, năm 2020, BCH Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020-2025 được chuẩn y với 15 đồng chí, Ban Thường vụ gồm 05 đồng chí và Ủy ban Kiểm tra gồm 05 đồng chí ủy. Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy được điều chỉnh cơ cấu theo đơn vị, lĩnh vực hoạt động để góp phần chỉ đạo thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm trọng Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 mang tính chuyên môn là đào tạo, KH&CN, hội nhập quốc tế [H2.02.04.01].

Thực hiện Luật Giáo dục đại học hiện hành, HĐT được thành lập nhiệm kỳ đầu tiên và đi vào hoạt động từ năm 2023 [H2.02.01.08]. Ngoài 16 thành viên đại diện cán bộ, viên chức và NH trong Trường, HĐT có 07 thành viên bên ngoài Trường. 21/23 thành viên Hội đồng có trình độ tiến sĩ trở lên, có đủ kinh nghiệm, năng lực tư vấn, hoạch định chiến lược phát triển của Trường. Với vai trò là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, HĐT đang được từng bước kiện toàn về nhân sự và bộ máy để thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của mình với việc thành lập Thường trực HĐT, Ban Kiểm soát [H2.02.04.02].

Việc thành lập, điều chỉnh về cơ cấu tổ chức của Nhà trường đều được trao đổi, Đảng ủy thông qua chủ trương, biểu quyết kết quả. Căn cứ vào định hướng, chiến lược phát triển của Nhà trường, đầu nhiệm kỳ Hiệu trưởng (năm 2020), cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị đã được đánh giá làm căn cứ xây dựng kế hoạch rà soát tổng thể cơ cấu tổ chức, bộ máy của các đơn vị và lên kế hoạch tổng thể về việc sáp nhập, giải thể, thành lập một số đơn vị cho phù hợp với yêu cầu bối cảnh và xu thế phát triển [H2.02.04.03, H2.02.04.04]. Theo đó, chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng đã được rà soát, đánh giá để sáp nhập hoặc điều chỉnh chức năng nhiệm vụ

của một số đơn vị [H2.02.04.05].

Năm 2021, Đảng ủy tổ chức sinh hoạt chuyên đề về điều chỉnh đề án tái sắp xếp tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKHTN theo tình hình mới. Thông qua kết quả sinh hoạt chuyên đề, Đảng ủy ban hành kết luận trong đó nêu rõ các nội dung đã hoàn thành, các nội dung chưa thực hiện, các nội dung điều chỉnh. Trên cơ sở đó, Đảng ủy chỉ đạo tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả theo đúng lộ trình đã được phê duyệt [H2.02.04.06].

Việc thành lập các đơn vị mới trong Trường cũng được thực hiện phù hợp với các quy định của Trường và các quy định khác của ĐHQGHN để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn [H2.02.04.07].

Trường cũng tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ để rà soát, đánh giá quá trình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn 2020-2023 và kịp thời có những giải pháp điều chỉnh khắc phục những tồn tại trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ như các Nghị quyết của Đảng ủy được ban hành nhưng việc chuyển từ Nghị quyết của Đảng sang chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị đôi lúc còn chậm, một số mặt hiệu quả còn chưa cao hay Đảng ủy chưa có biện pháp thực sự hiệu quả để nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ,... [H2.02.04.08].

*Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị được điều chỉnh và/hoặc được nâng cao năng lực để tăng hiệu quả hoạt động của Trường và quản lý rủi ro tốt hơn.*

Hàng năm, Trường triển khai xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL năm học, trong đó có các nội dung rà soát các điều kiện ĐBCL và các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua lấy ý kiến phản hồi về công tác lãnh đạo, quản lý của BGH, về công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo các phòng chức năng, cũng như về công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo đơn vị đào tạo, nghiên cứu [H2.02.02.06].

Ngày 28/6/2020, tại Đại hội Đảng bộ Trường ĐHKHTN lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã bầu ra BCH Đảng bộ gồm có 15 đồng chí. Những thay đổi nhân sự liên quan đến cơ cấu Đảng ủy được điều chỉnh, bổ sung kịp thời để đảm bảo hoạt động của Đảng ủy Trường trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ [H2.02.04.09].

HĐT đang từng bước được kiện toàn các chức danh theo quy định. Tháng 8 năm 2023, ĐHQGHN đã chính thức công nhận Phó Chủ tịch HĐT ĐHKHTN nhiệm kỳ 2023-2028. Sau khi thực hiện quy trình theo quy định, HĐT đã ban hành Quyết định công nhận Thư ký HĐT. ĐHQGHN cũng có điều chỉnh về đại diện tham gia HĐT để phù hợp với tình hình thực tế [H2.02.04.10].

Các tổ chức đoàn thể cũng được điều chỉnh nhân sự tham gia kịp thời để đảm bảo thực hiện có hiệu quả hiệu quả hoạt động. Công đoàn Trường luôn bám sát những thay đổi của cơ cấu bộ máy, nhân sự lãnh đạo các đơn vị để có rà soát, điều chỉnh tổ chức BCH và các tổ công đoàn trực thuộc. Năm 2020, vì lý do cá nhân, 03 đồng chí trong BCH thôi không tham gia BCH Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022. Công đoàn Trường đã kịp thời rà soát đề nghị bổ sung và công nhận các chức danh của



BCH, Ban Thường vụ Công đoàn để đảm bảo công tác chỉ đạo hoạt động công đoàn được ổn định [H2.02.04.11].

Với thời gian nhiệm kỳ là 5 năm 2 lần, nhân sự tham gia BCH Đoàn thanh niên, Hội SV Trường được điều chỉnh qua mỗi kỳ Đại hội được đánh giá là phù hợp giúp hoạt động của các tổ chức này hiệu quả và quản lý tốt rủi ro [H2.02.01.12].

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị, Trường luôn quan tâm chỉ đạo sát sao công tác đào tạo, phát triển đội ngũ. Đội ngũ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng hiệu quả vị trí công tác [H2.02.04.12].

Căn cứ tình hình thực tế, năng lực chuyên môn và nguyện vọng của cán bộ, Trường thực hiện điều chuyển cán bộ, miễn nhiệm, bãi nhiệm nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu của công việc theo quy định của Trường [H2.02.04.13].

*Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý của Trường được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của Trường.*

Hệ thống văn bản quản lý và công cụ quản trị được từng bước hoàn thiện góp phần đạt được mục tiêu chiến lược của Trường: tăng cường CSVC, thiết bị phục vụ cán bộ, GV và NH; từng bước ứng dụng các phần mềm vào các hoạt động đào tạo, quản lý hành chính như: phần mềm quản lý đào tạo đại học, sau đại học, hệ thống e-office, cổng thông tin tuyển sinh sau đại học,... nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý, đảm bảo điều kiện cho công tác đào tạo, nghiên cứu được phát huy hiệu quả, minh bạch và đúng quy định của pháp luật [H2.02.04.14].

Trên cơ sở kết quả rà soát, cơ cấu tổ chức các đơn vị trong Trường, chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT&TT của Trường được tích hợp trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT&TT ngày 02/8/2021 trên cơ sở rà soát điều chỉnh, thay thế Quyết định số 2576/QĐ-ĐHKHTN ngày 17/7/2015 trong đó quy định các phòng có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác lãnh đạo, quản lý điều hành hoạt động của Trường thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao [H2.02.04.15].

Năm 2023, Nhà trường đã thành lập HĐT theo hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục đại học, và các văn bản liên quan của Nhà nước, Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN dẫn đến sự thay đổi về nhân sự và cơ cấu tổ chức của Trường. HĐT đang tiếp tục được rà soát kiện toàn để thực hiện chức năng quản trị của mình. Năm 2024, HĐT đã ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐT, Quy chế tài chính, Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường theo quy định của Luật Giáo dục đại học [H2.02.01.05, H2.02.04.16].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Hệ thống quản trị được thành lập đầy đủ bao gồm Đảng ủy, HĐT, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV và các Hội đồng tư vấn theo quy định của Luật Giáo

dục đại học hiện hành và các văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành phần trong hệ thống quản trị được quy định rõ ràng. Nhân sự của hệ thống quản trị đủ năng lực đảm bảo thực hiện những chức năng, nhiệm vụ được giao.

1.2. Các nghị quyết/quyết định/kết luận của hệ thống quản trị được chuyển tải đầy đủ, kịp thời thành các kế hoạch hành động, hướng dẫn tới các đơn vị trong Trường.

1.3. Việc đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

1.4. Hệ thống quản trị được bổ sung, rà soát và điều chỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý của Nhà trường.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. HĐT mới được thành lập, đang kiện toàn về nhân sự dẫn đến công tác giám sát chưa triển khai hết được các hoạt động ở cấp đơn vị trực thuộc.

2.2. Một số quy định của Trường đã thay đổi cho kịp thời điều chỉnh cập nhật nhưng chưa được tập hợp một cách tổng thể, văn bản quản lý còn nằm rải rác dẫn đến khó khăn trong theo dõi thực hiện.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị	Đảng ủy, HĐT, BGH	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Thường xuyên rà soát, cải tiến quy trình triển khai kế hoạch/ hướng dẫn của hệ thống quản trị	Đảng ủy, HĐT, BGH	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tiếp tục đổi mới phương pháp đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ hành chính và chuyên môn nghiệp vụ.	BGH, Phòng TCCB-HC, Thủ trưởng các đơn vị	2025-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Tiếp tục bổ sung, rà soát và điều chỉnh hệ thống quản trị để đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý của Nhà trường.	BGH Tất cả các đơn vị	2025-2030	
5	Khắc phục tồn tại 2.1	Kiện toàn HĐT trong đó có vị trí Chủ tịch Hội đồng và các ban theo Đề án Thành lập HĐT đã được phê duyệt	Đảng ủy, HĐT, BGH	2024-2025	

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
6	Khắc phục tồn tại 2.2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có quy định về kế hoạch rà soát các văn bản quản lý một cách định kỳ để kịp thời điều chỉnh ở tất cả các đơn vị.</li> <li>- Tăng cường nhân lực cho Phòng TT, PC &amp; ĐBCL để tập trung vào nhiệm vụ đầu mối rà soát, kiểm tra giám sát các văn bản quản lý.</li> </ul>	BGH, Phòng TT, PC & ĐBCL, Phòng TCCB-HC	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 2</b>	<b>4,50 / 7,00</b>
Tiêu chí 2.1	5 / 7
Tiêu chí 2.2	5 / 7
Tiêu chí 2.3	4 / 7
Tiêu chí 2.4	4 / 7

### TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

**Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

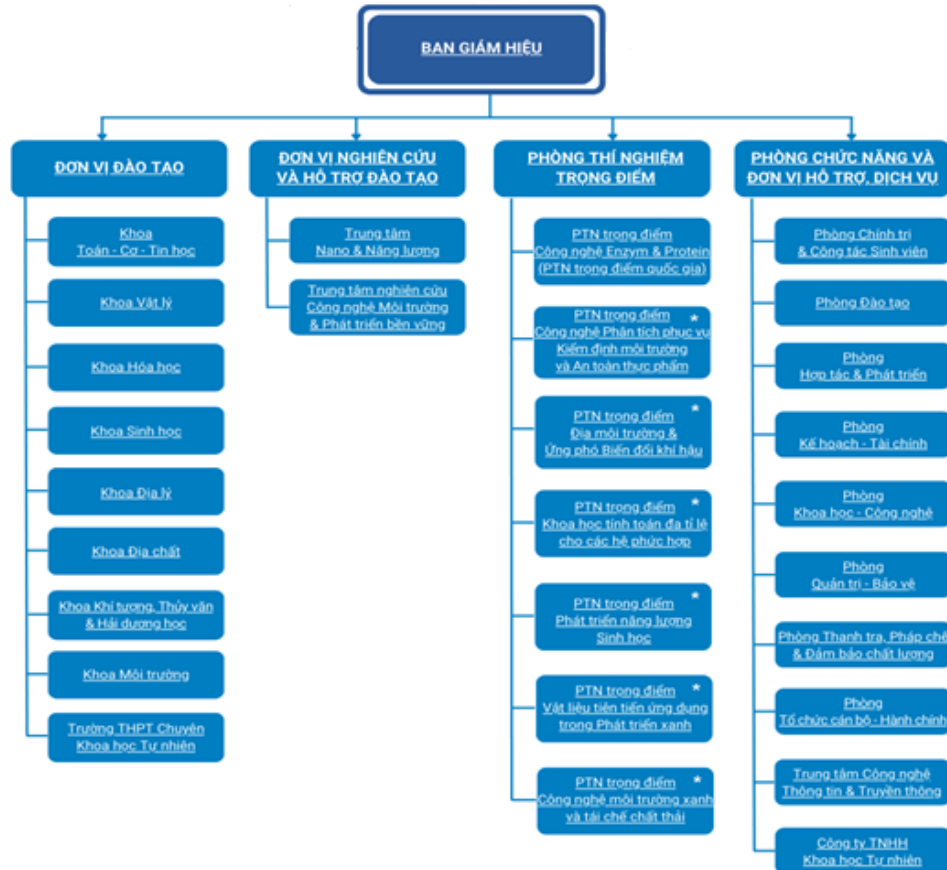
*Trường có cơ cấu quản lý rõ ràng. Các đơn vị/bộ phận/các tổ chức được thành lập mới căn cứ trên kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Trường.*

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường được mô tả theo sơ đồ trên Hình 3.1, gồm Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ. Hiện nay, Trường ĐHKHTN có:

- 4 đơn vị trực thuộc là Trung tâm Nghiên cứu môi trường và Phát triển bền vững, Trung tâm Nano và Năng lượng, Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein, Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên;

- 18 đơn vị thuộc Trường: 8 Phòng chức năng và Trung tâm CNTT&TT; 8 Khoa và Trường THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên.

Cơ cấu tổ chức quản lý của Trường đảm bảo tinh gọn, hiệu quả theo đúng quy định của Nhà nước và đảm bảo việc hoạt động hiệu quả thực hiện được chiến lược của Trường.



Hình 3.1. Hệ thống quản lý của Trường.

*Trường có văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý.*

Cơ chế quản lý và điều hành trong Trường theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung, dân chủ, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Mọi hoạt động tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước và của ĐHQGHN.

Vai trò, trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của BGH được quy định rõ trong các văn bản của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN như Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy, HĐT và BGH ban hành theo Quyết định số 1737/QĐ-ĐHQGHN ngày 03/5/2024; Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKHTN ban hành theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKHTN ngày 16/6/2016. Theo đó, BGH là đại diện bộ máy quản lý; BGH và Hiệu trưởng thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo chế độ thủ trưởng, các quy định của pháp luật có liên quan, nghị quyết của cấp ủy, chỉ đạo của HĐT và hoạt động theo Nghị định của Chính phủ về ĐHQG, Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHQG và các cơ sở giáo dục thành viên do Thủ tướng Chính phủ ban hành. BGH và Hiệu trưởng Trường có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết, kết luận, quyết định của cấp ủy, của HĐT thông qua các đề án, dự án, kế hoạch, chương trình, quy định, hướng dẫn; quản lý, điều hành các mặt hoạt động, công tác để thực hiện chủ trương, định hướng của cấp ủy, chỉ đạo của HĐT trong các lĩnh vực hoạt động của trường đại học thành viên [H3.03.01.01, H3.03.01.02].

Hiện nay, Trường có 9 phòng chức năng, 9 đơn vị đào tạo (8 khoa và Trường THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên), 2 trung tâm nghiên cứu, Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein, công ty TNHH Khoa học Tự nhiên. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường được quy định trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường ban hành theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKHTN ngày 16/6/2016 [H3.03.01.02] và Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CTTT & TT của Trường ban hành theo Quyết định số 2200/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/8/2021 [H3.03.01.03].

*Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo.*

Trường đã ban hành Quyết định số 2099/QĐ-ĐHKHTN ngày 20/7/2021 về việc phân công công tác của các thành viên BGH. Theo Quyết định này, Hiệu trưởng quản lý và điều hành hoạt động của Trường theo chế độ thủ trưởng. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc ĐHQGHN và trước pháp luật. Hiệu trưởng phân công cho các Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo, tổ chức thực hiện và giải quyết các công việc trong lĩnh vực công tác được giao. Các Phó Hiệu trưởng được sử dụng quyền hạn của Hiệu trưởng, nhân danh Hiệu trưởng khi chỉ đạo, điều hành, giải quyết và quyết định các vấn đề thuộc lĩnh vực công tác được Hiệu trưởng phân công. Các Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Hiệu trưởng về những công việc được Hiệu trưởng phân công [H3.03.01.04].

Trường cũng có văn bản quy định rõ phân cấp quản lý cho các trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng, giám đốc, phó giám đốc Trung tâm CNTT&TT. Theo đó, trưởng phòng, phó trưởng phòng chức năng, giám đốc, phó giám đốc Trung tâm CNTT&TT được thừa lệnh Hiệu trưởng ký và đóng dấu các văn bản thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Trưởng phòng chức năng, Giám đốc Trung tâm CNTT&TT chịu trách nhiệm toàn diện trước Hiệu trưởng về việc thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị [H3.03.01.03].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

*Lãnh đạo Trường tham gia kết nối và tổ chức các hoạt động tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan.*

Để tất cả các bên liên quan nắm rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược phát triển của Trường, tạo thành động lực để cùng phấn đấu thực hiện, Lãnh đạo Trường đã triển khai nhiều hoạt động, biện pháp để kết nối, tuyên truyền, định hướng sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược phát triển của Trường, cụ thể:

BGH luôn nhấn mạnh về sứ mạng, tầm nhìn của Trường trong các buổi họp giao ban, các dịp tổng kết năm học, đánh giá giữa và cuối nhiệm kỳ,... và yêu cầu thủ

trường các đơn vị truyền thông đến toàn thể viên chức, người lao động và người học của đơn vị mình [H3.03.02.01].

BGH chỉ đạo các đơn vị chức năng có chức năng, nhiệm vụ liên quan tham gia tích cực vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường. Cụ thể, Trung tâm CNTT & TT xây dựng đề án thiết kế lại website để tăng tính khả năng tương tác, tăng tốc độ truy cập vào website chung của Trường và website của từng đơn vị. Bộ phận truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan để cập nhật các thông tin chung giới thiệu về Trường, trong đó có thông tin về sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển,... [H3.03.02.02]; Phòng Đào tạo làm đầu mối, các đơn vị có nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin để xây dựng tài liệu giới thiệu về Trường, phục vụ công tác tuyển sinh. Trong đó có thông tin giới thiệu khái quát về Trường, sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường [H3.03.02.03]; Phòng HT&PT xây dựng tài liệu tiếng Anh, video tiếng Anh giới thiệu về Trường. Đây là kênh thông tin giới thiệu sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường tới các đối tác nước ngoài [H3.03.02.04].

*Lãnh đạo Trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan.*

Trong các dịp tiếp khách trong nước, quốc tế, đại diện BGH trực tiếp tham gia, giới thiệu về Trường đặc biệt là mục tiêu, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường.

BGH chỉ đạo xây dựng cuốn Kỷ yếu 65 năm truyền thống và phát triển Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN. Đây là cuốn tài liệu quan trọng ghi lại những điểm chính yếu, nổi bật xuyên suốt lịch sử hình thành và phát triển của Trường. Trong đó, nhấn mạnh tới mục tiêu, sứ mạng của Trường. Cuốn tài liệu này được trao tặng tới các vị khách quý và toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động của Trường nhân dịp Nhà trường tổ chức kỷ niệm 65 năm truyền thống Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN, coi như một món quà ý nghĩa, một sản phẩm góp phần truyền tải mục tiêu, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường [H3.03.02.05].

Trong các những sự kiện lớn có sự tham gia của các bên liên quan như ngày hội việc làm, gặp mặt các doanh nghiệp, gặp gỡ cựu sinh viên, gặp mặt cán bộ mới về Trường, gặp mặt sinh viên đầu năm học,... Lãnh đạo Nhà trường và Thủ trưởng các đơn vị luôn giới thiệu về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường [H3.03.02.06]. Thực hiện chỉ đạo của Hiệu trưởng, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức quán triệt Chiến lược phát triển Trường đến tất cả viên chức, người lao động, người học của đơn vị về định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và các mục tiêu chiến lược của Trường trong các buổi họp viên chức, người lao động của đơn vị, buổi gặp gỡ người học của đơn vị [H3.03.02.07].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên**

*Cơ cấu quản lý được định kỳ rà soát*

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT

và của ĐHQGHN. Điều này được cụ thể hóa trong Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường [H3.03.03.01]. Cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các viên chức quản lý được mô tả rõ trong đề án vị trí việc làm của Trường [H3.03.03.02]. Hàng tháng, phòng TCCB-HC sẽ rà soát đội ngũ cán bộ quản lý chuẩn bị hết nhiệm kỳ và có thông báo đề nghị đơn vị thực hiện quy trình đánh giá hết nhiệm kỳ và cho ý kiến về việc bổ nhiệm lại/không bổ nhiệm lại căn cứ trên kết quả đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ [H3.03.03.03].

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường cũng thường xuyên được rà soát, điều chỉnh để nâng cao hiệu quả làm việc. Năm 2021 Trường đã thực hiện rà soát kết quả hoạt động của các đơn vị trong Trường. Từ kết quả rà soát Trường nhận thấy một số đơn vị hoạt động kém hiệu quả như Trung tâm nghiên cứu Biển và Đảo; Trung tâm nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học phân tích; chức năng nhiệm vụ còn đang chông chéo như Ban quản lý dự án và Phòng Quản trị - Bảo vệ [H3.03.03.04]. Căn cứ kết quả rà soát, Trường đã tiến hành giải thể một số đơn vị; sáp nhập một số đơn vị dịch vụ vào Công ty TNHH KHTN, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ cho Công ty để phù hợp với tình hình mới [H3.03.03.05], thực hiện tái cấu trúc một số phòng chức năng [H3.03.03.06].

Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu trong Trường cũng thường xuyên rà soát cơ cấu quản lý của đơn vị mình đề đề xuất việc sáp nhập, giải thể hay mở mới bộ môn, phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, đào tạo trong tình hình mới. Kết quả rà soát thường được tích hợp trong Đề án sáp nhập/giải thể/thành lập mới đơn vị cấp 3 [H3.03.03.07].

*Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Trường được định kỳ rà soát.*

Trường cũng thường xuyên rà soát các văn bản quản lý điều hành vừa là cập nhật kịp thời các văn bản của Nhà nước của ĐHQGHN cũng như đáp ứng được tình hình phát triển mới, cụ thể là:

Năm 2021, sau khi thực hiện đề án tái cấu trúc, Trường cũng đã rà soát và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT&TT. Quy định này có nhiều thay đổi so với quy định cũ, như chức năng quản lý các dự án xây dựng được chuyển từ Ban quản lý dự án trước đây về Phòng QT-BV, lĩnh vực hành chính chuyển về Phòng TCCB-HC, việc tư vấn giúp việc cho Ban Giám hiệu trong việc phát triển, khác thác các quan hệ hợp tác trong và ngoài nước, triển khai các thủ tục hành chính trong và ngoài nước thuộc chức năng của phòng HT & PT; công tác đào tạo sau đại học được chuyển về phòng Đào tạo [H3.03.03.08]. Trường đã thực hiện điều chỉnh và ban hành Điều lệ Công ty TNHH KHTN và ban hành nhiều văn bản liên quan đến quản lý, điều hành Công ty [H3.03.03.09].

Năm 2024, ĐHQGHN đã ban hành quy chế phối hợp giữa cấp uỷ, HĐT và BGH các trường đại học thành viên của ĐHQGHN [H3.03.03.10].

Năm 2024, Trường cũng đã xây dựng đề án vị trí việc làm thay thế đề án vị trí

việc làm năm 2018. Ngoài việc cập nhật các quy định của ĐHQGHN, Bộ Nội vụ, Bộ GD&ĐT, đề án còn xây dựng các vị trí việc làm liên quan đến Hội đồng Trường và các vị trí việc làm tại các đơn vị đã được tái cấu trúc trong các năm 2020, 2021. Đề án đã được báo cáo ĐHQGHN và đang chờ phê duyệt [H3.03.03.02].

*Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được đánh giá định kỳ hằng năm*

Cuối mỗi năm học, cán bộ quản lý các cấp của Trường đều phải thực hiện đánh giá viên chức quản lý theo quy định. Tiêu chí đánh giá được xây dựng định lượng bao gồm đánh giá về kết quả hoạt động chuyên môn và công tác quản lý. Việc đánh giá cán bộ quản lý đơn vị cấp III được uỷ quyền cho lãnh đạo đơn vị cấp II, lãnh đạo Trường đánh giá lãnh đạo đơn vị cấp II, lãnh đạo ĐHQGHN thực hiện đánh giá lãnh đạo Trường [H3.03.03.11]. Bảng thống kê dưới đây cho biết kết quả đánh giá lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị cấp II trong hai năm học 2021-2022 và 2022-2023.

*Bảng 3.1. Thống kê kết quả đánh giá cán bộ quản lý*

<i>Năm học</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ</i>	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>
2021-2022	58	57	1
2022-2023	61	59	2
2023-2024	59	12	47

Ngoài ra, cuối năm tập thể và cá nhân lãnh đạo quản lý cấp cao nhất của Trường đều được đánh giá tại Chi bộ nơi sinh hoạt đảng, Đảng ủy, Thường vụ Đảng ủy Trường, Ban Giám hiệu và lãnh đạo ĐHQGHN. Việc đánh giá hàng năm nhiệm vụ lãnh đạo quản lý giúp tập thể và cá nhân phát huy thế mạnh, khắc phục các yếu điểm đồng thời đánh giá chiều hướng phát triển của từng cá nhân để tiếp tục giữ hay không giữ cương vị lãnh đạo quản lý [H3.03.03.12].

Căn cứ kế hoạch của Ban Lãnh đạo Trường, lãnh đạo cấp quản lý trực tiếp (ĐHQGHN) định kỳ tổ chức các cuộc làm việc, đánh giá hoạt động của Đảng ủy và công tác nhiệm kỳ của Hiệu trưởng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành Trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao như đánh giá giữa nhiệm kỳ, đánh giá cuối nhiệm kỳ [H3.03.03.13].

Bên cạnh đó, hàng năm lãnh đạo Trường còn được người học, cán bộ đánh giá công khai bằng các cuộc đối thoại, góp ý trực tiếp, thông qua hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học, hộp thư góp ý đặt tại các cơ sở chính của Trường hoặc các cuộc khảo sát đánh giá Lãnh đạo Trường bằng các phiếu xin ý kiến viên chức, người lao động và người học [H3.03.03.14].

Trường còn thực hiện đánh giá công tác quản lý của Ban Giám hiệu, các phòng ban chức năng trong các cuộc họp giao ban khối Hiệu bộ và toàn Trường, các cuộc họp liên tịch Thường vụ Đảng ủy - Ban Giám hiệu, Đảng ủy [H3.03.03.15].



*Trường thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo quy định*

Hàng năm, Trường đều thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Năm thứ 2 của nhiệm kỳ Đảng bộ Trường tổ chức xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cho nhiệm kỳ mới. Các bước thực hiện quy hoạch đều được Trường thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Đảng [H3.03.03.16]. Cụ thể, trong năm 2023: đối với cấp lãnh đạo Trường, đã thực hiện đưa ra khỏi quy hoạch chức danh uỷ viên Ban chấp hành Đảng bộ 01 đồng chí, bổ sung 02 đồng chí vào quy hoạch chức danh Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, bổ sung 01 người vào quy hoạch Phó Hiệu trưởng, 03 người vào quy hoạch vị trí Chủ tịch Hội đồng Trường, 03 người vào quy hoạch vị trí Phó chủ tịch Hội đồng Trường; Đối với lãnh đạo các đơn vị cấp II, III, Trường đã thực hiện bổ việc rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh cấp uỷ và cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị cấp II, III nhiệm kỳ 2020-2025 và xây dựng quy hoạch cho nhiệm kỳ 2025-2030. Kết quả quy hoạch, rà soát, bổ sung được phê duyệt theo các Quyết định số 189-QĐ/Đảng ủy Trường và 190-QĐ/Đảng ủy Trường ban hành ngày 09 tháng 11 năm 2023 [H3.03.03.17].

Các cán bộ được quy hoạch cho các vị trí lãnh đạo quản lý được Nhà trường cử tham gia các lớp đào tạo về chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý để xây dựng đội ngũ kế cận [H3.03.03.18].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn**

*Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá*

Từ năm 2020 đến nay, Trường đã thực hiện rà soát kết quả thực hiện nhiệm vụ. Qua rà soát, Trường nhận thấy một số đơn vị hoạt động chưa hiệu quả như Trung tâm Nghiên cứu Biển và Đảo; Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Ứng dụng Khoa học Phân tích; chức năng nhiệm vụ còn đang chông chéo như Ban quản lý dự án và Phòng Quản trị - Bảo vệ,... Vì vậy, Trường đã tiến hành giải thể/sáp nhập/thành lập một số đơn vị để bộ máy hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu của Trường. Cụ thể, Trường giải thể 02 trung tâm nghiên cứu hoạt động không hiệu quả nêu trên [H3.03.04.01], sáp nhập 02 trung tâm dịch vụ vào Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên (Trung tâm Động lực học Thủy khí Môi trường; Trung tâm Quan trắc và Mô hình hoá Môi trường), sáp nhập Ban quản lý Dự án xây dựng vào Phòng Quản trị - Bảo vệ, thành lập phòng Hợp tác và Phát triển trên cơ sở bộ phận đối ngoại của Phòng Hành chính - Đối ngoại, thành lập phòng Tổ chức Cán bộ - Hành chính trên cơ sở phòng Tổ chức cán bộ và bộ phận hành chính của Phòng Hành chính - Đối ngoại [H3.03.04.02]; thành lập Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm (Khoa Môi trường), một số nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm trọng điểm [H3.03.04.03].

*Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được điều chỉnh, bổ sung nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của Trường như mong muốn*

Năm 2021, sau khi thực hiện đề án tái cấu trúc, Trường cũng đã rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm CNTT&TT của Trường ĐHKHTN theo Quyết định số 2200/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/8/2021 [H3.03.04.04]. Văn bản này bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các Phòng TCCB-HC, Hợp tác và Phát triển, Quản trị - Bảo vệ. Các điều chỉnh này giúp cho công việc không bị chông chéo (ví dụ trước đây có sự chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa Ban quản lý Dự án và phòng Quản trị - Bảo vệ) hoặc đáp ứng tình hình phát triển mới của Nhà trường (ví dụ, các chức năng, nhiệm vụ về hợp tác trong nước, hợp tác quốc tế được giao cho Phòng Hợp tác và Phát triển; trước đây chỉ là bộ phận đối ngoại của Phòng Hành chính - Đối ngoại). Trường cũng thực hiện điều chỉnh và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên (sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) theo Quyết định số 2925/QĐ-ĐHKHTN ngày 28/10/2021 [H3.03.04.05]. Trong bản điều lệ sửa đổi này, tên tiếng Anh của Công ty đổi thành HUS Company Limited, viết tắt là HUSCO; tổ chức bộ máy và cơ cấu quản lý, điều hành Công ty cũng thay đổi so với Điều lệ ban hành năm 2004 để phù hợp với tình hình mới và các quy định hiện hành.

*Bảng 3.2. Thống kê số lượng bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý*

Bổ nhiệm/ Bổ nhiệm lại	Năm														
	2020			2021			2022			2023			2024		
	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS
<b>Đơn vị cấp 2</b>															
Bổ nhiệm	5	1	4	7	6	1	4	3	2	3	2	1	2	1	-
Bổ nhiệm lại	1	4	-	1	2	-	1	-	-	3	1	-	-	-	-
Tổng cộng	6	5	4	8	8	1	5	3	2	6	3	1	2	1	
<b>Đơn vị cấp 3</b>															
Bổ nhiệm	2	1	-	1	5	-	10	18	-	9	20	4	3	5	-
Bổ nhiệm lại	2	2	-	3	2	-	4	1	2	6	3	1	6	2	3
Tổng cộng	4	3		4	7		14	19	2	15	23	5	9	7	3

Sau khi thành lập Hội đồng Trường, Trường cũng đã ban hành nhiều văn bản phục vụ cho công tác quản lý, điều hành [H3.03.04.06].

Năm 2024, ĐHQGHN đã ban hành quy chế phối hợp giữa cấp uỷ, hội đồng

Trường và Ban Giám hiệu trường đại học thành viên của ĐHQGHN [H3.03.04.07].

*Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được điều chỉnh, luân chuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc*

Các thành viên trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý được rà soát, kiện toàn kịp thời giúp cho công tác quản lý, điều hành được thông suốt, liên tục. Trong giai đoạn 2020-2024 Trường đã thực hiện bổ nhiệm 04 thành viên Ban Giám hiệu, thành lập Hội đồng Trường với 23 thành viên và thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhiều viên chức quản lý các đơn vị cấp 2, cấp 3 như trong Bảng 3.2.

Trường và tập thể lãnh đạo các đơn vị cấp II đã thực hiện một số điều chỉnh trong phân công công việc, luân chuyển một số cán bộ quản lý để phát huy hết năng lực, sở trường của cán bộ đảm bảo đạt hiệu quả công việc cao nhất [H3.03.04.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

1.1. Trường có cơ cấu lãnh đạo, quản lý hoàn thiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng tốt yêu cầu công tác. Cơ cấu tổ chức của Trường được công khai, có sự phân công, quy định rõ mối quan hệ công tác và quy tắc phối hợp chặt chẽ các thành viên trong Ban Giám hiệu và các đơn vị.

1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị phổ biến đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau.

1.3. Công tác rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp được thực hiện định kỳ và theo yêu cầu công tác.

1.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được cải tiến thực hiện đúng quy trình, công khai và khách quan.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

2.1. Quản trị kết nối của các đơn vị qua phần mềm còn chưa đồng bộ và phát huy hết hiệu quả.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Thường xuyên rà soát để hoàn thiện cơ cấu tổ chức Trường.	Phòng TCCB-HC	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.	Trung tâm CNTT&TT, Phòng CT&CTSV, Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên	Thường xuyên

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tăng cường công tác đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp của Trường.	Phòng TCCB-HC	Thường xuyên
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Thực hiện cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường theo hướng tinh gọn, hiệu quả.	Phòng TCCB-HC	Thường xuyên
5	Khắc phục tồn tại.	Xây dựng các phần mềm quản trị kết nối đồng bộ giữa các đơn vị chức năng trong Trường.	Trung tâm CNTT&TT	Năm 2025

#### 4. *Mức đánh giá:*

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>	<b><i>4,75 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 3.1	5 / 7
Tiêu chí 3.2	4 / 7
Tiêu chí 3.3	5 / 7
Tiêu chí 3.4	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC**

**Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

*Trường có bộ phận phụ trách công tác xây dựng, theo dõi kế hoạch chiến lược.*

Trường giao phòng TCCB-HC là đơn vị đầu mối chủ trì xây dựng, sửa đổi và bổ sung chiến lược, kế hoạch phát triển Trường. Ngoài ra, các phòng chức năng khác và Trung tâm CNTT&TT có nhiệm vụ phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển Trường, đồng thời theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch theo lĩnh vực được phân công [H4.04.01.01].

Để rà soát và xác định rõ tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2045, Trường đã thành lập Tổ công tác xây dựng Chiến lược phát triển của Trường gồm 11 thành viên bao gồm: Ban Thường vụ Đảng ủy, BGH, Chủ tịch Công đoàn và đại diện lãnh đạo các Phòng TCCB-HC, Đào tạo, KH-CN, KH-TC. Nhiệm vụ của Tổ công tác là tham mưu, xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2035, tầm nhìn 2045 và trình các cấp có thẩm quyền phê

duyet theo đúng quy định hiện hành [H4.04.01.02].

*Trường có quy trình/hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể; kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực.*

Năm 2018, kế hoạch chiến lược của Trường được xây dựng theo hướng dẫn của ĐHQGHN để phù hợp với bối cảnh mới về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; về tự chủ ĐH và nhiệm vụ xây dựng ĐHQGHN tại Hòa Lạc [H4.04.01.03].

Năm 2024, thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy [H4.04.01.04], Trường đã ban hành kế hoạch xây dựng Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 [H4.04.01.05].

Theo kế hoạch này, các bước thực hiện chính gồm:

Bước 1: Thành lập tổ xây dựng chiến lược (Tổ công tác) [H4.04.01.02].

Bước 2: Xây dựng bản dự thảo Chiến lược phát triển Trường [H4.04.01.06].

Bước 3: Xin ý kiến các bên liên quan [H4.04.01.07].

Bước 4: Hoàn thiện dự thảo chiến lược [H4.04.01.08].

Bước 5: Xin ý kiến HĐT [H4.04.01.09].

Bước 6: Báo cáo, xin ý kiến của ĐHQGHN trước khi ban hành [H4.04.01.10].

Với quy trình xây dựng trên, Chiến lược phát triển Trường được ban hành với các giải pháp chiến lược theo từng lĩnh vực: phát triển nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCĐ [H4.04.04.11].

Căn cứ chiến lược phát triển, Đảng bộ Trường lập kế hoạch theo nhiệm kỳ 5 năm [H4.04.01.12] và có văn bản hướng dẫn các chi bộ trực thuộc xây dựng kế hoạch thông qua phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo lĩnh vực được phân công trong chiến lược tổng thể của Trường [H4.04.01.13].

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ hàng năm được ĐHQGHN giao, Trường định kỳ lập kế hoạch và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được phân công phụ trách [H4.04.01.14].

*Kế hoạch chiến lược của Trường được xây dựng, ban hành và còn hiệu lực, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và PVCĐ.*

Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 được xây dựng năm 2018 trên cơ sở hoàn thiện điều chỉnh Chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.15], trong đó, căn cứ bộ chỉ tiêu xếp hạng QS, các tiêu chí ĐHNC và kiểm định chất lượng, Khung chỉ tiêu Chiến lược đến năm 2025 được điều chỉnh phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi đã tuyên bố chính thức trong Chiến lược phát triển của Trường [H4.04.01.16].

Với quan điểm phát triển kế thừa và phát huy những thành tựu đạt được của Trường ĐH Tổng hợp, thực hiện sứ mạng, giữ vững giá trị cốt lõi và tầm nhìn trở thành trường ĐHNC tiên tiến ở Châu Á vào năm 2035 [H4.04.01.16], Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XXVII (nhiệm kỳ 2020-2025) khẳng định những nhiệm

vụ công tác Nhà trường cần hoàn thành tốt để phấn đấu đạt được mục tiêu phát triển gồm: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về KH&CN, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN theo hướng tiếp cận trình độ quốc tế; kết nối chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước để đẩy mạnh chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo, nghiên cứu, thể hiện trách nhiệm xã hội [H4.04.01.12].

Tiếp tục định hướng phát triển trong giai đoạn 10 năm tới, Trường triển khai xây dựng Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2045 trên cơ sở kế thừa chiến lược đã ban hành, cập nhật theo Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045 [H4.04.01.17]. Theo đó, quan điểm phát triển xây dựng Trường ĐHKHTN thành trường ĐHNC và ĐMST trên nền tảng khoa học cơ bản kết hợp với nghiên cứu ứng dụng có hàm lượng tri thức cao với tầm nhìn mới "Trở thành trường ĐHNC và ĐMST hàng đầu châu Á, với các lĩnh vực chính nằm trong nhóm 500 trường hàng đầu thế giới vào năm 2035 và một số lĩnh vực đạt top 300 vào năm 2045" [H4.04.01.11]. Kế hoạch chiến lược phù hợp với tầm nhìn mới, thực hiện sứ mạng và giữ vững giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và PVCD đang được Trường căn cứ khung logic triển khai xây dựng và ban hành để thực hiện trong giai đoạn chiến lược mới [H4.04.01.18].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện**

*Các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCD,...) được ban hành và còn hiệu lực.*

Để thực hiện chiến lược phát triển, Trường đã tổ chức xây dựng và ban hành các kế hoạch công tác theo nhiệm kỳ (05 năm), kế hoạch nhiệm vụ năm học. Hàng năm Lãnh đạo Trường cùng các đơn vị tổng kết, đánh giá, điều chỉnh bổ sung đáp ứng nhu cầu thực tế cho năm tiếp theo và kế hoạch năm [H4.04.02.01, H4.04.02.02].

Kế hoạch chiến lược phát triển được Nhà trường cụ thể hóa bởi các kế hoạch năm học và chi tiết hóa bằng các kế hoạch công tác tháng về các mảng hoạt động sau:

- Về tổ chức cán bộ: tiếp tục hoàn thiện mô hình trường ĐHNC. Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu và cán bộ hỗ trợ theo định hướng ĐHNC được thể hiện trong khung chỉ tiêu nhiệm vụ trong Báo cáo Tổng kết năm học hằng năm và Đề án vị trí việc làm và kế hoạch số người làm việc giai đoạn 2024-2026 [H4.04.02.02, H4.04.02.03].

- Về xây dựng CSVC: tiếp tục triển khai các hạng mục cải tạo sửa chữa nhỏ, trồng bổ sung cây xanh tạo cảnh quan sạch sẽ, gọn gàng, đảm bảo 100% giảng đường đáp ứng yêu cầu về điều kiện âm thanh, ánh sáng và các thiết bị giảng dạy [H4.04.02.02, H4.04.02.04].

- Về kế hoạch - tài chính: tăng cường công tác lập kế hoạch và hoàn thành kế

hoạch, gắn với việc hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ, sử dụng kinh phí hợp lý, hiệu quả đối với các nguồn kinh phí được giao tự chủ tài chính; phấn đấu giải ngân 100% đối với nguồn kinh phí không được giao tự chủ theo đúng quy định của Nhà nước, tích cực khai thác các nguồn thu ngoài ngân sách thông qua các đề tài, dự án,... Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và kế hoạch tự chủ từng bước với các giải pháp gia tăng nguồn lực tài chính, quản lý sử dụng nguồn lực và công cụ kiểm soát tài chính [H4.04.02.02, H4.04.02.05].

- Về đào tạo: Sau mỗi năm học kết thúc, Trường tiến hành đánh giá tổng kết kết quả đào tạo, rút kinh nghiệm cho năm sau, đồng thời lập kế hoạch chi tiết cho từng nội dung cho năm học kế tiếp như: tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh các CTĐT, xây dựng mới CTĐT, xây dựng đề án học phí theo định mức kinh tế kỹ thuật,... Đổi mới hoạt động đào tạo và các hệ thống quản lý đào tạo cũng như cập nhật cơ sở học liệu,...[H4.04.02.02, H4.04.02.06]

- Về KH&CN và chuyển giao tri thức: duy trì ổn định mức kinh phí hoạt động KH và CN, tổ chức hội nghị khoa học cấp Trường và các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế, xây dựng chỉ tiêu về bằng/đơn đăng ký SHTT, bài báo khoa học trong nước và quốc tế, thành lập và công nhận mới nhóm NCM [H4.04.02.02, H4.04.02.07].

- Về hợp tác phát triển và PVCĐ: cán bộ khoa học và SV quốc tế đến làm việc, dự hội nghị, hội thảo và học tập tại Trường cũng như cán bộ, SV của Trường đi trao đổi ở nước ngoài khoảng 100 người/năm; duy trì và đẩy mạnh hợp tác với các đối tác nước ngoài trong đào tạo và NCKH thông qua các chương trình trao đổi cán bộ và SV, các chương trình, dự án quốc tế; đẩy mạnh hợp tác với các địa phương và các đối tác trong nước về đào tạo và NCKH thông qua hoàn thiện cơ sở dữ liệu, kết hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan, phối hợp chuyển giao KH&CN và các đề tài hợp tác,...[H4.04.02.02, H4.04.02.08].

*Trường công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực để các bên liên quan biết và thực hiện.*

Kế hoạch công tác hàng năm của Trường được thống nhất thông qua báo cáo tổng kết năm học trước đó. Trên cơ sở các kết quả tổng kết, đánh giá năm học, phương hướng nhiệm vụ của năm học mới được xây dựng. Các chỉ tiêu kế hoạch cho năm học mới được xác định cho 10 lĩnh vực nêu trên bao gồm: đào tạo, KH&CN và chuyển giao tri thức, tổ chức cán bộ, xây dựng CSVC, cơ sở dữ liệu, học liệu, kế hoạch - tài chính, hợp tác phát triển, đổi mới quản trị ĐH, phát triển ứng dụng CNTT và cải cách hành chính, ĐBCL, thanh tra và pháp chế, công tác chính trị tư tưởng, thi đua khen thưởng, học sinh - sinh viên, quốc phòng - an ninh và công tác đoàn thể đời sống do các viên chức quản lý của các bộ phận chức năng, đào tạo, tổ chức đoàn thể xây dựng [H4.04.02.02].

Sau khi ban hành, việc công bố, phổ biến kế hoạch phát triển chung, các kế hoạch chiến lược trung hạn và ngắn hạn để các bên liên quan biết và thực hiện được

Nhà trường thực hiện thông qua các công văn hướng dẫn triển khai nhiệm vụ tương ứng với lĩnh vực công tác của Trường như các văn bản về tuyển dụng cán bộ, xây dựng đề án vị trí việc làm [H4.04.02.09]; quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, cập nhật mở mới CTĐT [H4.04.02.10]; triển khai quy chế công khai, phối hợp viết báo cáo TĐG CSGD [H4.04.02.11].

*Các đơn vị, bộ phận, các khoa/bộ môn cụ thể hoá và triển khai các hoạt động nhằm hoàn thành các kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.*

Kế hoạch triển khai công tác đào tạo được xây dựng chi tiết, bao gồm các công tác theo kỳ học và các công tác học vụ thường kỳ [H4.04.02.12]. Kế hoạch triển khai công tác ĐBCL cũng được xây dựng chi tiết cho năm học, bao gồm các chỉ tiêu thực hiện và thời gian biểu thực hiện các công tác thường kỳ [H4.04.02.13]. Kế hoạch số người làm việc giai đoạn 2024-2026 cũng như kế hoạch tuyển dụng viên chức được xây dựng theo hướng dẫn và phê duyệt chỉ tiêu của ĐHQGHN [H4.04.02.14]. Kế hoạch rà soát điều chỉnh, cập nhật và mở mới CTĐT được xây dựng chi tiết [H4.04.02.15]. Công tác tài chính và CSVC, theo các quy định hiện hành, xây dựng kế hoạch ngân sách năm, kế hoạch sử dụng kinh phí hàng năm và phân bổ đến các đơn vị. [H4.04.02.16, H4.04.02.17]. Hàng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá tổng kết năm học, các đơn vị trực thuộc Trường xây dựng kế hoạch công tác năm học mới.

Kế hoạch công tác hàng năm của các đơn vị được xây dựng theo từng năm học [H4.04.02.18]. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xem xét đề xuất các danh hiệu thi đua của đơn vị [H4.04.02.19].

Đối với các phòng chức năng, trên cơ sở phương hướng thực hiện của Trường và chức năng nhiệm vụ được phân công, từng đơn vị xây dựng kế hoạch công tác năm học và phân công công việc cho từng cá nhân [H4.04.02.20, H4.04.02.21, H4.04.02.22].

Các vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn cũng được phân công nhiệm vụ và đánh giá mức độ hoàn thành định kỳ hàng năm [H4.04.02.23, H4.04.02.24].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

*Trường xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phần đầu chính (về nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCĐ).*

Trên cơ sở chiến lược đã được xây dựng và điều chỉnh, kế hoạch 5 năm và kế hoạch thực hiện từng năm học, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá đã được xây dựng, cụ thể như sau:

- Về nguồn nhân lực: tổng số cán bộ theo từng giai đoạn; tỷ lệ cán bộ khoa học/tổng số cán bộ; tỷ lệ cán bộ khoa học có trình độ TS trở lên; tỷ lệ cán bộ khoa học có chức danh GS, phó GS; tỷ lệ NH/GV [H4.04.01.11].

- Về tài chính: biên độ tài chính trung bình 3 năm, tỷ số tăng trưởng bền vững [H4.04.01.11].



- Về đào tạo: chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo bao gồm hệ ĐH, sau ĐH, hệ THPT chuyên; tỷ lệ SV cử nhân khoa học tài năng, chất lượng cao, chuẩn quốc tế trên tổng quy mô đào tạo ĐH; quy mô đào tạo liên kết quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn; tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp [H4.04.01.11].

- Về NCKH và ĐMST: số lượng công bố khoa học (WoS/Scopus, trong nước,...) trung bình của cán bộ khoa học; tỷ lệ công bố thuộc nhóm Q1, Q2 theo xếp hạng Scimago; số lượng đơn đăng ký SHTT được chấp nhận hợp lệ/năm; số lượng bằng SHTT được cấp/năm; số lượng sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa/năm; số lượng phòng thí nghiệm/trung tâm nghiên cứu trọng điểm; số lượng nhóm NCM; tỷ lệ giải thưởng về học thuật ở cấp Bộ, Quốc gia, Quốc tế của cán bộ trên tổng số cán bộ khoa học cơ hữu trong 5 năm gần nhất và mức kinh phí nghiên cứu trung bình (từ các nguồn khác nhau, không tính đầu tư cho CSVC) trên cán bộ khoa học cơ hữu trong 3 năm gần nhất [H4.04.01.11].

- Về PVCD: số lượng hoạt động kết nối và PVCD được tổ chức trong năm học; tỷ lệ cán bộ, SV tham gia kết nối và PVCD trong năm học; số lượng tổ chức, địa phương nhận tác động tích cực từ hoạt động kết nối và PVCD trong năm học [H4.04.01.11].

*Các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính của Nhà trường đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện.*

Căn cứ vào các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định Chuẩn CSGD đại học và Hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí ĐHNC định hướng ĐMST của ĐHQGHN [H4.04.03.01], các KPIs, chỉ tiêu phấn đấu chính gắn với nhiệm vụ trọng tâm của Trường được xây dựng đảm bảo rõ ràng, đo lường được thông qua các chỉ số theo từng lĩnh vực hoạt động để thực hiện mục tiêu phát triển cụ thể của Trường trong giai đoạn 10 năm, ví dụ như chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2035 về quy mô đào tạo là 15.100 người, trong đó đào tạo ĐH chính quy là 12.000 người, về NCKH số công bố ở danh mục WoS/Scopus trung bình của cán bộ khoa học là 1,5 bài báo/cán bộ khoa học [H4.04.01.11].

Trên cơ sở các chỉ tiêu cơ bản đặt ra trong chiến lược phát triển, kết quả thực hiện nhiệm vụ theo nhiệm kỳ 2015-2020, Đảng ủy Trường đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu có tính khả thi, thích hợp sát thực tế triển khai hơn với mốc thời gian thực hiện của nhiệm kỳ Đảng bộ là 5 năm như chỉ tiêu phấn đấu đạt được đến năm 2025 về quy mô đào tạo là 7400 người trong đó đào tạo ĐH chính quy là 6000 người; số bài báo khoa học công bố là thuộc hệ thống WoS và SCOPUS là 500 bài [H4.04.03.02].

Với mốc thời gian định kỳ từng năm học, các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học theo hướng dẫn Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học [H4.04.03.03], trong đó các nhiệm vụ được lượng hóa chi tiết theo bộ tiêu chí với từng chỉ tiêu đánh giá, ví dụ như năm 2024 quy mô đào tạo ĐH chính quy đạt được là 7000 người [H4.04.02.02].

*Trường có giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với các mục tiêu chiến lược.*

Việc giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với các mục tiêu chiến lược được Trường thực hiện theo nhiệm kỳ Đảng ủy và Ban Giám hiệu [H4.04.01.12]. Báo cáo Chính trị của BCH Đảng bộ Trường ĐHKHTN tại Đại hội lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đưa ra kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản của các mảng công tác trọng tâm của Nhà trường, ví dụ như về đào tạo, quy mô đào tạo ĐH chính quy đạt được đến năm 2020 là 5.263 người, hoàn thành 95,7% so với chỉ tiêu đăng ký đầu nhiệm kỳ; về NCKH, số bài báo thuộc hệ thống WoS và SCOPUS công bố đạt 480 bài, vượt chỉ tiêu đề ra 160% [H4.04.03.02].

Hàng năm, Trường thực hiện đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ tiêu phấn đấu chính thông qua việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm học của từng đơn vị trực thuộc được giao giám sát các lĩnh vực công tác năm trong mục tiêu chiến lược [H4.04.03.03]. Trên cơ sở các báo cáo và ý kiến góp ý của từng đơn vị trực thuộc và các đơn vị cấp trên, lãnh đạo Trường tổng hợp và đưa ra đánh giá chung về việc thực hiện chiến lược của Trường trong năm học và đề ra phương hướng, kế hoạch cho năm sau. Việc đánh giá định kỳ hàng năm mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị trực thuộc, viên chức và người lao động được thực hiện bài bản với các nhóm chỉ số thích hợp từng đối tượng được đánh giá, ví dụ như: năm học 2023-2024, quy mô đào tạo ĐH chính quy đạt được là 6974 người, hoàn thành 99,6% so với chỉ tiêu đăng ký đầu năm học và vượt chỉ tiêu chiến lược đặt ra cho năm 2025 là 116,2%, số bài báo khoa học công bố là thuộc hệ thống WoS và SCOPUS là 564 bài, vượt chỉ tiêu chiến lược 112.8% đặt ra cho năm 2025 [H4.04.01.16, H4.04.03.04].

Ngoài ra, hoạt động của các phòng chức năng được báo cáo, rà soát và dự kiến kế hoạch triển khai nhiệm vụ hàng tháng qua các kỳ họp giao ban hàng tháng [H4.04.03.05]. Đối với các đơn vị đào tạo và toàn Trường là 3 tháng/lần [H4.04.03.06].

Việc giám sát mức độ thực hiện các chỉ tiêu đặt ra trong mục tiêu chiến lược được Lãnh đạo Trường đánh giá và rà soát thông qua các kỳ kiểm tra theo các lĩnh vực công tác chuyên môn [H4.04.03.07], qua báo cáo đánh giá sơ kết hoặc tổng kết một giai đoạn thực hiện nhiệm vụ [H4.04.03.08]. Hiệu quả hoạt động, mức độ hoàn thành các chỉ tiêu là thông tin đầu vào chủ yếu đánh giá các đơn vị liên quan, từ đó đưa ra các điều chỉnh thích hợp [H4.04.03.09].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

*Trường thực hiện cải tiến quá trình lập kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu chiến lược.*

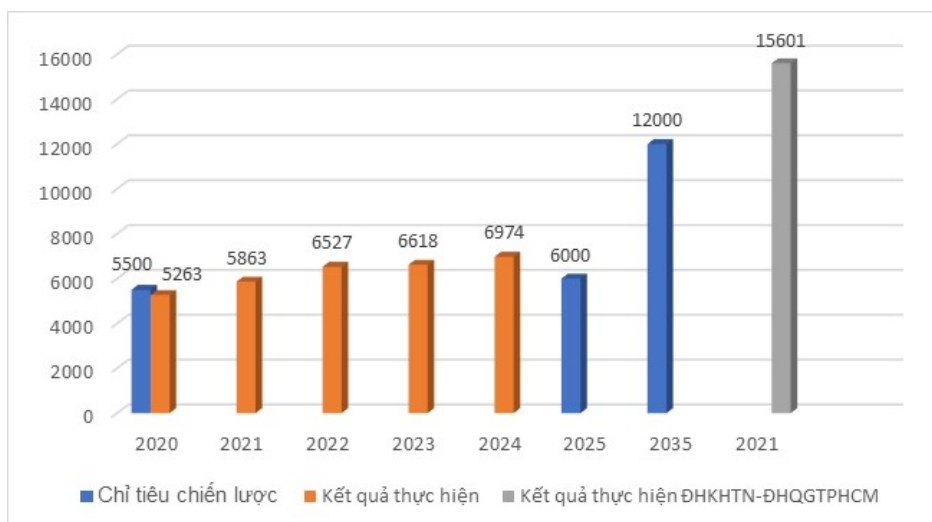
Thực hiện Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ Trường ĐHKHTN lần thứ XXVII (nhiệm kỳ 2020-2025) về việc điều chỉnh chiến lược phát triển Trường phù hợp với nội dung đã quyết nghị [H4.04.01.04], Trường đã ban hành kế hoạch xây dựng Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2035, tầm nhìn 2045. Quá trình lập kế hoạch chiến lược được cải tiến. Trong đó, Trường đã tiến hành xây dựng khung logic chiến lược phát triển. Căn cứ vào khung logic, việc xác định nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra được thực hiện có hệ thống và khoa học hơn [H4.04.01.18]. Trường đã tham khảo văn bản của các trường đại học quốc tế tiên tiến về triết lý giáo dục và trên cơ sở những tuyên bố về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị truyền thống và thế mạnh hiện có để đưa ra triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.11]. Quy trình lập kế hoạch chiến lược cũng lần đầu có sự tham gia của HĐT, thể hiện vai trò quản trị của HĐT trong quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của Trường [H4.04.01.09].

Quy trình xây dựng và điều chỉnh chiến lược đảm bảo các bên liên quan tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng, điều chỉnh và đánh giá chiến lược. Chiến lược phát triển Trường được ban hành với những nội dung quan trọng bao gồm: Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu phát triển và triết lý giáo dục của Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 và được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV, NH [H4.04.01.11].

*Trường thực hiện đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.*

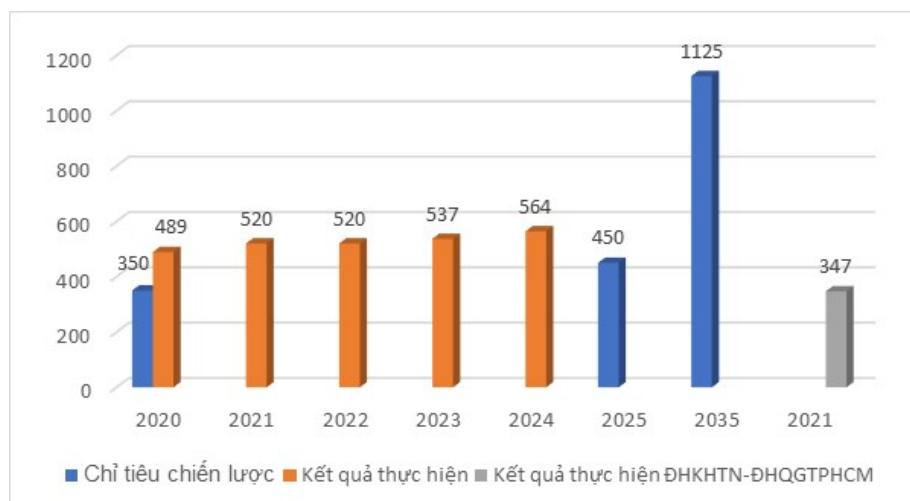
Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển, Tổ công tác thực hiện đối sánh mục tiêu chiến lược giai đoạn trước, chiến lược phát triển của ĐHQGHN và so chuẩn CSGD đại học hiện hành để đề xuất những điều chỉnh phù hợp trong hoạch định chiến lược cũng như các chỉ tiêu đánh giá [H4.04.04.01, H4.04.04.02].

Trường có đối sánh kết quả thực hiện nhiệm vụ giữa các năm với chỉ tiêu chiến lược và với CSGD khác để đề xuất giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có những điều chỉnh kịp thời. Về đào tạo, trong các năm từ 2020 đến 2024, quy mô đào tạo ĐH chính quy trên hình 4.1 cho thấy kết quả thực hiện năm sau tăng lên so với năm trước [H4.04.03.04] do Trường triển khai tuyển sinh các CTĐT mở mới mang tính tiên phong, đáp ứng nhu cầu cấp bách của xã hội như Khoa học dữ liệu, Kỹ thuật điện tử và tin học, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Sinh dược học, Môi trường, Sức khỏe và An toàn [H4.04.04.03].



Hình 4.1. Chỉ số quy mô đào tạo đại học.

Về KH&CN: Chỉ số về công bố quốc tế hàng năm có thể đánh giá là đã tăng ổn định trong khoảng 500-600 bài/năm khi thực hiện đối sánh thể hiện trong hình 4.2. Đạt được kết quả như vậy một phần do Trường tập trung xây dựng kế hoạch chiến lược nhằm xác lập các hướng nghiên cứu ưu tiên, tiệm cận trình độ khu vực và quốc tế, đồng thời với việc xây dựng và phát triển các nhóm NCM và hình thành một số PTNTĐ [H4.04.04.04, H4.04.04.05, H4.04.04.06]. Để góp phần đạt mục tiêu trở thành ĐHNC tiên tiến hàng đầu tại châu Á, Trường đã bổ sung một số chỉ tiêu chiến lược về phát minh, sáng chế như số lượng đơn đăng ký/bằng SHTT được cấp, tăng kinh phí nghiên cứu trung bình trên cán bộ cơ hữu, tỷ lệ nguồn thu từ hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng thu từ hoạt động KH&CN [H4.04.01.11].



Hình 4.2. Chỉ số công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế.

Hàng năm, Trường thực hiện tự chấm điểm các mảng công tác theo hướng dẫn Tổng kết công tác thi đua khen thưởng khối các trường ĐH thành viên, trường/khoa trực thuộc gồm nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ (70 điểm) với các chỉ tiêu chung về Đào tạo; Nghiên cứu và ĐMST; Phát triển đội ngũ cán bộ; Chuyển đổi số; Mức độ quốc tế hóa; Tài chính; Chính trị, tư tưởng, tuyên giáo; Thanh tra và pháp chế và nhóm tiêu chí đánh giá mức độ phát triển (30 điểm) với các tiêu chí về

Đào tạo; KH&CN; Tổ chức cán bộ; Kế hoạch tài chính; Văn phòng. Đây là một hình thức hiệu quả góp phần đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược của Trường với các đơn vị bạn trong ĐHQGHN. Kết quả chấm điểm hàng năm luôn ghi nhận vị trí dẫn đầu của Trường ĐHKHTN trong khối các trường ĐH thành viên, trường/khoa trực thuộc ĐHQGHN [H4.04.04.07].

*Trường có ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính.*

Chiến lược phát triển đến năm 2025, tầm nhìn 2035 ban hành theo Quyết định số 3728/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/11/2018 trong đó, căn cứ bộ chỉ tiêu xếp hạng QS, các tiêu chí ĐHNC và kiểm định chất lượng, Khung chỉ tiêu Chiến lược đến năm 2025 được điều chỉnh phù hợp với chiến lược của Trường và mục tiêu của ĐHQGHN [H4.04.01.16].

Căn cứ kết quả đối sánh, đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược thông qua các chỉ tiêu phấn đấu được điều chỉnh trong Nghị quyết Đại hội, Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đảng bộ Trường ĐHKHTN, ví dụ như tăng chỉ tiêu quy mô đào tạo ĐH chính quy trong Chiến lược phát triển Trường từ 6000 lên 6500 người, tăng chỉ tiêu số lượng bài báo quốc tế từ 450 bài lên 650 bài vào năm 2025 [H4.04.01.04].

Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2045 ban hành theo Nghị quyết số 3366/NQ-HĐT ngày 02/10/2024 trên cơ sở kế thừa chiến lược đã ban hành, cập nhật theo Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045 [H4.04.01.17]. Trong bản chiến lược mới, ngoài những điều chỉnh về các KPIs cho phù hợp với giai đoạn phát triển của Trường còn bổ sung thêm các chỉ tiêu về tài chính, một số chỉ tiêu về NCKH và ĐMST cũng như về kết nối và PVCĐ. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh cách thể hiện như chỉ tiêu về công bố khoa học điều chỉnh từ số lượng bài báo thành số công bố trung bình của cán bộ khoa học [H4.04.01.11].

Chiến lược phát triển sau khi ban hành được cập nhật trên website của Trường và gửi đến các đơn vị. Các đơn vị triển khai phổ biến sâu rộng nội dung của Chiến lược đến tất cả các bộ phận trong đơn vị và toàn thể viên chức, người lao động, học sinh, SV, học viên cao học, NCS đồng thời giới thiệu rộng rãi Chiến lược đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan [H4.04.01.11, H4.04.04.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4**

##### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

1.1. Trường đã tổ chức xây dựng các chiến lược phát triển trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, có quy định cụ thể về trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc xây dựng chiến lược; có kế hoạch xây dựng chiến lược rõ ràng và có cải tiến quy trình thực hiện.

1.2. Các mục tiêu chiến lược, chỉ tiêu, kế hoạch nhiệm vụ trong chiến lược được xây dựng, cải tiến, điều chỉnh phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, của ĐHQGHN và tình hình thực tế.

1.3. Các kế hoạch, nhiệm vụ hàng năm, hàng tháng, hàng quý của Nhà trường được xây dựng bám sát với các mục tiêu của Chiến lược và để đảm bảo từng bước đạt

được các mục tiêu đề ra.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Hình thức phổ biến rộng rãi Chiến lược phát triển Trường đến cán bộ, người học và các bên liên quan khác chưa thực sự phong phú dẫn đến sự lan tỏa chưa cao.

2.2. Kế hoạch chưa được điều chỉnh, cải tiến bằng các văn bản cụ thể mà chỉ lồng ghép trong các báo cáo, kế hoạch năm học của Trường. Chưa có quy định cụ thể về các mốc thời gian tổng kết, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của chiến lược theo từng giai đoạn cụ thể.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Duy trì hoạt động của Tổ công tác là đầu mối cập nhật, tổng hợp, xử lý trong suốt quá trình thực hiện chiến lược.	BGH và Tổ công tác xây dựng chiến lược	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tiếp tục rà soát, cập nhật tình hình phát triển, xu hướng giáo dục hiện đại của thế giới và khu vực.	BGH và Tổ công tác xây dựng chiến lược	Định kỳ hàng năm từ 2025 đến 2030.	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Xây dựng các báo cáo năm, quý, tháng bám sát các mục tiêu trong chiến lược.	Bộ phận xây dựng báo cáo, BGH phê duyệt báo cáo	Định kỳ hàng năm, hàng quý từ 2025 đến 2030.	
4	Khắc phục tồn tại 2.1	Đa dạng hóa các loại hình và tăng cường các kênh thông tin phổ biến Chiến lược phát triển Trường đến các bên liên quan	Trung tâm CNTT&TT	2024-2025	
5	Khắc phục tồn tại 2.2	Chuẩn hóa và ban các văn bản điều chỉnh, cải tiến kế hoạch chiến lược với mốc thời gian thực hiện	BGH, Tổ công tác xây dựng chiến lược và các phòng ban	2025-2030	

## 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>	<b><i>4,50 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 4.1	5 / 7
Tiêu chí 4.2	4 / 7
Tiêu chí 4.3	5 / 7
Tiêu chí 4.4	4 / 7

## **TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

### **Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

Trường ĐHKHTN luôn xác định đào tạo, NCKH và PVCĐ là những hoạt động cốt lõi trong sứ mạng của mình. Mục tiêu chiến lược của Trường được đặt ra theo từng giai đoạn có khác nhau, phù hợp với bối cảnh, nhưng đều hướng đến đào tạo và NCKH trình độ cao, góp phần tích cực vào sự phát triển của đất nước: Trở thành Trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á và có một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ cao của châu lục, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [H5.05.01.01, H5.05.01.02].

*Nhà trường có phân công các đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các bộ phận tham gia xây dựng chính sách về đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ của Trường bao gồm:

1) Đảng ủy, Hội đồng Trường, Hội đồng KH&ĐT và các hội đồng tư vấn khác cùng Ban Giám hiệu định hướng xây dựng các chính sách của Trường. Các chính sách được xây dựng căn cứ vào chính sách của Nhà nước, của ĐHQGHN và tầm nhìn, sứ mạng của Trường [H5.05.01.03, H5.05.01.04, H5.05.01.07].

2) Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng, tư vấn BGH chính sách về đào tạo đại học và sau đại học; Phòng KH-CN xây dựng, tư vấn chính sách về NCKH (bao gồm cả NCKH của sinh viên) và Phòng HT&PT xây dựng, tư vấn chính sách về hợp tác, phát triển, PVCĐ [H5.05.01.05, H5.05.01.06].

*Trường và ĐHQGHN có văn bản hướng dẫn và tổ chức tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các phòng chức năng, Lãnh đạo và giảng viên các khoa trong Trường được tham gia các hội nghị, hội thảo tập huấn về chính sách đào tạo như các hội nghị tập huấn do ĐHQGHN tổ chức trong thời gian gần đây: Tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra của các CTĐT đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng; Tập huấn về phương pháp và công nghệ dạy học mới tại ĐHQGHN năm 2023 và 2024; Tập huấn xây dựng quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN năm 2023 [H5.05.01.08, H5.05.01.09, H5.05.01.10, H5.05.01.11]. Trường cử cán bộ, giảng viên tham dự Khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị đại học năm 2023 của ĐHQGHN (Tập huấn quản trị đại học tháng 10/2023) [H5.05.01.12]; tập huấn về đạo đức nghiên cứu của dự án PHER do Hoa Kỳ tài trợ tháng 3/2024 [H5.05.01.13]; tham gia và đồng tổ chức Hội thảo tập huấn về Bảo hộ sáng chế và vai trò kinh tế của nhãn hiệu [H5.05.01.14]. Định kỳ 2 năm/lần Trường tổ chức các hội nghị khoa học Trường, trong đó phiên toàn thể thảo luận về các chính sách lớn về KH&CN [H5.05.01.15]. Các hội nghị đào tạo thường niên [H5.05.01.16] và các đợt tập huấn PVCĐ của cán bộ và sinh viên Nhà trường được thực hiện theo đúng kế hoạch [H5.05.01.17].

*Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được xây dựng phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của ĐHQGHN và của Nhà trường.*

Trường ĐHKHTN đã xây dựng Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường. Đảng ủy, Hội đồng Trường, Hội đồng KH&ĐT và các hội đồng tư vấn khác cùng BGH định hướng xây dựng các chính sách của Trường. Các chính sách được xây dựng có căn cứ và phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, của ĐHQGHN và tầm nhìn, chiến lược của Trường [H5.05.01.02, H5.05.01.18]. Ví dụ một số chính sách như: Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường qua CTĐT cử nhân khoa học tài năng của Trường phù hợp với sứ mạng của Trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, phù hợp với Chương trình phát triển nhân lực KH&CN của Chính phủ và Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa [H5.05.01.19, H5.05.01.20]; Chính sách xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh (NCM) của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển nhóm NCM của ĐHQGHN và phát triển nhóm NCM trong CSGD đại học theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ [H5.05.01.21, H5.05.01.22], Chính sách về hỗ trợ các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế và đăng ký SHTT của Nhà trường phù hợp với chính sách hỗ trợ công bố quốc tế, SHTT của ĐHQGHN [H5.05.01.23, H5.05.01.24]. Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHKHTN phù hợp với Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, Luật Giáo dục năm 2019 [H5.05.01.06, H5.05.01.18].

*Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được lấy ý kiến các bên liên quan; được cụ thể hóa bằng văn bản và được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và ban hành để triển khai thực hiện.*

Dự thảo các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được gửi các đơn vị liên quan để góp ý trước khi xin ý kiến của Hội đồng KH&ĐT Trường và đơn vị quản lý cấp trên. Đối với những chính sách quan trọng, còn có thêm ý kiến xây dựng của các bên liên quan khác như: sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, cộng đồng, các đoàn thể,... Các ý kiến được tổng hợp, trao đổi và tiếp thu để hoàn thiện các chính sách trước khi ban hành [H5.05.01.25]. Với các chính sách đã ban hành, việc lấy ý kiến được thực hiện hằng năm tại Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học của Nhà trường [H5.05.01.26].

Các chính sách của Nhà trường về đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được ban hành trong thời gian qua bao gồm:

a) Chính sách về đào tạo: (1) Thực hiện tốt việc phân tầng CTĐT theo hướng dẫn của ĐHQGHN, trong đó có thực hiện Quy hoạch ngành và chuyên ngành đào tạo giai đoạn 2021-2025 và đề xuất cho giai đoạn 2026-2030 [H5.05.01.27, H5.05.01.28], (2) Chú trọng phát triển các CTĐT tài năng và chất lượng cao, tăng cường hoạt động của Ban điều hành Hệ cử nhân khoa học tài năng [H5.05.01.19, H5.05.01.29]; (3) Xây dựng và phát triển các CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời tiếp tục xây dựng và



phát triển các các chương trình thí điểm theo quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo đến năm 2025 đã được ĐHQGHN phê duyệt [H5.05.01.30, H5.05.01.31]; (4) Thực hiện và nâng cao hiệu quả của công tác đổi mới tuyển sinh [H5.05.01.32]; (5) Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các CTĐT đại học và sau đại học [H5.05.01.33]; (6) Thành lập Tổ tuyển sinh đại học chính quy từ năm 2021 để đẩy mạnh hoạt động tư vấn, quảng bá tuyển sinh [H5.05.01.34].

b) Chính sách về NCKH: Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN đã ban hành các chính sách: (1) Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM thay thế cho bản hướng dẫn cũ, trên cơ sở cập nhật bối cảnh và thực trạng NCKH của Trường cũng như phù hợp hơn với Hướng dẫn phát triển và chế độ ưu đãi nhóm NCM ở ĐHQGHN ban hành năm 2021 [H5.05.01.21, H5.05.01.35]; (2) Quy định về công nhận, quản lý và phát triển PTNTĐ, trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN. Các thành viên nhóm NCM và PTNTĐ được ưu tiên xét duyệt các nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQGHN để triển khai các nghiên cứu mũi nhọn, cấp thiết và mới [H5.05.01.36]; (3) Hỗ trợ các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí quốc tế [H5.05.01.23]; (4) Tiếp tục thực hiện chính sách về thu hút cán bộ trẻ có trình độ tiến sĩ về làm việc tại Trường [H5.05.01.37]; (5) Tận dụng tài năng của các nhà khoa học uy tín sau tuổi nghỉ hưu dưới hình thức ký hợp đồng làm việc [H5.05.01.38]; (6) Chú trọng triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong nghiên cứu khoa học [H5.05.01.39]; (7) Hướng dẫn quy trình thủ tục về KH&CN và Hướng dẫn quản lý thiết bị khoa học ở Trường ĐHKHTN [H5.05.01.40]; (8) Quy định về đạo đức trong nghiên cứu [H5.05.01.41]; (9) Cập nhật hướng dẫn xét chọn, tổ chức thực hiện và nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở [H5.05.01.42]; (10) Quy định hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế đối với cán bộ trẻ [H5.05.01.43].

c) Chính sách về PVCD: (1) Trường có chính sách đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu của địa phương. Kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn nhằm nâng cao khả năng ứng dụng của các đề tài khoa học [H5.05.01.02, H5.05.01.44]; (2) Khuyến khích các nhà khoa học tham gia các hội đồng tư vấn khoa học, hội đồng nghiệm thu đánh giá với các đơn vị bên ngoài theo đúng chuyên ngành, phục vụ việc hoạch định các chính sách phát triển KH&CN và kinh tế - xã hội [H5.05.01.45]; (3) Khuyến khích các nhà khoa học giới thiệu sản phẩm/công nghệ của mình tại Chợ công nghệ và thiết bị Techmart và các sự kiện tương tự nhằm tìm kiếm đối tác phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu cho xã hội [H5.05.01.46]; (4) Hỗ trợ tài chính hoặc cơ chế tạo điều kiện để các tổ chức đoàn thể (như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) thực hiện các hoạt động công ích PVCD [H5.05.01.47]; (5) Khuyến khích cán bộ, viên chức, người lao động và người học chủ động, tích cực tham gia hoạt động kết nối và PVCD; Cán bộ Nhà trường được tính thời gian tham gia kết nối và PVCD vào quỹ giờ làm việc theo quy định hiện hành. Người học được tính vào điểm rèn luyện hàng năm [H5.05.01.48, H5.05.01.49]; (7) Chủ động góp dữ liệu để ĐHQGHN tham gia các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế, ưu tiên bảng xếp hạng University Impact Rankings của Times

Higher Education [H5.05.01.06].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

## **Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện**

*Trường đã phân công các đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các phòng Đào tạo, KH-CN và HT&PT được giao nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường thuộc lĩnh vực Đào tạo, KH&CN và Hợp tác phát triển [H5.05.01.05]. Ngoài các phòng chức năng nêu trên, Ban Thanh tra nhân dân, Phòng TT, PC & ĐBCL, các tổ chức đoàn thể cũng có vai trò trong giám sát và theo dõi việc thực hiện các chính sách của Nhà trường [H5.05.02.01]. Ở cấp cao hơn, Hội đồng Trường có vai trò giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tuy nhiên, do mới thành lập nên vai trò của Hội đồng Trường trong việc lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống chưa cao trong thời gian vừa qua [H5.05.01.03].

*Trường có ban hành văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Đối với lĩnh vực Đào tạo, hàng năm Trường có văn bản về thanh tra, kiểm tra các sự kiện đào tạo như việc thực hiện dạy, học và thi, kiểm tra [H5.05.02.02]; Thanh tra coi thi học kỳ và các kỳ tuyển sinh [H5.05.02.03].

Đối với lĩnh vực KH&CN, Nhà trường có công văn xây dựng kế hoạch KH&CN hàng năm trong đó có nội dung báo cáo về sự tuân thủ các chính sách về NCKH của Nhà trường [H5.05.02.04], quy định về báo cáo kết quả triển khai hoạt động của các nhóm NCM cuối năm [H5.05.01.21].

Đối với lĩnh vực PVCĐ: quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về PVCĐ được Nhà trường quy định chi rõ bằng văn bản [H5.05.01.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn định kỳ báo cáo KPI hàng quý và hàng năm cho ĐHQGHN để thấy được tác động của các chính sách lên kết quả đạt được các chỉ tiêu về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.05].

*Trường có phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Hội nghị giao ban toàn Trường được thực hiện hàng quý trong năm, trong các buổi họp này Nhà trường phổ biến các quy định về theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.06]. Đồng thời, định kỳ Nhà trường thực hiện đối thoại về chính sách với sinh viên để phổ biến và theo dõi, giám sát các chính sách và phản hồi các bên liên quan [H5.05.02.07]. Chính sách về KH&CN được trao đổi và đối thoại rộng rãi trong ĐHQGHN, có sự tham gia tích cực của các nhà khoa học trong Trường ĐHKHTN [H5.05.02.08]. Các quy định được phổ biến bằng văn bản qua đường công văn, VNU-eOffice, email và qua trang web của Trường [H5.05.02.09].

*Định kỳ hằng năm, Trường có báo cáo về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách.*

Về công tác đào tạo, có báo cáo về các nhiệm vụ đào tạo thực hiện trong năm học; báo cáo về công tác tuyển sinh hằng năm [H5.05.02.10]. Về NCKH, Trường thực hiện thực hiện báo cáo kế hoạch KH,CN&ĐMST hàng năm, trong đó có nội dung liên quan về việc giám sát các chính sách về KH&CN [H5.05.02.03]. Về lĩnh vực PVCĐ, Phòng HT&PT, Đoàn Thanh niên thực hiện báo cáo rà soát hàng năm (2023-2024), [H5.05.02.11]. Định kỳ hằng năm, mỗi lĩnh vực ở trên đều được tổng kết, đánh giá và việc đánh giá được thực hiện tổng thể thông qua Hội nghị Tổng kết năm học của Nhà trường [H5.05.02.12].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên**

*Trường có quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Nhà trường thực hiện định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo Hướng dẫn về lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan sau mỗi năm học [H5.05.03.01]. Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm Trường đều có các công văn rà soát các chính sách về Đào tạo [H5.05.03.02], rà soát chính sách và kết quả thực hiện về KH&CN [H5.05.02.04] và PVCĐ [H5.05.01.06].

*Định kỳ hằng năm, Trường thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch.*

Trường tiến hành đánh giá kết quả thực hiện của các chính sách về đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ triển khai thông qua hội nghị cán bộ viên chức toàn Trường và ở các đơn vị [H5.05.02.12]. Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Trường. Phản hồi của các bên liên quan là một cơ sở quan trọng để xây dựng mới hoặc sửa đổi chính sách, chiến lược cho phù hợp với điều kiện và bối cảnh mới [H5.05.03.03]. Chính sách dài hạn trong giai đoạn 5 năm được triển khai, rà soát và điều chỉnh thể hiện trong các phiên bản Chiến lược phát triển của Trường [H5.05.03.04, H5.05.01.01, H5.05.01.02].

Căn cứ khuyến cáo của AUN-QA tại đợt kiểm định chất lượng cấp CSGD năm 2017, Trường đã rà soát chính sách theo từng lĩnh vực [H5.05.03.05] và nhận thấy:

- Về hoạt động đào tạo cần: (1) Rà soát, điều chỉnh các CTĐT để đáp ứng yêu cầu thực tế đào tạo; (2) Phát triển CTĐT định mức kinh tế kỹ thuật cùng với kiểm định chất lượng CTĐT; (3) Tiếp tục khảo sát nhu cầu xã hội để có thể mở mới các ngành và chuyên ngành đào tạo phù hợp [H5.05.03.05].

- Về hoạt động KH&CN: (1) Hoàn thiện thêm chính sách về xây dựng và phát triển nhóm NCM; (2) Việc hỗ trợ công bố khoa học cần bổ sung thêm các tiêu chí để phù hợp hơn với các đối tượng liên quan; (3) Có chính sách hỗ trợ cán bộ trẻ tham dự hội nghị/hội thảo khoa học; (4) Hoàn thiện, cập nhật hướng dẫn xét chọn, tổ chức thực

hiện và nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở cho phù hợp với các quy định mới và thực tiễn triển khai [H5.05.03.06].

- Về hoạt động kết nối và PVCD: (1) Khai thác tốt hơn nữa tiềm lực của Trường để gia tăng các nghiên cứu đặt hàng của doanh nghiệp và địa phương nhằm gia tăng đóng góp cho xã hội và cộng đồng; (2) Cần xây dựng và ban hành Hướng dẫn cụ thể hơn về hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường; (3) Bên cạnh những kết quả tốt mà Nhà trường đã đạt được, vẫn còn một số tồn tại như người tham gia thiếu thời gian và nguồn lực, khó khăn trong việc đánh giá tác động, thiếu sự liên kết và phối hợp, tác động không đồng đều, và khó khăn trong việc duy trì động lực tham gia; (4) Việc đối sánh với các tiêu chuẩn và thực tiễn tốt nhất chưa đầy đủ và chưa được thực hiện một cách liên tục, đã làm giảm khả năng cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động PVCD; (5) Một số hoạt động PVCD chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của cộng đồng; Mức độ hài lòng không đồng đều giữa các nhóm bên liên quan, dẫn đến sự thiếu đồng đều trong kết quả đánh giá [H5.05.03.07].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

*Trường đã thực hiện việc cải tiến, điều chỉnh các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng dựa trên kết quả rà soát, đánh giá.*

Theo khuyến cáo của AUN-QA tại đợt kiểm định chất lượng cấp CSGD năm 2017 và căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng, Nhà trường đã tập trung vào triển khai và hoàn thiện các các chính sách về: (1) Tăng cường kết nối Trường - Doanh nghiệp; (2) Tích cực tham gia hoặc tổ chức các hội chợ KH&CN, giới thiệu sản phẩm; (3) Đẩy mạnh các nghiên cứu gắn với giải quyết các vấn đề quan trọng của Thủ đô và đất nước, đặc biệt là những nghiên cứu phi lợi nhuận; (4) Phối hợp với các đơn vị xây dựng bản tin KH&CN hàng quý; (5) Nâng cao chất lượng NCKH trong sinh viên, (6) Phát triển đối tác chiến lược để góp phần đa dạng hóa nguồn lực tài chính phục vụ cho nghiên cứu [H5.05.04.01].

Với các định hướng nêu trên, dựa trên kết quả rà soát và đánh giá từng lĩnh vực và lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường đã có nhiều cải tiến, đổi mới về chính sách:

- Về hoạt động đào tạo: Quy hoạch lại danh mục các ngành và chuyên ngành đào tạo giai đoạn 2021-2025 [H5.05.04.02]; Rà soát, điều chỉnh tổng thể các CTĐT ở tất cả các trình độ từ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ năm 2023 [H5.05.04.03]; Tăng cường xây dựng và phát triển các CTĐT định mức kinh tế kỹ thuật gắn với kiểm định chất lượng [H5.05.04.04]; Mở mới các CTĐT trình độ đại học và sau đại học có nhu cầu xã hội cao [H5.05.04.05]; Điều chỉnh, cải tiến chính sách tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh [H5.05.04.06].

- Về hoạt động KH&CN: Điều chỉnh Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm

NCM [H5.05.04.07]; Điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của các nhóm NCM [H5.05.04.08]; Điều chỉnh phương thức hỗ trợ công bố khoa học quốc tế [H5.05.04.09]; Triển khai hỗ trợ các NCKH sinh viên tiềm năng [H5.05.04.10]; Quy định hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế đối với cán bộ trẻ [H5.05.04.11]; Điều chỉnh hướng dẫn xét chọn, tổ chức thực hiện và nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở, trong đó có đề cập đến đề tài từ nguồn kinh phí tài trợ hoặc đặt hàng [H5.05.04.12]. Xây dựng chế độ khen thưởng người học (học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh) [H5.05.04.13]; Ở cấp ĐHQGHN cũng triển khai nhiều chính sách mà Trường ĐHKHTN là một trong những đơn vị hưởng lợi như: Hỗ trợ các công bố khoa học quốc tế chưa được tài trợ bởi đề tài, dự án [H5.05.04.14]; Hỗ trợ sản phẩm công bố khoa học quốc tế vượt trội [H5.05.04.15]; Xây dựng và triển khai các chương trình KH&CN trọng điểm [H5.05.04.16]; Hướng dẫn về đề tài NCKH từ kinh phí của các đơn vị hoặc từ nguồn tài trợ, đặt hàng [H5.05.04.17]; Hướng dẫn xây dựng doanh nghiệp spin-off [H5.05.04.18, H5.05.04.19].

Về lĩnh vực PVCĐ: Chủ động kết nối với các doanh nghiệp trong nước, trong thời gian vừa qua đã có các nghiên cứu đặt hàng của các doanh nghiệp lớn [H5.05.04.20, H5.05.04.21]; Ban hành Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường [H5.05.01.06]; Đổi mới phương thức và tần suất tổ chức các Trường hè cho giáo viên THPT, đặc biệt là giáo viên đến từ các trường THPT chuyên [H5.05.04.22]; Tăng cường tổ chức các hoạt động thu hút sự tham gia của cộng đồng như Ngày hội STEM, ngày hội Toán học mở, HUS Family Day, Cuộc thi về Bảng tuần hoàn Mendeleev, Giờ Trái đất [H5.05.04.22, H5.05.04.23].

*Các bên liên quan hài lòng đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường.*

Định kỳ, Trường thực hiện khảo sát, đánh giá của người học, cán bộ, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.04.24, H5.05.04.25, H5.05.04.26]. Nhà trường lấy ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên tại Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học, về tổng thể cho thấy sự hài lòng của các cán bộ đối với các chính sách của Nhà trường trong giai đoạn 2020-2024 [H5.05.04.27]; Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức các buổi đối thoại với sinh viên để kịp thời nắm bắt và giải quyết các thắc mắc, khó khăn của sinh viên, trong đó có liên quan đến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.04.28]. Bên cạnh đó, các hoạt động tình nguyện của sinh viên Nhà trường được ghi nhận từ địa phương cho thấy sự hài lòng của các đối tác, các bên liên quan bên ngoài với các chính sách về PVCĐ của Nhà trường [H5.05.04.29].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

1.1. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường ĐHKHTN phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường. Một số chính sách về phát triển nhóm

NCM, về công bố khoa học quốc tế có tính tiên phong, phù hợp với môi trường học thuật quốc tế.

1.2. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện nên nhận được sự đồng thuận cao của cán bộ, giảng viên và người học.

1.3. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thường xuyên được cập nhật, đổi mới theo những định hướng rõ ràng, phù hợp với xu thế phát triển của KH&CN và của hệ thống giáo dục đại học, nhu cầu xã hội và thực tiễn triển khai của Nhà trường.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Do mới thành lập, vai trò của Hội đồng Trường trong việc lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống trong đó có chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa cao.

2.2. Một số chính sách có tính đột phá (như triển khai các nghiên cứu rủi ro, đầu tư phát triển nhóm NCM thành trường phái nghiên cứu, triển khai mạng lưới tư vấn về khoa học cho cộng đồng,...) chưa triển khai được do nguồn lực hiện tại của Nhà trường còn hạn chế.

2.3. Nhà trường có nhiều hoạt động hướng đến cộng đồng nhưng việc rà soát, đánh giá các hoạt động PVCĐ cần được thực hiện đầy đủ hơn nữa.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1 và 1.3	Tiếp tục theo dõi sát và nắm bắt kịp thời sự phát triển của KH&CN, của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới, nhu cầu của xã hội để kịp thời đề ra hoặc điều chỉnh chính sách cho phù hợp	Các phòng Đào tạo, KH-CN, HT&PT và các Khoa	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ, giảng viên, người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng trong đánh giá và hoàn thiện các chính sách	Các phòng TCCB-HC, Đào tạo, KH-CN, HT&PT, TT, PC & ĐBCL, các Khoa	2025-2030	
3	Khắc phục tồn tại 2.1	Tích cực và chủ động triển khai kế hoạch hoạt động của Hội đồng Trường	Hội đồng Trường và các bên liên quan	2024-2030	

4	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Tích cực và chủ động tìm kiếm các nguồn lực (bên trong và bên ngoài) để xây dựng và triển khai những chính sách đột phá	Ban Giám hiệu, Phòng KH-TC, HT&PT, KH-CN, Đào tạo, các Khoa	2024 - 2030	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.3	Định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá các hoạt động PVCD	Phòng HT&PT	2024 - 2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	<b>5,00 / 7,00</b>
Tiêu chí 5.1	6 / 7
Tiêu chí 5.2	4 / 7
Tiêu chí 5.3	5 / 7
Tiêu chí 5.4	5 / 7

## TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

### Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

*Trường có kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực để đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trường xác định việc quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực là giải pháp quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035, Nhà trường đã tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm năm 2013, phân tích nhu cầu nguồn nhân lực cho giai đoạn 2018-2025 để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược [H6.06.01.01]. Năm 2024, Trường đã đánh giá nhu cầu nhân lực để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của Chính phủ và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ Chiến lược đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026 với tổng số viên chức và người lao động là 724 người [H6.06.01.02]. Ngoài ra, hằng năm, Trường đều tổ chức đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực làm cơ sở để xây dựng kế hoạch tuyển mới và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nhân viên hiện có [H6.06.01.03]. Tất cả nhu cầu về nguồn nhân lực đều được xây dựng trên cơ sở nhiệm vụ chiến lược dài hạn về đào tạo, NCKH và nhu cầu thực tế của các đơn vị [H6.06.01.04].

*Trường có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, tuân thủ các quy định hiện hành.*

Trên cơ sở đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn về phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.01, H6.06.01.05]. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đều xác định rõ về số lượng, chất lượng của mỗi đối tượng giảng viên, nhân viên. Việc xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực được thực hiện theo đúng hướng dẫn của ĐHQGHN và các quy định/hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 đã xác định chỉ tiêu nhân lực đến năm 2025 như sau: Tổng số viên chức và người lao động là 900, tỷ lệ giảng viên có trình độ TS, TSKH/giảng viên cơ hữu là 95%, tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS/giảng viên cơ hữu là 30%, tỷ lệ cán bộ khoa học/tổng số giảng viên và nghiên cứu viên là 85%, tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh là 60%, tỷ lệ cán bộ khoa học có công bố quốc tế là 50% [H6.06.01.01].

Mặc dù chỉ tiêu phát triển đội ngũ đến năm 2025 đặt ra trong Chiến lược phát triển Trường là 900 người, năm 2024 thực hiện chỉ đạo của ĐHQGHN về rà soát, đánh giá nguồn nhân lực để xây dựng vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026, Trường xác định mục tiêu phát triển cho giai đoạn này cần chú trọng hơn nữa về chất lượng đội ngũ nên đã điều chỉnh chỉ tiêu, trong đó xác định tổng số giảng viên, nhân viên của Trường là 724 người cho 35 vị trí việc làm, nhân lực giảng dạy là 470 người với 57% chức danh nghề nghiệp hạng I/II, 43% chức danh nghề nghiệp hạng III [H6.06.01.02]. Tính đến tháng 6/2024 (bảng 6.1) tổng số viên chức, người lao động của Trường là 680 người, trong đó có 402 giảng viên (gồm 325 giảng viên cơ hữu và 77 giảng viên hợp đồng), 89 nghiên cứu viên, 51 Giáo viên THPT và 138 cán bộ hỗ trợ, phục vụ. Số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học trở lên là 316 người (chiếm tỷ lệ 97,2%), số giảng viên cơ hữu có chức danh GS/PGS là 140 người (chiếm tỷ lệ 43,07%).

*Bảng 6.1. Bảng thống kê đội ngũ cán bộ của Trường ĐHKHTN (số liệu tháng 6/2024)*

Đối tượng		Chức danh GS, PGS	Số lượng, tỷ lệ theo trình độ chuyên môn				Tổng số
			TS, TSKH	ThS	Cử nhân	Khác	
Giảng viên	Cơ hữu	140 (43,07%)	316 (97,2%)	8 (2,5%)	1 (0,3%)	-	325
	Hợp đồng	-	32 (41,6%)	26 (33,8%)	19 (24,6%)	-	77
Nghiên cứu viên		1 (1,1%)	33 (36,0%)	48 (53,9%)	8 (9,0%)	-	89
Giáo viên THPT		-	13 (25,5%)	35 (68,6%)	3 (5,9%)	-	51
Cán bộ hỗ trợ, phục vụ		-	8 (5,8%)	68 (49,3%)	41 (29,7%)	21 (15,2%)	138
Tổng số		141	402	185	72	21	680



Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao, chất lượng tốt, cơ cấu hợp lý giữa giảng viên và cán bộ hỗ trợ trong Trường đã đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến**

*Căn cứ vào kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, hằng năm trước mỗi kỳ tuyển dụng, Trường xây dựng các tiêu chuẩn tuyển dụng, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh quản lý, chức danh GS, PGS trên cơ sở sở văn bản quy định của Nhà nước và ĐHQGHN.*

Căn cứ quy định của Nhà nước, của ĐHQGHN, khung năng lực của vị trí việc làm và yêu cầu chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên, Trường đã ban hành các tiêu chuẩn về tuyển dụng viên chức [H6.06.02.01]. Tiêu chuẩn tuyển dụng về trình độ chuyên môn của Trường được tóm tắt trong Bảng 6.2.

*Bảng 6.2. Bảng so sánh tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn tuyển dụng viên chức*

<i>Đối tượng</i>	<i>Tiêu chuẩn của Nhà nước</i>	<i>Tiêu chuẩn của ĐHQGHN</i>	<i>Tiêu chuẩn của Trường ĐHKHTN</i>
Giảng viên	Có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy	Có học vị tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với yêu cầu tuyển dụng.	Như tiêu chuẩn của ĐHQGHN
Nghiên cứu viên	Có trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành nghiên cứu.	Có học vị thạc sĩ loại giỏi hoặc tương đương trở lên phù hợp với chuyên ngành cần tuyển dụng.	Như tiêu chuẩn của ĐHQGHN
Giáo viên THPT	Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên THPT (trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên THPT theo chương trình của Bộ GD&ĐT ban hành).		Có học vị Thạc sĩ trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên THPT (trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên THPT theo chương trình của Bộ GD&ĐT ban hành).

Chuyên viên	Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác.	Tốt nghiệp đại học đạt loại khá trở lên, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu tuyển dụng. Hoặc tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp với yêu cầu tuyển dụng, có thời gian liên tục từ đủ 36 tháng trở lên và đang thực hiện công việc phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển dụng.	Có học vị Thạc sĩ trở lên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng.
-------------	--	--	---

Theo Bảng 6.2, có thể thấy các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn của các chức danh nghề nghiệp để tuyển dụng của Trường đều cao hơn nhiều so với quy định của Nhà nước và một số tiêu chuẩn cao hơn ĐHQGHN. Ngay từ năm 2008, Trường đã thực hiện chỉ tuyển những người có trình độ TS làm giảng viên [H6.06.02.02]. Ngoài các tiêu chí như đã mô tả ở trên, Trường còn có chính sách ưu tiên trong công tác xét tuyển như cộng điểm ưu tiên theo quy định của Nhà nước, ưu tiên xét tuyển những người có trình độ chuyên môn cao, tốt nghiệp sau đại học ở những cơ sở đào tạo tiên tiến ở nước ngoài [H6.06.02.01].

Đối với vị trí chức danh nghề nghiệp giảng viên, nghiên cứu viên, bên cạnh yêu cầu về trình độ chuyên môn nêu trên, Trường còn yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, năng lực giảng dạy, kinh nghiệm nghiên cứu, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, đạo đức nhà giáo, đạo đức trong nghiên cứu bám sát theo tiêu chuẩn của ĐHQGHN [H6.06.02.01].

Kết quả tuyển dụng viên chức của Trường từ năm 2020 đến nay đã tuyển dụng được 99 viên chức (trong đó có 64 giảng viên, 06 nghiên cứu viên, 20 chuyên viên hỗ trợ, 08 giáo viên THPT, 01 kế toán viên) [H6.06.02.03], được thể hiện trong bảng 6.3.

*Bảng 6.3. Kết quả tuyển dụng viên chức giai đoạn 2020-2024*

<i>Trình độ chuyên môn</i>	<i>Giảng viên</i>	<i>Nghiên cứu viên</i>	<i>Giáo viên THPT</i>	<i>Chuyên viên</i>	<i>Tổng</i>
Phó Giáo sư	5	-	-	-	5
Tiến sĩ	59	6	4	2	71
Thạc sĩ	-	-	4	18	22
Cử nhân	-	-	-	1	1
Tổng	64	6	8	21	99

*Trường có hệ thống văn bản quy định về các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự.*

*Về bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý:*

Năm 2020, Trường xây dựng và ban hành quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại,

điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với viên chức quản lý của Trường [H6.06.02.04]. Các tiêu chí bổ nhiệm đối với viên chức lãnh đạo quản lý của Trường được xây dựng chặt chẽ dựa trên văn bản của Nhà nước và ĐHQGHN, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, phát huy đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của từng thành viên và người đứng đầu đơn vị [H6.06.02.05], quy định của Chính phủ [H6.06.02.06] và quy định của ĐHQGHN [H6.06.02.07].

*Bảng 6.4. Tiêu chí bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý cấp Khoa và tương đương*

<i>Chức vụ bổ nhiệm</i>	<i>Tiêu chí bổ nhiệm</i>	<i>Trình độ chuyên môn</i>	<i>Kinh nghiệm quản lý</i>
Trưởng khoa		Có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo của Khoa.	Là giảng viên, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực quản lý và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm quản lý cấp Bộ môn hoặc tương đương trở lên.
Phó Trưởng khoa		Có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo của Khoa.	Là giảng viên, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực và kinh nghiệm quản lý.
Trưởng phòng chức năng		Có trình độ thạc sĩ trở lên. Đối với Trưởng các phòng: Đào tạo, KH-CN, TCCB-HC phải có trình độ tiến sĩ trở lên.	Là giảng viên hoặc tương đương trở lên, có chứng chỉ đào tạo về quản lý theo vị trí công việc hoặc có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm giữ chức vụ quản lý. Đối với Trưởng các phòng: Đào tạo, KH-CN, TCCB-HC phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 03 năm.
Phó Trưởng phòng chức năng		Có trình độ thạc sĩ trở lên.	Là chuyên viên hoặc tương đương trở lên, có chứng chỉ đào tạo về quản lý theo vị trí công việc, hoặc có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giữ chức vụ quản lý, hoặc có tối thiểu 05 năm thâm niên công tác và có năng lực quản lý.
Giám đốc trung tâm nghiên cứu		Có trình độ tiến sĩ trở lên, đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành phù hợp.	Là giảng viên hoặc nghiên cứu viên, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm quản lý cấp Bộ môn hoặc tương đương trở lên.
Phó Giám đốc trung tâm nghiên cứu		Có trình độ tiến sĩ trở lên, đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành phù hợp.	Là giảng viên hoặc nghiên cứu viên, có năng lực và kinh nghiệm quản lý.

Ngoài các tiêu chuẩn về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ

luật, trình độ ngoại ngữ, tin học, năng lực, uy tín và tiêu chuẩn chính trị theo quy định của ĐHQGHN, Trường có quy định cụ thể các tiêu chuẩn của các chức danh lãnh đạo quản lý (Bảng 6.4).

Căn cứ quy hoạch và thực tế đội ngũ cán bộ, công tác bổ nhiệm viên chức quản lý được thực hiện đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn chức danh bổ nhiệm về phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn theo khung năng lực cán bộ quản lý của Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.04, H6.06.02.05], quy định của Chính phủ [H6.06.02.06] và quy định của ĐHQGHN [H6.06.02.07].

Từ năm 2020 đến 2024, Trường đã thực hiện bổ nhiệm 120 viên chức quản lý và bổ nhiệm lại 51 viên chức quản lý có học vị từ thạc sĩ trở lên, chi tiết trong Bảng 6.5.

*Bảng 6.5. Số liệu bổ nhiệm/bổ nhiệm lại viên chức quản lý giai đoạn 2020-2024*

<i>Bổ nhiệm/ Bổ nhiệm lại</i>	2020			2021			2022			2023			2024		
	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS	GS/ PGS	TS	ThS
<b>Viên chức lãnh đạo quản lý cấp Khoa và tương đương</b>															
Bổ nhiệm	5	1	4	7	6	1	4	3	2	3	2	1	2	1	-
Bổ nhiệm lại	1	4	-	1	2	-	1	-	-	3	1	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>Viên chức lãnh đạo quản lý cấp Bộ môn và tương đương</b>															
Bổ nhiệm	2	1	-	1	5	-	10	18	-	9	20	4	3	5	-
Bổ nhiệm lại	2	2	-	4	2	-	4	1	2	6	3	1	6	2	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>14</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>15</b>	<b>23</b>	<b>5</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>3</b>

Bảng số liệu trên cho thấy (Bảng 6.4 và 6.5), số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý của Trường đáp ứng tốt yêu cầu chỉ đạo điều hành thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu chiến lược dài hạn và ngắn hạn của Trường.

*Về bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư:*

Căn cứ yêu cầu về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hằng năm, Trường xác định nhu cầu bổ nhiệm chức danh GS, PGS dựa trên kế hoạch phát triển nguồn nhân lực [H6.06.02.08] và thực hiện quy trình bổ nhiệm chức danh GS, PGS theo quy định [H6.06.02.09]. Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã bổ nhiệm 10 GS, 53 PGS [H6.06.02.10].

*Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được Trường phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức.*

Các văn bản quy định về công tác tuyển dụng viên chức, quy định về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức các chức danh lãnh đạo quản lý của Trường đều được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, được gửi đến các đơn vị qua đường văn thư để phổ biến cho cán bộ, giảng viên và người lao

động. Các thông báo tuyển dụng ngoài việc công bố công khai trong nội bộ Trường còn được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng như báo Giáo dục và thời đại,... [H6.06.02.11].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau**

*Trường có bản mô tả các năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.*

Kế thừa Đề án vị trí việc làm (VTVL) năm 2013, năm 2024 Trường xây dựng Đề án VTVL và kế hoạch số người làm việc giai đoạn 2024-2026, trong đó yêu cầu các đơn vị trực thuộc Trường kê khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân nhóm công việc, xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp [H6.06.03.01]. Sau đó, Trường tổng hợp, xây dựng Đề án VTVL [H6.06.03.03, H6.06.03.04] và trình ĐHQGHN phê duyệt [H6.06.03.05]. Đề án VTVL năm 2024 của Trường đã xác định khung năng lực của các nhóm vị trí việc làm như: nhóm VTVL lãnh đạo, quản lý; nhóm VTVL chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên môn trong Trường gồm: giảng viên đại học, nghiên cứu viên, giáo viên THPT; nhóm VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; nhóm VTVL hỗ trợ, phục vụ. Trong mỗi nhóm công việc đều có các VTVL được mô tả chi tiết và đưa ra tiêu chuẩn năng lực cụ thể [H6.06.03.02].

Ví dụ, đối với chức danh nghề nghiệp giảng viên, ngoài yêu cầu các nhóm năng lực chung và nhóm năng lực quản lý, Trường yêu cầu các năng lực cụ thể về chuyên môn bao gồm: khả năng giảng dạy chuyên ngành đào tạo, khả năng hướng dẫn người học, khả năng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, khả năng biên soạn sách và khả năng viết bài báo khoa học [H6.06.03.06].

*Trường có văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên.*

Trên cơ sở bản mô tả năng lực theo VTVL trong Đề án VTVL (là năng lực tối thiểu cần thiết), Trường đã có một số quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực của các nhóm VTVL như: tiêu chí tuyển dụng viên chức, quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo quản lý, quy định về ký hợp đồng lao động, quy định về công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý [H6.06.02.11, H6.06.03.07, H6.06.03.08] như sau:

- Nhóm 1: nhóm lãnh đạo, quản lý cấp Trường gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và nhóm lãnh đạo, quản lý cấp khoa/phòng/bộ môn gồm Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc Trường; Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc các Khoa và tương đương. Trong đó, nhấn mạnh các yêu cầu sau:

+ Về trình độ, kinh nghiệm, năng lực công tác và uy tín: do đặc thù là trường đại học nghiên cứu nên với một số vị trí quản lý các đơn vị chuyên môn, phòng chuyên môn, Trường có yêu cầu tiêu chuẩn cao hơn về bằng cấp, chức danh so với quy

định của Nhà nước như: trưởng, phó bộ môn yêu cầu trình độ tiến sĩ [H6.06.03.07, H6.06.02.07]; có tư duy đổi mới, tầm nhìn và phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo; có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực phân công; có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo, gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh của tập thể, cá nhân, dám nghĩ, dám làm, được đồng nghiệp tín nhiệm,... Một số tiêu chí bổ nhiệm chính yêu cầu về trình độ và kinh nghiệm được thể hiện trong Bảng 6.6.

*Bảng 6.6. Bảng tiêu chí về trình độ và kinh nghiệm để bổ nhiệm viên chức quản lý*

<i>Tiêu chí bổ nhiệm</i> <i>Chức vụ bổ nhiệm</i>	<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Kinh nghiệm (thành tích công tác)</i>
Hiệu trưởng	Đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định; Có học hàm Phó giáo sư trở lên.	Là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của Trường; Có uy tín khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học.
Phó Hiệu trưởng	Đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định; Có trình độ tiến sĩ trở lên.	Đã tham gia quản lý cấp bộ môn hoặc tương đương trở lên ở trường ĐH ít nhất 5 năm.
Trưởng khoa và tương đương	Có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo của Khoa.	Là giảng viên, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực quản lý và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm quản lý cấp Bộ môn hoặc tương đương trở lên.
Phó Trưởng khoa và tương đương	Có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo của Khoa.	Là giảng viên, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực và kinh nghiệm quản lý.
Trưởng/Phó trưởng Bộ môn và tương đương	Có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo của Bộ môn.	Là giảng viên (đối với các vị trí Trưởng/Phó Trưởng phòng thí nghiệm, trung tâm thuộc Khoa có thể là nghiên cứu viên), có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và có năng lực quản lý.

+ Về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật: Trường thực hiện theo quy định của Nhà nước và ĐHQGHN.

- Nhóm 2: Nhóm công việc hoạt động theo chức danh nghề nghiệp: như giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng, giáo viên trung học phổ thông, nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên, kỹ sư chính, kỹ sư, kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên phục vụ,...

Bảng 6.7. Bảng khung năng lực vị trí việc làm các chức danh nghề nghiệp

Nhóm yêu cầu Chức danh nghề nghiệp	Trình độ đào tạo	Năng lực chuyên môn
Giảng viên	Tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên và có học vị thạc sĩ (phải có học vị tiến sĩ khi tuyển dụng viên chức) hoặc tốt nghiệp đại học loại khá và có học vị tiến sĩ.	Có khả năng: giảng dạy chuyên ngành đào tạo; hướng dẫn người học; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; biên soạn sách; viết bài báo khoa học.
Nghiên cứu viên	Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên hoặc có học vị tiến sĩ; và theo các quy định của ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN	Có khả năng: chủ trì tham mưu xây dựng chiến lược, đề án, quy trình nghiệp vụ chuyên môn; hướng dẫn thực hiện chiến lược, đề án, triển khai quy trình nghiệp vụ chuyên môn; hướng dẫn thực hiện chiến lược, đề án, triển khai quy trình nghiệp vụ chuyên môn; phối hợp thực hiện xây dựng chiến lược, đề án, quy trình nghiệp vụ chuyên môn.
Giáo viên THPT	Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên THPT. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên THPT theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.	Có khả năng: hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong xây dựng kế hoạch và giáo dục,... Có khả năng hướng dẫn, đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học phổ thông từ cấp tỉnh trở lên,... Có khả năng vận dụng, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc triển khai có hiệu quả các biện pháp tư vấn tâm lí, hướng nghiệp cho học sinh và công tác xã hội trường học, cách lồng ghép trong hoạt động dạy học và giáo dục.
Chuyên viên	Tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác. Đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo các quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN	Có khả năng: chủ trì tham mưu xây dựng các văn bản; hướng dẫn thực hiện các văn bản; kiểm tra việc thực hiện các văn bản; phối hợp thực hiện các văn bản; thẩm định, góp ý các văn bản; (theo nhiệm vụ của vị trí việc làm).

Để đảm bảo thực hiện tốt Chiến lược phát triển Trường đã đề ra, khung năng

lực này đảm bảo theo quy định của Nhà nước và cao hơn so với quy định của một số Bộ/ngành có liên quan. Việc xây dựng khung năng lực cụ thể với từng đối tượng khi thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm đã giúp Trường thực hiện tốt công tác phát triển đội ngũ.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó**

*Trường có quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, giảng viên và nhân viên.*

Trường thực hiện xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ căn cứ trên nhu cầu của Trường, các đơn vị trực thuộc và nhu cầu trực tiếp từ cán bộ, viên chức. Trong giai đoạn 2020-2025, Trường đã triển khai việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị trong Trường và tổng hợp, ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức giai đoạn 2020-2025 [H6.06.04.01].

Từ các chỉ tiêu cơ bản về phát triển đội ngũ trong Chiến lược phát triển, Trường cụ thể hóa thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại dự thảo kế hoạch nhiệm vụ trong báo cáo tổng kết năm học mỗi năm. Dự thảo này được gửi tới các đơn vị trong toàn Trường để đóng góp ý kiến và đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho năm tiếp theo [H6.06.04.02]. Tiếp đó, Trường điều chỉnh nội dung theo các góp ý và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm [H6.06.04.03]. Quá trình triển khai thực hiện quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của Trường được thực hiện công khai, minh bạch và bám sát Chiến lược phát triển Trường cũng như Đề án vị trí việc làm đã ban hành, đảm bảo các cán bộ trong Trường đều được tham gia [H6.06.04.04].

*Trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Trường.*

Hằng năm, căn cứ trên nhu cầu thực tế của hoạt động đào tạo, NCKH và nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, Trường xây dựng các chỉ tiêu về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tại báo cáo hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học [H6.06.04.03] và giao cho phòng TCCB-HC lập dự trù kinh phí cho từng mảng công tác, trong đó có dự toán kinh phí công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ gửi phòng KH-TC tổng hợp trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H6.06.04.05]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực được xây dựng trên cơ sở nhu cầu của viên chức, của các đơn vị và phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn và trung hạn của Trường. Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được lấy từ nguồn kinh phí của Trường, ĐHQGHN, các dự án về đào tạo, bồi dưỡng từ ngân sách Nhà nước và nước ngoài tài trợ [H6.06.04.06].

Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của Trường



theo kế hoạch 5 năm, kế hoạch hằng năm [H6.06.04.01]. Bên cạnh việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Trường, Trường còn triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực theo yêu cầu của ĐHQGHN, Bộ KH&CN, Bộ GD&ĐT [H6.06.04.06].

*Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được triển khai, thực hiện.*

Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức hằng năm đã được Trường triển khai thực hiện [H6.06.04.07]. Hằng năm, căn cứ trên nhu cầu đăng ký và kế hoạch đã được xây dựng, Trường triển khai tới các đơn vị bằng văn bản. Trong đó nêu rõ: nội dung đào tạo, bồi dưỡng; đối tượng tham gia, thời gian, địa điểm, hình thức,... của từng lớp/khóa [H6.06.04.07]. Các đơn vị trong Trường dựa trên nhu cầu thực tế đăng ký, gửi danh sách về phòng TCCB-HC tổng hợp và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đã được xây dựng.

Để cán bộ chủ động tìm kiếm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng từ nguồn ngân sách nhà nước và tài trợ từ nước ngoài, Trường đã ban hành quy định về quản lý viên chức và người lao động đi học tập, làm việc và NCKH ở nước ngoài [H6.06.04.08]. Quy trình thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ đi học tập, làm việc ở nước ngoài được quy định rõ ràng, minh bạch nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên, nhân viên được nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và cập nhật kiến thức thông qua các khóa đào tạo ở nước ngoài.

Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên gồm có: Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý bằng việc cử cán bộ đi học các lớp lý luận chính trị trung/ cao cấp, các lớp bồi dưỡng về an ninh quốc phòng [H6.06.04.09]; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, nhân viên thông qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Trên nền tảng quan hệ hợp tác với 50 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế, từ năm 2020 đến nay, Trường đã thực hiện ký kết 50 biên bản ghi nhớ với đối tác nước ngoài là các trường đại học và viện nghiên cứu [H6.06.04.10], đã tham gia tích cực và hiệu quả trong các dự án, CTĐT liên kết, trao đổi sinh viên và cán bộ. Thông qua hợp tác quốc tế này, Trường chủ động cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng các khóa ngắn hạn, trung hạn và dài hạn ở nước ngoài để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức chuyên môn. Nguồn kinh phí chi trả cho công tác này chủ yếu được triển khai từ biên bản hợp tác trao đổi của Trường với các đối tác trên cơ sở chủ động của cán bộ, với khoảng 95% kinh phí do nước ngoài chi trả [H6.06.04.11].

Nhiều hoạt động đào tạo chuyên môn dành cho giảng viên của Trường như đi thực tập giảng dạy, xây dựng bài giảng, xây dựng chương trình, kinh nghiệm xây dựng phòng thí nghiệm và tổ chức nghiên cứu khoa học ở các trường đại học tiên tiến thế giới được triển khai thực hiện [H6.06.04.12]. Đặc biệt, một số cán bộ của Trường còn được mời làm thỉnh giảng tại các trường đại học tiên tiến trên thế giới [H6.06.04.13].

Trường có chính sách hỗ trợ để cán bộ, giảng viên nâng cao trình độ, năng lực

chuyên môn qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước, như hỗ trợ cán bộ tạo nguồn và các tiến sĩ trẻ sớm đạt được học vị cao hơn và chức danh học hàm; chính sách khuyến khích cán bộ trẻ hoàn thành tốt nhiệm vụ học tiến sĩ, thạc sĩ để đạt chuẩn giảng viên của Trường [H6.06.04.14]; khuyến khích giảng viên đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, giảng viên có công bố tốt,... để xét lên lương trước hạn [H6.06.04.15], hỗ trợ toàn bộ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng trong CTĐT chuẩn khi có văn bằng, chứng chỉ [H6.06.04.16], áp dụng các chính sách về giảm giờ dạy trong quá trình học,... [H6.06.04.14]. Tổng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng dài hạn (đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ) của cán bộ từ năm 2020 đến nay là hơn 2,6 tỷ đồng [H6.06.04.16]. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Trường xác định ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là giảng viên và nghiên cứu viên, chưa tập trung dành nhiều nguồn kinh phí để nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Do nguồn kinh phí còn hạn chế nên Trường chưa có nhiều chính sách đột phá để đầu tư và thu hút nhiều hơn nữa các nhà khoa học xuất sắc về làm việc tại Trường. Song Trường đã cố gắng phân bổ kinh phí để hỗ trợ cho cán bộ tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành, toàn quốc,... [H6.06.04.17], hỗ trợ kinh phí cho cán bộ tham gia dẫn đoàn học sinh tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế được tổ chức hàng năm [H6.06.04.18].

*Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình ít nhất 1 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Trong chu kỳ đánh giá, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường bị ảnh hưởng, nhất là đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài gặp nhiều khó khăn nhưng Trường vẫn chủ động tổ chức và phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp phù hợp với từng đối tượng cán bộ bằng nhiều hình thức trực tiếp và gián tiếp [H6.06.04.19]. Kết quả cụ thể về công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Trường trong giai đoạn đánh giá được trình bày trong Bảng 6.8.

*Bảng 6.8. Danh sách các khóa đào tạo/bồi dưỡng/tập huấn giai đoạn 2020-2024*

<i>TT</i>	<i>Năm tổ chức</i>	<i>Tên khóa đào tạo</i>	<i>Đơn vị cấp chứng chỉ/tổ chức</i>	<i>Đối tượng tham dự</i>	<i>Số lượng người tham dự</i>
1	2020	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN	Giảng viên	75
2	2020	Lớp bồi dưỡng chia sẻ kinh nghiệm quản lý và đổi mới trong hoạt động giảng dạy	ĐHQGHN	Giảng viên	11

3	2020	Lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ truyền thông và quản trị thương hiệu	ĐHQGHN	Chuyên viên	05
4	2020	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III)	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN	Giảng viên	40
5	2020	Lớp bồi dưỡng Lãnh đạo cấp vụ và tương đương	ĐHQGHN	Giảng viên cao cấp giữ chức vụ quản lý theo quy hoạch	03
6	2021	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN	Giảng viên	76
7	2021	Lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương	Trường Đại học Nội vụ	Trưởng/ phó trưởng khoa và tương đương; Trưởng/phó trưởng bộ môn và tương đương	115
8	2021	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp Chuyên viên chính	ĐHQGHN	Chuyên viên	9
9	2022	Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN	Giảng viên, Nghiên cứu viên	95
10	2023	Khóa bồi dưỡng hội nhập ĐHQGHN năm 2023 dành cho đội ngũ nhà khoa học mới tuyển dụng, tiếp nhận giai đoạn 2021-2023		Giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên, được tuyển dụng, tiếp nhận trong giai đoạn năm 2021- 2023	21
11	2023	Lớp Trung cấp lý luận chính trị	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	Trưởng/phó trưởng đơn vị cấp khoa và tương đương trở lên đang giữ chức vụ và được quy hoạch	27
12	2023	Lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính	Trường Cán bộ Quản lý	Chuyên viên	2

			Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
13	2024	Chương trình Phát triển nhân tài số	Google	Viên chức, người lao động có đủ năng lực tiếng Anh	26
14	2024	Khóa học Hướng dẫn thực hiện Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 và tổ chức đấu thầu qua mạng chuyên sâu	Trường Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán	Lãnh đạo, Chuyên viên	7
15	2024	Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học	Trung tâm Dự báo và Phát triển nguồn nhân lực	Giảng viên, Trợ giảng	9
16	2024	Khóa bồi dưỡng nâng cao kiến thức về an toàn thông tin trong ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	ĐHQGHN	Lãnh đạo, Chuyên viên CNTT	2

Từ năm 2020 đến nay, Trường đã cử: 153 lượt cán bộ quản lý từ cấp bộ môn, khoa, phòng ban đi khảo sát, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý, trao đổi khoa học ở các trường đại học trên thế giới [H6.06.04.20]; 342 lượt cán bộ đi dự hội thảo khoa học, thực tập, giảng dạy, trao đổi khoa học ở nước ngoài [H6.06.04.21]; hơn 50 lượt cán bộ hỗ trợ đi học các lớp nghiệp vụ, kỹ năng mềm nhằm tăng cường khả năng ứng xử, kỹ năng xử lý tình huống [H6.06.04.22], 20 lượt cán bộ đi học lớp quản lý hành chính chương trình Chuyên viên, Chuyên viên chính [H6.06.04.23]; 45 lượt cán bộ đi học cao học, nghiên cứu sinh; gần 600 lượt cán bộ đi bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý ở trong nước [H6.06.04.24]. Như vậy, cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình là 1,78 lượt/5 năm.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**

*Trường xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên.*

Để thực hiện tốt công tác quản trị nguồn nhân lực theo kết quả công việc của viên chức và người lao động, Trường đã ban hành Quy định về đánh giá mức độ hoàn

thành công việc, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trong Trường, trong đó thể hiện rõ quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên [H6.06.05.01, H6.06.05.02]. Quy trình và tiêu chí đánh giá rõ ràng, được thực hiện theo phương pháp đánh giá 360 độ:

- Cá nhân làm phiếu đánh giá (giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện kê khai giờ giảng dạy, NCKH tại phần mềm quản lý chế độ làm việc), đối sánh với các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao, tự xếp loại chất lượng công việc theo các mức;

- Đơn vị cấp 3 (bộ môn và tương đương), đơn vị cấp 2 (Khoa và tương đương) họp nhận xét, đánh giá đối với cán bộ và nộp kết quả đánh giá, xếp loại về phòng TCCB-HC;

- Phòng TCCB-HC tổng hợp kết quả đánh giá các đơn vị trong Trường, đề xuất nội dung đánh giá và mức xếp loại chất lượng đối với cán bộ, trình Hội đồng đánh giá cấp Trường xem xét;

- Phòng TCCB-HC gửi thông báo kết quả đánh giá, xếp loại đến các đơn vị trong Trường để lấy ý kiến phản hồi (nếu có) và báo cáo Hội đồng trước khi trình Hiệu trưởng ký ban hành Quyết định.

Việc xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện dân chủ, công khai, đảm bảo sự tham gia của cán bộ trong Trường [H6.06.05.03]. Nội dung tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể, phù hợp với công việc đảm nhận của từng đối tượng như sau:

- Giảng viên, nghiên cứu viên: đánh giá về hoạt động giảng dạy; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; tham gia công tác quản lý đào tạo và quản lý hoạt động KH&CN; học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ; kết nối và PVCĐ [H6.06.05.02]. Ngoài ra, giảng viên còn được người học đánh giá chất lượng thông qua ý kiến đánh giá các học phần đã tham gia giảng dạy trong từng học kỳ [H6.06.05.04].

- Viên chức lãnh đạo, quản lý và cán bộ hành chính: đánh giá về tác phong làm việc và văn hóa ứng xử; tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong giải quyết công việc; tinh thần hợp tác với đồng nghiệp; đối với viên chức lãnh đạo, quản lý thực hiện đánh giá thêm năng lực tổ chức thực hiện và giải quyết công việc [H6.06.05.02].

Cán bộ, giảng viên của Trường được đánh giá theo năm học (tháng 6 hàng năm) và lấy đây làm căn cứ xét thi đua, khen thưởng [H6.06.05.05, H6.06.05.02]. Ngoài ra, theo yêu cầu của ĐHQGHN, Trường thực hiện đánh giá cán bộ quản lý vào tháng 12 hàng năm [H6.06.05.06].

*Việc đánh giá kết quả công việc cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường được thực hiện công khai, minh bạch.*

Cách thức đánh giá của Trường đảm bảo theo nguyên tắc: công khai, minh bạch và đảm bảo tính công bằng giữa các đối tượng được đánh giá. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng phải căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm

vụ, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể; đối với viên chức lãnh đạo, quản lý phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, phụ trách [H6.06.05.07]. Trường đã có phần mềm quản lý, thống kê kết quả giảng dạy và NCKH của giảng viên theo từng năm học. Báo cáo kết quả công việc của từng cán bộ, giảng viên, nhân viên phải nêu rõ các công việc được giao, số lượng và chất lượng kết quả công việc, báo cáo được trình bày tại cuộc họp của đơn vị, được đồng nghiệp nhận xét, đánh giá. Kết quả đánh giá, xếp loại được công khai và gửi đến các đơn vị trong Trường [H6.06.05.02].

Ngoài các tiêu chí theo quy định, việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên và kết quả thực hiện nhiệm vụ phục vụ/hành chính của nhân viên hỗ trợ còn kết hợp với kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, đặc biệt là của người học.

*Trường có dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên.*

Kết quả đánh giá hằng năm được công bố công khai qua đường văn thư gửi đến các đơn vị để thông báo đến viên chức/người lao động trong toàn Trường, được lưu trữ tại Phòng TCCB-HC [H6.06.05.08] và được báo cáo ĐHQGHN vào tháng 12 hằng năm [H6.06.05.09]. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động của Trường từ năm 2020 đến nay được thể hiện tại Bảng 6.9.

*Bảng 6.9. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động từ năm 2020 đến 2024*

STT	Năm	Tổng số	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng			
			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ
1	2020	686	277	397	11	1
2	2021	673	560	108	5	0
3	2022	671	552	109	10	0
4	2023	664	533	115	16	0
5	2024	chưa có				

Từ năm 2021 đến nay, trên cơ sở văn bản quy định về đánh giá cán bộ được xây dựng, là căn cứ để Trường thực hiện các chỉ số đánh giá rõ ràng, minh bạch hơn với kết quả hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cán bộ đạt tỷ lệ cao (trên 80%), hoàn thành tốt nhiệm vụ (đạt từ 16 đến 17%) và không có cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả trên, Trường đảm bảo tốt chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

*Kết quả đánh giá được sử dụng trong công tác thi đua, khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.*

Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại, Trường tiến hành bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng thường xuyên theo quy định của Nhà nước và ĐHQGHN. Đối với cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là một trong những điều kiện để đề

ngiht xét danh hiệu chiến sĩ thi đua, bằng khen các cấp, huân chương lao động các hạng. Đối với cán bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ là điều kiện để đề nghị bình xét danh hiệu lao động tiên tiến, giấy khen của Hiệu trưởng [H6.06.05.10]. Để đạt đủ tiêu chuẩn bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng, ngoài tiêu chuẩn về kết quả đánh giá, cán bộ cần có các sáng kiến được Hội đồng sáng kiến các cấp công nhận. Các sáng kiến này chính là thành tích xuất sắc từ các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ của cán bộ. Từ năm 2020 đến nay các tập thể, cá nhân trong Trường đã đạt được nhiều hình thức khen thưởng xuất sắc [H6.06.05.11]. Kết quả được thể hiện trong Bảng 6.10.

*Bảng 6.10. Kết quả thi đua, khen thưởng giai đoạn 2020-2024 của Trường ĐHKHTN*

<i>Hình thức thi đua, khen thưởng</i>	<i>Tập thể</i>	<i>Cá nhân</i>
Anh hùng Lao động	01	0
Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú		14
Chiến sĩ thi đua Toàn quốc		02
Chiến sĩ thi đua cấp Bộ GD&ĐT		46
Chiến sĩ thi đua cấp ĐHQGHN		40
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở		414
Giảng viên, Nghiên cứu viên, Giáo viên THPT xuất sắc		47
Cờ thi đua Chính phủ, Cờ thi đua Bộ GD&ĐT, Cờ thi đua ĐHQGHN	26	
Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba	3	11
Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	6	5
Bằng khen của Bộ GD&ĐT và các Bộ/ngành khác	76	150
Bằng khen của ĐHQGHN	99	309
Giấy khen của Hiệu trưởng	56	793

*Kết quả đánh giá được Trường sử dụng làm căn cứ xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Với mục tiêu tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên thực hiện tốt công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, căn cứ kết quả đánh giá cán bộ hằng năm, Trường đã thực hiện chi cho phát triển đội ngũ: năm 2019: 706.350.000 đồng; năm 2020: 1.460.378.000 đồng; năm 2021: 313.937.000 đồng; năm 2022: 644.909.000 đồng; năm 2023: 822.122.000 đồng [H6.06.05.12].

Dựa trên kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, người lao động, Trường đã thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Hằng tháng, Trường tạm chi từ 60 đến 70% thu nhập tăng thêm cùng thời điểm chi trả lương. Cuối mỗi năm tài chính, căn cứ khả năng tài chính và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, Trường sẽ chi trả phần thu nhập tăng thêm còn lại [H6.06.04.14].

Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động, bên cạnh việc sử dụng làm căn cứ để Trường đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng cũng đồng thời tạo được động lực cống hiến cho giảng viên, nhân viên trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Điều đó được thể hiện qua các chỉ số về đào tạo, KH&CN và chất lượng đội ngũ của Trường: Về đào tạo: tính đến tháng 6/2024, tổng quy mô đào tạo của Trường là 9.328 người; Về KH&CN: từ năm 2019 đến 2024, Trường đã và đang thực hiện 739 đề tài, dự án, hợp đồng NCKH các cấp với tổng kinh phí cho nghiên cứu khoa học đạt gần 100 tỷ đồng/năm; đã công bố 3651 bài báo khoa học quốc tế và trong nước, 48 bằng độc quyền sở hữu trí tuệ, đạt 01 giải thưởng Tạ Quang Bửu, 02 giải thưởng ĐHQGHN về KH&CN; Về chất lượng đội ngũ: tính đến tháng 6/2024 đội ngũ giảng viên của Trường có 348 tiến sĩ, trong đó có 17 giáo sư, 123 phó giáo sư.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 6.6. Các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn lực được rà soát thường xuyên**

*Chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được Trường rà soát hằng năm.*

Trường xác định việc cán bộ yên tâm ở lại làm việc và cống hiến chính là chỉ số đo lường mức độ hài lòng của giảng viên và nhân viên hỗ trợ. Vì vậy, Trường thường xuyên thực hiện rà soát chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực. Để chế độ, chính sách cho cán bộ, viên chức được đảm bảo đúng quy định, theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, Trường giao Phòng TCCB-HC và các phòng có liên quan làm đầu mối thực hiện theo đúng quy định Nhà nước và phù hợp với thực tiễn của Trường [H6.06.06.01].

Hằng năm, căn cứ vào sự thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của ĐHQGHN, Trường tổ chức rà soát các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch về nguồn nhân lực của Trường như: quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên; quy định về ký hợp đồng thử việc, hợp đồng lao động; quy định về thực hiện nâng bậc lương thường xuyên và trước hạn theo quy định của Nhà nước, của Trường và ĐHQGHN; quy định về thi đua, khen thưởng và hướng dẫn đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm khi có thay đổi quy định của Nhà nước và ĐHQGHN; quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển viên chức lãnh đạo, quản lý,...

Quy trình rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế của Trường được thực hiện theo các bước: thành lập tổ công tác [H6.06.06.02]; dự thảo văn bản rà soát, sửa đổi; gửi văn bản dự thảo xin ý kiến của viên chức, người lao động; tổng hợp ý kiến để trình tổ công tác quyết định nội dung sửa đổi, bổ sung; hoàn thiện dự thảo, trình ký (Hội đồng trường/Hiệu trưởng) ban hành để triển khai thực hiện [H6.06.06.03].

Ví dụ, trong quy định về ký hợp đồng thử việc và ký hợp đồng lao động, Trường chỉ ra những bất cập như: thời gian hoàn thành tiêu chuẩn ký hợp đồng lao động lần thứ hai và không thời hạn của cán bộ không đạt được dẫn đến tình trạng các



trường hợp phải giải trình và xin ý kiến nhiều, gây khó khăn cho đơn vị sử dụng lao động và Trường [H6.06.06.04]. Hoặc trong quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, Trường nhận thấy còn có những bất cập như: chưa có quy định về đánh giá đơn vị cấp 2 để làm căn cứ đánh giá lãnh đạo; ngoài ra công thức tính điểm đánh giá đối với giảng viên chưa phù hợp, cần điều chỉnh, cải tiến,...

Song song với công tác rà soát chế độ, chính sách, hằng năm Trường thực hiện rà soát bổ sung quy hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý cấp bộ môn và tương đương, cấp khoa và tương đương [H6.06.06.05]. Kết quả quy hoạch và rà soát quy hoạch được báo cáo Ban thường vụ Đảng ủy ĐHQGHN [H6.06.06.06]. Công tác bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng theo quy định đối với các trường hợp đã được quy hoạch và bổ sung quy hoạch [H6.06.06.07]. Căn cứ Chiến lược phát triển Trường, Đề án vị trí việc làm của các đơn vị và của Trường, hằng năm Trường thực hiện việc ký kết hợp đồng lao động và tuyển dụng viên chức theo đúng quy định của Nhà nước, ĐHQGHN và của Trường [H6.06.02.03].

Chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Trường khi thực hiện rà soát đảm bảo chặt chẽ, công bằng, dân chủ, công khai, đúng quy định của Nhà nước và ĐHQGHN. Các chế độ, chính sách sau thay đổi đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Trường.

*Việc rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực căn cứ trên các ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, nhân viên.*

Trong quá trình thực hiện rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Trường đều đảm bảo thực hiện chặt chẽ, công khai, dân chủ theo quy trình: thông báo đến các đơn vị để lấy ý kiến toàn thể cán bộ, viên chức; giao Phòng TCCB-HC và các phòng có liên quan tổng hợp ý kiến của các đơn vị; báo cáo Tổ công tác xây dựng các chế độ, chính sách; ban hành quyết định. Ví dụ như: Thông báo lấy ý kiến góp ý xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ Trường [H6.06.06.09]; Thông báo lấy ý kiến về việc xây dựng quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển,... viên chức lãnh đạo, quản lý [H6.06.06.10]; Thông báo lấy ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá đơn vị cấp II và viên chức, người lao động [H6.06.06.11];... Đặc biệt, tại hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học hằng năm, ngoài việc đánh giá kết quả thực hiện các mảng công tác và xây dựng kế hoạch năm học tiếp theo, Trường lắng nghe những chia sẻ, tâm tư, nguyện vọng, những ý kiến đánh giá, nhận xét, góp ý của cán bộ, viên chức về việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực của Trường [H6.06.06.12]. Các ý kiến trên, được tổng hợp và thông qua bằng Nghị quyết của Hội nghị [H6.06.06.13]. Bên cạnh đó, Trường giao cho Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng là đơn vị đầu mối tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đến chất lượng hoạt động của giảng viên, nhân viên, qua đó Trường có các giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đội ngũ của Trường [H6.06.05.04].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

*Trường thực hiện việc cải thiện các chế độ, chính sách dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các chế độ chính sách để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Trường thành lập các tổ công tác xây dựng, điều chỉnh các chế độ, chính sách [H6.06.06.02]. Sau khi lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị và cán bộ, viên chức, Trường thực hiện sửa đổi, bổ sung các quy định, cụ thể như sau:

- Sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ thay đổi theo hướng thu hút đội ngũ cán bộ trẻ có trình độ cao bằng việc điều chỉnh cách tính thu nhập tăng thêm: nếu trong Quy chế chi tiêu nội bộ trước, thu nhập tăng thêm tính theo hệ số lương thì sau sửa đổi thu nhập tăng thêm được tính theo hệ số vị trí [H6.06.04.14].

- Quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế của Trường và quy định của Nhà nước. Năm 2021, Trường thực hiện xây dựng Quy định về đánh giá, xếp loại đối với đối với viên chức và người lao động nhằm cụ thể hóa các quy định chung của Nhà nước và theo đặc thù riêng của Trường. Trong đó lượng hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ bằng điểm đánh giá, để phân hóa được mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo từng đối tượng, bước đầu thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm [H6.06.05.01].

- Năm 2022, nhận thấy còn một số bất cập cần cải tiến nên Trường đã điều chỉnh, bổ sung thêm đối tượng đánh giá đối với đơn vị cấp 2 trực thuộc Trường, điều chỉnh một số công thức tính điểm cho phù hợp hơn, quy định chi tiết hơn về tỷ lệ chi trả thu nhập tăng thêm (trong đó gắn kết quả hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị vào việc chi trả thu nhập tăng thêm của cán bộ) [H6.06.05.02].

- Năm 2023, 2024 Trường được ĐHQGHN và Dự án PHER (Partnership for Higher Education Reform) lựa chọn là đơn vị thí điểm để hỗ trợ xây dựng hệ thống đánh giá cán bộ. Dự án PHER đã hỗ trợ Trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và đã tiến hành đánh giá thử nghiệm đối tượng giảng viên, nghiên cứu viên với 2 đơn vị đào tạo và đối tượng viên chức quản lý, cán bộ hành chính với 5 đơn vị [H6.06.07.01]. Dựa trên các nội dung hỗ trợ từ chuyên gia của Dự án PHER và cập nhật văn bản của Nhà nước, Trường đã thực hiện sửa đổi, bổ sung Quy định về đánh giá của Trường nhằm phù hợp hơn với thực tiễn và đạt hiệu quả cao hơn trong việc đánh giá, xếp loại [H6.06.07.02]

- Về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên, để cập nhật, cải tiến kịp thời theo quy định của Nhà nước và ĐHQGHN [H6.06.07.03; H6.06.07.04], năm 2022 Trường đã ban hành quy định mới về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên thay thế cho quy định ban hành năm 2018 [H6.06.07.05]. Quy định thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học là 1.760 giờ, trong đó định mức giờ chuẩn giảng dạy được điều chỉnh từ 270 giờ thành 240 giờ (tương đương với 720 giờ làm

việc). Trong quy định có bổ sung thêm định mức giờ làm việc của chức danh nghề nghiệp trợ giảng, định mức thời gian làm việc được quy định theo từng chức danh và cho từng nhiệm vụ. Việc thay đổi quy định về giờ làm việc hướng đến mục tiêu chú trọng và phát triển công tác nghiên cứu khoa học, góp phần xây dựng Trường ĐHKHTN trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á theo Chiến lược phát triển Trường. Trường đã thực hiện điều chỉnh giờ làm việc của nghiên cứu viên với tổng thời gian làm việc trong một năm học được điều chỉnh từ 1.760 giờ thành 1.920 giờ và chỉ quy định tổng định mức giờ làm việc, giờ nghiên cứu khoa học và giờ giảng dạy tối thiểu. Định mức giờ làm việc của giảng viên được điều chỉnh theo hạng chức danh nghề nghiệp, trong từng hạng không phân biệt theo học vị như quy định cũ; định mức giờ giảng dạy giảm, định mức giờ NCKH và các hoạt động PVCĐ tăng [H6.06.07.05].

- Trong quy định về ký hợp đồng thử việc và ký hợp đồng lao động, ngoài việc cập nhật theo văn bản mới của Nhà nước [H6.06.07.06], Trường thực hiện điều chỉnh để giải quyết những bất cập của quy định cũ như bổ sung: tiêu chuẩn chức danh trợ giảng; điều chỉnh tiêu chuẩn đối với giảng viên; thời hạn, quy trình và tiêu chuẩn ký kết hợp đồng thử việc cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại Trường [H6.06.03.08].

- Công tác thi đua, khen thưởng của Trường được cập nhật, bổ sung theo quy định của Nhà nước, ĐHQGHN và đặc biệt theo cải tiến, đổi mới công tác đánh giá của Trường. Nhằm thúc đẩy phong trào thi đua, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Trường đã đề ra, hằng năm, vào mỗi đợt tổng kết năm học, sau khi ban hành văn bản hướng dẫn gửi các đơn vị [H6.06.05.05], Trường tổ chức tập huấn công tác đánh giá và tổng kết năm học tới các đơn vị trong toàn Trường [H6.06.07.07]. Nội dung của buổi tập huấn là trao đổi những điểm mới, cải tiến của công tác đánh giá và thi đua, khen thưởng nhằm giúp các đơn vị triển khai tốt nhiệm vụ này [H6.06.07.08].

Các chế độ, chính sách của Trường được cải thiện, ban hành mới phù hợp với các quy định hiện hành và nhu cầu, điều kiện thực tế của Trường, hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, đánh giá, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên, nhân viên thi đua, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, tăng cường đào tạo, tự đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn; góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần.

*Trường thực hiện việc cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực.*

Công tác quy hoạch viên chức được Trường rà soát, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuẩn bị nguồn cán bộ kế cận. Trường yêu cầu viên chức đã được quy hoạch tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành tiêu chuẩn chức danh được quy hoạch. Từ năm 2020, đối với viên chức được quy hoạch lãnh đạo cấp bộ môn trở lên phải tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo quy định, như lớp bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lớp trung cấp lý luận chính trị,... [H6.06.07.09]. Bên cạnh chỉ tiêu phát triển đội ngũ trong Chiến lược phát triển Trường, Đề án vị trí việc làm năm 2013, Đề án vị trí việc làm và kế hoạch số người

làm việc giai đoạn 2024 - 2026, hằng năm Trường điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu về nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ nhân lực, tăng số lượng nhân lực được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ theo vị trí việc làm và theo chức danh nghề nghiệp [H6.06.07.10].

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 7/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020 và căn cứ các văn bản của ĐHQGHN, Trường đã thực hiện điều chỉnh, cập nhật mới nội dung cho phù hợp với quy định của pháp luật về công tác này, trong đó có sửa đổi về thời gian giữ chức vụ: đối với viên chức quản lý có thể được bổ nhiệm lại với số lần không hạn chế để giữ một chức vụ quản lý (quy định cũ viên chức quản lý không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý quá 10 năm liên tục) [H6.06.03.07].

Nếu như trước năm 2020, công tác tuyển dụng của Trường không thực hiện định kỳ hằng năm, thì từ năm 2020 đến nay, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hằng năm và áp dụng theo tiêu chuẩn quy định hiện hành. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa trên Đề án vị trí việc làm và nhu cầu của các đơn vị, phù hợp với Chiến lược phát triển Trường [H6.06.01.02].

Kết quả cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực là căn cứ để Trường điều chỉnh công tác tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ, từ đó có các chính sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực hợp lý. Từ năm 2020 đến nay, trên cơ sở đề án vị trí việc làm, Trường thực hiện tuyển dụng bổ sung nhân lực theo yêu cầu, tiêu chuẩn của vị trí cần tuyển dụng (tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, trong đó chú trọng đến năng lực nghiên cứu và khả năng công bố khoa học, người được đào tạo từ các nước, các trường có chất lượng cao, tiên tiến,...) [H6.06.07.11]. Do thực hiện tốt công tác cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực cũng như công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ, tính đến tháng 6/2024 Trường có 680 cán bộ, viên chức, trong đó có 402 giảng viên (17 giáo sư, 123 phó giáo sư, 208 tiến sĩ (với 15 nhà giáo nhân dân và nhà giáo ưu tú)), 89 nghiên cứu viên, 51 giáo viên THPT, 11 kỹ thuật viên và 127 cán bộ hành chính. Với số lượng và cơ cấu như trên, Trường đáp ứng tốt việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường có cơ cấu hợp lý giữa giảng viên và cán bộ hỗ trợ, đặc biệt với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, chất lượng tốt, đội ngũ cán bộ khoa học đứng đầu cả nước trong lĩnh vực khoa học cơ bản đã đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

1.2. Trường có Chiến lược phát triển và Đề án vị trí việc làm với mô tả cụ thể về số lượng người làm việc, khung năng lực của từng vị trí, là cơ sở để Trường thực hiện quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà

nước.

1.3. Trường xác định được nhu cầu, xây dựng kế hoạch và thực hiện quy trình đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên; có các chính sách triển khai thực hiện để đáp ứng các nhu cầu đó như tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ toàn bộ kinh phí tham gia các khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ. Trong từng giai đoạn phát triển, Trường đã đề ra các giải pháp về chỉ tiêu phát triển đội ngũ, và chủ động xây dựng các chính sách để phát triển đội ngũ.

1.4. Trường xây dựng được hệ thống đánh giá theo quy định của Nhà nước và của Trường, từ đó làm căn cứ để thực hiện các chính sách về thi đua, khen thưởng nhằm thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả đánh giá cũng là căn cứ để Trường thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, chuyển và thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi trả thu nhập tăng thêm,...

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Do nguồn kinh phí còn hạn chế nên Trường chưa có nhiều chính sách đột phá để thu hút nhiều hơn nữa các nhà khoa học xuất sắc về làm việc tại Trường. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, Trường ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là giảng viên, nghiên cứu viên, chưa tập trung và dành nhiều nguồn kinh phí nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục phát huy đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, chất lượng tốt và tìm tòi các chính sách để đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu và các đơn vị có liên quan	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường và Đề án vị trí việc làm, tiếp tục thực hiện rà soát vị trí việc làm, giao số vị trí việc làm và số lượng người làm việc của các đơn vị trực thuộc Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt, làm căn cứ để Trường thực hiện quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước.	Phòng TCCB-HC chủ trì; Các đơn vị phối hợp	2025-2030	

3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tiếp tục đánh giá, rà soát, báo cáo kết quả thực hiện nhu cầu quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên và có các chính sách phù hợp đáp ứng nhu cầu đó.	Phòng TCCB-HC chủ trì; Các đơn vị phối hợp	2025-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Tiếp tục rà soát, cập nhật, cải tiến quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên theo các văn bản hiện hành của Nhà nước và của ĐHQGHN để hoàn thiện hơn nữa bộ chỉ số đánh giá của Trường, làm căn cứ thực hiện các chính sách về thi đua, khen thưởng, đào tạo, bổ nhiệm,... nhằm thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Phòng TCCB-HC chủ trì; Các đơn vị phối hợp	Thường xuyên, khi có thay đổi văn bản của Nhà nước và của ĐHQGHN	
5	Khắc phục tồn tại 2.1	1. Huy động mọi nguồn lực, tìm kiếm nguồn kinh phí để có chính sách thu hút các nhà khoa học xuất sắc về làm việc tại Trường.	Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu	2025-2030	
		2. Lập kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.	- Phòng TCCB-HC chủ trì; Phòng KH-TC và các đơn vị phối hợp	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 6</b>	<b>5,00 / 7,00</b>
Tiêu chí 6.1	5 / 7
Tiêu chí 6.2	5 / 7
Tiêu chí 6.3	5 / 7
Tiêu chí 6.4	5 / 7
Tiêu chí 6.5	5 / 7
Tiêu chí 6.6	5 / 7
Tiêu chí 6.7	5 / 7

## TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

**Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành**

*Trường có bộ phận xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trường ĐHKHTN giao nhiệm vụ cho Phòng Kế hoạch - Tài chính (KH-TC) làm đầu mối xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng KH-TC tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổ chức, thực hiện công tác kế hoạch tài chính [H7.07.01.01]. Phòng KH-TC gồm 08 cán bộ, viên chức được đào tạo đúng chuyên ngành về tài chính, kế toán, có trình độ đại học trở lên, trong đó có 01 Trưởng phòng kiêm Kế toán trưởng, 01 Phó Trưởng phòng, 01 Thủ quỹ, 06 kế toán viên [H7.07.01.02]. Công tác tài chính do Hiệu trưởng phụ trách, giao 01 Phó Hiệu trưởng phối hợp [H7.07.01.03], được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Trường [H7.07.01.04] và Quy chế tài chính [H7.07.01.05]. Các trung tâm, công ty trực thuộc Trường, hạch toán tài chính độc lập đều có bộ phận kế toán riêng; Các khoa, trung tâm, Trường THPT Chuyên KHTN thuộc Trường có bộ phận trợ lý công tác tài chính [H7.07.01.06].

*Trường có các văn bản chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được ban hành và triển khai thực hiện.*

Để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Trường đã ban hành và triển khai thực hiện các văn bản chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Trường ĐHKHTN được giao tự chủ một phần chi thường xuyên theo Quyết định số 3499/QĐ-ĐHQGHN ngày 20/9/2023 của ĐHQGHN giai đoạn 2023-2025, các chỉ tiêu kế hoạch tài chính được đưa vào Chiến lược phát triển Trường [H7.07.01.07], Nghị quyết đại hội đảng các cấp các giai đoạn của Trường ĐHKHTN [H7.07.01.08]. Kế hoạch tài chính được lập định kỳ và phương án tự chủ tài chính của Trường [H7.07.01.09] căn cứ trên kế hoạch phát triển các hoạt động đào tạo, nghiên cứu,... Định kỳ tháng 6 hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách [H7.07.01.10], dự toán KH&CN [H7.07.01.11] cho năm tiếp theo, kế hoạch này sẽ được gửi ĐHQGHN làm căn cứ phân bổ kinh phí ngân sách. Đầu năm tài chính, khi nhận được Quyết định giao dự toán, Trường lập kế hoạch phân bổ kinh phí trong năm [H7.07.01.12] căn cứ vào quy mô hoạt động của từng đơn vị. Trên cơ sở kế hoạch tài chính được phân bổ, các đơn vị lập kế hoạch, dự toán sử dụng kinh phí [H7.07.01.13] để đáp ứng tốt nhất cho các hoạt động đặc thù của đơn vị mình.

*Kế hoạch tài chính và quản lý tài chính của Trường được xây dựng căn cứ theo các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu,...*

Trường xây dựng kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện trên cơ sở Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn về xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ tài chính và của ĐHQGHN, nghị định về cơ chế tự chủ tài chính. Để hướng dẫn, triển khai sử dụng nguồn tài chính theo đúng kế hoạch và quy định, trên cơ sở Quy chế tài chính [H7.07.01.04], Trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.14], trong đó hướng dẫn chi tiết về quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính của Trường. Kế hoạch mua sắm tài sản và kế hoạch đấu thầu mua sắm được lập và tuân thủ theo quy định của luật quản lý tài sản công, luật đấu thầu và có sự giám sát của cơ quan chủ quản, giám sát cộng đồng. Hàng năm, Trường tổng hợp kế hoạch mua sắm trình ĐHQGHN phê duyệt [H7.07.01.15], căn cứ vào đó thực hiện các trình tự mua sắm theo luật đấu thầu. Công tác quản lý tài sản được gắn với công tác lập, chấp hành dự toán ngân sách Nhà nước, đảm bảo phù hợp với quá trình đầu tư xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, mua sắm, sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức, đúng mục đích, trên tinh thần tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả; đồng thời, thực hiện công khai, kiểm kê và trích hao mòn tài sản theo quy định [H7.07.01.16].

Hàng năm, Báo cáo tài chính của Trường [H7.07.01.17] được ĐHQGHN thẩm định quyết toán [H7.07.01.18] theo đúng quy định. Các báo cáo thuế [H7.07.01.19] nộp Cục thuế Thành phố Hà Nội đúng thời hạn quy định và được cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

Định kỳ được kiểm tra, thanh tra bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các báo cáo kiểm toán [H7.07.01.20], báo cáo của Thanh tra Bộ Tài chính [H7.07.01.21] đều chỉ ra Trường đã tuân thủ đúng quy định về quản lý tài chính, tài sản, không có sai phạm lớn, nghiêm trọng nào. Ngoài ra, sau mỗi kỳ kiểm toán, Trường đều báo cáo tình hình thực hiện kết luận của kiểm toán [07.07.01.22] gửi ĐHQGHN để tổng hợp trong toàn ĐHQGHN báo cáo cơ quan kiểm toán.

*Các kế hoạch tài chính, kiểm toán, tăng cường nguồn lực được Trường triển khai.*

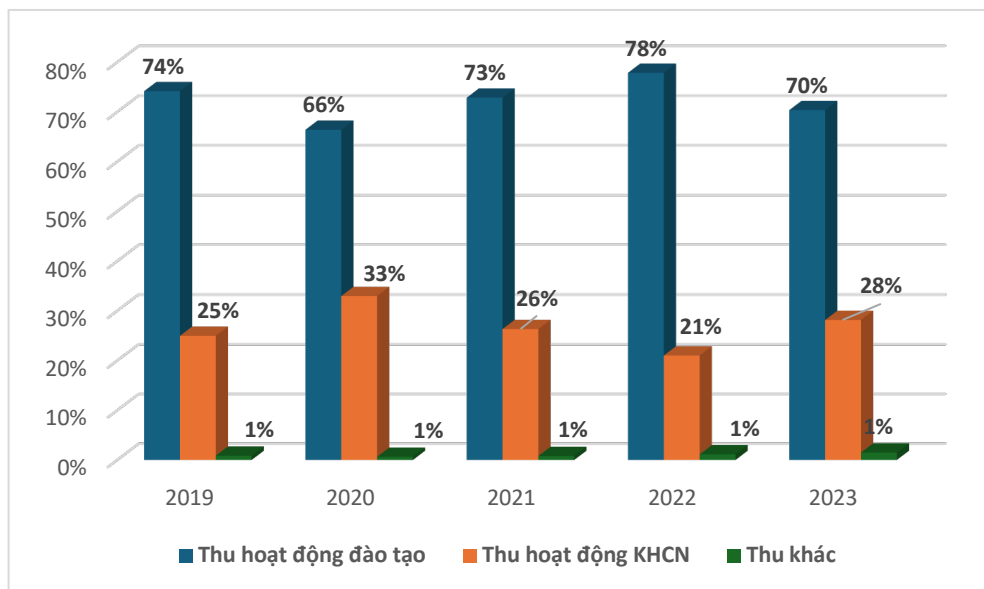
Kế hoạch ngân sách hàng năm được xây dựng căn cứ trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác; tình hình thực hiện chi thường xuyên; các chương trình, dự án; trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện và dự kiến về lao động, tiền lương; quy mô sinh viên, tuyển sinh; các nhiệm vụ, đề tài NCKH; các nhiệm vụ do các phòng chức năng triển khai, thực hiện [H7.07.01.23]. Căn cứ vào các Quyết định giao dự toán ngân sách [H7.07.01.24] và các kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, Nhà trường thông báo tới các đơn vị chức năng để triển khai thực hiện [H7.07.01.12]. Theo kế hoạch kinh phí được phân bổ, các khoa đào tạo triển khai hoạt động giảng dạy, các phòng chức năng triển khai mua sắm sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất, các hoạt động nghiên cứu, hội thảo,...

Kế hoạch tăng cường nguồn lực được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược, Nghị quyết đại hội Đảng bộ Trường, ở các nội dung như nguồn thu năm sau cao hơn



năm trước 8%. Các hoạt động phát triển nguồn lực tài chính được tăng cường thông qua việc phát triển các nguồn thu ngoài ngân sách bằng việc mở rộng và chuyển đổi các chương trình đào tạo, áp dụng chính sách học phí theo định mức kinh tế kỹ thuật [H7.07.01.25, H7.07.01.26, H7.07.01.27], hoặc các dịch vụ khoa học và chuyển giao công nghệ [H7.07.01.28]. Nhờ đó, nguồn thu ngoài ngân sách của Trường được gia tăng hàng năm [H7.07.01.29]. Trường có các đơn vị dịch vụ nhằm gia tăng nguồn lực tài chính, các đơn vị này thực hiện phát triển các hoạt động chuyển giao công nghệ, dịch vụ gia tăng cho sinh viên và cộng đồng, thông qua đó, gia tăng nguồn lực tài chính ngoài ngân sách cho Trường [H7.07.01.30]. Ngoài ra, Trường cũng đồng thời triển khai các hoạt động huy động nguồn lực chung của xã hội thông qua sự hỗ trợ, tài trợ của doanh nghiệp đối với người học và hoạt động chung của Trường [H7.07.01.31].

Nguồn thu từ hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng lớn, trên 70% tổng thu (bao gồm ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục - đào tạo, nguồn thu học phí, lệ phí tuyển sinh, trong đó nguồn thu từ học phí là chủ yếu chiếm trên 50% nguồn tài chính của hoạt động đào tạo), tiếp đến là nguồn thu từ hoạt động KH&CN (bao gồm các đề tài NCKH được ngân sách nhà nước cấp, các đề tài NCKH dịch vụ, chuyển giao công nghệ, các đề tài, dự án được viện trợ từ trong và ngoài nước,...), nguồn thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ (thu cho thuê mặt bằng, thu từ lãi tiền gửi ngân hàng). Cơ cấu thu cho thấy thu từ hoạt động NCKH chiếm gần 1/3 tổng thu. Trong 2 năm 2021, 2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên thu từ hoạt động NCKH giảm sút và tăng trở lại vào năm 2023 (đạt 28%) (Hình 7.1) [H7.07.01.29].



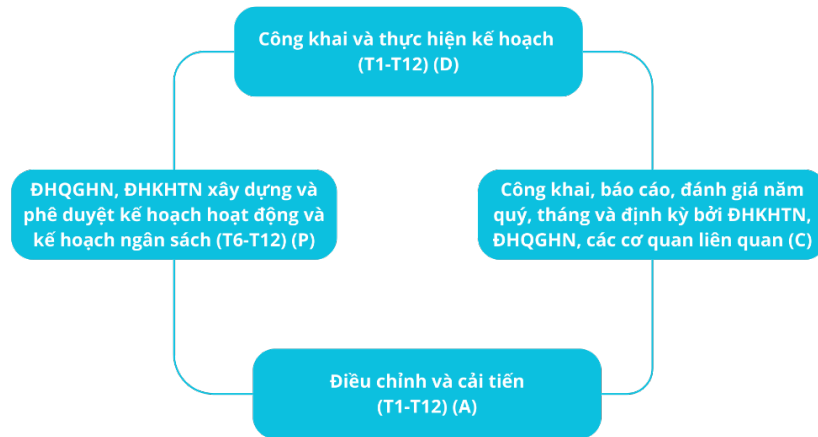
Hình 7.1. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2019-2023.

Các kết quả tài chính được thể hiện ở chênh lệch thu chi hàng năm [H7.07.01.32] được gia tăng, trong đó phần lớn để dành cho chi Thu nhập tăng thêm cho viên chức và người lao động, tỷ lệ tăng trưởng thu nhập qua các năm duy trì ổn định ở mức 8-10% [H7.07.01.33]. Số dư các quỹ [H7.07.01.34] của Trường được gia tăng hàng năm.

Trường đảm bảo nguồn kinh phí phát triển KH&CN để đầu tư tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN của cán bộ viên chức và người học (thực hiện theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP) đạt tối thiểu 8% nguồn thu học phí [H7.07.01.35].

*Các kế hoạch tài chính được rà soát đánh giá, cập nhật hằng năm; có rà soát, đánh giá, cập nhật cơ cấu nguồn thu, chi trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Các chu kỳ kế hoạch tài chính của Trường ĐHKHTN được thực hiện, theo sơ đồ trên Hình 7.2.



*Hình 7.2. Sơ đồ chu kỳ kế hoạch tài chính.*

Theo đó, các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và ngắn hạn thường xuyên được thực hiện rà soát đánh giá và điều chỉnh thông qua các đợt điều chỉnh định kỳ hàng năm, hàng quý hoặc đột xuất khi có các yếu tố làm tác động tới kế hoạch [H7.07.01.36, H7.07.01.37].

Cơ cấu các nguồn thu, chi [H7.07.01.29] được xem xét cập nhật thường xuyên, công khai thông qua báo cáo 3 công khai [H7.07.01.38], công khai tài chính của Trường qua Hội nghị viên chức, tổng kết năm học [H7.07.01.39]. Thông qua các báo cáo này, việc rà soát về cơ cấu thu, chi, mức độ ưu tiên trong phân bổ nguồn lực tài chính được so sánh, đối chiếu giữa kế hoạch với thực tế và có điều chỉnh phù hợp cũng như xây dựng kế hoạch kỳ tiếp theo [H7.07.01.40].

Như vậy hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán của Trường được thiết lập, hoàn thiện về quy chế, quy định, đồng thời vận hành hiệu quả góp phần tăng cường khai thác đa dạng nguồn lực tài chính để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành**

*Trường có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

Để xây dựng hệ thống lập kế hoạch, sửa chữa, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, Trường ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc. Phòng QT-BV có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Ban Giám hiệu trong công tác quản lý đất đai, xây dựng, quản lý, bảo dưỡng và sửa chữa cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Phòng KH-CN thực hiện các công việc tham mưu cho Ban Giám hiệu về KH&CN và quản lý thiết bị khoa học. Phòng KH-TC thực hiện các công việc xây dựng kế hoạch, thực hiện công tác tài chính, kế toán và thống kê của Trường. Ban Giám hiệu phân công 02 Phó Hiệu trưởng phụ trách chỉ đạo và điều hành các mảng công tác trên và ở các đơn vị đều có 01 Phó trưởng đơn vị phụ trách quản lý về cơ sở vật chất và các thiết bị khoa học [H7.07.02.01, H7.07.02.02].

*Trường có các kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng:*

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường về hiện đại hóa, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất hiện có theo hướng hiệu quả để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu trong thời gian chưa chuyển đến cơ sở tại Hòa Lạc với các kế hoạch dài hạn, trung hạn nhằm xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư, kết hợp sửa chữa hàng năm để nâng cấp một số trung tâm, phòng thí nghiệm, các nhóm nghiên cứu mạnh và nhóm sản phẩm KH&CN trọng điểm để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu tương thích với mục tiêu và kế hoạch phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học [H7.07.02.03]. Các kế hoạch được lập gắn với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường. Theo nhu cầu đơn vị đề xuất, Trường tổng hợp và hoàn thiện kế hoạch trình ĐHQGHN. Đối với kế hoạch dài hạn Trường đề xuất 12 dự án (năm 2020) và 13 dự án (năm 2024) để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị khoa học [H7.07.02.04]; Với các kế hoạch trung hạn, Trường tổng hợp và hoàn thiện kế hoạch và được ĐHQGHN phê duyệt để thực hiện [H7.07.02.05].

Hiện nay, Trường ĐHKHTN đang quản lý 16.466 m<sup>2</sup> tại trụ sở chính 334 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội; cơ sở 19 Lê Thánh Tông với diện tích 8.883 m<sup>2</sup> tại phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Cơ sở 182 Lương Thế Vinh với diện tích 7.533 m<sup>2</sup> tại phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội và 2.140 m<sup>2</sup> đất tại thị trấn Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích tại 3 cơ sở nội thành Nhà trường sử dụng làm giảng đường, phòng tự học, các

phòng thí nghiệm, nhóm nghiên cứu, phòng làm việc và khu hành chính,... để phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và các nhiệm vụ chính trị khác.

Đối với dự án xây dựng Trường ĐHKHTN tại Hoà Lạc, Trường chủ động tham gia góp ý hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đối với công tác xây dựng dự án của Trường tại Hoà Lạc với tư cách là đơn vị thụ hưởng. Hiện tại 2 tòa HT1 và HT2 đã hoàn thành với tổng diện tích sử dụng là 21.793 m<sup>2</sup> và 35.313 m<sup>2</sup> sàn xây dựng. Trong năm 2021, ĐHQGHN đã giao Trung tâm Quản lý Đô thị Đại học quản lý, vận hành phục vụ các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc có nhu cầu đăng ký sử dụng [H7.07.02.06].

*Bảng 7.1. Thông tin về các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, sân đa năng, hội trường, giảng đường, thư viện, nhà ăn và nhà xe*

<i>STT</i>	<i>Tên</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</i>
1	Phòng thí nghiệm	169	8.930
2	Xưởng thực tập	01	50
3	Sân đa năng	01	710
4	Hội trường	03	700
5	Giảng đường	148	7.520
6	Thư viện	06	425
7	Các phòng chức năng khác: phòng làm việc của khối Hiệu bộ, văn phòng, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn TN, Công ty, VP các Khoa	27	2.220
8	Diện tích các trung tâm	09	2.460
9	Nhà ăn cán bộ và HSSV	01	326
10	Nhà gửi xe cán bộ và HSSV	02	1.361

*Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của Trường ĐHKHTN được đầu tư và bảo trì theo các kế hoạch đã được ban hành.*

Dựa trên nhu cầu của các đơn vị về việc sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và sửa chữa thiết bị, Trường có kế hoạch mua sắm sửa chữa đầu năm và được ĐHQGHN phê duyệt. Tháng 4 năm 2021, Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt dự án “Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường ĐHKHTN năm 2021” với tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng. Mục đích cải tạo cảnh quan, nâng cấp một số giảng đường tại cơ sở 334 Nguyễn Trãi nhằm đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nội dung cụ thể: Cải tạo đường điện cấp nguồn cho Nhà T5 của Trường nhằm đảm bảo an toàn về điện, đáp ứng công suất vì thiết bị, điều hòa tăng. Sửa chữa mặt tiền Nhà T1 nhằm tạo cảnh quan sạch đẹp cho Trường. Cải tạo giảng đường tầng 2 Nhà T5, khu giảng đường Nhà T4 của Trường nhằm đảm bảo diện tích giảng đường khang trang, đáp ứng nhu cầu sử dụng và lắp đặt bổ sung 43 điều hòa nhiệt độ [H7.07.02.07].

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường có 04 dự án đầu tư phát triển về KH&CN,

gồm có: Dự án "Nâng cao năng lực PTN trọng điểm công nghệ Micro và Nano", Dự án "Nâng cao năng lực PTN trọng điểm Phát triển năng lượng sinh học"; Dự án "Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên đề phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại Đại học Quốc gia Hà Nội" và dự án "Xây dựng phòng thí nghiệm chuyên đề cho một số ngành đào tạo mới tại ĐHQGHN" với tổng kinh phí hơn 174 tỷ đồng, chỉ có 16% kinh phí đề xuất của Trường được ĐHQGHN phê duyệt do khó khăn trong nguồn vốn và thay đổi trong chiến lược tập trung nguồn lực cho phát triển khu đô thị đại học tại Hòa Lạc của ĐHQGHN [H7.07.02.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tích cực đề xuất các dự án từ nguồn tài trợ quốc tế và đã nhận được tài trợ trong Hợp phần "Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và mô phỏng/dự báo các điều kiện khí tượng hải văn - môi trường biển và đới ven bờ độ phân giải cao phục vụ khai thác bền vững tài nguyên biển và giảm thiểu rủi ro thiên tai" thuộc Dự án Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ (FIRST) - World Bank (2020) với kinh phí hơn 42 tỷ đồng [H7.07.02.09].

Tại các cơ sở của Trường, đối với các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng làm việc được sửa chữa theo đề xuất của các đơn vị [H7.07.02.10]. Việc mua sắm bàn ghế, máy chiếu, lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ cho giảng đường, lắp đặt thang máy theo kế hoạch từng bước được Trường đầu tư theo hướng phục vụ tốt nhất cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nguồn vốn được sử dụng lấy từ quỹ phát triển của Trường và các nguồn vốn hợp pháp khác, Trường luôn hoàn thành việc triển khai đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiến độ đối với nguồn kinh phí cấp chi cho đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Việc thực hiện các nội dung đầu tư, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hàng năm của Trường được thực hiện cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch thực hiện các nội dung công việc.
- Căn cứ vào kế hoạch thực hiện được duyệt để lựa chọn đơn vị thực hiện (nhà thầu), ký hợp đồng về sửa chữa, mua sắm được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.
- Kiểm tra giám sát, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Để duy trì hoạt động 27 phòng làm việc, 148 giảng đường, các phòng thí nghiệm và các hội trường,... theo thống kê trong giai đoạn 2019 đến 2024, Trường đã sửa chữa cơ sở vật chất, các phòng làm việc, phòng thí nghiệm với tổng mức kinh phí trung bình là 2.500.000.000 đồng/năm; mua sắm nội thất, bàn ghế giảng đường, máy chiếu, máy sấy tay và các công cụ dụng cụ phục vụ trung bình là 1.500.000.000 đồng/năm. Hiện tại, cơ sở vật chất của Trường đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ người học với 100% các giảng đường có điều hoà nhiệt độ, luôn đảm bảo gọn gàng, sạch sẽ. Trường có sơ đồ mặt bằng, các tòa nhà và đánh số chỉ dẫn các giảng đường khoa học, thuận tiện cho giao thông nội bộ giữa các tòa nhà. Đặc biệt, 87 nhà vệ sinh công cộng tại các tòa nhà luôn được duy trì sạch sẽ, được trang bị máy sấy tay và luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

*Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của Nhà trường được thực hiện và được rà soát đánh giá hằng năm.*

Các kế hoạch sửa chữa CSVC, sửa chữa thiết bị PTN sau khi được ĐHQGHN phê duyệt đầu năm đã được Nhà trường thực hiện trong năm. Để kịp thời xử lý các sự cố về CSVC, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị xảy ra hàng ngày, các đơn vị chức năng được phân công quản lý sẽ bố trí các cán bộ, nhân viên của đơn vị kiểm tra rà soát đánh giá tình trạng hoạt động, sử dụng của các trang thiết bị. Nếu phát hiện CSVC, trang thiết bị không hoạt động, hỏng hóc sẽ có các biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời để phục vụ hiệu quả cho quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Từ năm 2022, Trường giao Phòng QT-BV tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý các sự cố, hỏng hóc về cơ sở vật chất được người sử dụng phản ánh thông qua ứng dụng mã QR [H7.07.02.11].

Trường tổ chức giao ban hàng tháng đối với các đơn vị khối Hiệu bộ, giao ban quý đối với các đơn vị trong toàn Trường để đánh giá và triển khai các nhiệm vụ công tác theo kết luận giao ban của các cấp [H7.07.02.12]. Đặc biệt, là việc thống kê hiệu quả các thiết bị khoa học lớn được thực hiện hằng năm. Khi có yêu cầu của cấp trên Trường phối hợp thực hiện đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư [H7.07.02.13].

Trường lấy ý kiến khảo sát cán bộ, giảng viên về chất lượng phục vụ các mảng công tác trong dịp cuối năm học để chuẩn bị Hội nghị viên chức và tổng kết năm học thông qua ứng dụng dạng biểu mẫu trực tuyến qua mạng. Kết quả khảo sát được Ban Giám hiệu yêu cầu các Phòng chức năng trả lời cụ thể, chi tiết và phản hồi bằng văn bản gửi về các đơn vị, Ban Giám hiệu sẽ trao đổi, phân tích thêm các nội dung thực trạng và giải pháp đối với các mảng công việc và các nguồn lực của Trường tại Hội nghị viên chức và Tổng kết năm học [H7.07.02.14]. Qua rà soát, kiểm tra, Nhà trường đã triển khai việc mua sắm tập trung các thiết bị khoa học, hóa chất, dụng cụ vật tư tiêu hao phục vụ thực hành thực tập và nghiên cứu khoa học cho toàn Trường [H7.07.02.15].

Đối với người học, Trường xây dựng phiếu khảo sát sinh viên về học phần trong đó có các nội dung phản hồi về chất lượng phục vụ mảng cơ sở vật chất, dịch vụ [H7.07.02.16].

Đánh giá chung, trong những năm gần đây kết quả khảo sát cho thấy đa số các ý kiến của cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên cao học đều hài lòng về công tác quản lý, phục vụ và dịch vụ nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Trường [H7.07.02.17].

*Trường có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Đối với công tác quản lý, theo dõi tài sản, Trường sử dụng phần mềm theo quy định củ Bộ Tài chính để cập nhật theo dõi số lượng để đảm bảo truy xuất các báo cáo

định kỳ phục vụ cho công tác kiểm kê hàng năm [H7.07.02.18].

Công tác quản lý tài sản công của Trường được thực hiện theo Luật Quản lý và sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nhằm thực hiện công tác quản lý tài sản của Trường theo hướng phục vụ, phát huy được tối đa công năng sử dụng của tài sản, đúng mục đích, tiết kiệm. Trường đã xây dựng đề án sử dụng, khai thác hiệu quả tài sản công theo định hướng tự chủ một phần tài chính, giai đoạn 2024-2026 đã được ĐHQGHN phê duyệt tháng 7 năm 2024 [H7.07.02.19].

Cuối năm, Nhà trường có các thông báo yêu cầu thống kê và báo cáo hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị khoa học, kiểm kê thiết bị khoa học và được triển khai rộng rãi tới từng đơn vị, trong đó thống kê hiệu quả sử dụng các thiết bị khoa học được thực hiện chi tiết đối với từng loại hình về đào tạo thực hành, thực tập, NCKH và kinh tế xã hội được thống kê, báo cáo hàng năm [H7.07.02.20].

*Trường có cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị.*

Việc cải tiến cơ sở vật chất và hạ tầng trong các năm gần đây đã đem lại cảnh quan, môi trường làm việc an toàn, sạch đẹp. Đặc biệt là các nhà vệ sinh, các phòng tự học, các sảnh và lối đi luôn được chăm sóc, sửa chữa đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Một số nội dung còn tồn tại, hạn chế trong việc đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và các điều kiện an toàn theo các quy định và tiêu chuẩn trường học, Trường lập tờ trình báo cáo ĐHQGHN xin bổ sung kinh phí nhằm đáp ứng tiêu chuẩn và nâng cao chất lượng công tác quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng trong thời gian tới [H7.07.02.21].

Tiếp thu từ các số liệu khảo sát, đánh giá kết quả triển khai thực tế nêu trên, trong phương hướng nhiệm vụ năm học 2024 - 2025, Trường có những cải tiến xây dựng hệ thống kế hoạch một cách đồng bộ, khả thi. Xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư chiều sâu mang tính liên ngành, các dự án tăng cường năng lực, các đề tài KH&CN trọng điểm, các dự án quốc tế. Đồng thời, quản lý khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích mặt bằng và cơ sở vật chất hiện có, trồng thêm cây xanh và thường xuyên giữ gìn khuôn viên Trường xanh, sạch, đẹp [H7.07.02.22].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành**

*Trường có bộ phận quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng.*

Nhà trường rất coi trọng việc trang bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý, vì vậy Nhà trường đã thành lập đơn vị cấp II chuyên trách là Trung tâm CNTT&TT từ năm 2016 [H7.07.03.01,

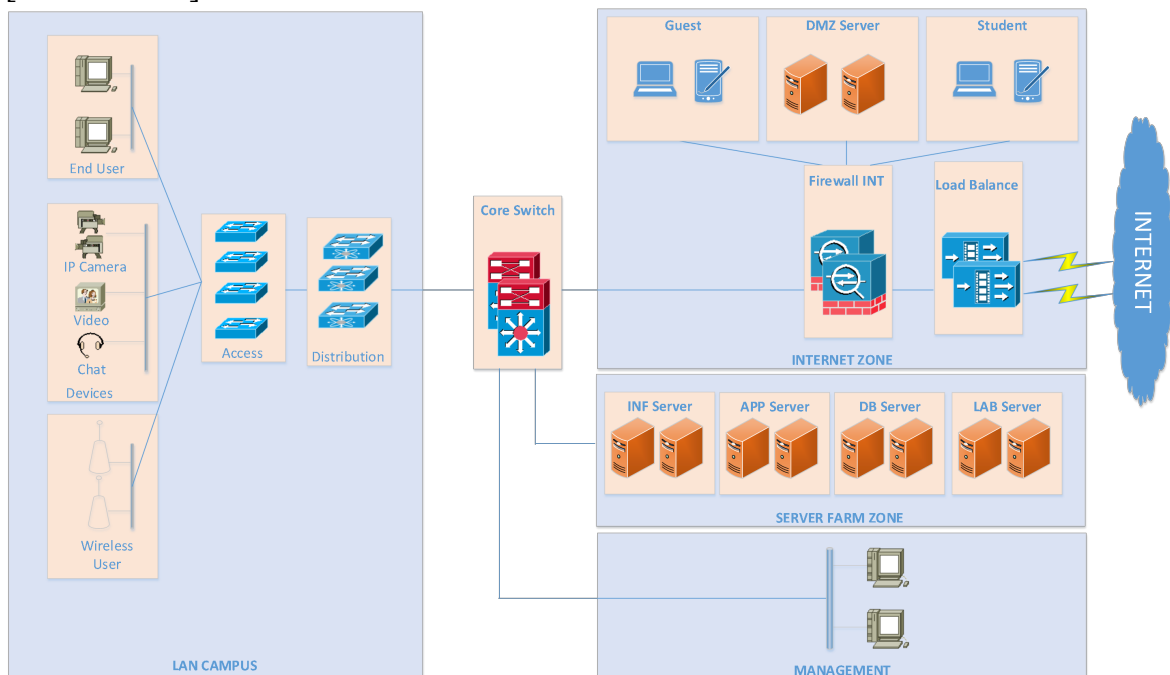
H7.07.03.02]. Trung tâm CNTT&TT phụ trách việc xây dựng kế hoạch vận hành, duy trì, bảo dưỡng định kỳ và hỗ trợ giải quyết các sự cố bất thường kịp thời đối với hạ tầng công nghệ thông tin (mạng, wifi, máy chủ,...), hỗ trợ khắc phục các sự cố về máy tính, máy in, truy cập internet, email, tài khoản phần mềm,... cho cán bộ và sinh viên. Trung tâm CNTT&TT phối hợp với Trung tâm quản trị Đại học số, ĐHQGHN hỗ trợ vận hành các hệ thống phần mềm quản trị đại học do ĐHQGHN cung cấp [H7.07.03.03]. Các cán bộ kỹ thuật của các khoa, các phòng thí nghiệm trọng điểm và các trung tâm nghiên cứu kết hợp với Trung tâm CNTT&TT trong việc vận hành các hệ thống máy tính dùng chung và đặc thù của đơn vị.

*Các kế hoạch đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được Trường ban hành.*

Xuất phát từ hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư xây dựng từ năm 2016, dựa vào khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài của AUN-QA năm 2017 [H7.07.03.04] sau kiểm định cơ sở giáo dục đào tạo của Nhà trường theo bộ tiêu chí AUN, Trung tâm CNTT&TT xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm [H7.07.03.05] và cũng xây dựng các đề án trung hạn và dài hạn [H7.07.03.06] để nâng cấp hệ thống CNTT phù hợp với chủ trương chung của ĐHQGHN như Kiến trúc đại học số [H7.07.03.07], Quy chế vận hành khai thác phần mềm ứng dụng [H7.07.03.08], Quyết định phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số 2024 [H7.07.03.09] của ĐHQGHN.

*Trường đầu tư mới, bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập.*

Hiện nay, hạ tầng CNTT của Nhà trường bao gồm các hợp phần chính sau [H7.07.03.10]:



Hình 7.3. Sơ đồ logic mạng nội bộ của Nhà trường.



- *Hệ thống mạng*: Được xây dựng theo mô hình mạng Campus chuẩn 3 lớp của Cisco, gồm lớp core (lớp lõi), lớp distribution (lớp phân phối) và lớp access (lớp truy cập) với các công mạng cho tất cả các phòng ở các tòa nhà ở 334 Nguyễn Trãi. Ngoài ra, một số đơn vị có thêm mạng LAN cục bộ (trong các phòng máy tính phục vụ giảng dạy).

- *Hệ thống wifi và kết nối internet* : Wifi toàn Trường được triển khai đến tất cả các tòa nhà trong Nhà trường với 159 Access Point indoor và 3 Access Point outdoor ở 334 Nguyễn Trãi và 6 Access Point indoor ở 19 Lê Thánh Tông; Hệ thống kết nối Internet bao gồm 01 kết nối qua VNU tốc độ 200Mbps; dùng 17 đường truyền FTTH 300Mbps (trong đó 15 đường cho khu vực 334 Nguyễn Trãi, 02 đường cho khu vực 19 Lê Thánh Tông).

- *Hệ thống cáp quang*: Nhà trường đã có hệ thống cáp quang kết nối phòng máy chủ với các tòa nhà T1, T2, T3-T4, T5.

- *Hệ thống máy chủ và phòng máy chủ*: Nhà trường hiện đang vận hành 06 máy chủ vật lý được ảo hóa sử dụng cho các phần mềm quản trị đại học, website, quản trị hạ tầng mạng (như xác thực, giám sát),... đặt trong 01 phòng máy chủ tiêu chuẩn (Phòng 412, Nhà T1) gồm có sàn nâng, nguồn điện và UPS, hệ thống làm mát, hệ thống cáp treo, hệ thống chống sét, hệ thống chữa cháy không dùng nước, hệ thống tủ rack, hệ thống giám sát và cảnh báo nhiệt độ phòng.

- *Hệ thống tính toán hiệu năng cao*: Nhà trường có 02 hệ thống tính toán hiệu năng cao ở Phòng thí nghiệm Trọng điểm Khoa học tính toán đa tỷ lệ cho các hệ phức hợp cấp ĐHQGHN (Phòng 308A, Nhà T1) và Phòng hệ thống lưu trữ và tính toán hiệu năng cao (Phòng 510, Nhà T5).

- *Hệ thống bảo mật (an ninh và an toàn)*: Hệ thống mạng của Nhà trường đang được bảo vệ bằng một cặp Firewall checkpoint CP5600 và 01 cặp Fortinet FG-60F-BDL-950-12 để chống tấn công từ bên ngoài. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng mua chứng chỉ GlobalSign Cloud Managed SSL và Tường lửa ứng dụng Web chống tấn công DDoS. Để đảm bảo an toàn từ bên trong, tài nguyên hệ thống, phần mềm được phân quyền theo đúng chức năng nhiệm vụ.

- *Máy tính và máy in*: Mỗi cán bộ quản lý, cán bộ ở khối phòng ban, ban lãnh đạo các khoa, trợ lý các khoa, được trang bị mỗi người 01 máy tính để bàn; máy in được trang bị theo các phòng làm việc; Khoảng 600 máy tính cho sinh viên học tập được bố trí ở 13 phòng máy (phòng 409, 411, 501, 502, 504, 506, 508, 509, 511 Nhà T5; 206F, 308C, 308F Nhà T1; 407 Nhà T2) đảm bảo 1 sinh viên /1 máy /1 môn học (đối với các môn học có giờ thực hành trên máy);...

- *Phần mềm quản lý*: Hiện Trường đang sử dụng các phần mềm được ĐHQGHN cung cấp, gồm phần mềm cho quản lý giảng dạy và quản lý người học (triển khai cục bộ tại Nhà trường và tại ĐHQGHN <https://daotao.vnu.edu.vn>), phần mềm quản lý KH&CN và phần mềm quản lý cán bộ <https://hrm.vnu.edu.vn>; phần mềm quản lý văn bản eOffice <https://eoffice.vnu.edu.vn>; phần mềm cho kế hoạch tài chính; phần mềm nhập điểm <https://nhapdiemsv.hus.vnu.edu.vn>; phần mềm nhận hồ sơ xét

tuyển thẳng đại học <https://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn>; phần mềm quản lý tuyển sinh chuyên <https://tschuyen.hus.vnu.edu.vn>;

- *Các cổng thông tin:* Cổng thông tin chính của Nhà trường <https://hus.vnu.edu.vn> có đầy đủ các thông tin cần thiết cho cán bộ, sinh viên như quy định đào tạo, cán bộ, 3 công khai, cựu sinh viên, các giấy tờ, biểu mẫu hành chính,...; ngoài ra Nhà trường còn có Cổng thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>; Cổng thông tin hỗ trợ các thủ tục hành chính cho sinh viên <https://student.hus.vnu.edu.vn>; Cổng thông tin việc làm <https://vieclam.hus.vnu.edu.vn/>.

- *Hệ thống email và các tài khoản khác:* Giảng viên, chuyên viên, sinh viên được cấp các tài khoản email của <https://mail.vnu.edu.vn> và <https://mail.hus.edu.vn> để sử dụng trong học tập và công tác. Ngoài ra cán bộ đều có tài khoản trên <https://eoffice.vnu.edu.vn> để nhận các thông tin, văn bản; sinh viên có tài khoản trên cổng thông tin <https://daotao.vnu.edu.vn>, học viên cao học và nghiên cứu sinh có tài khoản trên <http://dksdh.vnu.edu.vn/> để cập nhật hồ sơ, đăng ký môn học, xem kết quả học tập.

- *Về các phần mềm hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu và học tập:* Giảng viên và cán bộ Nhà trường sử dụng rất nhiều phần mềm trong giảng dạy và nghiên cứu. Các phần mềm có bản quyền như hệ thống thông tin địa lý ArcGIS, phần mềm viễn thám Erdas Imagine,... ; phần mềm hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục như MS Team, Google Meet cho dạy học trực tuyến, Cisco Packet Trace dùng mô phỏng trong môn mạng máy tính,...; Đặc biệt, các phần mềm mã nguồn mở được khai thác sử dụng nhiều trong giảng dạy và nghiên cứu như phần mềm SWAT - các mô hình thủy văn và thủy lực, RegCM - Mô hình khí hậu khu vực dùng trong mô phỏng, dự báo và dự tính khí hậu,...; danh sách các phần mềm dùng trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập được liệt kê trong minh chứng [H7.07.03.11].

*Các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hàng năm.*

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ về các mảng công việc nói chung và CNTT nói riêng, Nhà trường luôn tiếp thu các ý kiến đánh giá, phản hồi về hiện trạng hạ tầng CNTT như các báo cáo hậu kiểm định [H7.07.03.12], lấy ý kiến phản hồi về môi trường làm việc [H7.07.03.13], lấy ý kiến phản hồi về hoạt động hỗ trợ sinh viên [H7.07.03.14], phản hồi của cán bộ tại các cuộc họp tổng kết năm học [H7.07.03.15] cũng như tham khảo các báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng các thiết bị [H7.07.03.16]; thực trạng hoạt động của các thiết bị dựa trên báo cáo của đơn vị thầu về bảo trì, bảo dưỡng [H7.07.03.17] và từ phần mềm giám sát mạng [H7.07.03.18] để lên kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa, nâng cấp hệ thống CNTT hàng năm [H7.07.03.19]. Với kinh phí đầu tư hàng năm cho việc nâng cấp, sửa chữa, mua mới các thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống CNTT đã đáp ứng cơ bản các hoạt động của Nhà trường.

*Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập.*

Hạ tầng mạng là xương sống của một hạ tầng CNTT. Khi có sự cố xảy ra với hạ tầng mạng, luồng thông tin điều khiển và dữ liệu cho các ứng dụng động sẽ bị ngắt dẫn đến các hoạt động điều hành tác nghiệp và các dịch vụ bị ngừng. Do vậy, từ năm 2022 Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống giám sát mạng [H7.07.03.20] để lưu trữ và theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập theo thời gian thực. Hệ thống quản trị trực quan của phần mềm có các tính năng chính như sau [H7.07.03.18]:

- Giảm thiểu/ tránh thời gian downtime
- Quản lý lỗi và bảo mật
- Quản lý hiệu suất và hiệu quả

*Trường nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Nhà trường rất quan tâm nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng nhằm đáp ứng được nhu cầu đào tạo và NCKH. Trong giai đoạn, từ năm 2019 đến 2023, Nhà trường đã chi hơn 7,5 tỷ đồng [H7.07.03.19] cho việc cải tạo, nâng cấp hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin:

- Năm 2019: Bổ sung 30 Access Point.
- Năm 2020: Xây dựng website mới.
- Năm 2021: Thuê bổ sung thêm 04 đường truyền FTTH; mua 02 máy chủ cho phần mềm quản lý đào tạo.
- Năm 2022: Nâng cấp hệ thống wifi (bổ sung 74 access point) tại 334 Nguyễn Trãi; Xây dựng phần mềm một cửa cho sinh viên; xây dựng phần mềm nhập điểm; Xây dựng phần mềm giám sát mạng.
- Năm 2023: Thuê mới các đường 04 đường truyền FTTH; 70 bộ máy tính để bàn cho Khoa Toán - Cơ - Tin học, 39 bộ máy tính để bàn cho Khoa Vật lý, 06 bộ máy tính để bàn cho Khoa Môi trường; 6 access point tại cơ sở 19 Lê Thánh Tông; Nâng cấp hệ thống website; Thuê bổ sung thêm 04 đường truyền FTTH;
- Năm 2024: Đầu tư tường lửa và cáp internet cho các phòng thực hành (02 bộ FortGate-60F).

Đánh giá chung cho thấy hiện tại hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các hoạt động của Trường. Tuy nhiên, với xu thế tất yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục và đào tạo không thể đứng ngoài công cuộc chuyển đổi số đang diễn ra hiện nay. Vì vậy, năm 2023 Đảng ủy Trường đã tổ chức hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số trong giáo dục đại học và đã thành lập ban chỉ đạo chuyển đổi số giai đoạn

2023-2025 [H7.07.03.21]. Năm 2024, Nhà trường đã khảo sát quy trình nghiệp vụ và hạ tầng công nghệ thông tin để đánh giá thực trạng về hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý cũng như hiện trạng chuyên đổi số, từ đó ban hành đề án chuyên đổi số [H7.07.03.22]. Trường cũng đang xúc tiến xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư phục vụ kế hoạch chuyển đổi số trong giai đoạn 2024-2025 tầm nhìn 2030.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành**

*Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN có bộ phận quản trị nguồn lực học tập*

ĐHQGHN có Trung tâm Thư viện và Tri thức số (VNU-LIC) là bộ phận quản trị hệ thống học liệu và các CSDL tri thức trực tuyến thống nhất cho toàn bộ ĐHQGHN, trong đó có Trường ĐHKHTN [H7.07.04.01]. Hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy trực tuyến VNU-LMS được đưa vào vận hành từ tháng 6 năm 2021, được phát triển và nâng cấp, hoàn thiện và được quản lý thống nhất trong ĐHQGHN bởi Viện Đảm bảo Chất lượng Giáo dục [H7.07.04.02]. Các thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các giảng đường ở Trường ĐHKHTN được trình bày trong tiêu chí 7.2.

Trung tâm Thông tin - Thư viện được thành lập dựa trên việc hợp nhất các thư viện của các trường đại học thuộc ĐHQGHN [H7.07.04.01]. Đến năm 2022, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Thư viện và Tri thức số (VNU-LIC) để phù hợp hơn với xu thế phát triển. Đây là một đơn vị hành chính sự nghiệp, phục vụ chung cho tất cả các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc ĐHQGHN. Trường ĐHKHTN cũng được sử dụng đầy đủ các dịch vụ và cơ sở vật chất của Trung tâm VNU-LIC.

Hiện nay, Trung tâm VNU-LIC được đặt tại nhiều địa điểm khác nhau với 1400 chỗ ngồi đọc và học tập, 23 phòng đọc, và 180 máy tính phục vụ khoảng hơn 5.100 cán bộ, giảng viên; và 70.000 người học với các thông tin chi tiết ở bảng 7.2.

Trung tâm VNU-LIC có hệ thống phòng đọc phù hợp với nhu cầu của độc giả, bao gồm các phòng đọc được trang bị đầy đủ tiện nghi cho bạn đọc (máy tính, hệ thống mạng, điều hòa không khí). Hệ thống phòng đọc, sách báo và tài liệu đã phục vụ tốt giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và người học của Trường ĐHKHTN [H7.07.04.01].

Phòng Dịch vụ tri thức của VNU-LIC được đặt tại địa chỉ tầng 7, nhà T5 của Trường ĐHKHTN nên các cán bộ, giảng viên và người học của Nhà trường thuận lợi khi sử dụng. Ngoài ra, một số Khoa trong Trường cũng có phòng đọc và tư liệu riêng phục vụ cán bộ, giảng viên và người học của Khoa [H7.07.04.03].

Cán bộ của Nhà trường được cấp tài khoản của ĐHQGHN để truy cập vào hệ thống thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu của Trung tâm. Cán bộ, giảng viên và người học cũng có thể dễ dàng đăng ký sử dụng cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia với mức phí hợp lý [H7.07.04.04, H7.07.04.05]. Một số Khoa trong

Trường có nguồn học liệu và cơ sở dữ liệu riêng là các giáo trình, chuyên khảo trong đó có nhiều tài liệu bằng tiếng nước ngoài, theo từng chuyên ngành phục vụ cho cán bộ, giảng viên và người học [H7.07.04.03]. Các Khoa cũng có cán bộ văn phòng phụ trách quản lý thư viện phục vụ cán bộ, giảng viên và người học khi cần mượn tài liệu, giáo trình của đơn vị [H7.07.04.03].

*Bảng 7.2. Cơ sở vật chất của Trung tâm Thư viện và Tri thức số*

<i>Khu vực</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m<sup>2</sup>)</i>	<i>Số chỗ ngồi đọc/học tập</i>	<i>Số phòng đọc</i>	<i>Số máy tính</i>
Tòa nhà trung tâm tri thức số	Đường Khoa học Tự nhiên, Khu đô thị ĐHQGHN, Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội.	400	200	1	20
Phòng Dịch vụ tri thức HT2 Cơ sở Hòa Lạc	Tầng 2, Giảng đường HT2, Khu đô thị ĐHQGHN, Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội.	400	200	1	20
Phòng Dịch vụ tri thức Tổng hợp	Nhà C1T, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.	3.500	350	5	20
Phòng Dịch vụ tri thức Mễ Trì	182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội.	720	150	6	10
Phòng Dịch vụ tri thức Ngoại ngữ	Nhà A2, Trường Đại học Ngoại Ngữ, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội.	540	200	4	10
Phòng Dịch vụ tri thức KHTN và KHXH&NV	- Nhà M, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; - Tầng 7 nhà T5, 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.	1300	300	6	100
<i>Tổng</i>		<i>6860</i>	<i>1400</i>	<i>23</i>	<i>180</i>

*Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN có kế hoạch đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến được ban hành*

ĐHQGHN có kế hoạch đầu tư, tăng cường các nguồn học liệu, các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và CSDL trực tuyến, thường xuyên rà soát, điều chỉnh và xuất bản giáo trình và khuyến khích các đơn vị xuất bản các giáo trình phục vụ đào tạo gồm các giáo trình trong kế hoạch và các giáo trình chất lượng cao phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H7.07.04.06]. Trung tâm VNU-LIC có kế hoạch đầu tư, bảo trì liên tục hàng năm. Trường ĐHKHTN thường xuyên phổ biến tới các Khoa và cán bộ, giảng viên có kế hoạch đầu tư biên soạn giáo trình và các học liệu số và bài giảng điện tử, trong đó cán bộ, giảng viên của 7/8 khoa trong Trường đăng ký hỗ trợ xây dựng học liệu số và bài giảng điện tử [H7.07.04.07].

*Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*

ĐHQGHN đã ban hành Quyết định tổ chức, quản lý đào tạo trực tuyến và xây dựng bài giảng điện tử, Quyết định thành lập Trung tâm Đào tạo trực tuyến Đại học ĐHQGHN trực thuộc Viện Đảm bảo Chất lượng Giáo dục và yêu cầu các đơn vị đề xuất danh sách các bài giảng điện tử [H7.07.04.08]. Cơ sở dữ liệu được đầu tư đặc biệt nguồn sách của nhà xuất bản uy tín Springer được cập nhật đến năm 2019 và một số lượng lớn các tạp chí của nhà xuất bản Elsevier trong CSDL ScienceDirect được cấp quyền truy cập.

Trung tâm VNU-LIC sở hữu kho tài nguyên phong phú và đa dạng, là đơn vị cung cấp chính dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Các nguồn tài nguyên thông tin của thư viện được thống kê chi tiết tại Bảng 7.5 [H7.07.04.09].

Trung tâm VNU-LIC có hệ thống máy chủ và máy trạm phục vụ tra cứu. Thư viện sử dụng hệ quản trị thư viện tích hợp Virtual ILS và ContentPro IRX [H7.07.04.10], đảm bảo khả năng quản lý và cung cấp thông tin hiệu quả. Để truy cập vào các tài nguyên này, độc giả có thể đăng nhập vào trang web chính thức của Thư viện tại địa chỉ: [www.lic.vnu.edu.vn](http://www.lic.vnu.edu.vn).

*Hàng năm, Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN có rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trung tâm VNU-LIC thực hiện tổng kiểm kê kho tài liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy và CSDL trực tuyến định kỳ mỗi năm một lần [H7.07.04.11]. Việc kiểm kê này giúp thư viện đánh giá tình trạng hiện tại của các tài liệu, dữ liệu, thiết bị phát hiện những vấn đề bất thường và khắc phục các thiếu sót, hỏng hóc, hoặc lỗi dữ liệu, lỗi thiết bị. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên hàng năm đều thống kê số lượng giáo trình, bài giảng điện tử phục vụ đào tạo và NCKH [H7.07.04.12]. Các Khoa cũng rà soát hàng năm bổ sung nguồn học liệu, giáo trình vừa xuất bản để phục vụ đào tạo và NCKH.

*Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến.*

Hàng năm, Trung tâm VNU-LIC thống kê số lượt đọc các nguồn học liệu tại thư viện, số lượt mượn các học liệu về nhà và số lượt truy cập thư viện điện tử (Bảng 7.3). Xu hướng sử dụng và truy cập thư viện điện tử tăng đáng kể trong năm 2022 và 2023 phù hợp với chuyển đổi số và những tiện ích của thư viện điện tử.

Trung tâm VNU-LIC tiến hành các cuộc khảo sát để thu thập ý kiến phản hồi từ giảng viên, cán bộ và sinh viên về nguồn tài liệu và chất lượng dịch vụ qua bảng khảo sát trên website [lic.vnu.edu.vn](http://lic.vnu.edu.vn). Các câu hỏi trong khảo sát tập trung vào mức độ hài

lòng của người dùng, tính đa dạng và cập nhật của tài liệu, cũng như sự hỗ trợ và tiện ích của dịch vụ thư viện. Tỷ lệ hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện tăng dần hàng năm (bảng 7.4). Năm 2023 đã thu thập được 5434 phiếu, trong đó sinh viên là 4361 phiếu, chiếm 80,3 % với tổng mức độ hài lòng chiếm 92,8 %. Năm 2024 có 4043 phiếu, trong đó sinh viên là 3528 phiếu với tổng mức độ hài lòng chiếm 94,4 % [H7.07.04.13]. Chi tiết về mức độ hài lòng của bạn đọc trong 4 năm liên tiếp khảo sát được thể hiện ở bảng 7.4. Khảo sát về hệ thống VNU-LMS cho thấy các cán bộ, giảng viên và sinh viên đánh giá cao các tính năng của hệ thống, rất phù hợp để xây dựng và phát triển tổ chức đào tạo các học phần chung. Năm học 2022-2024, ĐHQGHN đã sử dụng đồng bộ VNU-LMS trong giảng dạy học phần Nhà nước và Pháp luật đại cương trong tất cả các Trường thành viên. Từ năm học 2024-2025, học phần tiếng Anh B1 cũng sử dụng VNU-LMS để triển khai đào tạo trong toàn ĐHQGHN [H7.07.04.14].

*Bảng 7.3. Thống kê số lượt sử dụng từ năm 2018 đến năm 2024 của Trung tâm VNU-LIC*

Năm	Số lượt đọc tại thư viện	Số lượt mượn về nhà	Số lượt truy cập thư viện điện tử
2018	818,918	257.653	2.991.804
2019	1.086.931	227.239	5.524.735
2020	583.621	126.260	23.051.350
2021	-	44.403	6.611.666
2022	-	302.016	22.831.929
2023	-	311.204	21.714.074

*Bảng 7.4. Thống kê phản hồi/đánh giá từ năm 2019 đến năm 2024 của Trung tâm VNU-LIC*

Năm	Tỷ lệ bạn đọc hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện (%)
2019	90,4
2020	91,1
2021	92,0
2022	92,6
2023	92,8
2024	94,4

*Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN có các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cập nhật.*

Dựa trên kết quả đánh giá và phản hồi thu thập được, Trung tâm VNU-LIC thực hiện nhiều biện pháp cập nhật, cải tiến, để nâng cao chất lượng phục vụ và nguồn tài liệu.

Mở rộng và cập nhật nguồn tài liệu: Liên tục bổ sung và cập nhật các tài liệu mới, bao gồm sách, tạp chí, luận án, và tài liệu số. Đặc biệt chú trọng đến việc cập nhật các tài liệu theo xu hướng nghiên cứu và nhu cầu học tập hiện tại. Nâng cao chất lượng dịch vụ: Dựa trên phản hồi từ người dùng, trung tâm cải thiện quy trình phục vụ, tăng cường đào tạo cho nhân viên để nâng cao kỹ năng giao tiếp và hỗ trợ người dùng. Các dịch vụ như mượn trả sách, tra cứu tài liệu và hỗ trợ nghiên cứu được tối ưu hóa để tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả. Đầu tư vào cơ sở vật chất và công nghệ: Nâng cấp cơ sở vật chất như hệ thống máy tính, máy in, và các thiết bị hỗ trợ khác và CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.04.15]. Đầu tư vào công nghệ quản lý thư viện hiện đại, bao gồm hệ thống quản trị thư viện tích hợp và các công cụ tra cứu trực tuyến, giúp người dùng dễ dàng tiếp cận và tìm kiếm tài liệu. Phát triển học liệu điện tử và dịch vụ thư viện điện tử: Tăng cường, cập nhật, phát triển các cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu số và các dịch vụ thư viện trực tuyến. Hỗ trợ giảng viên và sinh viên trong việc sử dụng các tài liệu điện tử và công cụ học tập trực tuyến [H7.07.04.16].

Những biện pháp đánh giá và cải tiến đảm bảo rằng Trung tâm VNU-LIC luôn cung cấp các dịch vụ và tài liệu chất lượng cao, và tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, cán bộ và sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu. Kết quả này thể hiện cam kết của ĐHQGHN nói chung và Trường ĐHKHTN nói riêng trong việc đầu tư vào phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Nguồn học liệu, đặc biệt là các giáo trình, sau khi được xuất bản được Nhà trường thành lập Hội đồng lựa chọn và sử dụng sách làm giáo trình phục vụ đào tạo [H7.07.04.17].

Hệ thống học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy và CSDL trực tuyến tại Trung tâm VNU-LIC và các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ, hệ thống VNU-LMS đã phục vụ tốt việc giảng dạy, CSDL trực tuyến của Trường ĐHKHTN đã được thiết lập và vận hành liên tục được cập nhật, và tăng cường các nguồn lực học tập nhằm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành**

*Trường có bộ phận/cá nhân quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.*

Nhà trường phân công nhiệm vụ cho Phòng Quản trị - Bảo vệ (QT-BV) phụ trách các vấn đề liên quan đến công tác vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, an toàn Phòng cháy chữa cháy (PCCC), thực hiện công tác đảm bảo về Cơ sở vật chất (CSVC), phối hợp trong công tác vệ sinh y tế học đường, hoạt động dịch vụ học đường khác. Liên quan đến việc trợ giúp sinh viên, người có những nhu cầu đặc biệt được thực hiện đồng thời bởi Phòng CT&CTSV, Phòng QT-BV [H7.07.05.01].



*Các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được Trường ban hành.*

Hàng năm Nhà trường ban hành các mức đầu tư kinh phí và ký kết các hợp đồng với các đơn vị liên quan cho các hạng mục vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, Phòng cháy chữa cháy (PCCC), Cơ sở vật chất (CSVC), phối hợp trong việc thực hiện công tác vệ sinh y tế học đường, hoạt động dịch vụ học đường khác [H7.07.05.02]. Bên cạnh đó, các sự kiện bất thường về cơ sở vật chất được phản ánh kịp thời qua các QR Code thông báo Phòng QT-BV qua tổ điện nước, tổ xây dựng, tổ bảo vệ, tổ chờ giảng hoặc theo đề xuất của các đơn vị trong Nhà trường [H7.07.05.03].

*Trường đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.*

*Vấn đề môi trường:* Nhằm mục đích đảm bảo môi trường làm việc được sạch, đẹp, tạo không gian thoáng mát và đảm bảo tạo cảm hứng học tập, làm việc, đặc biệt công tác vệ sinh công nghiệp được Nhà trường chú trọng quan tâm. Hàng năm, Nhà trường đều ký hợp đồng với các công ty vệ sinh công nghiệp thực hiện công việc dọn dẹp vệ sinh với số lượng khoảng 20 công nhân, được phân bổ làm việc hàng ngày tại các cơ sở Nhà trường [H7.07.05.04].

Trong khuôn viên Nhà trường được trồng nhiều cây xanh, cây cảnh, cây hoa từ những năm 2000 và thường xuyên được bổ sung thay thế qua các năm. Cho đến nay, tại khuôn viên chính đã hình thành vườn cây lớn tạo không gian xanh, điều hoà không khí tạo cảm giác trong lành, thư giãn [H7.07.05.05].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành cải thiện lại hệ thống công rãnh phía trước Nhà T1, cải tạo hệ thống thoát nước trước Nhà T5, phía sau Nhà T1, định kỳ cải tạo nạo vét khơi thông cống rãnh trước mùa mưa bão, thau rửa các bể nước định kỳ tại các cơ sở. Triển khai kế hoạch chống ngập úng cho cơ sở Ký túc xá Mễ Trì [H7.07.05.06]

*Vấn đề sức khỏe:* Hiện tại, bệnh viện ĐHQGHN đã đặt 01 Phòng Y tế học đường tại Phòng 110, Nhà T5. Phòng y tế được trang bị hai giường nằm và có đầy đủ các trang thiết bị y tế đáp ứng được việc sơ cấp cứu ban đầu và chữa các bệnh thông thường cho người học, cán bộ và người lao động. Tại phòng y tế luôn có cán bộ y tế trực ban hàng ngày thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, người lao động, người học của hai Trường ĐHKHTN và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đến năm 2024, nhằm mục đích phục vụ tốt hơn, bệnh viện ĐHQGHN đã tăng cường các phòng y tế riêng biệt cho từng Trường [H7.07.05.07].

Phòng y tế chỉ thực hiện việc thăm khám ban đầu và sơ cấp cứu thông thường. Trong các trường hợp cần cấp cứu cho người bệnh thì có sự hỗ trợ của Bệnh viện ĐHQGHN tọa lạc tại cơ sở 182 Lương Thế Vinh và Bệnh viện ĐH Y dược - ĐHQGHN tại cơ sở Nguyễn Quý Đức [H7.07.05.08].

Bên cạnh đó, hàng năm bệnh viện ĐHQGHN đều hỗ trợ công tác khám sức khỏe cho học sinh, sinh viên của Nhà trường, hỗ trợ về công tác vệ sinh môi trường trong các đợt dịch bệnh Covid -19, sốt xuất huyết và các loại dịch bệnh khác. Đặc biệt,

trong các năm 2021, 2022 khi dịch bệnh Covid -19 bùng phát, Bệnh viện đã hỗ trợ các công tác phun khử khuẩn phòng chống dịch Covid -19, xét nghiệm hàng tuần để đảm bảo sự an toàn cho cán bộ, phối hợp và tiến hành truy vết các bệnh nhân F1, F2 tùy từng điều kiện phát sinh và trong các đợt cao điểm phát sinh các dịch bệnh thông thường bệnh viện đã hỗ trợ, tập huấn tư vấn các phương án phòng chống dịch bệnh cho sinh viên và cán bộ [H7.07.05.09]

*Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm:* Căng tin Nhà trường được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2018, đảm bảo không gian sạch sẽ và vệ sinh an toàn thực phẩm đã được cấp giấy chứng nhận của CDC Hà Nội, phục vụ nhu cầu ăn trưa và nước uống cho cán bộ - người học [H7.07.05.10].

*Vấn đề an toàn nguồn nước:* trong việc sử dụng nguồn nước uống, Nhà trường đã trang bị hệ thống máy lọc nước uống RO phục vụ cán bộ, giảng viên, sinh viên toàn Trường, năm 2024 Nhà trường đã đầu tư thay mới toàn bộ máy lọc nước theo công nghệ màng lọc RO thay cho công nghệ lõi lọc nước từ năm 2008 và bổ sung thêm các máy lọc nước cho sinh viên tại các điểm công cộng [H7.07.05.11]. Trường thường xuyên bảo trì bảo dưỡng thay lõi lọc nước và kết hợp với Bệnh viện ĐHQGHN, Trung tâm Y tế dự phòng Hà Nội (CDC Hà Nội) tiến hành kiểm nghiệm kiểm định chất lượng nước theo định kỳ hàng năm kiểm tra về vấn đề an toàn thực phẩm của căng tin [H7.07.05.12].

*Vấn đề an toàn vệ sinh môi trường:* Hàng năm, Nhà trường lập báo cáo cho Trung tâm Y tế dự phòng Hà Nội (CDC Hà Nội) về công tác vệ sinh trường học trong đó đặc biệt chú trọng không gian các giảng đường, lớp học, các yếu tố đảm bảo vệ sinh học đường của trạm y tế, nguồn nước sử dụng, các cách phòng chống dịch bệnh, các bệnh học đường, an toàn vệ sinh thực phẩm trong Nhà trường [H7.07.05.13].

Đối với việc xử lý rác thải sinh hoạt, Nhà trường có kết với Hợp tác xã Thành Công và công ty TNHH Môi trường và Đô thị Hoàn Kiếm Hà Nội để xử lý rác thải sinh hoạt tại các cơ sở của Nhà trường [H7.07.05.14].

Đối với việc xử lý rác thải nguy hại, Phòng QT-BV, Công đoàn Khối phòng ban II và Đoàn TNCS HCM đặt tại các phòng chờ giảng các thùng thu gom pin tiêu và các loại pin đã qua sử dụng, Đoàn TNCS HCM chịu trách nhiệm mang tới các đơn vị chuyên trách xử lý pin được thu hồi [H7.07.05.15]. Đối với các rác thải hoá chất độc hại, định kỳ hai năm hoặc dựa vào nhu cầu thực tế, Nhà trường ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình đào tạo và NCKH [H7.07.05.16].

Để đảm bảo an toàn trong thực hành, thực tập và thực hiện các thí nghiệm khoa học tại Trường ĐHKHTN, Nhà trường đã hoàn thiện, phổ biến rộng rãi và yêu cầu thực hiện nghiêm túc theo hướng dẫn ở Sổ tay an toàn Phòng thí nghiệm (phiên bản 2) tới các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường [H7.07.05.17].

*Vấn đề công tác an toàn phòng cháy chữa cháy:* Để đảm bảo an toàn và phòng chống cháy nổ, Trường đã kết hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, Công

an quận Thanh Xuân xây dựng và thực tập phương án phòng cháy chữa cháy (PCCC) theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và xây dựng các phương án cứu nạn, cứu hộ theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017. Các hoạt động được tổ chức định kỳ hàng năm [H7.07.05.18].

Nhà trường đã tiến hành lập hồ sơ về công tác PCCC của Nhà trường cho toàn bộ cơ sở bao gồm các quyết định thành lập các đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, phòng chống lụt bão tại 03 cơ sở (69 Thành viên). Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thường trực bao gồm 18 thành viên là cán bộ bảo vệ, cán bộ các phòng thí nghiệm quan trọng, và lập hồ sơ quản lý về công tác PCCC và và cứu nạn, cứu hộ, trong đó có các quyết định, quy định về việc sử dụng điện, hàn cắt kim loại, bãi đỗ xe,... [H7.07.05.19]. Nhà trường đã lắp đặt hệ thống báo động, báo cháy tại các phòng thí nghiệm trọng điểm, các vị trí quan trọng như phòng máy chủ,... Toàn bộ khu vực Trường đều được trang bị hệ thống PCCC, bình chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy,... Hệ thống này được Nhà trường thường xuyên kiểm tra bảo trì định kỳ [H7.07.05.20].

*Về vấn đề an ninh trật tự:* Nhằm đảm bảo an toàn và an ninh trong khuôn viên Trường, Nhà trường có làm hàng rào bảo vệ xung quanh Trường, lập chốt bảo vệ ở mỗi cổng ra vào. Năm 2022 và 2023, Nhà trường lắp đặt hệ thống camera theo dõi hoạt động chung của toàn Trường, các cơ sở đều có cán bộ bảo vệ được phân công theo lịch trực 24 giờ, với 03 ca làm việc trong ngày nhằm đảm bảo công tác an ninh chung của toàn Trường [H7.07.05.21].

Hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch về đảm bảo an ninh trật tự bằng việc phân công lịch trực của các tổ bảo vệ theo ca trực và quy định trách nhiệm của nhân viên bảo vệ tham gia ca trực. Đặc biệt, trong những ngày nghỉ Lễ, Tết hàng năm và những sự kiện quan trọng của Trường, lực lượng bảo vệ đã kết hợp với Công an phường Thanh Xuân Trung, công an quận Thanh Xuân, Hoàn Kiếm, Phòng An ninh Nội bộ PA03 của Công an Thành phố Hà Nội lập kế hoạch đảm bảo an toàn PCCC và đảm bảo an ninh trật tự cho các cơ sở, đồng thời tăng cường cán bộ trực và trực tuần tra khu vực Trường [H7.07.05.22]. Vì vậy, Nhà trường luôn đảm bảo được việc giữ gìn tài sản, duy trì trật tự an ninh trật tự và đảm bảo an toàn cho toàn bộ các cơ sở.

*Những người có nhu cầu đặc biệt:*

Các tòa nhà tại cơ sở 334 Nguyễn Trãi đều được nối thông với nhau để dễ dàng trong các hoạt động và phần nào hỗ trợ việc đi lại của người khuyết tật. Tại các bậc lên xuống của các khu vực Nhà T1, Nhà T5 cơ sở 334 Nguyễn Trãi, tòa nhà Đại học Tổng hợp tại cơ sở 19 Lê Thánh Tông đều bố trí đường lên xuống cho người khuyết tật. Nhà trường đã trang bị thang máy tại các tòa nhà T1, T2, T5 tại cơ sở 334 Nguyễn Trãi, một phần nhằm hỗ trợ sinh viên khuyết tật, người có nhu cầu đặc biệt thuận lợi cho việc đi lại vào giảng đường, lớp học. Những người học có điều kiện sức khỏe đặc biệt được Trường bố trí học tại tầng 01 các tòa nhà và học các môn thể dục phù hợp vừa có những hoạt động thể chất vừa nâng cao sức khỏe cho người học [H7.07.05.23].

Nhằm mục đích hỗ trợ công tác đào tạo và thực hiện hỗ trợ cơ sở vật chất trong

việc dạy và học, Phòng QT-BV đã cải thiện lại hệ thống phòng chờ giảng để tạo điều kiện cho các cán bộ giảng dạy về thời gian nghỉ sau các tiết học, tạo không gian thư thái, cảm hứng cho cán bộ. Các phòng chờ giảng được trang bị tủ thuốc y tế và các loại nước uống thông thường, trang bị thêm trà, cà phê, bánh kẹo, hàng tuần đều đặt bình hoa tươi trong giờ giải lao, đồng thời hỗ trợ xử lý máy chiếu, hệ thống điều hoà và các thiết bị âm thanh trong quá trình giảng dạy.

Sinh viên, các tổ chức hội sinh viên, đoàn thanh niên, các câu lạc bộ có nhu cầu mượn phòng học để sinh hoạt chi đoàn, chi hội TN, sinh hoạt các câu lạc bộ chuyên môn, sở thích đều có thể làm các thủ tục mượn phòng để phục vụ các hoạt động của mình [H7.07.05.24].

Như đã trình bày tại tiêu chuẩn 7.4, Nhà trường có 01 thư viện được đặt tại tầng 7 Nhà T5 được sự kết hợp với thư viện ĐHQGHN và các thư viện dùng chung của ĐHQGHN tại các cơ sở khác, cùng với thư viện của các Khoa trong Nhà trường đảm bảo nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học, đồng thời người học cũng được hỗ trợ bởi hệ thống thư viện online của ĐHQGHN với hàng nghìn đầu sách được số hoá, cũng như liên kết với các đối tác quốc tế mang tính pháp lý cao về mặt bản quyền sử dụng [H7.07.05.25].

Nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi và giải trí của người học, Nhà trường bố trí các diện tích sử dụng làm sân thể thao cho người học. Tuy nhiên, do hạn chế về diện tích nên hiện tại người học vẫn phải dùng chung sân thể thao của trung tâm thể chất ĐHQGHN [H7.07.05.26].

*Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được rà soát, đánh giá hàng năm*

Nhằm mục đích phản hồi về chất lượng dịch vụ, phản hồi về công tác vệ sinh môi trường, việc đảm bảo sức khỏe và sự an toàn, cũng như phản ánh hiện trạng cơ sở vật chất Nhà trường, Nhà trường đã tổ chức buổi tọa đàm thường niên gặp mặt sinh viên và Ban Giám hiệu, Lãnh đạo các Phòng chức năng để lắng nghe các ý kiến tâm tư nguyện vọng của người học [H7.07.05.27].

Bên cạnh đó hàng năm Nhà trường thường xuyên được các đoàn kiểm tra đánh giá về vấn đề y tế học đường của CDC Hà Nội. Các đoàn kiểm tra đã đưa ra đánh giá hiện trạng của cơ sở, các vấn đề đã cải thiện và các khuyến nghị về mặt y tế học đường liên quan đến ánh sáng phòng học, các công tác phòng chống dịch bệnh học đường, các dịch bệnh thông thường còn tồn tại [H7.07.05.28].

*Có dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt*

Hàng năm, người học, cán bộ thường xuyên được lấy phản hồi về cơ sở vật chất thông qua các phiếu điều tra cuối mỗi học kỳ, thực hiện bởi Phòng TT, PC & ĐBCL. Các vấn đề phản ánh đều được xử lý kịp thời. Đặc biệt, người học, cán bộ, giảng viên có thể phản ánh các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất bất thường qua mã QR code và số góp ý tại các phòng chờ giảng, email của phòng QT-BV, hòm thư góp ý của Nhà

trường, Ban Thanh tra Nhân dân [H7.07.05.29].

Các sự cố thông thường đã được phản ánh qua các cuộc khảo sát và các vấn đề phản ánh về cơ sở vật chất như điện, nước, sự cố phòng học và phòng làm việc được Phòng QT-BV tiếp nhận và chuyển cho các tổ bộ phận chuyên trách của Phòng xử lý [H7.07.05.30].

*Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được Trường cải tiến sau đánh giá, rà soát.*

Khả năng đáp ứng của CSVC, môi trường làm việc, tính an toàn được đánh giá thông qua các lần đánh giá ngoài. Nhà trường thường xuyên tăng cường và cải thiện theo yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài, cùng với ý kiến phản hồi của người học các đơn vị liên quan, và khuyến nghị của các cơ quan Nhà nước có vai trò giám sát như CDC Hà Nội. Nhìn chung CSVC đã được thay đổi và ghi nhận kết quả từ cán bộ viên chức, người lao động và người học trong giai đoạn 2019-2024 [H7.07.05.31].

Do đó, các kết quả cải thiện về cơ sở vật chất nói chung được các đơn vị, người lao động và người học đánh giá cao và ghi nhận sự thay đổi tại các cuộc họp Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm. Cơ sở vật chất của Nhà trường nhìn chung được đánh giá có đầy đủ tiện nghi đáp ứng được căn bản các yêu cầu về công tác đào tạo và NCKH.

Tuy vậy, kết quả kiểm tra, đánh giá cho thấy Nhà trường còn một số hạn chế:

- Các điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường trong công tác hỗ trợ cho người khuyết tật còn hạn chế chưa đầy đủ hệ thống y tế hỗ trợ người khuyết tật,...

- Do hạn chế về diện tích nên còn thiếu các điều kiện phục vụ các hoạt động thể thao vui chơi và giải trí như sân bóng đá, sân tennis, bể bơi,... nên phải dùng chung với các cơ sở khác của ĐHQGHN.

Các phương hướng cải thiện nâng cấp cơ sở vật chất cho các phòng học, phòng thí nghiệm, hạ tầng công nghệ thông tin, sân thể dục thể thao,... được thực hiện hàng năm theo kế hoạch và dựa trên yêu cầu về công tác đào tạo và NCKH của Trường.

Hiện tại, Nhà trường đang xây dựng cơ sở mới tại Hoà Lạc với diện tích 65.1 ha trong đó nhiều hạng mục công trình như Trung tâm NCKH, giảng đường và các sân chơi thể thao, bệnh viện, khu vực giải trí các tiện ích về cơ sở vật chất nhằm đáp ứng toàn bộ nhu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

1.1. Hệ thống quản trị và quản lý tài chính được thiết lập rõ ràng. Các chính sách nhằm gia tăng nguồn lực tài chính được thực hiện và mang lại kết quả tốt trong những năm gần đây. Hoạt động tài chính tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm toán thường xuyên.

1.2. Trường được đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và

đào tạo tương đối tốt so với mặt bằng chung của các trường đại học công ở Việt Nam. Cơ sở vật chất của Trường tại nội thành được cải tạo, sửa chữa theo kế hoạch, tạo ra những thay đổi tích cực về cảnh quan trong Trường, được các bên liên quan ghi nhận.

1.3. Hạ tầng CNTT được đầu tư bài bản, có kế hoạch, trong chiến lược chung về CNTT của ĐHQGHN do đó dễ mở rộng và nâng cấp. Phần lớn các công việc quản trị và điều hành đều có phần mềm hỗ trợ. Các phần mềm sử dụng trong dạy học và nghiên cứu đa dạng và phong phú.

1.4. Các nguồn lực học tập được quản lý trong một hệ thống thống nhất của ĐHQGHN, hạt nhân là hệ thống thư viện hiện đại, có nhiều tài liệu và đã được số hóa.

1.5. Cảnh quan môi trường, hệ thống đảm bảo sức khỏe, an toàn cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường không ngừng được nâng cấp, cải thiện, đạt được mức độ hài lòng cao của các bên liên quan.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Nguồn lực tài chính vẫn còn hạn chế, chưa đủ để tạo tiền đề cho nhiều chính sách phát triển đột phá của Nhà trường.

2.2. Do cơ chế đầu tư của Nhà nước còn nhiều bất cập nên Nhà trường chưa có đủ kinh phí để duy trì, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống trang thiết bị nghiên cứu được đầu tư.

2.3. Diện tích cơ sở vật chất tại nội thành còn chật hẹp, không đáp ứng được nhu cầu để mở rộng quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cơ sở mới tại Hòa Lạc vẫn đang trong quá trình xây dựng, chưa có hệ thống giao thông thuận tiện kết nối với nội thành.

2.4. Đầu tư cho CNTT cần khoản kinh phí rất lớn nhưng do nguồn lực còn hạn chế nên Nhà trường chưa thể đầu tư ngay cho một hạ tầng CNTT hiện đại, đáp ứng chuẩn mực quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.5. Khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt mới chỉ được đáp ứng ở mức cơ bản. Hạ tầng cho các hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí còn chưa đủ.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục xây dựng và thực hiện những giải pháp mới để gia tăng nguồn lực tài chính, tập trung vào lĩnh vực đào tạo và dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ	Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Khoa học - Công nghệ, Hợp tác - Phát triển, Công ty TNHH KHTN và các đơn vị nghiên cứu, đào tạo	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Mở rộng mạng lưới đối tác để cùng nhau khai thác, vận hành hệ	Phòng Khoa học - Công nghệ, Phòng Hợp tác - Phát triển	2025-2030	

		thống trang thiết bị	và các đơn vị nghiên cứu, đào tạo		
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư nâng cấp hệ thống máy chủ và hệ thống lưu trữ.</li> <li>- Nâng cấp đường truyền Internet.</li> <li>- Nâng cấp hệ thống mạng.</li> <li>- Xây dựng phòng ứng dụng công nghệ và phát triển học liệu số.</li> </ul>	Trung tâm CNTT&TT	2025-2027	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Tăng cường kỹ năng khai thác các CSDL học liệu số cho người học	Phòng Đào tạo và các Khoa	2025-2030	
5	Phát huy điểm mạnh 1.5	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất (nhà để xe, hệ thống quản lý ra vào tự động,...)	Phòng Quản trị - Bảo vệ	2025-2027	
6	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Điều chỉnh và mở mới các CTĐT theo nhu cầu xã hội để thu hút người học, tăng nguồn thu từ học phí.	Phòng Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính và các Khoa	2025-2030	
7	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Tăng cường các hoạt động dịch vụ trên hệ thống trang thiết bị để có quỹ duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa.	Phòng Khoa học - Công nghệ, Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	2025-2030	
8	Khắc phục điểm tồn tại 2.3	Tích cực kiến nghị, phối hợp cùng ĐHQGHN trong hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại Hòa Lạc và kết nối giao thông với khu vực nội thành.	Ban Giám hiệu, Phòng Quản trị - Bảo vệ	2024-2026	
9	Khắc phục điểm tồn tại 2.4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuê/mua các phần mềm chính: Quản lý cán bộ, quản lý đào tạo, quản lý KH&amp;CN.</li> <li>- Xây dựng hệ quản trị hạ tầng công nghệ</li> </ul>	Trung tâm CNTT&TT	2025-2026	

		thông tin và hệ thống. - Thuê/mua các phần hệ phần mềm gia tăng (Tuyển sinh; thanh tra đảm bảo chất lượng; quản lý tài sản; hợp tác phát triển; kế hoạch tài chính; Đoàn - Đảng).		2027-2030	
10	Khắc phục điểm tồn tại 2.5	Bổ trí nguồn kinh phí để nâng cấp hệ thống tiếp cận cho những người khuyết tật	Phòng Quản trị - Bảo vệ, Kế hoạch - Tài chính	2024-2026	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 7</b>	<b>5,20 / 7,00</b>
Tiêu chí 7.1	5 / 7
Tiêu chí 7.2	5 / 7
Tiêu chí 7.3	5 / 7
Tiêu chí 7.4	6 / 7
Tiêu chí 7.5	5 / 7

## TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

### Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

*Trường có bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại đúng quy định.*

Nhà trường có Phòng HT&PT là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước [H8.08.01.01, H8.08.01.02]. Theo chức năng nhiệm vụ được quy định, Phòng HT&PT có nhiệm vụ xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác đối ngoại, xây dựng các kế hoạch hợp tác và các văn bản quản lý hợp tác, phối hợp với các đơn vị triển khai các hoạt động hợp tác đã ký kết. Bên cạnh đó, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trong Nhà trường đều có đại diện lãnh đạo được phân công phụ trách công tác hợp tác phát triển, nhằm tham gia vào quá trình xúc tiến, mở rộng mạng lưới đối ngoại [H8.08.01.03].

*Trường có văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại; có các kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường; có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý cán bộ, GV, nhân viên của Trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước.*

Để công tác đối ngoại đảm bảo hiệu quả và đúng quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành các văn bản quản lý có liên quan trên cơ sở quy định của các



bộ/ngành và của ĐHQGHN như Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường ĐHKHTN [H8.08.01.04, H8.08.01.05]. Quy định xác định rõ cơ chế quản lý, trách nhiệm kiểm tra giám sát chặt chẽ đoàn vào, đoàn ra, tổ chức hội nghị/hội thảo khoa học, quy trình xây dựng văn bản hợp tác với các đối tác. Theo đó, Nhà trường quy định rõ Hiệu trưởng có thẩm quyền cao nhất, chịu trách nhiệm trước Giám đốc ĐHQGHN, các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan về tất cả các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường [H8.08.01.04]. Về trách nhiệm lập kế hoạch đoàn ra; đối tượng phải làm thủ tục đi nước ngoài; đơn vị giải quyết thủ tục đi nước ngoài; lập kế hoạch đoàn vào, làm thủ tục tiếp nhận đoàn vào, và trách nhiệm chuẩn bị các văn bản hợp tác quốc tế, cũng như tổ chức ký kết hợp tác, tổ chức hội nghị, hội thảo đều được quy định chi tiết, cụ thể. Tất cả cán bộ, viên chức, người lao động, người học của Trường đi công tác/học tập/thăm thân ở nước ngoài và trong nước đều có quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng và khi trở về phải nộp báo cáo kết quả chuyến công tác/học tập theo quy định [H8.08.01.06]. Nhà trường tạo cơ chế thuận lợi, khuyến khích các đơn vị và giảng viên, nghiên cứu viên chủ động kết nối mở rộng các mối quan hệ hợp tác [H8.08.01.04]. Ngoài ra, các hoạt động về hợp tác phát triển của Nhà trường còn thực hiện theo văn bản quy định về hợp tác phát triển của ĐHQGHN [H8.08.01.07].

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn (kế hoạch năm học) về lĩnh vực hợp tác đối ngoại để thực hiện tầm nhìn, sứ mạng được tuyên bố trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 [H8.08.01.08]. Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đối tác và mạng lưới hợp tác theo định hướng phục vụ mục tiêu trở thành một trường đại học nghiên cứu tiên tiến khu vực Châu Á, vì vậy Trường tập trung vào các đối tác thuộc top 200 các trường đại học hàng đầu Châu Á [H8.08.01.09]. Trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Nhà trường đã xác định một số chỉ tiêu phấn đấu chính về lĩnh vực hợp tác đối ngoại như tỷ lệ học viên đi trao đổi, học tập/năm là 1%, phấn đấu đến năm 2025 đạt 2%; Tỷ lệ học viên nước ngoài đến trao đổi, học tập/năm là 1%, phấn đấu đến năm 2025 đạt 2%; Tỷ lệ cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm là 25%, phấn đấu đến năm 2025 đạt 30%; Tỷ lệ cán bộ khoa học nước ngoài đến trao đổi khoa học và giảng dạy/năm là 10%, phấn đấu đến năm 2025 đạt 15%; Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế là 3, phấn đấu đến năm 2035 đạt 5 chương trình [H8.08.01.08]. Trường có chủ trương xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục và chính sách phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc các bên cùng có lợi. Trên cơ sở đó, Trường định hướng lựa chọn các đối tác phù hợp trong từng lĩnh vực, xác lập hệ thống đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch năm học, trong đó có phần về hợp tác đối ngoại. Ví dụ trong kế hoạch năm học 2023-2024, Nhà trường đã đặt ra kế hoạch triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể như:

- Về công tác ký kết hợp tác, phát triển đối tác: phấn đấu triển khai ký kết 10 thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nhóm các 200 hàng đầu Châu Á.

- Về công tác tổ chức hội nghị, hội thảo: duy trì tổ chức khoảng 10 hội nghị/hội thảo, nhằm tạo cơ hội cho các cán bộ và sinh viên Nhà trường mở rộng quan hệ đối ngoại, trao đổi học thuật.

- Về công tác trao đổi sinh viên, giảng viên: Tăng cường trao đổi, ký kết hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài nhằm tăng cường số lượng HSSV của Trường ĐHKHTN đi trao đổi dưới các hình thức công nhận tín chỉ, thực tập khoa học, giao lưu văn hóa ở các nước đối tác. Phấn đấu đạt chỉ tiêu về số lượt sinh viên đi trao đổi, học tập/năm là 70; số lượt cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm là 100.

- Về công tác thu hút sinh viên và học giả quốc tế đến học tập và trao đổi khoa học, giảng dạy tại Trường: gia tăng số lượng sinh viên quốc tế đến trao đổi học tập và nghiên cứu trong các chương trình hợp tác quốc tế. Tăng cường mời cán bộ khoa học và quản lý quốc tế đến làm việc, tập trung chủ yếu là trao đổi, tham dự hội nghị hội thảo khoa học và giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh. Phấn đấu đạt chỉ tiêu về số lượt sinh viên nước ngoài đến trao đổi, học tập/năm là 70, số lượng học giả quốc tế/năm là 50.

- Về công tác phát triển các dự án, đề tài hợp tác quốc tế: tập trung phát triển khai thác các mối quan hệ đối tác chiến lược đối với các trường đại học nước ngoài có thế mạnh về hợp tác quốc tế và nguồn lực dồi dào. Tìm kiếm và đẩy mạnh hợp tác với các công ty nước ngoài đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Singapore, Anh, Pháp, Đức,... nhằm thúc đẩy hoạt động giảng dạy và chuyển giao công nghệ. Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị đào tạo, NCKH trong việc tìm kiếm, thúc đẩy gia tăng số lượng các đề tài, dự án hợp tác quốc tế.

- Về công tác hợp tác địa phương: Xây dựng và hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu các sản phẩm KH&CN và chương trình đào tạo, tạo tiền đề cho việc triển khai hợp tác với địa phương và doanh nghiệp, triển khai xúc tiến các đề tài NCKH có hợp tác địa phương cũng như doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xúc tiến tổ chức một số hội nghị, hội thảo chuyên đề, kết nối giữa Trường - Viện - Doanh nghiệp - Địa phương [H8.08.01.10, H8.08.01.11, H8.08.01.12].

*Trường có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các bên liên quan trong Nhà trường.*

Trường đẩy mạnh kế hoạch tham gia và trở thành thành viên của các mạng lưới hợp tác quốc tế và khu vực. Thúc đẩy tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo, sự kiện quốc tế, nhằm khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia các sự kiện để tăng cường giao lưu, trao đổi học thuật và mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế. Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới, và quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các đơn vị, viên chức, người lao động, cũng như các bên liên quan khác bằng nhiều hình thức khác nhau như đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi văn bản qua đường văn thư đến các đơn vị, phổ biến trong các cuộc họp triển khai nhiệm vụ năm học, các cuộc họp giao ban,... Việc tiếp nhận thông tin cũng được các đơn vị và cá

nhân phản hồi qua các buổi làm việc, các cuộc họp, các hội nghị giao ban [H8.08.01.13, H8.08.01.14, H8.08.01.15].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.**

*Trường triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại theo kế hoạch; thực hiện các thỏa thuận đã ký kết.*

Tất cả các chính sách, các quy trình thỏa thuận, văn bản hợp tác đối ngoại đã được triển khai thực hiện tốt trong chu kỳ đánh giá. Điều này được thể hiện trên các hoạt động sau đây:

- Các kế hoạch phát triển mạng lưới đối ngoại hằng năm đã được các đơn vị triển khai hiệu quả. Các thỏa thuận hợp tác được xây dựng và ký kết sau quá trình đàm phán, đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã xây dựng và có quan hệ hợp tác với 50 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như: hợp tác đào tạo và NCKH với ĐH Leeds (Anh), ĐH Waterloo (Canada), ĐH Monash (Úc), ĐH TUM, ĐH Ecole, ĐH Toulon, ĐH Leonnard de Vinci, ĐH Valladolid, Viện Nessel, ĐH Hamburg, ĐH Tokyo, Đại học Chungnam, ĐH Sư phạm Quảng Tây (Trung Quốc), Đại học Kwansei Gakuin (Nhật Bản), Viện Thông tin địa lý Quốc gia Hàn Quốc, Viện KIST, Hàn Quốc, Trường ĐH NYCU; Trường đã xây dựng và triển khai hiệu quả đề án liên kết đào tạo quốc tế bậc thạc sĩ, chuyên ngành công nghệ bán dẫn với Đại học Quốc lập Giao thông Đài Loan [H8.08.02.01]. Chương trình nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghệ bán dẫn cũng như công nghệ 4.0 và đáp ứng định hướng nâng cao chất lượng, năng lực đào tạo, NCKH của Trường ĐHKHTN nói riêng và ĐHQGHN nói chung [H8.08.02.02]. Bên cạnh đó, hiện nay Trường đang xúc tiến xây dựng chương trình liên kết đào tạo bậc đại học về chuyên ngành này, dự kiến trong năm học 2025-2026 có thể chính thức triển khai tuyển sinh [H8.08.02.03]; hợp tác trong hỗ trợ sinh viên và nghiên cứu sản phẩm với Tập đoàn Boway, Công ty TNHH Bosch Global Software Technologies Việt Nam (BGSV), ĐH Kochi (Nhật Bản); hợp tác đồng hướng dẫn NCS với ĐH Valladolid (Tây Ban Nha); hợp tác với Trường ĐH Tokyo và Trường ĐH Waseda về xây dựng và triển khai Dự án hợp tác quốc tế về Phát triển công nghệ cao chế tạo thiết bị phân tích nhanh, dễ sử dụng và tăng cường nguồn nhân lực phục vụ kiểm soát an toàn thực phẩm và chất lượng môi trường (SATREPS) [H8.08.02.04]; thỏa thuận về trao đổi sinh viên với Universidad Católica de Valencia, “San Vicente Mártir” (UCV) (Tây Ban Nha); hợp tác về trao đổi cán bộ trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ với Trường ĐH Apollonia, Iași (Rumani), ĐH Valladolid, ĐH Valencia. Chính sách phát triển hợp tác đối ngoại của Trường đã đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng mạng lưới đối ngoại, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, tạo ra các cơ hội mới cho sinh viên và giảng viên. Cuối mỗi năm học, đều có đánh giá, phân tích mức độ đạt được theo chỉ tiêu kế hoạch [H8.08.01.05]. Các quan hệ đối ngoại và thỏa thuận hợp tác không những mang lại kết quả cho đào tạo đội

ngũ GV, SV mà còn được tài trợ các trang thiết bị nghiên cứu như hệ thống trang thiết bị trị giá 2,7 triệu đô la Mỹ được đầu tư theo các dự án “Phát triển công nghệ cao chế tạo thiết bị phân tích nhanh, dễ sử dụng và tăng cường nguồn nhân lực phục vụ kiểm soát an toàn thực phẩm và chất lượng môi trường SATREPS” và dự án “Chia sẻ một số mô hình, mạng lưới tương tác truyền thông giữa ASEAN - Nga cho phát triển nông nghiệp bền vững” [H8.08.01.04, H8.08.01.06].

*Trường triển khai hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV, NH với đối tác trong và ngoài nước.*

Trường triển khai hiệu quả Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu hợp tác với Viện nghiên cứu dữ liệu lớn, Tập đoàn Vingroup. Công tác hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và NCKH, chuyển giao công nghệ cũng được tiếp tục củng cố duy trì. Tăng cường hợp tác với các đối tác trong nước là các viện nghiên cứu hay các tập đoàn lớn như VinTech, IoT Link, Cục Bản đồ trực thuộc Bộ Tổng tham mưu, Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia, Quỹ Đào Minh Quang, Trung tâm Truyền thông tài nguyên và môi trường, Viện Công nghiệp thực phẩm. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đẩy mạnh hợp tác với một số doanh nghiệp như Công ty Med Aid, Mỹ Thanh,... nhằm tạo điều kiện cho sinh viên, cán bộ có cơ hội được học tập, thực tập thực tế, trao đổi học thuật [H8.08.02.01].

*Bảng 8.1. Số liệu trao đổi hợp tác quốc tế giai đoạn 2020-2024*

<i>Nội dung</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>
Số lượng sinh viên đi trao đổi	-	-	42	73	68
Số lượng cán bộ đi trao đổi	19	8	36	75	102
Số lượng sinh viên quốc tế đến trao đổi	7	1	23	40	15
Số lượng giảng viên quốc tế đến trao đổi	22	4	85	91	70
Số chương trình liên kết đào tạo	1	1	-	-	1
Số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế	6	8	10	10	12

Các hoạt động hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV, NH với các đối tác nước ngoài đã được tăng cường ngay sau kết thúc đại dịch Covid-19. Mặc dù có khó khăn vì dịch bệnh nhưng trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã chủ trì/ phối hợp tổ chức được 30 hội thảo khoa học quốc tế. Số lượt khách quốc tế đến tham gia hội thảo khoa học, trao đổi học thuật ngắn hạn/giảng dạy tại Trường là 80 người/năm. Số NH quốc tế đến học tập các CTĐT đại học và sau đại học, và trao đổi khoa học là 50 người. Số lượt cán bộ GV của Trường được nhận học bổng của đối tác đi học sau đại học/trao đổi ngắn hạn là 100 người. Số NH của Trường được nhận học bổng của đối tác đi học tập ngắn hạn là 70 người, đi học sau đại học là 50 người [H8.08.02.07]. Nhà trường luôn bám sát kế hoạch đã đề ra, trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020 đến nay, Trường đã và đang mở mới 03 chương trình liên kết đào tạo là Chương trình đào tạo thạc sĩ công nghệ bán dẫn hợp tác với Trường ĐH NYCU; Chương trình thạc sĩ

hợp tác với Trường ĐH Valladolid; Chương trình liên kết đào tạo bậc đại học về công nghệ bán dẫn đang được xây dựng với Trường ĐH NYCU.

*Chính sách, chủ trương của Nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác trong nước được triển khai thực hiện.*

Trong những năm gần đây, công tác phát triển mạng lưới đối tác trong nước được các đơn vị đặc biệt quan tâm để mở rộng cơ hội gửi NH đi thực tập thực tế, mở rộng thị trường KHCN, giúp các nhà khoa học gắn chặt hơn với thị trường KHCN của các địa phương/doanh nghiệp. Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã ký kết 67 văn bản hợp tác trong nước mà điển hình như hợp tác với Vingroup, VinIF, VinFuture,... [H8.08.02.08]. Các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác với các đối tác cũng được triển khai thực hiện hiệu quả. Việc hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, giúp thương mại hóa và nâng cao giá trị thực tiễn các kết quả NCKH của Trường. Nhiều hợp tác đã làm gia tăng nguồn lực về tài chính và khẳng định vị thế cũng như vai trò của trường đại học nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam như Dự án hợp tác với Viện Nghiên cứu dữ liệu lớn về “Phát triển các hợp chất chống ung thư mới chứa các cầu phân pharmacophore dị vòng”; Đề tài nghiên cứu cấp ĐHQGHN theo đơn đặt hàng của Tổng Công ty CP Vật tư nông nghiệp Nghệ An về “Đánh giá tác dụng hỗ trợ điều trị bệnh viêm lợi và niêm mạc miệng của nước khoáng giàu bicarbonate khai thác tại Đắc Mol, huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông” [H8.08.02.09].

*Chính sách, chủ trương của Nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác ngoài nước được triển khai thực hiện.*

Nhà trường luôn quan tâm đến phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế. Các hợp tác trước đây với các trường đại học nổi tiếng của Mỹ như Brown, UIUC, University of Washington, Indiana University,... vẫn được duy trì dưới những hình thức khác nhau. Trường tham gia và là thành viên tích cực của một số mạng lưới đối ngoại như Mạng lưới Hiệu trưởng các trường đại học lưu vực Sông Hồng và Mạng lưới các Trường ĐH tại Nam Á và Đông Nam Á [H8.08.02.10], Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF), Mạng lưới học thuật Việt Nam-Quốc tế (VIAN), Dự án Hợp tác Đổi mới Giáo dục Đại học (PHER) [H8.08.02.01].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

### **Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát**

*Hàng năm Nhà trường rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước.*

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác đã được triển khai nhằm kiểm tra các kết quả đạt được từ các chương trình hợp tác, như số lượng dự án, đề tài nghiên cứu, các bài báo khoa học xuất bản, các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên, và tác động lên chương trình đào tạo [H8.08.01.08, H8.08.03.01]. Việc này, đã giúp xem xét được các giá trị mang lại từ việc đầu tư các nguồn lực vào hợp tác; đồng thời đã xem xét được mức độ phù hợp của mỗi mối quan hệ hợp tác với các mục tiêu chiến

lược của Nhà trường, bao gồm việc góp phần vào tầm nhìn dài hạn của Nhà trường về giáo dục, nghiên cứu và PVCĐ. Việc rà soát về hiệu quả hoạt động hợp tác phát triển đều có sự phản hồi của các bên liên quan [H8.08.03.01].

Việc đánh giá các quan hệ, mạng lưới đối tác với các tổ chức địa phương, doanh nghiệp được thực hiện định kỳ 6 tháng, hàng năm và báo cáo giai đoạn [H8.08.01.08, H8.08.03.01, H8.08.03.02]. Các hoạt động đánh giá hợp tác phát triển trong nước đã được BGH chỉ đạo, điều hành thực hiện và nhận sự đóng góp của các đơn vị và toàn thể cán bộ Trường [H8.08.03.03]. Ngoài ra, theo giai đoạn 5 năm, Trường thực hiện việc rà soát các hoạt động với các đối tác từ đó có cơ sở tiến hành việc gia hạn các ký kết và định hướng các kế hoạch tiếp theo [H8.08.03.04]. Các hợp tác trong nước với Vingroup, VinIF, Vinfuture, VinTech, IoTLink, Cục Bản đồ trực thuộc Bộ tổng tham mưu, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia, Quỹ Đào Minh Quang, Trung tâm Truyền thông tài nguyên và môi trường, Viện Công nghiệp thực phẩm, Tổng Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Nghệ An, Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, Công ty Samsung Việt Nam, Công ty LG Việt Nam, Công ty CTIC VietNam, Tập đoàn Boway, Các công ty SUN Asterisk (SUN\*), BOSCH, FECON.v.v. đã mang lại nhiều chục tỷ đồng hỗ trợ cho các hoạt động NCKH, học bổng cho sinh viên và cán bộ trẻ, các kỳ thực tập, thực tế cho sinh viên [H8.08.03.05]. Nhà trường cũng đã xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Khoa học dữ liệu hợp tác với Viện Nghiên cứu dữ liệu lớn, Tập đoàn Vingroup [H8.08.03.06]. Trường đã tổ chức được nhiều chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho các địa phương [H8.08.03.07].

*Hàng năm Nhà trường rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước.*

Việc đánh giá các quan hệ, mạng lưới đối ngoại và đối tác được thực hiện định kỳ trong các báo cáo hàng năm của Nhà trường và thông qua báo cáo ĐHQGHN. Cụ thể, Trường thực hiện các báo cáo tình hình thực hiện về hoạt động hợp tác phát triển nằm chung trong báo cáo của Trường đối với ĐHQGHN theo quý và theo năm tài chính [H8.08.03.01, H8.08.03.08]. Bên cạnh đó còn có báo cáo tổng kết về công tác hợp tác phát triển theo định kỳ 06 tháng tập trung vào khó khăn vướng mắc trong triển khai và đề xuất giải pháp [H8.08.03.09]. Các hoạt động tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước được rà soát, đánh giá và lập cơ sở dữ liệu hàng năm [H8.08.03.10]. Ngoài ra, theo giai đoạn 5 năm, Trường thực hiện việc rà soát các hoạt động với các đối tác, từ đó có cơ sở tiến hành việc gia hạn các ký kết và định hướng các kế hoạch tiếp theo [H8.08.03.11]. Kết quả rà soát cho thấy, các hoạt động hợp tác với các đối tác được triển khai hiệu quả, có thể kể tới như hoạt động trao đổi sinh viên, cử sinh viên tham gia các kỳ internship với Trường Đại học Công nghệ Nanyang, Singapore (NTU), các sinh viên tham gia chương trình internship này đều được cấp học bổng 4000 đô la cho kỳ thực tập 8 tuần [H8.08.03.12]. Theo thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Ibaraki, hàng năm Nhà trường cử một số cán bộ, và sinh viên sang trao đổi cũng như tiếp nhận cán bộ, và sinh viên của đối tác sang Nhật Bản trao đổi

[H8.08.03.13]. Ngoài ra, các chương trình trao đổi cán bộ, trao đổi sinh viên, hợp tác nghiên cứu và công bố chung với các đối tác thuộc top 200 khu vực Châu Á đều đã và đang được triển khai hiệu quả, ví dụ các hoạt động hợp tác trao đổi sinh viên với Trường ĐH Pohang, Hàn Quốc, với Trường ĐH Đông Hoa, Đài Loan (Trung Quốc), Trường ĐH KH&CN Hồng Kông, tổ chức hội thảo chung với Trường ĐH Quốc gia Seoul, với ĐH Quốc lập Đài Loan (Trung Quốc), triển khai dự án nghiên cứu chung với Trường ĐH Tokyo, Trường ĐH Waseda,... Bên cạnh đó, Nhà trường còn triển khai nhiều hoạt động hợp tác như trao đổi cán bộ, trao đổi sinh viên, hợp tác nghiên cứu chung với các trường đại học hàng đầu thế giới như dự án nghiên cứu về ô nhiễm Asen và những ảnh hưởng của nó đối với nước ngầm trên toàn hệ thống châu thổ Sông Hồng hợp tác với ETH Zurich, mời giảng viên của Trường ĐH Adelaide sang giảng dạy cho sinh viên, trao đổi sinh viên với Trường Đại học TUM, Trường ĐH Ecole Polytechnique, triển khai chương trình sustainable living lab với Trường ĐH KU Leuven,... Các chỉ số đánh giá cho thấy các hoạt động hợp tác phát triển của Trường trong giai đoạn 2020-2025 có bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nhưng vẫn được khai thác, triển khai, tuy nhiên vẫn có một số hợp tác mang tính hình thức [H8.08.03.14]:

- Về liên kết đào tạo: Các chương trình hợp tác quốc tế đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến và cập nhật giáo trình theo chuẩn quốc tế. Nhờ hợp tác với các đối tác Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Trường đã xây dựng và tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình tiên tiến và quốc tế, chương trình liên kết đào tạo. Các sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trên thế giới [H8.08.03.15].

- Về trao đổi cán bộ và sinh viên: Các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên với các đối tác quốc tế đã được triển khai hiệu quả, giúp nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng ngôn ngữ, và hiểu biết văn hóa quốc tế. Số lượng cán bộ và sinh viên đi nghiên cứu và học tập ở các trường đối tác hàng năm đều tăng [H8.08.03.16].

- Về thu hút sinh viên và học giả quốc tế: Số sinh viên quốc tế học tập ngắn hạn, dài hạn và trao đổi khoa học tại Trường đều tăng [H8.08.03.17]. Tuy nhiên số lượng còn chưa lớn do còn vướng mắc về thủ tục và chưa có các chương trình trao đổi hấp dẫn.

- Về xây dựng và phát triển các dự án, đề tài NCKH: Các chương trình hợp tác quốc tế đã giúp gia tăng hợp tác nghiên cứu, nâng cao chất lượng nghiên cứu, các đề tài, dự án nghiên cứu hợp tác đã đạt được nhiều kết quả có giá trị, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của cán bộ cũng như của Nhà trường [H8.08.03.18]. Số lượng các công trình công bố quốc tế hàng năm đều tăng trong đó nhiều nghiên cứu là kết quả của hoạt động hợp tác quốc tế [H8.08.03.19]. Số lượng các đề tài dự án hợp tác quốc tế cũng được gia tăng nhờ mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác, cũng như có các hợp tác với đối tác mạnh thuộc top 200 khu vực và một số đối tác có thứ hạng cao trên thế giới [H8.08.02.01], đây là những đơn vị có tiềm lực mạnh, có nguồn lực về tài chính và

nguồn nhân lực khoa học, kiến tạo tiền đề tốt cho việc xây dựng và phát triển các hướng nghiên cứu mới. Bên cạnh đó, đa số cán bộ, giảng viên của Trường được đào tạo bài bản ở các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, nên có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội và nhu cầu mới [H8.08.03.20].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

*Có phát triển về số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại hoặc về kết quả hoạt động đối ngoại trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Trường luôn bám sát kế hoạch đã đề ra để hướng tới các mục tiêu về chiến lược và sứ mạng của Trường. Trường xác định các lĩnh vực hợp tác ưu tiên dựa trên tầm nhìn và sứ mạng, định hướng mở rộng quan hệ đối tác đến các khu vực, quốc gia và tổ chức có tiềm năng cao. Để cải tiến các quan hệ, mạng lưới hợp tác và đối tác, Trường thiết lập mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) trong việc phát triển hợp tác quốc tế, đặt ra các chỉ tiêu về số lượng đối tác, các dự án, đề tài hợp tác, và các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên. Từ năm 2020 đến nay, số lượng đối tác, mạng lưới và kết quả hoạt động luôn có xu hướng gia tăng, Trường đã ký kết hợp tác với 50 đối tác nước ngoài và hợp tác với 70 đối tác trong nước. Các hoạt động hợp tác đối với các đối tác đã được khai thác triển khai hiệu quả, các kết quả của công tác đối ngoại được thể hiện ở các mảng như sau:

- Về liên kết đào tạo: Trường tiếp tục duy trì hợp tác với các đối tác Hoa Kỳ, Pháp trong triển khai các chương trình tiên tiến và quốc tế [H8.08.04.01], với đối tác từ Đài Loan (Trung Quốc) trong việc duy trì chương trình liên kết đào tạo quốc tế bậc thạc sĩ chuyên ngành công nghệ bán dẫn. Trường đã làm việc, thảo luận và thống nhất ban đầu đối với các đối tác quan trọng từ Canada, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,... nhằm phát triển thêm các chương trình liên kết đào tạo quốc tế [H8.08.04.02].

- Về trao đổi cán bộ và sinh viên: Trong giai đoạn vừa qua, việc phát triển mở rộng các hợp tác với các đối tác nước ngoài được phát triển mạnh mẽ góp phần thúc đẩy hoạt động trao đổi cán bộ, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh nhằm giúp tăng cường nâng cao năng lực đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đạt mục tiêu về tầm nhìn đã đề ra [H8.08.04.03]. Thông tin về một số chương trình trao đổi lớn như Erasmus+, EU-Share được thông báo và triển khai thường xuyên tới cán bộ và sinh viên [H8.08.04.04]. Các chương trình trao đổi với các đối tác quốc tế đã giúp sinh viên và giảng viên tiếp cận với môi trường học thuật đa dạng, nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa [H8.08.04.05].

- Về xây dựng phát triển đề tài, dự án NCKH: Trường tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị quốc tế, kết nối Nhà trường và doanh nghiệp. Nhiều hợp tác nghiên cứu quốc tế và hợp tác theo đơn đặt hàng của các địa phương và của doanh nghiệp đã được thiết lập, cũng như đề xuất [H8.08.04.06]. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức tài trợ lớn



như JICA, USAID, DAAD, Fulbright,... để thu hút các nhà khoa học trình độ cao đến làm việc tại Trường [H8.08.04.07, H8.08.04.08].

- Trường đã xây dựng hồ sơ hợp tác địa phương bao gồm các thông tin về sản phẩm khoa học sẵn sàng chuyển giao và các đề xuất nghiên cứu có tính khả thi cao [H8.08.04.09].

- Về kết nối doanh nghiệp: Một số hoạt động KH&CN dưới sự tài trợ của doanh nghiệp đã được triển khai, như hoạt động nghiên cứu về “Đánh giá tác dụng hỗ trợ điều trị bệnh viêm lợi và viêm loét niêm mạc miệng của nước khoáng giàu bicarbonate khai thác tại Đắc Mol, huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông” được tài trợ bởi Tổng Công ty CP Vật tư nông nghiệp Nghệ An [H8.08.04.10]. Để khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, Nhà trường cũng đã mời đại diện doanh nghiệp tham gia Hội đồng Trường, để họ có điều kiện đóng góp cho những quyết sách giúp Nhà trường đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược [H8.08.04.11].

*Trường thực hiện các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược.*

Trường mở rộng mạng lưới hợp tác quan hệ với nhiều đối tác quốc tế và trong nước, bao gồm các trường đại học hàng đầu, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế, và doanh nghiệp đã thu hút được nhiều học bổng từ các tổ chức quốc tế, hỗ trợ sinh viên và giảng viên trong việc trao đổi học tập và trao đổi học thuật, nghiên cứu [H8.08.02.01], đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác và nâng cao vị thế trên trường quốc tế, góp phần nâng cao thứ hạng của Trường trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế. Thúc đẩy chương trình liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên và sinh viên giúp thu hút thêm sinh viên và giảng viên quốc tế, giúp sinh viên tiếp cận với giáo dục tiêu chuẩn quốc tế và nâng cao cơ hội nghề nghiệp. Tăng cường mức độ quốc tế hóa các hoạt động KH&CN, gắn liền với phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, viện, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu phối hợp với nước ngoài, gia tăng tiềm lực KH&CN của Trường ĐHKHTN [H8.08.04.12]. Việc tăng cường các chương trình nghiên cứu hợp tác với đối tác nước ngoài đã mang lại nhiều kết quả quan trọng, giúp Trường nâng cao năng lực nghiên cứu và số lượng công bố quốc tế [H8.08.03.19, H8.08.03.20, H8.08.04.06].

Trường đã thực hiện nhiều giải pháp để cải tiến mở rộng các đối tác, mạng lưới, và quan hệ đối ngoại. Trường xây dựng chiến lược hợp tác quốc tế rõ ràng, với các mục tiêu cụ thể, kế hoạch hành động, và tiêu chí đánh giá hiệu quả nhằm phát triển chiến lược hợp tác dài hạn, mở rộng mạng lưới đối tác một cách có hệ thống và bền vững [H8.08.01.08, H8.08.01.09]. Lựa chọn các đối tác chiến lược theo lĩnh vực thế mạnh của Trường và đối tác có cùng định hướng phát triển, để tạo ra các hợp tác sâu rộng và dài hạn [H8.08.03.10]. Trường đẩy mạnh quảng bá thương hiệu thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học, sự kiện quốc tế. Tham gia tích cực vào các mạng lưới giáo dục, nghiên cứu quốc tế, và các tổ chức chuyên ngành để tăng cường sự hiện diện của

Trường và kết nối với nhiều đối tác tiềm năng [H8.08.03.10]. Trường tạo điều kiện để giảng viên, cán bộ Nhà trường hợp tác với các đối tác nước ngoài thông qua các dự án, đề tài nghiên cứu đa ngành, đa phương [H8.08.04.13]. Khuyến khích các dự án hợp tác đa phương với sự tham gia của nhiều đối tác từ các quốc gia khác nhau, nhằm mở rộng phạm vi hợp tác và chia sẻ nguồn lực, kiến thức [H8.08.04.14]. Tăng cường các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học quốc tế, chương trình trao đổi tín chỉ nhằm thu hút sinh viên quốc tế, mở rộng hợp tác đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục [H8.08.04.15, H8.08.04.16]. Trường áp dụng các công cụ và nền tảng công nghệ để quản lý quan hệ đối tác, theo dõi tiến độ hợp tác, và duy trì liên lạc hiệu quả với các đối tác quốc tế [H8.08.03.04, H8.08.03.10]. Tìm kiếm và huy động các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế, chính phủ nước ngoài, và doanh nghiệp để hỗ trợ các hoạt động hợp tác và phát triển đối ngoại [H8.08.02.01]. Xây dựng các mối quan hệ hợp tác chiến lược với doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển các dự án nghiên cứu ứng dụng, chương trình thực tập, và các hoạt động chuyển giao công nghệ [H8.08.02.08, H8.08.03.10].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

1.1. Nhà trường có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, và tổ chức quốc tế uy tín hàng đầu khu vực và quốc tế, giúp nâng cao uy tín học thuật và thúc đẩy các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu.

1.2. Đa số cán bộ của Trường được đào tạo bài bản ở các trường đại học uy tín trong và ngoài nước nên có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội và nhu cầu mới, thuận lợi trong việc phát triển các chương trình liên kết đáp ứng các mục tiêu dài hạn.

1.3. Nhà trường có sự mở rộng đáng kể về số lượng đối tác quốc tế và trong nước, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học cơ bản và định hướng ứng dụng, tạo điều kiện cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

#### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

2.1. Nhà trường có cơ chế nhưng chưa đủ mạnh để tạo động lực cho các cán bộ tích cực phát triển mạng lưới hợp tác trong và ngoài nước.

2.2. Quy trình đánh giá và đo lường hiệu quả của các đối tác và thỏa thuận hợp tác chưa được chú trọng, chưa được thực hiện đầy đủ.

2.3. Một số quan hệ đối tác còn mang tính hình thức và chưa có sự đóng góp cụ thể vào hoạt động học thuật, nghiên cứu hoặc đổi mới sáng tạo của Trường.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh 1.1 và 1.2	Tăng cường, đẩy mạnh khai thác các mối quan hệ đối tác đối ngoại nhằm tiếp cận các quỹ nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài, giúp tăng cường năng lực nghiên cứu.	Phòng HT&PT Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tập trung vào việc phát triển đối tác trong các lĩnh vực ưu tiên mà Nhà trường có thế mạnh, cũng như các lĩnh vực mới nổi có tiềm năng phát triển.	BGH, Phòng HT&PT, Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	2025-2030	
4	Khắc phục tồn tại 2.1	Xây dựng cơ chế khuyến khích các nhà khoa học chủ động tìm kiếm, tạo dựng các mối quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế	Đảng ủy, HĐT, BGH	2025-2030	
5	Khắc phục tồn tại 2.2 và 2.3	Xây dựng các chỉ số về hiệu quả hợp tác, trên cơ sở đó tăng cường rà soát định kỳ các hợp tác đã có.	Phòng HT&PT	2025-2026	

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 8</b>	<b>4,75 / 7,00</b>
Tiêu chí 8.1	5 / 7
Tiêu chí 8.2	6 / 7
Tiêu chí 8.3	4 / 7
Tiêu chí 8.4	4 / 7

## TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

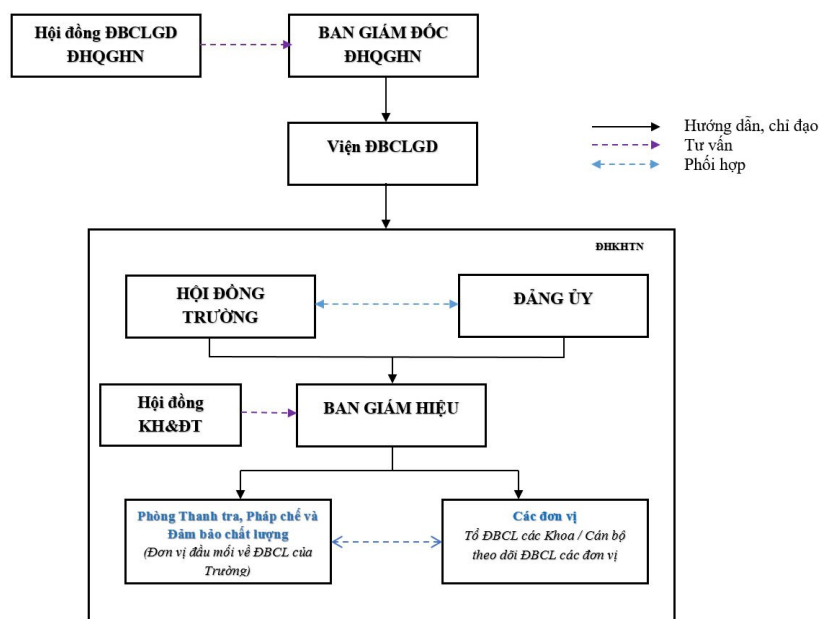
**Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục**

*Trường có hệ thống ĐBCL bên trong bao gồm trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL (trong đó có người được đào tạo/bồi dưỡng về đảm bảo và KĐCL giáo dục).*

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHKHTN gồm 2 cấp: cấp Trường và cấp đơn vị trực thuộc. Do là trường đại học thành viên của ĐHQGHN nên Trường còn được sự chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp của lãnh đạo ĐHQGHN, Hội đồng ĐBCL ĐHQGHN và Viện ĐBCLGD.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được xây dựng nhằm đánh giá, kiểm

soát, duy trì và cải thiện liên tục chất lượng của mọi hoạt động (đào tạo, NCKH, PVCD,...), hướng đến đáp ứng tốt nhất mục tiêu chiến lược như đã tuyên bố trong Chiến lược phát triển Trường [H9.09.01.01, H9.09.01.02]. Cấu trúc của hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện trên Hình 9.1 và bao gồm các chủ thể sau:



Hình 9.1. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

\* ĐHQGHN:

- Hội đồng Đảm bảo chất lượng ĐHQGHN có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Giám đốc ĐHQGHN về công tác ĐBCL trong ĐHQGHN, bao gồm cơ chế ĐBCL bên trong, so chuẩn chất lượng và các chức năng tư vấn khác do Giám đốc ĐHQGHN giao [H9.09.01.03].

- Viện ĐBCLGD là đơn vị tham mưu chuyên trách về công tác quản trị đại học, so chuẩn và xếp hạng đại học, đo lường đánh giá, ĐBCL và KĐCL giáo dục của ĐHQGHN; tham mưu cho Ban Giám đốc ĐHQGHN trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược ĐBCL. Viện ĐBCLGD là đầu mối điều phối các hoạt động thực hiện Chiến lược ĐBCL; phối hợp với Ban Thanh tra và Pháp chế để kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược ĐBCLGD và định kỳ báo cáo Hội đồng ĐBCL ĐHQGHN [H9.09.01.04].

\* Cấp Trường ĐHKHTN:

- Đảng ủy, Hội đồng Trường định hướng sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi, khẩu hiệu hành động và văn hóa của Trường, trong đó có công tác ĐBCL bên trong nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu chiến lược của Nhà trường (chi tiết như đã trình bày ở Tiêu chuẩn 2).

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường có vai trò tư vấn cho Ban Giám hiệu về các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và ĐBCL [H9.09.01.05].

- Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng (TT, PC & ĐBCL) là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL của Trường. Phòng TT, PC & ĐBCL được thành lập

theo Quyết định số 973/QĐ-TCCB ngày 08/4/2009 với tên gọi ban đầu là Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng [H9.09.01.06], được đổi tên thành Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 3169/QĐ-ĐHKHTN ngày 30/7/2014 [H9.09.01.07]. Hiện nay, Phòng có 06 cán bộ gồm Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 04 chuyên viên [H9.09.01.08]. Trong đó, có 03 cán bộ chịu trách nhiệm chính về công tác ĐBCL, cụ thể: Trưởng phòng phụ trách về công tác ĐBCL và 02 cán bộ chuyên trách công tác ĐBCL [H9.09.01.09]. Trưởng phòng phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo đúng vị trí việc làm. 100% cán bộ của Phòng được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL và KĐCL giáo dục hàng năm do các tổ chức quốc tế, Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN tổ chức [H9.09.01.10].

*\* Cấp đơn vị trực thuộc Trường:*

Các Khoa có Tổ ĐBCL do Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa, bao gồm: 01 đại diện Ban lãnh đạo Khoa là Tổ trưởng, các thành viên là trợ lý đào tạo, trợ lý khoa học, trợ lý công tác sinh viên. Tổ ĐBCL cấp Khoa giữ mối liên hệ trực tiếp với Phòng TT, PC & ĐBCL để phối hợp trong ĐBCL và KĐCL của đơn vị [H9.09.01.11].

Các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm ĐBCL mảng công việc chuyên môn được giao theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị [H9.09.01.12].

Các cán bộ làm công tác ĐBCL của đơn vị trực thuộc Trường được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng hàng năm do các tổ chức quốc tế, Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN tổ chức [H9.09.01.10].

*Trường có mạng lưới ĐBCL tại các bộ phận/đơn vị trực thuộc; có quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL và quy định về sự phối hợp ĐBCL nội bộ bên trong Trường.*

Phòng TT, PC & ĐBCL của Trường có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác ĐBCL và thực hiện các nhiệm vụ chính bao gồm: (i) Xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ công tác ĐBCL dài hạn và hàng năm trình Ban Giám hiệu phê duyệt và tổ chức thực hiện; (ii) Xây dựng các văn bản quản lý thuộc công tác ĐBCL; (iii) đầu mối KĐCL CSGD và CTĐT; (iv) đầu mối triển khai các hoạt động hậu KĐCL; (v) đầu mối rà soát điều kiện ĐBCL các CTĐT ĐH và Sau đại học; (vi) đầu mối triển khai các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan; (vii) đầu mối triển khai công tác xếp hạng ĐH và xây dựng văn hóa chất lượng; (viii) Củng cố hệ thống ĐBCL và tăng cường năng lực cho cán bộ làm công tác ĐBCL [H9.09.01.12].

Tổ ĐBCL cấp Khoa có nhiệm vụ: (i) Triển khai các công tác ĐBCL ở cấp Khoa theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Khoa, sự hướng dẫn của Phòng TT, PC & ĐBCL; (ii) Giúp Ban lãnh đạo Khoa đề ra các biện pháp thực hiện, theo dõi giám sát các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo; và (iii) Quản lý, lưu trữ hồ sơ tự đánh giá của Khoa, thường xuyên cập nhật các minh chứng theo các tiêu chuẩn KĐCL của CTĐT

[H9.09.01.13].

Các cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng của đơn vị thuộc/trực thuộc Trường thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Lãnh đạo đơn vị.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được vận hành dựa trên sự phối hợp giữa các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được phân công, cụ thể:

- Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch ĐBCL năm học của Nhà trường, Tổ ĐBCL các Khoa xây dựng và trình Ban Lãnh đạo Khoa phê duyệt Kế hoạch ĐBCL năm học của Khoa phù hợp với Kế hoạch chung của Nhà trường và có thêm các nhiệm vụ đặc thù của đơn vị [H9.09.01.14].

- Phòng ĐT chịu trách nhiệm ĐBCL về công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo và phát triển CTĐT. Phòng CT & CTSV chịu trách nhiệm ĐBCL về công tác quản lý, hỗ trợ sinh viên. Phòng TCCB-HC chịu trách nhiệm ĐBCL về công tác nhân sự (đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, cán bộ hành chính và nhân viên phục vụ). Phòng QT-BV chịu trách nhiệm ĐBCL về cơ sở vật chất, an ninh, an toàn; Phòng KH-CN chịu trách nhiệm ĐBCL về công tác NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên và người học, về trang thiết bị, an toàn phòng thí nghiệm, tổ chức hội thảo khoa học, quản lý đề tài, dự án các cấp. Phòng KH-TC chịu trách nhiệm đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Nhà trường; Trung tâm CNTT&TT chịu trách nhiệm ĐBCL về hạ tầng CNTT [H9.09.01.12].

- Phòng TT, PC & ĐBCL có nhiệm vụ hướng dẫn về mặt chuyên môn cho Tổ ĐBCL các Khoa và cán bộ theo dõi ĐBCL của các đơn vị trực thuộc thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ, các hội nghị về ĐBCL hoặc các tư vấn chuyên môn trực tiếp khi các đơn vị có nhu cầu [H9.09.01.10, H9.09.01.15]. Trong các đợt KĐCL CTĐT, Phòng TT, PC & ĐBCL hướng dẫn Tổ ĐBCL các Khoa, các phòng chức năng và các trung tâm có liên quan trong việc tập huấn và tổ chức viết báo cáo TĐG và thu thập minh chứng; phối hợp cùng các Khoa trong công tác tổ chức đánh giá ngoài [H9.09.01.16]. Với các CTĐT đã được KĐCL, Phòng TT, PC & ĐBCL hướng dẫn Tổ ĐBCL của các Khoa xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng hậu KĐCL [H9.09.01.17].

- Hàng năm, Phòng TT, PC & ĐBCL phối hợp với các phòng chức năng có liên quan cùng với Tổ ĐBCL các Khoa rà soát điều kiện ĐBCL các CTĐT các bậc đại học và sau đại học theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo của ĐHQGHN [H9.09.01.18].

*Trường có hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý.*

Hoạt động ĐBCL của Trường được thực hiện theo các hướng dẫn về công tác ĐBCL của Bộ GD&ĐT, Cục Quản lý chất lượng, ĐHQGHN [H9.09.01.19], bao gồm:

- Hướng dẫn về công tác kiểm định chất lượng.
- Hướng dẫn về công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan.
- Hướng dẫn rà soát các điều kiện đảm bảo chất lượng.

- Hướng dẫn cập nhật cổng thông tin đảm bảo chất lượng.
- Hướng dẫn tự đánh giá theo các tiêu chí đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo.
- Hướng dẫn cung cấp dữ liệu cho xếp hạng đại học.

Căn cứ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, Trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL của Trường ĐHKHTN bao gồm:

- Chiến lược phát triển Trường trong đó có nội dung về ĐBCL [H9.09.01.01, H9.09.01.02].

- Kế hoạch chiến lược công tác ĐBCL, Kế hoạch công tác ĐBCL dài hạn và hàng năm, các chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ (KPIs) về công tác ĐBCL [H9.09.01.20, H9.09.01.21].

- Các hướng dẫn về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan; Hướng dẫn về rà soát điều kiện ĐBCL CTĐT; Hướng dẫn nhập dữ liệu hoạt động tự đánh giá vào Phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học [H9.09.01.22].

- Kế hoạch và báo cáo cải tiến chất lượng hậu kiểm định CTĐT và CSGD [H9.09.01.23].

*Cán bộ của trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL, của các đơn vị trong Trường có văn bằng hoặc chứng chỉ, giấy chứng nhận tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL.*

Để tăng cường hiệu quả công tác ĐBCL, 100% cán bộ của Phòng TT, PC & ĐBCL và Tổ ĐBCL của Khoa đều được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng và hội nghị tập huấn liên quan tới công tác ĐBCL [H9.09.01.10]. Tính đến thời điểm hiện tại, Trường có 06 cán bộ có chứng chỉ kiểm định viên, trong đó 02 cán bộ có thể kiểm định viên [H9.09.01.24]. Ngoài ra, trong các đợt KĐCL CTĐT và CSGD, Trường còn tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các khóa tập huấn viết báo cáo tự đánh giá và thu thập minh chứng phục vụ KĐCL dành cho các đối tượng khác như giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên hành chính của các Khoa và các phòng chức năng [H9.09.01.10]. Điều này giúp tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL, đồng thời tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong Trường vào công tác ĐBCL bên trong.

Một số chương trình tập huấn về ĐBCL và KĐCL đã triển khai trong những năm gần đây: các khóa tập huấn tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cấp CTĐT theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và AUN-QA được tổ chức trong giai đoạn 2020 - 2024 với tổng số 251 lượt cán bộ tham dự và được cấp chứng chỉ [H9.09.01.10, H9.09.01.25]; Hội nghị tập huấn “Tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo” năm 2024 có 59 cán bộ và sinh viên tham dự [H9.09.01.26]; Hội nghị “Tập huấn nghiệp vụ công tác đảm bảo chất lượng” năm 2022 có 05 cán bộ tham dự [H9.09.01.27]; Hội nghị tập huấn “Nâng cao năng lực triển khai công tác xếp hạng đại học tại ĐHQGHN” năm 2023 có 41 cán bộ tham dự [H9.09.01.28]; Hội nghị

“Tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra của các CTĐT đáp ứng tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng” năm 2023 có 86 cán bộ tham dự [H9.09.01.29]; Hội nghị tập huấn “AMS training workshop for VNU and member universities” năm 2024 có 08 cán bộ tham dự [H9.09.01.30].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục**

*Trường có kế hoạch chiến lược ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực).*

Trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 và Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2035, tầm nhìn 2045, Trường đã xác định rõ mục tiêu chiến lược ĐBCL là: trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến hàng đầu tại châu Á, với một số ngành và lĩnh vực đạt trình độ cao trong châu lục. Đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo [H9.09.01.01, H9.09.01.02].

Để đạt được mục tiêu chiến lược ĐBCL này, Trường xây dựng Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.01.20] bao gồm các chính sách ĐBCL cụ thể như sau:

1. Xây dựng môi trường học tập chất lượng, hiệu quả, chuyên nghiệp và sáng tạo: Lấy sinh viên làm trung tâm, đảm bảo mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng vào sinh viên. Xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ sinh viên về học tập và các vấn đề liên quan (chi tiết tại Tiêu chuẩn 17). Áp dụng các cách tiếp cận dạy và học khuyến khích người học chủ động trong học tập và tích lũy kiến thức, kỹ năng đạt chuẩn đầu ra (chi tiết tại Tiêu chuẩn 15). Tăng cường cơ hội việc làm và sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc một cách chuyên nghiệp trong môi trường trong nước và quốc tế (chi tiết tại Tiêu chuẩn 22).

2. Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo Nhà trường: Tuyên bố công khai tầm nhìn, sứ mạng và các điều kiện ĐBCL của Trường một cách rõ ràng, minh bạch [H9.09.02.01, H9.09.02.02]. Các CTĐT đủ điều kiện được KĐCL theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế [H9.09.02.03]. Đảm bảo mọi thành viên trong Trường phát huy tối đa năng lực, khả năng sáng tạo của mình.

3. Tăng cường sự tham gia có hiệu quả của các bên liên quan trong công tác ĐBCL: Phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, kế hoạch chiến lược của Trường tới tất cả các bên liên quan [H9.09.02.04]. Tăng cường giám sát của các bên liên quan trong quá trình Trường thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, kế hoạch chiến lược [H9.09.02.01]. Tạo động lực và truyền cảm hứng cho mọi người bằng các phương cách đa dạng, làm cho mỗi cá nhân hiểu rằng mỗi sự đóng góp của họ thông qua việc



phản hồi đều góp phần cho sự thành công của Trường. Các bên liên quan tham gia vào việc đóng góp ý kiến mở mới và điều chỉnh CTĐT (chi tiết tại Tiêu chuẩn 14), đóng góp ý kiến cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H9.09.02.05]. Ý kiến góp ý của các bên liên quan được tiếp thu để cải tiến chất lượng.

4. Cải tiến chất lượng thường xuyên và liên tục: Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy trong các CTĐT của Nhà trường. Tích cực áp dụng các thành tựu mới nhất của công nghệ giáo dục tiên tiến và chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường (chi tiết tại Tiêu chuẩn 7). Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ công tác, lý luận chính trị và các kỹ năng mềm khác (ngoại ngữ, tin học, giao tiếp,...) (chi tiết tại Tiêu chuẩn 6).

*Trường có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chiến lược.*

Theo kế hoạch chiến lược, Trường có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL [H9.09.01.20], cụ thể:

1. Nâng cao chất lượng tuyển sinh của các bậc học. Chú trọng nguồn tuyển sinh bậc đại học từ học sinh các trường trung học phổ thông chuyên, nguồn tuyển sinh bậc sau đại học từ sinh viên tốt nghiệp của Trường [H9.09.02.06, H9.09.02.07, H9.09.02.08].

2. Mở ngành và điều chỉnh CTĐT theo hướng đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong nước và tiếp cận với trình độ của các trường đại học có thứ hạng cao trong cùng lĩnh vực [H9.09.02.09].

3. Đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng đáp ứng với yêu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ phát triển nhanh về khoa học công nghệ, chuyển đổi số [H9.09.02.10, H9.09.02.11, H9.09.02.12].

4. Giáo dục toàn diện người học thông qua kết hợp chặt chẽ việc trang bị kiến thức với bồi dưỡng tư duy sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc theo nhóm và năng lực lãnh đạo cho người học. Nâng cao năng lực tự học, khả năng làm việc độc lập và các kỹ năng mềm cho sinh viên [H9.09.02.13].

5. Hàng năm, thực hiện việc kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, ưu tiên kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của quốc tế [H9.09.02.01].

6. Đầu tư trang thiết bị các PTN phục vụ đào tạo theo hướng từng bước đạt chuẩn mực quốc tế [H9.09.02.14].

7. Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, Phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia và cấp ĐHQGHN [H9.09.02.15, H9.09.02.16].

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.17].

9. Xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, chất lượng tốt trong lĩnh vực khoa học cơ bản [H9.09.02.18]. Đặc biệt, thu hút giảng viên trẻ có trình

độ tiến sĩ, được đào tạo ở nước ngoài về giảng dạy [H9.09.02.19]. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên đi kèm với các chính sách tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ toàn bộ kinh phí tham gia các khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ [H9.09.02.20, H9.09.02.21, H9.09.02.22, H9.09.02.23, H9.09.02.24].

Sau 03 năm triển khai kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 - 20225, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu chiến lược. Một số kết quả đã đạt được:

- Nhà trường đã có những chính sách đổi mới trong tuyển sinh: Đối với tuyển sinh đại học, Nhà trường có chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng với học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi hoặc kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia; ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi tỉnh/thành phố, học sinh các trường THPT chuyên, học sinh có chứng chỉ quốc tế,... [H9.09.02.06]; Đối với tuyển sinh sau đại học, Nhà trường tổ chức gặp mặt toàn bộ sinh viên tốt nghiệp để thông báo, truyền thông về các thông tin tuyển sinh sau đại học, có chính sách tuyển thẳng sinh viên tốt nghiệp loại Khá trở lên từ các CTĐT đã được KĐCL [H9.09.02.08].

- Các CTĐT được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, trong đó có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trên thế giới [H9.09.02.09, H9.09.02.13]. Trường ĐHKHTN có hướng dẫn về xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan [H9.09.02.09, H9.09.02.13]. Năm 2023, Trường đã điều chỉnh và ban hành mới toàn bộ 110 CTĐT ở cả 3 bậc đào tạo ĐH, ThS, TS [H9.09.02.09].

- Các học phần được điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp với thực tế, tăng cường kỹ năng mềm, nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập, điều chỉnh khối lượng học tập, đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp,... [H9.09.02.09, H9.09.02.13].

- Trong số 15 CTĐT được KĐCL trong giai đoạn 2019 - 2024, có 12 CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA [H9.09.02.03].

- Các cán bộ và người học được cấp tài khoản của ĐHQGHN để truy cập vào hệ thống thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu của Trung tâm Thư viện và Tri thức số. Trung tâm sở hữu kho tài nguyên phong phú và đa dạng, là đơn vị cung cấp chính dịch vụ thư viện của Trường (chi tiết tại Tiêu chí 7.4). Xu hướng sử dụng và truy cập thư viện điện tử tăng đáng kể trong năm 2022 và 2023 phù hợp với chuyển đổi số và những tiện ích của thư viện điện tử (chi tiết tại Tiêu chí 7.4).

- Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường thụ hưởng 04 dự án đầu tư phát triển về khoa học và công nghệ với tổng kinh phí hơn 174 tỷ đồng [H9.09.02.25].

- Trường đã tiên phong trong việc ban hành, thực hiện chính sách xây dựng và phát triển nhóm NCM, PTNTĐ. Đến nay, Trường đã có 17 nhóm NCM cấp Trường và cấp ĐHQGHN [H9.09.02.15] và xây dựng được 06 PTNTĐ cấp ĐHQGHN cùng 01 PTNTĐ cấp quốc gia [H9.09.02.16].

- Nhà trường hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với 62 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế hàng đầu khu vực và trên thế giới [H9.09.02.17].

- Nhà trường ưu tiên đầu tư cho con người, nhằm tăng cường nhận thức và nghiệp vụ chuyên môn là một hoạt động trọng tâm của Trường. Từ năm 2020 đến nay, Trường cử 153 lượt cán bộ quản lý từ cấp bộ môn, khoa, phòng ban đi khảo sát, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý, trao đổi khoa học... ở các trường đại học trên thế giới [H9.09.02.23], cử 342 lượt cán bộ đi dự hội thảo khoa học, thực tập, giảng dạy, trao đổi khoa học ở nước ngoài [H9.09.02.24], cử 97 cán bộ viên chức đi học cao học, nghiên cứu sinh ở trong nước [H9.09.02.26]. Về công tác ĐBCL cũng như xây dựng văn hóa chất lượng, Trường có nhiều hình thức như tập huấn trong nội bộ Trường, tổ chức các lớp tập huấn tại Trường có mời chuyên gia về KĐCL và ĐBCL hoặc cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về KĐCL và ĐBCL do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và các tổ chức quốc tế tổ chức [H9.09.01.10].

*Có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường.*

Trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL, các bên liên quan (bao gồm giảng viên, cán bộ, viên chức, nhà tuyển dụng, nhà khoa học, chuyên gia, cựu sinh viên, người học và sinh viên mới tốt nghiệp) đều được lấy ý kiến đóng góp để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược ĐBCL. Các lĩnh vực được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan như sau:

- Xây dựng và điều chỉnh Chương trình đào tạo: Chuẩn đầu ra; cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo [H9.09.02.27].

- Đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên; hoạt động kiểm tra và đánh giá sinh viên; quản lý và tổ chức đào tạo qua hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần [H9.09.02.28].

- Đánh giá chất lượng về hoạt động nghiên cứu khoa học [H9.09.02.29].

- Đánh giá chất lượng hoạt động hỗ trợ người học qua hoạt động lấy ý kiến về công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập, phục vụ ký túc xá, phổ biến pháp luật, giải quyết khiếu nại, học bổng, khám chữa bệnh, thư viện, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập [H9.09.02.30].

- Đánh giá chất lượng phục vụ hoạt động ngoại khóa của người học qua hoạt động lấy ý kiến về phòng tự học, các câu lạc bộ, hoạt động thiện nguyện [H9.09.02.30].

- Đánh giá chất lượng tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp [H9.09.02.31].

- Đánh giá chất lượng môi trường làm việc nhằm cải tiến môi trường làm việc (tăng cường đầu tư CSVN, thu nhập tăng thêm, tăng cường kết nối doanh nghiệp và nhà tuyển dụng,...) [H9.09.02.32].

- Hoạt động lấy ý kiến cán bộ và người học được thực hiện thông qua hội nghị

viên chức, người lao động, hội nghị giao ban, các buổi đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường với cán bộ, người học [H9.09.02.33, H9.09.02.34, H9.09.02.35, H9.09.02.36].

Thông qua hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan, Trường đánh giá rút kinh nghiệm việc triển khai hoạt động, xác định được những ưu điểm và những vấn đề còn tồn tại trong quá trình triển khai kế hoạch ĐBCL để phát huy những ưu điểm, đồng thời đưa ra giải pháp khắc phục những mặt còn hạn chế để cải tiến chất lượng [H9.09.02.37]. Bên cạnh đó, Trường còn tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan trong quá trình tự đánh giá và kiến nghị của các đoàn đánh giá ngoài để cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục, thể hiện qua các kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng hậu kiểm định [H9.09.02.38, H9.09.02.39].

Các cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính (trong đó có học phí) được Nhà trường công khai trên trang web để toàn xã hội giám sát [H9.09.02.02].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện**

*Trường có các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về ĐBCL gắn với kế hoạch chiến lược về ĐBCL.*

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược về ĐBCL, Trường xây dựng kế hoạch ĐBCL dài hạn đến năm 2025 [H9.09.01.20], trong đó chỉ rõ một số chỉ tiêu cần đạt:

- Kiểm định chất lượng CSGD chu kỳ tiếp theo vào năm 2025;
- 100% CTĐT bậc đại học đủ điều kiện được KĐCL, trong đó 30% CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA;
- 100% học phần giảng dạy trong học kỳ được lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên;
- 100% CTĐT được lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động nhận xét về chất lượng người học tốt nghiệp;
- 100% CTĐT được lấy ý kiến cựu người học về năng lực đạt được theo CDR của CTĐT;
- So chuẩn với tiêu chí Đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo đạt mức 5 sao;
- Duy trì và nâng cao thứ hạng đối với các lĩnh vực đã được xếp hạng.

Trên cơ sở kế hoạch dài hạn về ĐBCL, Trường xây dựng kế hoạch ĐBCL ngắn hạn hàng năm bao gồm: các nội dung hoạt động ĐBCL, phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian thực hiện và sản phẩm dự kiến đạt được [H9.09.01.21]. Các nội dung hoạt động ĐBCL chủ yếu được xây dựng trong kế hoạch ĐBCL hàng năm gồm:

1. Xây dựng văn bản quản lý, điều hành về ĐBCL;
2. Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT;
3. Cải tiến chất lượng sau KĐCL;
4. rà soát điều kiện ĐBCL của các chương trình đào tạo;

5. Các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;

6. Xếp hạng đại học và đánh giá so chuẩn theo tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng đổi mới sáng tạo;

7. Thực hiện "Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân" và cập nhật dữ liệu, minh chứng lên Cổng thông tin đảm bảo chất lượng và xếp hạng đại học (ĐHQGHN) và Phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học (Bộ GD&ĐT);

8. Củng cố hệ thống ĐBCL nội bộ và tăng cường năng lực cho cán bộ làm công tác ĐBCL.

*Trường phổ biến, triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch, trong đó có các hoạt động tập huấn về ĐBCL.*

Kế hoạch ĐBCL của Trường được gửi tới các đơn vị để làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhiệm vụ của đơn vị [H9.09.03.01]. Các nội dung kế hoạch ĐBCL được thông báo thông qua các hội nghị, hội thảo, giao ban triển khai công việc [H9.09.03.02, H9.09.03.03] và tổ chức tập huấn về ĐBCL [H9.09.03.04].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch [H9.09.01.21]. Kết quả thực hiện về ĐBCL hàng năm [H9.09.03.05] bao gồm các chỉ số chính:

- Số lượng CTĐT được KĐCL;
- Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng Trường và các CTĐT đã được KĐCL;
- Kết quả các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan;
- rà soát và công khai điều kiện đảm bảo chất lượng CTĐT;
- Cung cấp các dữ liệu phục vụ xếp hạng cho các tổ chức xếp hạng QS, THE, Webometrics;
- Tổ chức và cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về công tác ĐBCL.

*Trường triển khai, quán triệt thực hiện các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch hàng năm.*

Kế hoạch ĐBCL hàng năm được Trường triển khai, quán triệt đến các đơn vị trong Trường, đến cán bộ, giảng viên, người lao động, người học thông qua nhiều phương thức:

Thông qua sinh hoạt chuyên đề của Đảng uỷ và các Chi bộ, các hoạt động ĐBCL được tổng kết về tình hình thực hiện theo kế hoạch và xây dựng kế hoạch hoạt động ĐBCL sẽ triển khai trong giai đoạn tiếp theo [H9.09.03.06].

Thông qua Hội nghị viên chức người lao động và tổng kết năm học hàng năm, Trường và các đơn vị đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCL của năm trước, nhận diện những ưu điểm, phân tích những vấn đề còn tồn tại để từ đó làm cơ sở xây dựng

phương hướng, kế hoạch nhiệm vụ ĐBCL của năm tiếp theo [H9.09.03.07].

Thông qua các buổi họp giao ban, Ban Giám hiệu quán triệt chỉ đạo đưa các nội dung kế hoạch ĐBCL vào kế hoạch hoạt động của các đơn vị để triển khai thực hiện. Tại kỳ giao ban kế tiếp, các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện về tiến độ và chất lượng, những vấn đề khó khăn cần được tư vấn hỗ trợ để tìm ra giải pháp thực hiện kịp thời hoặc các đề xuất, kiến nghị để nâng cao hiệu quả công tác ĐBCL [H9.09.03.03].

Thông qua mạng lưới đội ngũ làm công tác ĐBCL của Trường và các đơn vị (hệ thống email, nhóm zalo), kế hoạch ĐBCL hàng năm được phổ biến và thảo luận trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, các thực hành tốt để các đơn vị học tập, rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng [H9.09.03.01, H9.09.03.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai**

*Trường có hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.*

Trường ĐHKHTN giao nhiệm vụ cho Phòng TT, PC & ĐBCL thực hiện lưu trữ các văn bản về công tác ĐBCL chung của Trường [H9.09.04.01]. Ngoài ra, Trường có Phòng TCCB-HC thực hiện chức năng nhiệm vụ về công tác văn thư của Trường theo dõi các văn bản đến, văn bản đi của Trường, trong đó có các văn bản về công tác ĐBCL. Các phòng chức năng khác và Trung tâm CNTT & TT có trách nhiệm lưu trữ các văn bản liên quan đến lĩnh vực được giao.

Tổ ĐBCL của các Khoa có trách nhiệm lưu trữ các văn bản liên quan đến ĐBCL ở cấp Khoa [H9.09.01.13].

Phòng TT, PC & ĐBCL có 02 cán bộ chuyên trách về mảng công tác ĐBCL và 02 cán bộ phụ trách về cập nhật dữ liệu lên cổng thông tin ĐBCL của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN [H9.09.01.09, H9.09.04.02].

*Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của Trường được lưu trữ có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận.*

Hệ thống văn bản quản lý công tác ĐBCL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được chia làm 3 cấp: (1) Cấp Nhà nước: Luật, các thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, (2) Cấp ĐHQGHN: các quy định và quy trình hướng dẫn của ĐHQGHN, (3) Cấp Trường: các văn bản hướng dẫn công tác ĐBCL của Trường ĐHKHTN. Các văn bản này được đăng tải trên website của Trường ĐHKHTN để thuận tiện cho việc tra cứu trong quá trình triển khai thực hiện [H9.09.01.19].

Hiện nay, các văn bản, thông tin và dữ liệu về ĐBCL được lưu trữ hệ thống ở dạng bản cứng hoặc file mềm. Thông tin và dữ liệu của ĐHQGHN được lưu trữ tại Viện ĐBCLGD, website của ĐHQGHN, hệ thống VNU-eOffice và Cổng thông tin đảm bảo chất lượng ĐHQGHN [H9.09.04.03]. Thông tin và dữ liệu của Trường ĐHKHTN được lưu trữ tại Phòng TT, PC & ĐBCL, bộ phận văn thư, website, hệ thống VNU-eOffice và cổng thông tin ĐBCL ĐHQGHN [H9.09.04.04]. Thông tin và

dữ liệu của các khoa, trung tâm, phòng chức năng được lưu trữ tại đơn vị [H9.09.04.05].

Khi có yêu cầu tra cứu, các đơn vị hoặc cá nhân có thể tra cứu trên website, cổng thông tin ĐBCL hoặc gửi yêu cầu tới các bộ phận lưu trữ và sẽ được cung cấp các tư liệu liên quan trong thời gian sớm nhất. Trong những năm gần đây, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã đẩy mạnh ứng dụng tin học hóa trong quản lý, hướng đến tập trung, chuẩn hóa toàn bộ các dữ liệu về ĐBCL của ĐHQGHN và của Trường, cho phép thông tin được thu thập một cách có hệ thống và chia sẻ cho các bên liên quan qua kênh dữ liệu trực tuyến trên cổng thông tin ĐBCL của ĐHQGHN [H9.09.04.06].

*Trường định kỳ rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL ít nhất 02 năm/lần.*

Các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được định kỳ rà soát hàng năm. Trong giai đoạn 2020-2024, Trường đã điều chỉnh một số quy trình, hướng dẫn về thủ tục ĐBCL, chi tiết tại Bảng 9.1.

*Bảng 9.1. Một số điều chỉnh về quy trình, hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL*

<i>TT</i>	<i>Quy định, quy trình, hướng dẫn</i>	<i>Thời điểm rà soát</i>	<i>Nội dung điều chỉnh, bổ sung</i>
1	Quy định đánh giá và KĐCL các CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA [H9.09.04.07]	2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách tiếp cận và tự đánh giá CTĐT theo version 4.0</li> <li>- Bổ sung quy trình thực hiện tự đánh giá theo hình thức trực tuyến.</li> <li>- Bổ sung phương thức thu thập và lưu trữ minh chứng trực tuyến.</li> <li>- Bổ sung các nội dung về quy trình phỏng vấn các đối tượng theo hình thức trực tuyến</li> </ul>
2	Hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H9.09.04.08]	2022	Điều chỉnh mẫu phiếu và đối tượng khảo sát lấy ý kiến phản hồi công tác quản lý của Ban Giám hiệu, lãnh đạo các phòng chức năng, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và trung tâm nghiên cứu
		2023	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng thêm mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi về môi trường làm việc, mẫu phiếu phản hồi về công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập.</li> <li>- Chuyển đổi hình thức khảo sát: 100% theo địa chỉ email.</li> <li>- Ban hành Hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan.</li> </ul>
		2024	Điều chỉnh 06 mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến giảng viên, phiếu khảo sát lấy ý kiến người học về học phần (phiếu lấy ý kiến

			sinh viên, phiếu lấy ý kiến học viên), phiếu lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học, phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp về năng lực đáp ứng theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phiếu khảo sát thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp
3	Quy trình rà soát điều kiện ĐBCL CTĐT [H9.09.04.09]	2022	Xây dựng quy trình rà soát điều kiện ĐBCL CTĐT theo hình thức trực tuyến.
4	Hướng dẫn về điều chỉnh CTĐT [H9.09.04.10]	2023	Rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT các bậc ĐH, ThS, TS.
5	Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHKHTN [H9.09.04.11]	2023	Ban hành về Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHKHTN
6	Hướng dẫn chuẩn bị báo cáo tự đánh giá và kiểm định CTĐT có sinh viên khóa đầu tiên tốt nghiệp [H9.09.04.12]	2024	- Ban hành Hướng dẫn về đánh giá CTĐT trước khi sinh viên tốt nghiệp.

*Trường phổ biến cho các bên liên quan về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.*

Việc phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được Trường chú trọng trong các buổi sinh hoạt chuyên đề của Đảng ủy/Chi bộ, Hội nghị viên chức, người lao động của Trường và các đơn vị, các cuộc họp giao ban Khối hiệu bộ và giao ban toàn Trường, các cuộc họp của các đơn vị trong Trường và các hội nghị tập huấn về tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cũng như các cuộc họp triển khai chuẩn bị đánh giá ngoài CTĐT [H9.09.04.13, H9.09.04.14, H9.09.03.03, H9.09.03.05, H9.09.03.06]. Trong các cuộc họp đều có tổng kết và đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch về công tác ĐBCL của kỳ trước; cập nhật văn bản mới liên quan đến công tác ĐBCL; thảo luận về thuận lợi và khó khăn trong công tác ĐBCL tại các đơn vị; đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm công tác ĐBCL cho kỳ tới. Tài liệu hội nghị, tài liệu tập huấn, kết luận giao ban, kế hoạch công tác ĐBCL đều được gửi tới các đơn vị để triển khai thực hiện [H9.09.03.02, H9.09.03.03, H9.09.03.05, H9.09.03.06, H9.09.03.08].

Ngoài ra, thông qua mạng lưới đội ngũ làm công tác ĐBCL của Trường (hệ thống email, nhóm Zalo), các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được



truyền tải đến các đơn vị một cách nhanh chóng và hiệu quả [H9.09.03.02, H9.09.03.08].

Với các phương thức triển khai đa dạng như trên, các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL, phản hồi của các bên liên quan đã được phổ biến và chuyển tải thông suốt để triển khai thực hiện thống nhất từ Trường tới các đơn vị.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục**

*Trường có bộ KPIs và các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL.*

Trong Chiến lược phát triển Trường xác định rõ các KPIs và các chỉ tiêu phần đầu chính về ĐBCL để làm căn cứ xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm, giám sát, đo lường và đánh giá kết quả thực hiện. Các chỉ số thực hiện chính về công tác ĐBCL [H9.09.05.01] được xác định rõ theo 02 nhóm: 1) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; và 2) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ phát triển (Bảng 9.2).

Bộ KPIs và các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL là 01 trong tổng số 12 lĩnh vực của Trường ĐHKHTN đã được thiết lập như được trình bày trong Bảng 9.2 [H9.09.05.01].

*Bảng 9.2. Các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của Trường ĐHKHTN*

<i>Các chỉ tiêu đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL</i>	<i>7 điểm/100 điểm</i>	<i>2019-2020</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>	<i>2023-2024</i>
<i>1. Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>
<i>1.1. Có kế hoạch công tác ĐBCL theo năm học hoặc theo năm kế hoạch và báo cáo ĐHQGHN</i>	<i>0,5</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>
		<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>
<i>1.2. Tham gia các hội nghị, hội thảo, tập huấn về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục</i>	<i>0,5</i>	<i>02 khóa</i>	<i>01 khóa</i>	<i>03 khóa</i>	<i>01 khóa</i>	<i>05 khóa</i>
		<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>
<i>1.3. Hoạt động cải tiến chất lượng hậu kiểm định được thực hiện theo đúng quy định, có các minh chứng cụ thể và báo cáo ĐHQGHN</i>	<i>1,0</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>Báo cáo</i>	<i>Báo cáo</i>
		<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>
<i>1.4. - CTĐT hoặc CSGD được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của AUN-QA/Bộ GD&amp;ĐT (1,0 điểm).</i>	<i>1,0</i>	<i>KĐCL 04 CTĐT theo</i>	<i>KĐCL 05 CTĐT theo</i>	<i>KĐCL 03 CTĐT theo</i>	<i>KĐCL 02 CTĐT theo AUN-QA;</i>	<i>KĐCL 04 CTĐT theo</i>

- CTĐT hoặc CSGD được đánh giá chất lượng đồng cấp theo định hướng chuẩn của AUN-QA (0,5 điểm).		AUN-QA	AUN-QA	AUN-QA	03 CTĐT theo Bộ GD&ĐT	AUN-QA
		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.5. Thực hiện tự đánh giá theo tiêu chí đại học nghiên cứu và báo cáo cho ĐHQGHN	0,5	Có	Có	Có	Có	Có
		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.6. - 100% học phần được lấy ý kiến phản hồi của người học (0,5) - 100% giảng viên tham gia giảng dạy tự đánh giá bằng phiếu tự đánh giá chung (0,5) - 100% CTĐT được lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp về chất lượng (0,5)	1,5	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo
		1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
2. Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ phát triển	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
2.1. Kết quả đánh giá theo tiêu chí đại học nghiên cứu có gia tăng so với năm trước	0,5	Mức 4/4	Mức 5 sao	Mức 4 sao	Mức 5 sao	Mức 5 sao
		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.2. Chỉ số đánh giá quy mô và ảnh hưởng của trang web (theo chỉ số xếp hạng của webometrics) có gia tăng so với năm trước	0,5				212	218
		0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2.3. Cung cấp đúng hạn và chính xác các số liệu, thông tin học giả, nhà tuyển dụng mới phục vụ công tác xếp hạng của ĐHQGHN	1,0	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo
		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

*Trường sử dụng bộ chỉ số để đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL.*

Hàng năm, Trường sử dụng các chỉ tiêu đo lường để đánh giá kết quả công tác ĐBCL theo từng năm học trong giai đoạn 2019 – 2024 (Bảng 9.2).

Kết quả đánh giá cho thấy công tác ĐBCL của Trường đã được thực hiện thường xuyên, bám sát theo các kế hoạch và chỉ tiêu đề ra, thể hiện rõ trong báo cáo tổng kết năm học của Trường về công tác ĐBCL [H9.09.03.07] và báo cáo tổng kết năm học của Phòng TT, PC & ĐBCL [H9.09.05.02]. Theo Bảng 9.2, 100% các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và tiêu chí đánh giá mức độ phát triển về lĩnh vực ĐBCL của Trường đều đạt được điểm tối đa. Thành tích về công tác ĐBCL

của Trường được Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN ghi nhận thông qua các Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và của Giám đốc ĐHQGHN [H9.09.05.03].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục**

*Trường thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Quy trình lập kế hoạch ĐBCL dài hạn và hằng năm được thực hiện như sau:

Bước 1: Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN về công tác ĐBCL, các báo cáo tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCL hàng năm tại Hội nghị viên chức, người lao động, Trường rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch và chỉ tiêu ĐBCL trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN [H9.09.06.01].

Bước 2: Trường triển khai lấy ý kiến các Khoa đăng ký chỉ tiêu đánh giá và KĐCL CTĐT của các Khoa [H9.09.06.02].

Bước 3: Phòng TT, PC & ĐBCL lập kế hoạch công tác ĐBCL và các chỉ tiêu chính thực hiện hằng năm; trình Ban Giám hiệu xem xét và phê duyệt; phổ biến đến các đơn vị thực hiện theo Kế hoạch [H9.09.01.21, H9.09.03.01].

Bước 4: Căn cứ Kế hoạch ĐBCL chung của Trường, các Phòng chức năng và các Khoa cụ thể hóa bằng các nội dung hoạt động trong kế hoạch hằng năm của đơn vị mình [H9.09.01.14].

Năm 2024, Trường đã rà soát và cải tiến bước 2 trong quá trình lập kế hoạch đảm bảo chất lượng. Cụ thể với các CTĐT mới bắt buộc đánh giá chất lượng trước khi có sinh viên tốt nghiệp và KĐCL CTĐT ngay sau khi có sinh viên tốt nghiệp theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H9.09.06.03]. Như vậy, từ năm 2024, các CTĐT mới đủ điều kiện KĐCL sẽ được Nhà trường tự quyết định đưa vào kế hoạch KĐCL hàng năm. Việc này sẽ giúp các Khoa chủ động xây dựng kế hoạch KĐCL CTĐT và Trường chủ động đăng ký, liên hệ với các tổ chức KĐCL trong nước và quốc tế để đảm bảo đúng quy định, tối ưu hóa về mặt thời gian và thủ tục triển khai.

*Trường thực hiện rà soát và cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phần đầu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Năm 2024, Trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở rà soát và điều chỉnh Chiến lược phát triển năm 2018 cho phù hợp với tình hình thực tế (chi tiết đã trình bày ở Tiêu chuẩn 1). Để hoàn thiện Chiến lược trước khi ban hành, Trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan [H9.09.06.04]. Trong Chiến lược phát triển Trường đã cụ thể hóa các mục tiêu thực hiện và phần đầu bằng những chỉ tiêu cụ thể trong từng giai đoạn đến năm

2035 và 2045 đối với từng lĩnh vực: Đào tạo, NCKH và đổi mới sáng tạo, Hội nhập quốc tế, Xếp hạng đại học, Tài chính, Kết nối và PVCD [H9.09.01.02].

Để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL, Trường đã thực hiện rà soát và cải tiến các KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính bắt đầu từ năm học 2024-2025:

- Bổ “Chỉ số đánh giá quy mô và ảnh hưởng của trang web (theo chỉ số xếp hạng của webometrics) có gia tăng so với năm trước”. Do thay đổi tiêu chí xếp hạng của Webometrics chuyển sang đánh giá về độ hiện diện của website và cách chấm điểm thi đua của ĐHQGHN.

- Bổ sung chỉ tiêu “Gia tăng số lượng lĩnh vực được xếp hạng trong các bảng xếp hạng uy tín” và “Tỷ lệ lĩnh vực duy trì và gia tăng vị trí trong các bảng xếp hạng uy tín” để đáp ứng mục tiêu về “xếp hạng đại học” trong chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Hệ thống ĐBCL bên trong được cấu trúc chặt chẽ, thống nhất từ cấp ĐHQGHN, cấp Trường ĐHKHTN và cấp đơn vị.

1.2. Kế hoạch chiến lược ĐBCL của Trường có các chỉ số chính để đo lường kết quả ĐBCL và chính sách ưu tiên, thúc đẩy nâng cao hiệu quả công tác ĐBCL đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển của Trường và được chuyển tải cụ thể trong các kế hoạch hằng năm.

1.3. Hệ thống văn bản, chính sách, quy trình ĐBCL được Trường rà soát, điều chỉnh và phổ biến đến các cán bộ, giảng viên, người lao động và người học để thực hiện.

1.4. Đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL ở cấp Trường và cấp đơn vị thường xuyên được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ.

1.5. Hoạt động cải tiến chất lượng hậu kiểm định CTĐT và CSGD được chú trọng; công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Sổ tay ĐBCL dùng chung trong ĐHQGHN được Viện ĐBCLGD, ĐHQGHN ban hành vào năm 2016 và hiện vẫn chưa cập nhật phiên bản mới.

2.2. Đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác ĐBCL ở cấp Trường còn mỏng hạn chế về số lượng, hiện Phòng TT, PC & ĐBCL chỉ có Trưởng phòng (kiêm nhiệm) và 02 chuyên viên chuyên trách công tác ĐBCL.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị / cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tăng cường mạng lưới Hệ thống ĐBCL bên trong	Phòng TT, PC & ĐBCL, các đơn vị	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Xây dựng kế hoạch ĐBCL bám sát mục tiêu chiến lược ĐBCL của Trường	Phòng TT, PC & ĐBCL	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tăng cường ứng dụng CNTT, khai thác hiệu quả Công thông tin ĐBCL của ĐHQGHN và Phần mềm ĐBCL và xếp hạng đại học của Bộ GD&ĐT để phục vụ hiệu quả công tác lưu trữ văn bản và phổ biến các chính sách, hướng dẫn công tác ĐBCL đến các đối tượng liên quan	Phòng TT, PC & ĐBCL, các đơn vị	2025-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Cử cán bộ làm công tác ĐBCL ở cấp Trường và cấp đơn vị tham dự đầy đủ các khóa tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL do Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường tổ chức. Tham gia vào các nhóm ĐBCL để học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm.	BGH, Phòng TT, PC & ĐBCL, các đơn vị	2025-2030	
5	Phát huy điểm mạnh 1.5	Tăng cường tìm kiếm các nguồn lực cho hoạt động cải tiến chất lượng của Trường và CTĐT	BGH, Phòng KH-TC, Phòng HT&PT	2025-2030	
6	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Đề xuất với ĐHQGHN ban hành Sổ tay ĐBCL phiên bản mới. Trong thời gian chưa có phiên bản mới, Trường ĐHKHTN tiếp tục chủ động cập nhật các hướng dẫn ĐBCL để phù hợp với thực tế.	Phòng TT, PC & ĐBCL	2025-2030	
7	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Bổ sung thêm 1-2 nhân sự được đào tạo về các lĩnh vực liên quan đến ĐBCL cho Phòng TT, PC & ĐBCL	Ban Giám hiệu, Phòng TCCB-HC	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 9</b>	<b>4,83 / 7,00</b>
Tiêu chí 9.1	5 / 7
Tiêu chí 9.2	5 / 7
Tiêu chí 9.3	5 / 7
Tiêu chí 9.4	5 / 7
Tiêu chí 9.5	5 / 7
Tiêu chí 9.6	4 / 7

### TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

#### Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

*Trường có kế hoạch ĐBCL, trong đó xác định rõ lộ trình và kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài CSGD và các CTĐT.*

Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 đặt mục tiêu đến năm 2025 có 100% CTĐT đủ điều kiện được KĐCL và 30% CTĐT đã KĐCL được KĐCL chu kỳ tiếp theo.

Để thực hiện mục tiêu này, Trường đã xây dựng Kế hoạch KĐCL CTĐT giai đoạn 2022 - 2025 [H10.10.01.01] và giai đoạn 2025 - 2027 [H10.10.01.02]. Lộ trình và kế hoạch tự đánh giá (TĐG) cũng như chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài (ĐGN) trong giai đoạn 2022 - 2027: KĐCL 01 CTĐT (2022), 04 CTĐT (2023), 06 CTĐT (2025), 01 CTĐT (2026), 01 CTĐT (2027) [H10.10.01.01; H10.10.01.02]. Từ lộ trình KĐCL CTĐT, Trường đăng ký KĐCL CTĐT hàng năm [H10.10.01.03] và xây dựng kế hoạch tự đánh giá CTĐT cũng như kế hoạch chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài CTĐT tuân thủ theo đúng quy định của AUN-QA và Bộ GD&ĐT [H10.10.01.04].

Đối với KĐCL CSGD, Trường có lộ trình thực hiện tự đánh giá năm 2024 và đánh giá ngoài năm 2025 [H10.10.01.05]. Kế hoạch tự đánh giá CSGD thực hiện từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2024 [H10.10.01.06].

*Trường có các hướng dẫn thực hiện tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài, có phổ biến cho các bên liên quan.*

Trường đã xây dựng kế hoạch và hướng dẫn thực hiện TĐG và chuẩn bị ĐGN. Trong đó có các nội dung: xác định mục đích, phạm vi và công cụ thực hiện TĐG, cách thu thập thông tin minh chứng, cách phân tích tiêu chuẩn, tiêu chí, cách viết báo cáo TĐG, cách lập Bảng danh mục minh chứng, cách xác định điểm mạnh, điểm tồn tại và cách xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, quy trình ĐGN và cách thức tổ chức ĐGN [H10.10.01.04, H10.10.01.06, H10.10.01.07].

Để công tác KĐCL có hiệu quả cao và tuân thủ các quy định về KĐCL của Bộ GD&ĐT, Trường phổ biến cho các bên liên quan về kế hoạch TĐG và chuẩn bị ĐGN

thông qua các hoạt động:

- Tổ chức các khóa tập huấn và mời các chuyên gia về ĐBCL tập huấn và trao đổi với các thành viên Hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách về các nội dung liên quan đến TĐG và chuẩn bị ĐGN [H10.10.01.08].

- Phổ biến các tài liệu về quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tới các thành viên Hội đồng TĐG và tổ chuyên trách [H10.10.01.09; H10.10.01.10].

- Tổ chức các buổi họp Hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách để trao đổi và giải đáp các vấn đề trong quá trình thực hiện thu thập dữ liệu, thông tin, minh chứng và viết báo cáo TĐG cũng như chuẩn bị cho ĐGN [H10.10.01.11].

*Trường có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan để thực hiện.*

\* Đối với hoạt động tự đánh giá:

Từ Kế hoạch KĐCL hàng năm, trên cơ sở các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các tổ chức KĐCL, Trường ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG và phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên trong Hội đồng, cụ thể:

- Chủ tịch Hội đồng TĐG là Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG là Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác ĐBCL [H10.10.01.12, H10.10.01.13].

- Thành viên của Hội đồng TĐG là Trưởng các phòng chức năng và Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông, lãnh đạo các Khoa và các thành viên khác (nếu có liên quan) chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG [H10.10.01.12, H10.10.01.13].

- Ban thư ký giúp việc Hội đồng TĐG bao gồm các cán bộ của Phòng TT, PC & ĐBCL và Trưởng phòng là Trưởng ban [H10.10.01.12, H10.10.01.13].

*Đối với KĐCL CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT,* Hội đồng TĐG CSGD gồm 27 thành viên, Ban Thư ký gồm 05 thành viên và 06 nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG, mỗi nhóm chuyên trách có số lượng 5-6 thành viên và các thành viên của Hội đồng làm trưởng các nhóm chuyên trách [H10.10.01.12].

*Đối với KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT,* Hội đồng TĐG CTĐT gồm 19-21 thành viên, Ban Thư ký gồm 06 thành viên và các nhóm chuyên trách viết báo cáo TĐG, đảm bảo mỗi nhóm chuyên trách có số lượng 4-5 thành viên và các thành viên của Hội đồng làm trưởng các nhóm chuyên trách [H10.10.01.13].

*Đối với KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA,* Trường thành lập Hội đồng TĐG CTĐT gồm 15 thành viên, Khoa thành lập nhóm viết báo cáo TĐG CTĐT (SAR team) gồm 7-10 thành viên [H10.10.01.14, H10.10.01.15]. Sau khi hồ sơ đăng ký KĐCL CTĐT của Trường được Ban Thư ký của AUN-QA đồng ý và lên lịch ĐGN đối với CTĐT, Trường xây dựng kế hoạch KĐCL CTĐT với thời lượng hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT gửi cho Ban Thư ký AUN-QA trước 1,5-2 tháng tới ngày ĐGN [H10.10.01.16].

\* Đối với hoạt động đánh giá ngoài:

Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT, để chuẩn bị cho ĐGN, Trường xây dựng Kế hoạch chuẩn bị ĐGN gồm: (1) Kế hoạch chuẩn bị khảo sát sơ bộ ĐGN CTĐT (bao gồm các nội dung: 1. Thời gian, 2. Địa điểm, 3. Thành phần, 4. Phân công chuẩn bị khảo sát sơ bộ); (2) Kế hoạch chuẩn bị khảo sát chính thức ĐGN (bao gồm các nội dung: 1. Thời gian khảo sát chính thức, 2. Danh sách Đoàn Đánh giá ngoài, 3. Phân công chuẩn bị khảo sát chính thức CTĐT) [H10.10.01.17].

*Trường thực hiện các bước chuẩn bị cho tự đánh giá và đánh giá ngoài theo kế hoạch.*

\* Để chuẩn bị cho TĐG, Trường thực hiện đầy đủ các bước sau:

- Xác định mục đích, phạm vi của từng đợt đánh giá: nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và giai đoạn đánh giá là 05 năm gần nhất.

- Thành lập Hội đồng TĐG: Hội đồng TĐG được thành lập theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT về số lượng và thành phần [H10.10.01.12, H10.10.01.13].

- Có các hướng dẫn thực hiện TĐG và phổ biến cho các bên liên quan: Trường hướng dẫn thực hiện TĐG và phổ biến cho các bên liên quan trực tiếp qua các đợt tập huấn về TĐG và viết báo cáo TĐG, các buổi họp và gửi thư điện tử [H10.10.01.04, H10.10.01.06, H10.10.01.07, H10.10.01.08, H10.10.01.09, H10.10.01.10, H10.10.01.11].

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan để thực hiện: Từng thành viên trong Hội đồng (Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác) và các thành viên của Ban Thư ký, nhóm chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được phân công [H10.10.01.12, H10.10.01.13, H10.10.01.14].

- Xác định công cụ TĐG: Công cụ TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT (đối với CSGD) và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (đối với CTĐT).

- Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập: Ngoài các thông tin, minh chứng trong Trường, Trường xác định cần thu thập các thông tin minh chứng ở các đơn vị khác trong ĐHQGHN (Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, Bệnh viện ĐHQGHN, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục) và các cơ sở đào tạo ngoài ĐHQGHN hỗ trợ cung cấp thông tin, minh chứng để thực hiện đối sánh chất lượng phục vụ hoàn thiện báo cáo TĐG [H10.10.01.18].

- Dự kiến các nguồn lực cần huy động trong quá trình triển khai TĐG:

Về nhân lực: Các nhóm công tác thu thập minh chứng từ các đơn vị trong và ngoài Trường ĐHKHTN và viết báo cáo TĐG. Các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc Trường ĐHKHTN cung cấp minh chứng liên quan cấp Trường. Các đơn vị thuộc ĐHQGHN cung cấp minh chứng liên quan cấp ĐHQGHN.

Về tài chính: Kinh phí dành cho các hoạt động này được lấy từ kinh phí KĐCL của Trường ĐHKHTN.

- Xây dựng Kế hoạch TĐG: Kế hoạch TĐG CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá



chất lượng của Bộ GD&ĐT có thời gian thực hiện 25 tuần [H10.10.01.06]. Kế hoạch TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT có thời gian thực hiện TĐG từ 22 đến 24 tuần với lịch trình cụ thể cho từng tuần [H10.10.01.04]. Kế hoạch TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA xác định thời gian hoàn thành báo cáo TĐG trước thời điểm đánh giá ngoài từ 1,5 đến 02 tháng [H10.10.01.04].

\* Để chuẩn bị cho ĐGN, Nhà trường thực hiện đầy đủ các bước sau:

- Liên hệ với các tổ chức KĐCL quốc tế như AUN-QA hay các tổ chức KĐCL trong nước để đăng ký ĐGN và thẩm định báo cáo TĐG [H10.10.01.19].

- Gửi các file báo cáo TĐG (đã được hoàn thiện sau thẩm định) cùng văn bản thông báo việc đã hợp đồng ĐGN về Cục Quản lý chất lượng [H10.10.01.20].

- Phản hồi với tổ chức KĐCLGD về thông báo danh sách dự kiến đoàn ĐGN trước khi tổ chức KĐCLGD ra quyết định thành lập đoàn ĐGN [H10.10.01.21].

- Chuẩn bị cho khảo sát sơ bộ của đoàn ĐGN và trao đổi, thống nhất về kế hoạch khảo sát chính thức [H10.10.01.22].

- Chuẩn bị cho khảo sát chính thức của đoàn ĐGN:

+ Phân công Lãnh đạo Phòng TT, PC & ĐBCL là đầu mối làm việc với đoàn ĐGN [H10.10.01.23].

+ Chuẩn bị hậu cần (phòng làm việc của đoàn đánh giá, khánh tiết,...) đảm bảo các điều kiện về chỗ ở, đi lại, làm việc an toàn và thuận lợi cho đoàn ĐGN và thông báo rộng rãi tới cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên và người học các thông tin về việc ĐGN của đơn vị [H10.10.01.24].

+ Chuẩn bị danh sách và mời các bên liên quan đến phỏng vấn [H10.10.01.25].

+ Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến hoạt động của Trường/CTĐT. Hệ thống hồ sơ được sắp xếp khoa học, được số hóa để dễ dàng tra cứu [H10.10.01.26].

Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (2020 - 2021), Trường đã có một số CTĐT được Đoàn ĐGN của AUN-QA thực hiện theo hình thức trực tuyến [H10.10.01.27] hoặc theo hình thức kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến [H10.10.01.28]. Khác với ĐGN CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, Chương trình làm việc của Đoàn ĐGN của AUN-QA ngắn hơn (thời lượng 2,5 ngày) và có thêm phiên làm việc giữa Đoàn ĐGN với nhóm viết báo cáo TĐG (SAR team) để làm rõ hơn các thông tin trong báo cáo TĐG [H10.10.01.28].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo**

*Trường thực hiện tự đánh giá theo quy định; có kế hoạch đánh giá ngoài hoặc được đánh giá ngoài ít nhất 1 lần trong chu kỳ đánh giá.*

Trường ĐHKHTN đã KĐCL và nhận giấy chứng nhận KĐCL cấp CSGD theo chuẩn chất lượng Quốc gia vào năm 2013 [H10.10.02.01]. Trường ĐHKHTN là đơn vị đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á đăng ký KĐCL và được công nhận đạt chuẩn

chất lượng theo tiêu chuẩn của AUN-QA năm 2017 [H10.10.02.02]. Theo chu kỳ KĐCL, Nhà trường đã có kế hoạch KĐCL chu kỳ tiếp theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA [H10.10.02.03]. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan từ phía AUN-QA chưa có kế hoạch ĐGN CSGD theo bộ tiêu chuẩn 3.0 nên Nhà trường điều chỉnh kế hoạch kiểm định theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.04].

Kế hoạch TĐG CSGD được xây dựng và triển khai từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2024: Công bố thành lập Hội đồng TĐG CSGD [H10.10.01.12] và Kế hoạch TĐG CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.06] vào tháng 5 năm 2024; Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD vào tháng 7 năm 2024 [H10.10.02.05]; Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin, minh chứng trong tháng 5 và tháng 6 năm 2024, viết các tiêu chuẩn, tiêu chí trong báo cáo TĐG từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2024; Hội đồng TĐG CSGD xem xét dự thảo báo cáo TĐG lần 1 vào tháng 8 năm 2024 [H10.10.02.06], lần 2 vào tháng 9 năm 2024 [H10.10.02.07]; Công bố rộng rãi lấy ý kiến các bên liên quan đối với báo cáo TĐG CSGD vào tháng 9 năm 2024 [H10.10.02.08]; Hội đồng TĐG CSGD thống nhất thông qua báo cáo TĐG CSGD vào tháng 9 năm 2024 [H10.10.02.09]; Trường thực hiện các hoạt động sau khi hoàn thành đợt TĐG CSGD (như công bố báo cáo TĐG CSGD và báo cáo Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, lưu trữ các thông tin, minh chứng, tổ chức thực hiện kế hoạch hành động trong báo cáo) vào tháng 10 năm 2024.

Trong giai đoạn 2020-2024, Trường ĐHKHTN đã thực hiện TĐG đối với 19 CTĐT (bao gồm 18 CTĐT trình độ đại học và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ) và thực hiện ĐGN 14 CTĐT (Bảng 10.1).

*Bảng 10.1. Số lượng CTĐT đã thực hiện TĐG và ĐGN giai đoạn 2020-2024*

<i>TT</i>	<i>Năm</i>	<i>Số lượng CTĐT đã TĐG và được ĐGN</i>	<i>Tên chương trình đào tạo</i>
1	2020	02 CTĐT	Quản lý đất đai, Khoa học vật liệu
2	2021	03 CTĐT	Hóa dược, Công nghệ Sinh học, Quản lý tài nguyên và Môi trường
3	2022	03 CTĐT	Hóa học, Sinh học, Khoa học Môi trường
4	2023	03 CTĐT	Toán - Tin, Thủy văn học (Thạc sĩ), Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
5	2024	03 CTĐT	Vật lý, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ kỹ thuật Môi trường
		05 CTĐT hoàn thành báo cáo TĐG	Toán học, Khoa học dữ liệu, Kỹ thuật điện tử và tin học, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Khoa học và Công nghệ thực phẩm

Để KĐCL CTĐT, Trường đã tổ chức thực hiện các Kế hoạch TĐG CTĐT cũng như Kế hoạch chuẩn bị ĐGN CTĐT. Gần nhất là Trường thực hiện Kế hoạch TĐG đối với 05 CTĐT từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2024 (Bảng 10.1): Trường đã công bố thành

lập Hội đồng TĐG CTĐT [H10.10.01.13] và Kế hoạch TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.10] trong tháng 3, tháng 4 năm 2024; Tổ chức tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT vào tháng 3 năm 2024 [H10.10.02.11]; Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin, minh chứng trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024, viết các tiêu chuẩn, tiêu chí trong báo cáo TĐG từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024, Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và công bố rộng rãi lấy ý kiến các bên liên quan đối với báo cáo TĐG vào tháng 7 năm 2024 [H10.10.02.12]; Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG CTĐT vào tháng 8 năm 2024 [H10.10.02.13]; Trường thực hiện các hoạt động sau khi hoàn thành đợt TĐG CTĐT (như công bố báo cáo TĐG CTĐT và báo cáo Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, lưu trữ các thông tin, minh chứng, tổ chức thực hiện kế hoạch hành động trong báo cáo) vào tháng 8 năm 2024 [H10.10.02.14].

*Trường có ít nhất 3 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên KĐCLGD, có ít nhất 1 cán bộ có thẻ kiểm định viên KĐCLGD. Tất cả các cán bộ tham gia trong hội đồng tự đánh giá CSGD/CTĐT đã từng được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD.*

Các thành viên Hội đồng TĐG CSGD/CTĐT, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách đều được tập huấn về TĐG CSGD/CTĐT [H10.10.02.15]. Tính đến nay, Trường đã có 12 cán bộ hoàn thành khóa tập huấn kiểm định viên, trong số đó có 06 cán bộ đã chuyển công tác hoặc đã nghỉ hưu, có 06 cán bộ đang công tác tại Trường [H10.10.02.16]. Trong số 06 cán bộ đang công tác có 03 cán bộ là thành viên Hội đồng tự đánh giá CSGD, 01 cán bộ là thành viên Ban thư ký và 02 cán bộ là giảng viên. Hiện nay, Trường đang có 02 cán bộ đã có thẻ kiểm định viên tham gia các đoàn đánh giá ngoài [H10.10.02.16].

Ngoài tập huấn về TĐG và viết báo TĐG, Trường còn cử các thành viên Hội đồng TĐG tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về lĩnh vực ĐBCL để đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của KĐCL, chi tiết tại Bảng 10.2 [H10.10.02.17].

Ngoài tham gia các khóa tập huấn trực tiếp (như nêu ở Bảng 10.2), các thành viên của Hội đồng TĐG còn tham gia nhóm Zalo về công tác ĐBCL như: “ĐBCL ở ĐHQGHN”, “Công thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học”, “Kênh chất lượng Giáo dục đại học và nghề nghiệp (UniHub)” để kết nối, chia sẻ thông tin trong công tác ĐBCL ở ĐHQGHN và với các CSGD cũng như các chuyên gia về ĐBCL [H10.10.02.18].

*Bảng 10.2. Các khóa tập huấn về lĩnh vực đảm bảo chất lượng*

<i>Năm</i>	<i>Khóa tập huấn</i>	<i>Số lượng người tham dự</i>
2020	Khóa tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG cấp CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL giáo dục của Bộ GD&ĐT và AUN-QA”	35
2021	Khóa tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG cấp CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL giáo dục của Bộ GD&ĐT và AUN-QA”	16

<i>Năm</i>	<i>Khóa tập huấn</i>	<i>Số lượng người tham dự</i>
2022	Khóa tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG phục vụ KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN-QA”	15
	Khóa tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG cấp CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL giáo dục của Bộ GD&ĐT”	79
	Khóa tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG phục vụ KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN-QA”	7
	Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác ĐBCL năm 2022	5
2023	Hội nghị tập huấn “Hướng dẫn viết báo cáo TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL của AUN-QA trên Cổng thông tin ĐBCL của ĐHQGHN”	37
	Hội nghị tập huấn “Nâng cao năng lực triển khai công tác xếp hạng đại học tại ĐHQGHN”	41
	Tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra của các CTĐT đáp ứng tiêu chuẩn ĐBCL.	86
2024	AMS training workshop for VNU and member universities	8
	Hội nghị tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo”	62
	Hội nghị tập huấn “TĐG và viết báo cáo TĐG CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo”	59

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát**

*Các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được xác định, phân tích qua quá trình tự đánh giá.*

Trong quá trình TĐG cấp CSGD, Trường đã phân tích và xác định được các điểm mạnh, điểm cần cải tiến cụ thể được nêu trong báo cáo TĐG CSGD năm 2016 và các báo cáo TĐG tự đánh giá CTĐT [H10.10.03.01]:

*\* Các điểm mạnh:*

- Trường là một trong những trường đại học lâu đời nhất ở Việt Nam và được tiếp nối truyền thống từ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Chiến lược phát triển của Trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi.

- Trường là đại học tiên phong trong việc thực hiện và triển khai thành công các CTĐT tài năng, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế.

- Trường có đội ngũ cán bộ chuyên môn chất lượng cao, có uy tín và tâm huyết với nghề, có sự tiếp nối giữa các thế hệ.

- Trường có chế độ chính sách khuyến khích, khen thưởng phù hợp, kịp thời ghi

nhận, động viên các thành tích của tập thể và cá nhân và luôn tạo điều kiện để cán bộ bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn.

*\* Các điểm tồn tại:*

- Hệ thống KPIs chưa được hoàn thiện nên gây khó khăn cho Trường trong việc đánh giá đầy đủ việc thực hiện mục tiêu chiến lược.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, giải trí cho cán bộ, giảng viên và người học còn hạn chế, đặc biệt là hỗ trợ người khuyết tật. Hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế.

- Số lượng giảng viên và sinh viên quốc tế đến Trường để học tập và giảng dạy và còn hạn chế.

- Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích và chuyển giao công nghệ chưa tương xứng với tiềm lực về KH&CN.

- Phương pháp đánh giá sự hài lòng các bên liên quan và phục vụ cộng đồng chưa được đầy đủ.

- Hoạt động kết nối với cựu sinh viên chưa đem lại hiệu quả như kỳ vọng.

*Trường có kế hoạch hành động khả thi để khắc phục tồn tại phát hiện qua quá trình tự đánh giá.*

Nhằm phát huy các điểm mạnh và khắc phục các điểm tồn tại trong quá trình tự đánh giá, Trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng được nêu trong báo cáo TĐG CSGD cũng như các báo cáo TĐG CTĐT với các hoạt động chủ yếu sau [H10.10.03.01]:

- Hoàn thiện hệ thống KPIs để thống nhất trong việc đánh giá thực hiện các mục tiêu chiến lược.

- Tích cực phối hợp triển khai việc xây dựng cơ sở mới tại Hòa Lạc để hiện đại và đồng bộ hóa cơ sở vật chất, trong đó đảm bảo sự tiện lợi cho người khuyết tật, có đầy đủ cơ sở phục vụ các hoạt động thể thao, giải trí. Tiếp tục nâng cấp đồng bộ hạ tầng CNTT phục vụ các hoạt động quản lý và chuyên môn.

- Áp dụng một số giải pháp phù hợp và đồng bộ để nâng cao chất lượng tuyển sinh của các bậc học. Tập trung thu hút nguồn tuyển sinh đại học từ học sinh các trường THPT chuyên. Xây dựng một số chương trình đào tạo liên ngành trên cơ sở các hướng chuyên môn mà Trường có thế mạnh và định hướng ưu tiên phát triển.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong đào tạo, tăng cường các chương trình hợp tác trao đổi cán bộ, sinh viên với các đối tác quốc tế chiến lược của Trường. Tìm nguồn quỹ để thu hút các nhà khoa học quốc tế uy tín đến làm việc dài hạn ở Trường, cũng như thu hút các sinh viên quốc tế đến học tập.

- Tập trung đầu tư phát triển các nhóm NCM, tăng cường khai thác, tìm thêm các nguồn kinh phí cho nghiên cứu, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao mức độ chuyển giao tri thức, công nghệ.

- Xây dựng phiếu khảo sát đầy đủ sự hài lòng của các bên liên quan về kết quả

hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

- Tăng cường giao lưu và kết nối với Hội Cựu sinh viên để phát huy sự hỗ trợ và hợp tác từ các cựu sinh viên.

*Trường có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.*

Ngay sau tự đánh giá CSGD và các CTĐT, Trường đã tổ chức triển thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng theo kế hoạch hành động để khắc phục các điểm tồn tại. Hàng năm Trường tổ chức rà soát các hoạt động cải tiến chất lượng theo kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng [H10.10.03.02].

*Các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được xác định, phân tích qua quá trình đánh giá ngoài.*

Các Đoàn đánh giá ngoài CSGD và CTĐT của Nhà trường đã phân tích các hồ sơ minh chứng, khảo sát tại các điểm và phỏng vấn các đối tượng liên quan. Qua đó, đoàn đánh giá đã xác định các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động của Trường, chủ yếu như sau [H10.10.03.03]:

*\* Các điểm mạnh:*

- Có sứ mạng, tầm nhìn phù hợp với định hướng phát triển của Đảng, Nhà nước và ĐHQGHN. Kế hoạch chiến lược của Trường gắn kết, phối hợp với tất cả các bên liên quan.

- Công tác quản trị của Trường rõ ràng và trách nhiệm giải trình trong Trường đại học được thực hiện cao. Cơ cấu lãnh đạo được xác định rõ ràng.

- Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có chuyên môn sâu, kỹ năng nghề nghiệp tốt và đội ngũ sinh viên giỏi. Trường thực hiện tốt chính sách nhân sự đối với giảng viên và cán bộ hỗ trợ. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên được xây dựng thiết lập tốt và có hướng dẫn về phương pháp giảng dạy và học tập.

- Ưu thế hơn các trường đại học khác ở Việt Nam về quan hệ đối ngoại với các trường đại học quốc tế trong hợp tác đào tạo và nghiên cứu cũng như trao đổi sinh viên.

- Cơ cấu tổ chức, các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được chuẩn hóa và phổ biến tới tất cả các đơn vị thành viên. Công tác ĐBCL được thực hiện ở các đơn vị được thống nhất thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQGHN. Công tác đánh giá và KĐCL được chú trọng.

- Hệ thống dữ liệu thông tin đảm bảo chất lượng được phối hợp tốt giữa các cấp bao gồm: Viện ĐBCLGD, Phòng TT, PC & ĐBCL và các đơn vị trong Trường.

- Các chính sách, quy trình, thủ tục nâng cao chất lượng được thực hiện. Chính sách, kế hoạch chiến lược tuyển sinh tốt và đa dạng các phương thức tuyển sinh. Các CTĐT được thiết kế, phát triển và đánh giá về chương trình dạy học cũng như CĐR.

- Các hoạt động hỗ trợ sinh viên được thực hiện và đánh giá ở cấp ĐHQGHN, cấp Trường ĐHKHTN và cấp Khoa.

- Các KPIs và mục tiêu quản lý nghiên cứu khoa học được thiết lập, có sự tập trung vào nghiên cứu chất lượng cao.

- Hoạt động tình nguyện và thiện nguyện của Trường được đánh giá hàng năm và tăng cường danh tiếng của Trường.

- Kế hoạch và kiểm soát tài chính tốt. Các nguồn tài chính và chi tiêu của Trường được thiết lập và giám sát.

\* Các điểm cần cải tiến:

- Hoàn thiện hệ thống KPIs, đảm bảo tính logic, hệ thống và toàn diện.

- Phát triển đại học theo định hướng phù hợp và đáp ứng với thị trường lao động, tăng cường kết nối với các bên liên quan ngoài Trường.

- Cải cách hành chính theo mô hình quản trị đại học tiên tiến.

- Nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong. Xây dựng quy trình tiếp cận hệ thống trong cải tiến công tác đánh giá ĐBCL. Tăng cường đối sánh để cải tiến nâng cao chất lượng.

- Xây dựng chiến lược tuyển sinh phù hợp. Tăng cường các điều kiện ĐBCL trong quá trình dạy và học. Tăng tỷ lệ sinh viên giỏi, sinh viên quốc tế, tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, giảm tỷ lệ sinh viên bỏ học, tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng nghề sau khi tốt nghiệp.

- Tăng cường chất lượng NCKH, nghiên cứu gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ phục vụ cộng đồng để góp phần khẳng định vị thế và quảng bá hình ảnh của Trường, thu hút người học, mở rộng cơ hội hợp tác, đem lại nguồn thu ngoài ngân sách và gia tăng sự đóng góp của Trường trong thị trường.

*Trường có kế hoạch hành động khả thi để thực hiện các khuyến nghị cải tiến chất lượng từ kết quả đánh giá ngoài.*

Sau quá trình ĐGN, Nhà trường đã nhận được báo cáo ĐGN của Đoàn đánh giá ngoài và nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD của các tổ chức kiểm định. Trên cơ sở các văn bản này, Nhà trường đã hoàn thiện kế hoạch cải tiến chất lượng và định kỳ có đánh giá kết quả thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng. [H10.10.03.02, H10.10.03.04].

Kế hoạch hành động cải tiến chất lượng của Trường được chia thành 4 nhóm: (1) Chiến lược, (2) Hệ thống, (3) Chức năng, (4) Kết quả. Trong mỗi nhóm xác định rõ vấn đề cần giải quyết và giải pháp thực hiện cũng như các kết quả/sản phẩm cần đạt được. Trong kế hoạch cải tiến cũng xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các thành viên trong Ban Giám hiệu chỉ đạo thực hiện cũng như các đơn vị thực hiện cải tiến chất lượng [H10.10.03.04].

*Trường có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài.*

Hàng năm, Trường tổ chức rà soát các hoạt động cải tiến chất lượng theo kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng được gửi đến đơn vị chủ quản là ĐHQGHN [H10.10.03.02]. Một số kết quả cải tiến Trường đã thực hiện trong giai đoạn vừa qua cụ thể như sau:

- Đối với nhóm ĐBCL Chiến lược:

Trường đã hoàn thiện hệ thống KPIs, đảm bảo tính logic, hệ thống và toàn diện. Trường đã xây dựng Khung chỉ tiêu nhiệm vụ và Kế hoạch nhiệm vụ hàng năm [H10.10.03.05].

Trường đã đẩy mạnh cải cách hành chính theo mô hình quản trị đại học tiên tiến: Phần mềm VNU-eOffice, Trường đang xây dựng tài liệu đặc tả về các quy trình nghiệp vụ lõi trong công tác quản trị (phục vụ cán bộ quản lý và hành chính), Trường đã xây dựng Đề án chuyển đổi số [H10.10.03.06].

Trường đã tăng cường tìm kiếm các nguồn lực để phát triển: điều chỉnh 03 CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Phương pháp toán sơ cấp, Quản lý đất đai, Môi trường và phát triển bền vững [H10.10.03.07]; xây dựng Quỹ học bổng thu hút sinh viên xuất sắc vào các ngành học khoa học cơ bản [H10.10.03.08].

Trường đã có chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: hỗ trợ kinh phí cho Tiến sĩ sau tuyển dụng [H10.10.03.09]; cử cán bộ, viên chức đi học các chương trình bồi dưỡng nâng cao chuyên môn [H10.10.03.10, H10.10.03.011, H10.10.03.12, H10.10.03.13, H10.10.03.14]; ban hành Quy định về giải thưởng “Giảng viên xuất sắc của năm, Nghiên cứu viên xuất sắc” [H10.10.03.15].

Chất lượng môi trường xã hội trong trường học đã được Trường chú trọng và có nhiều cải tiến: cải tạo căng tin nhằm phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của cán bộ và sinh viên, các phòng tự học tiếp tục được cải thiện bằng việc đầu tư sửa chữa tạo không gian học tập chuyên nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở mới tại Hòa Lạc [H10.10.03.16].

- Đối với nhóm ĐBCL hệ thống:

Trường đã cử cán bộ, giảng viên tham gia đầy đủ các khóa đào tạo, khóa tập huấn về công tác ĐBCL (Bảng 10.2).

Đẩy mạnh tin học hóa trong quản lý thông tin ĐBCL qua hệ thống phần mềm quản lý và phục vụ đào tạo [H10.10.03.17, H10.10.03.18, H10.10.03.19, H10.10.03.20, H10.10.03.21], Cổng thông tin ĐBCL (chi tiết trình bày tại tiêu chuẩn 11).

Cải tiến quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.03.21].

Triển khai theo bộ chỉ số đối sánh của các tổ chức xếp hạng QS và THE, phân tích và đánh giá kết quả xếp hạng đại học của ĐHQGHN [H10.10.03.22], đối sánh giữa các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN về đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan [H10.10.03.23].

Sinh hoạt chuyên đề về ĐBCL bên trong ở Trường ĐHKHTN [H10.10.03.24].



- Đối với nhóm ĐBCL chức năng:

Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học và sau đại học [H10.10.03.25, H10.10.03.26].

Tăng cường các điều kiện ĐBCL trong quá trình dạy và học [H10.10.03.10, H10.10.03.11, H10.10.03.12, H10.10.03.13, H10.10.03.14, H10.10.03.17, H10.10.03.18, H10.10.03.19, H10.10.03.20, H10.10.03.21, H10.10.03.16].

Chú trọng tăng cường chất lượng NCKH, đẩy mạnh nghiên cứu gắn với đào tạo và phục vụ cộng đồng: Trường đã tích cực tham gia hoặc tổ chức các hội chợ khoa học công nghệ, giới thiệu sản phẩm [H10.10.03.27]; đẩy mạnh các nghiên cứu gắn với giải quyết các vấn đề quan trọng của Thủ đô và đất nước, đặc biệt là những nghiên cứu phi lợi nhuận [H10.10.03.28]; nâng cao chất lượng NCKH trong sinh viên [H10.10.03.29]; tăng nguồn thu ngoài ngân sách thông qua hợp tác với các đối tác chiến lược góp phần đa dạng hóa nguồn lực tài chính phục vụ cho nghiên cứu [H10.10.03.30].

Với việc triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng thường xuyên, liên tục đã giúp cho các kết quả đào tạo, tài chính và thị trường của Nhà trường ngày càng được cải thiện. Hiện nay, Trường đã có 15 CTĐT xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật [H10.10.03.31]. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp được gia tăng từ 87,05% năm 2022 lên 88,15% năm 2023 [H10.10.03.32]. Năm 2023, kết quả phản hồi của nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng với kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn của người học tốt nghiệp được đánh giá ở mức 3,8-4,0/5 điểm [H10.10.03.33]. Sinh viên đánh giá hài lòng về chất lượng hoạt động hỗ trợ sinh viên ở mức xấp xỉ 4,0/5,0 điểm [H10.10.03.34]. Các cán bộ đánh giá mức độ hài lòng với môi trường làm việc ở mức trên 3,4 điểm trong thang đánh giá 5 điểm [H10.10.03.35].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục**

*Trường thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá (kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm trong hội đồng tự đánh giá, các bước thực hiện, cách thức thực hiện, xử lý kết quả,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Từ năm 2020 đến tháng 9 năm 2024, Trường đã tiến hành TĐG 19 CTĐT theo các tiêu chuẩn khác nhau của AUN-QA và của Bộ GD&ĐT (Bảng 10.1). Nhìn chung, các CTĐT đều được thực hiện TĐG theo chu trình P-D-C-A. Tuy nhiên, đối với mỗi phiên bản đánh giá chất lượng cấp CTĐT của AUN-QA và của Bộ GD&ĐT thì Trường có quy trình thực hiện TĐG riêng trên cơ sở quy định của tổ chức KĐCLGD AUN-QA và của Bộ GD&ĐT. Trường chú trọng rút kinh nghiệm từ quy trình trước, cải tiến cho quy trình mới để tăng cường hiệu quả công tác ĐBCL và đáp ứng mục tiêu chiến lược.

Mỗi đợt TĐG, Trường đều tiến hành rà soát các bước thực hiện (thành lập Hội đồng TĐG, phân công trách nhiệm trong Hội đồng, các bước thực hiện và lịch trình thực hiện TĐG) đảm bảo đúng với quy định [H10.10.01.13, H10.10.02.10]. Trong quá

trình thực hiện TĐG, trên cơ sở kế hoạch TĐG, Hội đồng TĐG tổ chức các buổi họp để đánh giá tình hình thực hiện theo kế hoạch đồng thời tìm ra các giải pháp khắc phục các vấn đề vướng mắc và triển khai các hoạt động tiếp theo [H10.10.01.11].

*Quy trình tự đánh giá CSGD/CTĐT được Trường cải tiến.*

Năm 2020, 2021 là các năm bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19, Trường đã xây dựng và thực hiện quy trình và kế hoạch cụ thể để các đơn vị trong Trường thực hiện TĐG theo hình thức trực tuyến. Đặc biệt, Báo cáo TĐG CTĐT và hệ thống minh chứng được số hóa và lưu trữ dạng số nhằm thuận tiện cho việc tra cứu và lưu trữ [H10.10.04.01].

Từ năm 2022 đến năm 2024, Trường tiếp tục chuyển đổi thực hiện TĐG từ hình thức trực tuyến sang hình thức kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp. Cụ thể: Tổ chức tập huấn TĐG và viết báo cáo TĐG, các buổi họp được kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp [H10.10.04.02]; Báo cáo TĐG CTĐT và hệ thống minh chứng tiếp tục được số hóa và lưu trữ dạng số [H10.10.04.03]; Báo cáo TĐG được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường 02 đợt: đợt 01 để lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan, đợt 02 để công bố báo cáo TĐG đã được Hiệu trưởng phê duyệt [H10.10.04.04, H10.10.04.05].

Quy trình TĐG CSGD/CTĐT của Trường đã được cải tiến một số nội dung cụ thể như sau:

- Xây dựng CSDL minh chứng và được cập nhật thường xuyên, tăng cường lưu trữ dạng số hóa [H10.10.04.01, H10.10.04.03].

- Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học của ĐHQGHN, trong đó có phân hệ dành cho Trường ĐHKHTN, đã được đưa vào sử dụng từ năm 2022 để thu thập và lưu trữ một số thông tin ĐBCL thứ cấp phục vụ cho công tác ĐBCL và xếp hạng đại học [H10.10.04.06].

- Thu thập báo cáo TĐG của một số CSGD/CTĐT có tính tương đồng cao để tham khảo, học hỏi [H10.10.04.07].

- Thực hiện đối sánh với các CSGD/CTĐT dựa trên các thông tin công khai hoặc thông tin, dữ liệu do CSGD/CTĐT đối tác cung cấp để tìm kiếm các thực hành tốt [H10.10.04.08].

- Tổng hợp, phân tích khuyến nghị của các đoàn ĐGN đối với các CTĐT đã kiểm định để nhận diện các điểm mạnh, điểm tồn tại chung của các CTĐT [H10.10.04.09].

- Sử dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng của Trung tâm KĐCL ĐHQGHN (VNU-CEA) như công cụ hỗ trợ để triển khai TĐG [H10.10.04.10].

*Trường thực hiện rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài (kế hoạch, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị, lập kế hoạch cải tiến,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Từ năm 2020 đến tháng 9 năm 2024, Trường đã tiến hành ĐGN 14 CTĐT

(Bảng 10.1). Mỗi đợt ĐGN, Trường đều thực hiện rà soát, đánh giá về tình hình thực hiện theo quy trình, kế hoạch chuẩn bị ĐGN của các đơn vị về nhiệm vụ được phân công, trao đổi, rút kinh nghiệm và tìm ra các giải pháp để cải tiến các vấn đề còn tồn tại để đảm bảo quá trình ĐGN được thực hiện đúng theo kế hoạch [H10.10.04.11].

*Trường có cải tiến quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài.*

Năm 2020 - 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch ĐGN theo hình thức trực tuyến [H10.10.01.27]; Các buổi họp trao đổi kinh nghiệm về đánh giá ngoài CTĐT giữa các đơn vị trong Trường được thực hiện trực tuyến [H10.10.04.12]; Xây dựng video giới thiệu về Trường và CTĐT gửi tới Đoàn ĐGN trước thời điểm ĐGN, thực hiện các buổi phỏng vấn các bên liên quan qua hệ thống Zoom và phát trực tiếp (livestream) giới thiệu cơ sở vật chất của Nhà trường với Đoàn ĐGN trong thời gian ĐGN trực tuyến [H10.10.04.13].

Năm 2022 đến năm 2024, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch chuẩn bị ĐGN theo hình thức trực tiếp nhưng có phương án dự phòng theo hình thức trực tuyến [H10.10.01.28]; các buổi họp trao đổi kinh nghiệm về đánh giá ngoài CTĐT giữa các đơn vị trong Trường được thực hiện trực tiếp [H10.10.04.14]; thăm quan cơ sở vật chất của đoàn ĐGN cũng như phỏng vấn đối với cựu sinh viên và nhà tuyển dụng kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến [H10.10.04.15], thay xây dựng video bằng báo cáo của lãnh đạo Khoa nêu ngắn gọn giới thiệu về Trường và CTĐT [H10.10.04.16].

Hiện nay, thực hiện quy định của Nhà nước, Trường tiến hành chuyển đổi từ chỉ định thầu sang đấu thầu rộng rãi qua mạng về KĐCL [H10.10.04.17]. Thay đổi này ngoài việc thực hiện theo quy định còn hướng tới mục đích tạo ra sự cạnh tranh công bằng trong việc lựa chọn nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu của Nhà trường về chuyên môn, nhân lực, chi phí.

*Trường có tổ chức họp rút kinh nghiệm, chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD giữa các đơn vị trong Trường.*

Sau mỗi hoạt động TĐG và ĐGN, Trường tổ chức các buổi họp tổng kết rút kinh nghiệm kết hợp với hội nghị tập huấn TĐG và viết báo cáo TĐG đối với các CTĐT tiếp theo nhằm chia sẻ kinh nghiệm và thách thức trong quá trình triển khai các hoạt động này [H10.10.02.11]. Các hội nghị được diễn ra với sự tham gia của đầy đủ các thành viên hội đồng TĐG, đại diện các đơn vị trong Trường và có thể mời thêm chuyên gia KĐCLGD [H10.10.02.15]. Nhờ đó, hoạt động TĐG và ĐGN luôn được cải tiến dựa trên điểm mạnh và điểm cần khắc phục được rút ra trong quá trình thực hiện trước đó.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10**

*1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường có nhiều CTĐT được kiểm định quốc tế nên nhận được nhiều góp ý của các chuyên gia KĐCLGD quốc tế, đồng thời qua đó cũng được đối sánh quốc tế.

1.2. Các cán bộ làm công tác ĐBCL không những được tập huấn bởi các

chuyên gia trong nước mà còn được tập huấn bởi các chuyên gia do các tổ chức quốc tế mời báo cáo.

1.3. Các hoạt động cải tiến chất lượng của Trường được rà soát, theo dõi, giám sát chặt chẽ, đạt được kết quả tốt thông qua báo cáo cải tiến chất lượng hàng năm.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Một số CTĐT của Trường đã có giấy chứng nhận KĐCL hết hạn nhưng vẫn chưa KĐCL chu kỳ tiếp theo do Trường đang điều chỉnh hướng đào tạo hoặc có kế hoạch KĐCL trong thời gian sắp tới (như CTĐT trình độ đại học Địa chất học, Khí tượng và Khí hậu học, Địa lý tự nhiên).

2.2. Số lượng cán bộ đã được đào tạo bồi dưỡng kiểm định viên và có thể kiểm định viên hiện đang công tác tại Trường tuy cao hơn so với quy định nhưng vẫn chưa tương xứng với năng lực của đội ngũ cán bộ của Nhà trường.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục xây dựng kế hoạch KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế trong từng giai đoạn và hàng năm	Trường ĐHKHTN	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tăng cường tham gia các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế về hoạt động ĐBCL	Trường ĐHKHTN	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong giai đoạn TĐG và ĐGN chu kỳ tiếp theo	Trường ĐHKHTN	2025-2030	
4	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	CTĐT trình độ đại học Khí tượng và Khí hậu học, Địa lý tự nhiên có kế hoạch KĐCL năm 2025. Cần sớm điều chỉnh hướng đào tạo của CTĐT trình độ đại học Địa chất học.	Khoa KT-TV-HDH Khoa Địa lý Khoa Địa chất	01-12/2025	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Hỗ trợ, khuyến khích cán bộ tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng kiểm định viên và dự thi sát hạch kiểm định viên	Trường ĐHKHTN	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 10</b>	<b>4,75 / 7,00</b>
Tiêu chí 10.1	5 / 7
Tiêu chí 10.2	5 / 7
Tiêu chí 10.3	5 / 7
Tiêu chí 10.4	4 / 7

### **TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG**

**Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập**

*Trường có kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan) nhằm hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được xác định bao gồm hai thành phần quan trọng là thông tin sơ cấp (phản hồi từ các bên liên quan) và thông tin thứ cấp, bao gồm: (1) Thông tin công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai điều kiện ĐBCL giáo dục, và công khai thu chi tài chính [H11.11.01.01]; (2) Thông tin phục vụ công tác so chuẩn và xếp hạng đại học [H11.11.01.02, H11.11.01.03]; (3) Thông tin về KĐCL [H11.11.01.04]; (4) Các hoạt động cải tiến chất lượng của Trường [H11.11.01.05]; (5) Thông tin rà soát điều kiện ĐBCL các CTĐT [H11.11.01.06]; (6) Thông tin về nhân lực phụ trách công tác ĐBCL [H11.11.01.07]; (7) Chiến lược, chính sách về ĐBCL [H11.11.01.08]; (8) Thông tin về hoạt động NCKH của cán bộ và người học, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và NCKH [H11.11.01.09, H11.11.01.10, H11.11.01.11]; và (9) Thông tin về hoạt động PVCĐ [H11.11.01.12, H11.11.01.13].

Thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quản lý một cách hệ thống. Ở cấp ĐHQGHN, thông tin ĐBCL bên trong do Viện ĐBCLGD làm đầu mối quản lý. Ở cấp Trường ĐHKHTN, thông tin ĐBCL bên trong do Phòng TT, PC & ĐBCL làm đầu mối và các phòng chức năng phối hợp quản lý các thông tin theo lĩnh vực chuyên môn phụ trách. Ở cấp Khoa, thông tin ĐBCL bên trong do tổ ĐBCL làm đầu mối quản lý. Trường đẩy mạnh số hóa trong quản lý thông tin ĐBCL bên trong: phần lớn các thông tin được lưu trữ ở dạng số và chia sẻ trên Google Drive. Hiện Trường đang thử nghiệm quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên Cổng thông tin ĐBCL của ĐHQGHN bằng module dành riêng cho Trường ĐHKHTN [H11.11.01.14]. Trường đã ban hành Đề án chuyển đổi số, trong đó có kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong một cách hệ thống [H11.11.01.15].

Hệ thống quản lý về thông tin ĐBCL bên trong được thiết lập từ cấp ĐHQGHN đến cấp Trường ĐHKHTN, xây dựng thành quy trình thu thập, xử lý và báo cáo định kỳ theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN, được tóm tắt ở Bảng 11.1.

*Bảng 11.1. Các loại hình báo cáo và thông tin đảm bảo chất lượng bên trong.*

<i>TT</i>	<i>Loại thông tin</i>	<i>Tần suất/kế hoạch</i>	<i>Đơn vị báo cáo, lưu trữ</i>
1.	Thông tin phản hồi từ các bên liên quan	Định kỳ ngày 30/6 và 31/12 hàng năm	Báo cáo ĐHQGHN
2.	Thông tin công khai trong hoạt động của CSGD đại học	Tháng 4 hàng năm	Báo cáo Bộ GD&ĐT Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường: <a href="https://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html">https://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html</a>
3.	Thông tin phục vụ công tác so chuẩn và xếp hạng đại học	Cuối năm học	Báo cáo ĐHQGHN, Lưu trữ nội bộ
4.	Thông tin về KĐCL, hậu KĐCL, minh chứng phục vụ công tác KĐCL	Cập nhật thường xuyên	Báo cáo ĐHQGHN, Lưu trữ nội bộ
5.	Các hoạt động cải tiến chất lượng của Trường và CTĐT	Thường xuyên	Báo cáo ĐHQGHN Lưu trữ nội bộ
6.	Thông tin rà soát điều kiện ĐBCL các CTĐT	Thường xuyên	Lưu trữ nội bộ
7.	Thông tin về nhân lực phụ trách công tác ĐBCL trong đơn vị	Cập nhật khi có thay đổi	Lưu trữ nội bộ
8.	Chiến lược, chính sách về ĐBCL	Cập nhật khi có thay đổi	Lưu trữ nội bộ
9.	Thông tin về các đề tài, chương trình, dự án KH&CN của cán bộ, hoạt động NCKH của sinh viên, hoạt động SHTT và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH	Cập nhật thường xuyên	Lưu trữ nội bộ
10.	Thông tin về các hoạt động PVCĐ (hợp tác với các đối tác, bộ, ngành, địa phương, trường hệ, trao đổi cán bộ và người học)	Cập nhật thường xuyên	Lưu trữ nội bộ
11.	Thông tin liên quan đến các hoạt động đào tạo (CTĐT, tổ chức giảng dạy, kiểm tra đánh giá,...)	Cập nhật thường xuyên	Lưu trữ nội bộ

Đối với việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên

quan, Trường thực hiện theo hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan của ĐHQGHN [H11.11.01.16], kế hoạch về công tác ĐBCL hằng năm [H11.11.01.17] và hướng dẫn của Trường ĐHKHTN về lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H11.11.01.18], trong đó hướng dẫn cụ thể về quy trình thực hiện, đối tượng, công cụ và thời điểm khảo sát; sử dụng kết quả cũng như lưu trữ và bảo mật.

Trường hiện đang thực hiện 15 hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, trong đó, 07 hoạt động thực hiện theo yêu cầu của ĐHQGHN, 08 hoạt động theo nhu cầu của Trường ĐHKHTN, cụ thể được trình bày ở Bảng 11.2.

*Bảng 11.2. Danh mục hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan*

<i>TT</i>	<i>Hoạt động lấy ý kiến phản hồi</i>	<i>Đối tượng khảo sát</i>	<i>Thời điểm khảo sát (hàng năm)</i>
<i>Các phiếu lấy ý kiến phản hồi theo nhiệm vụ của ĐHQGHN</i>			
1	Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về học phần	Sinh viên có tham dự học phần tại Trường ĐHKHTN.	Học kỳ I: tháng 11 Học kỳ II: tháng 5
2	Lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học	Sinh viên đang học tại Trường ĐHKHTN.	Tháng 5
3	Lấy ý kiến phản hồi của học viên về học phần	Học viên sau đại học có tham dự học phần tại Trường ĐHKHTN.	Tháng 5
4	Lấy ý kiến giảng viên	Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trong năm học.	Tháng 5
5	Lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp	Người học đã tốt nghiệp trong vòng 12 tháng.	Tháng 11
6	Lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng	Nhà tuyển dụng có sử dụng sinh viên tốt nghiệp của Trường ĐHKHTN (sinh viên sau tốt nghiệp 03 - 12 tháng)	Tháng 11
7	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy	Sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy bằng thứ nhất trình độ đại học	6-12 tháng sau khi sinh viên tốt nghiệp
<i>Các phiếu lấy ý kiến theo nhu cầu của Trường ĐHKHTN</i>			
8	Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập	Sinh viên đang học tại Trường ĐHKHTN.	Tháng 5
9	Lấy ý kiến phản hồi về công tác lãnh đạo, quản lý của Ban Giám hiệu	Lãnh đạo các đơn vị cấp II thuộc Trường ĐHKHTN.	Tháng 5
10	Lấy ý kiến phản hồi về công	- Ban Giám hiệu,	Tháng 5

<i>TT</i>	<i>Hoạt động lấy ý kiến phản hồi</i>	<i>Đối tượng khảo sát</i>	<i>Thời điểm khảo sát (hàng năm)</i>
	tác quản lý, điều hành của lãnh đạo phòng chức năng	- Lãnh đạo các đơn vị cấp II thuộc Trường ĐHKHTN, - Thành viên Tổ ĐBCL - Cán bộ trợ lý của các Khoa.	
11	Lấy ý kiến phản hồi về công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo đơn vị đào tạo, nghiên cứu	- Ban Giám hiệu, - Lãnh đạo các Phòng chức năng, - Cán bộ của các đơn vị đào tạo, nghiên cứu.	Tháng 5
12	Lấy ý kiến phản hồi nâng cao chất lượng công việc đối với cán bộ hành chính	Cán bộ đang công tác tại Trường ĐHKHTN.	Tháng 5
13	Lấy ý kiến phản hồi về môi trường làm việc	Cán bộ, viên chức và người lao động đang làm việc tại Trường ĐHKHTN	Tháng 11
14	Lấy ý kiến phản hồi của học sinh về môn học ở Trường THPT Chuyên KHTN	Học sinh đang học tại Trường THPT Chuyên KHTN.	Học kỳ I: tháng 11 Học kỳ II: tháng 5
15	Lấy ý kiến phản hồi của học sinh về công tác giáo viên chủ nhiệm ở Trường THPT Chuyên KHTN	Học sinh đang học tại Trường THPT Chuyên KHTN.	Tháng 5

*Trường có văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.*

Việc phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được thể hiện qua việc phân cấp quản lý:

- Viện ĐBCLGD của ĐHQGHN là đầu mối thu thập, xử lý thông tin ĐBCL cho ĐHQGHN và các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc [H11.11.01.19].

- Phòng TT, PC & ĐBCL là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường với các hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh đó, việc quản lý thông tin ĐBCL liên quan đến các mảng công việc chuyên môn của Trường sẽ do các Phòng chức năng đầu mối phụ trách [H11.11.01.20].

- Tổ ĐBCL ở các Khoa phối hợp với Phòng TT, PC & ĐBCL trong các công tác liên quan đến ĐBCL của đơn vị. Tổ ĐBCL có nhiệm vụ quản lý, lưu trữ hồ sơ TĐG của Khoa, thường xuyên cập nhật các minh chứng theo các tiêu chuẩn KĐCL của CTĐT. Tổ ĐBCL của Khoa nhận được sự hướng dẫn về mặt chuyên môn từ



Phòng TT, PC & ĐBCL [H11.11.01.21].

*Trường có phương án ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.*

Nhằm tăng cường ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, kể từ năm 2022, Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học của ĐHQGHN (gọi tắt là Cổng thông tin) đã được đưa vào sử dụng để thu thập và lưu trữ một số thông tin ĐBCL thứ cấp phục vụ cho công tác ĐBCL và xếp hạng đại học [H11.11.01.22].

Trường đã xây dựng đề án chuyển đổi số áp dụng đối với tất cả các quy trình nghiệp vụ của các phòng chức năng trong Trường, và dự kiến đề án sẽ triển khai thử nghiệm trong thời gian tới [H11.11.01.15].

Trường cũng chú trọng ứng dụng CNTT góp phần tăng hiệu quả công việc và quản lý cũng như hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Cụ thể có:

- Các phần mềm được ĐHQGHN cung cấp được triển khai cục bộ tại ĐHQGHN và các đơn vị thành viên:

- + Phần mềm quản lý đào tạo Đại học [H11.11.01.23];
- + Phần mềm quản lý đào tạo Sau Đại học [H11.11.01.24];
- + Cổng thông tin đào tạo dành cho sinh viên (<https://daotao.vnu.edu.vn/dkmh/login.asp>);
- + Cổng thông tin đăng ký môn học (<http://dangkyhoc.vnu.edu.vn/dang-nhap>);
- + Cổng thông tin tuyển sinh Sau đại học (<http://tssdh.vnu.edu.vn/>);
- + Hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy VNU-LMS [H11.11.01.25];
- + Hệ thống quản lý nhân sự - HRM (<https://hrm.vnu.edu.vn/login>);
- + Phần mềm quản lý văn bản và điều hành EOffice (<https://eoffice.vnu.edu.vn/qlvb/>).
- Các phần mềm do Trường ĐHKHTN triển khai xây dựng và vận hành:
  - + Phần mềm nhập điểm dành cho Giảng viên [H11.11.01.26];
  - + Phần mềm xét tuyển thẳng đại học (<https://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn/login>);
  - + Phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu Khoa học và Công nghệ [H11.11.01.27];
  - + Phần mềm quản lý chế độ làm việc của GV, Nghiên cứu viên (<https://qlgg.hus.edu.vn/Account/Login>);
  - + Cổng thông tin việc làm (<https://vieclam.hus.vnu.edu.vn/>).

Các phần mềm này do các phòng chức năng của Trường quản lý và đều có thể trích xuất thông tin khi cần [H11.11.01.28].

Trường đã số hóa toàn bộ phiếu khảo sát các bên liên quan và thực hiện khảo sát trực tuyến, đồng thời xây dựng phần mềm gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi để hỗ trợ quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H11.11.01.29] và phần mềm

gửi kết quả phản hồi cho các bên liên quan [H11.11.01.30]. Đây là phần mềm tự động gửi email đến các bên liên quan đồng thời tự động nhắc nhở khi đối tượng khảo sát chưa phản hồi để nâng cao tỷ lệ phản hồi.

Ngoài ra, để phục vụ công tác KĐCL, Trường triển khai thu thập và số hóa dữ liệu minh chứng dùng chung của đơn vị, các dữ liệu số hóa được lưu trữ trên Google Drive [H11.11.01.31].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn**

*Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường dựa trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác ra quyết định.*

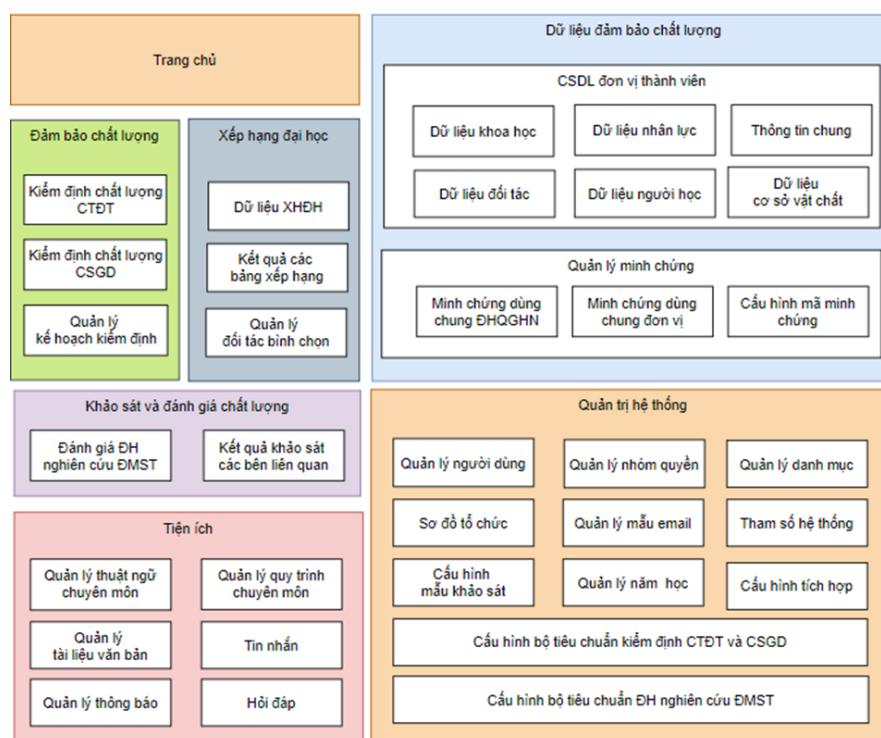
Đối với thông tin sơ cấp (chủ yếu là thông tin phản hồi từ các bên liên quan), Trường đã xây dựng phần mềm gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi [H11.11.01.29] và phần mềm gửi kết quả phản hồi cho các bên liên quan [H11.11.01.30] để tự động hóa quá trình thu thập và gửi ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Hàng năm, Phòng TT, PC & ĐBCL phối hợp với các Khoa và Phòng chức năng liên quan để rà soát CSDL về các giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng để chủ động trong hoạt động kết nối và công tác gửi phiếu khảo sát [H11.11.02.01]. Dữ liệu phản hồi qua các năm được lưu trữ hệ thống đối với từng phiếu khảo sát và được phân tích, báo cáo BGH và lãnh đạo các đơn vị đào tạo để ra quyết định, làm cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.02.02].

Đối với thông tin ĐBCL thứ cấp, Công thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học được nghiên cứu xây dựng với mục đích quản lý dữ liệu và hệ thống minh chứng phục vụ cho công tác ĐBCL và xếp hạng đại học. Công thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học được thiết kế theo hướng tích hợp dữ liệu, hiển thị các báo cáo dưới dạng biểu đồ, số liệu và hình ảnh nhằm giúp dễ dàng quản lý, giám sát, đối sánh các hoạt động, điều kiện ĐBCL. Công thông tin đã được chạy thử nghiệm, và đang trong quá trình cải tiến, vận hành tại địa chỉ <http://qa.vnu.edu.vn>. Phần mềm có phân quyền cho lãnh đạo các đơn vị nhằm rà soát dữ liệu và theo dõi các chỉ số từ đó đưa ra quyết định cho kế hoạch thực hiện của các đơn vị [H11.11.01.22].

Nhằm thay đổi hoạt động quản lý, điều hành chung của Trường trên nền tảng số, Trường đã xây dựng đề án chuyển đổi số. Một trong những nhiệm vụ của đề án là xây dựng CSDL tập trung, liên thông giữa tất cả các phần mềm, ứng dụng nội bộ nhằm đảm bảo sự kết nối, kết xuất và chia sẻ dữ liệu với các phần mềm ứng dụng của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT. Các hoạt động quản trị đại học của Trường được chuyển sang mô hình quản trị trên nền tảng số, bao gồm: Quản lý, điều hành, lập báo cáo, dự báo và hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng chính xác [H11.11.01.15].

*CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng, và được lưu trữ có hệ thống, sẵn sàng trích xuất khi cần.*

1. Đối với thông tin sơ cấp: thông tin phản hồi từ các bên liên quan đến việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của đơn vị đều được Trường triển khai lấy ý kiến theo kế hoạch ĐBCL hàng năm [H11.11.01.17]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi luôn được thông báo kịp thời đến BGH, lãnh đạo và Tổ trưởng Tổ ĐBCL các Khoa, các Phòng chức năng và các cá nhân có liên quan để nắm bắt kịp thời tình hình, từ đó làm căn cứ điều chỉnh các chính sách, triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, đổi mới hoạt động giảng dạy, khắc phục những vấn đề tồn tại. Công tác lưu trữ thông tin phản hồi được Trường thực hiện tuân thủ theo hướng dẫn của ĐHQGHN [H11.11.01.16] và hướng dẫn của Trường [H11.11.01.18]. Phòng TT, PC & ĐBCL và Phòng CT & CTSV là đơn vị chịu trách nhiệm lưu trữ và bảo mật dữ liệu khảo sát phản hồi các bên liên quan. Các dữ liệu này được cập nhật hàng năm và được tích hợp vào cơ sở dữ liệu ĐBCL của Trường, kịp thời cung cấp cho các bên liên quan khi có yêu cầu.



*Hình 11.1. Các phân hệ chức năng chính của Công thông tin ĐBCL.*

2. Thông tin ĐBCL thứ cấp được lưu trữ trên Công thông tin có thể sẵn sàng trích xuất khi cần, bao gồm:

- Đảm bảo chất lượng: kế hoạch ĐBCL, kiểm định CTĐT, kiểm định CSGD
- Xếp hạng đại học: dữ liệu xếp hạng đại học, kết quả các bảng xếp hạng, quản lý danh sách học giả, nhà tuyển dụng theo năm học.
- Khảo sát và đánh giá chất lượng: phản hồi từ các bên liên quan, tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng đổi mới sáng tạo.

- CSDL đơn vị thành viên: cung cấp các chức năng cập nhật dữ liệu phục vụ cho việc thống kê dữ liệu và tạo báo cáo kiểm định CTĐT, CSGD.

- Quản lý minh chứng: cung cấp chức năng quản lý minh chứng theo từng cấp phục vụ kiểm định CTĐT, CSGD.

Ngoài ra, các thông tin của một số lĩnh vực chuyên môn được lưu trữ trên các Phần mềm, ứng dụng CNTT của ĐHQGHN và một số Phòng chức năng trong Trường cũng dễ dàng trích xuất được khi có nhu cầu sử dụng [H11.11.01.28] (như đã trình bày ở Tiêu chí 11.1).

Hàng năm, Trường tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Nhà trường theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H11.11.02.03]. Các thông tin đăng tải dễ dàng tìm kiếm trên website, thuận lợi cho việc tra cứu khi có nhu cầu [H11.11.02.04].

*Trường có biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.*

Thông tin cá nhân của các đối tượng khảo sát được bảo mật, không chia sẻ cho bên thứ ba. Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn thông tin đối với các dữ liệu phản hồi được Trường thực hiện theo Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân [H11.11.02.05]. Ngoài ra ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN ban hành hướng dẫn và quy định trách nhiệm về lưu trữ bảo mật thông tin từ kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi [H11.11.01.16, H11.11.01.18]. Theo đó, Phòng TT, PC & ĐBCL và Phòng CT & CTSV là những đơn vị đầu mối về việc khảo sát có trách nhiệm lưu trữ và bảo mật thông tin từ kết quả khảo sát, thông tin của người tham gia khảo sát cũng được bảo mật; Trung tâm CNTT & TT có trách nhiệm bảo mật tài khoản, thường xuyên cập nhật thông tin và cảnh báo cho cán bộ về việc bảo mật tài khoản [H11.11.02.06].

Trường thực hiện việc quản lý theo nhóm quyền và phân quyền cho các đơn vị, cá nhân quản lý hệ thống thông tin, khuyến cáo các cá nhân sử dụng đối mật khẩu thường xuyên để đảm bảo bảo mật, và an toàn đối với các thông tin được lưu trữ trên Cổng thông tin [H11.11.02.07].

*Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin về ĐBCL bên trong được thông báo cho tất cả các cán bộ, GV, nhân viên của Trường và các bên liên quan khác (nhà cung cấp, đối tác, ...)*

Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin về ĐBCL bên trong theo các hướng dẫn của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN được đăng tải công khai trên hệ thống VNU-eOffice để thông báo cho tất cả các cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường. Ngoài ra, thông qua các buổi tập huấn, hướng dẫn vận hành Cổng thông tin, các yêu cầu về bảo mật và an toàn thông tin dữ liệu cũng được phổ biến cho tất cả các cán bộ phụ trách Cổng thông tin của đơn vị [H11.11.02.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin**

*Định kỳ hằng năm, Trường thực hiện công tác rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.*

Nhằm cải cách công tác hành chính và chuyển đổi số quản trị đại học, Nhà trường đã tiến hành rà soát đánh giá hiện trạng và hoạch định chức năng của từng vị trí việc làm để tích hợp vào hệ thống quản trị của Nhà trường. Kết quả rà soát cho thấy các phần mềm cần được nâng cấp, đồng bộ, xây dựng hệ thống CSDL dùng chung, đảm bảo đồng nhất với quy trình, quy chế và đáp ứng yêu cầu phát triển môi trường kiến tạo xây dựng Đại học số. Do đó, năm 2024, Nhà trường đã tiến hành khảo sát quy trình nghiệp vụ của tất cả các phòng chức năng và đánh giá thực trạng về hạ tầng CNTT, phần mềm quản lý cũng như hiện trạng chuyển đổi số, từ đó ban hành đề án chuyển đổi số [H11.11.01.15].

Đối với hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Trường thường xuyên thực hiện việc rà soát quá trình sử dụng kết quả khảo sát và lưu trữ, bảo mật dữ liệu để cập nhật và điều chỉnh, tuân thủ theo hướng dẫn của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN [H11.11.01.16, H11.11.01.18].

Như đã trình bày ở tiêu chí 11.2, thông tin ĐBCL thứ cấp được lưu trữ trên hệ thống Cổng thông tin. Cổng thông tin này được thiết kế phân quyền đến các đơn vị, lãnh đạo và các cá nhân phụ trách. Do Cổng thông tin đang trong quá trình triển khai thử nghiệm nên có một số lỗi trong quá trình sử dụng. Vì vậy Trường ĐHKHTN đã phối hợp với ĐHQGHN thực hiện việc rà soát và đề xuất phương án điều chỉnh, nâng cấp tính năng của phần mềm nhằm đáp ứng việc vận hành hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Phần mềm hiện nay mới chỉ giới hạn ở nhập thông tin, lưu trữ thông tin và trích xuất thông tin đã nhập, chưa hỗ trợ chức năng tự động phân tích cao hơn như đối sánh kết quả khảo sát giữa các đơn vị hoặc giữa các năm cho từng cán bộ, từng học phần; phân tích kết quả xếp hạng đại học, so chuẩn đại học nghiên cứu [H11.11.03.01].

Hệ thống các phần mềm do các Phòng chức năng quản lý đều được định kỳ rà soát, nâng cấp và bổ sung tính năng mới đảm bảo các hoạt động của Trường diễn ra thông suốt và phù hợp với các hoạt động mà Trường triển khai [H11.11.03.02].

*Công tác rà soát, bổ sung, cập nhật dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong được Trường thực hiện định kỳ hằng năm.*

Theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và nhu cầu thực tế của đơn vị, định kỳ hằng năm, Trường thực hiện công tác rà soát, bổ sung, cập nhật dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.02.03, H11.11.01.16, H11.11.01.18]. Theo đó, kết quả đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan được Trường cập nhật hàng năm và được tích hợp vào cơ sở dữ liệu ĐBCL, phục vụ cho các hoạt động theo dõi, đánh giá chất lượng và KĐCL đào tạo các cấp [H11.11.03.03]. CSDL về các giảng

viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng được cập nhật hàng năm và được sử dụng trong việc liên hệ lấy các ý kiến đóng góp về chương trình đào tạo, chất lượng sinh viên tốt nghiệp, điều tra về việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp [H11.11.02.01].

Trường thường xuyên cập nhật dữ liệu, minh chứng lên Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học theo kế hoạch ĐBCL từ đầu mỗi năm học [H11.11.01.17; H11.11.03.03]. Các minh chứng dùng chung của đơn vị cũng được Trường triển khai thu thập và số hóa hàng năm, phục vụ công tác KĐCL [H11.11.01.31].

Theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT về thời điểm công khai của các CSGD được quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT (thay thế bởi Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT), Trường tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Thông tin được công bố công khai trong 5 năm và tháng 4 hàng năm [H11.11.02.04].

Các thông tin liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ, đào tạo, NCKH và PVCĐ có thể được cập nhật thường xuyên vào hệ thống phần mềm của các phòng chức năng.

*Trong quá trình rà soát để bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Trường thực hiện lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của các bên liên quan.*

Đối với công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Trường và ĐHQGHN phối hợp thực hiện việc lấy ý kiến góp ý của các đơn vị trước khi triển khai công việc [H11.11.03.04]. Một số ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT theo hướng tăng thực hành, thực tế; bổ sung kỹ năng mềm; chú trọng tiếng Anh chuyên ngành,... đã được Trường và các Khoa tiếp thu trong việc điều chỉnh CTĐT hoặc xây dựng CTĐT mới (chi tiết được trình bày ở tiêu chuẩn 22). Một số ý kiến phản hồi của cán bộ và sinh viên về môi trường làm việc, dịch vụ hỗ trợ (căng tin, nhà xe, wifi,...) đã được Trường và các đơn vị liên quan (Phòng QT-BV, Trung tâm CNTT & TT, Công ty TNHH KHTN) tiếp thu và có những cải tiến (chi tiết được trình bày ở tiêu chuẩn 7).

Đối với phần mềm Cổng thông tin, Trường thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị trong quá trình triển khai vận hành phần mềm để đề xuất, bổ sung, hoàn thiện các tính năng của Cổng thông tin [H11.11.03.01]. Hiện nay, Viện ĐBCLGD đang phối hợp với đơn vị xây dựng phần mềm trong nghiên cứu tiếp thu các ý kiến góp ý để tiếp tục hoàn thiện.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

**Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

*Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến.*

Trước năm 2020, thông tin ĐBCL bên trong của Trường được lưu trữ chủ yếu ở dạng bản giấy và phân tán ở các đơn vị quản lý khiến cho việc truy xuất gặp nhiều khó khăn. Để cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong theo hướng hiện đại,

nhanh chóng, thuận tiện, chính xác, Trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Như đã mô tả ở tiêu chí 11.1, Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học đã được đưa vào vận hành thử nghiệm và bắt đầu sử dụng từ năm 2022 nhằm cải tiến công tác thu thập và lưu trữ một số thông tin ĐBCL phục vụ cho công tác ĐBCL và xếp hạng đại học của ĐHQGHN [H11.11.01.22]. Cổng thông tin được xây dựng giúp đồng bộ, thống nhất các quy trình chuyên môn nghiệp vụ, quản lý dữ liệu và hệ thống minh chứng phục vụ cho công tác ĐBCL và xếp hạng đại học. Dữ liệu ĐBCL của Trường quản lý trên Cổng thông tin được tích hợp và liên thông với trực dữ liệu tích hợp của ĐHQGHN, phục vụ công tác KĐCL cấp chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục.

Bên cạnh đó, các phần mềm chuyên môn do các phòng chức năng của Trường quản lý (trình bày ở Tiêu chí 11.1) được cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện [H11.11.03.02]. Trong quá trình vận hành, các vấn đề, lỗi phát sinh đều được phản ánh trực tiếp đến bộ phận quản trị để được hướng dẫn, xử lý, đề xuất nâng cấp giúp tăng hiệu quả công việc. Hiện nay, Trung tâm CNTT & TT đã xây dựng Đề án chuyển đổi số nhằm áp dụng đổi mới với tất cả các quy trình nghiệp vụ của các phòng chức năng trong Trường nhằm phục vụ tốt hơn công tác quản lý thông tin ĐBCL [H11.11.01.15].

*Các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến, được đánh giá có hiệu quả.*

Đối với các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Trường đã thực hiện một số cải tiến sau:

- Chủ động nắm bắt yêu cầu mới về công khai thông tin theo Thông tư số 09/2024/TT/BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT (thay thế cho Thông tư số 36/2017/TT/BGDĐT) để có phương án công khai thông tin mới từ năm học 2024-2025 [H11.11.04.01].

- Thực hiện việc cập nhật, cải tiến quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bổ sung mẫu phiếu, cải tiến nội dung câu hỏi, phương thức khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ phiếu giấy sang hình thức trực tuyến [H11.11.04.02, H11.11.04.03, H11.11.01.16, H11.11.01.18], cụ thể như sau [H11.11.04.04]:

- + Điều chỉnh nội dung, số lượng câu hỏi, phương thức khảo sát và gửi kết quả phản hồi chuyển sang hình thức trực tuyến đối với các phiếu lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, học viên về học phần, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học; lấy ý kiến giảng viên, lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng; lấy ý kiến phản hồi về công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo đơn vị đào tạo, nghiên cứu; lấy ý kiến phản hồi nâng cao chất lượng công việc đối với cán bộ hành chính.

- + Bổ sung phiếu lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập, lấy ý kiến phản hồi về công tác lãnh đạo, quản lý của Ban Giám hiệu, công tác quản lý, điều hành của lãnh đạo phòng chức năng, và lấy ý kiến

phản hồi về môi trường làm việc.

*Các thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được Trường sử dụng để hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của đơn vị.*

Như đã đề cập trong tiêu chí 11.2, kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan luôn được thông báo kịp thời đến BGH, lãnh đạo và Tổ trưởng Tổ ĐBCL các Khoa, các Phòng chức năng và các cá nhân có liên quan để nắm bắt kịp thời tình hình, làm căn cứ điều chỉnh chính sách, khắc phục những vấn đề tồn tại và thực hiện giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, đổi mới hoạt động giảng dạy, PVCĐ, phục vụ hoạt động TĐG và KĐCL. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan cũng được Trường sử dụng trong xét thi đua khen thưởng giảng viên, nghiên cứu viên nhằm động viên, kịp thời ghi nhận và tôn vinh thành quả lao động xuất sắc, sáng tạo [H11.11.04.05].

Các thông tin phục vụ công tác so chuẩn và xếp hạng đại học giúp Trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin phục vụ việc xếp hạng đại học, theo dõi thông tin của các ngành, lĩnh vực của Trường đã được xếp hạng và có tiềm năng xếp hạng từ đó nâng cao xếp hạng của đơn vị [H11.11.04.06].

Thông tin công khai giúp Trường minh bạch các thông tin cam kết về chất lượng, điều kiện ĐBCL, thu chi tài chính và các thông tin khác có liên quan để cán bộ, giảng viên, người lao động, người học, xã hội biết và tham gia giám sát các hoạt động của Trường [H11.11.01.01].

Thông tin rà soát điều kiện ĐBCL các CTĐT là cơ sở để bảo đảm các điều kiện ĐBCL các CTĐT của Trường, từ đó có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.01.06].

Thông tin về KĐCL, hậu KĐCL giúp Trường xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của đơn vị và các CTĐT. Bên cạnh đó, các hoạt động cải tiến chất lượng giúp duy trì, bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đối với đơn vị và các CTĐT đã được kiểm định của Trường [H11.11.01.05].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong và có chủ trương đẩy mạnh ứng dụng CNTT bằng các phần mềm và Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học.

1.2. Thông tin ĐBCL bên trong được lưu trữ đầy đủ trong CSDL, phân tích chính xác, sẵn sàng trích xuất dữ liệu khi cần. Thông tin được bảo mật và phân cấp quản lý an toàn.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Nhà trường định kỳ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tuy nhiên, tỷ lệ phản hồi của một số khảo sát chưa cao như phản hồi của người sử dụng



lao động về chất lượng người học tốt nghiệp, phản hồi của người học tốt nghiệp về năng lực đạt được theo CDR của CTĐT.

2.2. Thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa được xử lý tự động hoàn toàn, mới chỉ tự động ở việc gửi phiếu phản hồi và gửi kết quả phản hồi cho các bên liên quan.

2.3. Mặc dù đã có nhiều cải tiến, nâng cao chất lượng hệ thống CNTT, tuy nhiên phần mềm Cổng thông tin ĐBCL và xếp hạng đại học do mới được triển khai nên vẫn còn có một số lỗi trong quá trình sử dụng, cần tiếp tục được hoàn thiện.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Thường xuyên rà soát, cập nhật hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, tăng cường khai thác, sử dụng Cổng thông tin ĐBCL	- Phòng TT, PC & ĐBCL - Các đơn vị	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.2	Triển khai Đề án chuyển đổi số để xây dựng CSDL tập trung, liên thông giữa tất cả các phần mềm, ứng dụng nội bộ, đảm bảo sự kết nối, kết xuất và chia sẻ dữ liệu với các phần mềm của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT.	- Trung tâm CNTT&TT - Phòng TT, PC & ĐBCL - Các đơn vị	2025-2026	
4	Khắc phục tồn tại 2.1	Đổi mới phương thức kết nối đối tác học giả, nhà tuyển dụng	- Phòng TT, PC & ĐBCL - Phòng HT&PT - Các đơn vị	2025-2030	
5	Khắc phục tồn tại 2.2	Nghiên cứu các giải pháp tăng cường ứng dụng CNTT trong xử lý thông tin phản hồi của các bên liên quan	- Phòng TT, PC & ĐBCL - Trung tâm CNTT&TT	2025-2026	
6	Khắc phục tồn tại 2.3	Thường xuyên rà soát, lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của các đơn vị trong nâng cấp và cập nhật phần mềm Cổng thông tin	- Viện ĐBCLGD - Phòng TT, PC & ĐBCL - Các đơn vị	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 11</b>	<b>4,50 / 7,00</b>
Tiêu chí 11.1	5 / 7
Tiêu chí 11.2	5 / 7
Tiêu chí 11.3	4 / 7
Tiêu chí 11.4	4 / 7

### TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

**Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

*Kế hoạch nâng cao chất lượng của Nhà trường có các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển và kế hoạch hành động cải tiến chất lượng, Nhà trường xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2020 - 2025 và kế hoạch nhiệm vụ (KHNV) hàng năm [H12.12.01.01, H12.12.01.02] nhằm nâng cao chất lượng để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD phù hợp với thực tế, cụ thể như sau:

- Kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo đến năm 2025 bao gồm:

(i) Phát triển các chương trình nhiệm vụ chiến lược (quy mô tuyển sinh các chương trình nhiệm vụ chiến lược so với quy mô tuyển sinh đại học được nâng lên và duy trì ở mức 30% trong giai đoạn 2020 - 2025);

(ii) Phát triển một số CTĐT mới thí điểm ở Việt Nam mang tính chất liên ngành và ứng dụng: mở mới 02 CTĐT (năm học 2020-2021), 02 CTĐT (năm học 2021-2022), 02 CTĐT (năm học 2022-2023), 03-05 CTĐT (năm học 2023-2024), 03-05 CTĐT (năm học 2024-2025);

(iii) Duy trì tỷ lệ 100% CTĐT đại học được KĐCL theo chuẩn quốc gia và quốc tế (trong đó tỷ lệ CTĐT được KĐCL theo tiêu chuẩn quốc tế được nâng lên từ 30% năm 2020 tới 50% năm 2025);

(iv) Duy trì và gia tăng vị trí lĩnh vực đã được xếp hạng: 03 lĩnh vực (năm 2024);

(v) Tăng thêm lĩnh vực mới được xếp hạng: 02 lĩnh vực (năm 2024).

Trong kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo có chỉ tiêu (iv) và (v) mới được ĐHQGHN giao vào năm 2024 [H12.12.01.03].

- Kế hoạch đổi mới về KH&CN đến năm 2025 bao gồm:

(i) Gia tăng chỉ số bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế từ 350 bài năm 2020 lên 450 bài năm 2025;

(ii) Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh (năm 2024: thành lập mới 02 nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN);

(iii) Phát triển doanh nghiệp KH&CN (năm 2024: chuẩn bị thành lập mới 01 doanh nghiệp spin-off).

Trong kế hoạch nâng cao chất lượng về KH&CN có các chỉ tiêu (ii) và (iii) được Trường bổ sung trong kế hoạch nhiệm vụ năm học 2024-2025 [H12.12.01.02].

- Kế hoạch nâng cao chất lượng PVCD đến năm 2025 [H12.12.01.01] bao gồm:

(i) Tuân thủ các quy định của pháp luật và ĐHQGHN trong quản lý, điều hành các hoạt động trong Trường;

(ii) Tăng cường vai trò chức năng của các tổ chức đoàn thể trong Trường và trách nhiệm phục vụ xã hội;

(iii) Xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu ngày càng hiện đại;

(iv) Xây dựng mới các CTĐT đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội;

(v) Tăng cường chuyển giao khoa học công nghệ đến các địa phương.

Căn cứ vào Kế hoạch và các chỉ tiêu kế hoạch nâng cao chất lượng, Trường đã xây dựng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (chi tiết như đã trình bày ở các Tiêu chuẩn 5, 6, 7, 8).

*Kế hoạch nâng cao chất lượng của Trường có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.*

Kế hoạch nâng cao chất lượng hàng năm giai đoạn 2020 - 2024 được thể hiện ở Bảng 12.1. Có thể thấy kế hoạch nâng cao chất lượng có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể.

*Bảng 12.1. Các chỉ tiêu nâng cao chất lượng hàng năm giai đoạn 2020 - 2024*

Lĩnh vực	Chỉ tiêu	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Nâng cao chất lượng đào tạo	1.1. Phát triển các chương trình nhiệm vụ chiến lược (quy mô tuyển sinh các chương trình nhiệm vụ chiến lược và chương trình đặc biệt)	30%	47,6%	30%	30%	30%
	1.2 Tăng cường tuyển sinh sau đại học	20%	15%	15%	15%	15%
	1.3. Phát triển một số CTĐT thí điểm mới	02 CTĐT	02 CTĐT	03 CTĐT	03 CTĐT	03 CTĐT
	1.4. Duy trì tỷ lệ 100% CTĐT đại học được KĐCL theo chuẩn	100% CTĐT	100% CTĐT	100% CTĐT	100% CTĐT	100% CTĐT

	quốc gia và quốc tế					
	1.5. Số lượng lĩnh vực đã được xếp hạng được duy trì và gia tăng vị trí	-	-	-	-	03 lĩnh vực
	1.6. Số lượng lĩnh vực mới được xếp hạng	-	-	-	-	02 lĩnh vực
2. Đổi mới về KH&CN	2.1. Gia tăng chỉ số bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế	450 bài	530 bài	570 bài	600 bài	600 bài
	2.2. Tăng kinh phí KH&CN về chuyên giao công nghệ, hợp tác doanh nghiệp	Duy trì mức tương đương năm học liền trước				
	2.3. Phát triển nhóm nghiên cứu mạnh (thành lập mới)	-	-	-	02 nhóm NCM	02 nhóm NCM
	2.4. Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ (thành lập mới)	-	-	-	02 doanh nghiệp spin off	02 doanh nghiệp spin off
3. Nâng cao chất lượng PVCD	3.1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và ĐHQGHN trong quản lý, điều hành các hoạt động trong Trường	Có	Có	Có	Có	Có
	3.2. Tăng cường vai trò chức năng của các tổ chức đoàn thể trong Trường và trách nhiệm phục vụ xã hội	Có	Có	Có	Có	Có
	3.3. Xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu ngày càng hiện đại	Có	Có	Có	Có	Có
	3.4. Xây dựng mới các CTĐT đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội (Trùng với 1.3 nhưng mang ý nghĩa phục vụ cộng đồng)	02 CTĐT	02 CTĐT	03 CTĐT	03 CTĐT	03 CTĐT
	3.5. Tăng cường chuyên giao KH&CN đến các địa phương	03 sản phẩm	06 sản phẩm	01 sản phẩm	01 sản phẩm	07 sản phẩm

Tất cả các cam kết của Trường về kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng giáo

dục được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, được chia sẻ tới các bên liên quan trong Trường để thực hiện và tới các bên liên quan ngoài Trường để giám sát [H12.12.01.04].

Việc xây dựng các kế hoạch để có thể thực hiện được các chỉ tiêu đề ra của Trường, trong giai đoạn 2020 - 2025, Trường thường xuyên rà soát, cập nhật và chỉnh sửa các quy định, quy trình, hướng dẫn đảm bảo phù hợp với thực tế và các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan. Một số văn bản đã được ban hành trong giai đoạn 2020 - 2024 liên quan đến việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Trường như: Khung chỉ tiêu và Kế hoạch nhiệm vụ năm học [H12.12.01.02]; Quy định Giảng viên xuất sắc, Nghiên cứu viên xuất sắc của năm [H12.12.01.05]; Hướng dẫn triển khai Nhiệm vụ “Xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật và mở mới các chương trình đào tạo trong năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025” [H12.12.01.06]; Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh ở Trường Đại học Khoa học Tự nhiên [H12.12.01.07]; Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên [H12.12.01.08]; Hướng dẫn khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan [H12.12.01.09]; Kế hoạch triển khai đề án kết nối với học giả, nhà tuyển dụng xếp hạng đại học [H12.12.01.10].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

## **Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập**

*Trường có tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh.*

Với mục tiêu trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á như đã tuyên bố trong Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2045, Trường ưu tiên lựa chọn các đối tác để so chuẩn, đối sánh chất lượng là các CSGD đại học trong nước hoặc ngoài nước có sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục và quy mô tương đương; có số liệu để đối sánh tương ứng về mặt thời gian, ví dụ như Trường ĐHKHTN - ĐHQG TP.HCM. Đối tác lựa chọn để so chuẩn, đối sánh chất lượng các CTĐT của Trường là các CTĐT ở trong nước hoặc ngoài nước trong cùng lĩnh vực đào tạo; có thứ hạng xếp hạng quốc tế cao; có cùng mục tiêu đào tạo; chuẩn đầu ra tương đồng nhau; có số liệu để đối sánh tương ứng về mặt thời gian [H12.12.02.01]. Minh chứng cho điều này, Trường đã thực hiện đối sánh CTĐT Khoa học dữ liệu của Trường và CTĐT Khoa học dữ liệu của Đại học Michigan, Hoa Kỳ, đối sánh CTĐT Điện tử-Tin học ứng dụng với CTĐT cử nhân khoa học ngành Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính của Viện công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ (Bảng 12.5).

*Trường có tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng.*

Các nội dung được Trường lựa chọn để so chuẩn, đối sánh gồm 24 tiêu chí liên quan đến trực tiếp đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, bao gồm [H12.12.02.01]:

- Giảng viên (04 tiêu chí).
- Người học (03 tiêu chí).

- Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường (02 tiêu chí).
- Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (04 tiêu chí)
- Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo (02 tiêu chí).
- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng (05 tiêu chí).
- Cơ sở vật chất (02 tiêu chí).
- Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục (02 tiêu chí).

Ngoài thực hiện theo Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng đã nêu ở trên, Trường còn thực hiện một số nhiệm vụ so chuẩn và đối sánh khác, cụ thể như sau:

*Về nhiệm vụ so chuẩn:*

Trường thực hiện công tác đánh giá, so chuẩn và xếp loại theo bộ tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN tại Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN ngày 28/5/2021 [H12.12.02.02]. Việc lựa chọn thông tin và các đối tác so chuẩn và đối sánh được thực hiện như sau:

- Định vị hiện trạng đơn vị và đối sánh với tiêu chuẩn của nhóm 100 trường đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) và Time Higher Education (THE), làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển và các chính sách đầu tư phát triển ưu tiên.

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá bao gồm 51 tiêu chí được phân bố trong 7 tiêu chuẩn: Quản trị chiến lược (04 tiêu chí, 125 điểm), Đào tạo (10 tiêu chí, 250 điểm), Nghiên cứu (08 tiêu chí, 305 điểm), Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (07 tiêu chí, 100 điểm), Công nghệ thông tin và tài nguyên số (08 tiêu chí, 80 điểm), Mức độ quốc tế hóa (09 tiêu chí, 70 điểm), Truyền thông và phục vụ cộng đồng (05 tiêu chí, 70 điểm).

Ngoài ra, khi thực hiện đánh giá theo bộ tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng ĐMST, Trường cũng căn cứ vào các chỉ số đổi mới sáng tạo ở ĐHQGHN được quy định tại Quyết định số 1039/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/3/2023 của ĐHQGHN [H12.12.02.03].

Trong công tác quản trị, Trường tự thực hiện việc rà soát và so chuẩn các quy định theo Luật giáo dục đại học năm 2018 [H12.12.02.04] và các tiêu chuẩn, tiêu chí theo Thông tư của Bộ GD&ĐT về chuẩn CSGD đại học [H12.12.02.05], các tiêu chí của Đại học nghiên cứu theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ [H12.12.02.06].

So chuẩn trong công tác KĐCL: Trường chủ trương lựa chọn các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn đánh giá của các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín để thực hiện công tác so chuẩn, tự đánh giá và đăng ký kiểm định:

- Đối với KĐCL CSGD: Trường áp dụng tiêu chuẩn được quy định tại Thông

tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H12.12.02.07] và Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA hướng dẫn đánh giá chất lượng CSGD phiên bản 2.0 và phiên bản 3.0 [H12.12.02.08].

- Đối với KĐCL các CTĐT: Trường áp dụng tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H12.12.02.09] và Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA hướng dẫn đánh giá chất lượng các CTĐT phiên bản 3.0 và phiên bản 4.0 [H12.12.02.10].

*Về công tác đối sánh:*

Hàng năm, Trường sử dụng kết quả xếp hạng theo các bảng xếp hạng (BXH): BXH QS Châu Á (QS Asia University Rankings), BXH ĐH toàn cầu QS (QS World University Rankings), BXH QS theo ngành nghề và lĩnh vực (QS by Subjects), BXH ĐH thế giới THE (Times Higher Education), BXH THE Impact Rankings và BXH ĐH thế giới Webometrics (Webometrics Ranking of World Universities), Hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng đại học UPM (The University Performance Metrics) để lấy thông tin làm căn cứ đối sánh [H12.12.02.11]. Các tiêu chí được chọn để đối sánh tập trung vào công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đây là những tiêu chí được Trường quan tâm và thường xuyên đối sánh để nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín học thuật của Trường.

Đối với công tác đào tạo, khi xây dựng mới hoặc điều chỉnh các CTĐT, Trường thực hiện việc đối sánh với khung CTĐT của các trường đại học tiên tiến trên thế giới theo quy định của ĐHQGHN [H12.12.02.12].

*Trường có hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng.*

Như đã trình bày ở trên, Trường đã ban hành Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H12.12.02.01] trong đó quy định về (1) Các nhiệm vụ so chuẩn, đối sánh, kèm theo tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng, (2) Các tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh và (3) Hướng dẫn quy trình, tổ chức thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo**

*Trường thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng.*

Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục được Trường thực hiện như sau [H12.12.02.01] :

Bước 1. Các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện so chuẩn, đối sánh tham mưu, đề xuất đối tác lựa chọn so chuẩn, đối sánh và nội dung, cách thức thu thập số liệu.

Bước 2. Ban Giám hiệu/Ban lãnh đạo Khoa quyết định đối tác lựa chọn so

chuẩn, đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT.

Bước 3. Trường gửi công văn, liên hệ với đối tác và trao đổi về thu thập dữ liệu liên quan đến các nội dung so chuẩn, đối sánh từ đối tác.

Bước 4. Các đơn vị thực hiện so chuẩn, đối sánh; đánh giá thực trạng; phân tích nguyên nhân và xu hướng; đối chiếu với mục tiêu chiến lược và kế hoạch của Trường/Khoa; đề xuất các giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng.

Bước 5. Phòng TT, PC & ĐBCL/Tổ ĐBCL của Khoa chịu trách nhiệm đầu mối tổng hợp báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT, kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD/CTĐT và trình Ban Giám hiệu/Ban lãnh đạo Khoa phê duyệt.

Bước 6. Các đơn vị tổ chức thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được Ban Giám hiệu/Ban lãnh đạo Khoa phê duyệt.

Với các tiêu chí lựa chọn đối tác và quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh như đã trình bày, Trường đã lựa chọn Trường ĐHKHTN - ĐHQG TP.HCM là đối tác để thực hiện công tác đối sánh vì có sự tương đồng về mô hình tổ chức và lĩnh vực đào tạo. Kết quả đối sánh về kết quả đào tạo, kết quả NCKH và kết quả phục vụ cộng đồng được trình bày lần lượt ở các tiêu chuẩn 22, 23 và 24.

*Bảng 12.2. Đối sánh theo tiêu chí đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Trường ĐHKHTN với một số đơn vị trong ĐHQGHN trong năm học 2023-2024*

<i>Tiêu chuẩn (điểm tối đa)</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Trường ĐH Khoa học Tự nhiên</i>	<i>Trường ĐH Khoa học XH &amp; NV</i>	<i>Trường ĐH Ngoại ngữ</i>	<i>Trường ĐH Công nghệ</i>	<i>Trường ĐH Việt Nhật</i>
TC 1. Quản trị chiến lược (125)		125	105	115	115	125
TC 2. Đào tạo (250)		148,22	131,37	102,01	147,44	187,22
TC 3. Nghiên cứu (305)		249,71	88,83	92,65	200,78	207,13
TC 4. Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ (100)		100,00	54,45	70,21	100,00	51,10
TC 5. Công nghệ thông tin và tài nguyên số (80)		78,50	60,67	78,78	80,00	51,00
TC 6. Mức độ quốc tế hóa (70)		40,34	46,58	45,68	20,37	63,17
TC 7. Truyền thông và phục vụ cộng đồng (70)		70,00	50,00	70,70	70,00	47,33
Tổng điểm (1000)		811,77	536,91	574,33	733,59	731,97
Mức sao		5	3	3	4	4

Hàng năm, Trường thực hiện công tác so chuẩn, đánh giá và xếp loại theo bộ tiêu chí Đại học nghiên cứu định hướng ĐMST của ĐHQGHN ban hành theo Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN ngày 28/5/2021 [H12.12.03.01]. Kết quả đánh giá (Bảng



12.2) cho thấy Trường luôn là đơn vị dẫn đầu ĐHQGHN và được đánh giá ở mức cao nhất của Bộ tiêu chuẩn (mức 4 sao trong năm học 2021-2022 và 5 sao trong năm học 2022-2023, 2023-2024) [H12.12.03.02].

Hoạt động rà soát và so chuẩn theo các thông tư của Bộ GD&ĐT ban hành về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được Trường thực hiện hằng năm thông qua quy trình công khai trong hoạt động của CSGD đại học [H12.12.03.03].

Đối với KĐCL CSGD và CTĐT, Trường đã thực hiện kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế. Năm 2016, Trường ĐHKHTN là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên của Việt Nam đăng ký và đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA) [H12.12.03.04]. Tính đến năm 2024, Trường đã có 18 CTĐT trình độ đại học và 01 CTĐT trình độ thạc sĩ được đánh giá đạt chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA, 03 CTĐT trình độ đại học được đánh giá đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H12.12.03.05, H12.12.03.06]. Với kết quả đã đạt được, có thể thấy Trường và các CTĐT đều đạt các mốc chuẩn về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục theo các bộ tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GD&ĐT và của AUN-QA.

Bên cạnh đó, hàng năm, Trường căn cứ vào kết quả của các bảng xếp hạng uy tín để theo dõi các lĩnh vực đã được xếp hạng hoặc có tiềm năng xếp hạng [H12.12.02.11]. Đối với các lĩnh vực đã được xếp hạng, Trường thực hiện việc theo dõi để đánh giá xu thế tăng/giảm hàng năm để có giải pháp gia tăng thứ hạng (bảng 12.3). Với các lĩnh vực có tiềm năng xếp hạng, Trường thực hiện công tác đối sánh với các lĩnh vực tương đương đã được xếp hạng của các CSGD khác trong khu vực và trên thế giới nhằm xác định vị thế của Trường, từ đó tăng cường đầu tư nguồn lực vào các tiêu chí tiềm năng để gia tăng lĩnh vực được xếp hạng (bảng 12.4).

*Bảng 12.3. Đối sánh chỉ số năm 2023 và 2024 của một số lĩnh vực đã được xếp hạng.*

<i>Đơn vị</i>	<i>Quốc gia</i>	<i>Năm</i>	<i>Uy tín học thuật</i>	<i>Uy tín tuyển dụng</i>	<i>Tỉ lệ trích dẫn trung bình trên một bài báo</i>	<i>Chỉ số H-index</i>	<i>Mạng lưới nghiên cứu quốc tế</i>	<i>Xếp hạng</i>
<b>Toán học (Mathematics)</b>								
Vietnam National University, HN	Vietnam	2023	59,8	54,1	69,4	64,8	41,8	351-400
		2024	58,6	57,6	71,8	66,7	34,8	351-400
<b>Khoa học máy tính và thông tin (Computer Science and Information Systems)</b>								
Vietnam National University, HN	Vietnam	2023	43,1	52,1	67,1	63,2	55,5	501-550
		2024	47,8	53,8	70,0	62,5	42,9	501-550

Bảng 12.4. Đối sánh trong một số lĩnh vực có tiềm năng xếp hạng

Đơn vị	Quốc gia	Uy tín học thuật	Uy tín tuyển dụng	Tỉ lệ trích dẫn trung bình trên một bài báo	Chỉ số H-index	Mạng lưới nghiên cứu quốc tế	Xếp hạng 2024	Mức độ đáp ứng Xếp hạng
Sinh học (Biological Sciences)								
University of Arkansas Fayetteville	United States	39,8	36,0	66,1	44,8	45,3	651-670	100%
University of Louisville	United States	26,4	46,2	77,4	53,7	46,2	651-670	100%
Vietnam National University, HN	Vietnam	41,8	54,6	46,5	24,2	21,6	Tiềm năng	84%
	xScore	41,1	46,8	62,8	44,4	34,7		
Hóa học (Chemistry)								
University of Leicester	United Kingdom	45,5	53,4	69,6	51,0	49,5	601-650	100%
University of Mississippi	United States	48,2	45,5	68,2	49,7	54,0	601-650	100%
Vietnam National University, HN	Vietnam	47,4	51,5	56	42,7	37	Tiềm năng	93%
	xScore	47,9	48,8	69,3	48,9	46,9		
Khoa học Môi trường (Environmental Sciences)								
University of Kentucky	United States	43,2	55,9	86,0	70,4	46,1	501-520	100%
University of Nevada - Reno	United States	47,0	46,7	87,1	71,3	27,7	501-520	100%
Vietnam National University, HN	Vietnam	50,3	58,3	79,6	62,4	38,7	Tiềm năng lớn	97%
	xScore	49,3	55,5	83,3	68,4	41,5		

\* xScore: Điểm kỳ vọng để có thể được xếp hạng

Năm 2020, Trường tham gia Hệ thống xếp hạng đối sánh UPM (University Performance Metrics). Đây là hệ thống xếp hạng các trường ĐH tiếp cận theo xu hướng đối sánh và gắn sao và được phát triển thêm các tiêu chí đặc trưng của đại học trong kỷ nguyên của chuyển đổi số. UPM gồm 52 tiêu chí chia thành 8 nhóm lĩnh vực lần lượt là: Quản trị chiến lược (5 tiêu chí, trọng số 6%), Đào tạo (14 tiêu chí, trọng số 35%), Nghiên cứu (05 tiêu chí, trọng số 20%), Đổi mới sáng tạo (06 tiêu chí, trọng số 10%), Hệ sinh thái đại học (05 tiêu chí, trọng số 8%), CNTT và tài nguyên số (08 tiêu

chí, trọng số 8%), Mức độ quốc tế hóa (05 tiêu chí, trọng số 5%) và Phục vụ cộng đồng (04 tiêu chí, trọng số 8%). Kết quả xếp hạng UPM của Trường đạt 778/1000 điểm và được định vị ở mức 5 sao [H12.12.03.07].

Trong xây dựng mở mới hoặc điều chỉnh các CTĐT, Trường luôn tuân thủ quy định của ĐHQGHN [H12.12.02.08]. Theo đó, các CTĐT của Trường khi xây dựng mở mới hoặc điều chỉnh luôn được đối sánh với CTĐT của các CSGD thuộc nhóm 500 trường đại học hàng đầu thế giới hoặc nhóm 200 CSGD hàng đầu khu vực châu Á theo bảng xếp hạng của THE WUR (Times Higher Education World University Rankings), THE AUR (Asia University Rankings), QS (Quacquarelli Symonds) hoặc tương đương; hoặc các CTĐT thuộc lĩnh vực được xếp hạng trong bảng xếp hạng lĩnh vực của các tổ chức có uy tín như THE, QS, ARWU (Academic Ranking of World Universities). Nội dung đối sánh bao gồm đối sánh về cấu trúc CTĐT, sự tương đồng giữa các học phần trong khung CTĐT [H12.12.03.08].

*Bảng 12.5. Các CTĐT mở mới, thi điểm của Trường được đối sánh*

<i>TT</i>	<i>CTĐT của Trường</i>	<i>CTĐT được chọn đối sánh</i>	<i>Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành đào tạo</i>
1	CTĐT Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	- CTĐT Quản lý tài nguyên của Trường Đại học Bang Colorado Hoa Kỳ - CTĐT Khoa học Môi trường và Công nghệ bền vững của Viện Công nghệ Cork, Ireland	- Xếp hạng: 442  - Xếp hạng: 151-200 (THE ranking)
2	CTĐT Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	CTĐT cử nhân Quy hoạch Đô thị và Bất động sản, Đại học Heriot-Watt University, Edinburgh, Scotland, Vương quốc Anh	Xếp hạng của đơn vị đào tạo, ngành đào tạo: Xếp hạng 314 theo bảng xếp hạng QS University Ranking
3	Khoa học dữ liệu	CTĐT Khoa học dữ liệu của Đại học Michigan, Hoa kỳ (University of Michigan, United States)	Xếp hạng 20 theo Academic Ranking of World Universities 2019; 19 <sup>th</sup> rank in Science, 15 <sup>th</sup> rank in Engineering and 16 <sup>th</sup> rank in Mathematics, 2016.
4	Điện tử-Tin học ứng dụng	CTĐT cử nhân khoa học ngành Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính của Viện công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ	Xếp hạng 1 trên thế giới theo bảng xếp hạng QS World University Rankings by Subject
5	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	CTĐT ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm (Food science and Food technology) của Trường Đại học Monash, Úc	Xếp hạng 84 thế giới theo Times Higher Education World University Rankings (2018-2019); Xếp hạng 91 theo Academic Ranking of World Universities 2018.

Đối với công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, hàng năm Trường thực hiện công tác đối sánh kết quả lấy ý kiến phản hồi của từng giảng viên với điểm trung bình (TB) của Khoa và điểm TB của toàn Trường, đối sánh kết quả phản hồi giữa các Khoa trong Trường [H12.12.03.09], và đối sánh kết quả phản hồi của Trường với các đơn vị đào tạo khác trong ĐHQGHN [H12.12.03.10].

*Trường sử dụng kết quả so chuẩn và đối sánh chất lượng để tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.*

Trường sử dụng kết quả thu được từ hoạt động so chuẩn và đối sánh để làm căn cứ xác định, quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động theo các chuẩn ĐBCL, xác định khung tham chiếu trên cơ sở các minh chứng để có phương án cải tiến phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu, định hướng chiến lược của đơn vị, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Kết quả đạt được khi thực hiện đánh giá so chuẩn và đối sánh theo bộ tiêu chí Đại học nghiên cứu và ĐMST là động lực thúc đẩy Trường tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng về các mặt quản trị, đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế, xây dựng đại học thông minh và phục vụ cộng đồng; phát triển đơn vị đạt chuẩn đại học nghiên cứu định hướng ĐMST. Trường sử dụng kết quả sau các lần đánh giá để xác định các vấn đề tồn tại hoặc có thể làm tốt hơn nữa để từ đó có biện pháp cải tiến, tăng cường năng lực cạnh tranh ở trong nước, khu vực và quốc tế [H12.12.03.11]. Nhà trường có chính sách thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo thông qua các chính sách hỗ trợ cho các nhà khoa học có sáng chế, công bố trên các tạp chí uy tín [H12.12.03.12].

Đối với công tác xếp hạng, kết quả đối sánh được Trường thông báo tới các Khoa có liên quan trực tiếp để có phương hướng và chiến lược giúp duy trì và gia tăng thứ hạng xếp hạng các lĩnh vực trong các năm tiếp theo [H12.12.03.11, H12.12.03.13].

Kết quả ĐGN từ việc kiểm định Trường và kiểm định các CTĐT được Trường và các Khoa nhìn nhận nghiêm túc các điểm mạnh song hành cùng các điểm cần phải cải tiến. Trên cơ sở những khuyến nghị của Đoàn đánh giá trong các lần kiểm định, Trường và các Khoa đã xây dựng Kế hoạch hành động cải tiến chất lượng hậu kiểm định và hàng năm có Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch [H12.12.03.14].

Việc đối sánh với CTĐT của các CSGD hàng đầu trên thế giới giúp Trường ĐBCL các CTĐT được xây dựng, mở mới hoặc điều chỉnh có tính tương đồng với các CTĐT cùng ngành hoặc ngành gần, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế [H12.12.03.15].

Kết quả đối sánh về phản hồi các bên liên quan giúp Lãnh đạo Nhà trường, các Khoa và cán bộ có sự theo dõi, đánh giá, xác định được các chỉ số đã đạt được, các chỉ số chưa tốt (nếu có), từ đó có phương hướng tiếp tục phát huy các chỉ số đã thực hiện tốt, đồng thời cải thiện kết quả ở các chỉ số chưa tốt trong tương lai, khuyến khích đổi mới, sáng tạo [H12.12.03.09, H12.12.03.10].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

## **Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát**

*Trường thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng ít nhất 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng được Trường thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả và rút kinh nghiệm. Kết quả rà soát cho thấy mặc dù việc so chuẩn và đối sánh vẫn được Trường duy trì thực hiện thường niên tuy nhiên công tác này chưa có sự thống nhất và khá rời rạc, cũng như chưa có một quy trình hay hướng dẫn chung cho công tác này. Vì vậy, năm 2023, Trường đã xây dựng Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng [H12.12.02.01].

Các văn bản, quy định, hướng dẫn liên quan đến so chuẩn/đối sánh thường xuyên được rà soát, cập nhật và thông báo tới các đơn vị trong Trường để nắm được thông tin và thực hiện [H12.12.02.01, H12.12.03.01].

Các hoạt động so chuẩn của Trường luôn được rà soát thông qua việc tự đánh giá CSGD và các CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA và tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của Trường [H12.12.03.04, H12.12.03.05, H12.12.03.06].

Với công tác xếp hạng đại học, Trường thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin của các bảng xếp hạng uy tín trên thế giới, đối sánh các tiêu chí với các CSGD đã được xếp hạng từ đó tăng cường đầu tư tham gia các bảng xếp hạng phù hợp hoặc đề xuất các các lĩnh vực tiềm năng có thể tham gia xếp hạng như đã trình bày ở tiêu chí 12.3 (bảng 12.4) [H12.12.02.11].

Hàng năm tại Hội nghị tổng kết công tác ĐBCL và Hội nghị Giao ban công tác xếp hạng đại học, ĐHQGHN cùng các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thành viên (trong đó có Trường ĐHKHTN) phối hợp thực hiện việc rà soát các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đánh giá theo tiêu đại học nghiên cứu định hướng ĐMST, rà soát và đối sánh với các tiêu chí của các CSGD, CTĐT khác đã được xếp hạng để có định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả xếp hạng ĐHQGHN và các lĩnh vực [H12.12.04.01, H12.12.04.02].

*Trường có tham chiếu các tiêu chí đối sánh của CSGD khác khi lựa chọn, xác định thang đo chuẩn.*

Trong quá trình xây dựng Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục, Nhà trường đã tham khảo quy định của một số CSGD để xác định các phạm vi, đối tượng, nội dung, quy trình so chuẩn và đối sánh chất lượng [H12.12.04.03].

Sau khi tham chiếu các tiêu chí đối sánh của CSGD khác và để phù hợp với mục tiêu trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á, Trường quy định ưu tiên lựa chọn các đối tác để so chuẩn, đối sánh chất lượng là các CSGD trong và ngoài nước có sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục, quy mô tương đương, các CTĐT ở trong và ngoài nước cùng lĩnh vực, mục tiêu đào tạo; có thứ hạng xếp hạng quốc tế cao; chuẩn đầu ra tương đồng nhau; số liệu để đối sánh tương ứng về

mặt thời gian. Các nội dung được lựa chọn để so chuẩn, đối sánh liên quan đến trực tiếp đến công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ, như đã trình bày ở tiêu chí 12.2 [H12.12.02.01].

*Bảng 12.6. So sánh về quy định so chuẩn, đối sánh giữa Trường ĐHKHTN và một số cơ sở giáo dục đại học khác*

<i>Đơn vị</i>	<i>Phạm vi</i>	<i>Đối tượng</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Quy trình</i>
Trường ĐH Thủy lợi	- Trong nước và Quốc tế - Số liệu để đối sánh tương ứng về mặt thời gian và nội dung đối sánh	- CSGD đại học có quy tín, có lĩnh vực hoạt động và quy mô đào tạo tương ứng. - CTĐT thuộc ngành đúng hoặc ngành gần của các CSGD đại học uy tín.	- Đào tạo - NCKH - Hợp tác quốc tế - Kết nối và PVCĐ - Mức độ hài lòng các bên liên quan - Cơ sở vật chất - Kết quả tài chính - Đội ngũ cán bộ, viên chức	9 bước
Trường ĐH Khoa học, ĐH Huế	- Trong nước - Số liệu đối sánh tương ứng về mặt thời gian	CSGD trong nước tương đồng về lĩnh vực đào tạo, quy mô đào tạo.	- Cơ sở vật chất, - Đội ngũ - Hoạt động đào tạo - Tài chính - NCKH - Hợp tác quốc tế - Kết nối PVCĐ	6 bước
Trường ĐH Công nghệ thông tin, ĐHQG TP.HCM	Trong nước và Quốc tế (thuộc khu vực Đông Nam Á)	- CSGD ĐH trong nước có tương đồng về địa lý, quy mô giảng viên, người học, trình độ và ngành đào tạo - Đối tác trong nước có cơ cấu giáo dục tương đồng, có cùng lĩnh vực đào tạo	- Tổ chức hành chính - Đào tạo - KHCN và Hợp tác quốc tế - Tài chính - ĐBCL GD	9 bước
Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	Trong nước và Quốc tế Số liệu để đối sánh tương ứng về mặt thời	- Các CSGD đại học có sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục và quy mô tương đương;	- Giảng viên - Sinh viên - Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của Nhà trường	6 bước

<i>Đơn vị</i>	<i>Phạm vi</i>	<i>Đối tượng</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Quy trình</i>
	gian	- Các CTĐT cùng lĩnh vực đào tạo; có thứ hạng xếp hạng quốc tế cao; có cùng mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra tương đồng nhau	- Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp - Đánh giá của NSDLĐ về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo. - NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD. - Cơ sở vật chất. - Kết quả KĐCL giáo dục.	

Đối với hướng dẫn đánh giá theo tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng ĐMST, các tiêu chí và trọng số đánh giá trong bộ tiêu chuẩn đã được tổng hợp và cụ thể hóa dựa trên các tiêu chí phân loại, xếp loại đại học nghiên cứu và gắn sao của một số Trường ĐH/CSGD hàng đầu trên thế giới [H12.12.02.02].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

*Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được Trường chú trọng cải tiến liên tục để đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trước đây, công tác so chuẩn và đối sánh vẫn được Trường duy trì thực hiện thường niên tuy nhiên chưa có sự thống nhất và khá rời rạc. Để cải tiến và khắc phục điều này, từ năm 2023, Trường đã xây dựng Quy định so chuẩn và đối sánh chất lượng [H12.12.02.01].

Việc lựa chọn thông tin và các đối tác so chuẩn đại học nghiên cứu trước đây được Trường thực hiện theo Hướng dẫn số 1206/HD-ĐBCLGD ngày 24/3/2013 của ĐHQGHN [H12.12.05.01] và Hướng dẫn so chuẩn chất lượng giáo dục số 5076/HD-ĐHQGHN của ĐHQGHN về các tiêu chí xác định trường đại học nghiên cứu [H12.12.05.02]. Bắt đầu từ năm 2021, Trường thực hiện công tác đánh giá, so chuẩn, đối sánh và xếp loại theo bộ tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng ĐMST theo Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN của ĐHQGHN ban hành ngày 28/5/2021 [H12.12.03.01] để phù hợp với chiến lược phát triển, sứ mạng và tầm nhìn của Trường [H12.12.05.03] và của ĐHQGHN [H12.12.05.04]. Theo đó việc lựa chọn thông tin các đối tác so chuẩn, đối sánh cũng có sự cập nhật, các tiêu chí để so chuẩn, đối sánh có sự điều chỉnh với yêu cầu ngày càng cao hơn.

Bảng 12.7. Một số cập nhật chính của Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN so với các hướng dẫn cũ

Nội dung được cập nhật	Hướng dẫn số 1206/HD-ĐBCLGD và 5076/HD-ĐHQGHN	Hướng dẫn số 1609/HD-ĐHQGHN
Mục đích/Mục tiêu	So chuẩn chất lượng giáo dục với tiêu chí xác định đại học nghiên cứu, trường ĐH đạt chuẩn quốc tế; tiêu chí xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế;	Đánh giá mức độ đáp ứng của đơn vị với các tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng đổi mới sáng tạo
	Đối sánh với các trường đại học trong top 100 Châu Á và 500 thế giới	Đối sánh với tiêu chuẩn của nhóm 100 trường ĐH hàng đầu Châu Á theo BXH của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) và Time Higher Education (THE)
	Thúc đẩy đơn vị xây dựng ngành/chuyên ngành đạt chuẩn khu vực và thế giới, từng bước phát triển thành ĐH đạt chuẩn quốc tế theo định hướng đại học nghiên cứu.	Thúc đẩy đơn vị phát triển đạt chuẩn đại học nghiên cứu định hướng ĐMST, tăng cường năng lực cạnh tranh ở trong nước, khu vực và quốc tế.
Cấu trúc Bộ tiêu chuẩn	Gồm 04 tiêu chuẩn và 29 tiêu chí	Gồm 07 tiêu chuẩn và 51 tiêu chí
Nội dung	Thành tích nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức. Chất lượng đào tạo. Mức độ quốc tế hoá. Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.	Quản trị chiến lược Đào tạo Nghiên cứu Đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ CNTT và tài nguyên số Mức độ quốc tế hóa Truyền thông và PVCĐ
Đánh giá	Đánh giá mức độ phù hợp theo các 5 mức (Chưa đạt và Mức đạt từ 1-4)	Gắn sao (Từ 1-5 sao)

Bên cạnh đó, các thông tin so chuẩn về các hoạt động của Trường được cải tiến để phù hợp với những yêu cầu mới của tiêu chuẩn, tiêu chí, điều khoản trong các phiên bản mới của các Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA.

Căn cứ kết quả so chuẩn và đối sánh, Nhà trường gửi thông tin và yêu cầu các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được phân công thực hiện việc cải tiến chất lượng các hoạt động. Việc sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh đã giúp Trường đạt được những kết quả và chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (trình bày tại các tiêu chuẩn 22, 23 và 24).



### Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

## Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

### 1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1.1. Trường có kế hoạch, quy định và thường xuyên báo cáo việc thực hiện cải tiến chất lượng ở các lĩnh vực. Kế hoạch cải tiến chất lượng của Trường có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể.

1.2. Trường có quy định về công tác so chuẩn, đối sánh và thực hiện công tác so chuẩn, đánh giá và xếp loại theo các tiêu chí đại học nghiên cứu định hướng ĐMST hàng năm và đều đạt mức cao nhất trong ĐHQGHN.

1.3. Trường thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng đa dạng ở nhiều mặt theo các bảng xếp hạng đại học khu vực và thế giới, xếp hạng theo lĩnh vực và sử dụng kết quả so chuẩn/ đối sánh để xác định, quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động theo các chuẩn ĐBCL.

### 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Việc đối sánh với các CSGD trong nước còn khó khăn do thiếu dữ liệu và thiếu tính tương đồng về quy mô và mô hình tổ chức.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Cải tiến chất lượng thường xuyên, liên tục theo các khuyến nghị của các Đoàn ĐGN và các kết quả so chuẩn, đối sánh với các CSGD hàng đầu trong khu vực và trên Thế giới	Tất cả các đơn vị	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Phát huy các lĩnh vực thế mạnh, tăng cường giám sát, đầu tư cho các lĩnh vực cần cải tiến để duy trì thứ hạng, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD	Tất cả các đơn vị	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Nghiên cứu tiếp tục đa dạng hóa đối tác và tiêu chí so chuẩn	Phòng HT&PT, Phòng TT, PC & ĐBCL và các đơn vị	2025-2030	
4	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Tăng cường kết nối với các CSGD tương đồng trong nước	Phòng HT&PT, Phòng TT, PC & ĐBCL và các đơn vị	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 12</b>	<b>4,60 / 7,00</b>
Tiêu chí 12.1	4 / 7
Tiêu chí 12.2	5 / 7
Tiêu chí 12.3	6 / 7
Tiêu chí 12.4	4 / 7
Tiêu chí 12.5	4 / 7

### TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

#### Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục đại học

Hàng năm, Trường ĐHKHTN xây dựng kế hoạch và kênh truyền thông và triển khai nhiều chính sách tuyển sinh khác nhau. Đặc biệt, Trường có chính sách tuyển sinh nhằm thu hút các học sinh sinh viên (HSSV) giỏi, các HSSV năng khiếu có thành tích học tập tốt vào học bậc đại học, sau đại học.

*Trường ban hành đề án tuyển sinh, văn bản quy định về tuyển sinh trong đó có thể hiện rõ ràng chính sách tuyển sinh.*

Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh hệ đại học chính quy theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN. Nội dung của đề án thể hiện rõ ràng về chính sách tuyển sinh, phạm vi đối tượng, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức xét tuyển,... Quy định về công tác tuyển sinh sau đại học cũng được ban hành, kế hoạch và thông báo tuyển sinh đều có đầy đủ các thông tin chi tiết theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN [H13.13.01.01].

Trên cơ sở lấy ý kiến đại diện các đơn vị đào tạo tham gia Hội đồng tuyển sinh, căn cứ các quy định tuyển sinh đào tạo các bậc hệ của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, Nhà trường xây dựng các chính sách tuyển sinh tương ứng và được cụ thể, chi tiết hoá tại Đề án tuyển sinh, các quy định tuyển sinh và thông báo tuyển sinh các bậc hệ đào tạo. Các văn bản quy định chính sách tuyển sinh của Nhà trường như khối thi, chỉ tiêu, chế độ xét tuyển thẳng,... được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <https://hus.vnu.edu.vn/> hoặc cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/> theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN [H13.13.01.02, H13.13.01.03].

Đối với tuyển sinh đào tạo trình độ đại học: Các chính sách tuyển sinh được mô tả chi tiết về đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, khối tuyển, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, nguyên tắc xét tuyển. Nhà trường có chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng với học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi hoặc kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia; ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi tỉnh/thành phố, học sinh các trường THPT chuyên, học sinh có chứng chỉ quốc tế,... Ngay từ năm 2019, ngoài việc xét tuyển

thăng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo tổ hợp từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT, Nhà trường đã xét tuyển đối với các thí sinh có chứng chỉ quốc tế A-level, SAT, ACT hay xét tuyển kết hợp chứng chỉ IELTS với điểm của 2 môn trong kỳ thi tốt nghiệp THPT (trong đó có môn Toán). Từ năm 2021 đến nay, Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực (HSA) của ĐHQGHN. Hàng năm, Trường cũng tuyển sinh các chương trình đào tạo đặc biệt như cử nhân khoa học tài năng với đối tượng là các học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế hoặc đạt thành tích cao trong học tập vào các chương trình chất lượng cao, tiên tiến, đạt chuẩn quốc tế,... Ngoài ra, Trường có các chính sách học bổng để thu hút các học sinh có kết quả học tập xuất sắc vào học ở một số ngành khoa học cơ bản. Để cung cấp thông tin tuyển sinh, từ năm 2016 trở về trước thông tin tuyển sinh được công khai trong tài liệu “Những điều cần biết về tuyển sinh”, từ năm 2017 trở lại đây được thông báo chi tiết, rõ ràng và công khai trong Đề án tuyển sinh của Trường [H13.13.01.02].

Đối với trình độ sau đại học, các chính sách tuyển sinh được công khai rõ ràng trong thông báo tuyển sinh hàng năm [H13.13.01.03]. Ngoài ra, trước các đợt tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức gặp mặt toàn bộ sinh viên tốt nghiệp để thông báo, truyền thông về các thông tin tuyển sinh sau đại học [H13.13.01.04]. Với bậc đào tạo thạc sĩ, từ năm 2022 trở về trước, Nhà trường tuyển sinh 2 đợt/năm và áp dụng hình thức xét tuyển thăng và thi tuyển. Từ năm 2023 áp dụng hoàn toàn hình thức xét tuyển với 02 đợt/năm. Với hình thức xét tuyển gồm có xét tuyển thăng và xét tuyển thông qua đánh giá năng lực. Trong đó ưu tiên xét tuyển thăng Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao được nhà nước đầu tư, các CTĐT đã được kiểm định hoặc còn thời hạn kiểm định trong thời gian thí sinh học tập trình độ đại học; hoặc tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, ngành phù hợp hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN. Với bậc đào tạo tiến sĩ, từ năm 2019, Nhà trường đã áp dụng hình thức xét tuyển với các điều kiện, tiêu chí rõ ràng, minh bạch từ đề cương nghiên cứu đến hồ sơ khoa học của thí sinh.

*Kế hoạch tuyển sinh của Trường có phân công trách nhiệm và xác định thời gian thực hiện.*

Kế hoạch tuyển sinh trình độ đại học, sau đại học nằm trong kế hoạch tuyển sinh chung trong cả nước của Bộ GD&ĐT và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN [H13.13.01.05, H13.13.01.06]. Để công tác tuyển sinh được triển khai đúng thời hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh chi tiết trong đó ghi rõ mốc thời gian thực hiện, phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng đơn vị đầu mối trong Trường thông qua việc thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá công tác tuyển sinh của Trường theo đúng các quy định. Hội đồng tuyển sinh gồm Ban Giám hiệu, Trưởng một số đơn vị chức năng, Trưởng các khoa chuyên môn. Thành viên Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh là cán bộ viên chức thuộc Phòng Đào tạo

phụ trách tham mưu, tư vấn các hoạt động tuyển sinh các bậc hệ của Nhà trường [H13.13.01.07].

*Trường có kế hoạch truyền thông về tuyển sinh.*

Cùng với kế hoạch tuyển sinh chung, hàng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch truyền thông tuyển sinh hướng nghiệp, thành lập tổ tư vấn tuyển sinh với những hoạt động cụ thể kèm phân công thực hiện cho các đơn vị [H13.13.01.08]. Trường lập kế hoạch, thời gian thực hiện, xác định các nội dung, hình thức truyền thông về tuyển sinh hướng nghiệp khác nhau đối với học sinh THPT: tham gia Ngày hội Tư vấn Tuyển sinh - Hướng nghiệp hàng năm do báo Tuổi trẻ phối hợp với Bộ GD&ĐT tổ chức [H13.13.01.09]; tổ chức các chương trình tại các Trường THPT để giới thiệu và tư vấn cho học sinh [H13.13.01.10]; thông qua chương trình Trường hè bồi dưỡng chuyên môn cho các giáo viên THPT ở các địa phương; thiết kế và in ấn các tờ rơi quảng bá, quà tặng lưu niệm, infographic thông tin tuyển sinh, cẩm nang giới thiệu ngành học [H13.13.01.11]; tham gia các chương trình tư vấn trực tuyến của các đài truyền hình, đài phát thanh, cơ quan báo chí,...; Xây dựng Cổng thông tin tuyển sinh riêng tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/> và fanpage tư vấn tuyển sinh tại địa chỉ <https://www.facebook.com/VNUHUSFanpage/>. Tổ tư vấn tuyển sinh qua hotline và facebook được thành lập với các cán bộ của các đơn vị nắm vững các thông tin tuyển sinh, thông tin về CTĐT để thường trực hỗ trợ công tác tuyển sinh thực hiện tư vấn tuyển sinh qua hotline và facebook 24/24 và cung cấp đầy đủ các thông tin tuyển sinh của Nhà trường trong từng năm tuyển sinh [H13.13.01.10].

Đối với bậc sau đại học, hàng năm Trường có kế hoạch truyền thông các thông tin tuyển sinh thông qua các kênh thông tin của Trường như website, fanpage, zalo, email, hệ thống văn bản,... [H13.13.01.12]. Ngoài ra, Trường có kế hoạch gặp mặt các sinh viên tốt nghiệp trước khi ra trường để phổ biến thêm những thông tin về tuyển sinh bậc sau đại học, giúp Trường có cơ hội tuyển được thêm những học viên giỏi, xuất sắc vào học bậc sau đại học [H13.13.01.13].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo**

*Trường xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng, theo quy định cho từng CTĐT và được thông báo công khai rõ ràng đến người học qua các kênh thông tin, truyền thông.*

Việc xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học chất lượng cho mỗi CTĐT là một khâu quan trọng trong hoạt động tuyển sinh và được Nhà trường thực hiện hàng năm theo quy trình sau: (1) Thành lập Hội đồng tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh đối với bậc đại học [H13.13.02.01] và Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh [H13.13.02.02] cho từng năm tuyển sinh đối với bậc sau đại học. Thành viên Hội đồng tuyển sinh gồm Ban Giám hiệu, Trưởng các đơn vị chức năng, Trưởng các khoa chuyên môn. Thành viên Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh là cán bộ viên chức

thuộc phòng Đào tạo, phụ trách tham mưu, tư vấn các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường (2) Bộ phận tham mưu, ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh căn cứ: Quy chế, quy định tuyển sinh hiện hành; Mục tiêu đào tạo và CDR của mỗi CTĐT; Thống kê, phân tích kết quả tuyển sinh của những năm trước thể hiện cụ thể trong Đề án tuyển sinh đại học chính quy [H13.13.02.03]: kết quả tuyển sinh hàng năm được tổng kết, đánh giá và báo cáo ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT; để xây dựng dự thảo các tiêu chí tuyển sinh để lựa chọn người học có chất lượng đáp ứng mục tiêu phát triển chiến lược của Nhà trường, đặc biệt chú ý đến tiêu chí tuyển chọn sinh viên hệ đào tạo cử nhân khoa học tài năng là thương hiệu uy tín của Nhà trường (3) Hội đồng tuyển sinh hợp, thảo luận và góp ý cho dự thảo các tiêu chí tuyển sinh hàng năm. (4) Ban Giám hiệu thông qua các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng cho từng CTĐT như tổ hợp xét tuyển, ngưỡng tối thiểu của các chứng chỉ quốc tế hay HSA, số lượng chỉ tiêu theo từng CTĐT,... và được thể hiện cụ thể trong Đề án tuyển sinh đại học chính quy, thông báo tuyển sinh sau đại học và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H13.13.02.03, H13.13.02.04, H13.13.02.05].

*Trường thực hiện tuyển sinh các bậc, hệ với các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp, theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.*

Đối với tuyển sinh bậc đào tạo đại học: Năm 2019, Nhà trường sử dụng hình thức xét tuyển với 02 phương thức: 1) Xét dựa trên kết quả học tập THPT; 2) Xét dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia. Từ năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm 02 phương thức xét tuyển ngoài hình thức xét tuyển thẳng Học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế là xét tuyển Học sinh đạt giải tỉnh, Học sinh đạt giải Olympic Chuyên KHTN. Trường cũng sử dụng các chứng chỉ quốc tế để xét tuyển như SAT, ACT, A-level hoặc xét tuyển kết hợp thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL ITP, TOEFL iBT) trong thời hạn và có tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, trong đó có môn thi Toán. Từ năm 2021 đến nay, Nhà trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA). Tất cả các thí sinh muốn tham gia xét tuyển phải có tổng điểm xét tuyển lớn hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định. Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp tính theo tổng điểm xét tuyển với tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành. Điểm trúng tuyển được Nhà trường xác định trên tiêu chí đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của ĐHQGHN, đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh và đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Ngoài ra các tiêu chí tuyển thẳng của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí xét tuyển ưu tiên đối với các thí sinh trường chuyên có kết quả học tập giỏi [H13.13.02.03]. Trường duy trì tuyển sinh các chương trình đặc biệt (CTĐT) như tài năng, chất lượng cao, chuẩn quốc tế, tiên tiến đối với sinh viên trúng tuyển để lựa chọn được các sinh viên có năng lực tốt về học tập chuyên môn và ngoại ngữ. Chương trình đào tạo cử nhân khoa học cử nhân khoa học tài năng tuyển sinh liên tục từ năm 1997 đã thu được những thành công lớn và có uy tín ở tầm quốc tế. Số lượng sinh viên trúng tuyển vào chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng được giữ ổn định (Bảng 13.1). Trong những năm tuyển sinh từ 2019 đến nay, việc thu hút

được các thí sinh đạt giải Olympic quốc tế trúng tuyển và đăng ký vào hệ cử nhân khoa học tài năng ngành Toán học, Vật lý, Hóa học và Sinh học đã khẳng định vị thế và thương hiệu của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường còn xây dựng nhiều chính sách ưu đãi, học bổng, chương trình khởi nghiệp,... nhằm thu hút người học có học lực giỏi và xuất sắc cho các CTĐT đặc biệt như tài năng, chất lượng cao, chuẩn quốc tế, tiên tiến của Nhà trường [H13.13.02.03, H13.13.02.06].

*Bảng 13.1. Thống kê số liệu trúng tuyển vào chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng và chất lượng cao*

Khóa	Số sinh viên trúng tuyển							
	CTĐT tài năng				CTĐT chất lượng cao			
	Toán học	Vật lý học	Hóa học	Sinh học	Khoa học môi trường	Khí tượng và Khí hậu học	Hải dương học	Địa chất học
QH.2019 (K64)	14	3	14	26	0	0	0	0
QH.2020 (K65)	6	1	17	26	12	3	3	6
QH.2021 (K66)	14	2	15	18	16	6	2	4
QH.2022 (K67)	11	3	17	18	5	2	0	4
QH.2023 (K68)	14	9	23	22	8	2	0	2
QH.2024 (K69)	8	12	20	23	7	0	1	3

Đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ: Nhà trường thực hiện hình thức thi tuyển với môn thi là môn cơ bản và môn cơ sở. Thí sinh sẽ được xét tuyển hồ sơ theo ngành, đối với các hồ sơ thuộc nhóm ngành gần, ngành khác theo quy định của ĐHQGHN sẽ được Nhà trường tổ chức học bổ sung kiến thức, đạt điều kiện sẽ tham gia thi tuyển [H13.13.02.04]. Các thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi đạt kết quả từ 5 trở lên đối với thang điểm 10 và 50 điểm trở lên đối với thang điểm 100. Mức điểm chuẩn được xác định từ cao xuống thấp. Quyết định mức điểm trúng tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, các thông tin tuyển sinh sau đại học cũng được công khai trên các cổng thông tin điện tử của Nhà trường và chuyên trang tuyển sinh của Nhà trường. Tại các thông báo tuyển sinh của Nhà trường luôn có số điện thoại của hotline đề kịp thời tư vấn thông tin cho thí sinh có nhu cầu. Từ năm 2021, thực hiện Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN, Nhà trường đã xây dựng Thông báo tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó bổ sung phương thức xét tuyển thẳng [H13.13.02.04]. Các sinh viên tốt nghiệp loại Xuất sắc hoặc loại Giỏi trong thời hạn 12 tháng ngành đúng hoặc ngành gần hoặc tốt nghiệp loại Khá đối với các sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo đặc biệt, chương trình đào tạo còn hạn Kiểm định chất lượng được xét tuyển thẳng không phải thi tuyển. Phương thức xét tuyển thẳng được duy trì tuyển sinh tới năm 2024 [H13.13.02.04]. Từ năm 2022, thực hiện quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN, Nhà trường sử dụng phương thức xét tuyển đối với ứng viên có hồ sơ đủ điều kiện, kết quả đánh giá thông qua phiếu đánh giá xét tuyển hồ sơ thí sinh dự tuyển thạc sĩ bao gồm: Quá trình đào tạo,

Công bố khoa học và điểm ưu tiên và kết hợp Phỏng vấn bởi Tiểu ban chuyên môn. Phương thức xét tuyển bằng đánh giá hồ sơ kết hợp với phỏng vấn chuyên môn được duy trì đến năm 2024 [H13.13.02.04, H13.13.02.07].

Đối với tuyển sinh trình độ tiến sĩ: Trên cơ sở các Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHQGHN, Nhà trường đã xây dựng các Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tương ứng nhằm cụ thể hóa nội dung trong các Quy chế của ĐHQGHN. Từng thí sinh được xét tuyển hồ sơ đảm bảo các yêu cầu về bằng cấp, tiếng Anh đạt và có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 03 năm (36 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức KH&CN [H13.13.02.05]. Thí sinh viết đề cương nghiên cứu và bài luận của vấn đề nghiên cứu. Bài luận về dự định nghiên cứu phải trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn. Thí sinh dự tuyển phải có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh GS, PGS hoặc có học vị TS, TSKH đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Nhà trường sử dụng phương thức xét tuyển đối với ứng viên có hồ sơ đủ điều kiện, kết quả đánh giá thông qua phiếu đánh giá xét tuyển nghiên cứu sinh của Tiểu ban chuyên môn với thang điểm 100, trong đó 50 điểm để đánh giá hồ sơ dự tuyển gồm: quá trình học tập, NCKH, trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm công tác (nếu có) của ứng viên và 50 điểm để đánh giá đề cương nghiên cứu gồm: nội dung đề cương nghiên cứu, năng lực chuyên môn, khả năng trình bày, báo cáo và trả lời các câu hỏi của ứng viên. Thí sinh trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, điểm trung bình của Tiểu ban chuyên môn lớn hơn 50 điểm [H13.13.02.07]

Tiêu chí tuyển sinh đối với sinh viên nước ngoài đến học tập theo từng bậc học (đại học, sau đại học và trao đổi ngắn hạn) - chủ yếu vào các CTĐT tiên tiến, đạt chuẩn quốc tế - dựa vào kết quả học tập và trình độ tiếng Anh.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học**

*Nhà trường có phân công các đơn vị, cá nhân giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.*

ĐHQGHN thành lập Ban chỉ đạo công tác tuyển sinh trong toàn ĐHQGHN, trong đó Ban Đào tạo chỉ đạo trực tiếp công tác chuyên môn, Ban Thanh tra - Pháp chế trực tiếp chỉ đạo công tác thực hiện quy trình giám sát. Hàng năm, Trường ĐHKHTN thành lập Hội đồng tuyển sinh gồm đại diện Ban Giám hiệu, đại diện Lãnh đạo các

Khoa và một số phòng ban liên quan để điều hành, giám sát toàn bộ công tác tuyển sinh; Phòng Đào tạo và Phòng TT, PC & ĐBCL tham gia tổ chức, giám sát công tác tuyển sinh. Trường thành lập các tổ thanh tra của Trường để thanh tra, giám sát các hoạt động trong công tác tuyển sinh [H13.13.02.01]

Về công tác nhập học, Nhà trường ban hành kế hoạch nhập học, thành lập Ban chỉ đạo nhập học do Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho các phòng chức năng, các khoa đào tạo. Phòng CT&CTSV là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan gồm Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC, Phòng TCCB-HC, Đoàn Thanh niên - Hội SV và các đơn vị đào tạo để vừa làm các thủ tục nhập học cho tân SV, vừa giám sát việc thực hiện trong từng khâu nhập học [H13.13.03.02].

*Nhà trường có quy trình/quy định giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.*

Việc giám sát tuyển sinh được thực hiện theo đúng các quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN [H13.13.03.03, H13.13.03.04]. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh được thiết lập và thực hiện chặt chẽ theo hệ thống từ ĐHQGHN tới Trường theo đúng các quy định, quy chế tuyển sinh bao gồm cả thanh tra thi và thanh tra xét tuyển. Việc tuân thủ quy trình tuyển sinh được giám sát bởi thanh tra ĐHQGHN, thanh tra của Trường. Mỗi kỳ tuyển sinh, Ban Đào tạo và Ban Thanh tra và Pháp chế của ĐHQGHN đều có ít nhất 2 buổi làm việc với Trường một cách toàn diện về công tác tuyển sinh, tổ thanh tra của Trường độc lập thực hiện công tác thanh tra, giám sát các hoạt động tuyển sinh [H13.13.03.05]. Ở các kỳ thi tuyển sinh sau đại học, trong các buổi thí sinh làm bài thi, ngoài việc kiểm soát nghiêm ngặt của các cán bộ coi thi của Trường còn có sự giám sát của Ban chỉ đạo tuyển sinh của ĐHQGHN, Thanh tra tuyển sinh của Trường.

Về công tác nhập học, Nhà trường ban hành quy trình, hướng dẫn các thủ tục nhập học. Nhà trường phân công nhiệm vụ cho các phòng chức năng, các khoa đào tạo với Phòng CT&CTSV là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan vừa làm các thủ tục nhập học cho tân SV, vừa giám sát việc thực hiện trong từng khâu nhập học [H13.13.03.06]. Nhà trường phát giấy báo nhập học cho thí sinh trúng tuyển, thông báo quy trình làm thủ tục nhập học, quy định về hồ sơ và điều kiện nhập học (ghi rõ thứ tự từng bước trong nhập học và các yêu cầu về hồ sơ và các loại giấy tờ cần nộp, các loại phí cần phải đóng, địa điểm và thời gian nhập học,...) [H13.13.03.07].

Ngoài ra, thông tin tuyển sinh và nhập học được cập nhật, đăng tải trên website, fanpage của Trường nhằm tăng cường công tác tự giám sát, giám sát chéo giữa các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường; đồng thời cũng tăng cường việc giám sát của thí sinh, của cộng đồng xã hội với công tác tuyển sinh của Nhà trường [H13.13.03.02].

Hàng năm, để nâng cao hơn nữa công tác tuyển sinh nói chung và công tác tổ chức nhập học nói riêng, Nhà trường đã tiến hành khảo sát trực tuyến SV năm thứ nhất để đánh giá về các hoạt động tuyển sinh, tổ chức nhập học đã triển khai [H13.13.03.08].



Bảng 13.2. Kết quả tuyển sinh đào tạo năm 2020 - 2024

Năm	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ		
	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỷ lệ %
2020	1650	1732	105%	160	193	120,6%	30	37	123,3%
2021	1610	1794	111,4%	250	193	77,2%	43	37	86,1%
2022	1650	1530	92,8%	200	158	79%	37	34	91,9%
2023	1800	1806	100,3%	200	213	106,5%	50	31	62%
2024	1850	1966	106%	350	248	71%	40	38	95%

Kết quả tuyển sinh bậc đại học của Nhà trường đạt kết quả tốt, từ 92% đến 100% nhập học so với chỉ tiêu tuyển sinh (Bảng 13.2). Đối với bậc đào tạo sau đại học, kết quả tuyển sinh chưa đạt yêu cầu chỉ tiêu đề ra do có một số nguyên nhân khách quan, trong đó có xu thế suy giảm chung của cả nước.

Để đạt được kết quả tuyển sinh tốt, hàng năm, tại các cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh, Nhà trường phân tích kết quả đạt được từ đó có những đánh giá sự phù hợp của quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận, đóng góp của các cán bộ tham gia công tác tuyển sinh, công tác tư vấn tuyển sinh, các cán bộ từ các khoa đào tạo, đơn vị chức năng để phát huy những điểm mạnh và khắc phục, cải tiến cho công tác tuyển sinh của năm tiếp theo [H13.13.03.08, H13.13.03.09].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học**

*Nhà trường thực hiện biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.*

Nhà trường triển khai các biện pháp giám sát khác nhau nhằm đảm bảo việc thực hiện tuyển sinh và nhập học theo đúng quy chế, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN. Trước mỗi kỳ thi tuyển sinh, ĐHQGHN thành lập Ban chỉ đạo và Ban Thanh tra tuyển sinh; Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và Tổ thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh [H13.13.04.01]. Tổ thanh tra có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh, nhập học; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy định [H13.13.04.02]. Tổ thanh tra tuyển sinh còn thực hiện các biện pháp tham gia giám sát theo quy định công tác ra đề thi và chấm thi của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN [H13.13.04.03].

Đối với tuyển sinh đại học chính quy: Giám sát các điều kiện ĐBCL của Trường được thực hiện thông qua việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên của Hội đồng tuyển sinh về xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, nhờ việc thực hiện giám sát và rà soát trong quá trình xây dựng Đề án tuyển sinh nên Trường đã có những điều chỉnh kịp thời một số nội dung đáp ứng yêu cầu xét tuyển. Ngoài ra, Trường còn lập báo cáo về công tác tuyển sinh và các điều kiện ĐBCL gửi ĐHQGHN để cơ quan cấp trên kiểm tra, giám sát [H13.13.04.04]. Tiêu chí để đưa ra ngưỡng ĐBCL của Trường

là căn cứ vào các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho phép đối với từng trình độ và năng lực đào tạo tối đa của Nhà trường cũng như thông qua lưu lượng thí sinh đăng ký xét tuyển hằng năm.

Đối với tuyển sinh sau đại học, thực hiện đúng hướng dẫn của ĐHQGHN, Nhà trường cũng đã triển khai nhiều biện pháp giám sát trong công tác tuyển sinh và nhập học; sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh phối hợp với tổ Thanh tra tuyển sinh tiến hành rà soát hồ sơ theo các tiêu chí đã đề ra (đã được ghi trong thông báo tuyển sinh đào tạo sau đại học hàng năm) để loại hồ sơ những thí sinh không đáp ứng yêu cầu dự tuyển. Để công tác coi thi đảm bảo nghiêm túc, Nhà trường ban hành quy trình coi thi tuyển sinh với những quy định rất cụ thể để cả thí sinh và cán bộ coi thi thực hiện; để cán bộ thanh tra coi thi bám sát các quy định này để kiểm tra/giám sát các hoạt động của thí sinh và công tác tổ chức thi [H13.13.04.05].

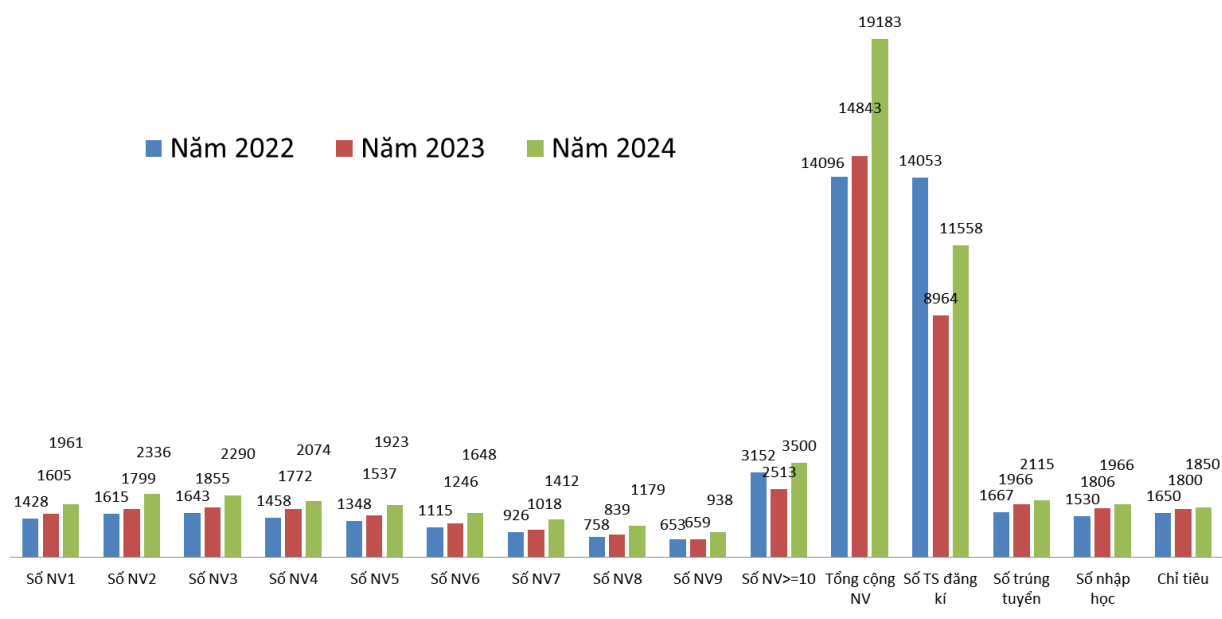
Việc nhập học của các thí sinh được theo dõi và giám sát thông qua các quy định, quy trình và hướng dẫn cụ thể với sự phối hợp thực hiện của các đơn vị chức năng trong toàn Trường [H13.13.04.06]. Phòng CT&CTSV chủ trì và phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC, Phòng TCCB-HC, Phòng TT, PC & ĐBCL tổ chức thực hiện và giám sát trong quá trình SV làm thủ tục nhập học, tạo thành quy trình với công đoạn sau kiểm tra/giám sát tính đúng đắn của công đoạn trước đó. Ngay sau khi nhập học, Nhà trường thực hiện công tác hậu kiểm, kiểm tra lại hồ sơ, đối tượng chính sách, ưu tiên tuyển sinh,... của các thí sinh trúng tuyển nhập học trước khi ban hành quyết định công nhận sinh viên [H13.13.04.07]. Hàng năm, ĐHQGHN cử các đoàn thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh và thực hiện công tác hậu kiểm [H13.13.04.08].

*Trường có tổ chức đánh giá, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học hằng năm.*

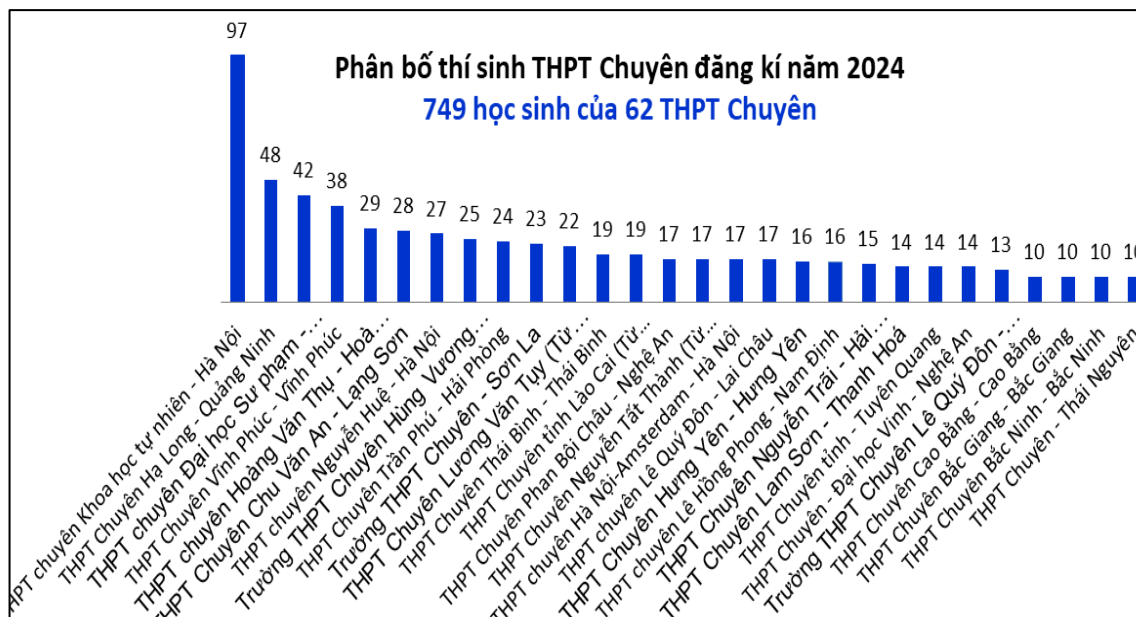
Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết, lập các bảng thống kê số liệu theo các tiêu chí khác nhau [H13.13.03.08]: thống kê số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển, thống kê thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, tổng hợp số liệu thí sinh nhập học thực tế theo trình độ đào tạo và phương thức xét tuyển hàng năm,... trên cơ sở đó đánh giá, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học hàng năm để xây dựng kế hoạch, các chỉ số trong công tác tuyển sinh cho năm sau.

*Bảng 13.3. Thống kê kết quả tuyển sinh đại học từ năm 2020 đến 2024*

Năm	Số ngành tuyển sinh	Số chỉ tiêu	Số đăng ký dự tuyển	Số nguyện vọng đăng ký	Số trúng tuyển	Số nhập học thực tế	Tỷ lệ % so với chỉ tiêu
2020	32	1650	12445	14160	2352	1732	105%
2021	32	1610	11796	20539	2453	1794	111,4%
2022	27	1650	14053	14513	1667	1530	92.8%
2023	28	1800	8964	14843	1966	1806	100,3%
2024	27	1850	11558	19183	2115	1966	106%



Hình 13.1. Một số kết quả thống kê tuyển sinh đại học từ năm 2022 đến năm 2024.



Hình 13.2. Thống kê số thí sinh thuộc một số trường THPT chuyên đăng ký vào Trường ĐHKHTN năm 2024.

Bên cạnh các số liệu thống kê, Hội đồng tuyển sinh lập báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm; báo cáo đưa ra những số liệu cụ thể, những việc làm tốt, những bài học kinh nghiệm cho kỳ tuyển sinh sau [H13.13.03.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả**

*Trường sử dụng kết quả đánh giá công tác tuyển sinh và nhập học làm căn cứ điều chỉnh chiến lược/chính sách/kế hoạch tuyển sinh, nhập học.*

Hàng năm, tại các cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh, Nhà trường phân tích

kết quả đăng ký xét tuyển, số lượng trúng tuyển, điểm xét tuyển theo các phương thức, tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu, nhập học theo các phương thức xét tuyển đạt được, từ đó có những đánh giá về sự phù hợp, chính xác của kế hoạch, chính sách, truyền thông và quy trình, biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Nhà trường tiếp nhận và tổng hợp ý kiến thảo luận, đóng góp của các cán bộ tham gia công tác tuyển sinh, công tác tư vấn tuyển sinh, các cán bộ từ các khoa đào tạo, đơn vị chức năng để phát huy những điểm mạnh và khắc phục, cải tiến cho công tác tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.05.01]. Công tác truyền thông và tư vấn tuyển sinh được Nhà trường đầu tư và chú trọng, việc này được thể hiện cụ thể trong các báo cáo kết quả thực hiện công tác truyền thông, tư vấn tuyển sinh hàng năm [H13.13.05.02]. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh căn cứ các quy định, hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đề xuất những cải tiến về kế hoạch, chính sách, truyền thông và quy trình, biện pháp giám sát trong công tác tuyển sinh. Các đề xuất về các điểm mới, các điểm cải tiến cho năm tuyển sinh được Ban Thư ký báo cáo tại cuộc họp Hội đồng tuyển sinh tiếp tục thảo luận, góp ý. Đóng góp của các bên liên quan cho công tác tuyển sinh và nhập học được Nhà trường tiếp thu, tổng hợp và cải tiến liên tục thông qua buổi họp của Hội đồng tuyển sinh cho từng đợt tuyển, cuộc họp của tổ tư vấn tuyển sinh, các ban giúp việc và các bộ phận tư vấn chuyên môn.

*Công tác tuyển sinh, nhập học được Nhà trường cải tiến, cập nhật 2 lần trong chu kỳ.*

Đối với phương thức tuyển sinh đại học chính quy: từ năm 2018 trở về trước, Nhà trường thực hiện tuyển sinh bằng kết quả thi THPT, các giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ). Tuy nhiên, thực hiện các quy định mới, căn cứ Quy định và thực tế nhu cầu học tập của người học, từ năm 2019 đến năm 2020, Nhà trường bổ sung thêm 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thẳng Học sinh giỏi cấp quốc tế, quốc gia và Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS/TOEFL iBT). Đến năm 2021, Nhà trường bổ sung thêm 01 phương thức xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực (HSA) của ĐHQGHN. Việc thực hiện nhiều phương thức xét tuyển giúp Nhà trường tuyển được nhiều người học có học lực khá, giỏi yêu thích các ngành đào tạo của Nhà trường. Đối với cách thức thu nhận hồ sơ xét tuyển, bên cạnh các hình thức nhận trực tiếp, nhận qua đường bưu điện thì từ năm 2022, Nhà trường triển khai thêm hình thức nhận hồ sơ xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ <http://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn> [H13.13.05.03].

Việc áp dụng CNTT trong việc tiếp nhận thông tin xét tuyển đã giúp thí sinh thuận tiện trong việc đăng ký xét tuyển; tiết kiệm chi phí đi lại và đảm bảo kế hoạch học tập của thí sinh. Với các quy định mới trong công tác tổ chức thi THPT và các tổ hợp xét tuyển của Bộ GD&ĐT đưa ra, Nhà trường đã thực hiện đánh giá và bổ sung các tổ hợp xét tuyển mới để người học có nhiều cơ hội cho sự lựa chọn ngành nghề học tập cho mình hơn [H13.13.05.04]. Để giúp người học nắm bắt được thông tin tuyển sinh, Nhà trường đã xây dựng website tuyển sinh riêng tại địa chỉ <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/dai-hoc.html> để người học có thể dễ dàng cập nhật

thông tin. Cùng với các kênh thông tin hỗ trợ khác như facebook, zalo, báo chí, truyền hình, phát thanh địa phương, hỗ trợ tư vấn thông tin tại trường THPT,... Đặc biệt, để hỗ trợ kịp thời các thông tin tuyển sinh, Nhà trường thành lập Tổ tư vấn tuyển sinh chuyên trách hàng năm để tư vấn tuyển sinh qua facebook, hotline tuyển sinh và giải đáp thông tin cả trong và ngoài giờ hành chính [H13.13.01.10]. Đối với công tác đón tiếp thí sinh nhập học: Nhà trường áp dụng 2 phương thức xác nhận nhập học trực tiếp và online. Nếu thí sinh đến Nhà trường nhập học trực tiếp, thí sinh được hoàn thiện tất cả các giấy tờ nhập học, ngoài ra thí sinh còn được hỗ trợ trong công tác tìm nhà ở, đăng ký ký túc xá, hỗ trợ thông tin tư vấn về ngành nghề. Cùng với đó, Nhà trường đã áp dụng CNTT trong khâu nhập học trực tuyến (online). Thí sinh không cần đến Nhà trường mà vẫn hoàn toàn có thể xác nhận nhập học và nhập học bằng hình thức online. Việc triển khai hình thức nhập học online cho thí sinh giúp thí sinh tiết kiệm được thời gian, chi phí, đồng thời đảm bảo các yêu cầu phòng chống dịch Covid-19 trong bối cảnh dịch bệnh đang bùng phát những năm 2020-2021 [H13.13.04.06].

*Bảng 13.4. Thống kê số liệu chỉ tiêu, điểm chuẩn sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và số nhập học của một số ngành mới mở từ năm 2020*

TT	Tên ngành	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		CT	ĐC	NH	CT	ĐC	NH	CT	ĐC	NH	CT	ĐC	NH	CT	ĐC	NH
1	Khoa học dữ liệu	50	25,2	74	60	26,55	80	60	26,45	68	70	34,85	78	70	35,0	84
2	Kỹ thuật điện tử và tin học	60	25	80	60	26,05	65	70	26,10	65	60	25,65	67	60	26,25	64
3	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	40	21,4	66	60	25	93	65	24,15	72	65	22,45	73	65	24,0	73
4	Khoa học và công nghệ thực phẩm	50	24,4	90	70	25,45	92	70	24,70	80	75	24,35	88	80	24,6	85
5	Công nghệ quan trắc và giám sát TN&MT	40	17	0	30	18	9	30	20,00	8	30	20,00	5	Không tuyển sinh		
6	Sinh dược học	Chưa tuyển sinh									50	23,00	52	50	24,25	51
7	Môi trường, Sức khỏe và An toàn	Chưa tuyển sinh									50	20,00	13	50	20,0	35

*Ghi chú: CT: chỉ tiêu; ĐC: điểm chuẩn; NH: nhập học.*

Việc cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học đã giúp kết quả công tác tuyển sinh của Nhà trường kết quả tốt hơn ngay cả khi đại dịch Covid-19 lan rộng năm 2020 và 2021. Sau khi cải tiến, đổi mới công tác tuyển sinh và nhập học, kết quả công tác tuyển sinh từ năm 2019 - 2022 và từ năm 2022 - 2024 tăng rõ rệt với điểm chuẩn xét tuyển một số ngành ở mức cao [H13.13.05.05]. Năm 2020, Nhà trường mở mới 5 ngành đào tạo trình độ đại học theo định hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, trong đó 4/5 ngành tuyển sinh tốt với điểm đầu vào ở mức rất cao bao gồm Khoa học dữ liệu, Kỹ thuật điện tử và tin học, Quản lý phát triển đô thị và bất động sản, Khoa học và công nghệ thực phẩm. Năm 2023, Trường mở mới 2 ngành đào tạo trình độ đại học đáp ứng yêu cầu của xã hội và xu hướng liên ngành là Sinh dược học và Môi trường, Sức khỏe và An toàn. Ngành Môi trường, Sức khỏe và An toàn tuyển sinh năm 2024 tốt hơn so với năm 2023 trong khi ngành Sinh dược học tuyển sinh tốt và có điểm tuyển sinh ở mức cao (Bảng 13.4) [H13.13.05.03, H13.13.05.04].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13**

#### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường đã thực hiện đa dạng các phương thức truyền thông, quảng bá tuyển sinh dưới cả hình thức trực tiếp và hình thức trực tuyến, đồng thời tận dụng tối đa các kênh phương tiện truyền thông đại chúng như đài truyền hình, báo điện tử, đài phát thanh,...

1.2. Trong công tác tuyển sinh, Trường có bộ phận và cán bộ tuyển sinh chuyên trách, là đầu mối xây dựng kế hoạch tuyển sinh và kết nối, phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức tuyển sinh.

1.3. Trong những năm qua, công tác tuyển sinh của Nhà trường không ngừng được đầu tư cải tiến, mang lại hiệu quả rõ rệt thể hiện qua kết quả tuyển sinh hàng năm. Các thông tin tuyển sinh được công bố rộng rãi và công khai, cập nhật kịp thời tới các đối tượng tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

#### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Kinh phí đầu tư cho hoạt động tuyển sinh hàng năm, nhất là hoạt động tư vấn và quảng bá tuyển sinh, còn hạn chế.

2.2. Việc ứng dụng CNTT vào hoạt động tuyển sinh còn chưa đồng bộ.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/Cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
1	Phát huy các điểm mạnh 1.1-1.3	+ Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức truyền thông/quảng bá/tư vấn tuyển sinh. + Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ của bộ phận tuyển sinh phòng Đào tạo. + Tăng cường sự tham gia của các bộ phận chức năng, các đơn vị đào tạo, cán bộ GV và SV trong các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường.	Phòng Đào tạo phối hợp với các bộ phận chức năng và đơn vị đào tạo	2025 - 2030
2	Khắc phục tồn tại 2.1	+ Đầu tư kinh phí nhiều hơn cho hoạt động tuyển sinh, đặc biệt là hoạt động tư vấn và quảng bá tuyển sinh hàng năm. + Huy động tài trợ từ các cá nhân, tổ chức có mối quan hệ chặt chẽ với các hoạt động của Nhà trường.	BGH, Phòng Đào tạo phối hợp với các bộ phận chức năng và đơn vị đào tạo	2025 - 2030
3	Khắc phục tồn tại 2.2	Ứng dụng CNTT vào các hoạt động tuyển sinh như xây dựng sản phẩm quảng bá, tiếp nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, công bố kết quả tuyển sinh, thống kê - quản lý dữ liệu tuyển sinh,...	Phòng Đào tạo phối hợp với các bộ phận chức năng và đơn vị đào tạo	2025 - 2030

### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 13</b>	<b>5,20 / 7,00</b>
Tiêu chí 13.1	6 / 7
Tiêu chí 13.2	5 / 7
Tiêu chí 13.3	5 / 7
Tiêu chí 13.4	5 / 7
Tiêu chí 13.5	5 / 7

## TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

**Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan**

*Trường có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học.*

Nhà trường xây dựng các chương trình dạy học dựa trên nhu cầu xã hội, dự báo nguồn nhân lực và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ưu tiên mở mới các chương trình dạy học có tính liên ngành, phù hợp với thế mạnh về đào tạo và NCKH của Nhà trường, đồng thời kết nối giữa các đơn vị đào tạo với doanh nghiệp. Các căn cứ để thực hiện xây dựng các chương trình dạy học:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.01.01];

- Các quy định của Bộ GD&ĐT về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H14.14.01.02];

- Các quy chế đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN [H14.14.01.03, H14.14.01.04, H14.14.01.05],

- Các quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo của ĐHQGHN [H14.14.01.06] và hướng dẫn thực hiện của Trường ĐHKHTN [H14.14.01.07]. Hướng dẫn của Nhà trường bao gồm các nội dung liên quan tới các hoạt động mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo, trong đó quy định rõ: cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; việc mở mới và điều chỉnh, cập nhật CTĐT; đề cương học phần; tổ chức thực hiện và các biểu mẫu [H14.14.01.07].

Trường ĐHKHTN thành lập Tổ công tác về điều chỉnh CTĐT gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Lãnh đạo các khoa đào tạo và phòng chức năng liên quan [H14.14.01.08], thành lập các tổ chuyên gia xây dựng, điều chỉnh chương trình dạy học, các học phần [H14.14.01.09] trên cơ sở đề nghị từ các đơn vị chuyên môn. Nhà trường ban hành Hướng dẫn triển khai Nhiệm vụ “Xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật và mở mới các chương trình đào tạo trong năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025” trong đó có quy định rõ nhiệm vụ, vai trò của phòng ban chức năng và các khoa đào tạo [H14.14.01.10].

Các khoa đào tạo thực hiện xây dựng chương trình bao gồm việc khảo sát thị trường lao động, tham khảo chương trình từ các trường đại học hàng đầu thế giới, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với điều kiện trong nước và yêu cầu của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN [H14.14.01.11].

Quy trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học được thực hiện theo Hướng dẫn của ĐHQGHN và Nhà trường.



Việc xây dựng chương trình dạy học thực hiện theo 8 bước sau [H14.14.01.06]:

Bước 1. Trường thành lập tổ công tác xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Thành phần tổ công tác gồm các đại diện cho: giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; chuyên gia liên quan đến ngành đào tạo; cơ sở sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

Bước 2. Tổ công tác xây dựng Dự thảo chương trình đào tạo phiên bản 1: Nghiên cứu các chương trình hiện hành của ngành; Bổ sung thêm các học phần theo quy định; Tham khảo và áp dụng có điều chỉnh các học phần của CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế cho phù hợp.

Bước 3. Tổ công tác xây dựng Dự thảo chương trình đào tạo phiên bản 2: Tổ chức điều tra khảo sát nhu cầu xã hội. Trên cơ sở xử lý kết quả điều tra, tổ công tác hoàn thiện chương trình đào tạo.

Bước 4. Tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra cho từng học phần trong Dự thảo chương trình đào tạo lần 2.

Bước 5: Xây dựng Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bước 6: Tổ chức hội thảo rộng để lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia, cơ sở tuyển dụng, giảng viên, cựu người học,... và hoàn thiện chương trình đào tạo nói trên.

Bước 7: Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo.

Bước 8: Nhà trường hoàn thiện hồ sơ và trình ĐHQGHN đề án mở ngành hoàn chỉnh để đề nghị thẩm định, phê duyệt và chính thức ban hành chương trình đào tạo.

Việc rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học thực hiện theo 4 bước sau [H14.14.01.12]:

Bước 1: Họp góp ý về CTĐT ở cấp khoa/bộ môn trực thuộc Trường; tiến hành điều chỉnh CTĐT theo góp ý của đơn vị chuyên môn;

Bước 2: Họp hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường; sửa chữa CTĐT theo kết luận của hội đồng thẩm định;

Bước 3: Thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường; hoàn thiện CTĐT theo quyết nghị của Hội đồng (nếu có);

Bước 4: Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành CTĐT điều chỉnh (theo ủy quyền của Giám đốc ĐHQGHN) [H14.14.01.13].

*Trường có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương môn học/học phần.*

Trường có Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần trong đó có quy định trình tự và trách nhiệm của các khoa và Phòng Đào tạo trong công tác xây dựng, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương học phần. Trình tự này gồm 2 cấp: cấp Khoa và cấp Trường. Trong đó, quy trình tổ chức nghiệm thu cấp khoa sẽ do mỗi khoa thực hiện theo các bước phù hợp với điều kiện, phân công nhiệm vụ trong khoa.

Có thể nghiệm thu từng đề cương học phần, hoặc nhóm các học phần có liên quan, theo bộ môn phụ trách hoặc theo CTĐT. Do số lượng đề cương học phần rất lớn và để đảm bảo tính hiệu quả về mặt chuyên môn, Nhà trường ủy quyền cho các khoa tổ chức thẩm định [H14.14.01.14].

Căn cứ các CTĐT đã ban hành, đề cương học phần đã được các khoa nghiệm thu, Trường ban hành đề cương các học phần theo các chương trình đào tạo. Phòng Đào tạo có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ nghiệm thu của các khoa, biên tập và trình Hiệu trưởng ký ban hành đề cương học phần theo từng CTĐT.

*Trường có kế hoạch và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần.*

Trong quá trình xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần, Nhà trường đều có lấy ý kiến đóng góp trực tiếp (qua văn bản, hội nghị) của các chuyên gia, giảng viên, nhà tuyển dụng,... thông qua việc mời tham gia tổ chuyên gia xây dựng CTĐT [H14.14.01.09] và mời tham gia Hội đồng thẩm định chương trình dạy học [H14.14.01.15]. Tổ chuyên gia xây dựng CTĐT bao gồm các đại diện cho: giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; chuyên gia liên quan đến ngành đào tạo; nhà tuyển dụng. Hội đồng thẩm định gồm các nhà khoa học có trình độ tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình dạy học cần điều chỉnh; các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình dạy học và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan về nội dung học phần, đề cương học phần trong chương trình dạy học. Hình thức khảo sát qua email; đối tượng khảo sát là sinh viên hệ đại học chính quy và học viên cao học [H14.14.01.16].

Quy trình kiểm tra và đánh giá chất lượng được thực hiện định kỳ ít nhất 2 năm một lần. Trường tổ chức các đợt rà soát chương trình dạy học với sự tham gia của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, cựu người học, nhà tuyển dụng, và các bên liên quan khác để đánh giá tính hiệu quả và thực tiễn của các chương trình [H14.14.01.17]. Trong các lần điều chỉnh chương trình dạy học, tính liên thông giữa các bậc đào tạo từ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được thể hiện rõ ràng hơn thông qua Quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo giai đoạn 2021-2025 của ĐHQGHN [H14.14.01.18].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan**

*Trường có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/học phần.*

Trường ĐHKHTN có hướng dẫn về xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan [H14.14.02.01],

thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQGHN [H14.14.02.02]. Trong đó, các CDR được quy định về số lượng; phải rõ ràng, thiết thực, nhất quán với mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra của các CTĐT tài năng, chất lượng cao cần yêu cầu cao hơn các CTĐT chuẩn.

Các chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng các khung lý thuyết về giáo dục dựa theo chuẩn đầu ra (Outcomes-Based Education), áp dụng nguyên tắc phân loại Bloom (có sự tăng dần thang bậc từ đại học đến thạc sĩ và tiến sĩ), đảm bảo đáp ứng chuẩn CTĐT và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đảm bảo tính liên thông giữa các bậc đào tạo. Chuẩn đầu ra bao gồm:

- Chuẩn đầu ra về kiến thức: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức thực tế lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo; Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; Kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc; Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể; Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

- Chuẩn đầu ra về kỹ năng: kỹ năng chuyên môn, kỹ năng hỗ trợ và năng lực ngoại ngữ, đảm bảo tối thiểu đáp ứng được các tiêu chí về kỹ năng nêu trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và theo nhóm; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm; Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội.

Trong công tác xây dựng CDR, Nhà trường đã phối hợp với Viện ĐBCL Giáo dục, ĐHQGHN để tổ chức lớp tập huấn về viết chuẩn đầu ra, giao Phòng Đào tạo là đầu mối, các khoa và Phòng TT, PC & ĐBCL phối hợp [H14.14.02.03]. Các cán bộ sau khi được tập huấn đã tham gia vào công tác xây dựng CDR của các CTĐT. Trường có xây dựng một số mẫu CDR để các đơn vị tham khảo. Trong quá trình xây dựng CDR, các thắc mắc đều được giải đáp kịp thời qua nhóm Zalo [H14.14.02.04].

*Trường có kế hoạch tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT/học phần.*

Trường ĐHKHTN có kế hoạch tham khảo ý kiến rộng rãi từ các bên liên quan (người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, và các chuyên gia trong ngành,...) về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT và học phần [H14.14.02.05, H14.14.02.06]. Các bên liên quan tham gia góp ý xây dựng CTĐT và học phần với tư cách thành viên tổ chuyên gia. Việc góp ý này còn được thực hiện thông qua phiếu khảo sát về CDR và nội dung CTĐT. Việc góp ý thông qua văn bản nhận xét, biên bản họp tổ chuyên gia xây dựng CTĐT [H14.14.02.07]. Ngoài ra, các bên liên quan (cựu người học, nhà tuyển dụng, và các chuyên gia trong ngành) tiếp tục tham gia vào Hội đồng thẩm định CTĐT. Nhà trường lên kế hoạch các cuộc khảo sát định kỳ và các hội thảo chuyên đề để tiếp thu ý kiến từ các bên liên quan nhằm đảm bảo rằng CDR không

chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn đi trước xu hướng phát triển của xã hội, thể hiện rõ tinh thần tiên phong [H14.14.02.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra**

*Trường đã ban hành và công bố chính thức đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy dựa trên CDR.*

Nhà trường ban hành hướng dẫn cho các khoa và các bộ phận liên quan các bước trong quy trình nghiệm thu và ban hành đề cương học phần [H14.14.03.01]. Quy trình này bao gồm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nghiệm thu đề cương học phần cấp đơn vị đào tạo: Tổ chức nghiệm thu đề cương học phần của mỗi khoa theo các bước phù hợp với điều kiện, phân công nhiệm vụ trong khoa.

Giai đoạn 2: Ban hành đề cương học phần: Căn cứ các CTĐT đã ban hành, đề cương học phần đã được các khoa nghiệm thu, Phòng Đào tạo tiếp nhận hồ sơ nghiệm thu của các khoa, biên tập và trình Ban Giám hiệu ký ban hành đề cương học phần theo từng CTĐT.

Sau khi rà soát, chỉnh sửa, đề cương được Hiệu trưởng ký ban hành [H14.14.03.02]. Nhà trường đã ban hành các đề cương học phần cho tất cả 110 CTĐT. Các quyết định ban hành đề cương học phần bao gồm những thông tin: danh mục các học phần, đề cương của các học phần trong CTĐT. Sau khi ban hành, bản giấy và bản mềm được gửi về các khoa để thông báo tới các đối tượng liên quan bao gồm: cán bộ (trợ lý đào tạo, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập), giảng viên, người học. Bản mềm được lưu trữ trên VNU-eOffice và hệ thống Google Drive của Phòng Đào tạo để truy cập dễ dàng [H14.14.03.03]

*Trường giới thiệu, phổ biến đề cương các học phần, kế hoạch giảng dạy đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau.*

Trường phổ biến đề cương học phần và kế hoạch giảng dạy [H14.14.03.04] và thời khóa biểu [H14.14.03.05] đến người học theo nhiều hình thức khác nhau:

- Phổ biến kế hoạch trong tuần sinh hoạt công dân, chương trình gặp gỡ/đón tiếp người học mới nhập học [H14.14.03.06, H14.14.03.07].

- Giảng viên cung cấp đề cương trước khi giảng dạy: Mỗi giảng viên có trách nhiệm công bố và cung cấp đề cương môn học/học phần cho người học trước khi bắt đầu giảng dạy. Điều này giúp người học hiểu rõ các yêu cầu học tập, phương pháp đánh giá và chuẩn bị kỹ lưỡng cho quá trình học tập của mình [H14.14.03.08].

*Các hoạt động dạy học trong đề cương học phần được triển khai theo kế hoạch, hướng tới đạt được CDR.*

Kế hoạch giảng dạy được thiết kế đảm bảo số giờ học tập quy định trong

CTĐT. Số giờ học tập, bao gồm số giờ lý thuyết, thực hành, tự học được phân bổ một cách hợp lý. Giảng viên thực hiện giảng dạy theo kế hoạch giảng dạy được Nhà trường phê duyệt trước mỗi học kỳ (thời khóa biểu) [H14.14.03.05]. Nhà trường có bộ phận thanh tra (Phòng TT, PC & ĐBCL, Thanh tra giảng đường, Ban thanh tra nhân dân) [H14.14.03.09] kiểm tra và giám sát liên tục quá trình giảng dạy. Phản hồi từ người học về đề cương, nội dung giảng dạy,... được thu thập thông qua các khảo sát và thảo luận, nhằm đánh giá mức độ phù hợp của kế hoạch giảng dạy với CDR [H14.14.03.10].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện**

*Trường đã rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học ít nhất 1 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.*

Trong 5 năm vừa qua, Trường đã triển khai quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN [H14.14.04.01, H14.14.04.02].

Hàng năm, Trường tiến hành đánh giá chương trình dạy học thông qua hình thức tổ chức hội thảo tại Trường, có mời đại diện các bên liên quan (cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, các chuyên gia) [H14.14.04.03].

Nhà trường ban hành hướng dẫn chuẩn bị báo cáo tự đánh giá và kiểm định CTĐT [H14.14.04.04]. Trong đó, dựa trên chuẩn đầu ra của CTĐT, các khoa báo cáo tập trung vào những vấn đề sau: Mô tả thực trạng của chương trình dạy học; Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu cũng như các vấn đề tồn tại, đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục; Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Phòng Đào tạo, Phòng TT, PC & ĐBCL phối hợp cùng các khoa để rà soát, hoàn thiện báo cáo.

Năm 2021, Nhà trường cử 16 cán bộ tham gia lớp tập huấn tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá CTĐT [H14.14.04.05].

*Định kỳ, Trường rà soát chương trình dạy học ít nhất 2 năm một lần, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.*

Trường lập kế hoạch định kỳ cho việc thiết kế và đánh giá các CTĐT theo các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và các tiêu chuẩn quốc tế như AUN-QA. Hàng năm, Trường đều tiến hành rà soát các CTĐT, những CTĐT cần điều chỉnh thì sẽ được ban hành mới. Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh, Nhà trường có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H14.14.04.06, H14.14.04.07]

Quy trình đánh giá chương trình dạy học được thực hiện định kỳ, với sự tham gia của các bên liên quan như doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và người học. Mục tiêu của đánh giá là kiểm tra mức độ hiệu quả của chương trình trong việc đào tạo

nguồn nhân lực chất lượng cao và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội. Các phản hồi từ giảng viên, người học và doanh nghiệp được sử dụng để đánh giá sự phù hợp và hiệu quả của CTĐT [H14.14.04.08].

Nhà trường có chủ trương tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp và các đối tác trong quá trình lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo CTĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động [H14.14.04.07]; Trường tổ chức các hội thảo chuyên đề về chương trình dạy học và đợt khảo sát định kỳ nhằm thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, từ đó thực hiện các cải tiến chương trình kịp thời và hiệu quả [H14.14.04.09].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

**Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan**

*Trường và ĐHQGHN có ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học.*

Trường ĐHKHTN ban hành hướng dẫn quy trình thiết kế và phát triển CTĐT [H14.14.05.01] nhằm đáp ứng sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực KH&CN. Quy trình này được xây dựng trên cơ sở tham khảo các văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN. Trên thực tế, các văn bản này của ĐHQGHN đã có sự cải tiến, cập nhật [H14.14.05.02, H14.14.05.03, H14.14.05.04].

Các nội dung cập nhật bao gồm:

- Điều chỉnh trách nhiệm của các cấp quản lý (ủy quyền cho Hiệu trưởng Trường thành viên ký Quyết định ban hành CTĐT điều chỉnh);
- Điều chỉnh các bước tiến hành xây dựng, điều chỉnh CTĐT;
- Quy định rõ trách nhiệm của các cấp ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN, Khoa;
- Thành phần hội đồng thẩm định có đại diện của đơn vị sử dụng lao động, bộ phận đảm bảo chất lượng.
- Quy định chi tiết hồ sơ lưu trữ;
- Điều chỉnh các biểu mẫu (quyết định ban hành, CTĐT, phiếu đánh giá, biên bản họp).

*Chương trình dạy học của Trường được cải tiến và ban hành đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.*

Nhà trường tổ chức Hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan (người học mới tốt nghiệp, đại diện đơn vị tuyển dụng, các chuyên gia). Các ý kiến tập trung vào một số nội dung sau: Điều chỉnh nội dung của một số học phần cho phù hợp với thực tế, tăng cường kỹ năng mềm, nâng cao kỹ năng thực hành, thực tập, điều chỉnh khối lượng học tập, đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp,... [H14.14.05.05].

Trên cơ sở tham khảo nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường thực hiện điều

chỉnh, cải tiến và ban hành chương trình dạy học [H14.14.05.06]. Các chương trình được điều chỉnh đảm bảo phù hợp với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Nội dung chương trình được cập nhật với các kiến thức và công nghệ mới nhất, đồng thời bổ sung các kỹ năng cần thiết để người học có thể ứng dụng trong môi trường làm việc thực tiễn.

Để đáp ứng nhu cầu xã hội, trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã mở mới 7 CTĐT đại học, 2 CTĐT thạc sĩ và 1 CTĐT tiến sĩ [H14.14.05.07, H14.14.05.08]. Đồng thời, Trường cũng tiến hành nhiều đợt điều chỉnh chương trình dạy học, trong đó, năm 2023 đã điều chỉnh toàn bộ các chương trình dạy học ở cả 3 bậc đào tạo [H14.14.05.09]. Số liệu được thống kê trong bảng 14.1.

*Bảng 14.1. Thống kê tổng hợp số liệu các CTĐT được điều chỉnh năm 2023*

TT	Khoa	Số ngành/chuyên ngành				Số CTĐT thẩm định				Số CTĐT đã ban hành			
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng
1	Toán-Cơ-Tin học	4	6	7	17	5	6	7	18	5	6	7	18
2	Vật lý	4	3	7	14	6	3	7	16	6	1	7	14
3	Hoá học	3	3	6	12	8	3	6	17	7	3	6	16
4	Sinh học	3	5	8	16	4	5	8	17	4	5	8	17
5	Địa lý	4	4	4	12	5	5	4	14	5	5	4	14
6	Địa chất	3	2	2	7	4	2	2	8	4	2	2	8
7	Khí tượng - Thủy văn - Hải dương học	3	3	3	9	5	3	3	11	5	3	3	11
8	Môi trường	4	3	3	10	5	4	3	12	5	4	3	12
	<b>Tổng</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>40</b>	<b>97</b>	<b>42</b>	<b>31</b>	<b>40</b>	<b>113</b>	<b>41</b>	<b>29</b>	<b>40</b>	<b>110</b>

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14**

#### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Các CTĐT, đề cương các học phần được xây dựng và rà soát theo đúng quy định và có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trên thế giới.

1.2. Đề cương chi tiết các học phần được thiết kế rõ ràng, chi tiết, phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT.

1.3. Quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học được cải tiến thường xuyên để đảm bảo tính cập nhật.

#### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, đại diện các tổ chức nghề nghiệp vào xây dựng đề cương các học phần còn hạn chế.

2.2. Việc cải tiến một số nội dung của chương trình dạy học còn mang tính chủ quan, sự góp ý của các bên liên quan chưa nhiều.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1-1.3	Hoàn thiện xây dựng CTĐT theo tiếp cận hiện đại, tăng cường ứng dụng CNTT vào giảng dạy, cập nhật phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá.	Phòng Đào tạo, các Khoa	2025-2030
2	Khắc phục tồn tại 2.1	Tích cực mở rộng hợp tác và mời các bên liên quan tham gia vào quá trình rà soát, điều chỉnh và góp ý cho chuẩn đầu ra các CTĐT.	Phòng Đào tạo, các Khoa	2025-2030
3	Khắc phục tồn tại 2.2	Xây dựng phương thức để kiểm soát các thông tin thu được từ các bên liên quan, đảm bảo tính xác thực.	Phòng TT, PC&ĐBCL, Phòng Đào tạo, các Khoa	2024-2025

### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 14</i></b>	<b><i>4,60 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 14.1	5 / 7
Tiêu chí 14.2	5 / 7
Tiêu chí 14.3	5 / 7
Tiêu chí 14.4	4 / 7
Tiêu chí 14.5	4 / 7



## TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

### Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra

*Trường có tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục, nội dung triết lý phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của CSGD và với xu thế phát triển chung*

Triết lý giáo dục của Trường ĐHKHTN là “Đào tạo kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, dựa trên nền tảng vững chắc của khoa học cơ bản, nhằm phát triển tri thức và ứng dụng thực tiễn”. Triết lý giáo dục này được xây dựng và xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên được ban hành trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN đến năm 2035, tầm nhìn 2045 [H15.15.01.01]. Triết lý đã phản ánh được những yếu tố cốt lõi trong sứ mạng của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiên phong trong nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên và công nghệ. Thực hiện tốt triết lý giáo dục nêu trên là một cách thức hiệu quả để đạt được mục tiêu phát triển của Nhà trường: Trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến hàng đầu ở châu Á và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Triết lý giáo dục của Nhà trường cũng có tính hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung của giáo dục đại học trên thế giới, đó là đào tạo gắn với nghiên cứu và vai trò ngày càng gia tăng của đổi mới sáng tạo trong trường đại học [H15.15.01.01].

Triết lý giáo dục được Nhà trường xác định và công khai trên Website cũng như phổ biến tới các đơn vị, toàn thể viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan [H15.15.01.02]. Trên nền tảng của triết lý giáo dục, Phòng Đào tạo cùng với các Khoa thiết kế và xây dựng các CTĐT, đề cương học phần có chuẩn đầu ra phù hợp với triết lý giáo dục [H15.15.01.03, H15.15.01.04].

*Trường có quy định, hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục.*

Việc dạy và học được thực hiện theo khung CTĐT và đề cương học phần ban hành [H15.15.01.03, H15.15.01.04]. Kế hoạch đào tạo được xây dựng theo tiến trình cụ thể: các học phần ở học kỳ trước đóng vai trò làm nền tảng cho các học phần ở học kỳ sau, một số học phần là điều kiện tiên quyết. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức chung làm nền tảng cho các học phần thuộc khối ngành, chuyên ngành. Mức độ chuyên sâu chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ [H15.15.01.03].

Hiện nay, Trường đào tạo 41 CTĐT trình độ đại học, 29 CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, 40 CTĐT trình độ tiến sĩ. Mỗi CTĐT đều được xây dựng CĐR phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường và triết lý học tập. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh ở các ngành, chuyên ngành được đào tạo đều phải đảm bảo CĐR về mặt kiến thức và kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo đúng ngành, chuyên ngành [H15.15.01.03]. Hằng năm, Nhà trường ban hành các

công văn hướng dẫn hoạt động dạy và học gồm: Công văn hướng dẫn “tổ chức, quản lý giảng dạy và học tập”, Công văn hướng dẫn “tổ chức làm khóa luận tốt nghiệp, chấm khóa luận tốt nghiệp và giảng dạy các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp”, Công văn hướng dẫn “công tác thi học kỳ”,... để hướng dẫn các đơn vị, giảng viên, sinh viên toàn Trường trong triển khai hoạt động dạy và học hướng đến mục tiêu đạt được chuẩn đầu ra CTĐT và phù hợp với triết lý giáo dục [H15.15.01.05, H15.15.01.06, H15.15.01.07].

*Trường có quy định, hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học để đạt được CDR.*

Các hoạt động đào tạo của Nhà trường đều được thực hiện trên cơ sở CDR của CTĐT và CDR của từng học phần. Nội dung từng học phần, các quy định về CDR học phần cần đạt được, phương pháp kiểm tra đánh giá,... được chỉ rõ trong đề cương từng học phần [H15.15.01.04]. Hàng năm, Nhà trường ban hành công văn “hướng dẫn tổ chức, quản lý giảng dạy và học tập”. Trong đó, Nhà trường quy định và hướng dẫn: (1) sinh viên chủ động đăng ký học phần theo hướng dẫn đảm bảo được số tín chỉ tối thiểu và tối đa đăng ký; (2) Tất cả các giờ dạy và học được thực hiện theo thời khóa biểu, giảng viên giảng dạy theo đề cương học phần đã được ban hành. Đề cương và kế hoạch giảng dạy học phần được cung cấp cho sinh viên ngay khi học phần bắt đầu; (3) Hình thức dạy học đa dạng gồm trực tiếp trên lớp, trực tiếp kết hợp trực tuyến, hoặc trực tuyến. Trong trường hợp giảng dạy trực tuyến phải đảm bảo chất lượng dạy và học, giảng viên có tờ trình báo cáo để Nhà trường phê duyệt; (4) Giảng viên được sử dụng các phương pháp, tiêu chí đánh giá khác nhau bằng nhiều hình thức khác nhau như: bài kiểm tra trên lớp, bài tập về nhà, bài tập lớn theo nhóm, tiểu luận, vấn đáp,... [H15.15.01.05].

Các hoạt động đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy được Nhà trường chú trọng quan tâm thực hiện tích cực như: Các giảng viên được khuyến khích vận dụng tối đa các phương tiện hỗ trợ dạy và học đặc biệt là phương tiện gắn với công nghệ thông tin, đa phương tiện, tham khảo ý kiến của sinh viên về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để nâng cao chất lượng đào tạo; Triển khai hội thảo đổi mới nội dung và tổ chức đào tạo các học phần các khối kiến thức chung đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tính khả thi của các CTĐT [H15.15.01.08, H15.15.01.09, H15.15.01.10].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm**

*Nhà trường có thực hiện chiến lược, chính sách về thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm phát triển đội ngũ giảng viên.*

Việc triển khai hệ thống thu hút, tuyển dụng đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao được Nhà trường chú trọng và ưu tiên hàng đầu. Nhà trường có chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên với chỉ tiêu được ĐHQGHN phê duyệt là 336 giảng

viên cơ hữu [H15.15.02.01]. Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên dựa trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, trong đó nêu rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tin học và các tiêu chí ưu tiên trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, có các công bố quốc tế uy tín,... Dựa trên nhu cầu đó, Trường tổng hợp báo cáo gửi ĐHQGHN phê duyệt kế hoạch tuyển dụng và thực hiện tuyển dụng [H15.15.02.02, H15.15.02.03]. Ngoài ra, Trường xây dựng và ban hành Quy định về việc ký kết hợp đồng thử việc và hợp đồng lao động nhằm tạo nguồn cho kế hoạch tuyển dụng viên chức hằng năm [H15.15.02.04].

Để thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đã đề ra, Trường chủ động xây dựng các chính sách cụ thể như sau:

- Thông tin tuyển dụng luôn được Nhà trường công bố cụ thể, minh bạch; được đăng tải công khai trên Website và nhiều nền tảng mạng xã hội của Trường nhằm mở rộng nguồn nhân lực chất lượng cao từ các nơi khác nhau [H15.15.02.05].

- Thu hút và tuyển dụng các ứng viên có bằng tiến sĩ ở trong và ngoài nước, đặc biệt là các ứng viên tốt nghiệp từ các trường đại học có thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế hoặc các ứng viên có năng lực nghiên cứu khoa học tốt, có khả năng công bố quốc tế uy tín [H15.15.02.05]. Hỗ trợ tài chính cho viên chức là giảng viên sau tuyển dụng có trình độ tiến sĩ là 24 triệu đồng trong một năm tập sự [H15.15.02.06].

- Tạo nguồn tuyển dụng: đối với các chuyên ngành khó khăn về nguồn tuyển dụng hoặc yêu cầu tạo nguồn cán bộ chất lượng cao, Trường có chính sách và kế hoạch ký hợp đồng tạo nguồn đối với các sinh viên tốt nghiệp đạt loại giỏi, xuất sắc; sau đó sẽ tạo điều kiện để được đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước [H15.15.02.04].

- Ký hợp đồng lao động ở vị trí trợ giảng với những sinh viên, học viên cao học tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc. Đây cũng là nguồn tuyển dụng giảng viên của Trường sau khi được đào tạo đáp ứng yêu cầu [H15.15.02.04, H15.15.02.07].

Đối với các cán bộ viên chức và hợp đồng lao động của Trường, Nhà trường đã chú trọng thực hiện các chính sách nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao cụ thể:

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn: Đối với cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ (thạc sĩ, tiến sĩ), Nhà trường cử đi học tập ở các trường đại học uy tín trên thế giới bằng nguồn kinh phí Nhà nước hoặc hỗ trợ 100% học phí, giảm 60% giờ nghĩa vụ và giảm phân công các công tác khác đối với cán bộ được cử đi học tập trong nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cán bộ hoàn thành chương trình học [H15.15.02.06]. Bên cạnh đó, giảng viên đã có học vị tiến sĩ được Nhà trường tạo điều kiện đi học tập, nghiên cứu sau tiến sĩ, giảng dạy, trao đổi học giả và NCKH tại nước ngoài [H15.15.02.08, H15.15.02.09].

- Nhà trường thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo chức danh và quy hoạch nhằm nâng cao năng lực, trình độ, hướng tới sự chuyên

nghiệp, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ trong hoạt động giảng dạy và quản lý [H15.15.02.10, H15.15.02.11].

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ cao, sớm đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS; Tổ chức tập huấn công tác xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS bổ sung cho sự thiếu hụt các nhà khoa học trình độ cao của Trường nghỉ hưu [H15.15.02.12, H15.15.02.13].

*Bảng 15.1. Số lượng GS, PGS nghỉ hưu và bổ nhiệm từ năm 2020 - 2024*

Năm	2020		2021		2022		2023		2024	
	Nghỉ hưu	Bổ nhiệm	Nghỉ hưu	Bổ nhiệm	Nghỉ hưu	Bổ nhiệm	Nghỉ hưu	Bổ nhiệm	Nghỉ hưu	Bổ nhiệm
GS	4	2	0	0	4	5	3	3	3	0
PGS	8	16	7	13	1	16	4	8	3	11
<i>Tổng</i>	<i>12</i>	<i>18</i>	<i>7</i>	<i>13</i>	<i>5</i>	<i>21</i>	<i>7</i>	<i>11</i>	<i>6</i>	<i>11</i>

Số lượng GS và PGS nghỉ hưu và được bổ nhiệm thống kê trong Bảng 15.1. Các số liệu này cho thấy đội ngũ giảng viên của Trường được duy trì, tăng cường, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ trong đào tạo, cũng như củng cố uy tín, vị thế của Trường trong lĩnh vực khoa học cơ bản.

- Nhà trường thực hiện tốt các chính sách của ĐHQGHN trong thu hút nhà khoa học có thành tích nghiên cứu xuất sắc trong và ngoài nước (bao gồm cả người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài), có mong muốn tham gia NCKH, đảm nhận các vị trí trưởng nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm trọng điểm với các ưu đãi như: (1) được ưu tiên xem xét đặt hàng, giao thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và đổi mới sáng tạo cấp ĐHQGHN, các Chương trình KH&CN cấp quốc gia và các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN; (2) Được tăng cường nguồn lực đầu tư vun cao từ nguồn ngân sách của ĐHQGHN, nguồn tài trợ quốc tế, địa phương, doanh nghiệp; (3) Được ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển, đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu để có hạ tầng nghiên cứu hiện đại; (4) được hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm [H15.15.02.14, H15.15.02.15, H15.15.02.16, H15.15.02.17].

- Đề động viên, khích lệ kịp thời cán bộ giảng dạy, tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, Nhà trường thực hiện chính sách hỗ trợ giảng viên trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học cụ thể: (1) Nhà trường quy định định mức giờ chuẩn của giảng viên là 240 tiết chuẩn/năm học, trong trường hợp giảng viên giảng dạy vượt giờ Nhà trường chi trả tiền vượt theo định mức quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H15.15.02.06, H15.15.02.18]; (2) Nhà trường có chính sách hỗ trợ giảng viên nghiên cứu khoa học có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) và đăng ký sở hữu trí tuệ [H15.15.02.19].

Nhờ các chính sách kể trên, Nhà trường đã thu hút được đội ngũ cán bộ, giảng viên mạnh cả về số lượng và chất lượng. Theo số liệu thống kê tính đến tháng 06/2024, số giảng viên cơ hữu (viên chức) của Nhà trường là 325 người. Trong đó, giảng viên

có chức danh giáo sư, phó giáo sư chiếm 43,07% (140/325), giảng viên có học vị tiến sĩ và tiến sĩ khoa học chiếm 97,23% (316/325), số giảng viên có học vị từ thạc sĩ trở lên chiếm 99,69% (324/325). Hầu hết cán bộ giảng dạy của Trường có học vị ThS đang theo học nghiên cứu sinh ở trong nước hoặc nước ngoài. Trong năm học 2023-2024, đã có 03 cán bộ nhận bằng tiến sĩ trong nước; Trường đã ký hợp đồng lao động có đóng BHXH với chức danh nghề nghiệp trợ giảng và giảng viên với 16 người, đồng thời đã tiếp nhận 02 ứng viên trình độ tiến sĩ ở vị trí việc làm giảng viên, trong đó có 01 giảng viên có chức danh PGS; 27 viên chức của Trường tham dự lớp trung cấp lý luận chính trị, cử 09 người tham gia lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp Giảng viên đại học, cử 03 người đi học nghiên cứu sinh trong nước; Trường đã bổ nhiệm lần đầu 05 vị trí quản lý cấp Trường, Phó trưởng đơn vị cấp 2, công nhận 02 nhóm nghiên cứu mạnh [H15.15.02.20].

*Nhà trường có thực hiện phân công nhiệm vụ cho giảng viên dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.*

Trên cơ sở đánh giá cụ thể về trình độ chuyên môn, năng lực, sở trường của từng cán bộ, giảng viên, Trường các đơn vị phân công nhiệm vụ cụ thể cho giảng viên sau khi được tuyển dụng. Giảng viên giảng dạy đúng chuyên ngành được đào tạo, đúng bằng cấp quy định [H15.15.02.21]. Nguyên tắc chung là các học phần chuyên ngành chủ yếu do các GS, PGS, TS có trình độ chuyên môn cao giảng dạy lý thuyết; các giảng viên trẻ, giảng viên tạo nguồn, trợ giảng tham gia chữa bài tập, hướng dẫn thực hành, thực tập. Trường phân công giảng viên làm cố vấn học tập cho từng lớp sinh viên theo tiêu chuẩn được quy định trong quy chế đào tạo là giảng viên có trình độ tối thiểu thạc sĩ và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm giảng dạy, nhiệt tình, am hiểu CTĐT [H15.15.02.22].

Nhà trường quy định đối với các CTĐT sau đại học giảng viên giảng dạy có học vị TS trở lên, có chuyên môn phù hợp với các học phần, chuyên đề đảm nhiệm trong CTĐT. Đối với cán bộ tham gia phụ giảng một số học phần thực hành hoặc trợ giảng phải có bằng ThS. Tiêu chuẩn người hướng dẫn luận văn có trình độ TS từ 02 năm trở lên, chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên. Tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh có học vị TS trở lên, có chuyên môn phù hợp (trường hợp người hướng dẫn có học vị TS chưa có chức danh GS, PGS phải có tối thiểu 01 năm làm công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng TS [H15.15.02.23, H15.15.02.24]

Việc phân công giảng viên giảng dạy hàng năm diễn ra theo quy trình như sau: Cuối mỗi kỳ học, Phòng Đào tạo thông báo tới các đơn vị thời hạn gửi thời khóa biểu kỳ học tiếp theo cho các lớp. Phòng Đào tạo căn cứ thời khóa biểu các đơn vị gửi lên, tổng hợp và tiếp tục hoàn thiện thời khóa biểu sau đó chuyển lại để các đơn vị phản hồi về lịch giảng, giảng đường và phân công giảng viên giảng dạy cho các học phần dựa trên năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp và khối lượng công việc, nhiệm vụ giảng dạy của các giảng viên. Sau đó, các đơn vị gửi thời khóa biểu hoàn thiện có tên giảng viên giảng dạy các lớp học phần về Phòng Đào tạo để ban hành, theo dõi chung

[H15.15.02.21].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

### **Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

*Trường đã tạo ra môi trường học tập phong phú, đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CDR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi, khám phá kiến thức.*

Nhà trường khuyến khích giảng viên giảng dạy với nhiều hình thức gồm trực tiếp trên lớp, trực tiếp kết hợp trực tuyến, trực tuyến trên hệ thống đào tạo trực tuyến VNU-LMS [H15.15.01.05].

Các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn gồm sinh viên nước ngoài đến Trường học tập, nghiên cứu và sinh viên của Trường đi trao đổi học tập ở nước ngoài được Nhà trường đặc biệt chú trọng và thu hút sự quan tâm của người học. Hằng năm, Nhà trường tiếp nhận các sinh viên quốc tế như Lào, Mỹ, Canada, Mông Cổ, Australia, Pháp,... đến Trường học tập, nghiên cứu. Đồng thời, Trường cử sinh viên đi trao đổi học tập, thực tập ngắn hạn ở nước ngoài như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Phần Lan, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Đức,... [H15.15.03.01, H15.15.03.02, H15.15.03.03, H15.15.03.04, H15.15.03.05]. CTĐT các ngành cũng chú trọng đến khả năng người học có thể hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu. Điều này được thể hiện qua những kiến thức về: (1) Ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam đối với CTĐT chuẩn bậc đại học, đạt chuẩn bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam đối với CTĐT tài năng và chất lượng cao bậc đại học; (2) Tin học cơ sở là học phần bắt buộc đáp ứng yêu cầu công việc trong kỷ nguyên số và CNTT; (3) Học phần kỹ năng bổ trợ trang bị cho người học tự tin trong việc áp dụng kiến thức có được để làm việc, sinh sống và học tập suốt đời [H15.15.01.03].

Nhà trường tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên thường niên. Các sinh viên được đăng ký tham gia cá nhân hoặc theo nhóm, các báo cáo nghiên cứu khoa học xuất sắc được Nhà trường khen thưởng và chọn cử đi tham dự ở các cấp cao hơn như cấp ĐHQGHN, cấp Bộ GD&ĐT [H15.15.03.06, H15.15.03.07, H15.15.03.08]. Các sinh viên được cung cấp thông tin và chủ động tìm chọn, liên hệ, đề xuất giảng viên hướng dẫn NCKH phù hợp với hướng nghiên cứu; được tạo điều kiện tham gia các nhóm nghiên cứu, dự án khoa học của giảng viên. Sinh viên được các giảng viên trực tiếp hướng dẫn lấy mẫu, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm, viết báo, hỗ trợ đăng báo trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế [H15.15.03.09]. Đây là điều kiện tốt để sinh viên tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng, truyền cảm hứng cho sinh viên niềm đam mê khoa học, tự tìm hiểu, tự nghiên cứu, hình thành thói quen học tập, nghiên cứu suốt đời của sinh viên ngay cả sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, đây cũng là những tiêu chí quan trọng cho phép sinh viên đăng ký, ứng tuyển làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp hay tham gia các CTĐT bậc ThS, TS tại các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế [H15.15.03.10].

Trường luôn tạo điều kiện về chủ trương, cơ sở vật chất cho các hoạt động Đoàn thanh niên - Hội sinh viên tổ chức như: Hội chợ khoa học, chiến dịch tình nguyện hè “sắc xanh Tự nhiên”, chương trình mùa đông ấm, tiếp sức mùa thi, hiến máu tình nguyện, diễn đàn nâng cao kỹ năng NCKH, diễn đàn chia sẻ phương pháp học tập “Road to A+”, chuỗi hoạt động khởi nghiệp dành cho sinh viên, lớp học ôn tập học kỳ “Chinh phục A+”, cuộc thi “tìm hiểu Quy chế đào tạo và thi cử”, hoạt động văn thể mỹ,... [H15.15.03.11] để người học được trải nghiệm, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho bản thân như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng NCKH, ĐMST; Nâng cao năng lực học tập, ý thức chấp hành quy định, quy chế của Nhà trường và tinh thần, trách nhiệm xã hội của mỗi người học. Tất cả tạo nền tảng vững chắc cho mỗi người học về trình độ chuyên môn, cũng như các kỹ năng cần thiết trước khi tốt nghiệp [H15.15.03.12].

*Trường có triển khai các hoạt động học tập đa dạng để nâng cao năng lực sáng tạo và khả năng học tập suốt đời của người học.*

Nhà trường khuyến khích giảng viên áp dụng đa dạng phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần như làm việc nhóm, thuyết trình, vấn đáp, sơ đồ tư duy, làm dự án,...[H15.15.01.05] trong đó chú ý khuyến khích người học tự học tập, tự nghiên cứu; giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn và giải đáp các vấn đề người học chưa hiểu rõ trong quá trình tự nghiên cứu, hoặc mở rộng thêm các kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn. Giảng viên luôn coi trọng việc giao các bài tập lớn, các dự án nghiên cứu,... cho người học tìm hiểu, nghiên cứu ngoài thời gian học tập trên giảng đường. Kết quả của các bài tập này sẽ được ghi nhận, là điểm cộng cho kết quả của học phần. Điều này vừa đề cao tính sáng tạo, đồng thời khích lệ sự tìm tòi, tự học, tự nghiên cứu của mỗi người học [H15.15.03.13].

Ngoài hình thức học lý thuyết trực tiếp trên giảng đường, người học còn được học thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính; được tham gia thực tập và trải nghiệm tại môi trường thực tế thông qua mạng lưới các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước do Nhà trường và các đơn vị đào tạo của Trường kết nối nhằm gắn công tác giảng dạy với thực tiễn, hỗ trợ sinh viên từng bước tiếp cận, đưa các kiến thức học tập trên giảng đường áp dụng vào thực tế và trau dồi các kỹ năng cần thiết phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp [H15.15.01.03, H15.15.02.21, H15.15.03.14]. Mỗi năm học, Nhà trường có khoảng 40-50 đoàn cán bộ và sinh viên thuộc các Khoa đi thực tập thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp do các đơn vị đào tạo kết nối [H15.15.03.15].

Hàng năm, căn cứ vào CTĐT cụ thể [H15.15.01.03], Nhà trường xây dựng lịch trình đào tạo năm học [H15.15.03.16] và thời khóa biểu theo từng học kỳ cụ thể cho từng ngành, từng khóa, từng lớp [H15.15.02.21]. Sinh viên từ học kỳ thứ 2 chủ động đăng ký học phần trên Cổng thông tin đào tạo với thời gian học linh hoạt, phù hợp..

Khung CTĐT được thiết kế với các khối kiến thức tự chọn để sinh viên chủ động trong việc lựa chọn các học phần cần thiết, phù hợp với ngành, chuyên ngành mà sinh viên lựa chọn [H15.15.01.03]. Đây là cơ sở để thúc đẩy sinh viên dành nhiều thời

gian nghiên cứu chuyên sâu, mở rộng các kiến thức cần thiết và phù hợp với bản thân.

Trong mỗi kỳ học, Nhà trường luôn tổ chức xét duyệt, đánh giá kết quả, thành tích học tập, rèn luyện của mỗi sinh viên, qua đó kịp thời khen thưởng, động viên người học có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc (học bổng khuyến khích học tập). Đây là động lực để mỗi người học nỗ lực học tập, tự nghiên cứu, tự rèn luyện, phấn đấu để đạt những thành tích cao, được Nhà trường ghi nhận [H15.15.03.17].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng quan tâm mời các báo cáo viên giảng các chuyên đề cho sinh viên về các chủ đề như: Tuyên truyền, giáo dục về quyền con người, quyền công dân; An toàn phòng cháy, chữa cháy cho sinh viên. Cử sinh viên tham gia các Hội nghị, Hội thảo trong nước và quốc tế về các chuyên đề khoa học (đổi mới sáng tạo, môi trường,...) nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người học, tạo động lực thúc đẩy quá trình tự học tập, trau dồi kiến thức và kỹ năng của mỗi người học [H15.15.03.18, H15.15.03.19].

*Trường ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các học phần, không ngừng cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình học tập và nghiên cứu của người học.*

Nhà trường đã và đang ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại và phù hợp để đạt chuẩn đầu ra của học phần như: quản lý lớp học trên ứng dụng Google Classroom; ứng dụng hệ thống đào tạo trực tuyến VNU-LMS trong giảng dạy kết hợp với đánh giá, kiểm tra, thi giữa kỳ và cuối kỳ [H15.15.03.20, H15.15.03.21, H15.15.03.22]. Nhà trường cử cán bộ tham gia chương trình tập huấn “Phương pháp và công nghệ dạy học mới tại ĐHQGHN” [H15.15.03.23, H15.15.03.24].

Trong những năm qua, Nhà trường không ngừng đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và các dịch vụ tiện ích nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Trong đó: (1) Tất cả các giảng đường đều được trang bị máy chiếu, micro, điều hòa và hệ thống âm thanh phục vụ giảng dạy [H15.15.03.25, H15.15.03.26]; (2) Thư viện được đầu tư xây dựng rộng rãi, bố trí khoa học với đa dạng các đầu sách, tài liệu nghiên cứu theo các chuyên ngành, lĩnh vực Nhà trường đào tạo, sinh viên có tài khoản đăng nhập mượn sách trực tuyến [H15.15.03.27, H15.15.03.28, H15.15.03.29]; (3) Các phòng thí nghiệm các Khoa được trang bị đầy đủ thiết bị, máy móc đảm bảo việc giảng dạy và nghiên cứu trong phòng thí nghiệm [H15.15.03.30]; (4) Phủ sóng wifi toàn Trường thuận tiện cho sinh viên truy cập mạng để phục vụ cho công tác học tập và liên lạc [H15.15.03.31]; (5) Trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ. Hiện nay, Nhà trường giao cho Trung tâm CNTT&TT làm đầu mối phát triển phần mềm quản lý đào tạo mới hiện đại, linh hoạt và hiệu năng cao hơn [H15.15.03.32].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng**

*Trường thực hiện giám sát hoạt động dạy và học hàng năm.*



Việc giám sát được thực hiện thông qua công tác kiểm tra tình hình giảng dạy và học tập theo thời khoá biểu, đảm bảo việc dạy và học được thực hiện theo đúng thời khoá biểu đã ban hành. Các hoạt động kiểm tra, giám sát được bộ phận thanh tra của Trường ghi chép đầy đủ. Giảng viên phải lên lớp đúng theo thời khoá biểu, đúng giờ quy định. Việc giảng viên vắng mặt, đi muộn, về sớm, thái độ làm việc không nghiêm túc trong quá trình giảng dạy được ghi vào sổ theo dõi của bộ phận thanh tra Trường và gửi cho lãnh đạo Nhà trường cũng như các đơn vị đào tạo để kịp thời kiểm điểm, chấn chỉnh [H15.15.04.01].

Bên cạnh đó, Nhà trường giám sát việc học của sinh viên bằng việc xử lý học vụ sau mỗi học kỳ chính. Người học có kết quả học tập yếu sẽ bị cảnh báo học vụ [H15.15.04.02]. Việc cảnh báo là cơ sở để Nhà trường xem xét điều kiện học tiếp hoặc buộc thôi học ở những học kỳ tiếp theo. Có 3 mức cảnh báo học vụ: mức 1, mức 2, mức 3. Sau khi Hội đồng xử lý học vụ họp hàng kỳ, sinh viên trong diện cảnh báo mức 1, mức 2 được Khoa, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm tư vấn và hỗ trợ về tiến độ học tập, đăng ký học phần, phương pháp học tập phù hợp để cải thiện kết quả học tập. Sinh viên bị cảnh báo học vụ mức 3 sẽ bị đưa vào danh sách xem xét buộc thôi học. Chậm nhất 1 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú [H15.15.04.03].

Ngoài giám sát hoạt động dạy và học trên giảng đường, giảng viên và người học cũng được giám sát việc sử dụng thư viện, mượn và tải tài liệu thông qua hệ thống phần mềm hiện đại của thư viện [H15.15.04.04].

Trong mỗi học kỳ, Nhà trường thành lập Tổ thanh tra thi học kỳ để đảm bảo kỳ thi được tổ chức nghiêm túc, đúng quy định. Tổ thanh tra tiến hành thanh tra, kiểm tra và giám sát các nội dung sau: công tác chuẩn bị thi; công tác tổ chức thi; công tác chấm thi, lên điểm. Sau mỗi đợt thanh tra đều có báo cáo kết quả thanh tra để đảm bảo tính minh bạch và công khai trong mọi hoạt động [H15.15.04.05].

Hoạt động dạy và học của Trường được đánh giá thường xuyên để đảm bảo và cải tiến chất lượng. Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Trường triển khai thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng [H15.15.04.06].

#### *Trường thực hiện việc đánh giá giảng viên.*

Việc đánh giá giảng viên đã được Nhà trường triển khai thông qua hoạt động lấy ý kiến giảng viên. Tự đánh giá là một trong những nhiệm vụ của giảng viên nhằm góp phần xây dựng văn hóa chất lượng và thương hiệu của Nhà trường. Kết thúc năm học 100% giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trong năm học được lấy ý kiến thông qua phiếu khảo sát bằng hình thức khảo sát trực tuyến [H15.15.04.07].

Hoạt động đánh giá giảng viên còn được thực hiện trên phần mềm quản lý giờ giảng và tại Hội nghị viên chức, người lao động các cấp [H15.15.04.08]. Thông tin chi tiết về đánh giá giảng viên được trình bày trong tiêu chí 6.5.

*Trường thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ người học của các ngành đào tạo tạo trong và sau khi ra trường.*

Nhà trường đã triển khai nội dung này thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học:

- Lấy ý kiến phản hồi từ người học về học phần: Nhà trường yêu cầu người học đánh giá tất cả các học phần mà người học đã đăng ký tham gia thông qua phiếu khảo sát bằng hình thức khảo sát trực tiếp hoặc trực tuyến [H15.15.04.09]. Sinh viên được khảo sát vào cuối học kỳ. Học viên cao học và nghiên cứu sinh được khảo sát vào cuối năm học.

- Lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học: Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng và hiệu quả của các hoạt động này thông qua phiếu khảo sát vào cuối năm học bằng hình thức khảo sát trực tuyến [H15.15.04.10].

- Lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp: Nhà trường khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học đã tốt nghiệp trong vòng 12 tháng về chất lượng đào tạo thông qua hình thức khảo sát trực tuyến [H15.15.04.11].

Ngoài ra, Nhà trường tổ chức đối thoại với sinh viên từng học kỳ để lắng nghe các ý kiến phản hồi của sinh viên [H15.15.04.12].

*Trường triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học dựa trên kết quả khảo sát học phần.*

Nhà trường luôn khuyến khích giảng viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ; bổ sung và cập nhật đề cương học phần [H15.15.04.08]. Giảng viên sử dụng các phương pháp, tiêu chí đánh giá khác nhau trong các hoạt động dạy và học nhằm kiểm tra việc nắm vững kiến thức và kỹ năng của người học. Thông qua kết quả khảo sát học phần từ người học giúp giảng viên và người học điều chỉnh cách dạy, cách học cho phù hợp [H15.15.04.13].

Bên cạnh đó, để nâng cao hiệu quả và chất lượng trong đào tạo, NCKH nhằm mục tiêu đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội, Nhà trường còn lấy ý kiến nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với người học tốt nghiệp của Trường (người học tốt nghiệp từ 03-12 tháng) thông qua phiếu khảo sát trực tuyến [H15.15.04.14].

Sau khi có kết quả khảo sát từ các bên liên quan, Nhà trường tiến hành tổng hợp; phân tích dữ liệu; báo cáo kết quả đánh giá chất lượng theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN và thông báo cho các đơn vị để thực hiện cải tiến chất lượng [H15.15.04.13, H15.15.04.15].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời**

*Trường điều chỉnh triết lý giáo dục ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá; nội dung triết lý phù hợp với CDR, tiếp cận với xu hướng mới.*

Trước năm 2024, triết lý giáo dục của Nhà trường được thể hiện gián tiếp qua các giá trị cốt lõi "Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội; Hợp tác thân thiện" [H15.15.05.01]. Đến năm 2024, Nhà trường phân tích toàn diện hoạt động dạy và học, trên cơ sở đó chính thức đưa ra triết lý giáo dục “Đào tạo gắn với nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, dựa trên nền tảng khoa học cơ bản” [H15.15.01.02]. Triết lý giáo dục này khẳng định hoạt động đào tạo ở Trường ĐHKHTN có liên hệ chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Khoa học cơ bản làm nền tảng, là giá trị cốt lõi trong đào tạo để đóng góp nguồn nhân lực tài năng, có tri thức vững vàng, có khả năng tiếp thu các kiến thức KH&CN mới nhất để phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước nói chung, và phát triển nền KH&CN của Việt Nam nói riêng.

*Trường thực hiện điều chỉnh các hoạt động dạy và học ít nhất 2 năm/lần; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt được CDR.*

Căn cứ vào chiến lược dạy học của Trường, các Khoa yêu cầu giảng viên được phân công giảng dạy lựa chọn, điều chỉnh các hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CDR của chương trình. Các phương pháp giảng dạy và học tập được rà soát và lựa chọn rõ cho từng nội dung của học phần, tương ứng với mỗi nội dung học phần có những phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp [H15.15.01.03]. Hoạt động dạy và học được các bộ môn rà soát hằng năm và được điều chỉnh khi rà soát điều chỉnh CTĐT, thể hiện cụ thể trong Đề cương chi tiết các học phần của các CTĐT [H15.15.01.04]. Nhà trường hướng dẫn cụ thể các hoạt động dạy học cho người học hàng năm trong đó có điều chỉnh các hoạt động phù hợp nhằm đạt CDR [H15.15.05.02].

*Trường có lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học.*

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường đều tiến hành khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về học phần, từ đó giúp đánh giá mức độ hài lòng về triết lý giáo dục. Kết quả cho thấy trên 85% sinh viên và học viên sau đại học hài lòng về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H15.15.05.03]. Các bên liên quan cũng phản hồi ý kiến hàng năm về mức độ hài lòng với các hoạt động dạy học, để cải tiến chất lượng dạy học [H15.15.05.04].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

1.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHKHTN và được phổ biến đến các bên liên quan.

1.2. Nhà trường đã thu hút được đội ngũ có trình độ cao, tỷ lệ giảng viên có học hàm GS, PGS và học vị TS thuộc nhóm các trường đại học hàng đầu tại Việt Nam. Đội ngũ giảng viên thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tích cực; được phân công giảng dạy đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của sinh viên.

1.3. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học từ sớm, tham dự các kỳ thi

Olympic, tham gia các chương trình trao đổi quốc tế cũng như tham gia các câu lạc bộ học thuật, hỗ trợ khởi nghiệp,... tạo ra môi trường rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng học tập.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Hoạt động học tập bằng các phương thức chủ động bằng các hình thức dự án, bài tập lớn, tiểu luận chưa nhiều và không đồng đều ở các Khoa trong Trường.

2.2. Việc ứng dụng CNTT cho hoạt động dạy và học còn hạn chế.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Định kỳ rà soát, lấy ý kiến về triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn cho phù hợp với xu thế mới	Phòng TCCB - HC, Phòng Đào tạo	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách đãi ngộ với cán bộ giảng dạy có trình độ cao	Phòng TCCB-HC	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tăng cường, đổi mới tổ chức các hoạt động dạy và học, tăng cường thực hành, thực tập và hoạt động phục vụ cộng đồng	Các Khoa	2025-2030	
4	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Định kỳ rà soát, bổ sung các quy định, quy chế, hướng dẫn tổ chức đào tạo các bậc đào tạo để việc giảng dạy và học tập thuận lợi và hiệu quả	Phòng ĐT, Phòng CT&CTS V, Phòng TT, PC & ĐBCL	2025-2030	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Tăng cường ứng dụng CNTT, sử dụng linh hoạt hiệu quả hệ thống giảng dạy trực tuyến VNU-LMS, ứng dụng thực tế ảo (VR) cho hoạt động dạy và học	Phòng Đào tạo, Các Khoa	2025-2030	

## 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 15</i></b>	<b><i>5,20 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 15.1	5 / 7
Tiêu chí 15.2	6 / 7
Tiêu chí 15.3	5 / 7
Tiêu chí 15.4	5 / 7
Tiêu chí 15.5	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC**

### **Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập**

*Nhà trường có quy trình thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.*

Căn cứ Quy chế đào tạo [H16.16.01.01], các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, mỗi năm Nhà trường xây dựng đầy đủ hệ thống các văn bản, quy định, lập kế hoạch về công tác tổ chức đào tạo và hướng dẫn triển khai công tác tổ chức đào tạo trong Nhà trường một cách có hệ thống, trong đó công tác đánh giá người học (NH) được lồng ghép và triển khai xen kẽ, liên tục trong suốt quá trình đào tạo và thống nhất trong toàn Trường. Hàng năm, lịch trình đào tạo được Nhà trường xây dựng cho từng năm học [H16.16.01.02] được triển khai 1 tháng trước khi bắt đầu năm học mới. Hướng dẫn quản lý, tổ chức giảng dạy, học tập cũng được ban hành vào đầu mỗi năm học [H16.16.01.03]. Cùng với việc tổ chức đào tạo, công tác đánh giá người học được yêu cầu cụ thể trong CTĐT, đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy và học tập năm học của Nhà trường và trong lịch thi kết thúc học kỳ [H16.16.01.04].

Để công tác đánh giá người học được triển khai thống nhất đảm bảo được tính khách quan, công bằng, Nhà trường đã quy định rõ về công tác ra đề thi, tổ chức thi và đánh giá người học cụ thể qua các văn bản hướng dẫn về công tác tổ chức thi [H16.16.01.05], quy định trách nhiệm cán bộ coi thi [H16.16.01.06], quy định về trách nhiệm của thí sinh thi học kỳ [H16.16.01.07], quy định về ra đề thi, chấm thi [H16.16.01.08], quy định nhân đề [H16.16.01.09], hướng dẫn về sử dụng phần mềm nhập điểm [H16.16.01.10], hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp [H16.16.01.11], quy định về đánh giá kết quả rèn luyện [H16.16.01.12] và một số văn bản hướng dẫn, điều hành khác. Các văn bản, quy định này được thống nhất trong toàn Trường. Trách nhiệm và nghĩa vụ của người học được Nhà trường yêu cầu thông qua các hướng dẫn tổ chức, quản lý giảng dạy và học tập năm học bậc đại học [H16.16.01.03] yêu cầu người học phải tham gia học, kiểm tra, đánh giá thường xuyên, giữa kỳ đầy đủ, thực hành (nếu có) và hướng dẫn cách thức thi kết thúc học phần, bao gồm quy định rõ điều kiện người học được dự thi.

*Nhà trường có quy định, hướng dẫn, kế hoạch đánh giá người học; có phân công trách nhiệm cụ thể*

(1) Đánh giá thường xuyên: giảng viên (GV) phụ trách học phần thực hiện để đánh giá việc ghi nhớ, hiểu và áp dụng kiến thức của mỗi người học [H16.16.01.01].

(2) Kiểm tra giữa kỳ: thường kết hợp nhiều nhiệm vụ hoặc vấn đề, đòi hỏi khả năng của người học ở mức độ cao hơn của cấp độ tương ứng cho CDR học phần, được phân công thực hiện như sau: Phòng Đào tạo lập kế hoạch, thông báo triển khai chung; GV phụ trách lớp học phần chịu trách nhiệm thông tin cho sinh viên kế hoạch/hình thức kiểm tra giữa kỳ từ đầu học kỳ, tổ chức kiểm tra giữa kỳ chấm bài, nhập điểm vào hệ thống, thông báo điểm cho sinh viên và giải quyết phúc khảo (nếu có) [H16.16.01.05].

(3) Đánh giá cuối kỳ được tổ chức tập trung theo lịch thi học kỳ do Trường xây dựng trong đó các hình thức đánh giá sau khi thống nhất lựa chọn được thể hiện rõ ràng, cụ thể. NH đã được GV công bố công khai về nội dung, thời gian, hình thức kiểm tra - đánh giá và trọng số các điểm đánh giá của các bài thi kiểm tra, các CDR của học phần trong buổi học đầu tiên mỗi học phần. Các hình thức kiểm tra - đánh giá của tất cả các học phần tổ chức giảng dạy trong học kỳ được Phòng Đào tạo tổng hợp và gửi kết quả về các khoa, bộ môn để kiểm tra. Trường hợp không có phản hồi của GV, NH về việc không đúng hình thức thi so với GV thông báo và đề cương học phần đã được công khai thì Phòng Đào tạo trình BGH phê duyệt kết quả tổng hợp về các học phần tổ chức thi, thời gian thi, địa điểm thi, hình thức thi của các khoa, bộ môn. Nội dung này được thể hiện cụ thể trên lịch thi học kỳ, thông báo đến GV, NH trước mỗi kỳ thi 4 tuần và tổ chức thi đúng theo quy định hiện hành [H16.16.01.04]. Đối với công tác tổ chức thi cuối kỳ, Nhà trường phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị [H16.16.01.05]. Các đơn vị được phân công, phối hợp tổ chức kỳ thi trên nguyên tắc sử dụng chung nguồn lực nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và công bằng. Kỳ thi được tổ chức tập trung trong 01 đến 04 tuần cuối mỗi học kỳ [H16.16.01.04].

Đối với các học phần bài tập lớn, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chuyên đề, các khoa/bộ môn và GV chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá người học. Hình thức đánh giá được ghi trong đề cương học phần, trong kế hoạch giảng dạy chi tiết. Việc phân nhiệm thực hiện theo quy định ghi trong Quy chế đào tạo [H16.16.01.01].

Đối với khóa luận tốt nghiệp, Phòng Đào tạo và các khoa phối hợp làm hồ sơ, trình Hiệu trưởng ký ban hành quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp đối với các CTĐT đặc biệt (tài năng, tiên tiến, chất lượng cao, chuẩn quốc tế) [H16.16.01.11].

Đối với điểm rèn luyện của NH, Phòng CT&CTSV chủ trì triển khai việc đánh giá với sự phối hợp thực hiện của các khoa, giáo viên chủ nhiệm, ban cán sự lớp và người học [H16.16.01.12].

*Các loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng học phần trong chương trình dạy học*

Nhà trường đã xây dựng cụ thể và chi tiết trong khung CTĐT, đề cương học phần, làm cơ sở cho các khoa/bộ môn, giảng viên triển khai lựa chọn các phương pháp đánh giá người học phù hợp để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp [H16.16.01.13, H16.16.01.14]. Công tác xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi cũng được Nhà trường triển khai ở các khoa, các bộ môn, các giảng viên đồng bộ, thống nhất. Việc xây dựng ngân hàng câu hỏi đảm bảo nội dung đề thi đúng trọng tâm của học phần và đáp ứng CDR, mục tiêu của học phần. Hệ thống ngân hàng câu hỏi các học phần được xây dựng đa dạng, phong phú, được các khoa/bộ môn cập nhật bổ sung thường xuyên, góp phần thực hiện đánh giá người học ở nhiều cấp độ theo yêu cầu đặt ra.

Các loại hình kiểm tra đánh giá được Trường triển khai thực hiện đa dạng hóa cụ thể trong đề cương học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học, khóa luận tốt nghiệp, báo cáo thực tế chuyên môn, vấn đáp hoặc kết hợp các loại hình kiểm tra đánh giá,... tùy theo đặc thù từng học phần đảm bảo việc tương thích, phù hợp giữa hình thức kiểm tra đánh giá với mục tiêu, CDR của học phần. Phương pháp và công cụ đánh giá đa dạng để thu thập đầy đủ dữ liệu về kết quả học tập của người học, nhằm cung cấp các thông tin làm cơ sở cải tiến công tác giảng dạy theo định hướng CDR. Thang đánh giá học phần được thiết kế dựa trên CDR học phần phù hợp với phân loại của thang nhận thức BLOOM [H16.16.01.14].

Trong quá trình dạy học, nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập được áp dụng: Đánh giá ban đầu/đánh giá đầu vào tiến hành trước khi dạy một học phần/bài học/chủ đề học tập/nhiệm vụ học tập nào đó; đánh giá quá trình/đánh giá thường xuyên/đánh giá giữa kỳ diễn ra thường xuyên trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy học phần; đánh giá tổng kết/đánh giá cuối kỳ tiến hành khi kết thúc học phần [H16.16.01.01].

Với mỗi học phần, từ mục tiêu học phần, GV xác định các nội dung, cách thức kiểm tra, đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá cho phù hợp với năng lực người học. Điểm tổng hợp đánh giá của mỗi học phần bao gồm 3 loại điểm bộ phận [H16.16.01.01]: điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ, trong đó, mỗi đầu điểm thành phần có trọng số riêng tùy theo đặc thù học phần và được ghi trong đề cương học phần, điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không nhỏ hơn 60% điểm của học phần [H16.16.01.13, H16.16.01.14]. GV thực hiện đánh giá bộ phận, thời điểm đánh giá, hình thức đánh giá và các tiêu chí đánh giá được quy định chi tiết trong đề cương học phần. Qua các lần điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, GV đã tăng cường hướng dẫn NH cách học theo nhóm, tự nghiên cứu tài liệu trước khi lên lớp. Vì vậy, việc đánh giá điểm thường xuyên của NH cũng được GV căn cứ vào: kết quả làm việc theo nhóm, làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, khả năng tổng hợp và nghiên cứu tài liệu, khả năng thuyết trình cũng như quá trình thực hành trong phòng thí nghiệm. Bài kiểm tra giữa kỳ đều có các tiêu chí đánh giá, thang điểm phù hợp với mỗi loại hình đánh giá (tiểu luận, bài tập, thuyết trình, bài

luận, thi viết hoặc trắc nghiệm,...). Bài kiểm tra cuối kỳ cũng được thực hiện theo nhiều hình thức: thi viết (tự luận hoặc trắc nghiệm được GV ra đề và chấm theo đáp án hoặc dựa trên ngân hàng câu hỏi), hoặc thi vấn đáp, bài tập tiểu luận với mục tiêu đánh giá tổng thể các mức độ có khả năng biết, có khả năng hiểu và áp dụng, khả năng phân tích và đánh giá, có khả năng sáng tạo cho nội dung học phần cùng các kỹ năng tư duy, phân tích tổng hợp [H16.16.01.14].

Đặc biệt, các học phần thực hành, thực tập (thực tập thiên nhiên, thực tập thực tế, thực tập chuyên ngành hoặc các giờ thực hành trong một số học phần) trong CTĐT giúp NH tăng cường năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng (cá nhân, làm việc nhóm,...) vào thực tiễn. Đánh giá thực tập, thực tế chủ yếu dựa trên báo cáo/bài luận của NH, hội thảo và thuyết trình [H16.16.01.14].

Đánh giá khóa luận tốt nghiệp là cách đánh giá tổng hợp nhất các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu; kỹ năng mềm, kỹ năng cứng, mức đạt CDR của NH. Nhà trường quy định đánh giá khóa luận tốt nghiệp cụ thể trong hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp được ban hành mỗi năm học [H16.16.01.11]. Các Khoa đã xây dựng rubric đánh giá cho Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí: tên đề tài, đối tượng, mục tiêu nghiên cứu, nội dung khóa luận, trình bày khóa luận, trình bày báo cáo và trong mỗi tiêu chí chung thì có các tiêu chí đánh giá cụ thể. Việc áp dụng rubric chấm điểm Khóa luận tốt nghiệp cho NH đã giúp cho điểm đánh giá được lượng hóa cụ thể, chính xác và công bằng [H16.16.01.15].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra**

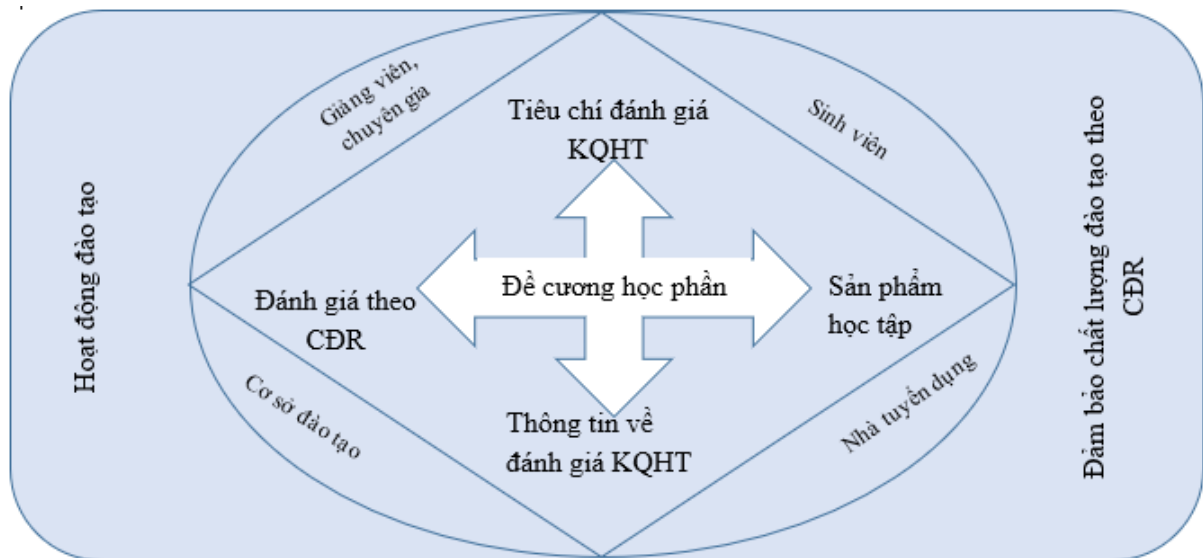
*Trường thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học để đạt được CDR và được công bố công khai rộng rãi đến các bên liên quan.*

Căn cứ vào Quy chế đào tạo, đề cương học phần và các văn bản hướng dẫn tổ chức giảng dạy, học tập, việc thực hiện đánh giá NH được tổng hợp thành một quy trình rõ ràng, gồm các bước: (1) Xác định mục tiêu đánh giá; (2) Xác định nội dung và các tiêu chí đánh giá (Lượng hóa các mục tiêu để đặt ra các mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ); (3) Lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu, nội dung đã đề ra trên cơ sở các đặc điểm của đối tượng được đo lường, thẩm định và trên cơ sở hoàn cảnh xã hội; (4) Soạn thảo công cụ đánh giá: Viết câu hỏi, đặt bài toán dựa trên mục tiêu đề ra và nội dung cần đánh giá; 5) Thực hiện đánh giá; 6) Xử lý phân tích kết quả; 7) Ra quyết định đánh giá [H16.16.01.01, H16.16.01.03, H16.16.01.14].

Trong quá trình giảng dạy, căn cứ trên các điều kiện thực tiễn, nội dung của từng học phần để lựa chọn hình thức đánh giá người học phù hợp với mục tiêu của học phần cũng như mục tiêu quá trình đào tạo. Các khoa/bộ môn, GV lựa chọn các loại hình và nội dung đánh giá quá trình học tập của người học phù hợp đối với từng khối kiến thức, từng học phần để người học có thể đạt được CDR học phần và CTĐT [H16.16.01.13, H16.16.01.14].



Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả của NH được công bố công khai đến các khoa, bộ môn, trung tâm, giảng viên, người học và các bên liên quan qua các văn bản, quy chế, quy định theo đường công văn, đăng tải trên website. Sinh viên được cung cấp thông tin về quy trình kiểm tra đánh giá thông qua quy chế đào tạo, CTĐT, đề cương học phần và các văn bản về công tác đào tạo của Trường [H16.16.02.01, H16.16.01.01, H16.16.01.13, H16.16.01.14]. Trong tuần học tập chính trị đầu năm học, người học được hướng dẫn cụ thể về quy chế đào tạo, vào tuần đầu học tập của mỗi học phần GV công bố công khai cho NH về hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với CDR của học phần. Trước mỗi kỳ thi 4 tuần, Trường thông báo qua hệ thống email và NH có thể tra cứu lịch qua Cổng thông tin NH: <http://daotao.vnu.edu.vn>.



Hình 16.1. Mô hình đánh giá kết quả học tập theo CDR

*Trong quá trình giảng dạy, giảng viên thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đạt được CDR.*

Để đánh giá NH đạt kết quả học tập mong đợi của học phần, từ đó đạt CDR, nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá người học được diễn ra linh hoạt, thường xuyên, cập nhật, đổi mới nhằm đánh giá một cách toàn diện, phù hợp với thực tế đào tạo và yêu cầu của CTĐT, phù hợp với mục tiêu đạt được CDR [H16.16.01.14].

Đối với đánh giá quá trình học tập, kiến thức người học được đánh giá toàn diện qua các hình thức đánh giá đa dạng, phong phú, được thực hiện xuyên suốt quá trình học tập từng học phần: đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình), đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ, các bài tập lớn, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chuyên đề với nhiều hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, thuyết trình, vấn đáp, trên máy, viết báo cáo, thực hành, thực nghiệm,... [H16.16.01.14].

- Đánh giá bộ phận: (1) kiểm tra đánh giá thường xuyên (kiểm tra đánh giá quá trình) được thực hiện thường xuyên trong quá trình giảng dạy, được GV thực hiện bám sát từng nội dung dạy học cụ thể trong từng bài học hoặc trong từng đơn nguyên học tập của môđun thông qua các hình thức tổ chức, phương pháp và kỹ thuật dạy học đa dạng, phong phú của GV, như: vấn đáp, thảo luận nhóm, quan sát, làm bài tập, chuyên

cần, phiếu quan sát, biên bản ghi chép,... Ngoài ra, thông qua quan sát thường xuyên trong quá trình dạy học, GV có thể đánh giá về thái độ của người học. (2) Kiểm tra đánh giá giữa kỳ được GV triển khai vào những thời điểm đã được quy định trong đề cương học phần. Hình thức đánh giá giữa kỳ có thể là làm bài tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thuyết trình, làm bài tập, thảo luận nhóm, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài báo cáo, bài thu hoạch, chủ đề seminar và nhiều hình thức khác để đánh giá mức độ đạt mục tiêu học phần ở giai đoạn tương ứng. Điểm kiểm tra giữa kỳ được thông báo trên lớp, qua đó GV và NH xem xét, rút kinh nghiệm và điều chỉnh hoạt động dạy và học phù hợp để đạt CĐR. (3) Kiểm tra đánh giá cuối kỳ được thực hiện vào cuối học phần, là bước đánh giá người học đạt được yêu cầu, tiêu chí của từng học phần, phản ánh đúng năng lực thực sự của người học [H16.16.01.14]. Hiện nay, các hình thức đánh giá đa dạng, phù hợp với yêu cầu của CĐR học phần được áp dụng như: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, hoặc kết hợp các hình thức nói trên tùy theo đặc thù của từng học phần và được GV linh động đề xuất thay đổi khi cần thiết để đánh giá kiến thức của NH [H16.16.01.14]. GV có trách nhiệm công bố công khai cho NH về hình thức kiểm tra - đánh giá phù hợp với CĐR của học phần [H16.16.01.14]. Riêng đối với đánh giá cuối kỳ, các hình thức đánh giá sau khi được thống nhất lựa chọn đã được thể hiện trong trong lịch thi kết thúc phần [H16.16.01.04].

- Khóa luận tốt nghiệp là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu người học vận dụng toàn bộ kiến thức và kỹ năng đã được học, không chỉ hiểu mà còn phải biết vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá và sáng tạo. Thực tập tốt nghiệp giúp cho người học áp dụng những kiến thức đã được trang bị ở Trường vào thực tế, thông qua đó nâng cao trình độ chuyên môn cũng như kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và thái độ trách nhiệm đối với công việc. NH được thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở, ban ngành, được hướng dẫn không chỉ bởi GV trong Trường mà còn bởi các chuyên gia tại cơ sở thực tập. Kết thúc đợt thực tập, NH viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, có sự xác nhận, đánh giá của đơn vị thực tập và giáo viên hướng dẫn [H16.16.02.01]. Thi tốt nghiệp đối với NH học 02 học phần tương đương khóa luận tốt nghiệp: NH thực hiện học và thi hai học phần theo lịch thi đã được thông báo giống như các học phần khác. NH xem kết quả học phần trên Cổng thông tin NH (<http://daotao.vnu.edu.vn>).

- Điểm rèn luyện của NH: được thực hiện theo hướng dẫn đánh giá điểm rèn luyện ban hành tại Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT [H16.16.01.12], theo đó NH được đánh giá theo sự đóng góp của từng NH vào các hoạt động phong trào, hoạt động đoàn thể, tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường, của pháp luật,... Kết quả đánh giá rèn luyện của từng NH được công bố công khai trước lớp, được tổng hợp, bàn giao về Phòng CT&CTSV, được nhập lên hệ thống phần mềm đào tạo theo địa chỉ nội bộ <http://192.168.0.2/daotao2> [H16.16.02.02].

Đánh giá toàn khóa học, NH phải hoàn thành đầy đủ các học phần của CTĐT; hoàn thành Giáo dục Quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất, đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ tương ứng và đạt đủ các điều kiện khác về xét tốt nghiệp theo quy chế đào

tạo [H16.16.01.01]. Mỗi người học đạt đủ điều kiện tốt nghiệp là được đánh giá đáp ứng được các mục tiêu, nội dung, yêu cầu của CTĐT, đạt CĐR của khóa học.

*Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học đo lường được mức độ đạt CĐR*

Đối với các học phần thuộc các khối kiến thức khác nhau, phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được sử dụng linh hoạt, phù hợp. Với những học phần thuộc khối kiến thức chung, hình thức đánh giá chủ yếu là thi viết tự luận, với đề thi được xây dựng giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức [H16.16.02.03]. Với những học phần khối kiến thức cơ sở ngành, yêu cầu người học có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một số vấn đề đơn giản, việc đánh giá người học có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp, thực hành, thuyết trình, bài kiểm tra dạng thực hành với những yêu cầu nhất định [H16.16.02.04]. Với các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, yêu cầu người học biết tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề phức tạp hơn, việc đánh giá người học qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong học phần, đồ án học phần, báo cáo thực hành/thí nghiệm,... Hình thức đánh giá vấn đáp, thuyết trình đồ án được sử dụng nhiều hơn [H16.16.01.14].

Để đánh giá có kết quả khách quan, đảm bảo đo lường được mức độ đạt CĐR học phần, việc thực hiện xây dựng ma trận đề thi, kiểm tra cuối học kỳ, kiểm tra định kỳ được GV triển khai. Với việc thiết kế ma trận đề thi, NH được đánh giá đầy đủ ở bốn cấp độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng bậc cao (bảng 16.1). Kết hợp một cách hợp lý giữa hình thức trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan (bảng 16.2), giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra đánh giá, tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, tăng cường các câu hỏi mở. Mỗi loại câu hỏi/bài tập có thể sử dụng để kiểm tra, đánh giá năng lực và phẩm chất của NH trên cơ sở đó, biên soạn các câu hỏi/ bài tập cụ thể theo các mức độ yêu cầu đã mô tả để sử dụng trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá, luyện tập theo chuyên đề đã xây dựng.

Các rubric đánh giá cũng là một trong những công cụ hữu hiệu, giúp cho hoạt động đánh giá lượng hóa được, trở nên chính xác, minh bạch, tăng cường độ tin cậy. Đối với từng học phần, các rubric được xây dựng hợp lý, phù hợp với mục đích đánh giá, được mô tả rõ ràng vào mỗi bài học trong từng học phần được xác định rõ sẽ được đánh giá bằng rubric nào. Các rubric được sử dụng phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR của người học [H16.16.01.14]. Đối với các học phần giảng dạy lý thuyết nhiều, các rubric đánh giá được xây dựng theo dạng bảng kiểm, liệt kê các tiêu chí đánh giá và điểm cho các tiêu chí đánh giá đó [H16.16.02.05]. Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập,... các rubric đánh giá được xây dựng dưới dạng phân tích, liệt kê các tiêu chí, các mức điểm cho mỗi thang đánh giá và đưa ra mô tả ngắn gọn về các con số cho điểm [H16.16.02.06]. Đối với thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, các rubric đánh giá được xây dựng dưới dạng tổng hợp, liệt kê các mức đạt khác nhau của người học, kèm theo đó là mô tả đầy đủ những yếu tố định nghĩa cấp độ [H16.16.02.07]. Các rubric đánh giá được thiết kế, rà soát kỹ lưỡng, mô tả chi tiết, đảm bảo tính quan sát và đo lường, giúp cho quá trình cho điểm được minh bạch,



	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	điểm Tỷ lệ %	.. ...%
Chủ đề 2 Tên...	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu... Số điểm= .. ...%
...										
Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra**

*Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Trường rà soát, đánh giá định kỳ.*

Cùng với công tác tổ chức đào tạo, gắn liền với công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương học phần trong Nhà trường, việc rà soát các phương pháp kiểm tra, đánh giá được tổng hợp thành các bước sau: (1): Thống kê các phương pháp đánh giá đã được sử dụng tại Nhà trường theo chu kỳ rà soát CTĐT; (2): Thống kê phổ điểm và lấy ý kiến phản hồi của NH về phương pháp kiểm tra, đánh giá, tham khảo ý kiến của chuyên gia; đối chiếu với mục tiêu môn học/học phần; (3): Quyết định lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá sau khi được lựa chọn được điều chỉnh vào đề cương học phần (nếu có) và được công bố cho NH trước khi bắt đầu giảng dạy mỗi học phần [H16.16.03.01, H16.16.03.02, H16.16.01.14].

Hàng năm, Nhà trường yêu cầu các khoa rà soát công tác tổ chức đào tạo, trong đó bao gồm cả việc rà soát đánh giá các phương pháp kiểm tra đánh giá để làm căn cứ đánh giá hiệu quả của việc giảng dạy, đánh giá đạt CĐR các học phần/CTĐT. Các Khoa tổ chức họp tổng kết từ cấp bộ môn thảo luận về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần/CTĐT, từ đó có các đề xuất điều chỉnh phù hợp cho các năm học tiếp theo. Ngoài ra, các khoa cũng tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo để đánh giá, nhìn nhận công tác giảng dạy cũng như

kiểm tra đánh giá người học trong khoa [H16.16.03.03]. Về phía Nhà trường, sau mỗi năm học đều tổ chức Hội nghị đào tạo để tổng kết, nhìn nhận những mặt còn hạn chế, kịp thời điều chỉnh bổ sung, rút kinh nghiệm trong thời gian tiếp theo, đồng thời tiếp tục phát huy những mặt mạnh, tích cực trong công tác đào tạo bao gồm cả công tác kiểm tra đánh giá người học [H16.16.03.04].

*Trường triển khai nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá người học, sự tác động của các hình thức kiểm tra đánh giá đối với chất lượng đào tạo.*

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng của các phương pháp kiểm tra, đánh giá, GV cũng chủ động rà soát phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của mình thông qua thu thập kết quả thi của NH. Thời gian trước, sau mỗi đợt thi kết thúc học phần, Phòng Đào tạo hỗ trợ GV trích xuất các dữ liệu kết quả thi để GV thống kê, phân tích phổ điểm xem đã đạt được các tiêu chí đánh giá hay không. Trong 2 năm trở lại đây, Nhà trường đã chuyển đổi hình thức nhập điểm: GV tự nhập tất cả các điểm kiểm tra đánh giá của học phần mình giảng dạy trên phần mềm nhập điểm [H16.16.01.10]. Qua đó, GV thuận lợi hơn trong việc quản lý dữ liệu thi, kiểm tra đánh giá, chủ động trong việc tự phân tích, thống kê phổ điểm kết quả thi để đánh giá mức độ đạt CĐR, đánh giá độ khó của đề thi, kịp thời điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá trong quá trình giảng dạy của mình để đạt được CĐR học phần [H16.16.03.05]. Trong quá trình tổ chức giảng dạy và học tập, GV có thể đề xuất điều chỉnh thay đổi hình thức, phương pháp đánh giá, trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ tùy thuộc vào kỹ năng, thái độ của người học và đảm bảo sự công bằng, đảm bảo tính linh hoạt, tự chủ trong đào tạo.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành phân tích, đánh giá kết quả học tập cho từng NH và kết quả phân tích được sử dụng để xét tốt nghiệp cho các NH đã hoàn thành CTĐT và đạt đủ các yêu cầu tốt nghiệp, cấp học bổng cho các NH có kết quả học tập tốt cũng như gửi cảnh báo học vụ tới NH có kết quả học tập yếu kém [H16.16.03.06]. Cảnh báo học vụ của NH sẽ được thông báo qua công người học và tới khoa đào tạo để giúp NH có kế hoạch cải thiện việc học của mình. Đối với NH các chương trình đặc biệt, sau mỗi năm học Nhà trường cũng đánh giá, phân tích kết quả học tập để quyết định NH có được tiếp tục theo học ở chương trình đặc biệt hay sẽ phải ra học theo chương trình của hệ đào tạo chuẩn [H16.16.03.07].

*Trường công bố kết quả đánh giá kịp thời, các trường hợp khiếu nại, phúc tra được xử lý hợp lý.*

Kết quả thi của NH được công bố công khai, đúng thời hạn trên Cổng thông tin người học <http://daotao.vnu.edu.vn>, NH đăng nhập vào hệ thống bằng tài khoản cá nhân để xem điểm. Đối với kết quả đánh giá thường xuyên và giữa kỳ, người học có thể khiếu nại trực tiếp với GV. NH sẽ được giải thích rõ ràng cho các thắc mắc về kết quả đánh giá trước khi điểm được nộp cho Phòng Đào tạo. Đối với kết quả đánh giá cuối kỳ, NH có thể khiếu nại, phúc khảo bài thi trong vòng 2 tuần sau khi kết quả đánh giá được công bố nếu thấy kết quả chưa phù hợp. Các trường hợp khiếu nại đều được xử lý kịp thời trong vòng 2 tuần sau khi NH khiếu nại để đảm bảo tính khách quan và

sự công bằng cho NH [H16.16.03.08]. Việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi được thực hiện theo đúng quy trình chấm thi; các bài thi có sự thay đổi điểm sẽ được thông báo công khai qua email của NH [H16.16.03.09]. Kết quả giải quyết phúc khảo và trả lời kết quả phúc khảo làm hài lòng NH, cho tới nay không có trường hợp khiếu nại, khiếu kiện kéo dài. Số liệu về kết quả phúc khảo được thống kê hàng năm và thể hiện trên bảng 16.3.

*Bảng 16.3. Tổng hợp kết quả phúc khảo bài thi cuối kỳ*

<i>Năm học</i>	<i>Học kỳ</i>	<i>Số bài phúc khảo</i>
2019-2020	I	164
	II	169
2020-2021	I	189
	II	Ảnh hưởng Covid-19 học và thi hình thức trực tuyến không có phúc khảo bài thi
2021-2022	I	39
	II	149
2022-2023	I	175
	II	194
2023-2024	I	209
	II	184

*Nhà trường thực hiện khảo sát, lấy ý kiến của người học và cựu người học*

Việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học còn được thực hiện thông qua việc thu thập thông tin, lấy phiếu đánh giá, ý kiến của người học qua các khảo sát của Phòng TT, PC & ĐBCL. Khảo sát được thực hiện định kỳ hàng năm, dưới hình thức gửi phiếu hỏi, đối tượng khảo sát là NH, thể hiện sự hài lòng của NH về vấn đề được hỏi: (1) Khảo sát về hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần được thực hiện với tất cả các học phần tổ chức giảng dạy trong học kỳ [H16.16.03.10]; (2) Khảo sát chung toàn Trường về phương pháp kiểm tra đánh giá (độ chính xác, tin cậy, công bằng) thực hiện 1 lần/năm vào cuối khóa đào tạo [H16.16.03.11]. Các kết quả khảo sát NH cho thấy đa số ý kiến đồng ý với các phương pháp đánh giá hiện hành, và các phương pháp này phù hợp với đề cương học phần, phù hợp với kiến thức và CTĐT. NH rất đồng ý về việc kết quả đánh giá được công bố. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi đến khoa, bộ môn và GV [H16.16.03.12]. Căn cứ kết quả khảo sát, khoa/bộ môn và GV trao đổi thảo luận và đề xuất thay đổi phương pháp đánh giá, trọng số % điểm thành phần (nếu có). Ngoài ý kiến của NH, các đơn vị chuyên môn, GV cũng có thể góp ý về công tác kiểm tra, đánh giá tại các hội nghị, hội thảo [H16.16.03.03].

. Khảo sát cựu người học được thực hiện khi điều chỉnh, cập nhật CTĐT, dưới hình thức gửi phiếu hỏi, thể hiện ý kiến của cựu NH về vấn đề được hỏi: (1) Khảo sát về hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần được thực hiện với tất cả các học phần tổ chức giảng dạy trong CTĐT; (2) Khảo sát về phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần. Các kết quả khảo sát cựu NH cho thấy đa số ý kiến đồng ý với các phương pháp đánh giá hiện có tại Nhà trường, và các phương pháp này cơ bản phù hợp với đề cương học phần, phù hợp với kiến thức và CTĐT. Tuy nhiên, cựu NH cũng có ý kiến cần tăng cường các phương pháp đánh giá hiện đại, ứng dụng CNTT [H16.16.03.11].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy và hướng tới đạt chuẩn đầu ra**

*Trường có thay đổi, cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá người học.*

Căn cứ kết quả đánh giá ngoài của 19 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA, dựa trên kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, Trường đã thực hiện cải tiến CTĐT, trong đó có nội dung cải tiến về các hoạt động giảng dạy và kiểm tra, đánh giá. Loại hình và các phương pháp đánh giá được thay đổi dần từ đánh giá thụ động (thi viết, trắc nghiệm khách quan) thành các phương pháp tích cực như sử dụng đề án, áp dụng các bài tập tình huống, trải nghiệm thực tế, làm bài tập lớn,... [H16.16.01.14].

Các loại hình, phương pháp đánh giá cũng được thay đổi, cải tiến một cách linh hoạt, phù hợp tình hình thực tế. Trong giai đoạn cả nước phải giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ học kỳ II năm học 2019 -2020, Nhà trường triển khai hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến. Việc tổ chức thi kiểm tra, đánh giá, bảo vệ khóa luận được chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến qua hệ thống phần mềm tổ chức giảng dạy, tổ chức thi và quản lý thi VNU-LMS. Giảng viên và người học đều có tài khoản LMS, được tập huấn về sử dụng phần mềm học tập trực tuyến. Phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá cũng được thay đổi phù hợp do đó cũng được rà soát và cập nhật để phù hợp với tình hình, được triển khai sử dụng và đưa vào thực hiện các hình thức thi vấn đáp trực tuyến, thi tự luận, trắc nghiệm trực tuyến để đảm bảo thực hiện đúng khối lượng, nội dung và đảm bảo chất lượng đào tạo [H16.16.04.01].

*Trường định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá người học*

Định kỳ hai năm trong chu kỳ điều chỉnh cập nhật CTĐT, Nhà trường đã tổ chức rà soát những loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá NH để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác. Nhà trường thực hiện nhiều phương pháp để rà soát, đánh giá hiệu quả của loại hình và phương pháp kiểm tra đánh giá người học mà Trường, Khoa/Bộ môn và giảng viên đang áp dụng và thực hiện cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và bám sát CDR. Trường thực hiện rà soát công tác tổ chức kiểm tra đánh



giá từ đó cải tiến quy trình thực hiện, xây dựng văn bản hướng dẫn [H16.16.01.05]; Rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, CDR của CTĐT và các học phần, từ đó cải tiến phương thức kiểm tra, đánh giá căn cứ theo các rubric đảm bảo tính chính xác, tin cậy để đạt CDR [H16.16.01.14]; Rà soát nội dung chương trình, tăng cường ứng dụng CNTT, công nghệ mới trong kiểm tra đánh giá để việc thực hiện được hiệu quả và thực hiện một số thay đổi, cải tiến đáp ứng điều kiện thực tế của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Phòng Đào tạo hướng dẫn và yêu cầu các khoa triển khai đến bộ môn, GV thực hiện việc cải tiến loại hình, phương pháp đánh giá NH [H16.16.03.02]. Khoa và bộ môn tiến hành họp tổng kết, rà soát, đánh giá hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm điều chỉnh, cải tiến phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá của mỗi học phần trong CTĐT do Khoa phụ trách [H16.16.03.01].

*Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học, được kiểm chứng trước khi áp dụng và được thông báo công khai cho người học trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần.*

Các quy trình kiểm tra đánh giá được Nhà trường triển khai một cách khoa học trên cơ sở sự phối hợp giữa các Khoa, các đơn vị chức năng căn cứ theo Quy chế đào tạo trình độ đại học được ban hành năm 2022, bao gồm các quy trình: (1) Đánh giá và tính điểm học phần; (2) Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần; (3) Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần; (4) Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần; (5) Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học; (6) Phúc tra và khiếu nại điểm; (7) Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ; (8) Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; (9) Thời gian, điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp [H16.16.01.01].

Tất cả các quy trình, quy định, hướng dẫn về phương pháp kiểm tra, đánh giá đều được thông báo công khai đến khoa/bộ môn, GV, NH và các bên liên quan theo đường công văn, đăng tải trên website, được giới thiệu, phổ biến đến NH ngay từ đầu năm học trong tuần sinh hoạt công dân, thông báo qua email của NH, thông qua sổ tay NH [H16.16.04.02], qua Cổng thông tin đào tạo: <http://daotao.vnu.edu.vn>.

*Trường không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.*

Tất cả các phương pháp đánh giá NH được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch đúng theo kế hoạch đã đề ra. Tất cả hoạt động đánh giá NH được giám sát bởi chính NH thông qua các ý kiến góp ý phản hồi trực tiếp, qua email của Phòng Đào tạo, hoặc thông qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường với NH hoặc NH có thể tìm hiểu về các quy định về kiểm tra - đánh giá. Bên cạnh đó, Nhà trường xác định việc giải quyết khiếu nại của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập phải được chú trọng quan tâm. Trong giai đoạn từ năm 2019-2024, các trường hợp NH đề nghị xem xét về kết quả kiểm tra đánh giá đều được Nhà trường giải quyết và thông báo kịp thời đến NH, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Tất cả các trường hợp NH khi có ý kiến về kết

quả học tập đều được giải quyết minh bạch và NH hài lòng với kết quả giải quyết của Nhà trường [H16.16.03.08].

Khi kết thúc học kỳ, năm học Phòng TT, PC & ĐBCL thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH, thông qua đó để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình phương pháp đánh giá [H16.16.03.09].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường có quy trình đánh giá người học rõ ràng, ngày càng hoàn thiện trên cơ sở tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, đảm bảo tính công bằng, minh bạch và chính xác.

1.2. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được triển khai một cách đa dạng, được công khai cho người học biết ngay khi bắt đầu tổ chức đào tạo. Người học biết rõ về các tiêu chí đánh giá, từ đó có định hướng học tập phù hợp.

1.3. Quá trình kiểm tra, đánh giá người học có sự tham gia của các bộ phận trong toàn Trường: giảng viên, thanh tra giảng đường, thanh tra nhân dân, Phòng Đào tạo. Những bất cập, tồn tại được phát hiện và điều chỉnh kịp thời.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Cần tăng cường áp dụng CNTT trong công tác kiểm tra, đánh giá người học.

2.2. Việc đánh giá một số học phần mới chủ yếu tập trung vào kiến thức lý thuyết mà chưa đánh giá đầy đủ các kỹ năng mềm cần thiết cho người học.

2.3. Một số giảng viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện các hình thức đánh giá phù hợp.

### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện quy trình đánh giá người học, xác định những phương thức đánh giá có tính hiệu quả và khả thi	Phòng ĐT, Phòng TT, PC & ĐBCL, các khoa đào tạo	2025-2030
2	Phát huy điểm mạnh 1.2, 1.3	Thông qua ý kiến phản hồi của người học và nhà tuyển dụng, tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá.	Phòng ĐT, các khoa đào tạo	2025-2030
3	Khắc phục tồn tại 2.1	Tăng cường ứng dụng CNTT trong đánh giá người học. Nghiên cứu áp	Phòng ĐT, Trung tâm	2025-2026

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>
		dụng phân tích dữ liệu lớn về kết quả học tập, từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy và đánh giá cho phù hợp.	CNTT&TT	
4	Khắc phục tồn tại 2.2	Tổ chức các hoạt động thực hành, gắn liền với thực tế để phát triển kỹ năng mềm.	Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV, các khoa đào tạo	2025-2030
5	Khắc phục tồn tại 2.3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ và kỹ năng sư phạm cho giảng viên trẻ; khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy giữa các giảng viên trong Nhà trường.	Phòng ĐT, Phòng TCCB-HC, các khoa đào tạo	2025-2030

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tỷ lệ đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 16</i></b>	<b><i>4,75 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 16.1	5 / 7
Tiêu chí 16.2	4 / 7
Tiêu chí 16.3	5 / 7
Tiêu chí 16.4	5 / 7

### **TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC**

Trường ĐHKHTN luôn triển khai các chính sách liên quan tới người học (bao gồm cả sinh viên đại học và học viên sau đại học) cũng như hỗ trợ người học một cách bài bản, hiệu quả. Người học được hỗ trợ từ các Ban chức năng của ĐHQGHN (Ban Đào tạo, Ban CT&CTHSSV), các đơn vị của ĐHQGHN (Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, Bệnh viện ĐHQGHN, Trung tâm Thư viện và Tri thức số) tới toàn thể các đơn vị trong Trường. Bắt đầu từ quá trình tuyển sinh, các chính sách tuyển sinh, phương thức tuyển sinh được xác định rõ ràng và công bố công khai, được truyền thông tới người học qua nhiều kênh thông tin khác nhau, từ đó có thể thu hút được sự quan tâm của xã hội và đảm bảo được chất lượng đầu vào. Khi vào học tại Nhà trường, người học được hỗ trợ, tư vấn, giám sát quá trình học tập bởi nhiều đơn vị trong Trường.

### **Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học**

*Trường có quy chế/quy định/văn bản về việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.*

ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã ban hành các quy chế, quy định trong đó yêu cầu triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Cụ thể, ở cấp ĐHQGHN, Quy chế Công tác SV được ban hành năm 2014 và năm 2017 đã xác định rõ công tác SV là *tổng thể các hoạt động giáo dục đào tạo, tuyên truyền, quản lý, dịch vụ, tư vấn, hướng nghiệp, hỗ trợ, chăm sóc toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của SV cả trong và ngoài giảng đường nhằm đảm bảo các mục tiêu giáo dục đại học* [H17.17.01.01]. Quy chế xác định cụ thể các nội dung phục vụ, hỗ trợ người học bao gồm: Tư vấn học tập; Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm; Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe; Hỗ trợ tài chính; Hỗ trợ đặc biệt; Tổ chức, quản lý các dịch vụ SV. Ở cấp Trường, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được quy định cụ thể trong Quy định về phân cấp quản lý và quy trình hoạt động ở Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN [H17.17.01.02, H17.17.01.03].

Các quy chế, quy định được cụ thể hóa thành các đề án và các kế hoạch hoạt động hàng năm của Trường, của các Khoa trực thuộc, Phòng chức năng và của các tổ chức đoàn thể người học tham gia và các đơn vị đào tạo [H17.17.01.04].

*Trường có kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.*

Đầu năm học, Nhà trường ban hành các kế hoạch, hướng dẫn thực hiện hoạt động về công tác Đào tạo, công tác sinh viên nhằm triển khai nhanh chóng, chính xác các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH [H17.17.01.04].

Theo Quy định về phân cấp quản lý ở Trường ĐHKHTN, Phòng CT&CTSV được giao nhiệm vụ là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan, bao gồm: Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC, Phòng TT, PC & ĐBCL, Phòng TCCB-HC, Phòng KH-CN, các đơn vị đào tạo (trong đó có Phó Trường khoa phụ trách công tác SV, trợ lý công tác SV, đội ngũ giáo viên chủ nhiệm - cố vấn học tập, các ban cán sự lớp khóa học), tổ chức Đoàn TNCS HCM và Hội SV (hệ thống tổ chức gồm các cấp liên chi đoàn/ hội - tương đương cấp Khoa đến chi đoàn/hội - tương đương lớp khóa học) và các đơn vị liên quan khác bên ngoài trường (Trung tâm hỗ trợ SV - Ký túc xá, Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Bệnh viện ĐHQGHN, Phòng An ninh chính trị nội bộ - PA03,...) tổ chức triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.01.02]. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được trình bày trong bảng 17.1.

Bảng 17.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị hỗ trợ NH

Tên đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
<b>Cấp ĐHQGHN</b>	
Ban Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên	Giúp việc cho Giám đốc về công tác chính trị tư tưởng, tuyên giáo; thi đua khen thưởng và HSSV của ĐHQGHN
Trung tâm Hỗ trợ sinh viên ĐHQGHN	Quản lý, phục vụ HSSV nội trú; cung cấp các dịch vụ; tổ chức các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết.
Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN	Xây dựng, phát triển và tổ chức khai thác nguồn tài nguyên thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học
Bệnh viện ĐHQGHN	Khám, chữa bệnh, đảm bảo sức khỏe cho HSSV
Trung tâm Dự báo và Phát triển nguồn nhân lực	Phối hợp với các đơn vị thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm cho sinh viên
<b>Cấp Trường ĐHKHTN</b>	
Phòng CT&CTSV	Giúp việc Hiệu trưởng về công tác chính trị tư tưởng, công tác học sinh, sinh viên.
Phòng Đào tạo	Quản lý đào tạo và hỗ trợ học sinh, sinh viên đại học, học viên sau đại học về học tập.
Phòng KH-CN	Hỗ trợ sinh viên về vấn đề NCKH
Các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường)	Hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động phong trào, văn nghệ, thể thao,...
<b>Cấp Khoa</b>	
Trợ lý đào tạo (ĐH + Sau đại học) và trợ lý công tác SV	Hỗ trợ sinh viên về đào tạo và công tác sinh viên
Giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập	Hỗ trợ sinh viên và tư vấn cho sinh viên về học tập, NCKH.

*Trường có hệ thống giám sát người học (phần mềm quản lý; CSDL đánh giá tiến trình học tập, kết quả học tập và nghiên cứu của người học; thanh tra đào tạo,...).*

Nhà trường có hệ thống giám sát quá trình học tập, rèn luyện, NCKH của người học. Hệ thống này bao gồm đội ngũ nhân sự từ cấp Trường (bao gồm các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể xã hội) đến cấp đơn vị đào tạo (Lãnh đạo đơn vị phụ trách, trợ lý đào tạo, trợ lý công tác SV, trợ lý NCKH, đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập) [H17.17.01.02, H17.17.01.03, H17.17.01.05]. Hoạt động của hệ thống giám sát được thực hiện trực tiếp thông qua các công tác nghiệp vụ: quản lý, cập nhật hồ sơ NH; quản lý điểm học tập; tổ chức đánh giá, quản lý điểm rèn luyện; hoạt động thanh tra - kiểm tra; hoạt động đánh giá thi đua - khen thưởng - kỷ luật; công tác xét học vụ; hoạt động NCKH của NH [H17.17.01.01, H17.17.01.02, H17.17.01.03, H17.17.01.06, H17.17.01.07]. Ngoài ra, hoạt động của hệ thống giám sát (quản lý thông tin NH, quản lý đăng ký học, quản lý điểm rèn luyện, quản lý học vụ, quản lý khen thưởng - kỷ luật - học bổng) được thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo

của Trường ĐHKHTN và hệ thống công thông tin NH của ĐHQGHN [H17.17.01.08].

*Trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ.*

Nhà trường có ban hành quy định và hướng dẫn tiêu chí đánh giá năng lực và hiệu quả công việc đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ theo năm tài chính và theo năm học [H17.17.01.09]. Đặc biệt, với đội ngũ hỗ trợ là giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập được quy định rõ về tiêu chí lựa chọn, chức năng nhiệm vụ trong Quy định về công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và được đánh giá hàng năm [H17.17.01.10]. Các kết quả đánh giá là căn cứ xét thi đua khen thưởng và xét thu nhập tăng thêm đối với cán bộ. Đồng thời, căn cứ trên nhu cầu đào tạo của cán bộ để Nhà trường xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H17.17.01.11].

Hàng năm, căn cứ hướng dẫn của ĐHQGHN, Nhà trường thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của NH đối với các dịch vụ hỗ trợ đã được triển khai để đánh giá hiệu quả, đồng thời có giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ [H17.17.01.12].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan**

*Trường có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập cho người học; có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học.*

Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa và các đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập đối với NH Đội ngũ Giáo viên chủ nhiệm - Cố vấn học tập cùng với chuyên viên các phòng chức năng, đội ngũ trợ lý đào tạo, trợ lý công tác SV, trợ lý đào tạo sau đại học là những người có kỹ năng và kinh nghiệm giao tiếp, tư vấn hỗ trợ giải quyết các vấn đề của NH [H17.17.02.01]. Giáo viên chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập là cán bộ viên chức của Khoa, Trường, có tinh thần trách nhiệm trong công tác, hiểu biết về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nắm chắc về Quy chế đào tạo, Quy chế công tác sinh viên, am hiểu mục tiêu CTĐT của khoa, ngành, có tư cách đạo đức tốt. Riêng cố vấn học tập là cán bộ có trình độ thạc sĩ trở lên, có ít nhất trực tiếp 2 năm tham gia hoạt động giảng dạy, am hiểu CTĐT. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã tích hợp việc lựa chọn Giáo viên chủ nhiệm phải đáp ứng tiêu chí của cố vấn học tập để có thể hỗ trợ cho NH tốt nhất [H17.17.02.01].

*Có triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.*

Các hoạt động dịch vụ và hỗ trợ NH được triển khai theo kế hoạch từng năm học. Các đơn vị hỗ trợ NH phân công cụ thể từng mảng công việc cho các thành viên có kinh nghiệm với lịch tiếp NH được công khai [H17.17.02.02]. Đầu mỗi khóa học, Trường tổ chức các lớp học cho tân SV để giới thiệu về truyền thống, về tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị văn hóa, giá trị cốt lõi, tổ chức, hoạt động của Trường, chương trình, kế hoạch học tập, các nội quy quy chế của Trường, phổ biến kiến thức

pháp luật. SV cũng được học một số kỹ năng mềm, được thăm quan phòng truyền thống của Trường, được cung cấp các địa chỉ liên hệ khi cần trợ giúp các vấn đề về học tập, sinh hoạt, tâm lý [H17.17.02.03]. SV cũng được cung cấp những thông tin thiết yếu để tự tìm hiểu và tìm kiếm sự hỗ trợ từ các bên liên quan trong quá trình học tập tại Trường thông qua “Sổ tay SV” được phát hành khi nhập học [H17.17.02.04]. Hoạt động tư vấn hỗ trợ NH được triển khai thuận lợi hơn thông qua việc ứng dụng CNTT: mỗi SV của Trường đều được cấp tài khoản, địa chỉ email để nhận các thông báo, đăng ký môn học, xem kết quả học tập của mình cũng như đăng nhập vào thư viện số phục vụ cho việc học tập và NCKH [H17.17.02.05]. Các văn bản, quy chế, quy định hiện hành, các biểu mẫu và hướng dẫn chi tiết về các thủ tục cần thiết đối với NH được cập nhật trên website Trường, công thông tin SV, các trang xã hội của Phòng chức năng [H17.17.02.06].

Các hoạt động tư vấn, dịch vụ và hỗ trợ đã được triển khai:

+ *Về học tập, rèn luyện*: Người học được cung cấp thông tin về quy trình tổ chức quản lý đào tạo, đánh giá kết quả học tập, các nội dung rèn luyện, thi đua, khen thưởng, kỷ luật ngay từ đầu khóa học, trong đó có hướng dẫn đăng ký môn học, tổ chức đào tạo, quy trình đánh giá điểm rèn luyện chi tiết đến từng học kỳ [H17.17.02.03]. Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động tập huấn phương pháp học tập ở đại học, kỹ năng khai thác thông tin, tài liệu phục vụ học tập do Phòng Đào tạo, Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Trường, Trung tâm Thư viện và Tri thức số tổ chức [H17.17.01.04]. Nhà trường có đội ngũ trợ lý đào tạo, giáo viên chủ nhiệm - cố vấn học tập trợ giúp SV trong việc học tập. Các cố vấn học tập giúp SV trong việc xây dựng kế hoạch học tập, lựa chọn học phần, chọn giáo viên hướng dẫn và giải đáp các thắc mắc của SV trong quá trình học tập. Các cố vấn học tập, trợ lý đơn vị đào tạo phối hợp với phòng chức năng theo dõi tình trạng học tập của SV nhằm có các biện pháp trợ giúp kịp thời. Danh sách giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập cùng lịch gặp SV được thông báo tới từng SV qua email và qua lớp học phần [H17.17.02.07].

+ *Về NCKH*: Hội nghị NCKH SV được tổ chức thường niên vào tháng 4 hoặc tháng 5 [H17.17.02.08]. Các Khoa và tổ chức Đoàn Thanh niên - Hội SV chủ động tổ chức các buổi giới thiệu chuyên ngành cho SV, lớp học tăng cường về phương pháp NCKH cho SV [H17.17.02.09]. Khi cần trợ giúp trong việc định hướng NCKH, SV có thể hỏi cố vấn học tập, các giảng viên trong đơn vị hoặc khai thác thông tin từ hệ thống các phòng tư liệu đơn vị và thư viện của ĐHQGHN. Bên cạnh phong trào NCKH do Trường tổ chức, NH cũng được hỗ trợ và khuyến khích NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ, giải thưởng của các đơn vị liên quan khác [H17.17.02.10].

+ *Định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp*: Người học được cung cấp thông tin và tư vấn hướng nghiệp từ trước khi đăng ký xét tuyển vào Trường [H17.17.02.11, H17.17.02.12]. Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, giao lưu doanh nghiệp, giao lưu với đơn vị tuyển dụng (trong đó có các doanh nghiệp, đối tác quốc tế) được triển khai hàng năm ở cấp Trường [H17.17.02.13] và cấp các đơn vị [H17.17.02.14]. Nhà trường hợp tác với các đơn vị tuyển dụng, doanh nghiệp cung cấp

thông tin việc làm đến NH và cựu SV thông qua các kênh truyền thông khác nhau như email, điện thoại, các trang mạng xã hội, cổng thông tin việc làm tại địa chỉ <http://vieclam.hus.vnu.edu.vn> [H17.17.02.15]. Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho NH, Trường chủ động tổ chức các buổi học về kỹ năng mềm và phối hợp với Trung tâm Dự báo và Phát triển nguồn nhân lực của ĐHQGHN tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho SV phù hợp với thị trường lao động [H17.17.02.16]. Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa hỗ trợ SV trong các hoạt động thực tập, thực tế giúp NH tích lũy kinh nghiệm, nâng cao khả năng có việc làm [H17.17.02.17]. ĐHQGHN và Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích NH tham gia trao đổi học tập, NCKH, giao lưu văn hóa với các trường đại học, tổ chức, dự án trong và ngoài nước nhằm giúp NH tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng giao lưu, làm việc trong môi trường quốc tế [H17.17.02.18]. Văn phòng hỗ trợ khởi nghiệp trực thuộc Phòng CT&CTSV kết hợp với Câu lạc bộ Khởi nghiệp và Công nghệ trực thuộc Đoàn TNCS HCM Trường đã phối hợp tổ chức các hoạt động giao lưu, thi ý tưởng, phát triển tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp trong SV [H17.17.02.19].

+ *Về thực hiện chế độ, chính sách, hỗ trợ tài chính*: Người học được hướng dẫn, tạo điều kiện để vay vốn từ các ngân hàng, quỹ tín dụng của SV để phục vụ học tập [H17.17.02.20]. SV thuộc hộ nghèo, mồ côi, tàn tật, SV dân tộc thiểu số vùng cao được trợ cấp hàng tháng [H17.17.02.21]. SV là con của người có công với cách mạng, SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con của người bị tai nạn lao động, được miễn, giảm học phí [H17.17.02.22]. Nhà trường trích 8% nguồn thu học phí xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV mỗi học kỳ [H17.17.02.23] (bảng 17.2). SV hệ chất lượng cao, SV thuộc các ngành khoa học nhận được các ưu tiên về học bổng và hỗ trợ chi phí học tập [H17.17.02.24]. Cùng với ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN đã huy động được các nguồn tài trợ học bổng ngoài ngân sách hỗ trợ NH [H17.17.02.25] (bảng 17.3). Ngoài ra, từ năm 2020, một số lượng khá lớn (từ 20 - 30) học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường được nhận hỗ trợ từ Quỹ đổi mới sáng tạo Vingroup (VinIF) với tổng kinh phí từ 3 đến 4 tỷ đồng/năm.

*Bảng 17.2. Thống kê học bổng Khuyến khích học tập*

	<i>Năm học</i> <i>2019 - 2020</i>	<i>Năm học</i> <i>2020 - 2021</i>	<i>Năm học</i> <i>2021 - 2022</i>	<i>Năm học</i> <i>2022 - 2023</i>	<i>Năm học</i> <i>2023 - 2024</i>
Số suất học bổng	515	574	632	763	935
Tổng kinh phí (tỷ VNĐ)	2,69	3,88	4,65	5,9	8,08

*Bảng 17.3. Thống kê học bổng tài trợ*

	<i>Năm học</i> <i>2019 - 2020</i>	<i>Năm học</i> <i>2020 - 2021</i>	<i>Năm học</i> <i>2021 - 2022</i>	<i>Năm học</i> <i>2022 - 2023</i>	<i>Năm học</i> <i>2023 - 2024</i>
Số suất học bổng	353	430	415	451	465
Tổng kinh phí (tỷ VNĐ)	2,95	7,96	7,8	8,38	8,98



+ *Về cuộc sống, thư viện, ký túc xá:* Hàng năm, khi SV nhập học, Nhà trường phối hợp với các bên liên quan hỗ trợ SV tìm kiếm nhà ở. Những SV đủ điều kiện được vào ở nội trú tại Ký túc xá Mễ Trì [H17.17.02.26] và các Ký túc xá khác (Ký túc xá Mỹ Đình, Ký túc xá Pháp Vân, Làng SV HACINCO). Đoàn TNCS HCM Trường tổ chức các hoạt động hỗ trợ nói chung cũng như tìm thông tin nhà ở ngoại trú cho tân SV nói riêng [H17.17.02.27]. Nhà trường thường xuyên phối hợp với các Ban quản lý ký túc xá, chính quyền địa phương theo dõi, hỗ trợ SV [H17.17.02.28].

Ngay khi nhập học, NH được giới thiệu, hướng dẫn các thông tin và kỹ năng khai thác thông tin từ các phòng tư liệu đơn vị đào tạo, thư viện của Trung tâm Thư viện và tri thức số ĐHQGHN [H17.17.02.29]. Nhà trường phối hợp với Trung tâm Thư viện và tri thức số ĐHQGHN tổ chức các hoạt động nhằm khuyến khích NH tích cực khai thác thông tin, tư liệu hiệu quả phục vụ nhu cầu học tập và NCKH [H17.17.02.30]. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi, giới thiệu, xác nhận nhân thân để NH sử dụng các dịch vụ thông tin thư viện bên ngoài trường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, các chế độ ưu đãi cho NH khi sử dụng các dịch vụ bên ngoài,... [H17.17.02.02]. Trường đã chủ động tổ chức hỗ trợ và kêu gọi tài trợ kinh phí, vật phẩm cho NH nội trú và ngoại trú bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và quy định cách ly xã hội [H17.17.02.31].

+ *Hỗ trợ phát triển toàn diện thông qua các hoạt động câu lạc bộ, phong trào:* Đoàn Thanh niên và Hội SV thường xuyên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao,... [H17.17.01.04, H17.17.02.32]. Ngoài ra, SV còn có cơ hội giao lưu, học hỏi, phát triển bản thân khi tham gia các câu lạc bộ chuyên môn - năng khiếu - sở thích [H17.17.02.33]. Người học cũng được tạo điều kiện tham gia các hoạt động giao lưu với người nổi tiếng, CSV thành đạt, doanh nhân thành đạt để được truyền cảm hứng và định hướng cuộc sống tương lai rõ ràng hơn [H17.17.02.34].

+ *Về bảo hiểm, y tế và chăm sóc sức khỏe, tư vấn hỗ trợ và tham vấn tâm lý:* Nhà trường vận động 100% SV được cấp và tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể [H17.17.02.35]. SV được kiểm tra sức khỏe khi nhập học và được Bệnh viện ĐHQGHN lập sổ theo dõi sức khỏe trong suốt thời gian học tập tại Trường [H17.17.02.36]. Ngoài ra, SV còn được tham gia các buổi nói chuyện, chương trình tư vấn về sức khỏe, tâm lý, giáo dục giới tính do các chuyên gia, bác sĩ giới thiệu [H17.17.02.37]. Bệnh viện ĐHQGHN thành lập phòng y tế và cử cán bộ y tế về trực tại Trường hàng ngày để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, NH [H17.17.02.38]. Trong thời gian diễn ra dịch Covid-19, Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch để thường xuyên chỉ đạo thông tin tuyên truyền và có các biện pháp phòng chống dịch đảm bảo an toàn phòng dịch cho NH trong toàn Trường [H17.17.02.39]. Hoạt động tư vấn hỗ trợ, tham vấn tâm lý hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đời sống, học tập, NCKH đã được triển khai. SV cũng có thể nhận được các tư vấn cần thiết từ giáo viên chủ nhiệm cố vấn học tập, đội ngũ trợ lý của các khoa phòng ban chức năng [H17.17.01.05]. Trường hợp NH cần sự tư vấn đặc biệt có thể tìm đến các chuyên gia tâm lý tại Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn tâm lý hoặc Bệnh viện ĐHQGHN

[H17.17.02.38].

+ *Về trợ giúp các nhu cầu đặc biệt:* Trường luôn ưu tiên cho SV khuyết tật với nhiều hoạt động hỗ trợ nhóm SV đặc thù này. Các lớp học có SV khuyết tật được Trường bố trí ở tầng 1 hoặc những nơi có thang máy để thuận tiện cho việc đi lại của các em. Các SV có sức khỏe đặc biệt được Trường và Trung tâm Giáo dục thể chất bố trí thời gian, các môn học thể dục phù hợp [H17.17.02.40]. Các SV gặp tai nạn hoặc có hoàn cảnh khó khăn đều được Trường, Khoa, các đoàn thể thăm hỏi, động viên, tổ chức vận động các đoàn viên, cán bộ quyền góp giúp đỡ [H17.17.02.41].

+ *Trợ giúp NH là người nước ngoài:* Trường phối hợp chặt chẽ với Ký túc xá Mễ Trì, Ký túc xá Mỹ Đình, bố trí chỗ ăn ở tốt nhất cho NH là người nước ngoài [H17.17.02.42]. NH theo diện hiệp định được bảo đảm các chế độ ưu đãi, cấp học bổng theo quy định hiện hành [H17.17.02.43]. Hàng năm, vào dịp Tết âm lịch, dương lịch, lãnh đạo Trường đến thăm, chúc Tết và tổ chức gặp mặt NH quốc tế để lắng nghe nguyện vọng của NH [H17.17.02.44]. NH quốc tế tham gia học tập tại Trường được hỗ trợ thực hiện các thủ tục đăng ký, nhập cảnh [H17.17.02.45].

*Trường có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của người học.*

Trường triển khai thường xuyên các hoạt động giám sát, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của NH. Kết quả học tập của NH được cập nhật thường xuyên trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H17.17.01.08]. Cuối các học kỳ, căn cứ kết quả học tập của NH, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xem xét khen thưởng những NH đạt kết quả học tập tốt [H17.17.02.46]. Hội đồng xét học vụ sẽ họp ra kết luận cảnh báo đối với những NH có kết quả học tập chưa đạt theo quy định [H17.17.02.47]. Đối với SV, các thông tin cảnh báo này được gửi cho SV, gia đình, giáo viên chủ nhiệm - cố vấn học tập và các khoa. Dựa trên thông tin này, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý công tác SV và trợ lý đào tạo các Khoa sẽ tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các trợ giúp phù hợp nhất. Người học có thể cải thiện kết quả học tập của mình bằng cách đăng ký các khóa học được tổ chức trong dịp hè dưới sự tư vấn của cố vấn học tập và trợ lý công tác SV [H17.17.02.48]. Việc bảo lưu kết quả học tập hay ngừng học, được Phòng CT&CTSV tư vấn và hỗ trợ về các thủ tục cần thiết [H17.17.01.08, H17.17.02.49]. Những SV có kết quả học tập tốt được ưu xét tuyển thẳng vào các chương trình sau đại học [H17.17.02.50], được nhận các học bổng của các tổ chức, doanh nghiệp. SV có thể tích lũy số tín chỉ nhiều hơn trong mỗi học kỳ để có thể tốt nghiệp sớm [H17.17.02.51].

Nhà trường hướng dẫn đánh giá điểm rèn luyện đối với SV mỗi học kỳ [H17.17.02.52] (bảng 17.4). Căn cứ kết quả rèn luyện, kết quả tham gia các hoạt động phong trào, công tác tổ chức lớp khóa học, các khoa xem xét đề nghị Nhà trường khen thưởng những SV đạt kết quả xuất sắc tiêu biểu [H17.17.02.53].

Bảng 17.4. Thống kê kết quả điểm rèn luyện

TT	Năm học	Tổng số SV đánh giá điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện					
			Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	2019-2020	4951	1528	2193	1095	79	16	40
2	2020-2021	5026	1273	2633	1140	63	2	95
3	2021-2022	5484	984	2745	1531	38	115	71
4	2022-2023	5590	884	2645	1822	43	157	39
5	2023-2024	6259	1038	2763	2006	171	12	269

*Trường có khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát.*

Để đánh giá hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát đối với NH, hàng năm, Trường giao cho Phòng TT, PC & ĐBCL tiến hành các khảo sát, lấy ý kiến đánh giá từ chính NH về giảng viên, về cán bộ hành chính, giáo viên chủ nhiệm, về các hoạt động phục vụ NH [H17.17.01.11]. Đầu tháng 9 hàng năm, Nhà trường tổ chức gặp mặt SV các CTĐT đặc biệt. Ngoài ra, vào tháng 11 hàng năm, Trường tổ chức hoạt động đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường với đại diện SV các lớp khóa học về các hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo trong năm học. Ngoài ra, Nhà trường còn nhận các thông tin trao đổi, phản ánh thông qua các kênh truyền thông như điện thoại, email, fanpage, zalo,... Các vấn đề được nêu ra sau các hoạt động đối thoại được tổ chức cải tiến và đánh giá vào kỳ đối thoại năm trong kế hoạch năm học tiếp theo [H17.17.02.54]. Kết quả khảo sát cho thấy NH đánh giá tốt, những năm học sau tốt hơn những năm học trước (năm học 2023 - 2024 có phần lớn các câu hỏi đều đạt kết quả từ 4 trở lên trên thang điểm 5 với mức 5 là hoàn toàn đồng ý hoặc hoàn toàn hài lòng) về công tác giáo viên chủ nhiệm, về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH [H17.17.01.10, H17.17.01.12].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát**

*Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.*

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được rà soát định kỳ từ cấp ĐHQGHN đến cấp đơn vị đào tạo, sau khi lấy ý kiến, thống nhất giữa các bên liên quan có kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả.

Cụ thể, việc rà soát ở cấp ĐHQGHN được thực hiện hằng năm thông qua việc yêu cầu Nhà trường đánh giá điểm các lĩnh vực công tác, trong đó có các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.03.01]. Nhà trường rà soát việc thực hiện kế hoạch và lập báo cáo hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ năm học theo từng quý và nộp theo hướng dẫn của ĐHQGHN [H17.17.03.02].

Ở cấp trường, việc đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có lấy ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ NH được thực hiện theo hướng dẫn chung của toàn ĐHQGHN. [H17.17.01.11]. Hàng tháng, trong các phiên họp giao ban Khối Hiệu bộ, giao ban toàn Trường, các nội dung hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được báo cáo công khai, trong đó đánh giá các nội dung kế hoạch đã được triển khai và hiệu quả thực tế, dự kiến các nội dung hoạt động và các đề xuất điều chỉnh trong tháng tiếp theo để các bên liên quan được biết đóng góp ý kiến, phối hợp triển khai [H17.17.03.03]. Hàng năm, Phòng CT&CTSV là đơn vị đầu mối xây dựng báo cáo các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH theo từng lĩnh vực, chuyên đề trong đó đánh giá những mặt làm được, những mặt chưa làm được, từ đó đề xuất kế hoạch, nội dung hoạt động cho năm học tiếp theo để đưa vào kế hoạch tổng thể của toàn Trường [H17.17.03.04]. Ngoài ra, Nhà trường tiến hành đánh giá đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH và xây dựng, thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đối với hoạt động này [H17.17.03.05].

Đối với các khoa, Nhà trường hướng dẫn đơn vị báo cáo đánh giá kết quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH và đề xuất kế hoạch năm học mới phù hợp với đặc thù của mỗi đơn vị [H17.17.03.06].

*Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát người học và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.*

Hệ thống giám sát NH cũng được định kỳ rà soát để các bên liên quan cùng thống nhất kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng. Cụ thể, trong quá trình thực hiện hệ thống giám sát kết quả học tập của NH, các đợt họp xét học vụ, Nhà trường đã chỉ đạo phát huy vai trò của trợ lý đào tạo, trợ lý công tác SV, giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập nhằm nâng cao vai trò hệ thống giám sát, hỗ trợ hiệu quả hơn NH, giảm tỷ lệ NH không thể bảo đảm tiến trình học tập [H17.17.02.47]. Hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ NH được rà soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng [H17.17.03.07]. Nhằm nâng cao hiệu quả việc đánh giá điểm rèn luyện của NH, Nhà trường đã tổng hợp, đề xuất với ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT điều chỉnh các quy định về quy trình đánh giá, hình thức ghi nhận điểm rèn luyện của NH và đã được ghi nhận điều chỉnh với hình thức điểm rèn luyện được ghi trong bảng điểm học tập [H17.17.01.01]. Trong các hội nghị công tác đào tạo, hội nghị công tác sinh viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập hằng năm, các nội dung, quy trình giám sát NH đều được đưa ra thảo luận nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động giám sát [H17.17.03.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

*Trường có các chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.*

Hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH đã có nhiều cải thiện về nội dung và chất

lượng. Về CSVC, căn cứ ý kiến của các bên liên quan và điều kiện thực tế, Nhà trường đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống căng tin phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cán bộ và NH từ năm 2018 [H17.17.04.01]. Để bổ sung không gian tự học cho NH bên cạnh CSVC của Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Nhà trường đã đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động 04 phòng tự học [H17.17.04.02]. Để nâng cao chất lượng phục vụ học tập, ĐHQGHN đã đầu tư cải tạo hệ thống phòng học thông minh cho Nhà trường [H17.17.04.03]. Ngoài ra, Trường tự đầu tư kinh phí trang bị điều hòa không khí cho 100% hệ thống phòng học [H17.17.04.04]; bổ sung thang máy, cải tạo đường đi dành cho người khuyết tật ở tòa nhà T1.

Về cải cách hành chính, Nhà trường đã đưa vào hoạt động hệ thống hành chính trực tuyến tại địa chỉ <http://student.hus.vnu.edu.vn> giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến công tác học sinh, SV từ năm 2022 [H17.17.04.05] và hướng tới thực hiện cải cách thủ tục hành chính toàn Trường. Để thuận lợi cho các giao dịch của SV, Trường ký kết hợp tác với các bên liên quan phát hành thẻ SV tích hợp thẻ ngân hàng và thẻ thư viện, bảo đảm sự tiện lợi cho SV trong quá trình thực hiện các giao dịch tại trường [H17.17.04.06]. Đáp ứng xu hướng tương tác trực tuyến ngày càng tăng, Trường đã phát triển nhiều kênh thông tin, trao đổi, hỗ trợ, hướng dẫn, giải đáp cho NH [H17.17.04.07].

Nhằm hỗ trợ NH phát triển toàn diện, nâng cao khả năng có việc làm và nhiều cơ hội phát triển thành công sau khi tốt nghiệp, Trường phát triển các mô hình hỗ trợ SV: mô hình nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh cho SV [H17.17.04.08]. Hệ thống câu lạc bộ chuyên môn - kỹ năng - sở thích được tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV đầu tư phát triển tạo môi trường rèn luyện phát triển toàn diện cho NH [H17.17.02.33]. Bên cạnh các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, Nhà trường đã nâng cấp cổng thông tin điện tử tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp tại địa chỉ <http://vieclam.hus.vnu.edu.vn>. Đồng thời, Trường đã tăng cường triển khai các hoạt động thực tập thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động giao lưu định hướng, khuyến khích phát triển tinh thần khởi nghiệp trong SV. Nhiều giảng viên đã tổ chức các hoạt động khởi nghiệp lồng ghép trong quá trình giảng dạy các học phần [H17.17.04.09].

*Trường có các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý người học, CSDL về kết quả đánh giá người học, hệ thống cố vấn học tập*

Phần mềm quản lý NH và CSDL về kết quả đánh giá của NH được duy trì hoạt động hiệu quả, đội ngũ cố vấn học tập được từng bước phát huy vai trò thông qua những chính sách cụ thể. Phần mềm quản lý NH tiếp tục được duy trì hoạt động hiệu quả đảm bảo liên thông giữa các phòng và đơn vị đào tạo, trong đó thực hiện các nội dung quản lý giám sát kết quả học tập, rèn luyện của NH: theo dõi điểm, theo dõi điểm rèn luyện, theo dõi thông tin, xét cấp học bổng, xét học vụ, xét tốt nghiệp [H17.17.04.10]. Hiện nay, Trường đã phê duyệt và chuẩn bị triển khai đề án chuyển đổi số toàn Trường, trong đó có việc nâng cấp, cải thiện hệ thống máy chủ, phần mềm quản lý NH và CSDL về kết quả đánh giá NH [H17.17.04.10]. Trường có các giải

pháp tăng cường vai trò đội ngũ giáo viên chủ nhiệm - cố vấn học tập thông qua việc từng bước quy chế hóa các quyền lợi và trách nhiệm của đội ngũ hỗ trợ NH này [H17.17.01.07], đã dự thảo và sẽ ban hành quy định điều chỉnh về giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập trong Trường ở năm học 2025 - 2026 [H17.17.04.11].

*Ít nhất 75% số người học, cựu người học (được khảo sát) của Trường hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học.*

Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH, cựu NH về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Các đơn vị hỗ trợ NH của ĐHQGHN như Trung tâm hỗ trợ sinh viên, ký túc xá, Trung tâm thư viện và Tri thức số, Bệnh viện ĐHQGHN cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến NH. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ NH được khảo sát hài lòng về công tác này đạt trên 75%. Trong đó, có đề cập đến những mặt hạn chế Nhà trường cần khắc phục trong thời gian tới [H17.17.01.12, H17.17.03.05].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Các nội dung về hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH đã được quy định cụ thể từ cấp ĐHQGHN đến cấp Trường. Các quy định đó được chi tiết hóa trong các kế hoạch, hướng dẫn thực hiện ở cấp Trường và chi tiết hóa trong các đề án triển khai và kế hoạch thực hiện từng năm học. Việc xác định cụ thể trách nhiệm của các đầu mối và các bên liên quan đảm bảo khả năng thực thi các nội dung quy định và kế hoạch đã được đề ra. Hệ thống giám sát được triển khai đồng bộ, thường xuyên kết hợp với ứng dụng CNTT cho phép việc theo dõi thường xuyên và thống nhất trong toàn hệ thống Nhà trường. Việc đánh giá hiệu quả triển khai công việc của đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ thông qua bộ tiêu chí của Nhà trường đồng thời tham khảo phản hồi chất lượng từ chính NH và các bên liên quan cho phép đánh giá chất lượng toàn diện hơn và là cơ sở quan trọng cho các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.

1.2. Sự phối hợp tổ chức của các bên liên quan triển khai các nội dung kế hoạch hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH trong thực tế đã đáp ứng tốt nhu cầu của các bên liên quan. Quá trình triển khai có sự điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với tình hình thực tiễn, đặc biệt khi có các tác động của dịch Covid-19 từ cuối năm 2020.

1.3. Các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được định kỳ rà soát ở các cấp độ và lấy ý kiến từ đầy đủ các bên liên quan, trong đó đã coi trọng đặc biệt đến hệ thống giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Từ kết quả rà soát, Nhà trường đã có kế hoạch cải tiến, nâng cao hiệu quả các hoạt động hỗ trợ và giám sát NH.

1.4. Căn cứ phản hồi của các bên liên quan, Trường đã có kế hoạch và triển khai các giải pháp và đạt được những kết quả cụ thể trong nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ NH đáp ứng nhu cầu thực tế, gia tăng mức độ hài lòng của NH.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Chưa có giải pháp hiệu quả trong hỗ trợ đời sống đối với SV ngoại trú do tình hình SV ở phân tán và thường xuyên thay đổi nơi ở.

2.2. Một số bước trong quá trình rà soát, đặc biệt trong rà soát hệ thống giám sát NH chưa được cụ thể hóa bằng văn bản.

2.3. Kế hoạch cải tiến chưa được xây dựng đồng bộ và thường xuyên.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Nghiên cứu đề xuất điều chỉnh, tự điều chỉnh, cụ thể hóa bằng văn bản, quy định các nội dung hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH.	Phòng CT&CTSV	Từ tháng 1 năm 2025 đến 6/2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tiếp tục duy trì sự phối hợp giữa các bên liên quan trong tổ chức hoạt động hỗ trợ NH.	Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Có kế hoạch nâng cao vai trò của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm - cố vấn học tập trong quá trình rà soát và xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ NH.	Phòng CT&CTSV Phòng Đào tạo	9/2024-6/2025	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Tiếp tục duy trì việc khảo sát lấy ý kiến NH và các bên liên quan làm căn cứ xây dựng kế hoạch cải tiến trong đó phát huy hơn nữa các ứng dụng CNTT và phát huy hiệu quả vai trò của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập.	Phòng TT, PC & ĐBCL	Hàng năm	
5	Khắc phục tồn tại 2.1	Có kế hoạch rà soát địa chỉ tạm trú và xây dựng cơ chế phối hợp với chính quyền địa phương theo dõi, hỗ trợ SV ngoại trú.	Phòng CT&CTSV	Tháng 9/2024 đến tháng 6/2025	
6	Khắc phục tồn tại 2.2	Văn bản hóa các hoạt động rà soát, đặc biệt hoạt động rà soát hệ thống giám sát NH.	Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo	9/2024-6/2025	
7	Khắc phục tồn tại 2.3	Căn cứ đánh giá từ các bên cần xây dựng kế hoạch cải tiến đồng bộ cho toàn Trường hàng năm.		2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 17</b>	<b>5,25 / 7,00</b>
Tiêu chí 17.1	6 / 7
Tiêu chí 17.2	5 / 7
Tiêu chí 17.3	5 / 7
Tiêu chí 17.4	5 / 7

### TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu**

*Trường có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu.*

Đảng uỷ, Hội đồng Trường ban hành Nghị quyết thông qua và Hiệu trưởng ban hành Chiến lược phát triển Trường [H18.18.01.01, H18.18.01.02, H18.18.01.03]. BGH xây dựng chính sách, phương hướng phát triển KH&CN với sự tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo và giám sát thực hiện [H18.18.01.04].

BGH quản lý và điều hành trực tiếp hoạt động KH&CN bởi 01 Phó Hiệu trưởng thông qua các phòng chức năng. Phòng KH-CN là đầu mối chịu trách nhiệm chính về hoạt động KH&CN, Phòng KH-TC chịu trách nhiệm về nguồn lực tài chính cho nghiên cứu, Phòng TCCB-HC chịu trách nhiệm về đội ngũ nghiên cứu và Phòng QT-BV chịu trách nhiệm về cơ sở vật chất [H18.18.01.05, H18.18.01.06]. Phòng KH-CN hiện nay gồm 07 cán bộ đều có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ, trong đó có 02 lãnh đạo. Phối hợp quản lý về mặt chuyên môn tại các đơn vị trực thuộc Trường được thực hiện bởi Trường đơn vị và 01 Phó trưởng đơn vị phụ trách KH&CN [H18.18.01.07]. Các đơn vị lớn còn có trợ lý KH&CN giúp việc cho lãnh đạo đơn vị [H18.18.01.07].

*Trường có các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu.*

Trường đã ban hành hướng dẫn về đạo đức NCKH và lựa chọn tạp chí quốc tế để công bố kết quả khoa học [H18.18.01.08, H18.18.01.09] với mục tiêu xây dựng hoạt động nghiên cứu hướng tới chuẩn mực quốc tế. Trường ban hành Sổ tay an toàn PTN để hướng dẫn và giám sát thực hiện an toàn trong nghiên cứu [H18.18.01.10]. Để khuyến khích cán bộ và người học tích cực thực hiện các hoạt động NCKH, Trường ban hành chính sách khen thưởng và hỗ trợ kết quả NCKH hàng năm và đã điều chỉnh, cập nhật chính sách này 02 lần trong giai đoạn 2020-2024 [H18.18.01.11]. Để phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các nhóm nghiên cứu, Trường ban hành chính sách xây dựng và phát triển nhóm NCM [H18.18.01.12]. Trường quy định báo cáo



hiệu quả sử dụng thiết bị lớn [H18.18.01.13] để đánh giá hiệu quả các PTN, các dự án đầu tư thiết bị KH&CN và làm cơ sở đề xuất các dự án đầu tư, tăng cường năng lực KH&CN. TSTT hình thành từ các hoạt động KH&CN được quản lý theo Quy định quản lý TSTT do ĐHQGHN ban hành [H18.18.01.14].

Căn cứ vào thông tin các nhiệm vụ KH&CN được thông báo hoặc đã được phê duyệt, các nhóm nghiên cứu lập kế hoạch và thực hiện hoạt động KH&CN sau khi được BGH phê duyệt với sự tham mưu của Phòng KH&CN [H18.18.01.15]. Đối với hoạt động KH&CN chung cho toàn Trường, Phòng KH&CN lập kế hoạch, trình BGH phê duyệt và Phòng KH&CN làm đầu mối thực hiện chính và theo dõi thực hiện [H18.18.01.16]. Các chính sách và cơ chế chỉ đạo thực hiện nêu trên đáp ứng đầy đủ cho việc giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, từ quá trình thực hiện nghiên cứu, đánh giá hiệu quả nghiên cứu đến quản lý tài sản hình thành trong quá trình nghiên cứu.

*Trường có các quy định/hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, giảng viên.*

Về hoạt động đề tài, dự án, Trường có Quy định quản lý và thực hiện đề tài cấp cơ sở [H18.18.01.17]. Văn bản này quy định đầy đủ quy trình quản lý và thực hiện, bao gồm: đề xuất và phê duyệt danh mục đề tài, xét chọn và phê duyệt đề tài, tổ chức thực hiện đề tài, đánh giá nghiệm thu đề tài, nộp và lưu trữ hồ sơ đề tài, thanh lý hợp đồng và xử lý tài chính phù hợp với Luật KH&CN và các văn bản dưới luật liên quan. Đối với các đề tài cấp ĐHQGHN, Trường áp dụng Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQGHN [H18.18.01.18, H18.18.01.19]. Đối với các nhiệm vụ KH&CN khác, Trường áp dụng đầy đủ theo quy định cụ thể của cơ quan quản lý và các quy định chung của Luật KH&CN, Luật SHTT, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản dưới luật. Trường đã xây dựng và ban hành các quy trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN để hướng dẫn cán bộ thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và các bộ/ban/ngành đối với các nhiệm vụ KH&CN các cấp [H18.18.01.20]. Tuy nhiên, việc số hoá các hoạt động quản lý KH&CN cần phải cải thiện, nâng cao hơn nữa để hoạt động KH&CN thuận lợi và đạt kết quả cao hơn.

Để quy định khối lượng công việc hàng năm, Trường đã ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên [H18.18.01.21]. Các quy định này có các chỉ số thực hiện cốt lõi gồm thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp và công bố công trình khoa học; được xây dựng và điều chỉnh 02 lần trong giai đoạn 2020-2024, phù hợp với quy định về giờ NCKH của Bộ GD&ĐT.

*Trường có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hàng năm theo quy định.*

Kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH được thể hiện trong báo cáo kế hoạch KH, CN & ĐMST hàng năm [H18.18.01.22]. Kinh phí được lập kế hoạch, phân bổ dự toán theo các nguồn: (i) do ngân sách cấp cho các đề tài, dự án; (ii) từ đề tài, dự án hợp tác quốc tế, doanh nghiệp đặt hàng/tài trợ; (iii) từ hợp đồng dịch

vụ, chuyển giao công nghệ; (iv) hoạt động KH&CN thường xuyên. Trường cũng dự toán phân bổ kinh phí chi từ nguồn thu theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (trước đây là Nghị định 99/2014/NĐ-CP) cho các hoạt động phát triển tiềm lực KH&CN, như: Hỗ trợ công bố khoa học; Hỗ trợ nhóm NCM; Tổ chức hội nghị hội thảo trong nước và quốc tế; Tổ chức seminar tại các đơn vị; Hỗ trợ hoạt động NCKH sinh viên; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ; Đề tài cấp cơ sở;... [H18.18.01.22].

*Trường có các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH và có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các NCKH.*

Số lượng, chất lượng nghiên cứu được quy định trong hồ sơ nhiệm vụ KH&CN [H18.18.01.23]. Số lượng công bố khoa học được kiểm đếm theo các tiêu chí như: danh mục tạp chí trong cơ sở dữ liệu WoS, SCOPUS, tạp chí quốc tế khác, tạp chí trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận, đăng ký sở hữu trí tuệ, sách chuyên khảo, báo cáo hội nghị/hội thảo khoa học trong nước/quốc tế, báo cáo, quy trình KH&CN, mẫu vật, sản phẩm hàng hóa,... Chất lượng công bố được xác định theo các tiêu chí như: phân loại chất lượng/xếp hạng tạp chí, danh mục tạp chí top 5%/Q1/Q2 theo Scimago, số lượng trích dẫn, đăng ký SHTT được cấp bằng, xếp loại kết quả nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN, giải thưởng KH&CN, sự tuân thủ đạo đức nghiên cứu.

Phòng KH-CN làm đầu mối thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá về số lượng và chất lượng NCKH. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Trường tổ chức hội đồng đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài theo đúng quy định [H18.18.01.24]. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQGHN, Trường phối hợp với ĐHQGHN tổ chức họp đánh giá giữa kỳ; Trường tổ chức thẩm định cấp cơ sở; Trường phối hợp với ĐHQGHN tổ chức hội đồng nghiệm thu đề tài [H18.18.01.25]. Đối với nhiệm vụ KH&CN các cấp khác, Trường tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng quy định các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá, bao gồm: kiểm tra tiến độ định kỳ, thẩm định kết quả nghiên cứu trung gian, nghiệm thu sản phẩm nghiên cứu, đánh giá cấp cơ sở,... và báo cáo các cơ quan quản lý, giao nhiệm vụ [H18.18.01.26]. Chất lượng NCKH trong tất cả các giai đoạn thực hiện nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: thẩm định đề xuất đề tài, tuyển chọn và thẩm định thuyết minh, thẩm định sản phẩm, nghiệm thu đánh giá,... được tư vấn bởi các hội đồng khoa học [H18.18.01.27].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục**

*Trường đã triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.*

Chiến lược phát triển nguồn thu về KH&CN được thực hiện thông qua việc xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư đầu tư cơ sở vật chất phục vụ NCKH;

Tích cực đăng ký chủ trì, đề xuất và tham gia các chương trình, dự án, đề tài KH&CN các cấp; tái cơ cấu các đơn vị (công ty và trung tâm nghiên cứu) và loại hình dịch vụ [H18.18.01.01].

Về chiến lược tăng cường cơ sở vật chất: Trường đã tích cực xây dựng các dự án đầu tư chiều sâu, dự án tăng cường năng lực nghiên cứu để đầu tư thiết bị phục vụ NCKH. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã xây dựng và thực hiện 05 dự án đầu tư 1166 đầu mục thiết bị với tổng kinh phí 275.456 triệu đồng [H18.18.02.01].

Về chiến lược xây dựng chương trình, dự án KH&CN: Trường thông báo kịp thời và khuyến khích cán bộ tích cực và chủ động đề xuất, đăng ký thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030, nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư phù hợp với thế mạnh chuyên môn [H18.18.02.02]. Trường chủ động đề xuất và tham gia xây dựng các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN để thực hiện các nghiên cứu mới, hướng tới các nhiệm vụ KH&CN quy mô lớn và hình thành các sản phẩm KH&CN mũi nhọn [H18.18.02.03]. Các cán bộ, giảng viên Trường được khuyến khích và hỗ trợ đề xuất các nhiệm vụ KH&CN có tính chất liên ngành, định hướng ứng dụng, giải quyết các vấn đề thời sự, phù hợp với mục tiêu của các chương trình hỗ trợ nghiên cứu của tổ chức quốc tế và trong nước [H18.18.02.04, H18.18.02.05].

Về chiến lược phát triển các đơn vị và loại hình dịch vụ: Trường đã tái cấu trúc Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên để đẩy mạnh phát triển hoạt động tư vấn, dịch vụ; tăng cường kết nối các nhà khoa học, các sản phẩm NCKH với nhu cầu địa phương, doanh nghiệp nhằm thu hút và đa dạng hóa nguồn thu [H18.18.02.06]. Trong giai đoạn 2019-2023, Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên đã thực hiện gần 300 hợp đồng tư vấn với tổng kinh phí hơn 121,54 tỷ đồng [H18.18.02.07]. Để phát triển loại hình dịch vụ tư vấn KH&CN và chuyển giao công nghệ, Trường đã phối hợp với Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp, ĐHQGHN để kết nối doanh nghiệp và nhà đầu tư [H18.18.02.08]; tham dự các triển lãm, hội thảo xúc tiến đầu tư do ĐHQGHN và các bộ, ngành triển khai để giới thiệu sản phẩm có tiềm năng ứng dụng đến thị trường [H18.18.02.09]; khuyến khích các nhà khoa học có sản phẩm có tiềm năng thương mại xây dựng các dự án sản xuất thử nghiệm và thí điểm thành lập doanh nghiệp spin-off [H18.18.02.10]. Tuy nhiên, đến nay, số lượng hoạt động chuyển giao công nghệ của Trường còn hạn chế [H18.18.02.11] và các doanh nghiệp spin-off mới đang trong giai đoạn lập hồ sơ thành lập.

Trong giai đoạn 2019-2023, nguồn thu từ các hoạt động NCKH, dịch vụ và chuyển giao công nghệ đạt hơn 400 tỷ đồng, thuộc top đầu các cơ sở giáo dục đại học, cao so với các trường đại học có doanh thu lớn (chủ yếu từ hoạt động đào tạo) [H18.18.02.12] và chiếm tỷ trọng khoảng 21-33% so với tổng nguồn thu của Trường (chi tiết trong bảng 18.1). Nguồn thu này bao gồm: ngân sách nhà nước cấp cho các đề tài, dự án; đề tài, dự án hợp tác quốc tế, doanh nghiệp đặt hàng/tài trợ; hợp đồng dịch vụ, chuyển giao công nghệ. Kinh phí từ các hoạt động KH&CN chiếm tỷ lệ 21-33% trong tổng nguồn thu của Trường hàng năm. Tỷ lệ kinh phí KH&CN so với số cán bộ

khoa học đạt khoảng 110-200 triệu/người/năm. Mỗi năm có khoảng 60-90 đề tài, dự án KH&CN các cấp được phê duyệt [H18.18.02.13].

*Bảng 18.1. Nguồn thu từ hoạt động NCKH và tỷ trọng trong tổng nguồn thu của Trường, giai đoạn 2019-2023.*

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Nguồn thu NCKH (tỷ VNĐ)	67,008	102,397	78,825	61,061	93,690
Tỷ trọng trong tổng nguồn thu của Trường	25%	33%	26%	21%	28%

*(Ghi chú: Số liệu năm 2024 chưa được thống kê)*

*Trường đã thiết lập các nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm trọng điểm; có chính sách thu hút cán bộ, giảng viên, người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu.*

ĐHQGHN là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam đã ban hành Hướng dẫn về xây dựng và phát triển các Chương trình nghiên cứu trọng điểm và Nhóm NCM ở ĐHQGHN vào tháng 05/2013, sau đó cập nhật bằng Hướng dẫn phát triển và chế độ ưu đãi nhóm NCM ở ĐHQGHN vào tháng 10/2021; ban hành Quy định về công nhận, quản lý và phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN vào tháng 5/2015 và thay thế bằng Quy định mới vào tháng 11/2021 [H18.18.02.14, H18.18.02.15, H18.18.02.16, H18.18.02.17]. Căn cứ các văn bản của ĐHQGHN, năm 2015, Trường ban hành Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM và cập nhật Hướng dẫn vào năm 2022 [H18.18.02.18, H18.18.01.12]. Các chính sách này đều được xây dựng tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, như đánh giá năng lực và hiệu quả hoạt động NCKH dựa theo số lượng và chất lượng công bố trên các tạp chí thuộc danh mục WoS. Theo chu kỳ hoạt động 03 năm, các nhóm NCM, PTNTĐ được đánh giá xét tiếp tục công nhận dựa vào báo cáo kết quả hoạt động và kế hoạch hoạt động chu kỳ tiếp theo [H18.18.02.19]. Đến nay, Trường đã tổ chức, xét công nhận 19 nhóm NCM cấp Trường (hiện nay có 17 nhóm NCM cấp Trường đang hoạt động) [H18.18.02.20] và thành lập được 06 PTNTĐ cấp ĐHQGHN và 01 PTNTĐ cấp quốc gia [H18.18.02.21]. Các nhóm NCM, PTNTĐ được dẫn dắt bởi Trường nhóm hoặc Giám đốc PTN có năng lực NCKH, tổ chức và tập hợp các nhà khoa học; có chiến lược phát triển các lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh để hình thành các sản phẩm mũi nhọn và thương hiệu cho đơn vị [H18.18.02.22].

Trường thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí cho NCM là 50 triệu đồng/nhóm/năm (từ năm 2022 trở về trước là 30 triệu đồng/nhóm/năm) [H18.18.02.23]. ĐHQGHN cấp kinh phí 100 triệu đồng/nhóm/năm (từ năm 2023) cho các nhóm NCM cấp ĐHQGHN và 250 triệu đồng/năm cho các PTNTĐ dưới dạng nhiệm vụ thường xuyên chức năng hoặc nhiệm vụ KH&CN [H18.18.02.24, H18.18.02.25]. Ngoài ra, ĐHQGHN ưu tiên phê duyệt các nhiệm vụ KH&CN cho các

thành viên NCM và PTNTĐ [H18.18.02.26]. Các chính sách này giúp các nhóm NCM và PTNTĐ tổ chức các hoạt động chuyên môn thường xuyên hơn, đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ và kế cận, nâng cao năng lực để hướng tới các sản phẩm KH&CN trọng điểm [H18.18.02.27].

Để thu hút cán bộ, giảng viên, người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, Trường đã ban hành và thực hiện các chính sách hỗ trợ, tôn vinh và đãi ngộ phù hợp. Trường thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí cho công bố quốc tế và SHTT hàng năm để khuyến khích và ghi nhận kết quả NCKH của cán bộ [H18.18.01.11]. ĐHQGHN có chính sách hỗ trợ các công bố quốc tế WoS/SCOPUS chưa được tài trợ kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước [H18.18.02.28]. Trường ban hành và thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ trẻ tham dự hội nghị, hội thảo [H18.18.02.29]. Trường xét thu nhập tăng thêm, xếp loại viên chức, quyền lợi đi biệt phái làm nhiệm vụ NCKH hoặc bồi dưỡng cho cán bộ vượt giờ nghiên cứu theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên và Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.02.30, H18.18.02.31, H18.18.02.32]. Các cán bộ của Trường cũng được hưởng các chính sách tôn vinh và đãi ngộ đặc biệt đối với các nhà khoa học xuất sắc của ĐHQGHN, như: khen thưởng nhà khoa học có thành tích xuất sắc về KH, CN & ĐMST hàng năm (từ năm 2022) [H18.18.02.33]; xét giải thưởng KH&CN theo chu kỳ 3 năm/lần [H18.18.02.34]. Đối với người học, Trường thực hiện chính sách xét đặc cách trong quy trình bảo vệ luận án tiến sĩ không qua phản biện kín cho các NCS có kết quả công bố khoa học xuất sắc, xét điểm thưởng cho người học có công trình khoa học công bố [H18.18.02.35, H18.18.02.36]. Hàng năm, Trường tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học trong nước, quốc tế; hội nghị khoa học sinh viên để thu hút cán bộ và người học tham gia NCKH và thảo luận về các chính sách nâng cao chất lượng NCKH [H18.18.02.37, H18.18.02.38, H18.18.02.39].

*Trường đã triển khai các hoạt động hợp tác NCKH với doanh nghiệp, tổ chức xã hội; có hoạt động NCKH hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước.*

Trường đã cùng các đối tác như Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán, Đại học Bách khoa Hà Nội, Học viện Quân y, Viện Dược liệu, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST), Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia,... thực hiện nhiều nhiệm vụ KH&CN các cấp và công bố các công trình khoa học trong giai đoạn 2019-2023 [H18.18.02.40]. Trường đã thiết lập mối quan hệ hợp tác về KH&CN với một số doanh nghiệp trong nước và quốc tế liên quan đến thế mạnh của Trường thông qua các diễn đàn thảo luận, tiếp cận thực tế sản xuất [H18.18.02.41, H18.18.02.42]. Qua đó, Trường đã được ký kết được các hợp đồng đặt hàng của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, như: JAIMA, Analytica, CTCP Bóng đèn và Phích nước Rạng Đông, Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Viện nghiên cứu Tế bào gốc và Công nghệ gen Vinmec [H18.18.02.43]. Trường đã tăng cường trao đổi với các địa phương để phối hợp giải quyết các vấn đề KH&CN cấp bách của xã

hội [H18.18.02.44] và đã ký kết thực hiện 12 nhiệm vụ KH&CN tại địa phương trong giai đoạn 2019-2023. Đối với hợp tác quốc tế, Trường tăng cường phối hợp với các đối tác truyền thống và thiết lập quan hệ hợp tác với các đối tác mới [H18.18.02.45]. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã nhận được tài trợ cho hơn 40 nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế và trong nước như MED-AID Inc., Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ tài chính đối tác đối ngoại ASEAN - Nga (DPFF), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Quỹ Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Na Uy (SINTEF), Trung tâm đa dạng sinh học ASEAN (ACB), Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup/VINIF,... [H18.18.02.46]. Tất cả các đơn vị trong Trường, dựa trên các lĩnh vực khoa học cốt lõi của đơn vị, đều có các hợp tác quốc tế thông qua việc thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu, trao đổi học giả, tổ chức các diễn đàn thảo luận học thuật. Giai đoạn 2020-2024, mặc dù chịu ảnh hưởng gián cách của đại dịch Covid-19, Trường đã phối hợp cùng các đối tác quốc tế tổ chức hơn 30 hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế [H18.18.02.47].

*Trường đã triển khai các hoạt động KH&CN theo kế hoạch đã đề ra.*

Đối với kế hoạch mua sắm, đầu tư thiết bị nghiên cứu, Trường và các đơn vị trực thuộc chủ yếu đóng vai trò thụ hưởng, các hoạt động được thực hiện đúng theo quy trình quy định, trong đó kế hoạch mua sắm được trình phê duyệt cấp có thẩm quyền [H18.18.02.48]. Kinh phí từ đề tài, dự án hợp tác quốc tế, doanh nghiệp đặt hàng/tài trợ chi theo nội dung và định mức do đơn vị cấp kinh phí quy định. Kinh phí từ hợp đồng dịch vụ chi theo nội dung và định mức quy định trong hợp đồng. Kinh phí do ngân sách cấp cho các đề tài, dự án được giám sát chi theo kế hoạch được phê duyệt và hợp đồng được ký kết, tiến độ hoàn thành sản phẩm trong kế hoạch, kết luận trong các buổi kiểm tra tiến độ; và được kiểm soát chi từ Kho bạc nhà nước. Kinh phí hoạt động KH&CN thường xuyên cũng được Trường lập kế hoạch đầy đủ và chi theo đúng quy định. Hàng năm, căn cứ nguồn thu, Trường đã chi đủ tỷ lệ và theo nội dung chi được quy định theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (trước đây là Nghị định 99/2014/NĐ-CP) cho các hoạt động phát triển tiềm lực KH&CN [H18.18.02.49]. Trường đã sử dụng Quỹ phát triển đơn vị sự nghiệp của Trường, bao gồm nội dung Phát triển KH&CN để chi với mục tiêu khuyến khích, hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động KH, CN & ĐMST tại Trường [H18.18.02.49].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu**

*Trường đã xây dựng các chỉ số thực hiện chính (KPI) cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu*

Các chỉ số này được xây dựng cho cả 4 cấp: toàn Trường; đơn vị trực thuộc; nhóm NCM, PTNTĐ; giảng viên và nghiên cứu viên phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường; có tính toàn diện và hướng tới chuẩn mực quốc tế.

Ở cấp Trường, đối với kế hoạch trung hạn (5 năm) KPI của Trường được xác lập trong Chiến lược phát triển Trường và được bổ sung theo hướng dẫn về tiêu chí đại học nghiên cứu và kế hoạch nhiệm vụ hàng năm [H18.18.01.01, H18.18.03.01, H18.18.03.02]. Bộ KPI của Trường gồm 15 chỉ số, bao gồm các nhóm: thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp, công bố khoa học, thành lập và vận hành các tổ chức/đơn vị KH, CN & ĐMST, các giải thưởng KH&CN, kinh phí hoạt động NCKH. Chỉ số công bố khoa học được xác lập cụ thể cả về số lượng, chất lượng và hướng tới chuẩn mực quốc tế, như: số bài báo trên tạp chí thuộc hệ thống WoS và SCOPUS/năm và tỷ lệ bài báo trên các tạp chí thuộc nhóm Q1+Q2 theo xếp hạng Scimago. Chỉ số về tổ chức/đơn vị bao gồm cả chỉ số đối với tổ chức mang tính chất học thuật như nhóm NCM, PTNTĐ cấp ĐHQGHN, cả chỉ số đối với đơn vị ĐMST như doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ. KPI của Trường hàng năm được xác lập trong kế hoạch KH, CN & ĐMST, kế hoạch năm học do Phòng KH-CN làm đầu mối [H18.18.01.22, H18.18.03.03]. Các chỉ số này được sử dụng để đánh giá hoạt động KH, CN & ĐMST hàng năm, từ đó đề xuất các chỉ tiêu hoạt động KH, CN & ĐMST cho năm sau cũng như các hoạt động liên quan, hướng tới đạt mục tiêu chiến lược. Chỉ số KPI toàn Trường cũng được sử dụng để ĐHQGHN đánh giá thi đua giữa các đơn vị thành viên của ĐHQGHN và có kế hoạch phân bổ nguồn lực phù hợp [H18.18.03.04].

Ở cấp đơn vị trực thuộc, KPI hàng năm được thông báo cùng kế hoạch KH, CN & ĐMST và kế hoạch năm học [H18.18.03.05, H18.18.01.22, H18.18.03.03]. Bộ chỉ số KPI gồm 6 chỉ tiêu được xây dựng dựa trên đội ngũ cán bộ, kết quả hoạt động KH&CN và đặc thù, thế mạnh của đơn vị [H18.18.03.05].

Đối với nhóm NCM, PTNTĐ, chỉ số KPI được xây dựng đối với tập thể và cá nhân Trường nhóm, Giám đốc PTNTĐ dựa trên Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM ở Trường và ĐHQGHN [H18.18.01.12, H18.18.02.15]; Quy định về công nhận, quản lý và phát triển PTNTĐ, trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN [H18.18.02.17] và được xây dựng trong kế hoạch của chu kỳ hoạt động. Các KPI đặc thù cho nghiên cứu cơ bản (như bài báo WoS/SCOPUS) hoặc nghiên cứu định hướng ứng dụng (như văn bằng SHTT) được xác lập tùy thuộc vào loại hình nhóm NCM và có thể chuyển đổi linh hoạt với một tỷ lệ nhất định [H18.18.01.12].

Đối với cán bộ, KPI được xác lập trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên [H18.18.01.21], cũng như các nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt và đang triển khai thực hiện [H18.18.03.06]. Các nhiệm vụ được quy định tính giờ NCKH bao gồm: Thực hiện các đề tài, dự án NCKH; Sản phẩm ứng dụng được chuyển giao, thương mại hóa; Công bố khoa học (bài báo, sách chuyên khảo, SHTT); Giải thưởng quốc gia, quốc tế của giảng viên và người học; Các hoạt động KH&CN khác [H18.18.01.21]. Định mức giờ NCKH đối với giảng viên, nghiên cứu viên được Trường quy định cao hơn số giờ NCKH tối thiểu quy định trong Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT (586 giờ hành chính), phù hợp với định hướng phát triển đại học nghiên cứu tiên tiến, cụ thể: đối với giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp tương ứng là 700, 750, 800 giờ; đối với nghiên cứu viên hạng III

chưa đạt trình độ tiến sĩ và có trình độ tiến sĩ tương ứng là 960 và 1100 giờ; đối với nghiên cứu viên hạng II và hạng I tương ứng là 1100 và 1200 giờ [H18.18.01.21].

*Trường đã sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập; đánh giá tác động của NCKH của Trường và mức độ đóng góp cho xã hội.*

Kết quả thực hiện năm học 2023-2024, toàn Trường đạt và vượt kế hoạch ở nhiều chỉ tiêu chủ chốt như 564 bài báo trên tạp chí WoS/SCOPUS, 23 sách/chương sách chuyên khảo tiếng Việt và tiếng Anh, 11 bằng sáng chế/ giải pháp hữu ích, 06 nhiệm vụ hợp tác quốc tế, 13 nhóm NCM cấp ĐHQGHN, 01 Giải thưởng Tạ Quang Bửu, các vấn đề về liên chính học thuật, đạo đức nghiên cứu được đánh giá cao [H18.18.01.22]. Hàng năm, Trường có nhiều chỉ tiêu chủ chốt kể trên đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra [H18.18.03.03]. Trường ĐHKHTN dẫn đầu các đơn vị trong ĐHQGHN về NCKH [H18.18.03.04]. Kết quả đánh giá cũng chỉ ra một số chỉ tiêu liên quan đến ĐMST còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2020-2024, các nhóm NCM, PTNTĐ cũng có kết quả hoạt động NCKH tích cực, đạt và vượt kế hoạch đề ra [H18.18.03.07]. Theo kết quả đánh giá cuối chu kỳ hoạt động, các nhóm NCM, PTNTĐ đều được Hội đồng đánh giá đề nghị tiếp tục công nhận.

Đối với cán bộ, giảng viên, Trường thực hiện đánh giá kết quả hoạt động NCKH vào cuối năm học. Cán bộ sử dụng “Công thông tin cán bộ” để kê khai các hoạt động NCKH, tính giờ [H18.18.03.08] và được đơn vị quản lý chuyên môn xác nhận. Kết quả cho thấy, số cán bộ khoa học của Trường hoàn thành giờ NCKH chiếm tỷ lệ lớn, nhiều cán bộ có số giờ NCKH thực hiện vượt 200% mức giờ chuẩn, được áp dụng chế độ điểm thưởng trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học [H18.18.03.09]. Kết quả thống kê sản phẩm KH&CN cũng cho thấy nhiều cán bộ khoa học đạt nhiều sản phẩm KH&CN chất lượng cao [H18.18.03.10].

Hoạt động NCKH của Trường đã có nhiều tác động tích cực, góp nhiều điểm sáng vào bức tranh phát triển chung của KH&CN Việt Nam trên trường quốc tế, nâng cao vị thế trong nước và quốc tế của Trường với trên 500 bài báo WoS/SCOPUS được công bố hàng năm và giải thưởng danh giá về KH&CN [H18.18.03.11, H18.18.03.12, H18.18.03.15, H18.18.03.14, H18.18.03.15]. Hoạt động NCKH của Trường góp phần phát triển các chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ cộng đồng nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường [H18.18.03.16, H18.18.03.17].

*Trường định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPI làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KH&CN cho từng giai đoạn.*

Trong giai đoạn phát triển đến năm 2035, tầm nhìn 2045, Trường đã điều chỉnh các KPI cho toàn Trường, trong đó bổ sung các chỉ số về xếp hạng quốc tế để phản ánh mục tiêu phát triển tổng thể hoạt động KH&CN vươn tầm quốc tế [H18.18.01.02]. Mục tiêu đến năm 2035, Trường có 5 lĩnh vực xếp hạng thuộc nhóm 500 thế giới, trong đó có 1 lĩnh vực xếp hạng thuộc nhóm 300 thế giới. Chỉ số về công bố khoa học,



SHTT, sản phẩm KH&CN được chuyển giao, nhóm NCM, PTNTĐ,... đều được điều chỉnh tăng trong kế hoạch trung hạn của toàn Trường. Trong giai đoạn vừa qua, các kết quả thực hiện hàng năm về bài báo đăng trên tạp chí quốc tế WoS/SCOPUS, sản phẩm SHTT đều vượt chỉ tiêu kế hoạch [H18.18.03.18]. Trong Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học hàng năm, Trường tổng kết, đánh giá và lấy ý kiến về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học và các chỉ số KPI và đề ra kế hoạch nhiệm vụ năm học tiếp theo [H18.18.03.19]. Căn cứ vào kết quả đạt được hàng năm và ý kiến trong Hội nghị, số lượng bài báo WoS/SCOPUS và SHTT được điều chỉnh cao so với mục tiêu đạt được vào năm 2025 trong Chiến lược phát triển Trường [H18.18.03.03].

KPI cho nhóm NCM cũng đã được Trường rà soát, đánh giá và điều chỉnh trong Quy định ban hành năm 2022 so với Quy định ban hành năm 2015, trong đó, tỷ lệ bài báo quốc tế WoS/SCOPUS tính theo số thành viên được điều chỉnh tăng lên, nhưng các chất lượng bài báo được chú trọng thông qua quy định quy đổi các bài báo công bố trong các tạp chí top 5%, Q1, Q2 khác nhau [H18.18.01.12].

KPI đánh giá hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên cũng được rà soát, điều chỉnh theo các thông tư của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHQGHN về chế độ làm việc của giảng viên CSGD đại học [H18.18.01.21]. Các ý kiến về việc quy đổi giờ NCKH từ hoạt động và sản phẩm KH&CN trong quá trình tổng kết năm học cũng được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh các chỉ số đánh giá [H18.18.03.19].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học**

*Công tác quản lý nghiên cứu đã được Trường lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan.*

Việc lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học; các buổi nghiệm thu/kiểm tra tiến độ của Bộ KH&CN; email; Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học hàng năm; Phiếu khảo sát hoạt động quản lý hành chính [H18.18.04.01, H18.18.04.02, H18.18.04.03, H18.18.04.04, H18.18.03.19, H18.18.04.05]. Kết quả khảo sát cho thấy Trường có cơ cấu tổ chức quản lý hoạt động NCKH rõ ràng, phân định chức năng và nhiệm vụ cụ thể, đội ngũ cán bộ chuyên viên có trình độ nghiệp vụ và có trách nhiệm cao với công việc. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra một số công việc phân công cho chuyên viên còn chồng chéo, trao đổi công việc giữa cán bộ quản lý hành chính và cán bộ khoa học còn chưa hiệu quả như kỳ vọng, nguồn lực cho nghiên cứu cần được huy động tốt hơn nữa, các chính sách hỗ trợ và khuyến khích NCKH cần được điều chỉnh để tăng tính công bằng, hội nghị NCKH sinh viên cần được thông báo sớm để sinh viên có thể chủ động hơn trong kế hoạch thực hiện nghiên cứu.

*Công tác quản lý nghiên cứu của Trường đã được cải tiến và được đánh giá tốt.*

Về nhân sự và văn bản quản lý: Phòng KH-CN đã điều chỉnh việc phân công

chuyên viên chuyên trách các mảng nhiệm vụ để việc hỗ trợ thủ tục hành chính được hiệu quả, kịp thời. Các nhiệm vụ KH&CN được giao cho 03 chuyên viên phụ trách chính; việc quản lý PTN, cơ sở vật chất, mua sắm, đấu thầu được giao cho 02 chuyên viên phụ trách chính [H18.18.04.06]. Với sự hỗ trợ của Dự án Hợp tác Đổi mới Giáo dục Đại học (PHER) do USAID tài trợ, Trường đã thực hiện thí điểm xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cán bộ để cải tiến, điều chỉnh hệ thống quản lý, trong đó có quản lý KH&CN. Thông qua các hội nghị, hội thảo Trường đã mời chuyên gia quốc tế về hỗ trợ ĐMST chia sẻ về kinh nghiệm quản lý [H18.18.04.07]; các nhà quản lý và nhà khoa học của ĐH Indiana (Hoa Kỳ) chia sẻ và trao đổi về mô hình quản lý KH&CN tiên tiến [H18.18.04.08, H18.18.04.09]. Qua đó, công tác quản lý KH&CN cải tiến theo hướng cung cấp dịch vụ. Quy trình và các văn bản quản lý cũng được biên soạn chi tiết để hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng đến cán bộ [H18.18.01.20]. Các hoạt động KH&CN thường xuyên như tổ chức hội nghị NCKH sinh viên, hội nghị khoa học Trường, hỗ trợ nhóm NCM, hỗ trợ công bố khoa học,... được rà soát, đánh giá để cải tiến tốt hơn trong những lần tổ chức tiếp theo.

Về nguồn lực cho nghiên cứu: theo khuyến cáo của AUN-QA tại đợt kiểm định chất lượng cấp CSGD năm 2017 về việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác ngành công nghiệp, chủ động và mở rộng hơn các nguồn tài trợ cho nghiên cứu, Trường đã tăng cường các đoàn công tác, trao đổi, tiếp cận thực tế sản xuất tại doanh nghiệp và địa phương [H18.18.04.10]; kết nối với Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, ĐHQGHN để kết nối doanh nghiệp và nhà đầu tư [H18.18.02.08]; Xây dựng đề án thử nghiệm thành lập doanh nghiệp spin-off [H18.18.04.11]; tái cơ cấu Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên để đẩy mạnh hoạt động tư vấn và dịch vụ. Bước đầu, Trường đã có các hợp đồng đặt hàng của các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam như CTCP Bóng đèn và Phích nước Rạng Đông, Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An [H18.18.02.43]; Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên cũng có mức doanh thu hàng năm cao, từ 19,6-33,8 tỷ đồng [H18.18.04.12]. Trường tổ chức phiên toàn thể Hội nghị khoa học Trường năm 2024 với chủ đề “Gia tăng nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo” để thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm và tìm giải pháp về các vấn đề liên quan tới chủ đề này [H18.18.04.13].

Về hoạt động ĐMST: Để cải thiện kết quả hoạt động ĐMST, Trường đã chủ động và kết hợp với Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, ĐHQGHN để tăng cường kết nối doanh nghiệp và các nhà đầu tư thông qua các đoàn làm việc trao đổi trực tiếp, hội thảo, tọa đàm [H18.18.04.14]. Trường khuyến khích và hỗ trợ cán bộ có sản phẩm có tiềm năng ứng dụng thường xuyên hơn trong việc tham gia các triển lãm KH&CN, xây dựng đề án thành lập spin-off [H18.18.04.15, H18.18.04.16].

Về tổ chức các nhóm NCM: Trường đã lấy ý kiến của các đơn vị, nhà khoa học và điều chỉnh Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh để phù hợp hơn với bối cảnh NCKH của Trường, năng lực NCKH của cán bộ, chính sách của ĐHQGHN và của Nhà nước [H18.18.04.03, H18.18.01.12]. Trường cũng đã tăng mức

hỗ trợ từ 30 triệu đồng/nhóm/năm lên 50 triệu đồng/nhóm/năm từ năm 2022 để hỗ trợ tốt hơn cho các sinh hoạt học thuật thường xuyên của nhóm [H18.18.02.23].

Về chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ thực hiện NCKH và chú trọng liên chính học thuật: theo khuyến cáo của AUN-QA về việc chú ý đến tính liên chính trong NCKH, cũng như trong bối cảnh phức tạp của thực trạng công bố quốc tế hiện nay, Trường đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề “Lựa chọn tạp chí quốc tế uy tín để công bố kết quả nghiên cứu khoa học” năm 2023 [H18.18.02.37]. Trường đã lấy phiếu, tổ chức hội thảo để khảo sát ý kiến các nhà khoa học và điều chỉnh phương án hỗ trợ công bố quốc tế, trong đó phân loại chất lượng tạp chí (top 1%, top 5%, nhóm Q1-4 theo Scimago, tạp chí WoS uy tín hoặc tạp chí Quốc tế uy tín theo Quỹ NAFOSTED) [H18.18.04.17]. Chính sách này cũng đáp ứng đề xuất của AUN-QA về việc cải tiến chính sách khen thưởng, hỗ trợ các xuất bản, trong đó phân bậc theo chất lượng tạp chí. Trường khảo sát các đơn vị và ban hành Quy định hỗ trợ cán bộ trẻ tham gia hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế [H18.18.02.29]. Trường hoàn thiện quy định chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên về NCKH theo các chỉ số đánh giá chính [H18.18.01.21].

Về chính sách tăng cường NCKH kết hợp với đào tạo: Trường đã cải tiến chính sách khuyến khích sinh viên NCKH bằng việc bổ sung gói hỗ trợ cho các nghiên cứu tiềm năng trong chương trình NCKH sinh viên [H18.18.04.18]; ban hành thông báo sớm để sinh viên và giáo viên hướng dẫn chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện NCKH từ đầu năm học [H18.18.04.19].

Về hạ tầng cơ sở, trang thiết bị: Trường và các đơn vị đã tích cực xây dựng và đề xuất các dự án đầu tư cơ sở vật chất cho các PTN, phục vụ hoạt động NCKH. Năm 2024, Trường đã xây dựng 13 dự án để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị khoa học [H18.18.04.20]. Trường cũng đã sử dụng nguồn vốn từ Quỹ phát triển đơn vị để sửa chữa nhỏ lẻ các thiết bị, PTN phục vụ nghiên cứu theo đề xuất của đơn vị và hiệu quả sử dụng [H18.18.04.21]. Tại các cơ sở của Trường, đối với các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng làm việc được sửa chữa theo đề xuất của các đơn vị. Nguồn vốn được sử dụng lấy từ quỹ phát triển của Trường và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Về quản lý nhiệm vụ KH&CN: Trường đã ban hành mới Quy định quản lý và thực hiện đề tài cấp cơ sở nhằm thúc đẩy việc đa dạng hóa các nguồn kinh phí thực hiện và chuẩn hóa quá trình xét duyệt đề xuất đề tài, nghiệm thu đề tài [H18.18.01.17].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường được kế thừa truyền thống từ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về NCKH, với đội ngũ các nhà khoa học trình độ cao, nguồn kinh phí cho KH&CN cao so với các trường đại học khác trong nước, môi trường học thuật thân thiện, hợp tác quốc tế hiệu quả.

1.2. Trường có cơ cấu tổ chức quản lý NCKH rõ ràng, phân định chức năng và

nhệm vụ cụ thể giúp cho các hoạt động NCKH được thực hiện thuận lợi, đúng quy định. Hệ thống quản lý minh bạch, đội ngũ chuyên viên quản lý KH&CN có trình độ nghiệp vụ cao, tận tâm với công việc, vận hành theo hướng dịch vụ.

1.3. Hoạt động NCKH của Trường được triển khai theo các chuẩn mực tiệm cận quốc tế. Mô hình tổ chức nghiên cứu đa dạng theo đơn vị chuyên môn, nhóm NCM, PTNTĐ. Các kết quả NCKH được đánh giá cao trong cộng đồng nhà khoa học trong nước và quốc tế.

1.4. Trường có hệ thống văn bản quản lý được ban hành phù hợp với quy định, cung cấp thông tin đầy đủ và minh bạch, thường xuyên được cải tiến giúp cho các chính sách KH&CN được thực thi hiệu quả.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. KPI cho các đơn vị trực thuộc Trường chưa được rà soát, đánh giá thường xuyên.

2.2. Mức độ số hóa hoạt động quản lý KH&CN cần được nâng cao hơn nữa.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị, cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Thực hiện các giải pháp xây dựng và triển khai hiệu quả nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tăng cường và đa dạng hóa hợp tác trong nước và quốc tế; Tiếp tục chính sách thu hút nhân tài; Tăng nguồn kinh phí cho KH&CN.	BGH, Phòng KH-CN, HT&PT, TCCB-HC, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Cải tiến theo bộ tiêu chí đánh giá cán bộ của PHER	BGH, Phòng KH-CN, TCCB-HC	2024-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Phát huy vai trò của các nhóm NCM, PTNTĐ; Tăng cường các chính sách khuyến khích chất lượng nghiên cứu	BGH, Phòng KH-CN, TCCB-HC, các nhóm NCM, PTNTĐ	2025-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Tiếp tục cải tiến và xây dựng các chính sách mới phù hợp với Chiến lược phát triển của Trường	BGH, các phòng chức năng	2025-2030	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Rà soát, đánh giá KPI cho các đơn vị trực thuộc Trường hàng năm	BGH, Phòng KH-CN, TCCB-HC	2025-2030	
6	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Chuyển đổi số một số quy trình KH&CN	BGH, Phòng KH-CN, TT CNTT&TT	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 18</i></b>	<b><i>5,75 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 18.1	6 / 7
Tiêu chí 18.2	6 / 7
Tiêu chí 18.3	5 / 7
Tiêu chí 18.4	6 / 7

### TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

#### Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu

*Trường có đơn vị/bộ phận/nhân sự quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.*

Nhà trường giao cho Phòng KH-CN trách nhiệm quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Phòng KH-CN có trách nhiệm nhận dạng các kết quả nghiên cứu có thể đăng ký sở hữu trí tuệ; hỗ trợ các nhà khoa học trong việc viết đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (SHTT) và làm đầu mỗi trao đổi, giao dịch với Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam trong việc xử lý đơn, cấp bằng sở hữu trí tuệ; đánh giá tiềm năng thương mại của các tài sản trí tuệ [H19.19.01.01]. Hoạt động SHTT được quản lý và điều hành trực tiếp bởi một Phó Hiệu trưởng thông qua Phòng KH-CN [H19.19.01.02]. Hiện nay, Phòng KH-CN có 1 chuyên viên trình độ Tiến sĩ được phân công chuyên trách về hoạt động SHTT, đã tham gia các khóa tập huấn về bảo hộ quyền SHTT và nhận được Giấy chứng nhận của Cục Sở hữu trí tuệ về tham dự Khóa tập huấn cơ bản về Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ [H19.19.01.03].

*Trường và ĐHQGHN có các quy định về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế.*

Hoạt động sở hữu trí tuệ được thực hiện thống nhất trong toàn ĐHQGHN theo Quy định quản lý tài sản trí tuệ ở ĐHQGHN [H19.19.01.04], trong đó luôn tuân thủ Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định của Nhà nước về SHTT [H19.19.01.05]. Tài sản trí tuệ (TSTT) là sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động KH&CN, ĐMST, đào tạo và hợp tác của ĐHQGHN, bao gồm các đối tượng quyền SHTT và các sản phẩm trí tuệ khác. Nội dung quản lý bao gồm các hoạt động nhằm hình thành, phát triển và khai thác TSTT; gìn giữ, bảo vệ và phát triển giá trị của TSTT; quản lý và sử dụng nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT; Giải quyết tranh chấp liên quan đến quản lý TSTT ở ĐHQGHN, khen thưởng và xử lý vi phạm liên quan đến TSTT. Tác giả của TSTT được hưởng quyền tác giả theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, trả thù lao cho tác giả và đồng tác giả. Bên cạnh đó, một số vấn đề liên quan đến TSTT được Trường quy định trong văn bản hướng dẫn về đạo đức trong nghiên cứu khoa học [H19.19.01.06].

Nhà trường có quy định về đăng ký SHTT, TSTT trong hướng dẫn thực hiện đề tài, hợp đồng thực hiện đề tài, dự án [H19.19.01.07]; Việc định giá TSTT hình thành sau khi kết thúc nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP của Chính phủ [H19.19.01.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người học về SHTT [H19.19.01.09]. Trường sử dụng các phần mềm máy tính bản quyền [H19.19.01.10], kết hợp với tăng cường sử dụng phần mềm mã nguồn mở và đảm bảo tuân thủ các quy định về việc bảo vệ quyền SHTT.

*Trường và ĐHQGHN có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị hồ sơ đăng ký SHTT và hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, khai thác thương mại hóa sản phẩm của các đề tài nghiên cứu.*

Trường và ĐHQGHN có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị hồ sơ đăng ký SHTT. Trong giai đoạn chuẩn bị hồ sơ đăng ký SHTT của các đề tài nghiên cứu, Nhà trường phân công 01 chuyên viên của Phòng KH-CN trực tiếp hỗ trợ các nhà khoa học để hoàn thành hồ sơ đăng ký Sáng chế/Giải pháp hữu ích với Cục Sở hữu trí tuệ [H19.19.01.03]. Một số sản phẩm tiềm năng ứng dụng tốt, có khả năng cạnh tranh với thị trường đã được Trường và ĐHQGHN hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp, hỗ trợ đề xuất các giải pháp phát triển như xây dựng dự án sản xuất thử nghiệm hoặc thành lập doanh nghiệp spin-off [H19.19.01.11]. Trường kết hợp với Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp, ĐHQGHN và Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên (HUS-Co) trực thuộc Trường để đẩy mạnh phát triển hoạt động để kết nối các nhà khoa học, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm NCKH với thị trường [H19.19.01.12, H19.19.01.13].

*Trường và ĐHQGHN có quy định về việc khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa và trích dẫn).*

Việc khai thác TSTT được thực hiện thống nhất trong toàn ĐHQGHN theo Quy định quản lý TSTT và Quy định quản lý dự án sản xuất thử nghiệm cấp ĐHQGHN [H19.19.01.04, H19.19.01.14]. Trong đó, các dự án sản xuất thử nghiệm để phát triển từ các sản phẩm KH&CN được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,...) hoặc từ kết quả đề tài, dự án nghiên cứu có tiềm năng phát triển và ứng dụng thực tiễn, được hội đồng nghiệm thu có kiến nghị bằng văn bản chỉ rõ sản phẩm đầu ra. Các hoạt động về phát triển, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu ở Trường ĐHKHTN tuân thủ Luật Chuyển giao công nghệ [H19.19.01.15]. Đối với việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo Nhà trường ban hành Hướng dẫn quy trình xuất bản sách phục vụ đào tạo tại Trường ĐHKHTN [H19.19.01.16]. Bản quyền và quyền xuất bản sách, giáo trình phục vụ đào tạo được thực hiện theo quy định của ĐHQGHN [H19.19.01.17].

*Trường có quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu.*

Trường thực hiện quản lý, lưu trữ các kết quả nghiên cứu hình thành từ các đề tài, dự án theo quy định của Nhà nước, bao gồm: Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN

[H19.19.01.18] và Thông tư số 19/2019/TT-BKHCN Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành KH&CN [H19.19.01.19]. Để hỗ trợ cho hoạt động này, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và quy trình đăng ký SHTT cụ thể hóa các quy định của Nhà nước [H19.19.01.07].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai**

*Các tài sản trí tuệ của Trường ĐHKHTN được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của Luật sở hữu trí tuệ.*

Nhà trường giao cho các đơn vị chức năng: phòng KH-CN, phòng Đào tạo là đầu mối ghi nhận TSTT tạo ra từ các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Các đơn vị chức năng này có nhiệm vụ theo dõi, lập danh mục TSTT, gồm: bài báo, báo cáo khoa học, đề tài/dự án KH&CN, sáng chế, giải pháp hữu ích, sách, giáo trình, sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp, chương trình đào tạo của Trường [H19.19.01.01]. TSTT ở ĐHQGHN nói chung và Trường ĐHKHTN nói riêng được quản lý theo quy định về quyền sở hữu, quyền đăng ký, quyền sử dụng, phân bổ lợi nhuận từ khai thác thương mại một cách rõ ràng [H19.19.01.04]. Về các sản phẩm Sở hữu trí tuệ (SHTT), trong giai đoạn 2019 - 2023 Trường có 109 sản phẩm được chấp nhận đơn SHTT hợp lệ và có 44 sản phẩm được cấp bằng bảo hộ độc quyền SHTT [H19.19.02.01]. Trong giai đoạn 2019 - 2023 số lượng TSTT của Nhà trường được thống kê trong Bảng 19.1.

*Bảng 19.1. Số lượng tài sản trí tuệ của Trường ĐHKHTN giai đoạn 2019-2023*

<i>TT</i>	<i>Loại hình tài sản trí tuệ</i>	<i>Số lượng</i>
1.	Đề tài cấp Nhà nước	23
2.	Đề tài NAFOSTED	97
3.	Đề tài cấp Bộ (đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước)	115
4.	Đề tài cấp Trường (cấp cơ sở)	111
5.	Dự án hợp tác quốc tế	29
6.	Số lượng báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế	1.273
7.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước	892
8.	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus	2.617

9.	Sách chuyên khảo, giáo trình	82
10.	Đề tài luận án Tiến sĩ	212
11.	Đề tài luận văn Thạc sĩ	898
12.	Đề tài khóa luận tốt nghiệp Cử nhân	3.695
13.	Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp	44
14.	Đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích được chấp nhận hợp lệ	109

*Trường đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, giảng viên các quy định về quyền sở hữu trí tuệ.*

Trường đã cử cán bộ tham gia các buổi tập huấn "Quản trị TSTT trong trường Đại học, Viện nghiên cứu" do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức, các buổi tọa đàm về quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ do Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, ĐHQGHN tổ chức [H19.19.02.02]. Ngoài ra, cán bộ có thể tham khảo các bước thực hiện chi tiết trong văn bản hướng dẫn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được Trường soạn thảo và ban hành dựa trên các quy định pháp luật và chính sách về sở hữu trí tuệ hiện hành [H19.19.01.07]. Về mặt tài chính, Trường có hỗ trợ cho các cán bộ có đăng ký SHTT trong Quy chế chi tiêu nội bộ và đã thực hiện hỗ trợ kinh phí với các đăng ký SHTT chấp nhận đơn hợp lệ hoặc bằng độc quyền SHTT được cấp hằng năm [H19.19.02.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường thông báo rộng rãi, hướng dẫn, hỗ trợ cán bộ giảng viên kết nối và thương mại hoá sản phẩm KH&CN [H19.19.02.04]. Nhằm khai thác lợi ích từ các TSTT, chuyển giao công nghệ, Trường đã hỗ trợ các nhà khoa học ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp [H19.19.02.05], trưng bày sản phẩm tại các sự kiện triển lãm KH&CN, xúc tiến đầu tư do các bộ, ngành, địa phương và ĐHQGHN tổ chức [H19.19.02.06]. Các sản phẩm có tiềm năng ứng dụng cũng được thông tin trên website Trường [H19.19.02.07]. Trường nhận dạng các kết quả nghiên cứu cần được đăng ký SHTT trong danh mục sản phẩm đăng ký cũng như trong kết luận, đánh giá của các hội đồng nghiệm thu các đề tài, dự án. Từ đó, Trường khuyến khích và hỗ trợ các tác giả đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, trong đó Trường là chủ đơn hoặc đồng chủ đơn [H19.19.02.08].

*Trường đã thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL); thường xuyên rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ.*

Thông tin về đơn, bằng và các hình thức khai thác TSTT được Trường theo dõi, quản lý đầy đủ trong CSDL về KH&CN của Trường. Cơ sở dữ liệu có một số tính năng tra cứu thông tin như: số đơn, ngày nộp đơn, tác giả SHTT, sản phẩm, loại hình SHTT, ngày chấp nhận đơn, số hiệu bằng SHTT,... Các thông tin về đăng ký SHTT, chấp nhận đơn hợp lệ, bằng SHTT được cập nhật hàng ngày và trực tuyến [H19.19.02.09]. Toàn bộ hồ sơ đăng ký SHTT được lưu trữ dạng bản in trong hệ thống



lưu trữ KH&CN của Phòng KH-CN [H19.19.02.10]. Qua quá trình rà soát và theo dõi, Trường đã phát hiện ra 01 vụ việc đối tác bên ngoài vi phạm TSTT của Trường và đã đề nghị chấm dứt thỏa thuận với đối tác này để bảo vệ TSTT của Nhà trường [H19.19.02.11]. Cho đến nay, chưa có khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT, vi phạm pháp luật về SHTT của cán bộ, giảng viên, người học thuộc Nhà trường.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện**

*Trường đã định kỳ triển khai rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ ít nhất 2 lần trong chu kỳ đánh giá.*

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH, CN và ĐMST bao gồm lĩnh vực SHTT được thực hiện hàng năm và Phòng KH-CN thực hiện rà soát công tác quản lý TSTT trong toàn Trường và lập báo cáo tổng hợp, đánh giá; xây dựng các chỉ tiêu cho năm tiếp theo. Các kết quả về TSTT, bao gồm công bố khoa học, bằng sở hữu trí tuệ, đơn đăng ký sở hữu trí tuệ được chấp nhận hợp lệ,... được rà soát, đối sánh và phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp cải thiện kết quả, phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao [H19.19.03.01, H19.19.03.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện đối sánh hàng năm với chỉ số tiêu chuẩn trung bình của nhóm 100 trường đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) và Time Higher Education (THE) [H19.19.03.03]. Đối với lĩnh vực SHTT chỉ số về "Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ/năm và số giải pháp hữu ích, sáng chế, quyền tác giả được cấp chứng nhận/năm" được đối sánh. Chỉ số định mức SHTT đối với khối Khoa học Tự nhiên - Công nghệ là 10, và trong chu kỳ đánh giá chỉ số về SHTT của Nhà trường mỗi năm đạt được luôn ở mức cao hơn, gấp 2.4 - 3.3 lần so với định mức này (mục 13 và 14 ở Bảng 19.1).

*Nhà trường có tổng kết, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ.*

Hoạt động SHTT, ĐMST của Trường cũng đã được tổng kết và phân tích trong báo cáo tại Hội nghị Khoa học Trường năm 2021 [H19.19.03.04], và được thực hiện hàng năm tại Hội nghị cán bộ công chức viên chức và tổng kết năm học của Nhà trường [H19.19.03.05 - H19.19.03.09]. Cùng với đó, Phòng KH-CN thực hiện báo cáo đánh giá kết quả hoạt động quản lý TSTT định kỳ 2 năm/lần [H19.19.03.02]. Kết quả đánh giá hoạt động quản lý tài sản trí tuệ cho thấy: Nhà trường đã thiết lập được hệ thống rà soát, và có tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT theo định kỳ hàng năm, việc này cũng góp phần làm gia tăng kết quả đăng ký TSTT của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua. Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ và số bằng độc quyền giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp hàng năm của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua tiếp tục được giữ vững ở mức cao so với mặt bằng chung của các Trường đại học. Một số điểm cần cải tiến của Nhà trường về quản lý TSTT được chỉ rõ như: (1) Do hoạt động SHTT là mảng mới, nhân lực chuyên trách công tác quản

lý hoạt động SHTT của Trường còn thiếu, chuyên viên phụ trách chưa được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực SHTT; (2) Nhà trường cần xây dựng quy trình hướng dẫn đăng ký SHTT và có quy trình chi tiết hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, cụ thể hóa các văn bản quy định của Nhà nước; (3) Việc hỗ trợ khai thác thương mại hóa các kết quả đề tài nghiên cứu còn tương đối khiêm tốn, thiếu kinh nghiệm về chuyển giao các sản phẩm KH&CN ra thị trường [H19.19.03.02].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng**

*Trường có kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ để bảo hộ Nhà trường, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng có hiệu quả.*

Trường có kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý TSTT để bảo hộ Nhà trường, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng có hiệu quả, hoạt động này được thể hiện ở các điểm sau: (1) Nhà trường có kế hoạch cử chuyên viên phụ trách SHTT và các cán bộ liên quan tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực SHTT, dành phần kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này hàng năm [H19.19.04.01]; (2) Nhà trường (Phòng KH-CN làm đầu mối) đã xây dựng, lấy ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện và ban hành quy trình đăng ký SHTT và quy trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN để cụ thể hóa các quy định của Nhà nước [H19.19.04.02]. Việc này làm thuận lợi cho quá trình quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, cũng như tăng trưởng tốt hơn nữa sản phẩm SHTT. Các nhà khoa học có thể áp dụng từng bước quy trình một cách chi tiết, rõ ràng, cũng như nắm được tổng thể quy trình, hiểu và thực hiện theo đúng các quy định hiện hành; (3) Trường ĐHKHTN đã trao đổi, thảo luận trên cơ sở đánh giá tiềm năng, thế mạnh nhu cầu của mỗi bên và đã thống nhất ký Thỏa thuận hợp tác với Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp (CSK), ĐHQGHN nhằm khai thác tiềm năng và phát huy thế mạnh của mỗi bên, đặc biệt thúc đẩy đăng ký quyền SHTT và tạo lập TSTT; tăng cường NCKH, ứng dụng và chuyển giao, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và các sản phẩm KH&CN của Nhà trường [H19.19.04.03].

*Có trên 75% số các bên liên quan hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường qua các cuộc khảo sát.*

Hàng năm, Trường tiến hành đánh giá kết quả thực hiện của các chính sách trong đó có công tác quản lý TSTT của Nhà trường triển khai thông qua hội nghị viên chức, người lao động của Trường và ở các đơn vị, trong đó các vấn đề về TSTT, SHTT là điểm sáng, không có thắc mắc hay câu hỏi liên quan, gián tiếp cho thấy sự hài lòng của cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên trong toàn Trường [H19.19.04.04]. Các cuộc khảo sát gần đây cho thấy có hơn 80% các nhà khoa học được khảo sát hài lòng về công tác quản lý TSTT của Nhà trường [H19.19.04.05].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

### 1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1.1. Trường đã thiết lập và triển khai được hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT tạo ra từ các hoạt động đào tạo và NCKH. Các TSTT của Trường đã được đăng ký bảo hộ đúng quy định của pháp luật.

1.2. Trường đã thiết lập được hệ thống rà soát, và có tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT theo định kỳ hàng năm; Việc này cũng góp phần làm gia tăng kết quả đăng ký TSTT của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua.

1.3. Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ/năm và số giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp chứng nhận/năm của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua tiếp tục được giữ vững ở mức cao so với mặt bằng chung của các trường đại học.

### 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

2.1. Nhà trường đã tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT nhưng bộ phận này mới đáp ứng về mặt chuyên môn đăng ký bảo hộ quyền SHTT, chưa có nhân sự hỗ trợ thương mại hóa kết quả với các TSTT đã có.

2.2. Việc hỗ trợ khai thác thương mại hóa các kết quả đề tài nghiên cứu còn chưa đạt hiệu quả mong muốn.

2.3. Công tác quản lý TSTT của Nhà trường mới chủ yếu được thực hiện ở giai đoạn đầu, mặc dù đã có một số chuyển biến nhưng cần có kế hoạch tổng thể và hoạt động thiết thực hơn trong thời gian tới.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục tăng cường hiệu quả công tác quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của cán bộ và sinh viên Nhà trường	Các phòng: KH-CN, Đào tạo, HT&PT	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định, thực hiện quản lý sâu hơn và có tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT theo định kỳ	Các phòng KH-CN, TT, PC & ĐBCL	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tiếp tục hoàn thiện hướng dẫn đăng ký SHTT ở Trường dựa trên các ý kiến, góp ý của các bên liên quan	Phòng KH-CN làm đầu mối, các bên liên quan	2025-2026	
4	Khắc phục tồn tại 2.1	Nghiên cứu bổ sung nguồn nhân lực hỗ trợ thương mại	Ban Giám hiệu, Phòng KH-CN	2025-2026	

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
		hóa kết quả nghiên cứu			
5	Khắc phục tồn tại 2.2	Đổi mới, tăng cường các hoạt động triển lãm, quảng bá sản phẩm	Phòng KH-CN	2025-2030	
		Triển khai hiệu quả hợp tác với Trung tâm Chuyên giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp, ĐHQGHN	Các Phòng KH-CN, HT&PT	2025-2030	
6	Khắc phục tồn tại 2.3	Xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hành động về phát triển TSTT của Nhà trường	Phòng KH-CN, các đơn vị	2025-2026	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 19</i></b>	<b><i>4,75 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 19.1	5 / 7
Tiêu chí 19.2	5 / 7
Tiêu chí 19.3	4 / 7
Tiêu chí 19.4	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 20. HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu**

*Trường có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.*

Trường xác định việc tăng cường kết nối và thiết lập một hệ thống đối tác hợp tác NCKH rộng rãi là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của mình [H20.20.01.01]. Trường có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu như sau: Hướng dẫn về hợp tác phát triển của ĐHQGHN; Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Trường [H20.20.01.02, H20.20.01.03]. Việc xác định đối tác trong nghiên cứu được thực hiện theo nguyên tắc: cùng có quan tâm về vấn đề nghiên cứu, có sự hỗ trợ bổ sung về tri thức và cơ sở vật chất, ưu tiên các đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác và những đối tác tiềm năng [H20.20.01.04]. Quy trình thủ tục ký kết các thỏa thuận hợp tác nói chung và hợp tác trong NCKH nói riêng được thể hiện chi tiết trong Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế và hợp tác trong nước của Nhà trường [H20.20.01.05]. Các đơn vị trong Trường có thể đề xuất hợp tác với đối tác nghiên cứu, kèm theo báo cáo chi tiết về đối

tác và mục tiêu hợp tác. Phòng HT&PT đề xuất trình BGH, Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng Trường xét duyệt các đề xuất hợp tác, đảm bảo đối tác đáp ứng các tiêu chí đã đề ra. Sau khi được phê duyệt, Trường sẽ ký kết thỏa thuận hợp tác với đối tác, trong đó quy định rõ ràng về quyền lợi, trách nhiệm và mục tiêu hợp tác. Trong nhiều trường hợp, các đối tác được đề xuất bởi các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu và Trường hỗ trợ các thủ tục, thông tin cần thiết [H20.20.01.06].

*Trường có chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của CSGD.*

Để từng bước phát triển Trường thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á vào năm 2035, đối tác của Trường được tập trung vào các trường đại học top 200 khu vực châu Á [H20.20.01.07]. Trường có một số giải pháp chiến lược về hợp tác nghiên cứu sau đây: Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc xây dựng các đề tài dự án phối hợp các bên cùng thực hiện. Đẩy mạnh hợp tác theo mô hình Trường - Viện - Doanh nghiệp [H20.20.01.08]. Có chính sách thu hút các nhà khoa học quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu tại Trường. Khuyến khích các nhà khoa học của Trường tìm kiếm cơ hội và hỗ trợ họ đi trao đổi hợp tác nghiên cứu với các đối tác có uy tín [H20.20.01.09]. Khuyến khích và hỗ trợ các nhà khoa học giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tại các triển lãm xúc tiến đầu tư do ĐHQGHN và Thành phố Hà Nội tổ chức nhằm tìm kiếm đối tác phát triển sản phẩm [H20.20.01.10]. Trường có kế hoạch thúc đẩy các nhà khoa học của Nhà trường tích cực tham gia hoặc tổ chức các hội chợ KH&CN, giới thiệu sản phẩm như: Techconnect & Innovation Vietnam, Techfest Hanoi, Vietnam International Innovation Expo, VIIIE, Triển lãm Xúc tiến đầu tư [H20.20.01.11].

*Trường có các quy định, hướng dẫn, phổ biến thực hiện; có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân, có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác.*

Nhà trường có hệ thống các quy định, hướng dẫn và phân công cụ thể các đơn vị đầu mối, phối hợp trong công tác quản lý và phát triển hợp tác, tăng cường đối tác trong nghiên cứu. Phòng HT&PT là đơn vị chủ trì thiết lập mối quan hệ hợp tác, Phòng KH-CN và các đơn vị phối hợp xây dựng dự án hợp tác và chủ trì tổ chức thực hiện các hợp tác đã ký kết. Phòng KH-TC chịu trách nhiệm về nguồn lực tài chính cho công tác thúc đẩy hợp tác nghiên cứu [H20.20.01.12]. Ở cấp Khoa và Trung tâm trực thuộc, mỗi đơn vị đều có một đại diện lãnh đạo phụ trách công tác hợp tác phát triển đảm nhận nhiệm vụ khai thác và phát triển các hợp tác với các đối tác về KH&CN [H20.20.01.13].

*Trường có các KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH.*

Trong chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và trong kế hoạch trung hạn, ngắn hạn về KH&CN và hợp tác đối ngoại, Nhà trường đã

xác định một số KPIs như: chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác cấp ĐHQGHN trở lên/năm đối với các hợp tác trong nước và đối với các hợp tác quốc tế; Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế; số công trình khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế (trong đó có bao gồm sự đóng góp của các đối tác quốc tế); Kinh phí ngoài ngân sách tài trợ, đầu tư để phát triển sản phẩm, chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp tính trung bình trên đầu cán bộ khoa học cơ hữu cho 3 năm gần nhất; Trung bình số doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức có một trong các hoạt động hợp tác với Nhà trường về: (i) hợp tác đào tạo, triển khai các dự án nghiên cứu, dự án khởi nghiệp của sinh viên; (ii) hỗ trợ kinh phí đặt hàng nghiên cứu; (iii) hợp tác nghiên cứu triển khai có kết quả công bố khoa học và đăng ký sở hữu trí tuệ chung trên số chương trình đào tạo đại học; Tỷ lệ kinh phí từ các dự án hợp tác quốc tế trên cán bộ khoa học cơ hữu tính trong 3 năm gần nhất [H20.20.01.07, H20.20.01.14].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu**

*Trường triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPIs cụ thể.*

Nhà trường đã tập trung vào việc phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác chiến lược, bao gồm các trường đại học hàng đầu khu vực và quốc tế, các viện nghiên cứu, và các doanh nghiệp lớn. Các mối quan hệ đã và đang được duy trì qua các dự án hợp tác dài hạn, các chương trình nghiên cứu chung. Các chính sách, quy định về hợp tác nghiên cứu được phổ biến đến từng đơn vị, từng cán bộ khoa học và thông tin về tiềm lực NCKH và nguồn lực trang thiết bị được công khai trên website để các đối tác trong và ngoài Trường được biết để cùng khai thác sử dụng [H20.20.02.01]. Trường triển khai nhiều hoạt động hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp như hợp tác với tỉnh Cà Mau, Ninh Bình, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Trị, Viện Địa chất và Khoáng sản, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Vingroup, VinIF, VinFuture, Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An, Công ty VietChem, Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông [H20.20.02.02]. Các đề tài, dự án nghiên cứu lớn của Trường đều có một hay nhiều đối tác trong nước và quốc tế [H20.20.02.03]. Để mở rộng, phát triển đối tác nghiên cứu, Nhà trường đã xác định rõ các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường; thực hiện các nghiên cứu về nhu cầu xã hội và xu hướng phát triển công nghệ để xác định các lĩnh vực KH&CN tiềm năng có thể hợp tác với doanh nghiệp, hoặc các tổ chức quốc tế; sử dụng khai thác các mối quan hệ thuộc thế mạnh của các cán bộ, các đơn vị trong toàn Trường để mở rộng quan hệ hợp tác; Khuyến khích cán bộ tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế, diễn đàn nghiên cứu và các sự kiện học thuật để tìm kiếm đối tác mới và mở rộng mạng lưới hợp tác, tìm kiếm cơ hội tài trợ từ các quỹ nghiên cứu của các tổ chức trong nước và quốc tế như Quỹ NAFOSTED, Quỹ Newton (Anh), Quỹ Horizon Europe (EU), tổ chức JICA, tổ chức JST,... Sau khi tìm được đối tác phù

hợp, tiến hành ký kết các bản ghi nhớ hợp tác hoặc thỏa thuận hợp tác cụ thể, nêu rõ trách nhiệm, vai trò của mỗi bên và các mục tiêu chung; phối hợp với đối tác xây dựng các kế hoạch nghiên cứu chi tiết bao gồm ngân sách, thời gian, các giai đoạn thực hiện, và kết quả mong đợi; tập trung xây dựng các dự án nghiên cứu dài hạn, tạo điều kiện phát triển quan hệ đối tác bền vững [H20.20.02.03].

*Trường lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng.*

Trường lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng như đã thiết lập được một hệ thống đối tác NCKH ở nước ngoài, trong đó một số đối tác có quan hệ lâu dài, nhiều hợp tác nghiên cứu [H20.20.02.02]. Sau khi thống nhất thỏa thuận, Trường có các biên bản hợp tác nghiên cứu như Biên bản ghi nhớ (MOU), văn bản hợp tác KH&CN và các hợp tác với các đối tác đều thể hiện các hoạt động và thời gian cụ thể [H20.20.02.03]. Với tầm nhìn trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong nhóm hàng đầu châu Á, có các lĩnh vực chính được xếp hạng trong nhóm 500 vào năm 2035, một số lĩnh vực trong nhóm 300 hàng đầu thế giới vào năm 2045, các đối tác mà Nhà trường đã lựa chọn là các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế hàng đầu khu vực và trên thế giới [H20.20.01.01] như việc hợp tác đào tạo và NCKH với Đại học Leeds (Anh), Đại học Waterloo (Canada), Đại học Monash (Úc), Trường Đại học Kỹ thuật Munich (CHLB Đức), Đại học ETH Zurich (Thụy Sĩ), Đại học Toulon (Pháp), Đại học Valladolid (Tây Ban Nha), Đại học Tokyo (Nhật Bản), Đại học Chungnam (Hàn Quốc), Viện KIST (Hàn Quốc), Trường Đại học Quốc lập Dương Minh Giao thông Đài Loan (Trung Quốc) [H20.20.02.02, H20.20.02.04]; hợp tác với Trường Đại học Tokyo và Trường Đại học Waseda về xây dựng và triển khai Dự án hợp tác quốc tế về Phát triển công nghệ cao chế tạo thiết bị phân tích nhanh, dễ sử dụng và tăng cường nguồn nhân lực phục vụ kiểm soát an toàn thực phẩm và chất lượng môi trường (SATREPS) [H20.20.02.05]; Trường cũng đã tìm kiếm, lựa chọn, thúc đẩy hợp tác NCKH với các Trường Đại học uy tín thuộc hàng đầu khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập, xây dựng và triển khai hiệu quả các dự án hợp quốc tế như Dự án OEPAC về đào tạo sinh viên trong lĩnh vực Hóa học phân tích (phối hợp với Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản), Dự án về nghiên cứu xúc tác (RoHan) (phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu CHLB Đức), Dự án VIWAT về dịch vụ nước và môi trường cho vùng đồng bằng sông Cửu Long (phối hợp với IEEM, CHLB Đức), Dự án hợp tác với Trường Đại học KU Leuven Bỉ về nghiên cứu mô hình xử lý nước phân tán sử dụng các vật liệu hấp phụ và trao đổi ion, giá rẻ-hiệu quả cao, tái chế từ sản phẩm thải, Dự án hợp tác với Trường Đại học Tokyo, Trường Đại học Waseda về “Phát triển công nghệ cao chế tạo thiết bị phân tích nhanh, dễ sử dụng và tăng cường nguồn nhân lực phục vụ kiểm soát an toàn thực phẩm và chất lượng môi trường”, Dự án hợp tác với Trường Đại học Lomonosov Moscow về “Chia sẻ một số mô hình, mạng lưới tương tác truyền thông giữa ASEAN – Nga cho phát triển. Các chương trình hợp tác nghiên cứu đã đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu, và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường

ĐHKHTN nói riêng và ĐHQGHN nói chung [H20.20.02.06]. Đã có nhiều chuyên gia cơ quan ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia các nhóm nghiên cứu mạnh của Trường [H20.20.02.07].

Trường tăng cường hợp tác với các đối tác trong nước là các Trường Đại học ngang tầm khu vực, các viện nghiên cứu hay các tập đoàn lớn như hợp tác với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM về phối hợp tìm kiếm, xây dựng, hợp tác thực hiện các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ NCKH trong các lĩnh vực chuyên môn của hai bên, thành lập các nhóm nghiên cứu chung cùng xây dựng, thảo luận, đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp, tăng cường khả năng thực hiện và công bố các sản phẩm khoa học chung, đặc biệt là công bố quốc tế uy tín với sự tham gia của hai bên [H20.20.02.08]; hợp tác với Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG TP.HCM về đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ cao, triển khai, chuyển giao và áp dụng các kết quả nghiên cứu công nghệ cao; với VinTech; với IoTLink về đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực bản đồ, dữ liệu không gian và hệ thống tin địa lý; với Cục Bản đồ thuộc Bộ Tổng tham mưu, Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc gia, Viện Công nghiệp Thực phẩm [H20.20.02.09].

*Trường thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp.*

Việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đối tác của Nhà trường đã tạo cơ hội cho nhiều cán bộ, sinh viên của Trường được tiếp cận các phương pháp hiện đại, cùng thực hiện nghiên cứu mới, phối hợp trong công bố quốc tế [H20.20.02.10]. Trong quá trình triển khai nghiên cứu thực hiện dự án với các trường đại học đối tác đã có nhiều cơ hội quý báu trong giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu giữa các nhà khoa học của hai bên, và đã có nhiều đóng góp thực tế cho Việt Nam [H20.20.02.11]. Việc thúc đẩy quan hệ hợp tác nhằm phát triển, triển khai, đa dạng hình thức và cách thức hợp tác được thể hiện ở việc số lượng chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác trong nước và quốc tế gia tăng hàng năm [H20.20.02.12]. Trường đã có nhiều hợp tác triển khai thiết lập và thực hiện các dự án nghiên cứu với các đối tác quốc tế uy tín, như dự án hợp tác với Trường Đại học Tokyo, Trường Đại học Waseda, dự án hợp tác với Trường Đại học Lomonosov Moscow [H20.20.02.13, H20.20.02.14, H20.20.02.15, H20.20.02.16, H20.20.02.17, H20.20.02.18, H20.20.02.19], thiết lập và triển khai thực hiện các đề tài nghị định thư như đề tài nghị định thư Việt Nam – Trung Quốc về “Nghiên cứu cải tiến giống lúa về vi chất dinh dưỡng bằng công nghệ sinh học”, đề tài nghị định thư Việt Nam - CHLB Đức về “Xây dựng mô hình dược lý và sàng lọc thuốc giảm đau có định hướng với đích là thụ thể opioid”, đề tài nghị định thư Việt Nam-Liên bang Nga về “Xây dựng cơ sở phương pháp luận và công nghệ quản lý tài nguyên nước các lưu vực sông trong điều kiện thiếu/không có số liệu quan trắc về khí tượng thủy văn ứng dụng cho lưu vực sông Mê Kông”.... [H20.20.02.20]. Trường thúc đẩy tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo, sự kiện quốc tế, trao đổi cán bộ nhằm khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia các sự kiện để tăng cường giao lưu, trao đổi học thuật và mở rộng mạng lưới



quan hệ quốc tế. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã chủ trì/ phối hợp tổ chức được 30 hội thảo khoa học quốc tế, như tổ chức hội thảo chung với Trường Đại học Hồng Kông về "Tác động của các chất ô nhiễm hữu cơ đến môi trường và sức khỏe con người: Thách thức và giải pháp", với Trường Đại học Lomonosov Moscow về "Thực trạng và nhu cầu phục hồi môi trường khu khai thác mỏ và công nghệ phù hợp theo hướng tiếp cận kinh tế tuần hoàn", với Trường Đại học Quốc gia Seoul về "Đào tạo chất lượng cao cho công nghệ bán dẫn tại Việt Nam: thách thức và cơ hội" [H20.20.02.21]. Bên cạnh đó các nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu, đặc biệt là các cán bộ đã từng học tập ở nước ngoài, đều có và duy trì các hợp tác nghiên cứu chung, từ đó đã gia tăng các công trình khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế [H20.20.02.22]. Điều này cho thấy sự năng động và hiệu quả trong việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ đối tác, đồng thời góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Trường trong cộng đồng khoa học quốc tế. Việc phát triển hợp tác giữa các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu với đối tác với doanh nghiệp và quốc tế đạt mục tiêu đề ra góp phần cải thiện và nâng cấp các PTN và trung tâm nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu của các dự án hợp tác, đảm bảo đủ trang thiết bị và công nghệ tiên tiến, đảm bảo các dự án nghiên cứu hợp tác tạo ra kết quả tốt, với các công bố khoa học chất lượng cao trên các tạp chí quốc tế có uy tín. Việc thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp vào các dự án, đề tài nghiên cứu, đã không chỉ mang tính học thuật mà còn có tính ứng dụng cao trong thực tế [H20.20.02.23].

Đối với các đối tác trong nước, Trường luôn thúc đẩy các hợp tác theo nhu cầu của xã hội, của cộng đồng, theo đơn đặt hàng nhiệm vụ, như đề tài nhiệm vụ theo đơn đặt hàng của Sở KH&CN Thanh Hóa về "Nghiên cứu biến tính vật liệu biochar - clays từ nguồn phụ phẩm nông nghiệp và clays tự nhiên cải tạo đất cát ven biển theo hướng kinh tế tuần hoàn"; đề tài theo đơn đặt hàng của tỉnh Hòa Bình về "Nghiên cứu xây dựng và ứng dụng quy trình phân giải nhanh rom rạ trên đồng ruộng sử dụng công nghệ sinh học vi sinh vật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình"; đề tài theo đơn đặt hàng của Sở KH&CN Ninh Bình về "Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ chế biến và sản xuất thử nghiệm đa dạng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm chuỗi tây Ninh Bình", đề tài theo đơn đặt hàng của Tổng Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An về "Nghiên cứu lâm sàng hiệu quả hỗ trợ điều trị bệnh viêm lợi và viêm loét niêm mạc miệng của dung dịch nước khoáng giàu bicarbonate khai thác tại xã Đắc Mol, huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông" [H20.20.02.24].

*Trường đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác.*

Nhà trường đã có những đầu tư thích hợp nhằm xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và đối tác, như việc hỗ trợ chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, và nghiên cứu sinh giữa Nhà trường và các đối tác quốc tế, nhằm mở rộng phát triển đối tác nghiên cứu. Nhà trường cũng đã có những hỗ trợ kinh phí cho một số đoàn vào cũng như hỗ trợ cho các đoàn sinh viên trao đổi, hỗ trợ kinh phí cho một số đoàn ra [H20.20.02.25]. ĐHQGHN và Nhà trường đã đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại

cho các PTN và bố trí cơ sở vật chất để tạo điều kiện tốt nhất cho hợp tác nghiên cứu [H20.20.02.26, H20.20.02.27]. Nhà trường thúc đẩy liên kết với các doanh nghiệp quốc tế để cung cấp cơ hội thực tập và làm việc cho sinh viên [H20.20.02.28]. Nhà trường cũng đã đầu tư vào việc phát triển hệ thống quản lý thông tin các đối tác như xây dựng cơ sở dữ liệu về các đối tác trong và ngoài nước, bao gồm thông tin liên lạc, các chương trình hợp tác [H20.20.02.29]. Nhà trường có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ, giảng viên tham dự hội nghị khoa học, hàng năm đều có cán bộ tham gia trao đổi hợp tác nghiên cứu tại các cơ sở thuộc đối tác nước ngoài [H20.20.02.30, H20.20.02.31]. Một trong các hỗ trợ cho hoạt động hợp tác nghiên cứu là cơ chế tài chính rõ ràng và hợp lý, Trường chỉ thu phí thấp (5%, chủ yếu để trang trải tiền điện, nước, dịch vụ) đối với các đề tài hợp tác với cơ quan ngoài [H20.20.02.32].

*Trường thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về NCKH.*

Việc thúc đẩy các quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa Nhà trường và các đối tác đã giúp cho giảng viên, nghiên cứu viên, người học kết hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm từ nhiều lĩnh vực khác nhau, từ đó nâng cao chất lượng và độ tin cậy của các nghiên cứu, tiếp cận với các công nghệ mới và các phương pháp nghiên cứu hiện đại, giúp thúc đẩy sự sáng tạo và tạo ra những kết quả nghiên cứu đột phá [H20.20.02.33]. Thông qua hợp tác, các cán bộ của Nhà trường đã có thể mở rộng mạng lưới học thuật, tạo điều kiện cho các hợp tác trong tương lai và cơ hội làm việc tại các tổ chức danh tiếng. Hợp tác nghiên cứu không chỉ là công cụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả của NCKH của Nhà trường, mà còn là một chiến lược quan trọng để phát triển toàn diện các mặt hoạt động của Trường, đem lại nhiều kết quả trong NCKH, một trong số đó là Dự án hợp tác với Trường Đại học Lomonosov Moscow; Dự án OEPAC; Dự án với VinIF; các đề tài nghị định thư với Trung Quốc, CHLB Đức, Liên bang Nga; Đề tài hợp tác với Tổng Công ty Agrimex;... với tổng kinh phí được hỗ trợ cho các đề tài, dự án là hơn 210 tỷ đồng [H20.20.02.20, H20.20.02.12, H20.20.02.13, H20.20.02.14, H20.20.02.15, H20.20.02.16, H20.20.02.17, H20.20.02.18, H20.20.02.19]. Từ các hợp tác này, Trường tăng cường số lượng và chất lượng công bố khoa học quốc tế. Hàng năm cán bộ giảng viên Nhà trường công bố gần 600 công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc hệ thống WoS/Scopus [H20.20.02.34]. Thông qua triển khai các dự án hợp tác nghiên cứu, hệ thống trang thiết bị hiện đại cũng đã được bổ sung, theo đó hàng trăm thiết bị khoa học được tài trợ và trang bị cho các PTN của Nhà trường với tổng kinh phí khoảng 3 triệu đô la Mỹ [H20.20.02.35]. Nhờ sự đa dạng trong hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế đã thu hút sự chú ý của giới khoa học và các công trình khoa học được trích dẫn cao hơn [H20.20.02.36].

*Trường có các hội nghị/hội thảo đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước.*

Trường đã chủ trì, phối hợp tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế [H20.20.02.37]. Trường tổ chức diễn đàn chuyên môn để các nhà khoa học, chuyên gia chia sẻ những phát hiện mới, phương pháp nghiên cứu tiên tiến và các mô hình hợp

tác hiệu quả. Các hội thảo quốc tế được tổ chức ở Trường đã tạo cơ hội cho các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước gặp gỡ, trao đổi và chia sẻ thông tin, từ đó hình thành các dự án hợp tác nghiên cứu song phương hoặc đa phương [H20.20.02.38]. Một số hội thảo quốc tế tiêu biểu trong thời gian qua: Hội thảo quốc tế về tác động của các chất ô nhiễm hữu cơ đến môi trường và sức khỏe con người; Tọa đàm phối hợp đào tạo và nghiên cứu về công nghệ bán dẫn và vi mạch với Đại học Arizona, Hoa Kỳ; Tọa đàm cùng GS. Sir David Neil Payne, chủ nhân giải thưởng VinFuture Prize 2022 về khởi nghiệp cho các nhà khoa học [H20.20.02.39].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

### **Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện**

*Trường có bộ phận/nhân sự và quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH.*

Nhà trường giao Phòng HT&PT là đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý, và đánh giá các hoạt động hợp tác nghiên cứu, giám sát các dự án, đề tài hợp tác để đảm bảo các dự án được thực hiện đúng theo kế hoạch và đạt được các mục tiêu đã đề ra, Phòng KH-CN và các đơn vị liên quan phối hợp cùng Phòng HT&PT rà soát định kỳ các dự án hợp tác, thu thập dữ liệu, đánh giá hiệu quả dựa trên các tiêu chí như số lượng công bố khoa học, tác động xã hội, khả năng chuyển giao công nghệ, và tính bền vững của hợp tác [H20.20.03.01, H20.20.03.02]. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hợp tác nghiên cứu được xác định bao gồm: Số lượng hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, địa phương; Số lượng chuyển giao KH&CN, tư vấn chính sách được áp dụng; Hội thảo quốc tế đồng tổ chức; Số cán bộ hưởng lợi từ hoạt động hợp tác nghiên cứu; Số lượng công trình khoa học có hợp tác được công bố [H20.20.03.03].

*Trường tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược.*

Trường tổng kết và đánh giá hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm, 5 năm và qua các kỳ kiểm định, Trường triển khai rà soát đánh giá thông qua các báo cáo tình hình hoạt động hợp tác, qua triển khai các hội nghị/hội thảo, thông qua các báo cáo hoạt động hợp tác phát triển giai đoạn [H20.20.03.04, H20.20.03.05, H20.20.03.06]. Trường đã đạt được một số thành công về hợp tác nghiên cứu, giúp hỗ trợ thực hiện chiến lược của Trường, thiết lập được nhiều đối tác quốc tế là các tổ chức nghiên cứu có uy tín [H20.20.03.07]; tổ chức được nhiều diễn đàn khoa học chung [H20.20.03.08]; triển khai được một số dự án lớn theo hướng bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, an toàn thực phẩm [H20.20.03.09]; đã có nhiều lượt cán bộ được trao đổi khoa học với các cơ sở nghiên cứu ở nước ngoài [H20.20.03.10].

Bên cạnh những thành công đã đạt được, Trường nhận thấy các điểm còn tồn tại cần khắc phục:

- Cần ban hành quy định, quy trình về xây dựng phát triển, quản lý các hoạt

động đề tài, dự án hợp tác quốc tế.

- Tính chủ động chưa cao trong làm việc với địa phương để tăng cường hợp tác nghiên cứu.

- Số lượng và kinh phí hợp tác với địa phương và doanh nghiệp còn khiêm tốn so với tiềm lực KH&CN của Nhà trường.

*Trường rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, NCKH) và từ các đối tác ít nhất 01 lần trong chu kỳ đánh giá.*

Hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác nghiên cứu đã mang lại sự gia tăng về phát triển nhân lực, tiếp cận môi trường đào tạo và NCKH quốc tế. Thông qua hợp tác, các cán bộ của Nhà trường đã có thể mở rộng mạng lưới học thuật, tạo điều kiện cho các hợp tác trong tương lai và cơ hội làm việc tại các tổ chức danh tiếng [H20.20.03.11]. Hoạt động hợp tác nghiên cứu gia tăng số lượng và chất lượng công bố khoa học, đã có nhiều công trình khoa học có giá trị cao trên các tạp chí quốc tế uy tín, nâng cao vị thế học thuật của Nhà trường. Hàng năm cán bộ khoa học của Nhà trường công bố gần 600 công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc hệ thống WoS/Scopus và hàng trăm công trình khoa học trong nước [H20.20.02.33]. Hoạt động hợp tác nghiên cứu đã mang lại nguồn lực tài chính, theo đó trong chu kỳ đánh giá kinh phí từ hợp tác nghiên cứu đạt hơn 210 tỷ đồng [H20.20.03.12]. Hoạt động hợp tác nghiên cứu cũng đã huy động được số lượng lớn các trang thiết bị khoa học với tổng trị giá 2,7 triệu đô la Mỹ [H20.20.03.13]. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá hiệu quả đối với các đối tác có thỏa thuận hợp tác trong nghiên cứu [H20.20.03.14].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu**

*Trường thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được hiệu quả từ những hoạt động hợp tác, phát triển đối tác của Trường.*

Trường đã triển khai thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả về hợp tác trong nghiên cứu. Trường bổ sung một số KPI về hợp tác trong NCKH như số lượng chương trình hợp tác nghiên cứu, chất lượng nghiên cứu, mức độ tác động xã hội và sự phát triển của các dự án. Trên cơ sở đó, Trường đánh giá hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác để tiếp tục gia hạn, lựa chọn đối tác có năng lực nghiên cứu tốt, có đội ngũ chuyên gia hàng đầu, và có kinh nghiệm triển khai các dự án lớn, phát triển các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đối tác uy tín [H20.20.04.01]. Nhà trường xây dựng và phát triển mô hình hợp tác Trường - Viện - Doanh nghiệp - Địa phương với sự bổ sung các địa phương trong danh mục hợp tác ưu tiên. Trường xây dựng CSDL về các đề tài, sản phẩm khoa học có thể hợp tác với các đối tác, địa phương nhằm phát triển công tác hợp tác nghiên cứu của Trường [H20.20.04.02]. Trường đã chủ động hoặc cùng ĐHQGHN đến làm việc với các địa phương, doanh nghiệp về hợp

tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Nhờ các bước đổi mới về cách tiếp cận hiện nay, các đề xuất hợp tác với một số tỉnh và thành phố đã được lãnh đạo địa phương thông qua đề xuất và triển khai đạt kết quả tốt [H20.20.04.03]. Thực tế, gần đây, nhiều đề tài lớn của Trường có chú trọng vào định hướng rõ tính ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của doanh nghiệp đã được xây dựng và cấp kinh phí triển khai [H20.20.04.04].

*Trường gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác (các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và có thêm các đối tác xứng tầm).*

Nhằm gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác, Nhà trường đã triển khai tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế để tạo cơ hội cho các nhà khoa học gặp gỡ, trao đổi và hợp tác trong việc xây dựng, thiết lập các đề tài dự án nghiên cứu chung [H20.20.04.05]. Điều này giúp giảng viên, cán bộ của Trường tiếp cận với các học giả và nhà khoa học danh tiếng, từ đó mở rộng mạng lưới hợp tác học thuật và NCKH [H20.20.04.01, H20.20.04.06]. Xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược với các doanh nghiệp lớn, tập đoàn, và nhà tuyển dụng hàng đầu như hợp tác với Viện công nghiệp thông tin, Đài Loan (Trung Quốc) về triển khai hợp tác chiến lược về nhân tài quốc tế [H20.20.04.07], thông qua quan hệ hợp tác này đã triển khai được các chương trình thực tập, hợp tác đào tạo, tuyển dụng nhân sự và các nhà khoa học của Trường tìm kiếm được thêm đối tác nghiên cứu [H20.20.04.08].

*Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Trường đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu.*

Các quan hệ đối tác, đặc biệt là với đối tác nghiên cứu uy tín đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên Nhà trường có thể tham gia hoặc khởi xướng các đề tài, dự án nghiên cứu quy mô lớn, qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu [H20.20.02.12-H20.20.02.18]. Hợp tác với các đối tác quốc tế và trong nước giúp Trường tiếp cận các nguồn tài trợ đa dạng, từ chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các nghiên cứu đòi hỏi chi phí lớn [H20.20.02.12, H20.20.04.09]. Các mối quan hệ hợp tác với các nhà khoa học và đối tác nghiên cứu hàng đầu khu vực và thế giới đã giúp tăng cường chất lượng và số lượng các công bố khoa học quốc tế của Trường [H20.20.04.10]. Việc đồng tác giả với các nhà nghiên cứu quốc tế có uy tín cũng nâng cao cơ hội xuất bản trong các tạp chí khoa học có chỉ số ảnh hưởng cao. Hợp tác đa ngành với các đối tác quốc tế và doanh nghiệp giúp mở rộng phạm vi và lĩnh vực nghiên cứu, từ đó tăng cường tính ứng dụng và tầm quan trọng của các kết quả nghiên cứu [H20.20.04.11]. Thông qua các chương trình hợp tác đối tác nghiên cứu, Nhà trường gửi giảng viên và nhà nghiên cứu ra nước ngoài để nâng cao trình độ, tiếp cận các phương pháp nghiên cứu tiên tiến, đồng thời mời các chuyên gia quốc tế về Trường giảng dạy và nghiên cứu [H20.20.04.12]. Nhờ những thành tựu hợp tác nghiên cứu, Nhà trường đã có thể cải thiện vị trí trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo lĩnh vực, như Khoa học máy tính thuộc nhóm 501-550, Toán học thuộc nhóm 351-400, Vật lý thuộc nhóm 451-500, Kỹ thuật điện & Điện tử thuộc nhóm 451-500, Khoa học sự sống thuộc nhóm 501-600

(Theo QS và THE). Lĩnh vực Toán học và Vật lý có một số năm được xếp hạng số 1 tại Việt Nam [H20.20.04.13].

*Các hoạt động hợp tác và đối tác làm gia tăng các nguồn lực cho Trường về nhân lực, tài lực.*

Các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đối tác đã tạo điều kiện cho việc tăng cường hoạt động NCKH cũng như đã mang lại nguồn lực tài chính, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu trong thời gian qua đạt hơn 210 tỷ đồng [H20.20.03.12], số lượng các trang thiết bị khoa học gia tăng với tổng trị giá 2,7 triệu đô la Mỹ [H20.20.03.13], tăng cường mức độ quốc tế hóa các hoạt động KH&CN, gắn liền với phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, PTN trọng điểm, gia tăng tiềm lực KH&CN của Nhà trường. Thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu và trao đổi học thuật, Nhà trường đã thu hút được các nhà khoa học, giảng viên, và chuyên gia hàng đầu từ các quốc gia tiên tiến đến làm việc, giảng dạy, và trao đổi học thuật tại Trường [H20.20.04.14]. Điều này không chỉ giúp tăng cường năng lực giảng dạy và nghiên cứu mà còn giúp phát triển các lĩnh vực chuyên môn mới. Hợp tác với các đối tác quốc tế cũng đã tạo ra các cơ hội học bổng và chương trình nghiên cứu cho sinh viên và học viên sau đại học. Nhờ đó, Nhà trường đã có thể đào tạo được một thế hệ nghiên cứu trẻ tài năng [H20.20.04.15].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Trường có mạng lưới đối tác mạnh do có sự mở rộng của các mối quan hệ đối tác, không chỉ ở tầm quốc gia mà còn quốc tế, đặc biệt với các tổ chức nghiên cứu và trường đại học hàng đầu.

1.2. Hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế đã giúp Nhà trường tăng cường năng lực nghiên cứu, nâng cao chất lượng NCKH, tiếp cận các nguồn tài trợ lớn từ các tổ chức quốc tế, giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài trợ từ ngân sách quốc gia.

1.3. Hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức địa phương giúp mở ra nhiều cơ hội tài trợ, hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Mặc dù có nhiều lợi thế trong hợp tác quốc tế, tuy nhiên một số hợp tác nghiên cứu phụ thuộc nhiều vào nguồn lực từ các đối tác quốc tế, làm giảm tính tự chủ trong nghiên cứu và khó duy trì khi hợp tác kết thúc.

2.2. Mặc dù đã có một số hợp tác với doanh nghiệp, nhưng việc thúc đẩy sự tham gia sâu rộng của các doanh nghiệp vào các dự án nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Số lượng và kinh phí hợp tác với địa phương và doanh nghiệp còn khiêm tốn.

### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>STT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1 và 1.2	Mở rộng hợp tác với các nhóm đối tác từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, giúp chia sẻ kiến thức và nguồn lực, đồng thời tạo điều kiện thực hiện các dự án nghiên cứu đa quốc gia.	Phòng HT&PT, KH-CN, các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.3	Tăng cường liên kết với doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để thực hiện các nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và tạo ra sản phẩm cụ thể có giá trị thực tiễn.	Phòng HT&PT, KH-CN, các đơn vị đào tạo, nghiên cứu	2025-2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.1 và 1.3	Tăng cường tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế để mở rộng mạng lưới hợp tác, chia sẻ thông tin và thúc đẩy phát triển các ý tưởng nghiên cứu mới.	Phòng HT&PT, Phòng KH-CN, Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu	2025-2030	
4	Khắc phục tồn tại 2.1	Xây dựng các chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính cho các chương trình hợp tác nghiên cứu, bao gồm cả các dự án do sinh viên và nhà nghiên cứu trẻ khởi xướng để tăng cường tính tự chủ và duy trì tốt các chương trình hợp tác nghiên cứu.	BGH, Phòng KH-CN, Phòng HT&PT	2025-2027	
5	Khắc phục tồn tại 2.2	Tập huấn luyện kỹ năng tìm kiếm và triển khai hợp tác với doanh nghiệp cho các nhà khoa học. Khai thác các mạng lưới hợp tác để giúp các nhà khoa học tiếp cận thực tế của địa phương, doanh nghiệp	Phòng HT&PT, Phòng KH-CN	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 20</b>	<b>5,25 / 7,00</b>
Tiêu chí 20.1	5 / 7
Tiêu chí 20.2	6 / 7
Tiêu chí 20.3	5 / 7
Tiêu chí 20.4	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

### **Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục**

*Trường có các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng.*

Hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường được nêu trong tầm nhìn trở thành trường đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong nhóm hàng đầu châu Á và sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu, ĐMST và chuyển giao tri thức về khoa học tự nhiên và công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước [H21.21.01.01]. Nội dung về đẩy mạnh các hoạt động kết nối và PVCĐ cũng đã được nêu ra từ trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035 và tầm nhìn 2045 [H21.21.01.02]. Nhà trường tập trung vào 4 loại hình PVCĐ là: đào tạo, NCKH, tư vấn chiến lược và hoạt động thiện nguyện.

Về đào tạo, Nhà trường luôn tập trung vào nhiệm vụ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và thế giới [H21.21.01.03]. Bên cạnh chuyên môn, Nhà trường cũng chủ trương và kế hoạch tăng cường năng lực ngoại ngữ của sinh viên, từ đó, chương trình đào tạo được tăng cường về ngoại ngữ để sinh viên ra trường sẽ đạt mức B2 về ngoại ngữ, từ đó sẵn sàng làm việc trong môi trường quốc tế [H21.21.01.04]. Nhà trường có kế hoạch từ rất sớm và đẩy mạnh các chương trình đào tạo quốc tế trong các lĩnh vực mới nổi và có nhu cầu cao về nhân lực như Công nghệ bán dẫn. Chương trình Thạc sĩ ngành Công nghệ bán dẫn kết hợp với Đại học quốc lập Yang Ming Chiaio Tung (NYCU), Đài Loan. Đây là chương trình đào tạo đầu tiên của Việt Nam về Công nghệ bán dẫn và đã được triển khai từ năm 2019 [H21.21.01.05] và tiếp tục được mở rộng về quy mô đào tạo. Nhà trường cũng có kế hoạch để cùng đối tác NYCU xây dựng chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn ở bậc đại học [H21.21.01.06]. Nhiều chương trình đào tạo cũng đã được mở mới để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước trong tương lai [H21.21.01.07]. Song song với đó, Nhà trường có kế hoạch và đã triển khai kết nối với các Sở GD&ĐT và các trường THPT trong cả nước để tổ chức hoạt động Trường hè nhằm bồi dưỡng, nâng cao và cập nhật kiến thức cho đội ngũ giáo viên THPT [H21.21.01.08].

Về dịch vụ KH&CN, Nhà trường khuyến khích và hỗ trợ thủ tục để cán bộ tham gia đề tài NCKH nhằm giải quyết các vấn đề trong nước và kết hợp với đối tác



nước ngoài giải quyết các bài toán mang tính toàn cầu đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững [H21.21.01.09]. Nhà trường khuyến khích và đã triển khai nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế về các vấn đề có ảnh hưởng toàn cầu như bảo tồn thiên nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu,... [H21.21.01.10].

Các nhà khoa học uy tín của Trường luôn sẵn sàng trong việc tham gia các hội đồng tư vấn chính sách, tư vấn chuyên môn và truyền đạt các kiến thức đại chúng [H21.21.01.11].

Nhà trường cũng có kế hoạch kết nối với cộng đồng trực tiếp là con em của cán bộ trong Trường và tổ chức các hoạt động bổ ích nhằm gắn kết cũng như đem đến các nội dung kiến thức khoa học và các trải nghiệm thông qua các hoạt động của Công đoàn Trường [H21.21.01.12]. Nhà trường cũng luôn có các kế hoạch kết nối và triển khai cung cấp các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện thông qua các hoạt động của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên [H21.21.01.13] như chương trình Mùa đông ấm, tiếp sức mùa thi, tình nguyện hiến máu, tuyên truyền bảo vệ môi trường. Nhà trường cũng có kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ và tạo điều kiện để sinh viên Nhà trường tham gia thực tập thực tế nâng cao chất lượng đào tạo [H21.21.01.14]. Trong hai năm gần đây, hoạt động kết nối và PVCĐ cũng đã được cụ thể hóa trong văn bản Kế hoạch kết nối và PVCĐ của Nhà trường ban hành đầu các năm học [H21.21.01.15].

*Trường có quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật (quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng).*

Nhà trường đã ban hành Quy định quản lý tổ chức hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.01.16], thể hiện rõ chiến lược và các chính sách cho hoạt động kết nối PVCĐ. Việc này nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên, và sinh viên tham gia các hoạt động PVCĐ. Các hoạt động dịch vụ PVCĐ tập trung vào (i) Đào tạo và bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho sinh viên và cho cộng đồng; (ii) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ PVCĐ; (iii) Các hoạt động tư vấn, khuyến nghị chính sách; (iv) Các hoạt động thiện nguyện và tình nguyện và (v) Các hoạt động PVCĐ khác nhằm tiếp tục phát triển trên hệ giá trị cốt lõi về trách nhiệm xã hội cao và hợp tác-thân thiện [H21.21.01.02, H21.21.01.16].

*Trường có quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.*

Phòng HT&PT có 01 lãnh đạo phòng và 01 chuyên viên là đầu mối phối hợp với các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch tổng thể, trình BGH phê duyệt và thực hiện, theo dõi thực hiện. Sau khi triển khai, phòng HT&PT là đầu mối phối hợp thực hiện và tổng kết, đánh giá các hoạt động kết nối, PVCĐ [H21.21.01.16]. Các hoạt động cụ thể được triển khai trên cơ sở phối hợp cùng các đơn vị chức năng, đơn vị đào tạo và các tổ chức đoàn thể.

Các phòng chức năng (Phòng KH-CN, Phòng Đào tạo,...) phối hợp với Phòng HT&PT để lập kế hoạch, triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực chuyên môn do Phòng phụ trách. Các tổ chức đoàn thể tham mưu cho BGH, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Trường lập kế hoạch, triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực thiện nguyện, từ thiện; Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu phối hợp với các đơn vị trực thuộc Trường lập kế hoạch, triển khai các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị; Cán bộ, viên chức, người lao động chủ động, tích cực tham gia các hoạt động kết nối PVCĐ phù hợp với năng lực của mình [H21.21.01.16].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện**

*Các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường được triển khai, mang lại kết quả cụ thể (các hoạt động tình nguyện của GV và NH; các chuyển giao KH&CN,...).*

Nhà trường đã đưa ra và triển khai các chính sách cụ thể cho các hoạt động PVCĐ - một trong những hoạt động trọng tâm của Trường ĐHKHTN và gắn liền với hoạt động đào tạo và NCKH; khuyến khích và động viên toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động, người học chủ động, tích cực tham gia hoạt động kết nối và PVCĐ. Nhiều hoạt động PVCĐ được Nhà trường ghi nhận giờ PVCĐ và được đưa vào Quy định về chế độ làm việc của cán bộ Nhà trường [H21.21.02.01].

Về đào tạo, Nhà trường có chính sách và triển khai kế hoạch đào tạo nhân lực chất lượng cao. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Công nghệ bán dẫn được triển khai liên tục từ 2019 [H21.21.02.02] và đã đào tạo được 30 học viên cao học. Sau khi tốt nghiệp, các học viên đã làm việc cho các tập đoàn quốc tế như Micron, TSMC hay các công ty của Hàn Quốc cũng như ở các công ty ở Việt Nam. Nhà trường và đối tác NYCU cũng đã có biên bản ghi nhớ và đã lên kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn bậc cử nhân [H21.21.01.06]. Các chương trình đào tạo Cử nhân tài năng cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường được triển khai trong nhiều năm góp phần đào tạo một số lượng lớn nhân tài phục vụ nhu cầu phát triển của đất nước và cung cấp cho toàn cầu [H21.21.02.03].

Các chính sách hỗ trợ và các hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ được triển khai theo kế hoạch hàng năm. Nhà trường triển khai nhiều hoạt động gồm: Tổ chức Trường hè năm 2023 và 2024 để bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường THPT [H21.21.02.04]. Trên cơ sở khuyến khích của Nhà trường, cán bộ cũng tham tích cực tham gia bồi dưỡng nhân tài, bồi dưỡng học sinh giỏi cho các trường Trung học phổ thông trong cả nước [H21.21.02.05] cũng như tham gia các hoạt động biên soạn và thẩm định sách giáo khoa [H21.21.02.06]. Nhà trường cũng hỗ trợ về tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực để các hoạt động PVCĐ của Công đoàn Nhà trường được triển khai hàng năm theo kế hoạch [H21.21.02.07]. Hoạt động tình nguyện của Đoàn thành niên được triển khai thường xuyên [H21.21.02.08]. Một số cán bộ Nhà

trường cũng tích cực và chủ động tham gia trong các ban tư vấn chính sách cấp cao của nhà nước [H21.21.02.09]. Hoạt động chuyển giao KH&CN với các địa phương để phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai được thúc đẩy và các hoạt động tư vấn chuyên môn, tư vấn nhằm giải quyết những vấn đề mang tính thời sự, cấp bách của cộng đồng được triển khai [H21.21.02.10].

*Các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng của Trường tuân thủ các quy định của pháp luật (quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng) được tuân thủ.*

Nhà trường triển khai xây dựng Quy định về quản lý tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định trong Luật Giáo dục đại học, Luật KH&CN, Luật Lao động. Các kế hoạch, hướng dẫn triển khai luôn tuân thủ Luật Lao động và Doanh nghiệp, đảm bảo rằng các chương trình PVCĐ không vi phạm quyền lợi của người lao động và tuân thủ quy định về kinh doanh, cũng như không vi phạm các quy định của chính quyền địa phương nơi các hoạt động PVCĐ diễn ra, bao gồm các quy định về an ninh, an toàn, và bảo vệ môi trường. Khi triển khai Nhà trường xây dựng các quy trình rõ ràng để quản lý và hướng dẫn các hoạt động từ việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát đến đánh giá. Quy trình này luôn được công khai và tuân thủ theo các nguyên tắc pháp luật về quản lý dự án và tài chính. Nhà trường phân rõ trách nhiệm của các bộ phận và cá nhân tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ. Các hoạt động PVCĐ có liên quan đến khoa học, công nghệ và phát triển bền vững, luôn được tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, và đảm bảo các hoạt động này không gây hại đến hệ sinh thái và cộng đồng địa phương [H21.21.01.16].

Cụ thể, các hoạt động kết nối và PVCĐ như việc đưa đoàn công tác đến địa phương đều được Nhà trường gửi công văn giới thiệu [H21.21.02.11]. Các hoạt động như tổ chức Trường hè đều được tiến hành qua các bước lên kế hoạch, thông báo, phê duyệt ban tổ chức [H21.21.02.12] trước khi chính thức triển khai. Các hội nghị hội thảo hướng đến giải quyết bài toán thực tế đều báo cáo các cấp có thẩm quyền là ĐHQGHN để xin phép các cấp có thẩm quyền [H21.21.02.13]. Trên cơ sở sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền, Nhà trường ra quyết định thành lập Ban tổ chức các sự kiện để triển khai [H21.21.02.14].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng**

*Trường đã xây dựng hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng.*

Nhà trường đã chỉ rõ các hoạt động ưu tiên triển khai cũng như bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: Số lượng hoạt động được tổ chức trong năm học; Số lượng cán bộ, sinh viên tham gia; Quy mô tác động (số người, số đơn vị tổ chức địa phương được hưởng lợi); Tỷ lệ phản hồi tích

cực, mức độ hài lòng của các bên liên quan; Kinh phí huy động được từ công tác xã hội hóa [H21.21.01.16].

*Trường có CSDL về các hoạt động phục vụ cộng đồng: kế hoạch; các bên tham gia; các đóng góp cho xã hội; các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao*

Hàng năm, Nhà trường có tổng kết các hoạt động, các số liệu về số lượng, chất lượng cũng như phạm vi ảnh hưởng được tập hợp để đánh giá. Các số liệu thống kê được tổng hợp bởi các phòng chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan (ví dụ như Phòng KH-CN cho các hoạt động KH&CN) hoặc các bộ phận như Công đoàn, Đoàn thanh niên. Trước khi ban hành Quy định về hoạt động PVCĐ, các số liệu tổng kết được đưa vào báo cáo tổng kết các năm học và được thông qua tại Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm và trong cơ sở dữ liệu [H21.21.03.01]. Sau khi Quy định về quản lý hoạt động kết nối và PVCĐ được ban hành, Phòng HT&PT là đơn vị được BGH giao tập kết quả hoạt động PVCĐ để báo cáo BGH [H21.21.03.02]. Bảng 21.1 là số liệu về hoạt động thiện nguyện và tình nguyện từ cơ sở dữ liệu.

*Bảng 21.1. Bảng tổng kết số lượng hoạt động thiện nguyện và tình nguyện*

<i>Nội dung</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>	<i>2023-2024</i>
Tiếp sức mùa thi	1 hoạt động, 80 sinh viên	1 hoạt động, 100 sinh viên	1 hoạt động, 100 sinh viên	1 hoạt động, 100 sinh viên
Sắc xanh Tự nhiên	4	5	8	8
HUS Family Day	0	1	1	1
HUS Science Camp	0	1	1	1

*Trường có thực hiện giám sát việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.*

Nhà trường giám sát việc kết nối và PVCĐ thông qua các báo cáo tổng kết mỗi năm học của từng đơn vị được phân công theo đầu mỗi công việc và tập hợp trong Báo cáo tổng kết năm học [H21.21.03.03] và Báo cáo tổng kết hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng [H21.21.03.02]. Các hoạt động tình nguyện, các hoạt động đóng góp cho xã hội như ủng hộ đồng bào ở các vùng bị thiên tai, lũ lụt,... của Công đoàn, Đoàn thanh niên có sử dụng kinh phí của Trường đều chịu sự giám sát của Trường thông qua Phòng KH-TC, Ban Thanh tra nhân dân [H21.21.03.04]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên có các cuộc họp giao ban hàng quý, trong đó các đơn vị báo cáo các hoạt động đã triển khai, đưa ra kế hoạch sẽ triển khai trong giai đoạn tới để báo cáo tới Ban Giám hiệu và các bên liên quan giám sát các hoạt động [H21.21.03.05].

*Trường có triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để tăng trách nhiệm đối với xã hội.*

Sau mỗi hoạt động Nhà trường đều rà soát và đánh giá lại hiệu quả để rút ra kinh nghiệm cho các hoạt động tiếp theo. Hiệu quả của hoạt động có thể được ghi nhận trực tiếp tại các sự kiện hay thông qua thư cảm ơn, thư khen, giấy khen từ các

đơn vị thụ hưởng [H21.21.03.06]. Sự hài lòng của người học/đối tác về các dịch vụ PVCĐ được xác định là một trong tiêu chí trong việc thể hiện vai trò, trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội. Trường xây dựng kế hoạch khảo ý kiến các bên liên quan đối với từng hoạt động, lựa chọn các hình thức khảo sát đa dạng như phỏng vấn, gửi phiếu khảo sát trực tuyến hoặc trực tiếp đến các bên liên quan như sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp và các tổ chức địa phương để thu thập thông tin về mức độ hài lòng, các đề xuất hay tiếp nhận các phản hồi thông qua phỏng vấn, các buổi gặp mặt, tổng kết sau khi kết thúc hoạt động nhằm thu thập được nhiều ý kiến góp ý có giá trị nhất [H21.21.03.07].

Ngoài ra, hoạt động đánh giá hoạt động PVCĐ được lồng ghép cùng các nội dung của mảng công việc như công tác đào tạo, hoạt động KH&CN, hoạt động của Công đoàn và hoạt động của Đoàn thành niên và được tổng hợp trong Báo cáo tổng kết năm học [H21.21.03.03] và được thông qua tại Hội nghị Cán bộ công nhân viên chức của Nhà trường. Sau khi quy định Quản lý hoạt động kết nối và PVCĐ được ban hành, các kết quả hoạt động PVCĐ và việc đánh giá hiệu quả của hoạt động này được thực hiện bởi Phòng HT&PT sau khi tổng kết các hoạt động đã thực hiện, đánh giá những kết quả nổi bật, những điểm mạnh, những tồn tại, cũng như các kiến nghị đề xuất để báo cáo BGH [H21.21.03.02].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

*Trường có kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng*

Trên cơ sở triển khai đánh giá những mặt tích cực, nhận diện được các hạn chế trong hoạt động kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ, Nhà trường có kế hoạch cung cấp dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng cả ở kế hoạch tổng thể [H21.21.01.08] và kế hoạch chi tiết cho các hoạt động [H21.21.04.01]. Nhà trường cũng có kế hoạch cải tiến hoạt động cung cấp dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng. Trong giai đoạn 2020-2023, các hoạt động được triển khai tích cực, tuy nhiên chưa được cụ thể hóa bằng văn bản hướng dẫn hay quy định. Năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý và tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.01.16] trong đó cụ thể hóa mục đích, yêu cầu của hoạt động kết nối, PVCĐ cũng như các chỉ số đánh giá. Kế hoạch hoạt động hàng năm được rà soát [H21.21.04.02], từ đó đưa ra các định hướng điều chỉnh và đưa ra kế hoạch hoạt động của năm tiếp theo.

*Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.*

Về đào tạo, để đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của người học và nhu cầu phát triển của xã hội, một số ngành mới như CTĐT Kỹ sư Môi trường, Sức khỏe và An toàn; CTĐT Cử nhân Khoa học và Công nghệ thực phẩm hay CTĐT Thạc sĩ về Công nghệ bán dẫn [H21.21.04.03] đã được đưa vào chương trình đào tạo. Việc mở các chương trình đào tạo trên nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cao trong các lĩnh

vực trên. Sự hài lòng của các bên liên quan về chương trình đào tạo được đánh giá qua phản hồi của các bên liên quan trong các Hội thảo về đào tạo [H21.21.04.04], trong buổi gặp mặt giữa nhà tuyển dụng và sinh viên hay thông qua việc sinh viên được tiếp nhận vào các trường đại học uy tín trên thế giới để tiếp tục học tập, nâng cao kiến thức chuyên môn. Ví dụ chương trình đào tạo Thạc sĩ công nghệ bán dẫn, các sinh viên ra trường đều được học bổng theo học sau đại học tại các trường lớn như National Yang Ming Chiao Tung University, Nanyang Technological University, Australian National University [H21.21.04.05].

Trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường THPT trên toàn quốc, căn cứ trên nguyện vọng nâng cao và cập nhật kiến thức chuyên môn, chương trình Trường hè đã được mở lại vào hè 2023 sau nhiều năm gián đoạn. Năm 2023, hoạt động được triển khai với 4 môn thế mạnh của Nhà trường là Toán học, Vật lý, Hóa học và Sinh học. Chương trình đã thu hút được sự tham gia của 198 giáo viên Trung học phổ thông. Trên cơ sở nguyện vọng của giáo viên cũng như cầu phát triển về tin học, Trường hè năm 2024 đã được tổ chức và có cải tiến đưa thêm chương trình cho môn học Tin học. Cải tiến này đã góp phần vào sự thành công của chương trình với sự tham dự của 290 giáo viên, tăng 50% so với chương trình 2023 [H21.21.04.06]. Kết quả về sự hài lòng trong đáp ứng nhu cầu thể hiện trong việc số lượng phản hồi tích cực của các giáo viên tham dự chương trình nói chung và sự tham gia của đông đảo giáo viên đối với môn Tin học (50 giáo viên).

Về NCKH, Nhà trường cũng tích cực, chủ động theo dõi các thông tin về việc mời gửi các đề xuất NCKH định hướng ứng dụng, giải quyết các bài toán thực tế ngoài xã hội của các Sở, ban ngành địa phương và trung ương [H21.21.04.07] để thông tin đến các nhà khoa học trong Trường. Nhà trường cũng hỗ trợ tối đa nhà khoa học trong việc đăng ký, triển khai đề tài ứng dụng nhằm giải quyết các bài toán thực tiễn cấp bách theo nhu cầu phát triển của xã hội. Bên cạnh đó, một số nhà khoa học, cán bộ của Nhà trường, trong thời gian qua cũng rất tích cực trong việc thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng hay định hướng ứng dụng để giải quyết các bài toán cấp bách với cộng đồng hơn [H21.21.04.08]. Ngoài ra, nhiều nhà khoa học của Trường đã hợp tác và giải quyết các vấn đề với doanh nghiệp, triển khai các đề tài nghiên cứu giúp người dân khắc phục khó khăn như đề tài về Nghiên cứu cải tiến giống lúa về vi chất dinh dưỡng bằng công nghệ sinh học. Nhiều nhà khoa học cũng chủ động tham gia giải quyết các vấn đề nóng của xã hội: góp nhân lực và trang thiết bị thiết bị phục vụ xét nghiệm Covid-19 [H21.21.04.09], tư vấn trong vụ việc ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của Hà Nội. Căn cứ trên nhu cầu về phòng chống thiên tai liên quan đến tai biến thiên nhiên, Nhà trường cũng đã tổ chức phổ biến kiến thức về tai biến trượt lở sau cơn bão số Yagi, sự kiện thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học cũng như các phương tiện thông tin đại chúng, đáp ứng nhu cầu về kiến thức để dự phòng và đảm bảo an toàn [H21.21.04.10].

Với mục đích phát triển nghiên cứu, hướng tới gia tăng các sản phẩm có tính ứng dụng PVCD và xã hội, Trường đã phát triển một số PTN trọng điểm tập trung vào

các chủ đề thời sự, có khả năng ứng dụng cao [H21.21.04.11]. Trường cũng đã có cán bộ, nhóm nghiên cứu tham gia phát triển các sản phẩm ứng dụng hoặc định hướng ứng dụng và tham gia các sự kiện kết nối công nghệ và Đổi mới sáng tạo [H21.21.04.12].

Các hoạt động PVCĐ khác như hoạt động tình nguyện, thiện nguyện cũng thường xuyên được tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm để đưa ra các hình thức triển khai phù hợp hơn. Các hoạt động đã triển khai tốt tiếp tục chuyển động được thực hiện ví dụ như hoạt động tiếp sức mùa thi, các hoạt động có tiềm năng như hoạt động xung kích, sắc xanh tự nhiên sau khi thành công trên quy mô nhỏ được tiếp tục đẩy mạnh và phát triển quy mô tăng lên.

*Ít nhất 75% số các bên liên quan được khảo sát hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của Trường.*

Trong quá trình thực hiện các chương trình và hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường luôn phối hợp với các bên liên quan nhằm nắm bắt được các thông tin cũng như đánh giá mức độ hài lòng các bên liên quan về kết quả thực hiện kết nối và dịch vụ PVCĐ. Sau các hoạt động được triển khai, Nhà trường nhận được nhiều thư khen, thư cảm ơn từ các đơn vị thụ hưởng như một minh chứng cho sự hài lòng về hoạt động PVCĐ [H21.21.03.06]. Nhà trường cũng triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học tham gia hoạt động PVCĐ [H21.21.03.07]. Kết quả khảo sát đối với người học cho thấy 90% người tham gia hài lòng về các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường, 87% đồng ý các hoạt động phù hợp với kế hoạch đề ra, 89% đồng ý với nhận định các hoạt động thiện nguyện đem lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng [H21.21.04.13].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Nhà trường có quy định và kế hoạch kết nối và PVCĐ rõ ràng và định hướng dài hạn, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

1.2. Hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường có loại hình đa dạng, từ các loại hình chuyên môn sâu đến các loại hình tình nguyện, thiện nguyện vì cộng đồng. Các hoạt động thu hút được sự tham gia tích cực của cán bộ và người học.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Việc giám sát, thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan và đo lường hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ cần được chú trọng hơn nữa.

### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>STT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung thực hiện</i>	<i>Đơn vị/cá nhân chủ trì</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách để tăng cường nguồn lực cho hoạt	BGH, Phòng HT&PT và các đơn vị	2025-2026	

<i>STT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung thực hiện</i>	<i>Đơn vị/cá nhân chủ trì</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
		động xây dựng kế hoạch, triển khai hoạt động cũng như đánh giá hiệu quả để hiệu quả của hoạt động ngày càng tăng lên.			
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tiếp tục triển khai các giải pháp gia tăng số lượng, quy mô, mức độ ảnh hưởng cũng như chất lượng hoạt động	Phòng HT&PT và các đơn vị	2025-2030	
3	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Hoàn thiện quy trình giám sát, thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong hoạt động kết nối và PVCD.	Phòng HT&PT, Phòng TT, PC & ĐBCL	2025-2026	

#### 4. *Mức đánh giá:*

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 21</i></b>	<b><i>4,50 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 21.1	5 / 7
Tiêu chí 21.2	4 / 7
Tiêu chí 21.3	4 / 7
Tiêu chí 21.4	5 / 7

## **TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO**

**Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch đào tạo trong đó xác định, phân tích dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT.*

Trường có kế hoạch, lịch trình đào tạo hàng năm, trong đó có phân chia thời gian, công việc giữa các Khoa và các phòng chức năng [H22.22.01.01]. Hàng năm Trường đều có báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của năm trước và xác định chỉ tiêu tuyển sinh của năm sau. Căn cứ vào số lượng NH trong thời gian đào tạo chuẩn, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, số lượng NH vượt quá thời gian đào tạo chuẩn,



Trường đưa ra số liệu dự đoán NH tốt nghiệp. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo gửi bảng tổng hợp kết quả học tập của SV các khóa theo từng CTĐT về các khoa. Căn cứ vào bảng tổng hợp trên, các khoa có thể dự đoán được tỷ lệ SV tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ SV thôi học của các CTĐT [H22.22.01.01, H22.22.01.02].

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.*

Trường ĐHKHTN sử dụng phần mềm quản lý đại học SELAB [H22.22.01.03] xây dựng trên cơ sở Quy chế đào tạo do ĐHQGHN ban hành để quản lý đào tạo, do vậy các chỉ số liên quan đến NH như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp,... luôn được thu thập, lưu trữ, theo dõi, và đối sánh cải tiến. Phần mềm này phân quyền đến cấp khoa và SV để theo dõi quá trình học tập. Trong quá trình học tập, NH cần phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm được quy định trong CTĐT, qua đó đánh giá được NH từ chất lượng đầu vào, chất lượng quá trình đào tạo đến chất lượng tốt nghiệp đầu ra [H22.22.01.01, H22.22.01.03].

Sau mỗi học kỳ của năm học, Phòng Đào tạo thống kê kết quả học tập của tất cả NH, từ đó thống kê được số lượng và tỷ lệ NH đạt yêu cầu [H22.22.01.02]. Tỷ lệ này được theo dõi, đối sánh giữa các năm để cải tiến (Bảng 22.1).

*Bảng 22.1. Thống kê xếp loại học tập của sinh viên đại học chính quy theo các năm học*

Năm học	Học kỳ	Xếp loại học tập của sinh viên (Số lượng sinh viên có kết quả đánh giá)					Xếp loại học tập của sinh viên (tỷ lệ %)				
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
2019-2020	1	283	435	1034	890	2317	5,71	8,77	20,85	17,95	46,72
	2	555	511	1192	821	1617	11,82	10,88	25,38	17,48	34,43
2020-2021	1	342	620	1383	1017	2305	6,03	10,94	24,40	17,95	40,67
	2	961	1102	1822	725	839	17,64	20,22	33,44	13,31	15,40
2021-2022	1	789	1541	2298	796	794	12,69	24,78	36,96	12,80	12,77
	2	736	552	1363	989	2188	12,63	9,47	23,39	16,97	37,54
2022-2023	1	395	718	1573	1136	2412	6,34	11,52	25,23	18,22	38,69
	2	718	693	1512	1037	2028	11,99	11,57	25,25	17,32	33,87
2023-2024	1	707	1002	1909	1187	1931	10,50	14,88	28,34	17,62	28,67
	2	1088	890	1619	982	1753	17,18	14,06	25,57	15,51	27,68

Nhà trường công khai kết quả học tập theo học kỳ, năm học và cả quá trình của NH trên cổng thông tin đào tạo để NH chủ động tra cứu, lập kế hoạch học tập nhằm đảm bảo tiến độ học tập [H22.22.01.03].

Mỗi học kỳ, Nhà trường có gửi thông báo về cảnh báo học tập đến từng SV qua hệ thống thư điện tử [H22.22.01.03]. Cùng với giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập rà soát, phân tích, động viên, hỗ trợ những SV thuộc diện cảnh báo học tập để các SV tập trung hơn trong học tập, cải thiện kết quả học tập [H22.22.01.04, H22.22.01.05].

*Bảng 22.2. Thống kê số lượng sinh viên cảnh báo học tập từ năm 2019 đến 2023 bậc đại học*

TT	Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV cảnh báo 1	Số lượng SV cảnh báo 2	Trong đó số lượng SV cảnh báo			
					Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
1	2019 (K64)	1290	340	56	170	63	85	78
2	2020 (K65)	1760	498	159	156	217	238	46
3	2021 (K66)	1861	505	254	298	412	49	Chưa có
4	2022 (K67)	1550	330	154	382	102	Chưa có	Chưa có
5	2023 (K68)	1820	141	Chưa có	141	Chưa có	Chưa có	Chưa có

Sinh viên thôi học gồm 2 trường hợp: thôi học do kết quả học tập không đạt, thôi học theo nguyện vọng cá nhân.

*Bảng 22.3. Thống kê số lượng sinh viên buộc thôi học từ năm 2019 đến 2023 bậc đại học*

TT	Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV buộc thôi học	Tỷ lệ thôi học (%)	Trong đó, số lượng SV buộc thôi học		
					Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
1	2019 (K64)	1290	65	4,78	34	31	0
2	2020 (K65)	1760	125	7,10	46	59	20
3	2021 (K66)	1861	102	5,48	78	24	Chưa có
4	2022 (K67)	1550	59	3,81	59	Chưa có	Chưa có
5	2023 (K68)	1820	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có

Qua bảng đối sánh tỷ lệ cảnh báo học tập và buộc thôi học trên có thể thấy số lượng SV cảnh báo học tập và buộc thôi học đã có xu hướng giảm, điều này cho thấy vai trò của giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập đã phát huy tốt đối với SV.

Với trường hợp NH tự nguyện xin thôi học được Khoa và Phòng CT&CTSV tư vấn, hỗ trợ trước khi Nhà trường ra quyết định chính thức. Nhà trường thường xuyên theo dõi tỷ lệ NH xin thôi học. Phòng CT&CTSV thống kê cụ thể số lượng NH nghỉ học theo từng nguyên nhân, từng học kỳ [H22.22.01.06].

Bảng 22.4. Thống kê số người học (ĐH + Sau đại học) xin thôi học năm 2020 - 2024

Năm học	Số NH của Trường	Xin thôi học							
		Số lượng	Tỷ lệ %	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
2019- 2020	5878	203	3,45	66	64	51	15	4	3
2020-2021	6396	226	3,53	80	43	37	46	17	3
2021-2022	7121	125	1,76	20	18	37	48	1	1
2022-2023	8234	203	2,47	22	71	65	35	6	4
2023-2024	7499	219	2,92	26	47	80	59	6	1

Nhà trường luôn có các hoạt động tăng cường hỗ trợ cho NH: Hàng năm tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với NH; Giáo viên chủ nhiệm chủ động tổ chức họp lớp để trao đổi các thông tin; Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các diễn đàn gặp gỡ để lắng nghe, trao đổi, tư vấn cho NH [H22.22.01.04]; Nhà trường còn có nhiều hình thức khen thưởng NH đạt thành tích tốt trong học tập; Nhà trường liên kết với nhiều cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp để tìm kiếm các cơ hội tài trợ học bổng cho SV trong Trường [H22.22.01.07, H22.22.01.08].

Bảng 22.5. Thống kê số lượt sinh viên đăng ký học lại, cải thiện năm 2022-2024

TT	Học kỳ/Năm học	Tổng số lượt SV đăng ký học phần tín chỉ	Tổng số lượt đăng ký học lại / cải thiện	Tỷ lệ %
1	HK 1 năm 2022-2023	66.195	3.081	4,65
2	HK 2 năm 2022-2023	80.458	4.246	5,28
3	HK 1 năm 2023-2024	71.787	3.880	5,40
4	HK 2 năm 2023-2024	82.313	3.847	4,67

Phân tích số lượt đăng ký học lại và cải thiện hàng năm cho thấy tỷ lệ lượt NH đăng ký học lại, cải thiện điềm chiếm tỷ lệ nhỏ. Điều này cho thấy, kết quả học tập của NH ngày càng tốt lên, NH ít bị trượt các học phần hơn, góp phần giảm tỷ lệ thôi học ở tất cả các CTĐT của các bậc đào tạo đại học và sau đại học.

Qua hệ thống quản lý đào tạo, sau mỗi đợt xét tốt nghiệp, Nhà trường đã thống kê số liệu SV tốt nghiệp thể hiện trong bảng 22.6.

Bảng 22.6. Thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV tốt nghiệp trước hạn	Số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn	Số lượng SV tốt nghiệp quá hạn
1	QH.2016	960	4	379	267
2	QH.2017	1543	2	590	492
3	QH.2018	1469	1	731	230
4	QH.2019	1290	2	633	106
5	QH.2020	1760	2	753	Chưa có

Theo số liệu trong bảng 22.6, số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn có xu hướng tăng. Kết quả đạt được nhờ công tác tổ chức đào tạo được cải thiện, đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo (trợ lý đào tạo, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, chuyên viên Phòng Đào tạo) nắm rõ quy trình đào tạo, hỗ trợ kịp thời cho SV [H22.22.01.04].

Bảng 22.7. Thống kê tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp thạc sĩ

Khóa	Số người học	Thôi học		Tốt nghiệp	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2019-2021	159	10	6,3	120	75,4
2020-2022	197	4	2	141	71,6
2021-2023	193	8	4,1	96	49,7 (*)
2022-2024	158	4	2,5	0	-
2023-2025	213	1	0,5	0	-

(\*): Khóa học vẫn còn thời gian đào tạo.

Bảng 22.8. Thống kê tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp tiến sĩ

Khóa	Số người học	Thôi học		Tốt nghiệp	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2019-2023	27	0	0	4	14,8
2020-2024	37	1	2,7	5	13,5
2021-2025	38	0	0	0	-
2022-2025	34	2	5,9	0	-
2023-2026	31	1	3,2	0	-

Đối với bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ), Trường cũng khai thác Cổng thông tin đào tạo sau đại học, trong đó chủ yếu tập trung vào chức năng quản lý kết quả học tập và các quy trình liên quan đến bảo vệ luận văn, luận án. Các quy trình được thực hiện theo trình tự thời gian, xuyên suốt từ sau khi tuyển sinh và đến khi tốt nghiệp [H22.22.01.03]. Trong thực tế triển khai công tác đào tạo ở các đơn vị, học

viên cao học và nghiên cứu sinh phải thường xuyên tham gia sinh hoạt chuyên môn cũng như báo cáo tiến độ học tập tại khoa/bộ môn. Đối với nghiên cứu sinh, tham gia sinh hoạt chuyên môn là một phần bắt buộc trong CTĐT tiến sĩ. Qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn đó, tình hình học tập của NH được Nhà trường theo dõi, nắm bắt và kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp [H22.22.01.09].

*Trường thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học (đối sánh và dự đoán được xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường; với các CTĐT tương ứng trong nước và quốc tế).*

Trường có đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học giữa các khóa đào tạo khác nhau. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV xếp loại học tập mức xuất sắc và giỏi đã tăng lên qua các năm, tỷ lệ SV xếp loại yếu có xu hướng giảm. Tỷ lệ SV yếu theo từng năm học của học kỳ 1 thường cao hơn so với học kỳ 2 và SV năm thứ 1 chiếm tỷ lệ cao hơn trung bình do SV mới bước vào môi trường học tập mới, một số SV còn có tâm lý nghỉ ngơi, chủ quan sau khi trúng tuyển vào đại học [H22.22.01.02]. Mặt khác, triết lý dạy học của Trường là đào tạo về khoa học cơ bản theo định hướng nghiên cứu nên nhiều học phần có yêu cầu cao về kiến thức và đây cũng là thách thức với một số SV. Bên cạnh đó, các học phần thực hành thực tập nhiều nên thời gian bố trí lịch học cũng còn hạn chế ảnh hưởng đến thời gian học tập và kết quả của SV [H22.22.01.02, H22.22.01.10]. Tỷ lệ SV tốt nghiệp qua các năm tăng dần, số SV ra trường đúng hạn ngày càng được cải thiện chứng tỏ việc Nhà trường có chính sách quản lý và hỗ trợ NH kịp thời, hiệu quả.

Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học giữa các ngành cũng có sự khác nhau, do đặc thù đào tạo giữa các đơn vị trong Trường khác nhau, chất lượng tuyển sinh đầu vào có sự khác biệt. Nhà trường đã có chính sách hỗ trợ, khuyến khích NH như: chính sách học bổng; hỗ trợ SV các ngành khó tuyển,... Nhờ vậy sự khác biệt này ngày càng được thu hẹp [H22.22.01.08, H22.22.01.10, H22.22.01.11].

Đối sánh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài ĐHQGHN cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của Nhà trường thấp hơn một số đơn vị khác [H22.22.01.12]. Lý giải về việc này là do một trong các nguyên nhân sau: Thứ nhất, ĐHQGHN đã đưa ra mức đạt chuẩn tương đối cao trong đó có chuẩn đầu ra ngoại ngữ ở mức cao đối với các CTĐT đặc biệt; Thứ hai với triết lý là đại học cơ bản định hướng nghiên cứu nên CTĐT có nhiều học phần thực hành thực tập khó hơn các học phần lý thuyết đối với SV; Thứ ba, Nhà trường luôn chú trọng đến chất lượng đào tạo, không vì để đạt được tỷ lệ tốt nghiệp cao mà giảm chất lượng đào tạo.

*Trường có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT; giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học/học phần*

Để làm giảm tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp, Phòng Đào tạo đã phối hợp với các Khoa để sắp xếp thời khóa biểu của các học phần hợp lý hơn (cả phần lý thuyết và thực hành) sao cho số SV có thể đăng ký học cải thiện được nhiều nhất có thể. Đội ngũ cố vấn học tập của khoa, sự hỗ trợ của các phòng ban chức năng, của

đoàn thanh niên, hội SV cũng được phát huy rất hiệu quả. Các hoạt động tập trung vào việc tư vấn, nhắc nhở, động viên NH trong học tập [H22.22.01.07].

Đối với SV năm thứ nhất, Nhà trường luôn sát sao, bố trí các giảng viên giàu kinh nghiệm giảng dạy, bố trí các học phần hài hòa cả lý thuyết và thực hành; Với SV năm thứ ba Nhà trường tăng cường hướng dẫn nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế [H22.22.01.11]. Ngoài ra, Nhà trường cũng khuyến khích SV đăng ký học tập học kỳ hè để tận dụng thời gian vừa học tập, vừa nghiên cứu khoa học.

Hàng năm Nhà trường có tổ chức các lớp học chuyên đề ngoại khóa hướng dẫn SV phương pháp nghiên cứu khoa học, kỹ năng thuyết trình, hướng nghiệp. Các Khoa có tổ chức đối thoại SV trong khoa với lãnh đạo các Khoa. Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa tổ chức đối thoại giữa SV với Ban Giám hiệu Nhà trường. Qua đó giải đáp, tháo gỡ những thắc mắc của SV, từ đó có những biện pháp phù hợp để cải thiện kết quả học tập của SV [H22.22.01.04, H22.22.01.07].

Nhà trường quan tâm đến việc bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, thực hiện đổi mới giảng dạy, rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội để tăng tính chủ động và năng lực tự học của NH [H22.22.01.13].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho tất cả các CTĐT.*

Trong các CTĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo cho từng học kỳ, năm học từ học phần đại cương đến các học phần chuyên ngành đào tạo theo điều kiện tiên quyết của các học phần, cấp độ học của mỗi học phần và chuẩn đầu ra của từng CTĐT [H22.22.02.01, H22.22.02.02].

Thời gian của một khóa học được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian đào tạo thiết kế chuẩn cho trình độ đại học là 4-4,5 năm, trình độ thạc sĩ là 2 năm, trình độ tiến sĩ là 3-4 năm [H22.22.02.01]. Thời gian thực hiện các CTĐT của Nhà trường được quy định và thông báo cho NH vào đầu mỗi khóa học.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức 05 đợt xét tốt nghiệp cho SV. Trước mỗi đợt tốt nghiệp, Phòng Đào tạo có gửi dự kiến danh sách SV đủ điều kiện được xét công nhận tốt nghiệp cho SV được biết và kiểm tra [H22.22.02.03], báo cáo về tỷ lệ NH tốt nghiệp trước Hội đồng xét tốt nghiệp của Nhà trường.

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.*

Phòng Đào tạo luôn theo dõi sát sao số liệu tốt nghiệp (bảng 22.9, 22.10 và 22.11) của các CTĐT và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, có sự đối sánh từng năm của từng ngành, giữa các ngành với nhau để có những biện pháp hỗ trợ, khắc phục kịp thời cho SV.

Nhằm hỗ trợ NH có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, Nhà trường đã triển khai các hoạt động hỗ trợ NH trong cả 03 giai đoạn: trước khi NH tham gia quá trình đào tạo, trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. Đầu mỗi năm học mới, Nhà trường có tổ chức tuần lễ sinh hoạt công dân nhằm thông báo đến NH lịch trình năm học, các quy định, quy chế điều chỉnh (nếu có), giải đáp hỗ trợ SV trong các chế độ chính sách mới, giải đáp cho SV về chế độ và các nguồn học bổng trong ngân sách,... [H22.22.02.04, H22.22.02.05]. Người học có thể theo dõi thời khóa biểu từng kỳ trong năm để chủ động quá trình học tập [H22.22.02.06]. Sau khi có kết quả thi của mỗi học kỳ, bộ phận khảo thí của Phòng Đào tạo và Trung tâm CNTT&TT phối hợp để nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo, thông báo cho NH được biết [H22.22.01.03]. Số liệu về kết quả học tập, rèn luyện của NH được lưu giữ bởi phần mềm quản lý đào tạo và được thể hiện trong báo cáo hàng năm, đồng thời cảnh báo kết quả học tập được Phòng Đào tạo theo dõi, giám sát, thống kê theo từng học kỳ của năm học nhằm giúp NH có kết quả học tập kém được biết và lập kế hoạch học tập phù hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa cho phép theo chương trình học [H22.22.01.03, H22.22.02.04, H22.22.02.05, H22.22.02.07, H22.22.02.08, H22.22.02.09].

*Bảng 22.9. Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của khóa học bậc đại học*

Khóa học	Thời gian đào tạo thiết kế	Tổng số SV tốt nghiệp	Tốt nghiệp						Thời gian tốt nghiệp trung bình
			Trước thời hạn		Đúng hạn		Muộn		
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
QH.2016 (960 SV)	4 năm	650	4	0,42	379	39,48	267	27,81	4,7
QH.2017 (1543 SV)	4 năm	1084	2	0,13	590	38,24	492	31,89	4,7
QH.2018 (1469 SV)	4 năm	962	1	0,07	731	49,76	230	15,66	4,3
QH.2019 (1290 SV)	4 năm	741	2	0,16	633	49,07	106	8,22	4,1
QH.2020 (1760 SV)	4 năm	755	2	0,11	753	42,78	Chưa đủ số liệu		Chưa đủ số liệu

Bảng 22.10. Xếp loại tốt nghiệp của người học bậc đại học

Xếp loại tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp					
	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Xuất sắc	25	22	31	28	38	59
Giỏi	150	124	165	195	190	252
Khá	346	328	528	833	605	565
Trung bình	65	65	97	155	114	58

*Trường có thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (đối sánh tỷ lệ khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường; với các CTĐT tương ứng trong nước); dự đoán được thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tất cả các CTĐT.*

Nhà trường có đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các khóa và nhận thấy thời gian tốt nghiệp trung bình có sự cải thiện đáng kể (từ 4,7 năm xuống còn 4,1 năm). Đây là kết quả cải tiến trong tổ chức đào tạo và hoàn thiện hệ thống theo dõi kết quả học tập của SV [H22.22.01.02, H22.22.01.12].

Hàng năm Nhà trường có đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn so sánh với một số trường đại học tương đồng trong nước [H22.22.01.12] thì thấy rằng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của Trường ĐHKHTN chưa được cao như một số trường đối sánh, chủ yếu là do nhiều SV chưa có chứng chỉ ngoại ngữ, chưa đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Mặt khác, Nhà trường vẫn luôn lấy chất lượng làm trung tâm, luôn chú trọng đến chất lượng chuyên môn nghề nghiệp.

Quy chế đào tạo cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho NH [H22.22.01.01]. Trong trường hợp NH hoàn thành CTĐT sớm so với thời gian thiết kế của khóa học thì gửi đơn đề nghị xét tốt nghiệp. Đầu khóa học, SV được phổ biến về thời gian đào tạo trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H22.22.02.04]. Bên cạnh đó, các thông tin về quy định, kết quả học tập từng kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho NH qua cổng thông tin đào tạo của Nhà trường; qua hệ thống email; qua hệ thống trợ lý đào tạo ở các khoa và hệ thống giáo viên chủ nhiệm [H22.22.01.03, H22.22.01.04]. Người học có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ.

Mỗi đợt xét tốt nghiệp, Nhà trường thường có email nhắc nhở SV kiểm tra kết quả học tập, kiểm tra các chứng chỉ điều kiện. Nhà trường thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV.



Bảng 22.11. Thống kê số người học tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình theo CTĐT

TT	Ngành đào tạo	Khóa đào tạo					Thời gian tốt nghiệp trung bình				
		QH. 2016	QH. 2017	QH. 2018	QH. 2019	QH. 2020	QH. 2016	QH. 2017	QH. 2018	QH. 2019	QH. 2020
1.	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân			12	3	8			4,7	4,0	4,0
2.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	48	105	73	63	70	4,4	4,6	4,1	4,1	4,0
3.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	44	55	27	11	4,5	4,7	4,2	4,2	4,0
4.	Công nghệ hạt nhân	11	8				4,7	5,0			
5.	Công nghệ sinh học	86	188	142	126	80	4,5	4,6	4,2	4,1	4,0
6.	Địa chất học	8	5	4			4,6	4,6	4,3		
7.	Địa lý tự nhiên	4	16	8	4	2	5,1	5,1	4,8	4,3	4,0
8.	Hải dương học	1	3		2	2	7,0	6,0		4,5	4,0
9.	Hóa dược	21	113	61	70	48	4,2	4,3	4,2	4,1	4,0
10.	Hóa học	83	140	96	66	60	4,5	4,6	4,3	4,1	4,0
11.	Kỹ thuật địa chất	3					5,5				
12.	Kỹ thuật điện tử và tin học					42					4,0
13.	Khoa học thông tin địa không gian			10	7	8			4,2	4,0	4,0
14.	Khoa học và công nghệ thực phẩm					63					4,0
15.	Khí tượng học	13	26				4,3	4,3			
16.	Khí tượng và khí hậu học			22	12	13			4,1	4,0	4,0
17.	Khoa học dữ liệu					22					4,0
18.	Khoa học đất	7					4,9				
19.	Khoa học môi trường	81	51	51	25	18	5,0	4,9	4,3	4,3	4,0
20.	Khoa học vật liệu	14	15	36	21	20	4,5	4,8	4,5	4,2	4,0
21.	Máy tính và khoa học thông tin	36	94	102	74	60	5,3	5,1	4,5	4,2	4,0
22.	Quản lý đất đai	10	52	53	41	38	4,6	4,9	4,2	4,1	4,0
23.	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản					40					4,0

TT	Ngành đào tạo	Khóa đào tạo					Thời gian tốt nghiệp trung bình				
		QH. 2016	QH. 2017	QH. 2018	QH. 2019	QH. 2020	QH. 2016	QH. 2017	QH. 2018	QH. 2019	QH. 2020
24.	Quản lý tài nguyên và môi trường	21	34	14	19	13	4,5	4,6	4,4	4,1	4,0
25.	Sinh học	78	115	100	81	64	4,7	4,7	4,2	4,1	4,0
26.	Tài nguyên và môi trường nước					5					4,0
27.	Toán cơ	8	1				4,4	3,0			
28.	Toán học	21	27	32	29	18	4,8	5,1	4,5	4,2	4,0
29.	Toán tin			44	27	23			4,5	4,4	4,0
30.	Toán tin ứng dụng	24	28				4,9	5,1			
31.	Thủy văn học	3		1			5,5		4,0		
32.	Vật lý học	29	19	46	44	27	5,1	4,8	4,4	4,2	4,0

*Trường có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.*

Bên cạnh việc tư vấn hỗ trợ NH hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Nhà trường luôn quan tâm tạo điều kiện để NH có thể tốt nghiệp sớm. Song song các lớp học phân được mở theo đúng tiến trình đào tạo, Nhà trường mở thêm học kỳ phụ trên cơ sở lấy khảo sát nguyện vọng mở lớp của SV theo từng học phần [H22.22.02.07, H22.22.02.10]. Bên cạnh đó Nhà trường phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN liên tục tổ chức các kỳ thi tiếng Anh để tạo điều kiện cho SV đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ [H22.22.02.11]. Ngoài ra, Nhà trường cùng với các Khoa còn tổ chức gặp mặt SV và theo dõi tình hình học tập của SV qua giáo viên chủ nhiệm. Trưởng khoa/bộ môn cùng với giáo viên chủ nhiệm động viên, khuyến khích và hướng dẫn SV thực hiện đề tài tốt nghiệp. Sau khi hoàn thành chương trình và các điều kiện, NH có thể nộp đơn xin xét tốt nghiệp để được xét công nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp trước thời hạn. Người học tốt nghiệp sớm sẽ tiết kiệm thời gian và có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm so với NH cùng khóa. Cùng với đó, Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn NH thực hiện và có các chương trình đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với NH để giúp NH chủ động và tốt nghiệp đúng tiến độ [H22.22.02.03, H22.22.02.10]. Các giải pháp khắc phục này cũng được Hội đồng xét tốt nghiệp đưa ra để tăng tỷ lệ tốt nghiệp của NH [H22.22.02.03].

Đối với bậc học thạc sĩ, mỗi năm học, Trường ĐHKHTN tổ chức xét tốt nghiệp 3 lần. Danh sách Học viên cao học đủ điều kiện tốt nghiệp được thông báo tới từng học viên trước khi tổ chức họp Hội đồng xét tốt nghiệp. Hội đồng họp và có biên bản xét tốt nghiệp, ra quyết định tốt nghiệp và đề nghị ĐHQGHN cấp phôi bằng [H22.22.02.12]. Nhà trường khuyến khích Học viên cao học đăng ký đề tài luận văn sớm ngay từ năm thứ nhất. Qua đó, học viên có thể định hướng và triển khai đồng thời

việc học tập, nghiên cứu nhằm rút ngắn thời hạn đào tạo [H22.22.02.13].

*Bảng 22.12. Thống kê tỷ lệ học viên cao học tốt nghiệp của các khóa học so với thời gian đào tạo thiết kế*

Khóa đào tạo	Số lượng tuyển sinh	Số lượng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo (Năm)	Tỷ lệ % (Số lượng) tốt nghiệp		
				Trước thời hạn	Đúng hạn	Muộn
Khóa 2016 - 2018	321	231	2	0,4 (1)	54,5 (126)	45 (104)
Khóa 2017 - 2019	281	216	2	0,5 (1)	66,6 (144)	32,8 (71)
Khóa 2018 - 2020	254	175	2	1,1 (2)	58,2 (102)	40,6 (71)
Khóa 2019 - 2021	159	120	2	1,7 (2)	38,3 (46)	60 (72)
Khóa 2020 - 2022	197	141	2	2,1 (3)	56,0 (79)	41,8 (59)

Đối với bậc đào tạo tiến sĩ, đồng thời với việc theo dõi thực hiện báo cáo tiến độ của NCS, Nhà trường phối hợp với khoa tổ chức gặp mặt, đối thoại với NCS nhằm mục đích phổ biến quy định, quy chế; nắm bắt tình hình học tập; tìm hiểu những vấn đề vướng mắc của công tác đào tạo và lắng nghe ý kiến của NCS [H22.22.02.14]. Năm học 2023-2024, sau khi đối thoại với NCS, nhận định được những khó khăn khách quan của NCS trong quá trình học tập, đối chiếu với các quy định hiện hành, Nhà trường đã điều chỉnh thời gian đào tạo chuẩn của NCS các khóa từ QH.2018 đến QH.2021 từ 03 năm lên 04 năm. Qua đó, giúp nhiều NCS hoàn thành được việc bảo vệ luận án đúng hạn [H22.22.02.15].

*Bảng 22.13. Thống kê tỷ lệ nghiên cứu sinh tốt nghiệp của các khóa học so với thời gian đào tạo thiết kế*

Khóa đào tạo	Số lượng tuyển sinh	Số lượng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo (năm)	Tỷ lệ % (Số lượng) tốt nghiệp		
				Trước thời hạn	Đúng hạn	Muộn
Khóa 2015 - 2018	67	46	3	0	11,1 (5)	90,9 (41)
Khóa 2016 - 2019	73	42	3	0	16,7 (7)	83,3 (36)
Khóa 2017 - 2020	32	13	3	0	38,5 (5)	61,5 (8)
Khóa 2018 - 2022	24	14	4	14,3 (2)	57,1 (8)	28,6 (4)
Khóa 2019 - 2023	27	6	4	33,3 (2)	33,3 (2)	33,3 (2)

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

**Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch đào tạo trong đó xác định được tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.*

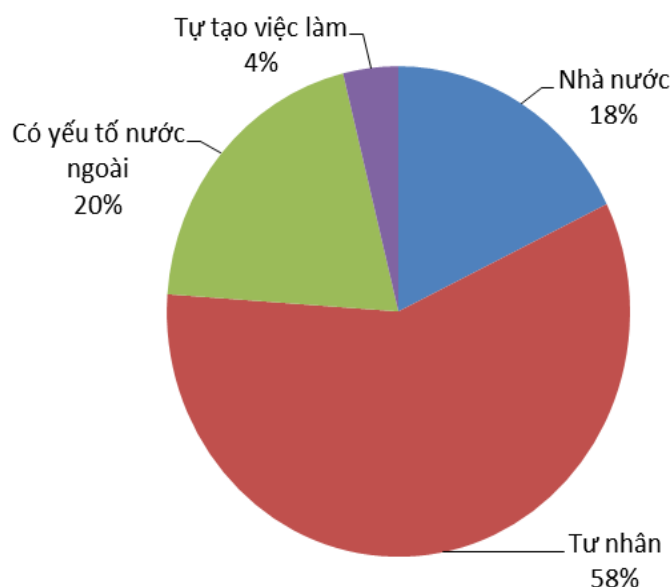
Căn cứ các quy định về mở mới và điều chỉnh CTĐT, trên cơ sở khảo sát các

bên liên quan trong đó có nhu cầu của nhà tuyển dụng, Trường xây dựng các đề án mở mới, điều chỉnh CTĐT và xác định rõ vị trí việc làm, địa chỉ một số cơ quan doanh nghiệp tuyển dụng SV sau tốt nghiệp. Kết thúc khóa đầu tiên tốt nghiệp, Trường tổ chức các hội thảo để thảo luận, đánh giá toàn bộ quá trình đào tạo trong đó có tình hình việc làm của SV. Đồng thời từ kết quả khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp cũng như căn cứ thực tế hàng năm, Trường có dự báo tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp thông qua việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh [H22.22.03.01].

*Bảng 22.14. Bảng thống kê tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023 sau tốt nghiệp 12 tháng*

TT	Ngành tốt nghiệp	Tổng số SVTN	Số phản hồi	Tình hình việc làm					Tỷ lệ % việc làm trên phản hồi	Tỷ lệ % việc làm trên tổng số SV TN
				Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm		
				Đúng ngành đào tạo	Có liên quan ngành đào tạo	Không liên quan ngành đào tạo				
1	Toán học	42	40	9	11	4	9	7	82,50	78,57
2	Toán tin	42	37	16	12	4	3	2	94,59	83,33
3	Máy tính và khoa học thông tin	113	103	64	20	4	6	9	91,26	83,19
4	Vật lý học	56	52	9	14	10	14	5	90,38	83,93
5	Khoa học vật liệu	29	28	4	10	4	6	4	85,71	82,76
6	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	8	8	1	1	4	1	1	87,50	87,50
7	Hóa học	92	84	17	23	15	19	10	88,10	80,43
8	Công nghệ kỹ thuật hóa học	63	62	18	19	7	9	9	85,48	84,13
9	Hóa dược	72	70	13	22	13	13	9	87,14	84,72
10	Sinh học	102	94	20	17	15	29	13	86,17	79,41
11	Công nghệ sinh học	153	141	30	43	25	22	21	85,11	78,43
12	Địa lý tự nhiên	12	11	2	1	7	1	0	100,0	91,67
13	KH thông tin Địa không gian	8	8	2	1	5	0	0	100,0	100,0 0
14	Quản lý đất đai	50	45	9	13	12	6	5	88,89	80,00
15	Địa chất học	2	2	1	1	0	0	0	100,0	100,0
16	Quản lý tài nguyên và môi trường	18	18	2	4	7	4	1	94,44	94,44
17	Khí tượng và khí hậu học	16	15	6	4	4	0	1	93,33	87,50

18	Hải dương học	5	4	1	2	1	0	0	100,0	80,00
19	Khoa học môi trường	31	25	10	5	2	5	3	88,00	70,97
20	Công nghệ kỹ thuật môi trường	33	31	9	7	8	3	4	87,10	81,82
	TỔNG	947	878	243	230	151	150	104	88,15	81,73



Hình 22.1. Phân bố khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2023

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của người học trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.*

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, Trường giao cho Phòng CT&CTSV là đầu mối chủ trì tổ chức các hoạt động giám sát, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm cho SV, tổ chức khảo sát thông tin SV tốt nghiệp hằng năm [H22.22.03.02].

Các kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp được tổng hợp báo cáo lên ĐHQGHN và cập nhật kết quả vào cơ sở dữ liệu chung của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://svtn.moet.gov.vn>. [H22.22.03.03] và công khai trên website của Nhà trường theo quy chế công khai [H22.22.03.04]. Hiện nay, theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các kết quả khảo sát thông tin SV tốt nghiệp được nộp lên Bộ và khai báo lên trang thông tin SV tốt nghiệp do Bộ quản lý như một điều kiện phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh đại học hằng năm [H22.22.03.05].

Bảng 22.15. Thống kê tỷ lệ việc làm các ngành sau tốt nghiệp 12 tháng

TT	Tên ngành đào tạo	Năm khảo sát 2019		Năm khảo sát 2020		Năm khảo sát 2021		Năm khảo sát 2022		Năm khảo sát 2023		Năm khảo sát 2024	
		Số SVTN năm 2018	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Số SVTN năm 2019	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Số SVTN năm 2020	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Số SVTN năm 2021	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Số SVTN năm 2022	Tỷ lệ SVTN có việc làm	Số SVTN năm 2023	Tỷ lệ SVTN có việc làm
1	Công nghệ kỹ thuật Hạt nhân	25	86,4%	8	85,7%	15	61,54%	9	77,78%	12	100,00%	8	87,50%
2	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	38	100,0%	53	82,1%	41	100,00%	75	89,04%	103	89,80%	63	85,48%
3	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	34	97,0%	21	85,0%	30	88,46%	35	84,85%	68	77,19%	33	87,10%
4	Công nghệ Sinh học	50	87,8%	35	80,0%	74	79,31%	122	90,08%	188	85,44%	153	85,11%
5	Địa chất	18	88,9%	5	100,0%	9	100,00%	5	80,00%	7	100,00%	2	100,00%
6	Địa lý tự nhiên	19	82,4%	7	85,7%	6	80,00%	9	100,00%	10	87,50%	12	100,00%
7	Hải dương học	7	85,7%	4	75,0%	1	100,00%	1	100,00%			5	100,00%
8	Hóa dược	44	95,2%	26	80,0%	23	77,78%	93	86,96%	73	87,88%	72	87,14%
9	Hóa học	61	81,7%	32	85,7%	64	89,80%	110	92,66%	124	87,96%	92	88,10%
10	Khí tượng học	18	100,0%	22	77,3%	17	100,00%	25	100,00%	25	85,71%	16	93,33%
11	Khoa học đất	7	100,0%	12	75,0%	6	80,00%	3	100,00%	2	100,00%		
12	Khoa học Môi trường	97	80,2%	59	67,9%	53	84,62%	55	80,77%	89	79,73%	31	88,00%
13	Khoa học Vật liệu	16	100,0%	17	69,2%	12	100,00%	17	88,24%	28	87,50%	29	85,71%
14	KH TT Địa không gian									9	87,50%	8	100,00%
15	Kỹ thuật Địa chất	16	100,0%	6	66,7%	5	50,00%	1	100,00%	2	100,00%		
16	Máy tính và Khoa học Thông tin	73	97,1%	47	91,5%	27	94,74%	41	100,00%	120	97,22%	113	91,26%
17	Quản lý đất đai	27	84,0%	42	70,7%	17	86,67%	29	82,14%	72	87,30%	50	88,89%
18	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	30	96,7%	32	74,1%	22	76,19%	32	80,65%	28	92,00%	18	94,44%
19	Sinh học	76	84,7%	65	70,4%	57	92,68%	87	86,90%	134	82,30%	102	86,17%
20	Thủy văn học	10	88,9%	5	80,0%	3	100,00%	4	75,00%	4	50,00%		
21	Toán cơ	19	81,3%	10	100,0%	13	100,00%	6	83,33%	1	100,00%		
22	Toán học	42	85,0%	35	81,8%	14	72,73%	17	100,00%	33	87,50%	42	82,50%
23	Toán Tin					11	90,00%	14	100,00%	40	94,29%	42	94,59%
24	Vật lý học	50	65,2%	43	63,4%	19	88,24%	32	93,55%	40	82,86%	56	90,38%
	<b>Tổng số</b>	<b>777</b>	<b>87,7%</b>	<b>586</b>	<b>79,6%</b>	<b>539</b>	<b>86,76%</b>	<b>822</b>	<b>89,25%</b>	<b>1212</b>	<b>87,05%</b>	<b>947</b>	<b>88,15%</b>

*Tỷ lệ có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó 20% phù hợp với chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ có việc làm trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó 50% đúng chuyên môn.*

Các kết quả khảo sát thông tin SV tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2023 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng đều đạt trên 80% [H22.22.03.02, H22.22.03.05]. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo đều đạt trên 30% [H22.22.03.05].

*Bảng 22.16. Bảng thống kê tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng*

<i>Năm tốt nghiệp (năm khảo sát)</i>	<i>Tỷ lệ SV tìm được việc làm trong vòng 12 tháng</i>	<i>Tỷ lệ có việc làm phù hợp với chuyên môn (Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đáp ứng công việc)</i>	<i>Tỷ lệ việc làm đúng ngành đào tạo</i>	<i>Tỷ lệ việc làm có liên quan ngành đào tạo</i>
2018 (2019)	87,70%	27,42% (Đáp ứng Tốt và Khá tốt nhu cầu công việc) 55,01% (Đáp ứng một phần công việc)	32,51%	28,88%
2019 (2020)	79,63%	29,4% (Đáp ứng cơ bản công việc) 57,5% (Đáp ứng một phần công việc)	36%	27,4%
2020 (2021)	86,76%	30,3% (Đáp ứng cơ bản công việc) 51,2% (Đáp ứng một phần công việc)	38%	32%
2021 (2022)	89,25%	23,3% (Đáp ứng tốt công việc) 71,0% (Đáp ứng một phần công việc)	39%	37%
2022 (2023)	87,05%	27,7% (Đáp ứng tốt công việc) 67,2% (Đáp ứng một phần công việc)	39%	35%
2023 (2024)	88,15%	28% (Đáp ứng tốt công việc) 61% (Đáp ứng được một phần công việc)	39%	37%

*Trường thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT (đối sánh tỷ lệ khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của CSGD; với các CTĐT tương ứng trong nước); dự đoán được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.*

Căn cứ kết quả khảo sát tỷ lệ có việc làm của SV các năm, Trường thực hiện đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc giữa các ngành cũng như các xu hướng khu vực làm việc của SV tốt nghiệp [H22.22.03.06]. Các kết quả báo cáo là căn cứ cho việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành theo hướng tăng chỉ tiêu cho các ngành đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và giảm chỉ tiêu cho các ngành có nhu cầu xã hội thấp [H22.22.03.07]. Ngoài ra, xu hướng làm việc dần tập trung vào

các khu vực doanh nghiệp tư nhân, xu hướng tự tạo việc làm là cơ sở để Trường có các điều chỉnh trong CTĐT cũng như tăng cường các hoạt động hỗ trợ nhằm bổ sung các kiến thức, kỹ năng phù hợp cho NH [H22.22.03.08].

*Bảng 22.17. Kết quả đối sánh với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM*

Đơn vị	Năm đối sánh				
	2020	2021	2022	2023	2024
Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	79,6%	86,7%	89,2%	87,0%	88,1%
Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	95%	93,5%	96,8%	94,4%	Chưa có dữ liệu

*Bảng 22.18. Đối sánh sinh viên tốt nghiệp năm 2022 của một số ngành Trường ĐHKHTN với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM và Trường ĐH Khoa học Huế*

TT	Tên ngành đào tạo	ĐHKHTN, ĐHQGHN		ĐHKHTN, ĐHQG TP HCM		ĐH Khoa học, ĐH Huế	
		Số SVTN năm 2022	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ số phản hồi	Số SVTN năm 2022	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ số phản hồi	Số SVTN năm 2022	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ số phản hồi
1	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	103	89,80%	94	93,59%	x	x
2	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	68	77,19%	74	95,16%	x	x
3	Công nghệ Sinh học	188	85,44%	216	87,67%	63	88,89%
4	Địa chất	7	100,0%	22	99,44%	x	x
5	Địa lý tự nhiên	10	87,50%	x	x	3	100,0%
6	Hóa học	124	87,96%	246	95,03%	16	84,62%
7	Khoa học Môi trường	89	79,73%	87	93,15%	6	100,0%
8	Khoa học Vật liệu	28	87,50%	105	91,76%	x	x
9	Máy tính và Khoa học Thông tin	120	97,22%	213	97,32%	x	x
10	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	28	92,00%	x	x	18	100,0%
11	Sinh học	134	82,30%	258	91,67%	4	50,00%
12	Toán học	33	87,50%	132	94,95%	x	x
13	Vật lý học	40	82,86%	78	87,88%	1	100,0%

Hàng năm, Trường có các điều chỉnh chỉ tiêu đào tạo giữa các ngành, đổi mới



nội dung phù hợp với yêu cầu thực tiễn bảo đảm tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp luôn ở mức cao [H22.22.03.06]. Bên cạnh đó, Trường cũng chủ động nắm bắt các xu hướng nghề nghiệp, nhu cầu xã hội, chủ động mở thêm nhiều ngành đào tạo mới thu hút NH tham gia [H22.22.03.09].

*Trường có biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho sinh viên để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT*

Bên cạnh việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường tổ chức các hoạt động hướng nghiệp để NH sớm có định hướng nghề nghiệp cho bản thân. Hoạt động hướng nghiệp không chỉ tổ chức ở cấp Trường mà được các đơn vị đào tạo quan tâm triển khai phù hợp với ngành đào tạo của mình [H22.22.03.10]. Nhà trường ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp, kêu gọi sự tham gia của doanh nghiệp vào xây dựng chương trình, hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ SV lập nghiệp, khởi nghiệp [H22.22.03.11]. Trường và đơn vị triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ NH và cựu NH tìm kiếm việc làm trước và sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.12].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

#### **Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến**

Đào tạo gắn kết với đầu ra đáp ứng yêu cầu các bên liên quan là xu thế tất yếu trong giáo dục đào tạo hiện nay. Chất lượng người học tốt nghiệp (NHTN) là vấn đề rất quan trọng, phản ánh chất lượng đào tạo của Nhà trường. Do đó, việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NHTN luôn là một trong những vấn đề được Trường ĐHKHTN đặc biệt quan tâm.

*Trường có kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NHTN của tất cả các CTĐT.*

Hàng năm, Trường ban hành Kế hoạch Đảm bảo chất lượng, trong đó có Kế hoạch khảo sát các bên liên quan về chất lượng NHTN [H22.22.04.01]. Đồng thời, Trường cũng ban hành các kế hoạch, hướng dẫn quy trình về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng NHTN, bao gồm: (1) Lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động (NSDLĐ) về chất lượng NHTN định kỳ 1 lần/năm hoặc tại các hội nghị, hội thảo, các buổi gặp mặt nhà tuyển dụng [H22.22.04.02, H22.22.04.03], (2) Lấy ý kiến phản hồi của NHTN về năng lực đạt được theo CĐR của CTĐT định kỳ 1 lần/năm hoặc tại các hội nghị, hội thảo, các buổi gặp mặt nhà tuyển dụng [H22.22.04.02, H22.22.04.03], (3) Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng tốt nghiệp [H22.22.04.04].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (quy trình, phương pháp, công cụ, chỉ số) để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng của NHTN của tất cả các CTĐT.*

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng của NHTN được thực hiện như sau:

Bước 1: Ban Giám hiệu giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan triển khai thực hiện, bao gồm: (1) Phòng TT, PC & ĐBCL triển khai lấy ý kiến của NSDLĐ về chất lượng NHTN [H22.22.04.02] và lấy ý kiến phản hồi của NHTN về năng lực đạt được theo CDR của CTĐT [H22.22.04.03]; (2) Phòng CT & CTSV triển khai khảo sát tình hình việc làm của NHTN [H22.22.04.04]; (3) Các Khoa triển khai kết nối với NSDLĐ và NHTN để lấy ý kiến phản hồi về CTĐT và NHTN của CTĐT do Khoa tổ chức đào tạo [H22.22.04.05].

Bước 2: Các đơn vị được giao thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đề xuất công cụ, chỉ số và phương pháp khảo sát trình Ban Giám hiệu Trường hoặc Ban Lãnh đạo Khoa phê duyệt.

Hiện nay phần lớn các khảo sát được thực hiện bằng hình thức trực tuyến (phiếu khảo sát online), một số khảo sát kết hợp sử dụng phiếu giấy như khảo sát về việc làm của NHTN. Bên cạnh đó, Trường và các Khoa còn tăng cường hình thức lấy ý kiến trực tiếp của các bên liên quan tại các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp với NSDLĐ và NHTN [H22.22.04.05].

Các khảo sát đều được thiết kế gồm các câu hỏi đánh giá định lượng để đo lường sự hài lòng của bên liên quan đối với chất lượng của NHTN theo các cấp độ từ không hài lòng đến rất hài lòng, bên cạnh đó còn có các câu hỏi định tính, câu hỏi mở để thu thập thêm các ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm phục vụ cải tiến chất lượng.

Công cụ để thu thập thông tin phản hồi là phiếu khảo sát, cụ thể: Phiếu khảo sát việc làm của NHTN với 16 tiêu chí liên quan đến thông tin cá nhân và việc làm của sinh viên [H22.22.04.06]. Với phiếu lấy ý kiến phản hồi của NHTN về năng lực đạt được theo CDR của CTĐT và Phiếu lấy ý kiến phản hồi của NSDLĐ về chất lượng NHTN, mỗi phiếu đều gồm 31 tiêu chí đánh giá được chia thành 03 nhóm vấn đề chính: Kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn; Phẩm chất cá nhân; Kỹ năng mềm và các năng lực khác [H22.22.04.07].

Để thuận tiện trong việc thu thập thông tin, các phiếu khảo sát này được thiết kế dưới dạng Google form và gửi đi bằng hình thức trực tuyến qua email của NHTN của tất cả các CTĐT và các nhà tuyển dụng. Ngoài ra, việc thực hiện khảo sát ý kiến của cựu người học, nhà tuyển dụng còn được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo do Nhà trường và Khoa tổ chức gặp mặt cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H22.22.04.05].

Bước 3: Các đơn vị được giao nhiệm vụ xử lý, tổng hợp và phân tích các kết quả phản hồi từ các bên liên quan.

Bước 4: Kết quả phân tích được gửi đến lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và các cá nhân có liên quan để làm cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của đơn vị.

Kết quả phân tích cũng đồng thời được gửi báo cáo ĐHQGHN qua Viện ĐBCLGD để phục vụ theo dõi, phân tích đối sánh giữa các đơn vị và các CTĐT trong ĐHQGHN để nhằm tìm kiếm các thực hành tốt [H22.22.04.08, H22.22.04.09].

*Trường thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NHTN của tất cả các CTĐT.*

- Đối với khảo sát sinh viên tốt nghiệp về tình hình việc làm: Trường triển khai thực hiện định kỳ hằng năm như đã đề cập ở tiêu chí 22.3. Đối tượng khảo sát là người học sau tốt nghiệp 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng. Kết quả khảo sát giúp Trường theo dõi được tình hình việc làm, mức độ đáp ứng công việc giữa các ngành cũng như các xu hướng khu vực làm việc của NHTN. Các kết quả khảo sát cũng là căn cứ để Trường chủ động nắm bắt các xu hướng nghề nghiệp, nhu cầu thị trường lao động, chủ động mở thêm nhiều CTĐT đào tạo mới thu hút người học tham gia [H22.22.04.10].

- Đối với công tác lấy ý kiến phản hồi của NHTN về năng lực đạt được theo CDR của CTĐT và lấy ý kiến phản hồi của NSDLĐ về chất lượng NHTN: Trường triển khai định kỳ vào tháng 10-11 hàng năm, là kênh thông tin để Trường nắm bắt được những phản hồi về nội dung CTĐT và khóa học, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, đáp ứng với công việc thực tế của người học sau khi tốt nghiệp [H22.22.04.01, H22.22.04.11]. Đối tượng khảo sát là người học đã tốt nghiệp trong vòng 12 tháng của Trường và các NSDLĐ có sử dụng NHTN của Trường. Mẫu khảo sát sẽ tùy thuộc số người học có việc làm của mỗi CTĐT sau tốt nghiệp 03 - 12 tháng và được lấy sao cho đảm bảo số liệu có ý nghĩa về mặt thống kê.

*Trường có cơ chế giám sát và sử dụng thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NHTN.*

Như đã đề cập ở trên, kết quả phản hồi sau khi được gửi đến lãnh đạo Trường và lãnh đạo các Khoa, Trường và Khoa sẽ căn cứ vào kết quả phản hồi của NHTN và các NSDLĐ ở từng nội dung cụ thể để có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp (được trình bày ở các tiêu chí 22.1, 22.2 và 22.3). Bên cạnh đó kết quả phản hồi các bên liên quan về chất lượng NHTN được cập nhật hàng năm và được tích hợp vào cơ sở dữ liệu ĐBCL của Trường, phục vụ cho các hoạt động đánh giá chất lượng và KĐCL đào tạo các cấp.

*Trường thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NHTN của khóa trước và khóa sau của tất cả các CTĐT.*

Hàng năm, Trường thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của NSDLĐ về NHTN của Trường và sự hài lòng của NHTN về CTĐT của khóa trước và khóa sau nhằm phân tích xu thế và kịp thời nhận diện các vấn đề cần cải tiến. Kết quả đối sánh về sự hài lòng của NHTN về CTĐT và sự hài lòng của NSDLĐ về NHTN của Trường trong giai đoạn 2021-2023 được thể hiện ở Bảng 22.17.

*Bảng 22.19. Đối sánh kết quả phản hồi của người học tốt nghiệp và người sử dụng lao động qua các năm*

	<i>Kiến thức, kỹ năng</i>			<i>Phẩm chất cá nhân</i>			<i>Kỹ năng mềm</i>		
	<i>2023</i>	<i>2022</i>	<i>2021</i>	<i>2023</i>	<i>2022</i>	<i>2021</i>	<i>2023</i>	<i>2022</i>	<i>2021</i>
Đánh giá của NHTN về CTĐT	3,26	3,42	3,41	3,52	3,58	3,68	3,32	3,87	3,41
Đánh giá của NSDLĐ về NHTN	3,91	3,79	3,85	4,00	3,95	3,99	3,88	3,74	3,78

*Thang điểm theo thang đo likert 5 mức độ*

Kết quả đánh giá chung của NSDLĐ về NHTN của Trường có sự gia tăng qua các năm, và tăng ở tất cả các tiêu chí [H22.22.04.08]. Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung, các NSDLĐ đều hài lòng và đánh giá các CTĐT của Trường đào tạo bài bản, chuyên sâu, luôn được cải tiến và cập nhật và có thể ứng dụng ngay vào thực tế. Sinh viên tốt nghiệp của Trường có chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu công việc về chuyên môn, nhiệm vụ của cơ quan, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Trường đã đào tạo được đội ngũ sinh viên có nền tảng tư duy tốt, có chất lượng cao.

Với kết quả khảo sát NHTN, nhìn chung NHTN của Trường đều tự đánh giá mức độ đạt được ở mức Đạt và Tốt ở các tiêu chí đưa ra [H22.22.04.08].

ĐHQGHN cũng thường xuyên thực hiện việc báo cáo và đối sánh kết quả phản hồi giữa các đơn vị. Kết quả đối sánh nhìn chung các CTĐT và NHTN của Trường ĐHKHTN đều được đánh giá ở mức hài lòng [H22.22.04.09].

*Trường có biện pháp cải tiến và thực hiện để nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NHTN của tất cả các CTĐT.*

Qua khảo sát, còn một số ý kiến của cả NHTN và các NSDLĐ cũng cho rằng Trường cần (i) tăng thời lượng thực hành, thực tế cơ sở cho người học (ii) Nội dung chương trình đào tạo cần điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thường xuyên để đảm bảo phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ, xu hướng phát triển của ngành và đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội, doanh nghiệp, (iii) Bổ trợ thêm học phần ngoại ngữ và tin học và (iv) Bổ trợ thêm kỹ năng mềm. [H22.22.04.08]

Tiếp thu ý kiến phản hồi của NHTN và NSDLĐ, Trường và các Khoa đã có các cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội, cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh cập nhật các CTĐT [H22.22.04.12].

+ Điều chỉnh bổ sung một số môn học nâng cao kỹ năng mềm và tin học cho sinh viên; triển khai xây dựng học phần kỹ năng bổ trợ trong đó một phần thời lượng mời chuyên gia tuyển dụng, lãnh đạo các doanh nghiệp tham gia giảng dạy

[H22.22.04.13].

+ Môn Tiếng Anh: có hệ thống sử dụng tài khoản riêng phục vụ việc học trực tuyến [H22.22.04.14].

+ Cấu trúc các học phần: tăng thời lượng tự học, Phương pháp giảng dạy theo chiều hướng tích cực, tăng cường vai trò của người học, áp dụng các phương pháp trong quá trình học trực tuyến: nâng cao kỹ năng CNTT, trao đổi online [H22.22.04.15].

+ Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp để tạo cơ hội kết nối giữa người học, giảng viên và doanh nghiệp [H22.22.04.16].

+ Tăng cường trao đổi sinh viên quốc tế [H22.22.04.17].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22**

### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Nhà trường có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho SV vào đầu khóa học, năm học.

1.2. Nhà trường có hệ thống giám sát chặt chẽ tình hình học tập trong suốt quá trình học tập và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được quản lý tốt nhờ ứng dụng CNTT, do đó các báo cáo và quyết định về ĐBCL được thực hiện thường xuyên và cải tiến liên tục.

1.3. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn tăng theo từng năm thể hiện được chính sách quản lý của Nhà trường có hiệu quả và chất lượng đào tạo của Nhà trường được kiểm soát chặt chẽ hơn.

1.4. Tỷ lệ NHTN có việc làm cao. Nhà trường đã có định hướng chi tiết, cụ thể về kết nối với doanh nghiệp trong công tác đào tạo và xây dựng CTĐT, giúp tăng cường khả năng có việc làm của NHTN ở tất cả các CTĐT. Hàng năm có khảo sát, giám sát, điều chỉnh kịp thời để ngày càng hoàn thiện CTĐT, đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp.

### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Một số ngành còn có SV tốt nghiệp muộn, tỷ lệ tốt nghiệp thấp hơn một số Trường trong ĐHQGHN, nhiều chuyên ngành đào tạo sau đại học có học viên cao học và nghiên cứu sinh phải gia hạn thời gian bảo vệ luận văn, luận án.

2.2. Tỷ lệ SV có việc làm theo đúng ngành đào tạo cần được nâng cao hơn nữa.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy.	Phòng Đào tạo; Phòng TT, PC & ĐBCL; Phòng CT&CTSV	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Nâng cấp hệ thống giám sát kết quả học tập của SV để mở rộng tính năng của hệ thống và các bên liên quan đều có thể truy cập thông tin trực tuyến.	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Trung tâm CNTT&TT	2024-2026	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Học hỏi kinh nghiệm của các Trường đại học khác để có thêm những giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; các khoa.	2025-2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4 và khắc phục điểm tồn tại 2.2	Tăng cường kết nối với nhà tuyển dụng, cựu SV để thu thập ý kiến phản hồi và nắm bắt nhu cầu của thực tiễn. Từ đó có điều chỉnh thích hợp các CTĐT để tạo cơ hội việc làm cao hơn, nhất là việc làm đúng ngành đào tạo	Phòng CT&CTSV; Phòng Đào tạo và các khoa.	2025-2030	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Tiếp tục nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp của đội ngũ tư vấn, có chính sách đãi ngộ tốt hơn với đội ngũ này. Xây dựng các giải pháp hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn.	Phòng CT&CTSV, các khoa, Đoàn thanh niên, Hội SV	2024-2026	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 22</b>	<b>4,75 / 7,00</b>
Tiêu chí 22.1	5 / 7
Tiêu chí 22.2	4 / 7
Tiêu chí 22.3	5 / 7
Tiêu chí 22.4	5 / 7

### TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trường ĐHKHTN là trường đại học hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản. Là một thành viên của ĐHQGHN, Trường là đơn vị nòng cốt, luôn đóng góp tỷ trọng lớn các sản phẩm KH&CN cho vị trí xếp hạng của ĐHQGHN - nhóm 1201-1500 trường ĐH tốt nhất thế giới theo THE WUR 2025, top 851-900 các cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới trong bảng xếp hạng QS WUR 2025, nhóm 401-600 trường thành công 17 mục tiêu phát triển bền vững theo THE Impact Rankings 2024. Trong giai đoạn 2020-2024, cán bộ và người học của Trường có số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí WoS/SCOPUS luôn vượt mốc 500 công trình, tương ứng với tỷ lệ công bố WoS/SCOPUS trên 1,1 bài/cán bộ khoa học/năm; số bài báo trên các tạp chí xếp hạng Q1 và Q2 chiếm trên 58% số công bố WoS/SCOPUS; 01 nhà khoa học được trao tặng giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2024.

#### Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

*Trường có văn bản quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện theo quy định hiện hành.*

Trường quy định số giờ NCKH quy đổi trong năm học của giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp tương ứng là 700, 750, 800 giờ; nghiên cứu viên hạng III chưa đạt trình độ tiến sĩ và có trình độ tiến sĩ tương ứng là 960 và 1100 giờ, nghiên cứu viên hạng II và hạng I tương ứng là 1100 và 1200 giờ [H23.23.01.01]. Trong giai đoạn 2020-2024, quy định này đã được điều chỉnh 2 lần vào năm 2022 và 2024 [H23.23.01.01, H23.23.01.02] để phù hợp với Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học; Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại ĐHQGHN và ý kiến của các cán bộ trong Trường. Văn bản nói trên quy định số quy đổi chi tiết giờ hành chính làm việc từ các loại hình hoạt động nghiên cứu, như thực hiện các đề tài/dự án NCKH, sản phẩm ứng dụng được chuyển giao/thương mại hóa,... Các sản phẩm có mức xếp loại chất lượng khoa học cao hơn so với sản phẩm cùng loại hoặc các hoạt

động NCKH có độ phức tạp cao hơn so với hoạt động NCKH tương tự được tính giờ hành chính quy đổi cao hơn.

Đối với trưởng nhóm và thành viên chính nhóm NCM, giám đốc và thành viên PTNTĐ, Trường và ĐHQGHN có quy định cụ thể về các loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động NCKH hàng năm hoặc theo chu kỳ [H23.23.01.03, H23.23.01.04, H23.23.01.05]. Một số định mức điển hình như: đối với nhóm NCM định hướng nghiên cứu cơ bản cấp Trường, có số bài báo trên tạp chí thuộc hệ thống WoS/SCOPUS là 02 bài báo/người/năm; đối với nhóm NCM định hướng nghiên cứu ứng dụng cấp Trường, số đơn đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích có chủ đơn là Trường ĐHKHTN được chấp nhận hợp lệ là 0,5 đơn/người/năm hoặc tương đương; các mức yêu cầu này tương ứng cho PTNTĐ cấp ĐHQGHN là 2,2 bài báo/cán bộ/năm hoặc 0,2 đơn/cán bộ/năm.

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu một cách rõ ràng, cụ thể và đảm bảo độ tin cậy; có CSDL được cập nhật về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV và cán bộ nghiên cứu.*

Phòng KH-CN được phân công làm đầu mối giám sát tổ chức hoạt động và đánh giá kết quả hoạt động KH&CN của cán bộ [H23.23.01.06].

Hàng năm, các giảng viên tự lập kế hoạch NCKH dựa trên định mức quy đổi của Nhà trường và số giờ hành chính NCKH theo quy định [H23.23.01.01]. Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH hàng năm của giảng viên và cán bộ nghiên cứu được khai báo trên phần mềm quản lý chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên [H23.23.01.07]. Cuối năm học, giảng viên, nghiên cứu viên cập nhật kết quả hoạt động NCKH vào phần mềm và trích xuất Bảng kê khai công việc của cán bộ, trong đó bao gồm thông tin hoạt động NCKH và số giờ quỹ thời gian đã được quy đổi [H23.23.01.08]. Phòng KH-CN đối chiếu và xác nhận kết quả hoạt động NCKH đạt được. Dựa vào Bảng kê khai công việc và Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng, giảng viên và cán bộ nghiên cứu được đánh giá xếp loại chất lượng và bầu danh hiệu thi đua [H23.23.01.09].

Đối với trưởng nhóm và thành viên chính nhóm NCM, giám đốc và thành viên PTNTĐ, kế hoạch hoạt động NCKH được lập theo nhóm/đơn vị vào đầu chu kỳ [H23.23.01.10, H23.23.01.11]. Nhà trường theo dõi hoạt động NCKH của nhóm NCM, PTNTĐ hàng năm để kịp thời hỗ trợ, cấp kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên [H23.23.01.12]. Việc đánh giá mức độ hoàn thành khối lượng và chất lượng hoạt động của nhóm NCM và PTNTĐ cuối chu kỳ được thực hiện thông qua Hội đồng đánh giá [H23.23.01.13].

Đối với cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên trong thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp, đặc biệt là chủ nhiệm nhiệm vụ, cần tuân thủ theo văn bản ký kết



thỏa thuận về loại hình và khối lượng hoạt động nghiên cứu được quy định trong hồ sơ nhiệm vụ [H23.23.01.14]. Quy trình đánh giá, nghiệm thu được thực hiện theo đúng quy định của Bộ KH&CN và cơ quan quản lý [H23.23.01.15]. Chất lượng hoạt động NCKH được thông qua các hội đồng khoa học đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài các cấp [H23.23.01.16]. Trong giai đoạn 2020-2024, Trường có 20 đề tài cấp Nhà nước được nghiệm thu, 100% các nhiệm vụ này được xếp loại đạt và được đánh giá tốt về chất lượng, trong đó có 01 nhiệm vụ được đánh giá xuất sắc [H23.23.01.17]. Các đề tài cấp Trường được đánh giá, nghiệm thu theo quy định của Trường [H23.23.01.18], với tiêu chuẩn chung là tất cả các đề tài cấp cơ sở đều phải có kết quả được thể hiện bằng ít nhất một trong các hình thức: bài báo trên tạp chí khoa học trong nước hoặc quốc tế, báo cáo đăng trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế, đăng ký SHTT, sản phẩm khoa học có khả năng ứng dụng trong thực tiễn. Trong giai đoạn 2020-2024, chỉ 01 đề tài cấp cơ sở được nghiệm thu ở mức Không đạt [H23.23.01.19].

Kết quả hoạt động NCKH và các mốc quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN được theo dõi, giám sát, cập nhật thường xuyên vào CSDL về KH&CN dưới dạng trang Web quản lý tổng hợp thông tin [H23.23.01.20]. Kết quả hoạt động KH, CN & ĐMST của các cán bộ trong toàn Trường do Phòng KH-CN thống kê từ các đơn vị và cập nhật toàn diện 02 lần/năm, vào cuối năm tài chính và cuối năm học [H23.23.01.21].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu*

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thông qua các buổi nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN các cấp, các buổi kiểm tra tiến độ nhiệm vụ của Bộ KH&CN hoặc cơ quan quản lý. Thành phần được thu thập ý kiến bao gồm các chuyên gia khoa học được mời tham gia hội đồng, tổ thẩm định, đoàn kiểm tra; lãnh đạo và chuyên viên quản lý NCKH của các đơn vị quản lý thuộc Bộ KH&CN hoặc cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN khác [H23.23.01.22]. Phòng KH-CN thu thập, tổng hợp thông tin phản hồi và báo cáo Ban Giám hiệu để có giải pháp phù hợp và kịp thời, hỗ trợ các giảng viên, cán bộ nghiên cứu thực hiện NCKH thuận lợi, đúng quy định, hoàn thành tốt khối lượng và chất lượng nghiên cứu.

*Trường có thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của giảng viên và cán bộ nghiên cứu.*

Để đối sánh với chỉ tiêu đề ra đối với cá nhân, các hoạt động và sản phẩm NCKH thực hiện theo năm học được quy đổi ra giờ NCKH theo phần mềm quản lý chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên với định mức giờ NCKH đã được quy định vào cuối năm học [H23.23.01.23]. Định mức giờ NCKH được Trường quy định cao hơn số giờ NCKH tối thiểu quy định trong Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT (586 giờ). Kết quả đối sánh hàng năm cho thấy, có khoảng 78% số giảng

viên và cán bộ nghiên cứu hoàn thành và vượt mức giờ NCKH [H23.23.01.24]. Đối sánh với chỉ tiêu của các nhóm NCM, PTNTĐ cho thấy, trong giai đoạn 2020-2024, các nhóm NCM và PTNTĐ đều hoàn thành hoặc vượt chỉ tiêu kết quả hoạt động và được tiếp tục công nhận [H23.23.01.25].

Kết quả hoạt động KH, CN & ĐMST của toàn Trường do Phòng KH-CN làm đầu mối lập báo cáo đối sánh, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH, CN & ĐMST hàng năm và xây dựng kế hoạch KH, CN & ĐMST và dự toán ngân sách KH&CN của năm tiếp theo [H23.23.01.26]. Các chỉ số quan trọng của toàn Trường được theo dõi, báo cáo nhanh hàng quý với mục đích ước tính đạt chỉ số kế hoạch năm [H23.23.01.27]. Số lượng nhiệm vụ các cấp do Trường làm đơn vị chủ trì được phê duyệt hàng năm cùng số kinh phí được thể hiện trong bảng 23.1. Theo đó, các nhiệm vụ cấp quốc gia đạt ổn định theo chu kỳ 2 năm; các nhiệm vụ cấp bộ, tỉnh, hợp tác quốc tế có xu hướng tăng. Các kết quả cũng được đối sánh với kế hoạch trung hạn để theo dõi kết quả thực hiện chiến lược. Căn cứ vào định hướng phát triển và bối cảnh thực tế, Trường đã điều chỉnh Chiến lược phát triển và các chỉ tiêu về KH&CN vào tháng 10 năm 2024, trong đó các chỉ tiêu về số lượng công bố quốc tế được điều chỉnh tăng để hướng đến góp phần đạt mục tiêu xếp hạng của ĐHQGHN vào Top 500 trường đại học tốt nhất trên thế giới [H23.23.01.28].

*Bảng 23.1. Số lượng và kinh phí (triệu đồng) của các nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt trong giai đoạn 2020-2024*

Năm	2020		2021		2022		2023		2024		Tổng	
	SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP	SL	KP
Cấp Quốc gia	1	7.650	8	50.216	0	0	7	42.800	3	20.260	19	120.926
NAFOSTED	24	22.263	6	6.305	0	0	17	16.614	14	14.763	61	59.945
Cấp Bộ, tỉnh	2	4.573	3	5.062	3	3.111	6	17.368	1	1.307	15	31.421
ĐHQGHN	27	9.800	24	8.010	28	9.540	33	19.800	-	-	112	47.150
Hợp tác quốc tế	7	6.375	6	7.243	5	4.267	7	4.482	4	3.846	29	26.213
Cơ sở	20	600	20	600	18	600	20	650	10	300	88	2.750
Doanh nghiệp	1	4.000	2	10.000	4	22.000	1	6.000	2	3.276	10	45.276
Hợp đồng dịch vụ	77	44.642	37	14.931	45	8.712	48	19.058	14	8.183	221	95.526
<b>Tổng</b>	<b>159</b>	<b>99.903</b>	<b>106</b>	<b>102.367</b>	<b>103</b>	<b>48.230</b>	<b>139</b>	<b>126.772</b>	<b>48</b>	<b>51.935</b>	<b>555</b>	<b>429.207</b>

*Ghi chú: SL: số lượng nhiệm vụ; KP: kinh phí được phê duyệt*

Để đối sánh về loại hình, khối lượng, và chất lượng nghiên cứu với các trường đại học trong nước, Trường đã tham gia xếp hạng theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM - University Performance Metrics) năm 2020 [H23.23.01.29].

Để đối sánh quốc tế, Trường đóng góp một tỷ trọng quan trọng cùng ĐHQGHN tham gia bảng xếp hạng đại học THE (của Tạp chí Times Higher Education) và QS

(Quacquarelli Symonds). THE là bảng xếp hạng với 5 nhóm tiêu chí gồm: Giảng dạy; Nghiên cứu (30%); Các trích dẫn khoa học (30%); Triển vọng quốc tế; Thu nhập từ chuyên gia tri thức [H23.23.01.30]. Bảng xếp hạng QS dựa trên các tiêu chí Uy tín học thuật (40%) và Số trích dẫn/ giảng viên (20%) [H23.23.01.31].

*Trường có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu.*

Dựa vào phản hồi của các bên liên quan thông qua tọa đàm, email [H23.23.01.32], Trường đã ban hành các văn bản, quy định điều chỉnh mức phương pháp tính hỗ trợ công bố quốc tế, trong đó đề cao hệ số uy tín của tạp chí, tăng tổng mức hỗ trợ [H23.23.01.33]; hỗ trợ cán bộ trẻ tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế [H23.23.01.34]; chủ trương đa dạng nguồn kinh phí thực hiện đề tài cấp cơ sở [H23.23.01.35]. ĐHQGHN cũng đã ban hành một số chính sách, như: điều chỉnh mức phương pháp tính hỗ trợ công bố quốc tế [H23.23.01.36]; hỗ trợ tài chính đối với cán bộ khoa học xuất sắc [H23.23.01.37]; phê duyệt chương trình KH&CN trọng điểm cấp ĐHQGHN [H23.23.01.38, H23.23.01.39]. Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và số lượng hoạt động NCKH cũng đã được cập nhật trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 [H23.23.01.28]

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

**Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về loại hình hoạt động NCKH; số lượng và chất lượng mà người học thực hiện.*

Trường tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên hàng năm, gồm 08 tiểu ban tổ chức ở các đơn vị đào tạo của Trường; phiên toàn thể đánh giá các báo cáo poster để xếp giải Nhất/Nhì và phiên toàn thể đánh giá báo cáo nói để xếp giải báo cáo hay cấp Trường [H23.23.02.01]. Về hoạt động NCKH của người học nói chung, Trường tuân thủ theo Quy chế đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN [H23.23.02.02, H23.23.02.03, H23.23.02.04]. Hoạt động NCKH của sinh viên được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng: đề tài nghiên cứu, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, công bố bài báo khoa học [H23.23.02.02]. Học viên cao học phải thực hiện đề tài NCKH có khối lượng từ 12-15 tín chỉ, thể hiện dưới dạng luận văn [H23.23.02.03]. NCKH là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh tiến sĩ và luận án là công trình NCKH, được quy định tối thiểu 80% thời lượng của chương trình đào tạo [H23.23.02.04]. Các nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQGHN cũng đều được yêu cầu bao gồm sản phẩm đào tạo sau đại học [H23.23.02.05].

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của người học rõ ràng, cụ thể và đảm bảo độ tin*

*cây; có CSDL được cập nhật về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học.*

Việc theo dõi, giám sát và hỗ trợ hoạt động NCKH của người học được thực hiện bởi các phòng chức năng và sự phối hợp của lãnh đạo và trợ lý đào tạo ở cấp khoa: khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ do phòng Đào tạo làm đầu mối theo dõi; đề tài NCKH sinh viên, bài thi sáng tạo khởi nghiệp cho người học, hoạt động tham gia của người học trong các nhiệm vụ khoa học các cấp do Phòng KH-CN làm đầu mối theo dõi [H23.23.01.06].

Các hoạt động NCKH của người học được Trường thống kê hàng năm, thể hiện trong báo cáo hoạt động NCKH sinh viên, báo cáo xây dựng kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST và báo cáo tổng kết năm học [H23.23.02.06, H23.23.02.07, H23.23.02.08, H23.23.02.09]. Các chỉ số chính được cập nhật trong CSDL [H23.23.02.10].

Việc đánh giá chất lượng hoạt động NCKH của người học được thực hiện thông qua các hội đồng khoa học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H23.23.02.11]. Đối với Hội nghị khoa học sinh viên, báo cáo NCKH của sinh viên được đánh giá ở cấp bộ môn và cấp khoa, các báo cáo tốt được chọn trình bày ở cấp Trường; cử đi dự thi cấp ĐHQGHN, cấp Bộ GD&ĐT và Giải thưởng Euréka [H23.23.02.12]. Các nghiên cứu có công trình công bố khoa học được ưu tiên cộng điểm đánh giá [H23.23.02.13].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của người học*

Hoạt động hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thông qua tọa đàm với sinh viên; trong phiên toàn thể Hội nghị khoa học sinh viên cấp Trường [H23.23.02.14]. Sinh viên đánh giá cao việc tổ chức và hỗ trợ các hoạt động NCKH và đã đóng góp một số ý kiến để việc tham gia nghiên cứu của sinh viên được thuận lợi hơn, như cần thực hiện Thông báo số 1 sớm hơn vào đầu năm học, cần hỗ trợ về vật tư, hóa chất phục vụ thí nghiệm và chi phí đi khảo sát thực địa.

*Trường thực hiện đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng NCKH của người học*

Việc đối sánh được thực hiện thông qua báo cáo hoạt động NCKH sinh viên, báo cáo xây dựng kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST và báo cáo tổng kết năm học [H23.23.02.07, H23.23.02.08, H23.23.02.09]. Kết quả cho thấy, số lượng báo cáo và sinh viên tham gia NCKH hàng năm đều tăng rõ rệt (bảng 23.2), ngay cả khi có đại dịch Covid-19. Hàng năm, Trường đều có các công trình NCKH sinh viên có kết quả tốt, được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục WoS/SCOPUS hoặc tạp chí uy tín trong nước (bảng 23.2). Nhiều nghiên cứu sinh đã được đặc cách không qua phản biện kín trong quy trình bảo vệ luận án do có các công trình công bố quốc tế tốt [H23.23.02.15].

Bảng 23.2. Kết quả công bố khoa học tại các hội nghị khoa học sinh viên

Năm	Tổng số báo cáo	Các công trình công bố khoa học của sinh viên
2020	353	14 công trình: 06 bài báo WoS, 07 bài báo quốc gia, 01 báo cáo quốc tế
2021	432	15 công trình: 06 bài báo WoS, 08 bài báo quốc gia, 01 báo cáo trong nước
2022	371	19 công trình: 03 bài báo WoS, 06 bài báo quốc tế khác, 06 bài báo quốc gia, 01 báo cáo quốc tế, 03 báo cáo trong nước
2023	619	25 công trình: 06 bài báo WoS, 01 bài báo SCOPUS, 05 bài báo quốc tế khác, 09 bài báo quốc gia, 03 báo cáo quốc tế, 01 báo cáo trong nước
2024	824	26 công trình: 11 bài báo WoS, 10 bài báo quốc gia, 05 báo cáo quốc tế
Tổng	2.599	99 công trình: 32 bài báo WoS, 01 bài báo SCOPUS, 11 bài báo quốc tế khác, 40 bài báo quốc gia, 10 báo cáo quốc tế, 05 báo cáo trong nước

Chất lượng NCKH của sinh viên được đối sánh với các đơn vị trong ĐHQGHN và trong cả nước thông qua việc cử các công trình NCKH sinh viên xuất sắc tham gia dự thi NCKH sinh viên cấp ĐHQGHN, cấp Bộ GD&ĐT và Giải thưởng Eureka [H23.23.02.16, H23.23.02.17]; dự thi Sáng tạo khởi nghiệp cho người học cấp ĐHQGHN hoặc cấp cao hơn [H23.23.02.18, H23.23.02.19]. Trong giai đoạn 2020-2024, sinh viên Trường ĐHKHTN đã giành 23 Giải sinh viên NCKH của Bộ GD&ĐT, 21 Giải thưởng cấp ĐHQGHN (bảng 23.3). Với những kết quả cao trong NCKH sinh viên so với các cơ sở giáo dục đại học khác, năm 2021, Trường được Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong công tác NCKH của sinh viên [H23.23.02.20].

Bảng 23.3. Giải thưởng NCKH sinh viên cấp ĐHQGHN và Bộ GD&amp;ĐT

Năm	Các giải cấp Bộ GD&ĐT			Các giải cấp ĐHQGHN		
	Nhì	Ba	Khuyến khích	Nhất	Nhì	Ba
2020	2	2	2	1	1	2
2021	2	3	3	1	1	2
2022	1	1	2	1	2	2
2023	2	2		1	2	2
2024	1	1		1	3	3

*Trường có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của người học*

Từ năm 2022, căn cứ ý kiến góp ý của sinh viên, Trường ban hành thông báo về việc tổ chức hội nghị khoa học sinh viên sớm hơn, vào đầu năm học thay vì cuối học kỳ I để sinh viên và giáo viên hướng dẫn có thể chủ động chuẩn bị sớm hơn cho hoạt động NCKH sinh viên [H23.23.02.01]; Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các chương trình sinh hoạt để bổ trợ kiến thức, kỹ năng NCKH, sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên [H23.23.02.21]; tăng cường hỗ trợ kinh phí đối với các công trình NCKH sinh viên tiềm năng theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ từ hoạt động NCKH sinh viên năm 2023 [H23.23.02.22] để hỗ trợ vật tư, hoá chất, chi phí thực địa,... cho sinh viên thực hiện các nghiên cứu có tiềm năng; cộng điểm thưởng điểm khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên tham gia NCKH đạt giải cấp Trường [H23.23.02.23] để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH; tham gia đăng cai tổ chức hội nghị nhà khoa học trẻ [H23.23.02.24] để tăng cường chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học cho từng năm và theo giai đoạn.*

Quy định về loại hình và số lượng công bố khoa học cho từng năm và theo giai đoạn thể hiện trong Quy định chế độ việc làm của giảng viên, nghiên cứu viên [H23.23.01.01]; kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST hàng năm [H23.23.01.26]; Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 [H23.23.03.01] và Chiến lược phát triển Trường đến năm 2035, tầm nhìn 2045 [H23.23.01.28]. Các chỉ tiêu bao gồm: bài báo đăng trên các tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế thuộc danh mục WoS/SCOPUS, tạp chí quốc tế thuộc danh mục WoS/SCOPUS được xếp hạng Q1 và Q2 theo Scimago Journal & Country Rank, tạp chí quốc tế khác; báo cáo đăng tại kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; sách chuyên khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; bằng/đơn được chấp nhận hợp lệ các sáng chế, giải pháp hữu ích, báo cáo tư vấn chính sách; sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa; nhóm NCM, PTNTĐ, TTNCTĐ cấp ĐHQGHN; PTN, TTNC hợp tác doanh nghiệp, quốc tế; doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ; giải thưởng KH&CN quốc gia, quốc tế; tỷ lệ kinh phí đào tạo/NCKH/dịch vụ.

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, có CSDL được cập nhật về các loại hình và số lượng các công bố khoa học.*

Phòng KH-CN theo thống kê về các loại hình và số lượng công bố khoa học trong toàn Trường 2 lần/năm để đánh giá kết quả hoạt động KH, CN & ĐMST; nhận

dạng điểm mạnh/cần khắc phục của cá nhân, đơn vị; có giải pháp hỗ trợ hoặc phát huy [H23.23.03.02]. Các công bố khoa học quốc tế của toàn Trường được theo dõi và thống kê nhanh hàng tháng với sự hỗ trợ của Trung tâm Thư viện và Tri thức số, ĐHQGHN [H23.23.03.03]. Trường cũng thống kê và theo dõi thường xuyên các sản phẩm KH&CN vào CSDL KH&CN [H23.23.03.04]. Trường theo dõi trích dẫn khoa học bằng công cụ Google Scholar để theo dõi số liệu về trích dẫn của các công bố của Trường [H23.23.03.05].

Các số liệu công bố KH&CN trong giai đoạn 2020-2024 được trình bày chi tiết trong bảng 23.4. Trong giai đoạn này, số lượng công bố trên các tạp chí quốc tế WoS/SCOPUS của Trường đạt 2584 công trình, trong đó số bài báo trên các tạp chí xếp hạng Q1 và Q2 chiếm hơn 58% số công bố WoS/SCOPUS; có gần 100 công trình ghi nhận chỉ số trích dẫn >15 trong 3 năm [H23.23.03.06]. Chỉ số trích dẫn trung bình trong 03 năm 2020-2022 của Trường là 9,48 [H23.23.03.03]. Năm 2022 và 2023, Trường có 02 nhà khoa học là GS.TS. Phạm Hùng Việt và PGS.TS. Từ Bình Minh được lọt vào danh sách các nhà khoa học thế giới có thành tích xuất sắc trong công bố khoa học, là các nhà khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học Môi trường trong nhóm 10.000 nhà khoa học có ảnh hưởng nhất thế giới do website Research.com thực hiện dựa vào tổng số trích dẫn [H23.23.03.07].

*Bảng 23.4. Số lượng công bố khoa học theo các năm*

Năm	Bài báo trong nước	Bài báo WoS/SCOPUS		Sách/chương sách tiếng Việt + tiếng Anh	Bài báo WoS/SCOPUS của ĐHKHTN, ĐHQG HCM
		Tổng số	Thuộc nhóm Q1, Q2		
2020	152	516	220	7	319
2021	221	520	239	11	333
2022	165	537	330	22	462
2023	184	564	420	20	575
2024	60	447	300	8	382(**)
<i>Tổng</i>	782	2584(*)	1509	68	2071

*Ghi chú: (\*) số liệu tính đến 30/9/2024, (\*\*) số liệu tính đến 01/6/2024.*

Kết quả cho thấy các công bố WoS/SCOPUS tăng trưởng đều đặn với tổng số bài vượt mốc 500 bài/năm. So với giai đoạn 2015-2019, hàng năm công bố WoS/SCOPUS giai đoạn này tăng khoảng 170% do những thay đổi về chính sách khuyến khích công bố quốc tế. So sánh các năm trong cùng giai đoạn cho thấy số lượng bài báo không tăng rõ rệt giữa các năm, do tỷ lệ công bố WoS/SCOPUS so với số cán bộ khoa học trong Trường đã ổn định ở tỷ lệ khá cao. Trong bối cảnh phức tạp về uy tín của tạp chí quốc tế, Trường chưa ghi nhận các phản ánh hay trường hợp nghiêm trọng liên quan đến liêm chính học thuật như mua/bán bài báo khoa học, giả

mạo số liệu, công bố nhiều bài trên tạp chí sẵn mỗi,... [H23.23.03.08]. Nhiều bài báo của các tác giả là cán bộ của Trường có chất lượng cao, có ý nghĩa quan trọng trong khoa học và thực tiễn. Đặc biệt, cụm 3 công trình công bố năm 2021 của PGS.TS. Trần Mạnh Trí và các cộng sự đã góp phần giải quyết vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu là ô nhiễm môi trường do sự phát tán của các hoá chất tổng hợp, được công bố trên các tạp chí khoa học thuộc top 5% hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực kỹ thuật môi trường, độc học, sức khỏe và đột biến gen đã được trao tặng Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2024 [H23.23.03.09]. Tính đến thời điểm đề cử Giải thưởng, cụm 3 công trình của PGS.TS. Trần Mạnh Trí đã có trên 90 lượt trích dẫn (không bao gồm tự trích dẫn) [H23.23.03.10]. Cán bộ của Trường cũng được trao các giải thưởng khác về KH&CN như Giải thưởng KH&CN của ĐHQGHN, Giải thưởng công trình Toán học xuất sắc, Giải thưởng của Hiệp hội Nước Quốc tế [H23.23.03.11].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.*

Phòng KH-CN là đầu mối thu thập thông tin của các đơn vị, cá nhân thông qua báo cáo tổng kết năm học; hội nghị viên chức, người lao động hàng năm [H23.23.02.09]. Trường cũng thu thập thông tin về loại hình và số lượng các công bố thông qua các buổi đánh giá kết quả/tiến độ nhiệm vụ KH&CN các cấp để kịp thời đôn đốc, biểu dương và hỗ trợ [H23.23.03.12]. Kết quả nghiên cứu của cán bộ cũng được thống kê, biểu dương thông qua các báo cáo kết quả và xây dựng kế hoạch KH, CN & ĐMST và các hội nghị, hội thảo [H23.23.01.26, H23.23.03.08].

*Trường thực hiện đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.*

Số lượng công bố của Trường đạt, vượt mức kế hoạch đề ra hàng năm [H23.23.02.08]. Số lượng công bố quốc tế WoS/SCOPUS tăng trưởng hàng năm (bảng 23.4) và luôn dẫn đầu ĐHQGHN [H23.23.03.03]. Tuy nhiên, những năm gần đây, số lượng công bố quốc tế WoS/SCOPUS có xu hướng tăng chậm, không đạt mức chỉ tiêu được giao của ĐHQGHN. Một số nguyên do chính có thể kể đến là tỉ lệ bài tính cho cán bộ cơ hữu của Trường đã đạt mức cao (1,1 bài WoS/SCOPUS/cán bộ khoa học); lĩnh vực công bố thường đòi hỏi kết quả thí nghiệm, nghiên cứu thực địa, phân tích bằng nhiều kỹ thuật khác nhau... nên cần khối lượng thời gian lớn để hoàn thành; chưa có các nguồn lực đầu tư đột phá.

So sánh với kết quả của Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM cho thấy, trong giai đoạn 2020-2023, Trường có tổng số lượng công bố WoS/SCOPUS cao hơn khoảng 1,25 lần (bảng 23.4) và cao hơn hẳn về tỷ lệ công bố/cán bộ khoa học (1,1 so với 0,60 bài báo WoS/SCOPUS). Tuy nhiên, từ năm 2022, Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM có số công bố quốc tế tăng mạnh và tăng cao hơn Trường ĐHKHTN, một phần do những điều chỉnh hiệu quả về chính sách, ví dụ như đầu tư mạnh cho các đề



tài cấp cơ sở do có nguồn thu học phí lớn.

Một nguồn thông tin để đối sánh là việc tham gia các bảng xếp hạng đại học. Kết quả của Trường tham gia xếp hạng theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM - University Performance Metrics) năm 2020 đạt 778/1000 điểm, thuộc top 5 trường đại học có điểm cao nhất Việt Nam và được xếp ở mức 5 sao [H23.23.01.03]. Trong đó, điểm nghiên cứu đạt 77/100. Trong số các đơn vị thành viên của ĐHQGHN, Trường là 1 trong 2 đơn vị đạt mức 5 sao về kết quả đánh giá đại học theo tiêu chí đại học nghiên cứu đổi mới sáng tạo [H23.23.03.13].

Trong bảng xếp hạng QS (Quacquarelli Symonds), với các tiêu chí Uy tín học thuật (40%) và Số trích dẫn/ giảng viên (20%), ĐHQGHN luôn là đại học của Việt Nam được xếp hạng Top 1000 các cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới [H23.23.01.30]. Trường đã đóng góp một phần quan trọng vào kết quả xếp hạng này.

*Trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.*

Trường đã điều chỉnh chính sách hỗ trợ công bố quốc tế, trong đó áp dụng hệ số đánh giá uy tín theo danh mục do Quỹ NAFOSTED công bố, nhằm hạn chế các bài đăng trên các tạp chí không trong danh mục quốc tế uy tín [H23.23.03.14]; hỗ trợ tài chính đối với cán bộ khoa học xuất sắc [H23.23.01.37]; Nhận diện và đề xuất khen thưởng, thống kê vượt giờ NCKH đối với cán bộ có kết quả công bố xuất sắc (chất lượng, số lượng, chỉ số trích dẫn cao) [H23.23.03.15]. Các giải pháp nhằm hỗ trợ, khuyến khích và tôn vinh các thành quả NCKH của cán bộ.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7*

#### **Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó có quy định về việc sở hữu trí tuệ.*

Trường ĐHKHTN áp dụng quy định quản lý TSTT do ĐHQGHN ban hành [H23.23.04.01]. Các loại hình TSTT của Trường bao gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bản quyền phần mềm. Số lượng TSTT hàng năm được xác định trong kế hoạch KH, CN & ĐMST và báo cáo tổng kết năm học [H23.23.02.09]. Số lượng TSTT giai đoạn trung hạn được xác định trong Chiến lược phát triển Trường [H23.23.03.01, H23.23.01.28].

*Trường có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình và số lượng tài sản trí tuệ và có CSDL được cập nhật về tài sản trí tuệ thường xuyên.*

Phòng KH-CN và Phòng Đào tạo là các đơn vị đầu mối chính thực hiện việc theo dõi TSTT của cán bộ và người học của Trường [H23.23.01.06]. Tổng thể TSTT của Trường được thống kê 2 lần/năm thể hiện vào cuối năm và giữa năm, thể hiện

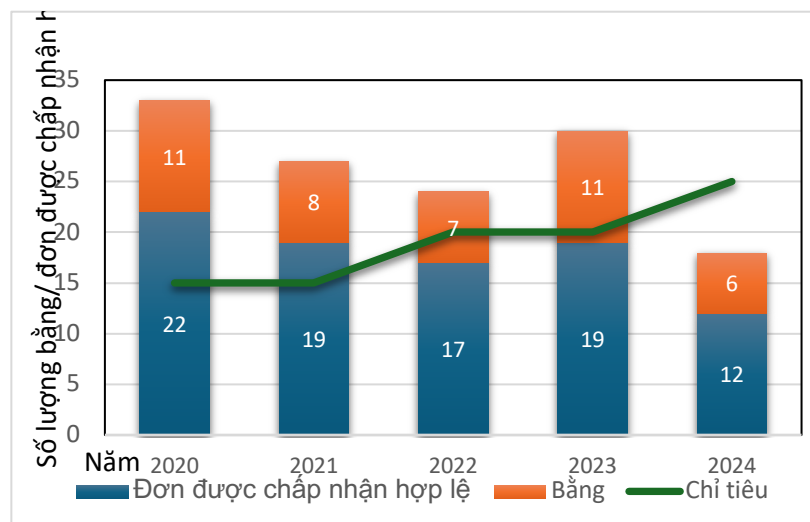
trong kế hoạch KH, CN & ĐMST và báo cáo tổng kết năm học [H23.23.01.26, H23.23.02.09]; cập nhật vào CSDL [H23.23.04.02]. Tình trạng đăng ký SHTT, bao gồm thông tin nộp đơn, đơn được chấp nhận hợp lệ, cấp bằng được Phòng KH-CN cập nhật thường xuyên trên CSDL trực tuyến để kịp thời hỗ trợ [H23.23.04.03].

*Trường thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm và theo giai đoạn; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ.*

Kết quả đối sánh cho thấy, số SHTT (bằng và đơn) của Trường cơ bản vượt chỉ tiêu hàng năm (Hình 23.1). Số lượng SHTT của Trường cũng luôn dẫn đầu ĐHQGHN [H23.23.04.04, H23.23.03.13]. Kết quả về SHTT của Trường cao hơn so với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM.

Với đặc thù là đại học định hướng nghiên cứu cơ bản, TSTT của Trường bao gồm phần lớn là quyền tác giả các công bố khoa học. Số bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế WoS/SCOPUS tăng trưởng đều hàng năm và đạt số lượng cao so với các CSGD ở Việt Nam (bảng 23.4). Các công bố của cán bộ Trường đến nay chưa ghi nhận các trường hợp phản ánh do đạo văn hoặc vi phạm bản quyền. Căn cứ vào kết quả đạt được, các chỉ số mục tiêu về TSTT được điều chỉnh năm sau bằng hoặc cao hơn năm trước (Hình 23.1).

Số lượng TSTT trung hạn giai đoạn 5 năm được đối chiếu với chỉ tiêu cơ bản trong Chiến lược phát triển Trường [H23.23.03.01]. Trong đó, so với chỉ tiêu 7 bằng độc quyền SHTT cần đạt được vào năm 2025, Trường đã vượt mốc chỉ tiêu này trong các năm vừa qua. Đặc biệt, tổng số lượng SHTT giai đoạn này tăng 100% so với giai đoạn 5 năm trước.



Hình 23.1. Số lượng sản phẩm sở hữu trí tuệ giai đoạn 2020-2024 (số liệu năm 2024 tính đến 30/9/2024)

Trường đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về TSTT qua email, tọa đàm, khảo sát [H23.23.04.05]. Các ý kiến cho thấy, Trường đã tổ chức tốt công tác hỗ trợ đăng ký SHTT, tuy nhiên, cần đẩy mạnh các hoạt động kết nối để phát triển sản phẩm.

Trường đã thực hiện một số cải tiến để tăng cường chất lượng và khai thác sản phẩm SHTT, như phối hợp/ký kết hợp tác với Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, ĐHQGHN để tăng cường việc tổ chức tọa đàm, kết nối doanh nghiệp, nâng cao hiểu biết về quyền SHTT và hồ sơ SHTT cho cán bộ và người học [H23.23.04.06]; Đề xuất khen thưởng và tiếp tục hỗ trợ đối với cán bộ có sản phẩm SHTT [H23.23.04.04, H23.23.01.33]; Tổ chức hội nghị khoa học về đổi mới sáng tạo để trao đổi kinh nghiệm và giải pháp tăng cường các hoạt động ĐMST [H23.23.04.07]; Xây dựng quy trình hướng dẫn đăng ký SHTT để hỗ trợ và phối hợp tốt hơn giữa phòng quản lý và cán bộ trong Trường [H23.23.04.08].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và tổng chi cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng các quy định hiện hành.*

Quy định về phân bổ ngân quỹ cho NCKH được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế tài chính và Báo cáo xây dựng kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST hàng năm [H23.23.05.01, H23.23.05.02, H23.23.02.08]. Cơ cấu nguồn thu đối với các loại hoạt động nghiên cứu chủ yếu bao gồm: (i) kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ KH&CN khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về KH&CN và kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên (nguồn ngân sách nhà nước); (ii) nguồn thu từ các hợp đồng NCKH và các hoạt động dịch vụ. Các trang thiết bị khoa học sử dụng cho NCKH của Trường được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước qua các dự án đầu tư do ĐHQGHN quản lý. Kinh phí NCKH được cấp từ ngân sách nhà nước cho các đề tài, dự án chiếm tỷ trọng chủ yếu (~60%, giai đoạn 2020-2024) (bảng 23.1). Ngân sách từ các đề tài, dự án hợp tác quốc tế, doanh nghiệp đặt hàng/tài trợ tuy không chiếm tỷ trọng lớn (17%, giai đoạn 2020-2024) nhưng đã thể hiện nỗ lực và uy tín của Trường và cán bộ đối với các tổ chức quốc tế, các tập đoàn lớn ở Việt Nam như Vingroup, CTCP Bóng đèn và Phích nước Rạng Đông, Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An [H23.23.05.03].

Nhiệm vụ chi liên quan đến hoạt động NCKH bao gồm chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN và chi thường xuyên. Với nhiệm vụ chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chủ nhiệm nhiệm vụ xây dựng dự toán kinh phí được cấp hàng năm và ký kết hợp đồng KH&CN thực hiện nhiệm vụ; Phòng KH-CN phối hợp với Phòng KH-TC căn cứ dự

toán, hợp đồng, kinh phí được cấp, tình hình sử dụng kinh phí năm trước để xây dựng ngân quỹ cho hoạt động trong năm [H23.23.05.04]. Việc sử dụng kinh phí được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Với nhiệm vụ chi thường xuyên, Trường đã lập Quỹ phát triển đơn vị sự nghiệp của Trường, bao gồm nội dung Phát triển KH&CN để sử dụng với mục tiêu đầu tư tiềm lực, khuyến khích, hỗ trợ nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động KH, CN & ĐMST của cán bộ và người học tại Trường. Trường phân bổ kinh phí theo quy định của Nghị định 99/2014/NĐ-CP, Nghị định 109/2022/NĐ-CP (từ năm 2023) và Hướng dẫn tạm thời việc sử dụng kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2023-2025 của ĐHQGHN [H23.23.05.05, H23.23.05.06, H23.23.05.07]. Năm học 2023-2024, Trường đã đạt mức chi 8% nguồn thu học phí cho KH&CN theo Nghị định 109/2022/NĐ-CP với tổng cộng 11,3 tỷ đồng (tổng nguồn thu học phí khoảng 110 tỷ đồng) [H23.23.05.08].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.*

Báo cáo tài chính của Trường nói chung và cho các hoạt động KH&CN nói riêng được Trường công khai minh bạch hàng năm trong Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học [H23.23.02.09]. Qua đó, giảng viên, nghiên cứu viên có thể đóng góp ý kiến phản hồi [H23.23.05.09]. Quy chế chi tiêu nội bộ cũng được lấy ý kiến rộng rãi các đơn vị và cán bộ trước khi chính thức ban hành [H23.23.05.01]. Các mức chi khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, người học cũng được lấy ý kiến công khai qua email và thông báo minh bạch tới tất cả các đơn vị và cán bộ, người học trong Trường [H23.23.01.32].

*Trường có hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.*

Hệ thống giám sát bao gồm các quy định, hướng dẫn đầy đủ và đội ngũ quản lý, phục vụ chuyên nghiệp. Phòng KH-TC và Phòng KH-CN phối hợp giám sát và hỗ trợ việc thực hiện giải ngân các nhiệm vụ KH&CN, hoạt động KH, CN & ĐMST theo đúng quy định. Trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý có hiệu quả và đúng quy định hoạt động tài chính của Trường [H23.23.05.01] và quy chế chi tiêu nội bộ đối với riêng các nhiệm vụ cấp quốc gia [H23.23.05.04]. Đối với nguồn ngân sách từ nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQGHN trở lên, Trường phối hợp với cơ quan quản lý đề tài, cán bộ chủ trì nhiệm vụ thực hiện việc kiểm tra tình hình sử dụng kinh phí theo đúng quy định [H23.23.05.10]. Đối với đề tài cấp cơ sở, Trường ban hành Quy định quản lý và thực hiện, trong đó nêu rõ nguồn kinh phí thực hiện [H23.23.01.35]. Trường thực hiện đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN theo đúng quy định của Nghị định 99/2014/NĐ-CP, Nghị định 109/2022/NĐ-CP, như Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; Hỗ trợ kinh phí công bố bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín;

Hỗ trợ đăng ký SHTT; Hỗ trợ hoạt động NCKH của sinh viên, tham dự hội nghị khoa học sinh viên các cấp [H23.23.05.08].

Các số liệu thu, chi của các nhiệm vụ KH&CN các cấp nói riêng và các hoạt động KH, CN & ĐMST nói chung có thể được chiết xuất, tổng hợp và phân tích tại mọi thời điểm theo nhu cầu [H23.23.05.11]. Báo cáo kế hoạch KH, CN & ĐMST cũng được thực hiện hàng năm, để đánh giá khối lượng và hiệu quả sử dụng kinh phí trong hoạt động KH, CN & ĐMST của năm trước và xây dựng kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST cho năm kế tiếp [H23.23.02.08.17].

*Trường đã thực hiện đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hàng năm và có kế hoạch nâng cao mức đầu tư cho từng loại hoạt động nghiên cứu để cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu.*

Trong giai đoạn 2019 - 2023, tổng kinh phí quyết toán chi cho thực hiện các nhiệm vụ KH&CN là gần 435 tỷ đồng, ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thể hiện trong bảng 23.5. Tương tự với cơ cấu nguồn thu, kinh phí chi cho các đề tài, dự án chiếm tỷ trọng chủ yếu.

So sánh với Chuẩn cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, tỷ trọng thu từ các hoạt động KH&CN trên tổng thu của Trường đạt 20-30% (chi tiết trong tiêu chuẩn 25.1), vượt nhiều lần so với định mức là 5%.

*Bảng 23.5. Ngân quỹ (thống kê theo số quyết toán) cho từng loại hoạt động nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 (đơn vị: triệu VNĐ)*

<i>Năm</i>	<i>Đầu tư cho trang thiết bị nghiên cứu</i>	<i>Ngân sách cấp cho các đề tài, dự án</i>	<i>Đề tài, dự án hợp tác quốc tế, doanh nghiệp đặt hàng/tài trợ</i>	<i>Hợp đồng dịch vụ, chuyển giao công nghệ</i>	<i>Hoạt động KH&amp;CN thường xuyên</i>
2019	66.860	55.921	14.050	1.909	1.000
2020	156.200	78.365	16.401	20.651	1.000
2021	89.345	57.145	12.129	15.880	1.000
2022	40.000	57.346	7.407	2.544	1.000
2023	0	69.127	20.868	4.964	1.000
<i>Tổng</i>	<i>352.405</i>	<i>317.904</i>	<i>70.855</i>	<i>45.948</i>	<i>5.000</i>

Căn cứ vào các ý kiến góp ý và kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm toán, Trường đã rà soát và cải tiến các quy định và hướng dẫn về tài chính, như: Quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật mới [H23.23.05.12, H23.23.05.01]; Quy định quản lý và thực hiện đề tài cấp cơ sở [H23.23.01.35]; Hướng dẫn triển khai đề tài cấp quốc gia, cấp ĐHQGHN và đề tài quỹ NAFOSTED [H23.23.04.08]. Nhằm đa dạng hóa nguồn

thu, Trường cũng đã tái cấu trúc Công ty TNHH KHTN (HUSCO) để đẩy mạnh phát triển hoạt động tư vấn, dịch vụ; tăng cường kết nối các nhà khoa học, các sản phẩm NCKH với nhu cầu địa phương, doanh nghiệp [H23.23.05.13]; tăng cường các buổi trao đổi - làm việc, tham quan thực tế sản xuất tại các doanh nghiệp [H23.23.05.14].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

**Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) trong hoạt động KH&CN của Trường.*

Đối với cấp Trường, kết quả nghiên cứu và sáng tạo thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường [H23.23.03.01]. Đối với nhóm NCM và PTNTĐ, Trường có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo đối với nhóm NCM trong Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM ở Trường [H23.23.01.03]; áp dụng Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm NCM cấp ĐHQGHN, Quy định về công nhận, quản lý và phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu trọng điểm cấp ĐHQGHN [H23.23.01.04, H23.23.01.05]. Quy định kết quả nghiên cứu và sáng tạo đối với giảng viên, nghiên cứu viên được thể hiện trong Quy định chế độ việc làm đối với giảng viên, nghiên cứu viên [H23.23.01.01]. Một số chỉ số cụ thể bao gồm: công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ; sản phẩm KH&CN được thương mại hóa, chuyển giao; các nhóm NCM và các PTN được hình thành, các doanh nghiệp khởi nghiệp được thành lập; và các giải thưởng quốc gia, quốc tế về KH&CN.

Trường ĐHKHTN có các loại hình TSTT như sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bản quyền phần mềm... và áp dụng cho hoạt động ĐMST theo quy định quản lý TSTT do ĐHQGHN ban hành [H23.23.04.01]. Số lượng TSTT hàng năm được xác định trong kế hoạch KH, CN & ĐMST và báo cáo tổng kết năm học [H23.23.02.09].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo*

Thông tin phản hồi của các bên liên quan được thu thập thông qua các buổi đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN các cấp; các cuộc tọa đàm với doanh nghiệp [H23.23.06.01, H23.23.04.07]. Trường cũng lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị và cá nhân thông qua báo cáo tổng kết năm học và Hội nghị viên chức - người lao động hàng năm [H23.23.02.09]. Phòng KH-CN thu thập, tổng hợp thông tin phản hồi, rà soát các thông tin liên quan và báo cáo Ban Giám hiệu để có giải pháp phát huy hoặc khắc phục các tồn tại, nhằm nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Các ý kiến đánh giá cao kết quả nghiên cứu và sáng tạo của cán bộ Trường, tuy nhiên, cần đẩy mạnh

hơn các hoạt động ĐMST và tiếp cận thị trường.

*Trường có các đơn vị xây dựng đề án khởi nghiệp, thử nghiệm nghiên cứu và sáng tạo.*

Năm 2021, Trường có nhóm nghiên cứu tham gia Chương trình Lab2Market (Chương trình ươm tạo đưa sáng chế ra thị trường do BK Holdings phối hợp với Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo Bách Khoa Hà Nội, Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Quốc gia (NSSC) và Chương trình Hỗ trợ Khởi nghiệp Thủy Sản tổ chức) và được chọn là 1 trong 3 dự án được ký thỏa thuận thúc đẩy đầu tư [H23.23.06.02]. Trường đã xây dựng 02 dự án tham gia đề án thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hóa theo tinh thần Đề án thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, TSTT được tạo ra từ ngân sách nhà nước vào sản xuất, kinh doanh của Bộ Khoa học và Công nghệ [H23.23.06.03] và xây dựng một số đề xuất thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp (doanh nghiệp spin-off) [H23.23.06.04]. Tuy nhiên, hiện nay, do chưa có sự đột phá về cơ chế của Nhà nước trong định giá tài sản trí tuệ và sử dụng tài sản công, Trường vẫn đang trong quá trình thử nghiệm lập hồ sơ thành lập 03 doanh nghiệp spin-off.

*Trường thực hiện đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo với các đơn vị đào tạo trong nước và thế giới; thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo và có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan.*

Kết quả đối sánh cho thấy Trường thuộc top 5 trường đại học có điểm xếp hạng UPM cao nhất Việt Nam, được xếp ở mức 5 sao [H23.23.01.29]. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường đóng góp tỷ trọng lớn trong ĐHQGHN, giúp ĐHQGHN đạt vị trí nhóm 401-600 trường đại học tốt nhất thế giới trong bảng xếp hạng đại học THE các năm 2023 và 2024 [H23.23.01.30], top 1000 cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng QS [H23.23.01.31]. Phòng KH-CN là đầu mối giám sát, hỗ trợ triển khai và thống kê các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường [H23.23.01.06].

Trường thực hiện việc rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo trong kế hoạch hoạt động KH, CN & ĐMST hàng năm và trong Chiến lược phát triển Trường [H23.23.03.01, H23.23.01.28]. Trong đó, các chỉ tiêu về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) đều được điều chỉnh tăng theo lộ trình phù hợp với bối cảnh và các nguồn lực liên quan.

Dựa trên kết quả đã đạt được và phản hồi của các bên liên quan, Trường đã thực hiện một số cải tiến để nâng cao kết quả nghiên cứu và sáng tạo, như: Xây dựng quy trình hướng dẫn đăng ký SHTT [H23.23.04.08]; Tổ chức Hội nghị Khoa học Trường ĐHKHTN năm 2021 với chủ đề “Đổi mới sáng tạo gắn với nghiên cứu cơ bản ở

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên” [H23.23.04.07]; Phối hợp với Trung tâm Chuyên giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp, ĐHQGHN để kết nối doanh nghiệp, nhà đầu tư và xây dựng cơ sở dữ liệu về năng lực KH&CN [H23.23.04.06].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23**

#### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Các chỉ số đánh giá loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu của Trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng; có tính toàn diện, minh bạch và hướng tới chuẩn mực quốc tế và có tác dụng động viên các nhà khoa học tham gia tích cực các hoạt động nghiên cứu.

1.2. Trường có kết quả công bố khoa học trong top đầu các trường đại học ở Việt Nam; đóng góp tỷ trọng lớn cho vị trí xếp hạng cao trên thế giới và top đầu Việt Nam của ĐHQGHN trong các bảng xếp hạng quốc tế THE và QS; đạt được nhiều giải thưởng KH&CN danh giá.

1.3. Trường thu hút nhiều nhiệm vụ KH&CN các cấp với tổng kinh phí lớn so với các trường đại học khác. Ngân quỹ cho từng hoạt động được thu-chi minh bạch, đúng theo quy định hiện hành.

1.4. Hoạt động NCKH sinh viên có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, đạt được nhiều giải thưởng cao, có một số công bố khoa học quốc tế.

#### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Tỷ lệ kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước trong cơ cấu nguồn thu cho hoạt động NCKH còn chưa cao, có sự biến động lớn qua các năm do phụ thuộc vào kế hoạch của các chương trình KH&CN cấp nhà nước.

2.2. Việc đối sánh kết quả NCKH cần được triển khai rộng rãi hơn, và có đối sánh với các trường quốc tế cụ thể; trích dẫn công bố khoa học cần được theo dõi thường xuyên và phân tích sâu hơn.

#### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị, cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Đẩy mạnh đa dạng hóa loại hình nghiên cứu, tăng cường số lượng và giữ vững chất lượng nghiên cứu, uy tín khoa học. Tăng cường các giải pháp khuyến khích và hỗ trợ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia vào các hoạt động NCKH.	Phòng KH-CN, Phòng TCCB-HC, Phòng HT&PT, các đơn vị, nhà khoa học	2025 - 2030	



<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị, cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tăng cường các giải pháp và đầu tư để tăng về số lượng và chất lượng công bố khoa học, giữ vững uy tín khoa học. Tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế trong đánh giá kết quả NCKH. Chú trọng để phát triển các chỉ số nhằm gia tăng số lượng và vị trí các lĩnh vực cốt lõi của Trường được xếp hạng trong các bảng xếp hạng quốc tế. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN.	Phòng KH-CN và các phòng chức năng, Trung tâm CNTT&TT, các đơn vị, các nhà khoa học, người học	2025 - 2030	
3	Phát huy điểm mạnh 1.3	Phát huy các lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh và tăng cường các lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, liên ngành nhằm đa dạng hóa kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Phát huy vai trò của nhóm NCM, PTNTĐ. Tiếp tục thực hiện tốt công tác thu-chi.	Phòng KH-CN, Phòng KH-TC, các đơn vị, nhóm NCM, PTNTĐ, nhà khoa học	2025 - 2030	
4	Phát huy điểm mạnh 1.4	Đẩy mạnh sự tham gia của người học trong các đề tài, dự án nghiên cứu. Tăng cường các giải pháp khuyến khích người học tham gia NCKH.	Phòng KH-CN, Phòng Đào tạo, các Khoa	2025 - 2030	
5	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Gia tăng tần suất và đa dạng hóa các hoạt động tiếp cận thực tế ở các doanh nghiệp và địa phương.	Phòng KH-CN, Phòng HT&PT, các đơn vị, nhà khoa học	2025 - 2030	
6	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Thực hiện đối sánh kết quả NCKH thường xuyên và rộng hơn, đối sánh với các trường đại học trong top 500 thế giới. Theo dõi thường xuyên hơn và phân tích sâu hơn kết quả trích dẫn công bố khoa học.	Phòng KH-CN, Phòng TT, PC & ĐBCL	2025 - 2030	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 23</b>	<b>5,33 / 7,00</b>
Tiêu chí 23.1	6 / 7
Tiêu chí 23.2	5 / 7
Tiêu chí 23.3	6 / 7
Tiêu chí 23.4	5 / 7
Tiêu chí 23.5	5 / 7
Tiêu chí 23.6	5 / 7

### TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

#### Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

*Trường có văn bản quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện, trong đó đã xác lập cụ thể các loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng.

Các loại hình hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng chính bao gồm: (i) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, cán bộ địa phương thông qua các khóa tập huấn, bồi dưỡng hay đào tạo ngắn hạn; (ii) Hoạt động tư vấn về khoa học, chuyển giao công nghệ cho các cấp từ trung ương đến địa phương; (iii) Các hoạt động tư vấn chuyên môn; (iv) Các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện hàng năm của cán bộ và sinh viên của Nhà trường [H24.24.01.01].

Nhà trường xây dựng hướng dẫn cụ thể và xác định rõ khối lượng các hoạt động kết nối và PVCD. Các hoạt động trong kế hoạch, mang tính chủ động được thể hiện chi tiết trong kế hoạch triển khai các hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.01.02]. Các hoạt động thuộc nhóm này như hoạt động Trường hè [H24.24.01.03], đào tạo bồi dưỡng cán bộ trung học phổ thông, hoạt động PVCD con em cán bộ trong Trường thông qua các chương trình Trường hè khoa học, HUS Family Day, các hoạt động tình nguyện thiện nguyện của Công đoàn Trường, của Đoàn thanh niên và của Hội sinh viên được xây dựng cụ thể trong kế hoạch đầu mỗi năm học, [H24.24.01.04]. Các hoạt động PVCD mà từng cán bộ có thể triển khai như hoạt động như triển khai đề tài nghiên cứu ứng dụng, hoạt động đào tạo như bồi dưỡng học sinh giỏi cho các trường chuyên, tham gia Hội đồng đánh giá đề tài nghiên cứu, hội đồng tư vấn chuyên môn... được Nhà trường khuyến khích thông qua quy đổi giờ làm việc [H24.24.01.05].

*Trường có hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Phòng HT&PT là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch tổng thể, triển khai theo dõi, giám sát, rà soát, tổng hợp kết quả hoạt động kết nối và PVCD của Trường; đồng thời tham mưu cho BGH, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Trường lập kế hoạch, thực hiện và tổng kết, đánh giá các hoạt động kết nối PVCD trong lĩnh vực hợp tác phát triển với các đối tác trong nước và quốc tế. Việc tổ chức, thực hiện các nội dung của hoạt động kết nối và PVCD đều được giám sát tổng kết trong Báo cáo tổng kết hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.01.06] và trong Báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường [H24.24.01.07].

*Trường có thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Các hoạt động kết nối và PVCD là một trong các hoạt động quan trọng của Nhà trường. Rất nhiều hoạt động như đối thoại liên ngành về phát triển bền vững, hợp tác để phát triển bền vững, giáo dục trong cộng đồng như cựu sinh viên/cộng đồng địa phương, hỗ trợ y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe cho sinh viên, các nguồn tư liệu phục vụ học tập suốt đời cho cộng đồng, sự kiện công cộng/bài giảng đại chúng, đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực,... đều góp phần vào xây dựng uy tín trong xếp hạng quốc tế chung của ĐHQGHN. Nhà trường có đóng góp trong tất cả các lĩnh vực nói trên, và góp phần vào việc duy trì xếp hạng của Đại học Quốc gia Hà Nội ở vị trí 1 của Việt Nam, số 11 Đông Nam Á, số 140 châu Á và số 649 trên toàn cầu (theo bảng xếp hạng Webometrics) [H24.24.01.08] và top 1000 bảng xếp hạng của Times Higher Education (THE) [H24.24.01.09]. Đặc biệt, để tăng cường đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng trong môi trường quốc tế, từ năm 2021, Nhà trường đóng góp dữ liệu cho ĐHQGHN để tham gia bảng xếp hạng quốc tế Impact Rankings của THE về kết quả thực hiện 17 mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc [H24.24.01.09].

Ở trong nước, Nhà trường cũng tiên phong về nhiều hoạt động như việc mở các lớp học ngắn hạn nhằm phổ biến kiến thức, lan tỏa tri thức và nâng cao trình độ cho các cán bộ ở địa phương. Sau nhiều năm bị gián đoạn do đại dịch Covid-19, Nhà trường đã khởi động lại hoạt động Trường hè [H24.24.01.10], đây là hoạt động thể hiện sự tiên phong và trách nhiệm xã hội của Nhà trường, các Trường Đại học trong hệ thống ĐHQGHN cũng như Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM đều chưa triển khai loại hình hoạt động này. Các cán bộ của Trường cũng luôn phát huy tính chủ động, trong kết nối với đối tác quốc tế để triển khai các hoạt động hỗ trợ đào tạo cho cán bộ giáo viên THPT [H24.24.01.11].

Về hoạt động về khoa học, công nghệ và chuyển giao công nghệ: Các cán bộ

của Trường đã thực hiện nhiều hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ cho các địa phương, doanh nghiệp, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội cho các địa phương. Với lợi thế về chuyên môn, các đóng góp của cán bộ khoa học Nhà trường cho cộng đồng còn được thể hiện qua việc triển khai, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu gắn liền với thực tiễn của các nhóm nghiên cứu mạnh [H24.24.01.12].

Với điểm mạnh về số lượng giáo sư, chuyên gia đầu ngành về Khoa học tự nhiên trong các trường Đại học, các hoạt động tư vấn, khuyến nghị chính sách, tư vấn chuyên môn là một trong những điểm mạnh trong hoạt động PVCĐ của Nhà trường. Cán bộ của Trường là thành viên tích cực tham gia vào việc góp ý cho các dự án, các báo cáo chính trị hoạch định chính sách của địa phương; là thành viên xây dựng cho các chương trình trọng điểm của đất nước, thành viên Ban chấp hành các Hội chuyên môn, thành viên Hội đồng các quỹ [H24.24.01.13]. Các cán bộ khoa học của Trường là thành viên trong ban biên tập của nhiều tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Hàng năm, Trường đều có cán bộ tham gia huấn luyện các đội tuyển học sinh tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế về Toán học, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học [H24.24.01.14]. Các hoạt động cung cấp thông tin, cảnh báo cho các vấn đề cấp bách của xã hội cũng được triển khai tích cực như hoạt động cảnh báo tai biến thiên nhiên, trượt lở, khí hậu, thời tiết cực đoan,... [H24.24.01.15].

Về hoạt động thiện nguyện: Các cán bộ trong Trường thường xuyên quyên góp ủng hộ đồng bào các khu vực bị thiên tai, ủng hộ quỹ trẻ em nhiễm chất độc da cam, các trẻ em khuyết tật, đóng góp xây dựng trường học ở vùng khó khăn,... [H24.24.01.16]. Hàng năm, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường đều tổ chức các đợt sinh viên tình nguyện nhằm hỗ trợ các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh chuyên, tuyển sinh đại học, tuyển sinh sau đại học, sinh viên nhập trường; mở các lớp học tình thương; dạy học cho trẻ em khuyết tật; hiến máu nhân đạo;... [H24.24.01.17].

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng của hoạt động. Đầu mỗi tiếp nhận sẽ trực tiếp là các đơn vị đã triển khai thông qua việc ghi nhận trực tiếp tại các buổi tổng kết hoạt động tại địa phương [H24.24.01.18], thư khen, thư cảm ơn, giấy khen của các bên liên quan [H24.24.01.19], qua các nền tảng góp ý trực tiếp ghi nhận vào biểu hiện cảm xúc [H24.24.01.20] hay qua biểu mẫu online [H24.24.01.21]. Đối với hoạt động đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học cũng như từ các nhà tuyển dụng [H24.24.01.22].

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này.*

Từ những phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đề xuất những cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động kết nối PVCĐ đáp ứng được các nhu cầu của các đối tác cộng đồng như tăng cường và mở rộng quy mô hoạt động bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn cho cán bộ [H24.24.01.23]. Ngoài ra, việc đưa các CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội từ bậc cử nhân [H24.24.01.24] đến bậc thạc sĩ [H24.24.01.25], việc xây dựng các CTĐT chuẩn quốc tế [H24.24.01.26] là các ví dụ điển hình về việc cải tiến chất lượng PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bên cạnh đào tạo, các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ luôn được các nhà khoa học triển khai theo hướng bám sát thực tiễn và giải quyết các bài toán có tính cấp thiết cao như các đề tài về quan trắc, cải thiện môi trường; các đề tài về bảo tồn thiên nhiên; phòng tránh thiên tai,... [H24.24.01.27]. Các hoạt động thiện nguyện cũng được chú trọng để nâng cao số lượng hoạt động, tiếp cận với các đối tượng khó khăn, yếu thế để mở rộng đóng góp của hoạt động PVCĐ [H24.24.01.04].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.*

Để đảm bảo hoạt động kết nối và PVCĐ được thực hiện hiệu quả và đóng góp tích cực cho xã hội, Nhà trường đã triển khai kế hoạch đánh giá tác động của các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với từng loại hình. Điều này đã giúp cho việc đo lường mức độ thành công, phát hiện các điểm cần cải thiện và điều chỉnh chiến lược phù hợp. Nhà trường đã xác định các mục tiêu cụ thể mà hoạt động kết nối và PVCĐ muốn đạt được, xác định rõ giá trị mà các hoạt động mang lại cho cộng đồng. Nhà trường áp dụng các chỉ số đo lường (KPIs) để đánh giá kết quả hoạt động, như số lượng người hưởng lợi, số lượng hoạt động tổ chức, số cán bộ và sinh viên tham gia, và nguồn lực được huy động [H24.24.01.06].

Về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng: Cùng với việc duy trì ổn định các ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực truyền thống, các ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. CTĐT liên kết quốc tế Thạc sĩ Công nghệ bán dẫn theo kế hoạch đã triển khai đánh giá 5 năm hoạt động [H24.24.02.01]. Nhà trường cũng có kế hoạch và triển khai hàng năm việc lấy ý kiến từ các bên liên quan là người học sau khi tốt nghiệp và nhà tuyển dụng [H24.24.02.02], từ đó gián tiếp đánh giá chất lượng nguồn nhân lực đầu ra và ảnh hưởng của hoạt động đào tạo của Nhà trường đến công cuộc xây dựng phát triển đất nước. Đối với hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên THPT, tác động xã hội

được đánh giá trực tiếp qua số lượng cán bộ giáo viên thụ hưởng, số tỉnh thành có giáo viên THPT được nâng cao chuyên môn, góp phần vào quá trình đổi mới toàn diện giáo dục trung học phổ thông cũng như nâng cao vị thế của Nhà trường [H24.24.02.03].

Về hoạt động KH&CN, Nhà trường thường xuyên triển khai đánh giá tác động của hoạt động NCKH và đóng góp cho sự hình thành tri thức qua số lượng công trình công bố hàng năm [H24.24.02.04]. Các đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế cũng góp phần giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu, từ đó đẩy phạm vi tác động lên ngoài biên giới quốc gia [H24.24.02.05]. Bên cạnh đó, các hoạt động NCKH ứng dụng hoặc định hướng ứng dụng cũng có tác động lớn đến nhận thức cũng như góp phần tìm ra giải pháp cải thiện môi trường sống, hiệu quả,... và có tầm ảnh hưởng trên quy mô rộng trên cả nước. Ví dụ như đề tài nghiên cứu về hàm lượng Asen trong lúa, gạo; nghiên cứu về quan trắc, kiểm kê phát thải, mô hình hóa môi trường; nghiên cứu cảnh báo trượt lở ở vùng đồi núi mùa mưa lũ; nghiên cứu cảnh báo bão. Các đề tài này triển khai thông qua hợp tác với các địa phương [H24.24.02.06] không chỉ có ý nghĩa khoa học cao mà còn có tầm ảnh hưởng về kinh tế, về an toàn sống trên diện rộng đối với xã hội. Các hoạt động khoa học đột xuất khác như tham gia cùng Bệnh viện ĐHQGHN triển khai xét nghiệm Covid-19 cho cộng đồng cũng có tác động rộng đối với xã hội [H24.24.02.07].

Hoạt động tư vấn và khuyến nghị chính sách cũng là các hoạt động có tác động xã hội trên diện rộng. Các nhà khoa học trong Trường cũng luôn tích cực tham gia các hoạt động tư vấn chuyên môn cho các hội đồng như Hội đồng Giáo sư Nhà nước [H24.24.02.08], Viện nghiên cứu, các Hội chuyên môn [H24.24.02.09], Hội đồng xét duyệt các quỹ như Quỹ NAFOSTED [H24.24.02.10], Quỹ KH&CN của các sở, ban ngành và địa phương. Các hoạt động chuyên môn như thẩm định sách giáo khoa hay viết sách giáo khoa Trung học cơ sở và THPT có ảnh hưởng phạm vi toàn quốc và trong thời gian dài [H24.24.02.11].

Về hoạt động tình nguyện, thiện nguyện: Trường lập kế hoạch tổ chức và tham gia các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện hàng năm. Tác động của hoạt động này được đánh giá qua số lượng người được thụ hưởng kết quả hoạt động phục vụ. Ví dụ như số lượng học sinh, phụ huynh được thụ hưởng từ hoạt động của Công đoàn Trường và hoạt động tiếp sức mùa thi của Đoàn thanh niên. Các chỉ tiêu như số lượng địa phương được thụ hưởng cũng được dùng để đánh giá tác động của hoạt động thiện nguyện, tình nguyện tại địa phương [H24.24.02.12].

*Trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Nhà trường đã phân công từng đơn vị, bộ phận cụ thể trong việc giám sát về tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ. Trong giai đoạn 2020-2023, Nhà trường giao các phòng ban chức năng chủ động giám sát tác động xã hội và kết

quả của hoạt động xã hội trong mảng công tác đào tạo, KH&CN, hoạt động xã hội,... được giao [H24.24.02.13]. Các kết quả giám sát, đánh giá hoạt động được báo cáo đến Ban giám hiệu và toàn thể cán bộ viên chức người lao động cuối mỗi năm học [H24.24.02.14].

Sau khi Nhà trường ban hành Quy định về Quản lý hoạt động kết nối và PVCĐ, Phòng HT&PT là đầu mối xây dựng kế hoạch tổng thể, theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHKHTN; tham mưu cho BGH, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Trường lập kế hoạch, thực hiện và tổng kết, đánh giá các hoạt động kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực hợp tác phát triển với các đối tác trong nước [H24.24.01.06, H24.24.02.15].

Về mặt đào tạo, tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ được đánh giá qua phản hồi của nhà tuyển dụng đối với sản phẩm đào tạo của Nhà trường, ghi nhận từ việc đối tác quốc tế đề nghị Nhà trường cử sinh viên cho chương trình học sau đại học, các chương trình học bổng trao đổi cũng như phản hồi của nhà tuyển dụng, sử dụng lao động. Đối với hoạt động Trường hè, tác động và hiệu quả của hoạt động được xác định trực tiếp qua số cán bộ tham gia hoạt động, số trường, số địa phương có cán bộ tham dự. Năm 2023, hoạt động được triển khai với sự tham gia của 198 giáo viên THPT, năm 2024 là 290 giáo viên đến từ 65 trường THPT từ khắp các tỉnh thành cả nước [H24.24.02.03].

Đối với hoạt động KH&CN, tác động của hoạt động có thể được đánh giá qua số đề tài nghiên cứu kết nối với các địa phương được triển khai. Số lượng các đề tài và hợp đồng giải quyết các vấn đề của địa phương trong 5 năm gần đây được thể hiện trong Bảng 24.1 [H24.24.02.14]. Qua đây có thể thấy rằng số lượng hợp đồng và tổng kinh phí của loại hình hoạt động này được duy trì tương đối ổn định theo các năm học và một số chỉ số có xu hướng tăng.

*Bảng 24.1. Số liệu thống kê số lượng đề tài NCKH đang triển khai trong từng năm học*

<i>Loại đề tài</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>	<i>2023-2024</i>
Nhà nước	24	18	25	22
Cấp bộ, địa phương (tỉnh)	25	33	30	25
Quốc tế	15	9	7	11
Dịch vụ khoa học và chuyên gia công nghệ	33	33	70	75

Đoàn Thanh niên đã tích cực triển khai các chiến dịch tình nguyện, như Câu lạc bộ Bảo vệ môi trường, tiếp sức, hỗ trợ sinh viên vượt qua đại dịch Covid-19, Tiếp sức mùa thi, Mùa đông ấm, Mùa hè xanh,... Kết quả của các hoạt động được định lượng để theo dõi hiệu quả của công tác. Ví dụ số Chương trình xung kích Sắc xanh Tự nhiên

trong năm 2022 là 5 chương trình và tăng lên 7 chương trình trong năm 2023; Chương trình Mùa đông ấm 2022 đã đem đến 01 sân chơi thiếu nhi trị giá 10 triệu đồng cho trẻ em vùng cao cùng nhiều phần quà ý nghĩa; Chương trình Sắc xanh Tự nhiên đã đem đến 4 đội tình nguyện tại 3 tỉnh (Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình) và trao tặng nhiều công trình thanh niên ý nghĩa [H24.24.02.12]; Các hoạt động Tiếp sức mùa thi cũng được thực hiện thường xuyên và đem đến điều kiện thuận lợi trong quá trình tham dự thi cho hàng nghìn thí sinh và phụ huynh học sinh [H24.24.02.12] (Bảng 24.2).

*Bảng 24.2. Kết quả hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường trong các năm học*

<i>Hoạt động</i>	<i>Chỉ số</i>	<i>Năm học</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>	<i>2022-2023</i>	<i>2023-2024</i>
Chiến dịch tình nguyện mùa thi	Số sinh viên tham gia		100	100	100	100
	Số đợt tập huấn		3	3	3	3
	Số người thụ hưởng trực tiếp (hàng trăm)		3100	2900	2900	2900
	Hỗ trợ thiết yếu (thùng nước)		100	100	100	100
Hoạt động xung kích	Số chiến dịch		12	6	7	7
	Số hoạt động		12	22	32	36
	Số địa phương hưởng thụ		5	6	7	8
	Số ngày tình nguyện		30	48	45	50

*Trường có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Các đóng góp của Trường về các loại hình hoạt động, ảnh hưởng và thành tựu mang tính xã hội về kết nối và PVCD của Trường được thể hiện qua các phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng. Cho đến nay, Trường ĐHKHTN là một trong số rất ít các trường đại học ở Việt Nam được nhận Huân chương Hồ Chí Minh lần thứ hai và 03 danh hiệu Anh hùng lao động cho tập thể (toàn Trường, Khối chuyên Toán và Khoa Hóa học). Các danh hiệu này đều có tiêu chuẩn chung là đơn vị phải nhiều năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có phạm vi ảnh hưởng rộng, có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và đất nước [H24.24.02.16]



Nhà trường triển khai bộ chỉ số đối sánh, kết quả xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn của QS, THE, Webometrics, UPM [H24.24.02.17] phân tích và đánh giá các tác động tích cực của hoạt động kết nối và PVCD. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện đối sánh hàng năm với chỉ số tiêu chuẩn trung bình của nhóm 100 trường đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) và Time Higher Education (THE) [H24.24.02.18]. Ngoài ra, thông qua các hoạt động tình nguyện, hoạt động từ thiện, trợ giúp cộng đồng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và Công đoàn Trường luôn là đơn vị dẫn đầu và nhận được nhiều khen thưởng của ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT, Chính phủ, Công đoàn ngành, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam [H24.24.02.19]. Với tầm ảnh hưởng ngày càng nâng cao, Trường là địa chỉ hợp tác của nhiều trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong khu vực và trên thế giới [H24.24.02.20].

Về mặt đào tạo, Nhà trường phát huy vai trò tiên phong trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chương trình Thạc sĩ về Công nghệ bán dẫn là chương trình đầu tiên của Việt Nam, và được triển khai trước khi bùng nổ sự quan tâm về lĩnh vực này ở Việt Nam. Các CTĐT mũi nhọn như Đào tạo cử nhân Khoa học tài năng cũng là một mô hình mà hiện nay chỉ một số ít trường triển khai [H24.24.02.21]. Các hoạt động bồi dưỡng giáo viên THPT cũng là một trong những hoạt động tiên phong của Nhà trường nhằm phát huy thế mạnh về chuyên môn của đội ngũ cán bộ Nhà trường và cũng là mô hình tiên phong tại Việt Nam.

Về NCKH gắn với PVCD, Nhà trường luôn là một trong những đơn vị dẫn đầu trong khối ĐHQGHN về thành tích công bố khoa học [H24.24.02.22]. Nhà trường cũng luôn là một điểm đến của nhiều nhà khoa học hàng đầu, lãnh đạo uy tín trên thế giới để chia sẻ các bài giảng đại chúng, có tầm ảnh hưởng rộng đến cộng đồng [H24.24.02.23].

Bên cạnh các hoạt động thường niên, có các hoạt động đột xuất, trên cơ sở khai thác các hoạt động hợp tác của Nhà trường, như Chương trình tập huấn “Giảng dạy thực hành môn Hóa học trên quy mô nhỏ (Small Scale Chemistry)” do Nhà trường kết hợp với Hội Hóa học Thái Lan và Trường Đại học Chulalongkorn tổ chức với sự tham gia của hơn 100 giáo viên THPT đã được triển khai hiệu quả và có tầm ảnh hưởng quốc gia và khu vực [H24.24.02.24]

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua việc triển khai lấy ý kiến, khảo sát các bên liên quan.

Các kênh thu thập thông tin bao gồm ghi nhận trực tiếp tại các buổi tổng kết hoạt động tại địa phương [H24.24.01.18], thư khen, thư cảm ơn, giấy khen của các bên

liên quan [H24.24.01.19] hay qua các nền tảng góp ý trực tiếp ghi nhận vào biểu hiện cảm xúc [H24.24.01.20] hay qua biểu mẫu online [H24.24.01.21]. Đối với hoạt động đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học cũng như từ các nhà tuyển dụng [H24.24.01.22]. Đối với các hoạt động KH&CN, ý kiến phản hồi có thể được trao đổi qua đường công văn giữa các đơn vị thụ hưởng và Nhà trường [H24.24.02.25].

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này.*

Nhà trường đã thiết lập các kênh thu thập phản hồi từ cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp và các đối tác khác. Dựa trên những phản hồi này, Nhà trường đã xác định những chương trình PVCĐ mang lại kết quả tốt và có tác động tích cực đến cộng đồng.

Đối với các hoạt động đào tạo, đề cải tiến chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã mở các CTĐT mới có xã hội cao [H24.24.02.26]. Trên cơ sở phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường đã tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn và mở rộng quy mô, như mở rộng đối tượng, lĩnh vực, nâng cao chất lượng các khóa bồi dưỡng ngắn hạn [H24.24.02.27]. Các hoạt động thiện nguyện, trên cơ sở thành công của các năm, cũng được triển khai mở rộng hơn ở các địa bàn mới [H24.24.01.04].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.*

Trường có kế hoạch triển khai đánh giá và thực tế đã thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với NH và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên sau mỗi hoạt động. Ví dụ đối với sinh viên, tác động và lợi ích của hoạt động PVCĐ được đánh giá qua việc sinh viên được tham gia các khóa học kỹ năng bổ trợ phục vụ hoạt động [H24.24.03.01] và trực tiếp qua phản hồi của sinh viên về các lợi ích như được tham gia các khóa học tập huấn, nâng cao kỹ năng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sinh tồn,...); phát huy khả năng tư duy, sáng tạo và kỹ năng cần thiết khác trong quá trình tham gia hoạt động PVCĐ; Hỗ trợ tích cực cho việc học tập và phát triển nghề nghiệp cũng như cơ hội việc làm về sau [H24.24.03.02]. Ngoài các tác động trực tiếp đến từng cá nhân, các tác động mang tính tập thể như các thành tích chung, bằng khen, giấy khen cũng là các kết quả tích cực đem lại từ hoạt động kết nối và PVCĐ của người học [H24.24.03.03]. Ví dụ trong các hoạt động của Đoàn thanh niên, trong đợt khảo sát tổng kết hoạt động của năm học 2023-2024 được thống kê ở Bảng 24.3.

*Bảng 24.3. Kết quả đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học năm học 2023-2024*

	<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Ý kiến khác</i>
Lợi ích như được tham gia các khóa học tập huấn, nâng cao kỹ năng	41	47	
Phát huy khả năng tư duy, sáng tạo và kỹ năng cần thiết khác	40	50	
Khả năng hỗ trợ cho việc học tập và phát triển nghề nghiệp cũng như cơ hội việc làm về sau	39	49	

Đối với cán bộ giảng viên, tác động của các hoạt động PVCD bên cạnh việc thể hiện trách nhiệm xã hội, cống hiến và chia sẻ với những đối tượng kém may mắn hơn, thì hoạt động NCKH và nghiên cứu ứng dụng còn gắn liền với các đề tài được tài trợ cho hoạt động nghiên cứu của cán bộ Nhà trường [H24.24.03.04]. Ngoài ra, các hoạt động PVCD, nhất là trong tư vấn chuyên môn cũng đem lại giá trị tinh thần về việc đóng góp cho xã hội cũng như các khen thưởng của các cấp hay việc ghi danh trong các tài liệu được sử dụng lâu dài [H24.24.03.05].

*Trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.*

Trường giao nhiệm vụ cho Phòng HT&PT làm đầu mối giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên [H24.24.01.01]. Các phòng chức năng thực hiện công tác giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD tương ứng với chức năng nhiệm vụ đã được giao, ví dụ: Phòng Đào tạo giám sát trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, Phòng KH-CN giám sát trong lĩnh vực KH&CN, tư vấn và khuyến nghị chính sách; Phòng CT&CTSV trong lĩnh vực hỗ trợ người học; Trung tâm CNTT&TT trong lĩnh vực thông tin, truyền thông,... [H24.24.01.01].

*Trường có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.*

Trường thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội đối với NH và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên giữa các năm học. Ví dụ như số sinh viên tham dự các chương trình tình nguyện thiện nguyện được duy trì ổn định hàng năm cho hoạt động tiếp sức mùa thi (Bảng 24.2). Trong khi số lượng duy trì ổn định, số ngày tham gia hoạt động tình nguyện đã tăng theo thời gian cho thấy sự ra tăng về khối lượng hoạt động.

Về NCKH, các đề tài cấp tỉnh và cấp bộ duy trì ổn định, số lượng hợp đồng

dịch vụ khoa học chuyển giao công nghệ tăng lên (Bảng 24.1).

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.*

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD. Đầu mối tiếp nhận là các đơn vị tham gia trực tiếp triển khai các hoạt động PVCD. Ví dụ đối với hoạt động Trường hè, Phòng HT&PT là đơn vị đầu mối thu thập thông tin phản hồi; đối với hoạt động tình nguyện, Đoàn Thanh niên là đơn vị đầu mối thu thập thông tin phản hồi; đối với các hoạt động về đào tạo bồi dưỡng, hoạt động KH&CN,... đều có các Phòng chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng CT & CTSV, Phòng TT,PC&ĐBCL và các đơn vị đào tạo tham gia triển khai thu thập thông tin phản hồi. Việc thu thập thông tin phản hồi đã được triển khai thông qua việc ghi nhận trực tiếp tại các chương trình, sự hài lòng của đội tình nguyện, thiện nguyện hay qua sự theo dõi, tương tác trên nền tảng xã hội của Nhà trường [H24.24.03.06] hay qua biểu mẫu online [H24.24.03.02].

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.*

Căn cứ kết quả giám sát, đối sánh, kết quả khảo sát về tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Hàng năm, các đơn vị đã xây dựng bản kế hoạch hoạt động năm, trong đó có sự cải tiến về chất lượng của hoạt động kết nối và PVCD, xây dựng những chương trình hoạt động năm ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của người học và các bên liên quan [H24.24.01.02].

Một số điều chỉnh khác cũng trong kế hoạch triển khai như hướng đến các hoạt động phát huy được lợi thế chuyên môn về STEM [H24.24.03.07] cũng như năng lực NCKH [H24.24.03.08] hay kỹ năng khởi nghiệp [H24.24.03.09] để nâng cao chất lượng PVCD và cũng phát huy tốt hơn vị thế, uy tín của Nhà trường. Ngoài ra, thông qua các hoạt động, Nhà trường sẽ tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về trách nhiệm xã hội, ý thức cộng đồng và năng lực làm việc thực tế của người học [H24.24.03.07]. Đối với hoạt động Trường hè, việc tương tác với giáo viên THPT bên cạnh việc chia sẻ kiến thức, Nhà trường cũng sẽ đẩy mạnh việc ghi nhận phản hồi, lắng nghe ý kiến từ giáo viên trung học phổ thông để chia sẻ và từ đó có các điều chỉnh phù hợp trong chính sách tuyển sinh hay trong CTĐT, bồi dưỡng giáo viên.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có kế hoạch mời vào hội đồng thẩm định sản phẩm là các chuyên gia có kinh nghiệm đã góp ý cho nhóm thực hiện đề tài để nâng cao năng lực ứng dụng của các thành viên [H24.24.03.10] và chủ trương thành lập thí điểm doanh nghiệp spin-off để bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu thị trường cho cán bộ, người học [H24.24.03.11].

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

#### **Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội hằng năm.*

Hàng năm, Nhà trường có ban hành kế hoạch PVCĐ và trong kế hoạch có yêu cầu lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động PVCĐ [H24.24.01.02]. Theo kế hoạch này, đơn vị triển khai hoạt động PVCĐ sẽ có trách nhiệm lấy ý kiến, ghi nhận phản hồi của các bên liên quan trong quá trình triển khai hoạt động PVCĐ. Đối với hoạt động đào tạo, Nhà trường có kế hoạch kết nối với học giả, nhà tuyển dụng [H24.24.04.01] và sự hài lòng của các nhà tuyển dụng về sản phẩm đào tạo các bậc đào tạo thể hiện qua các phiếu lấy ý kiến [H24.24.04.02]; Các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, hợp tác thực hiện các đề tài nghiên cứu của Trường với các địa phương đều được đưa ra xem xét đánh giá lấy ý kiến của địa phương [H24.24.04.03]. Điều này được thể hiện trong các thanh lý hợp đồng, các nhận xét đánh giá từ các chuyên gia và người sử dụng [H24.24.04.04]. Đối với các khóa đào tạo ngắn hạn được tổ chức cho các địa phương, vào cuối mỗi học kỳ hoặc kết thúc khóa học, Trường đều tổ chức lấy ý kiến góp ý của người học đối với từng môn học.

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động của các hoạt động kết nối và PVCĐ như khảo sát online qua email, qua Google Form, khảo sát trực tiếp như tổ chức tổ chức khảo sát tại các sự kiện, hoặc các buổi thực tập, thực tế, phỏng vấn trực tiếp với đại diện của các bên liên quan. Nhà trường luôn ghi nhận ý kiến các bên liên quan đối với từng loại hoạt động thông qua việc ghi nhận phản hồi từ xã hội (đánh giá cao thông qua các bằng khen, giấy khen các cấp, các thư cảm ơn từ bên ngoài gửi đến Nhà trường) hoặc thông qua các phiếu lấy ý kiến phản hồi. Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, kênh phản hồi chính xác nhất cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội chính là phản hồi từ các bên sử dụng lao động, bao gồm các đối tác trong và ngoài nước. Các ý kiến phản hồi về sinh viên được ghi nhận hàng năm qua các kênh, từ gặp gỡ doanh nghiệp trực tiếp [H24.24.04.05] đến phản hồi qua các kênh văn bản lấy ý kiến của Nhà trường [H24.24.04.06]. Kênh phản hồi cho các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ được thể hiện qua các cuộc họp đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH [H24.24.04.07]. Các hoạt động PVCĐ khác của cán bộ, giảng viên cũng như của sinh viên được thu thập phản hồi từ các bên liên quan thông qua các thư ngỏ, lời khen, giấy khen từ tổ chức, cá nhân và địa phương sau mỗi hoạt động [H24.24.04.08]. Khi đối tượng thụ hưởng là các cá nhân riêng lẻ sự phản hồi được ghi nhận trực tiếp trong các lễ bế mạc, kết thúc chương trình [H24.24.04.09].

*Trường có hệ thống giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.*

Phòng HT&PT được giao làm đầu mối phối hợp cùng các đơn vị tổ chức triển khai giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD. Qua khảo sát trực tiếp thông qua phỏng vấn lại lễ bế giảng khóa học Trường hè 2023, 100% số cán bộ phỏng vấn đều hài lòng với chương trình và góp ý nên mở rộng phạm vi các môn học và bổ sung môn Tin học. Trên cơ sở các gợi ý này, Nhà trường đã tổ chức thêm học phần tin học cho Trường hè 2024 chương trình thành công hơn kỳ vọng và làm gia tăng trên 50% số cán bộ tham dự Trường hè 2024 [H24.24.02.03]. Sự hài lòng về các hoạt động KH&CN thể hiện ở các đề tài nghiên cứu ứng dụng của các nhà khoa học trong Trường được nghiệm thu với kết quả đạt, tốt, xuất sắc chiếm trên 90% [H24.24.04.08]. Trong năm học 2022-2023, số hoạt động tình nguyện, thiện nguyện của Công đoàn Trường cũng như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng nhận được một số thư khen từ các đơn vị, địa phương thụ hưởng sau hoạt động PVCD của Nhà trường và được ghi nhận bởi Nhà trường [H24.24.04.08].

*Trường có thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội hằng năm.*

Kết quả đối sánh theo thời gian cho thấy các hoạt động PVCD luôn được triển khai tốt. Các hoạt động thường niên như hoạt động Đào tạo được duy trì và có mở mới trong thời gian gần đây để đáp ứng nhu cầu xã hội. Các hoạt động đào tạo Trường hè, trên cơ sở phản hồi, Nhà trường đã cải tiến và nhận được phản hồi tích cực chính là sự tham gia đông đảo của cán bộ giáo viên năm 2024. Đối với hoạt động của Công đoàn, số lượng hoạt động tổ chức hàng năm không thay đổi, nhưng nội dung được cải tiến dựa trên phản hồi, đóng góp trực tiếp của người tham gia, trong đó thay đổi cả về nội dung chương trình, cách tổ chức. Sự thay đổi này đem đến hiệu quả tốt hơn cho hoạt động, đông đảo cán bộ tham gia hơn [H24.24.02.03]. Đối với hoạt động của Đoàn thanh niên, các hoạt động thường niên như hoạt động tình nguyện tiếp sức mùa thi, hoạt động hiến máu nhân đạo,... được duy trì số lượng, nhưng cải tiến về cách tổ chức để tăng hiệu quả. Các hoạt động tại địa phương được mở rộng, tăng số lượng hoạt động trong các năm gần đây [H24.24.04.10].

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.*

Nhằm nâng cao hiệu quả, tính bền vững và giá trị thực tiễn của các hoạt động kết nối và PVCD đối với xã hội. Từ kết quả phân tích đánh giá các phản hồi của các bên liên quan thông qua các công cụ như khảo sát, phỏng vấn, hội thảo, thu thập ý kiến phản hồi từ các tổ chức, doanh nghiệp, chính quyền và cộng đồng về chất lượng và tác

động của các hoạt động đã triển khai, Nhà trường thực hiện các bước cải tiến theo kế hoạch, tập trung vào theo hướng (i) cải thiện chất lượng quy trình, nội dung các hoạt động PVCĐ, nâng cao hàm lượng khoa học của hoạt động để phát huy thế mạnh và xây dựng uy tín của Nhà trường; (ii) mở rộng hợp tác, phát triển các chương trình hợp tác quốc tế, đẩy mạnh các dự án có khả năng ứng dụng trực tiếp vào giải quyết các vấn đề xã hội như các dự án sinh thái môi trường, dự án trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm trên cơ sở các thành công đã có [H24.24.04.11]; tạo điều kiện cho các giảng viên, sinh viên và cộng đồng tham gia vào các dự án quốc tế; (iii) đẩy mạnh kết nối giữa Nhà trường, doanh nghiệp và cộng đồng để triển khai các dự án PVCĐ mang tính ứng dụng cao.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24**

#### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Nhà trường đã xác lập được rõ ràng loại hình và khối lượng các hoạt động PVCĐ tập trung vào các mảng (i) Đào tạo; (ii) NCKH; (iii) Tư vấn chuyên môn và (iv) Tình nguyện thiện nguyện.

1.2. Các hoạt động đào tạo, chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, tư vấn chính sách tác động tích cực với người học, với cán bộ trong Trường cũng như với cộng đồng và góp phần tích cực nâng cao vị thế của Nhà trường.

#### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Các hoạt động thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được triển khai, nhưng cũng cần được hoàn thiện hơn trong thời gian tới, bám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường;

2.2. Hiện nay, tác động xã hội của hoạt động tình nguyện và thiện nguyện đang được đo lường qua các thang đo khác nhau. Cần tối ưu thang đo để có thể lượng hóa và tiện trong việc đối sánh và so chuẩn.

#### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Phát huy điểm mạnh 1.1	Hoàn thiện quy định về kết nối và PVCĐ, đa dạng hóa các loại hình hoạt động.	BGH, Phòng HT&PT, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu	2025-2030	
2	Phát huy điểm mạnh 1.2	Tiếp tục đổi mới các hoạt động kết nối và PVCĐ theo hướng khai thác hiệu quả tiềm lực tri thức của Nhà trường.	BGH, Phòng HT&PT, Phòng KH-CN, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu	2025-2030	

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
3	Khắc phục tồn tại 2.1	Xây dựng quy trình thu thập thông tin phản hồi từ hoạt động kết nối và PVCĐ	HT&PT và các đơn vị	2025-2026	
4	Khắc phục tồn tại 2.2	Tham khảo các trường đại học quốc tế và trong nước để hoàn thiện bộ chỉ số đánh giá nhằm xây dựng thước đo chung, lượng hóa hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ	Phòng HT&PT và các đơn vị	2025-2027	

#### 4. *Mức đánh giá:*

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b><i>Tiêu chuẩn 24</i></b>	<b><i>4,50 / 7,00</i></b>
Tiêu chí 24.1	5 / 7
Tiêu chí 24.2	5 / 7
Tiêu chí 24.3	4 / 7
Tiêu chí 24.4	4 / 7

## **TIÊU CHUẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG**

### **Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*

Từ sứ mạng, tầm nhìn, kế hoạch chiến lược, Trường quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ: nguồn thu học phí các loại hình đào tạo, nguồn thu từ các đề tài NCKH, kinh phí sử dụng cho hoạt động của Đoàn TN, Công đoàn Trường, tỷ lệ thu giữa các hoạt động đào tạo, NCKH, thu khác, tỷ lệ thu học phí/tổng thu, tỷ lệ tăng thu nhập của cán bộ so với năm trước,... nhằm hướng tới mục tiêu vừa đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Trường, vừa đảm bảo chênh lệch thu chi để trích lập các quỹ theo quy định. Các chỉ số này được thể hiện trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025 [H25.25.01.01]. Báo cáo kết quả và dự kiến thu, chi tài chính được thể hiện trong Báo cáo tài chính tại Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học hàng năm [H25.25.01.02]. Trong phương án tự chủ tài chính các giai đoạn [H25.25.01.03, H25.25.01.04], nguồn thu sự nghiệp và dịch vụ cũng được xác lập tăng dần tương ứng với mức độ tự chủ của đơn vị, phù hợp với xu hướng chung về tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập và giáo dục học đại học, mức độ tự chủ 40% giai đoạn 2021-2023



tăng lên thành 55% giai đoạn 2023-2025; Trong hệ thống phân bổ tài chính nội bộ của Trường, các chỉ tiêu cũng được chi tiết, trên cơ sở cân đối giữa tăng trưởng của nhiệm vụ (đào tạo, nghiên cứu, PVCĐ) và tỷ trọng tài chính: phân bổ kinh phí đào tạo dựa trên số liệu sinh viên hoặc trên số liệu nguồn thu [H25.25.01.05]; phân bổ kinh phí hỗ trợ NCKH sinh viên trên số lượng đề tài tiềm năng của sinh viên [H25.25.01.06].

*Trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số tài chính của các hoạt động được xác lập thông qua hệ thống kiểm soát bên trong và hệ thống giám sát bên ngoài Trường. Trường xây dựng hệ thống giám sát nội bộ thông qua sự phối hợp và phản hồi giữa các phòng chức năng, các khoa, đơn vị trực thuộc (được thể hiện qua các cuộc họp giao ban Trường), Ban Thanh tra nhân dân [H25.25.01.07]. Đối với kế hoạch kinh phí hàng năm của các đơn vị, Phòng KH-TC là đầu mối theo dõi, đôn đốc và tổng kết công tác triển khai thực hiện [H25.25.01.08]. Báo cáo quyết toán tài chính và việc sử dụng các quỹ của Trường được công khai tại Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học hàng năm [H25.25.01.02] và Báo cáo theo quy chế công khai [H25.25.01.09] theo đúng quy định. Hệ thống giám sát từ bên ngoài bao gồm kiểm soát chi của Kho bạc, thẩm định, thẩm tra, kiểm toán, thanh tra đối với hoạt động tài chính. Giai đoạn 2019-2023, Trường được kiểm toán về quản lý và sử dụng tài chính và tài sản năm 2020, 2022. Về cơ bản, Trường được đánh giá đã thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng tài chính và tài sản [H25.25.01.10, H25.25.01.11]. Hàng năm, Trường lập báo cáo quyết toán kinh phí, Báo cáo tài chính gửi ĐHQGHN thẩm định, phê duyệt đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước [H25.25.01.12]. Ngoài ra, sau khi kết thúc các dự án, công trình xây dựng cơ bản Trường thuê kiểm toán độc lập kiểm toán từng công trình, dự án [H25.25.01.13].

*Trường có thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm.*

Cơ cấu, tỷ lệ thu chi được dự toán, đối sánh trong từng giai đoạn báo cáo nhằm đảm bảo mục tiêu điều phối, tạo đòn bẩy tài chính cho các hoạt động chính về đào tạo, nghiên cứu, thể hiện qua việc rà soát định kỳ theo năm học và các hoạt động rà soát đánh giá theo mục [H25.25.01.14, H25.25.01.02].

Về đào tạo: Nguồn thu từ các hoạt động đào tạo của Nhà trường là nguồn thu chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tài chính của Trường, là nguồn chủ yếu tạo chênh lệch thu chi từ hoạt động thường xuyên.

Bảng 25.1. Chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo giai đoạn 2019-2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023
1	Ngân sách nhà nước cấp	110.363	109.127	102.734	98.380	95.764
2	Nguồn thu học phí, lệ phí tuyển sinh	88.614	97.144	115.353	127.888	138.371
	<i>THPT Chuyên</i>	7.923	7.940	6.852	8.372	8.182
	<i>Đại học</i>	69.618	79.055	96.203	106.452	117.808
	<i>Sau đại học</i>	9.969	8.975	11.007	11.668	10.917
	<i>Lệ phí tuyển sinh</i>	1.104	1.174	1.291	1.396	1.464
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>	<b>198.977</b>	<b>206.271</b>	<b>218.087</b>	<b>226.268</b>	<b>234.135</b>
3	Tỷ lệ nguồn thu/tổng nguồn	45%	47%	53%	57%	59%
4	Tỷ lệ tăng nguồn thu hoạt động đào tạo		10%	19%	11%	8%

Tổng nguồn thu từ hoạt động đào tạo tăng dần theo các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng thu, về cơ bản tốc độ tăng trung bình đạt trên 10%, đạt mục tiêu đề ra trong nghị quyết của Đảng bộ. Riêng năm 2023, tốc độ tăng chỉ đạt 8% là do tác động của Nghị quyết 165/NQ-CP (giữ nguyên mức học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022). Mức học phí các loại hình đào tạo của Trường được xác định trên cơ sở đảm bảo đầy đủ chi phí đào tạo hợp lý ứng với chuẩn chất lượng (đối với những CTĐT thu học phí theo Định mức kinh tế kỹ thuật) [H25.25.01.15] và căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, trên cơ sở tham khảo mức học phí của các trường đại học trong cùng khối ngành như Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, Trường ĐHKHTN ĐHQG TP.HCM hoặc xác định theo khung học phí quy định tại các nghị định về học phí của Chính phủ, công khai trong Đề án tuyển sinh của Trường [H25.25.01.16], Quyết định phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật các CTĐT [H25.25.01.17].

Về NCKH: Nguồn thu từ hoạt động KH&CN của Trường bao gồm nguồn thu từ đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, đề tài Quỹ NAFOSTED; từ các tổ chức, nhà tài trợ trong nước và nước ngoài; nguồn thu từ các hợp đồng dịch vụ khoa học,...

Hoạt động NCKH là một trong ba nhiệm vụ chính của Trường, trong đó, nguồn thu NCKH có nguồn gốc ngân sách chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn kinh phí NCKH hàng năm. Tỷ lệ gia tăng nguồn thu NCKH tăng mạnh năm 2020, hai năm 2021 và 2022 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên nguồn kinh phí từ hoạt động NCKH bị ảnh hưởng mạnh, giảm 27% và tăng trở lại vào năm 2023 và có sự gia tăng nguồn kinh phí tài trợ từ các doanh nghiệp, tập đoàn như Vingroup.

Ngoài ra, hàng năm Trường dành tối thiểu 8% nguồn thu để chi phát triển tiềm

lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học.

*Bảng 25.2. Nguồn kinh phí NCKH giai đoạn 2019-2023*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>
1	Ngân sách nhà nước cấp trực tiếp	12.075	15.200	12.155	12.625	12.270
2	Nguồn thu NCKH từ bên ngoài	54.933	87.197	66.670	48.436	81.420
	<i>Viện trợ, tài trợ</i>	4.412	11.937	9.367	6.639	20.868
	<i>Dịch vụ</i>	1.909	20.651	15.880	2.544	4.964
	<i>Nguồn kinh phí đề tài, dự án</i>	48.612	54.609	41.423	39.253	55.588
	<b><i>Cộng (1+2)</i></b>	<b><i>67.008</i></b>	<b><i>102.397</i></b>	<b><i>78.825</i></b>	<b><i>61.061</i></b>	<b><i>93.690</i></b>
3	Tỷ lệ nguồn thu/tổng nguồn	82%	89%	85%	79%	87%
4	Tỷ lệ tăng nguồn thu		59%	-24%	-27%	68%

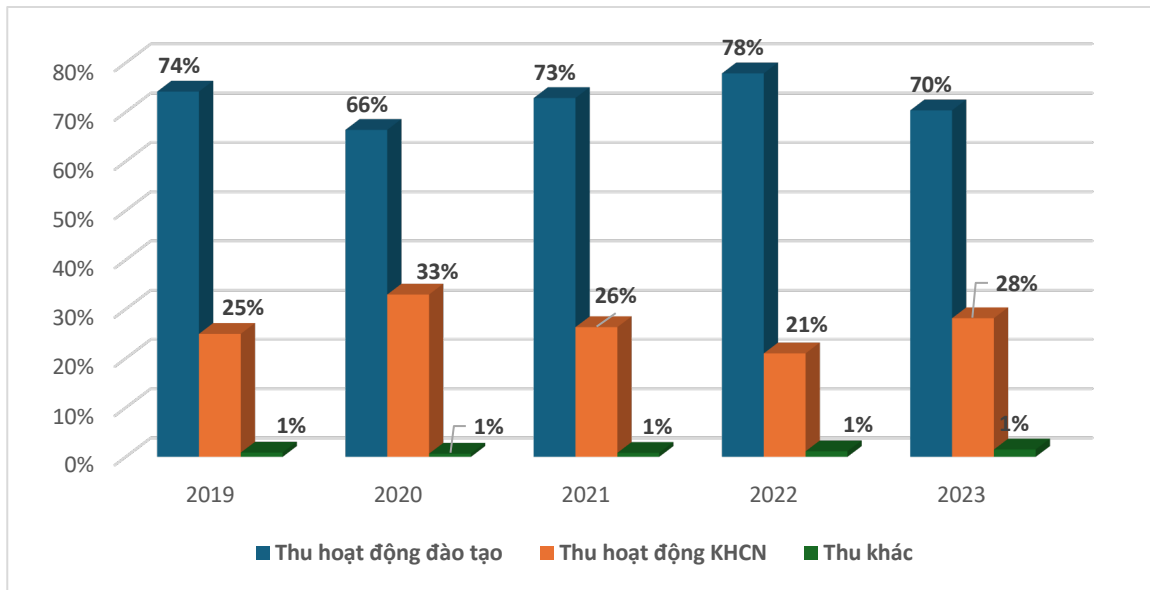
*Bảng 25.3. Kinh phí dành cho hoạt động KH&CN từ nguồn thu của Trường giai đoạn 2019-2023*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>
1	Kinh phí cho sinh viên và người học hoạt động NCKH	1.741	2.685	2.675	3.215	2.235
2	Đầu tư cơ sở vật chất	3.328	2.808	3.447	3.303	3.447
3	Chi cho hoạt động KH&CN	2.088	1.488	2.602	2.530	4.226
	<b><i>Cộng (1+2+3)</i></b>	<b><i>7.157</i></b>	<b><i>6.981</i></b>	<b><i>8.724</i></b>	<b><i>9.048</i></b>	<b><i>9.908</i></b>

Về PVCD: hàng năm Trường dành một phần kinh phí cho hoạt động PVCD thông qua hoạt động của Đoàn thanh niên và Công đoàn Trường như: Tiếp sức mùa thi, Đông ấm, hiến máu nhân đạo, trại hè cho con em cán bộ, HUS Family Day,... Đặc biệt, năm 2022 công trình “Đài kỷ niệm các thế hệ cán bộ, sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội tham gia quân ngũ bảo vệ tổ quốc” được khánh thành đặt tại vườn hoa của Trường, đây là công trình được huy động từ sự đóng góp của các cán bộ, sinh viên, cựu cán bộ, cựu sinh viên các thế hệ của Trường Đại học Tổng hợp cũ và của hai Trường ĐHKHTN và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn [H25.25.01.18]; Trường tổ chức Trường hè hàng năm với mục tiêu giảng dạy, hướng dẫn các chuyên đề chuyên môn các môn Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học cho giáo viên các trường THPT trong cả nước [H25.25.01.19].

Cơ cấu thu dao động qua các năm, trong đó nguồn thu từ hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng lớn (66%-78%), thu từ hoạt động NCKH chiếm tỷ trọng quan trọng, thể hiện sứ mạng là Trường đại học nghiên cứu (21%-33%).



Hình 25.1. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2019-2023

Đối sánh số liệu nguồn thu với ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM (trường đại học cùng tính chất giai đoạn 2019-2023), tổng nguồn thu của Trường năm 2019 và năm 2020 cao hơn, năm 2021 tương đương, năm 2022 và năm 2023 thấp hơn hẳn (chỉ đạt 58-65%), trong đó nguồn thu từ học phí các năm chỉ đạt chưa tới 50%, nhưng nguồn thu từ hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCĐ các năm 2021, 2022, 2023 cao hơn (Bảng 25.4) [H25.25.01.20].

Bảng 25.4. Đối sánh nguồn thu giai đoạn 2019-2023 với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023
1	Tổng thu					
	ĐHKHTN, ĐHQGHN	268.310	310.673	299.322	290.622	332.789
	ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	223.172	242.004	303.565	494.375	514.060
2	Thu từ học phí					
	ĐHKHTN, ĐHQGHN	87.510	95.970	114.062	126.492	136.907
	ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	182.834	201.882	249.103	323.804	381.866
3	Thu hoạt động KH&CN					
	ĐHKHTN, ĐHQGHN	67.008	102.397	78.825	61.061	93.690
	ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	24.511	72.959	54.030	102.364	94.849

Tổng chi tăng tương ứng với sự gia tăng nguồn thu. Cơ cấu chi tương đối ổn định qua các năm 2019-2023, chi cho hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng lớn, các định mức chi được thay đổi, điều chỉnh trong quy chế chi tiêu nội bộ cập nhật, sửa đổi (năm

2020 sử dụng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2014, năm 2021 sử dụng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, năm 2022, 2023 sử dụng quy chế năm 2022 [H25.25.01.21].

*Bảng 25.5. Cơ cấu chi của Trường giai đoạn 2019-2023*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
I	Chi cho hoạt động đào tạo	160.204	73%	187.000	65%	144.239	63%	169.706	72%	187.949	72%
1	Chi lương, thêm giờ	83.818	38%	85.787	30%	84.642	37%	86.210	37%	97.195	37%
2	Chi học bổng, sinh hoạt phí	3.879	2%	5.817	2%	6.768	3%	8.322	4%	7.891	3%
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	57.027	26%	54.990	19%	36.821	16%	52.060	22%	46.938	18%
4	Chi sửa chữa, tăng cường CSVC	5.227	2%	4.139	1%	7.066	3%	11.981	5%	6.143	2%
5	Chi mua sắm TSCĐ	3.656	2%	2.639	1%	3.348	1%	1.892	1%	3.038	1%
6	Chi khác	6.597	3%	33.628	12%	5.594	2%	9.241	4%	26.744	10%
II	Chi hoạt động KH&CN	57.530	26%	98.486	34%	81.990	36%	64.004	27%	69.567	27%
III	Chi khác	1.146	1%	819	0%	1.465	1%	2.025	1%	2.745	1%
1	Chi tài trợ học bổng, tài trợ khác	440	0%	202	0%	753	0%	1.010	0%	1.325	1%
2	Chi khác	706	0%	617	0%	712	0%	1.015	0%	1.420	1%
	Tổng cộng	218.880	100%	286.305	100%	227.694	100%	235.735	100%	260.261	100%

Trường đối sánh với quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học (ban hành theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015), tiêu chuẩn 5 (Tài chính), mức độ đảm bảo chi thường xuyên bằng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả nguồn ngân sách cấp bù cho các đối tượng sinh viên được miễn học phí theo quy định hiện hành). Kết quả đối sánh của Trường giai đoạn 2019-2023 cho thấy năm 2021 chỉ số này đạt 81%, các năm còn lại dưới 80% (quy định là ít nhất 80%). Tuy nhiên, nếu đối sánh với chuẩn cơ sở giáo dục đại học (ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024), tính biên độ hoạt động trung bình 3 năm của Trường giai đoạn 2019-2023, đạt 17-22% (quy định là >0 và < 30%); chỉ số tài chính bền vững đạt 0,34 năm 2022 và 0,12 năm 2023 (quy định là >0).

Bảng 25.6. Đối sánh với chuẩn cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2019-2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
<b>1</b>	<b>Theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT</b>					
	Tổng chi thường xuyên	160.910	187.617	144.951	170.721	189.369
	Tổng thu sự nghiệp và thu khác	90.718	98.828	116.931	130.355	142.845
	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên bằng nguồn thu khác (%)	56%	53%	81%	76%	75%
<b>2</b>	<b>Theo Thông tư số 01/2024/TT- BGDĐT</b>					
	Tổng thu hoạt động	268.310	310.673	299.322	290.622	332.789
	Tổng chi hoạt động	218.880	286.305	227.694	235.735	260.261
	Biên độ hoạt động năm báo cáo	18%	8%	24%	19%	22%
	Trung bình biên độ hoạt động của 3 năm gần nhất (>0 và <30%)			17%	17%	22%
	Thu hoạt động ngoài học phí và ngoài ngân sách Nhà nước	9.750	35.767	28.948	13.872	32.260
	Tổng thu hoạt động năm nay/ năm trước		1,16	0,96	0,97	1,15
	Thu hoạt động ngoài học phí và ngoài ngân sách Nhà nước năm nay/năm trước		3,67	0,81	0,48	2,33
	Trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tăng thu ngoài học phí, trung bình trong 3 năm gần nhất (>0)				0,34	0,12

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan qua từng hoạt động cụ thể. Đối với việc xây dựng kế hoạch chi tiêu, Nhà trường thực hiện dựa trên đề xuất của các đơn vị và được trao đổi thảo luận tại buổi họp phân bổ kinh phí đầu năm [H25.25.01.22]. Phòng KH-TC ghi nhận các ý kiến và chỉnh sửa trong bảng phân bổ kinh phí, trình Hiệu trưởng

phê duyệt rồi ra thông báo chính thức [H25.25.01.23]. Kế hoạch ngân sách và báo cáo tình hình tài chính hàng năm cũng đều được lấy ý kiến rộng rãi qua Hội nghị viên chức, người lao động, tổng kết năm học [H25.25.01.24]. Khi triển khai xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, các định mức chi tiêu giảng dạy và nghiên cứu, Nhà trường cũng gửi về các đơn vị tập hợp ý kiến của cán bộ toàn Trường [H25.25.01.25]. Ngoài ra Nhà trường cũng tham khảo thêm các ý kiến đóng góp của người học qua khảo sát về mức độ hài lòng trong các hoạt động giảng dạy, cơ sở vật chất, học phí học bổng, NCKH,... Báo cáo công khai kết quả tài chính, phân bổ ngân sách [H25.25.01.09] được công bố công khai trên website và các kênh thông tin của Trường, với các thông tin tiếp nhận, phản hồi [H25.25.01.26].

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các thông tin phản hồi của các bên liên quan được tiếp nhận, xử lý và là căn cứ để thực hiện các hoạt động cải tiến liên tục trong Trường. Thông tin phản hồi được xử lý qua các kênh đầu mối (Phòng KH-TC, Phòng TT, PC & ĐBCL) sẽ được chuyển tới các đơn vị đào tạo, các phòng chức năng để xem xét và có kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu, quản trị.

Ở quy mô Trường, căn cứ vào các báo cáo về tài chính và phản hồi thông tin về kế hoạch tài chính trong từng giai đoạn, Trường xây dựng quy hoạch các ngành và chuyên ngành đào tạo, kế hoạch mở ngành đào tạo mới, hoặc điều chỉnh các chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của người học [H25.25.01.27]. Trường thực hiện việc xây dựng, thẩm định, ban hành và thu học phí theo định mức kinh tế kỹ thuật đối với các ngành đào tạo đã được kiểm định [H25.25.01.28, H25.25.01.15]. Tương tự như vậy, các kế hoạch về mở rộng các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ được xem xét trên cơ sở hiệu quả và đóng góp về tài chính chung của Trường trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H25.25.01.20].

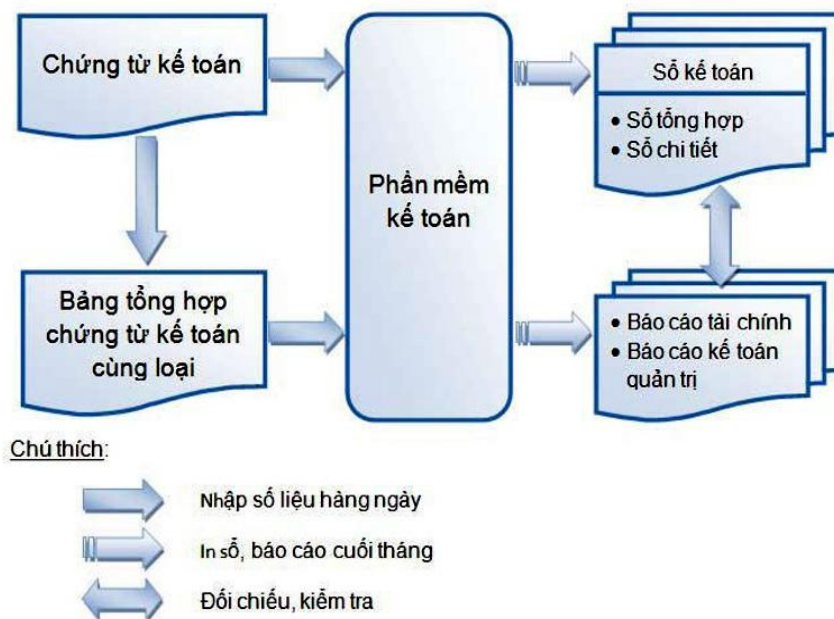
Các chỉ số tài chính về tiền lương, thu nhập tăng thêm, chính sách học phí, học bổng được sử dụng để điều chỉnh chính sách về đánh giá giảng viên, quy định về giờ làm việc của giảng viên cũng như các chính sách về học bổng đối với người học [H25.25.01.29], về tăng cường năng lực nghiên cứu cho người học và giảng viên [H25.25.01.20].

Phản hồi của các đoàn đánh giá ngoài, các đoàn thanh tra, kiểm toán về tài chính luôn là một kênh chính thức và có giá trị tham chiếu cao để Trường cải tiến các hoạt động [H25.25.01.30, H25.25.01.31, H25.25.01.32].

*Có CSDL đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo NCKH và phục vụ cộng đồng*

Hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu kế toán tài chính của Trường được quản lý

tập trung, thống nhất và có độ tin cậy cao. Đối với các đơn vị hạch toán độc lập, Trường định kỳ tổng hợp thông tin tài chính vào báo cáo tài chính hợp nhất của Trường. Cơ sở dữ liệu tài chính được xây dựng theo đúng quy định, bao gồm hệ thống quy trình nội bộ và báo cáo tài chính thống nhất, báo cáo quản trị. Cơ sở dữ liệu mềm được lưu trữ tại hệ thống máy chủ, và hệ thống sổ sách, chứng từ lưu trữ theo đúng quy định của Luật kế toán và Luật Ngân sách, các thông tư của Bộ Tài chính đối với kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp. Cơ sở dữ liệu được mã hóa thông tin liên quan đến nguồn thu, mục chi, nội dung chi, theo hệ thống mục lục ngân sách, theo mã nguồn ngân sách và theo quản trị nội bộ của Trường để phục vụ cho việc trích xuất thông tin theo yêu cầu quản lý về từng mảng đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hệ thống kế toán, tài chính đáp ứng yêu cầu của công tác theo dõi, kiểm soát, chiết xuất thông tin tài chính một cách hệ thống, thông suốt và nhanh chóng. Phần mềm kế toán, phần mềm thu học phí, quản lý tài sản, thuế (phần mềm do Công ty EIE cung cấp) có thể theo dõi tình hình thu chi tài chính theo từng nội dung, hoặc theo từng đơn vị đào tạo trong trường cho phép dễ dàng đánh giá các kết quả tài chính theo từng chuyên đề hoặc từng đơn vị.



Hình 25.2. Sơ đồ hoạt động của phần mềm kế toán của Trường

Cơ sở dữ liệu về tài chính thường xuyên được cập nhật, đối chiếu với các bộ phận chức năng khác: Phòng KH-CN đối với các đề tài nghiên cứu, trang thiết bị khoa học; Phòng đào tạo về học phí và tình hình thu học phí, giáo trình, bài giảng; các đơn vị đào tạo về thu chi học phí và các hoạt động. Điều này đảm bảo tính liên thông và thống nhất giữa cơ sở dữ liệu tài chính và các cơ sở dữ liệu của hoạt động khác. Báo cáo tài chính thể hiện đầy đủ nội dung chi, nguồn kinh phí theo các mảng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ [H25.25.01.33].



*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7*

**Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

*Trường có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục (chỉ số cạnh tranh, thứ hạng, thị phần...) của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các chỉ số thị trường về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được Trường xác định tích hợp trong danh mục các chỉ số thị trường [H25.25.02.01] trên cơ sở tích hợp các chỉ số từ các văn bản sau:

- Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 có 11 chỉ số về đào tạo, 11 chỉ số về NCKH và đổi mới sáng tạo liên quan đến thị trường giáo dục [H25.25.02.02];

- Bộ chỉ số so chuẩn đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo có 03 chỉ số về đào tạo, 05 chỉ số về NCKH và đổi mới sáng tạo, 02 chỉ số về phục vụ cộng đồng liên quan đến thị trường giáo dục. Các chỉ số này có mốc chuẩn là chỉ số trung bình của đại học trong top 100 châu Á [H25.25.02.03];

- Quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHKHTN xác lập 05 chỉ số về phục vụ cộng đồng [H25.25.02.04];

Ngoài các chỉ số trên, để tăng cường đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng, từ năm 2021, Nhà trường đóng góp dữ liệu cho ĐHQGHN để tham gia bảng xếp hạng quốc tế Impact Ranking của Times Higher Education (THE) về việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc [H25.25.02.05].

Danh mục các chỉ số thị trường được xác lập và kết quả thực hiện giai đoạn 2020-2024 của Trường được trình bày trong Bảng 25.7.

Các chỉ số thị trường nêu trên xác lập được vị trí của Trường trong bức tranh chung của thị trường giáo dục; phản ánh được tính tiên phong và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường với các chỉ số đặc trưng cho một đại học nghiên cứu tiên tiến tầm khu vực và quốc tế (công bố WoS/SCOPUS, tài sản trí tuệ, hợp tác quốc tế, các loại hình tổ chức nghiên cứu mũi nhọn, các hoạt động phục vụ cộng đồng dựa trên nền tảng tri thức).

Các chỉ số về thị trường giáo dục được giám sát bởi các phòng chức năng theo lĩnh vực chuyên môn được giao phụ trách. Cụ thể như sau: Phòng KH-TC phụ trách chung; Phòng Đào tạo phụ trách các chỉ số về quy mô đào tạo; Phòng CT&CTSV phụ trách các chỉ số về kết quả đào tạo; Phòng TT, PC & ĐBCL phụ trách các chỉ số về đảm bảo chất lượng; Phòng KH-CN phụ trách các chỉ số về công bố khoa học, tài sản trí tuệ, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp, tổ chức nghiên cứu mũi nhọn; Phòng HT&PT phụ trách các chỉ số về hợp tác trong nước và quốc tế, quy mô và tác động phục vụ cộng đồng [H25.25.02.06].

Bảng 25.7. Các chỉ số thị trường và kết quả đạt được qua các năm

TT	Tên chỉ số	Chỉ tiêu (năm 2025)	Xác định trong	Đầu mối	Kết quả đạt được				
					2020	2021	2022	2023	2024
<b>A Các chỉ số về đào tạo</b>									
<b>Quy mô đào tạo</b>									
1.	Quy mô đào tạo cử nhân (người)	6000	CL	P. CT& CTSV	5263	5465	6527	7630	6974
2.	Quy mô đào tạo thạc sĩ (người)	1050	PT		451	455	464	439	374
3.	Quy mô đào tạo tiến sĩ (người)	350			164	131	130	165	151
4.	Quy mô đào tạo THPT chuyên (không gồm CLC, người)	1500			1639	1577	1434	1411	1445
<b>Đảm bảo chất lượng</b>									
5.	Tỷ lệ người học/giảng viên	12	CL PT	P. Đào tạo	15	15	18	21	19
6.	Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học/cán bộ giảng dạy cơ hữu	95%	CL PT	P.TC CB- HC	96,4 %	96,6 %	96,6 %	97,1 %	97,2 %
7.	Tỷ lệ các CTĐT có PTN thực hành, thực tập và dự án, đề tài NCKH gắn với lĩnh vực đào tạo	50%	SC ĐHN C	P. KH- CN	-	80%	100%	100%	100%
8.	Mức độ hài lòng của người học (theo thang 5 điểm)	> 3 điểm	SC ĐHN	P. TT, PC & ĐBCL	4,2	4,0	4,3	4,3	4,4
9.	Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng (theo thang 5 điểm)	> 3 điểm	C		3,8	3,9	3,9	3,83	3,93
10.	Tỷ lệ CTĐT đại học đã được kiểm định	100%	CL PT	P. TT, PC & ĐBCL	100%	100%	100%	100%	100%
11.	Tỷ lệ CTĐT thạc sĩ đã được kiểm định	10%			0%	0%	0%	5,3%	5%
<b>Kết quả đào tạo</b>									
12.	Giải thưởng quốc tế của học sinh và sinh viên/năm	12	CL PT	P. CT& CTSV	13	10	15	15	17
13.	Giải thưởng nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên cấp ĐHQGHN và tương đương/năm	25	CL PT	P. CT& CTSV	12	13	10	10	06
14.	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp	90%	CL PT	P. CT&C TSV	79,6 %	86,7 %	89,2 %	87,0 %	-
<b>B Các chỉ số về nghiên cứu khoa học</b>									
<b>Công bố khoa học</b>									
15.	Số bài báo trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS và SCOPUS	400	CL PT	P. KH- CN	516	520	537	564	447
16.	Tỷ lệ bài báo thuộc nhóm Q1, Q2 /Tổng số bài báo WoS/SCOPUS	70%			43%	46%	62%	74%	67%

TT	Tên chỉ số	Chỉ tiêu (năm 2025)	Xác định trong	Đầu mối	Kết quả đạt được				
					2020	2021	2022	2023	2024
17.	Số lượng trích dẫn trung bình hàng năm của các bài báo WoS/SCOPUS/cán bộ khoa học	5			9,45	9,48	9,51	9,51	9,02
18.	Tỷ lệ bài báo/cán bộ khoa học	1.5			1,35	1,50	1,42	1,51	1,18
19.	Số lượng sách chuyên khảo, chương sách chuyên khảo/năm	14			7	11	22	20	8
<b>Tài sản trí tuệ, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp</b>									
20.	Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích / năm	7	CL PT	P.KH-CN	11	8	7	11	6
21.	Số lượng sản phẩm KH&CN được chuyển giao, thương mại hóa / năm	5			26	23	8	11	5
22.	Số lượng doanh nghiệp, vườn ươm KH&CN	2			1	1	1	1	1
23.	Kinh phí ngoài ngân sách để phát triển sản phẩm, chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, trung bình cho 3 năm gần nhất (triệu VNĐ/ CBKH).	30	SC ĐHN C	P.KH-TC	-	65	82	120	263
24.	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp của cán bộ, sinh viên và cựu sinh viên trong 5 năm gần nhất.	5	SC ĐHN C	P.CT&CTSV	-	6	6	6	10
<b>Tổ chức nghiên cứu mũi nhọn</b>									
25.	Số lượng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	15	CL PT	P.KH-CN	8	8	8	11	13
26.	Số lượng PTN Trọng điểm cấp ĐHQGHN trở lên	10			6	6	6	6	7
<b>Hợp tác trong nước và quốc tế</b>									
27.	Trung bình số doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động hợp tác với Trường về đào tạo, NCKH (đơn vị/CTĐT đại học).	2	SC ĐHN C	P.HT&PT	-	3	3	5	10
28.	Tỷ lệ học giả có hồ sơ khoa học thuộc Google Scholar trên tổng số cán bộ khoa học cơ hữu.	> 20%		P.KH-CN	-	80,0 %	92,0 %	88,6 %	88,3 %
29.	Tỷ lệ kinh phí từ các dự án hợp tác quốc tế trên cán bộ khoa học cơ hữu tính trong 3 năm gần nhất (triệu VNĐ/CBKH).	> 30		P.KH-TC	-	40	44	76	56,7
<b>Giải thưởng</b>									
30.	Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế/năm	2	CL PT	P.KH-CN	0	2	2	5	1

TT	Tên chỉ số	Chỉ tiêu (năm 2025)	Xác định trong	Đầu mối	Kết quả đạt được				
					2020	2021	2022	2023	2024
<b>C Các chỉ số về kết nối và phục vụ cộng đồng</b>									
<b>Quy mô hoạt động</b>									
31.	Số lượng hoạt động được tổ chức trong năm học	-	QĐ PV CD	P.HT&PT	5	6	8	10	19
32.	Tỷ lệ cán bộ, sinh viên tham gia trong năm học	-	QĐ PV CD	P.HT&PT	5%	8%	10%	10%	10%
33.	Hoạt động truyền thông thúc đẩy và tác động đến sự phát triển bền vững của cộng đồng (số hoạt động/Khoa/năm)	1	SC ĐHN C	TT.CN TT&T T	-	1	2	1,9	1,9
34.	Kinh phí tư vấn, chuyển giao tri thức và công nghệ trung bình trong 3 năm gần nhất (triệu đồng/CBKH)	50	SC ĐHN C	P.KH-TC	-	48	74	78	230
<b>Tác động của kết nối và phục vụ cộng đồng</b>									
35.	Quy mô tác động: tổ chức, địa phương được hưởng lợi.	-	QĐ PV CD	P.HT&PT	-	-	21	38	65
36.	Tỷ lệ phản hồi tích cực, mức độ hài lòng của các bên liên quan.	-		P.HT&PT	-	-	85	90	95
37.	Kinh phí huy động được từ công tác xã hội hóa (triệu đồng).	-		P.KH-TC	221	692	626	708	943
38.	Xếp hạng Impact Ranking (tham gia cùng ĐHQGHN)	-		P. TT, PC & ĐBCL	-	401-600	601-800	401-600	401-600

*Ghi chú:*

- CL PT: Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Các chỉ tiêu được xác định đến năm 2025 [H25.25.02.02].

- SC ĐHNC: quy định về so chuẩn đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN. Các chỉ tiêu là chỉ số trung bình của nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á [H25.25.02.03].

- QĐ PV CD: quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHKHTN [H25.25.02.04].

- Số liệu của năm 2024 được tính đến tháng 9/2024.

*Trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục được các bộ phận chức năng nêu trên thu thập, tổng hợp và phân tích hàng năm, kết quả được thể hiện trong trong bảng 25.7.

*Trường thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm.*

Việc đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện theo các hình thức sau:

- Đối sánh với kết quả của những năm học trước để thấy được xu thế và nguyên nhân thay đổi, từ đó đưa các chỉ tiêu cho năm học tiếp theo. Việc này được thực hiện trong báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch nhiệm vụ năm học mới [H25.25.02.07].

- Đối sánh với kết quả và chỉ số thị trường của Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM là trường đại học có tính tương đồng cao [H25.25.02.08]. Bảng 25.8 thể hiện kết quả đối sánh theo một số chỉ số chính. Kết quả cho thấy quy mô đào tạo của Trường ĐHKHTN ĐHQG TP.HCM cao gần gấp 2 lần Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN. Điều này có thể được giải thích bởi sự khác biệt giữa thị trường đào tạo ở TP. HCM và Hà Nội. Mặt khác, tỷ lệ giảng viên có trình độ TS cao hơn rõ rệt ở Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN. Tỷ lệ sinh viên có việc làm Trường ĐHKHTN ĐHQG TP.HCM có chỉ số tốt hơn nhưng sự chênh lệch giữa 2 trường có xu thế giảm. Về NCKH, các chỉ số chính của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN cao hơn nhưng những năm gần đây có sự gia tăng mạnh về số lượng bài báo WoS/Scopus của Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM. Trong buổi làm việc chung giữa 2 trường vào tháng 12/2024 sẽ có thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm về giải pháp nâng cao hơn nữa số lượng và chất lượng công bố quốc tế.

- Thực hiện so chuẩn đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, tức là đối sánh với chỉ số trung bình của đại học trong top 100 châu Á và với chỉ số hàng năm của các đơn vị trong ĐHQGHN. Có 03 chỉ số về đào tạo, 05 chỉ số về NCKH và đổi mới sáng tạo, 02 chỉ số về phục vụ cộng đồng liên quan đến thị trường giáo dục được đối sánh khi so chuẩn (Bảng 25.8). Kết quả cho thấy Trường ĐHKHTN trong những năm gần đây đều đạt mức 5 sao (trên 800/1000 điểm) và dẫn đầu ĐHQGHN [H25.25.02.09]. Cùng với đó, Trường đóng góp dữ liệu để ĐHQGHN tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings của Times Higher Education (THE). Đây là bảng xếp hạng quốc tế các đại học về đóng góp trong thực hiện 17 mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc [H25.25.02.05]. Kết quả xếp hạng của ĐHQGHN qua các năm (dòng cuối của Bảng 25.7) thể hiện vị trí cao của ĐHQGHN nói chung và đóng góp của Trường ĐHKHTN nói riêng về các hoạt động vì lợi ích của cộng đồng trong đối sánh với các trường đại học quốc tế.

*Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thiết lập từ nội bộ đơn vị và thông qua hệ thống thu thập thông tin bên ngoài.

Bảng 25.8. Kết quả đối sánh một số chỉ số với Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM

TT	Đơn vị	Năm đối sánh				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	<i>Quy mô đào tạo đại học</i>					
	Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	5263	5465	6527	7630	Chưa đủ dữ liệu
	Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	12.703	12.969	12.804	13.853	Chưa đủ dữ liệu
2	<i>Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học/cán bộ giảng dạy cơ hữu</i>					
	Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	96,4%	96,6%	96,6%	97,1%	97,2%
	Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	58,6%	61,2%	63,9%	64,9%	Chưa đủ dữ liệu
3	<i>Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp</i>					
	Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	79,6%	86,7%	89,2%	87,0%	88,1%
	Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	95%	93,5%	96,8%	94,4%	Chưa có dữ liệu
4	<i>Số bài báo trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS và SCOPUS</i>					
	Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	516	520	530	560	Chưa đủ dữ liệu
	Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	319	333	462	575	Chưa đủ dữ liệu
5	<i>Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích</i>					
	Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN	11	8	7	11	6
	Trường ĐHKHTN, ĐHQG TP.HCM	3	5	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu

Hệ thống thu thập thông tin bên ngoài được thực hiện thông qua:

- Ý kiến đánh giá, phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên [H25.25.02.10];
- Phản hồi của giảng viên, người học [H25.25.02.11];
- Điểm đánh giá của nhà tuyển dụng, đối tác trong quá trình xếp hạng đại học [H25.25.02.12];
- Thông tin phản ánh từ các phương tiện thông tin truyền thông về các hoạt động của Trường [H25.25.02.13].

Cùng với các kênh thông tin nêu trên, hoạt động kiểm định chất lượng các CTĐT cũng cung cấp một số thông tin phản hồi có giá trị (mô tả chi tiết tại Tiêu chuẩn 10).

*Trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Trong giai đoạn 2020-2024, Trường đã đề ra và triển khai thực hiện các giải pháp sau:

- Đối với các chỉ số về đào tạo: Trường đã đổi mới phương thức tuyển sinh, điều chỉnh các CTĐT cho phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn; tăng cường hoạt động kiểm định các CTĐT; triển khai nhiều CTĐT theo định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức nhiều sự kiện giới thiệu việc làm, trong đó có sự kiện có sự tham gia của các nhà tuyển dụng quốc tế; tăng cường thu hút sự tài trợ của các Quỹ tư nhân như VinIF cho người học. Thông tin chi tiết và minh chứng được mô tả trong tiêu chí 13.5, 14.5, 22.3, 22.4, 25.1.

- Đối với các chỉ số về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo: đổi mới phương thức hỗ trợ bài báo quốc tế theo hướng đề cao hơn chất lượng nghiên cứu; thay đổi phương thức kết nối với doanh nghiệp; điều chỉnh quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH KHTN để nâng cao hơn nữa vai trò kết nối về KH&CN; điều chỉnh hướng dẫn về nhóm NCM và PTN TĐ; nâng cao nhận thức về liên chính học thuật cho đội ngũ cán bộ. Thông tin chi tiết và minh chứng được mô tả trong tiêu chí 18.4 và 20.4.

- Đối với các chỉ số về phục vụ cộng đồng: xây dựng quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, trong đó xác định 05 chỉ số chính [H25.25.02.04]; tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings của THE [H25.25.02.05]; khôi phục lại hoạt động tổ chức Trường hè cho đội ngũ giáo viên THPT chuyên; thúc đẩy các hoạt động truyền thông cho cộng đồng.

Trong bản chiến lược đến năm 2035, tầm nhìn 2045 ban hành năm 2024, Trường đã đưa thêm chỉ số xếp hạng đại học theo các lĩnh vực, các chỉ số về phục vụ cộng đồng trong kế hoạch chiến lược để khẳng định rõ hơn vai trò của các chỉ số này trong đánh giá kết quả thị trường [H25.25.02.14].

*Trường có CSDL đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.*

Các kết quả và chỉ số về thị trường giáo dục được lưu trữ trong các CSDL chuyên ngành theo từng mảng chỉ số như Đào tạo (quy mô đào tạo), Công tác sinh viên (kết quả đào tạo), ĐBCL, KH&CN, Kết nối và PVCD. Các CSDL chuyên ngành này được quản lý bởi các phòng chức năng theo phân công và được hỗ trợ bởi Trung tâm CNTT&TT [H25.25.02.06].

Định kỳ cuối mỗi học kỳ, Phòng KH-TC kết xuất dữ liệu từ các CSDL chuyên ngành để nhập vào CSDL chỉ số thị trường do Phòng quản lý. Hiện tại, CSDL này được thiết lập dưới dạng đơn giản là một bảng tính trong Google Sheet để hỗ trợ

những tính năng cơ bản như thống kê, tổng hợp thông tin và chia sẻ dữ liệu [H25.25.02.15]. Trong kế hoạch chuyển đổi số của Nhà trường, CSDL này sẽ được tích hợp vào hệ thống CSDL quản trị đại học chung của Trường.

Ngoài các thông tin về chỉ số thị trường của Nhà trường, CSDL còn có thông tin về một số cơ sở giáo dục có tính tương đồng để phục vụ công tác đối sánh [H25.25.02.15].

Phòng KH-TC chịu trách nhiệm quản lý chung CSDL. Hội đồng Trường, Đảng ủy, Ban Giám hiệu. Lãnh đạo các phòng chức năng và các đơn vị đào tạo, nghiên cứu được truy cập dữ liệu phục vụ cho hoạt động chuyên môn.

*Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7*

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25**

#### *1. Tóm tắt các điểm mạnh:*

1.1. Nguồn thu đã cải thiện đáng kể sau khi Nhà trường có những chính sách điều chỉnh ngành, điều chỉnh cơ cấu tuyển sinh, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các ngành xã hội có nhu cầu cao.

1.2. Bộ chỉ số thị trường giáo dục giúp xác lập được vị trí của Trường trong bức tranh chung của thị trường giáo dục; phản ánh được tính tiên phong và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường.

#### *2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*

2.1. Nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu biến động mạnh qua các năm và phụ thuộc vào các chương trình nghiên cứu lớn của Nhà nước.

2.2. Hoạt động đối sánh các chỉ số thị trường giáo dục chưa được sâu, rộng.

#### *3. Kế hoạch cải tiến:*

<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
1.	Phát huy điểm mạnh 1.1	Tiếp tục nghiên cứu mở mới các CTĐT có nhu cầu cao trong xã hội và nâng cao chất lượng một số CTĐT hiện có để chuyển sang thu học phí theo định mức kinh tế - kỹ thuật.	Ban Giám hiệu, Hội đồng Trường, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC và các Khoa	2025-2030	



<i>TT</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>	<i>Ghi chú</i>
2.	Phát huy điểm mạnh 1.2	Nghiên cứu bổ sung và tăng cường giám sát các chỉ số thị trường có tính quốc tế cao như xếp hạng quốc tế, người học nước ngoài, việc làm trong môi trường quốc tế.	Ban Giám hiệu, Hội đồng Trường, Phòng KH-TC, Phòng TT, PC & ĐBCL, Phòng HT&PT, Phòng CT&CTSV	2025-2026	
3.	Khắc phục điểm tồn tại 2.1	Xây dựng và triển khai các giải pháp mạnh hơn nữa để thu hút nguồn thu ngoài ngân sách cho NCKH, tập trung vào các doanh nghiệp lớn có chiến lược phát triển dựa trên hoạt động R&D	Ban Giám hiệu, Hội đồng Trường, Phòng KH-CN, Phòng HT&PT, Phòng KH-TC	2025-2030	
4.	Khắc phục điểm tồn tại 2.2	Phối hợp với các Trường đại học khác trong cùng lĩnh vực xây dựng mạng lưới chia sẻ thông tin về các chỉ số thị trường giáo dục làm cơ sở để đối sánh thường xuyên	Ban Giám hiệu, Phòng HT&PT, Phòng KH-TC, Phòng TT, PC & ĐBCL	2025-2030	

#### 4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<b>Tiêu chuẩn 25</b>	<b>4,50 / 7,00</b>
Tiêu chí 25.1	4 / 7
Tiêu chí 25.2	5 / 7

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD****BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD**

<i>TT</i>	<i>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá (mức điểm)</i>	<i>Ghi chú</i>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược</b>	<b>4,86</b>	
<b>I.1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa</b>	<b>5,20</b>	
1.	1.1	6	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
<b>I.2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2. Quân trị</b>	<b>4,50</b>	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	4	
9.	2.4	4	
<b>I.3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</b>	<b>4,75</b>	
10.	3.1	5	
11.	3.2	4	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
<b>I.4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4. Quân trị chiến lược</b>	<b>4,50</b>	
14.	4.1	5	
15.	4.2	4	
16.	4.3	5	
17.	4.4	4	
<b>I.5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</b>	<b>5,00</b>	
18.	5.1	6	
19.	5.2	4	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
<b>I.6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</b>	<b>5,00</b>	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	

24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
<b>I.7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</b>	<b>5,20</b>	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	6	
33.	7.5	5	
<b>I.8</b>	<b>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</b>	<b>4,75</b>	
34.	8.1	5	
35.	8.2	6	
36.	8.3	4	
37.	8.4	4	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống</b>	<b>4,80</b>	
<b>II.9</b>	<b>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</b>	<b>4,83</b>	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	4	
<b>II.10</b>	<b>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</b>	<b>5,25</b>	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	4	
<b>II.11</b>	<b>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</b>	<b>4,50</b>	
48.	11.1	5	

49.	11.2	5	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
<b>II.12</b>	<b>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</b>	<b>4,60</b>	
52.	12.1	4	
53.	12.2	5	
54.	12.3	6	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng</b>	<b>5,07</b>	
<b>III.13</b>	<b>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</b>	<b>5,20</b>	
57.	13.1	6	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
<b>III.14</b>	<b>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>	<b>4,60</b>	
62.	14.1	5	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	4	
66.	14.5	4	
<b>III.15</b>	<b>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</b>	<b>5,20</b>	
67.	15.1	5	
68.	15.2	6	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
<b>III.16</b>	<b>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</b>	<b>4,75</b>	
72.	16.1	5	
73.	16.2	4	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	

<b>III.17</b>	<b>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</b>	<b>5,25</b>	
76.	17.1	6	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
<b>III.18</b>	<b>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</b>	<b>5,75</b>	
80.	18.1	6	
81.	18.2	6	
82.	18.3	5	
83.	18.4	6	
<b>III.19</b>	<b>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</b>	<b>4,75</b>	
84.	19.1	5	
85.	19.2	5	
86.	19.3	4	
87.	19.4	5	
<b>III.20</b>	<b>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</b>	<b>5,25</b>	
88.	20.1	5	
89.	20.2	6	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	
<b>III.21</b>	<b>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>	<b>4,50</b>	
92.	21.1	5	
93.	21.2	4	
94.	21.3	4	
95.	21.4	5	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động</b>	<b>4,77</b>	
<b>IV.22</b>	<b>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</b>	<b>4,75</b>	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
<b>IV.23</b>	<b>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</b>	<b>5,33</b>	
100.	23.1	6	
101.	23.2	5	

102.	23.3	6	
103.	23.4	5	
104.	23.5	5	
105.	23.6	5	
<b>IV.24</b>	<b>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</b>	<b>4,50</b>	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	4	
109.	24.4	4	
<b>IV.25</b>	<b>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</b>	<b>4,50</b>	
110.	25.1	4	
111.	25.2	5	

**Ghi chú:**

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: 1.1, 5.1, 7.4, 8.2, 12.3, 13.1, 15.2, 17.1, 18.1, 18.2, 18.4, 20.2, 23.1, 23.3);

- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 2.3, 2.4, 3.2, 4.2, 4.4, 5.2, 8.3, 8.4, 9.6, 10.4, 11.3, 11.4, 12.1, 12.4, 12.5, 14.4, 14.5, 16.2, 19.3, 21.2, 21.3, 22.2, 24.3, 24.4, 25.1);

- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);

- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);

- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh**

### PHẦN III: PHỤ LỤC

#### PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

##### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

###### 1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: University of Science, Vietnam National University

###### 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU-HUS

###### 3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

###### 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội

###### 5. Địa chỉ: Trụ sở chính: số 334 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

###### 6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84) 0243-8584615 / 8581419 Số fax: 0243.8583061

E-mail: [hus@vnu.edu.vn](mailto:hus@vnu.edu.vn)

Website: <http://hus.vnu.edu.vn>

###### 7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1956 (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội); 1993 (Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội)

###### 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 9/1956

###### 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 6/1959

###### 10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

###### 11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	<i>Có</i>	<i>Không</i>
Chính quy	x	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	x
Từ xa	<input type="checkbox"/>	x
Liên kết đào tạo với nước ngoài	x	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	x

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): THPT Chuyên

**12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)**

<i>Các đơn vị (bộ phận)</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh, học vị, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>E-mail</i>
1. Ban Giám hiệu	Vũ Hoàng Linh	GS.TSKH Hiệu trưởng	0913062989	linhvh@vnu.edu.vn
	Ngọc An Bang	PGS.TS Phó Hiệu trưởng	0912445352	ngacانبang@vnu.edu.vn
	Trần Quốc Bình	PGS.TS Phó Hiệu trưởng	0912856926	binhtq_khtn@vnu.edu.vn
	Lê Thanh Sơn	GS.TS Phó Hiệu trưởng	0903236282	sonlt@vnu.edu.vn
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
2.1. Đảng ủy Trường	Vũ Hoàng Linh	GS.TSKH Bí thư	0913062989	linhvh@vnu.edu.vn
2.2. Công đoàn Trường	Nguyễn Thị Hoàng Liên	PGS.TS Chủ tịch	0936234533	nguyenthihoanglien@hus.edu.vn
2.3. Đoàn TNCS HCM Trường	Nguyễn Đình Nam	TS Bí thư	0983003643	namdinhhnguyen87@gmail.com
3. Các phòng, ban chức năng				
3.1. Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Nguyễn Thanh Bình	TS Trưởng phòng	0916761978	binhnt@hus.edu.vn
3.2. Phòng Đào tạo	Nguyễn Thị Hồng Minh	PGS.TS Trưởng phòng	0904101065	minhnhth@gmail.com
3.3. Phòng Hợp tác và Phát triển	Lê Hữu Tuyền	TS Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng	0936577566	lehuutuyen@hus.edu.vn
3.4. Phòng Khoa học - Công nghệ	Hoàng Thị Minh Thảo	PGS.TS Trưởng phòng	0932931679	hoangminhthao@gmail.com
3.5. Phòng Kế hoạch - Tài chính	Lê Thị Vân	ThS Trưởng phòng	0988001200	lethivanvnu@gmail.com
3.6. Phòng Quản trị - Bảo vệ	Trần Tùng	ThS Trưởng phòng	0913543930	trantung@hus.edu.vn



<i>Các đơn vị (bộ phận)</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh, học vị, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>E-mail</i>
3.7. Phòng Tổ chức Cán bộ - Hành chính	Trần Mạnh Cường	TS Trưởng phòng	0912589676	cuongtm.mim@gmail.com
3.8. Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Nguyễn Thị Hoàng Liên	PGS.TS Trưởng phòng	0936234533	nguyenthihoannglien@hus.edu.vn
3.9. Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Lê Trọng Vĩnh	PGS.TS Giám đốc	0912103233	vinhlt@gmail.com
<b>4. Các trung tâm, phòng thí nghiệm trực thuộc</b>				
4.1. Trung tâm Nano và Năng lượng	Nguyễn Hoàng Nam	PGS.TS Giám đốc	0913020286	namnh@hus.edu.vn
4.2. Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững	Dương Hồng Anh	PGS.TS Giám đốc	0912380373	duonghonganh@hus.edu.vn
4.3. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein	Nguyễn Quang Huy	PGS.TS Giám đốc	0904263388	huy_nq@hus.edu.vn
<b>5. Các khoa đào tạo, Trường THPT chuyên</b>				
5.1. Khoa Toán - Cơ - Tin học	Phó Đức Tài	PGS.TS Trưởng khoa	0988555302	phoductai@hus.edu.vn
5.2. Khoa Vật lý	Nguyễn Thế Toàn	GS.TS Trưởng khoa	0832724576	toannt@hus.edu.vn
5.3. Khoa Hóa học	Nguyễn Minh Ngọc	PGS.TS Trưởng khoa	0912753222	nmngoc@hus.edu.vn
5.4. Khoa Sinh học	Phạm Thế Hải	PGS.TS Trưởng khoa	0943318978	hai.phamthe@gmail.com
5.5. Khoa Địa lý	Bùi Quang Thành	PGS.TS Trưởng khoa	0943672345	qthanh.bui@gmail.com
5.6. Khoa Địa chất	Đình Xuân Thành	PGS.TS Trưởng khoa	0912233823	dxthanhgeo@gmail.com

<i>Các đơn vị (bộ phận)</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh, học vị, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>E-mail</i>
5.7. Khoa Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học	Nguyễn Tiền Giang	PGS.TS Trưởng khoa	0912800896	nguyentien-giang@yahoo.com
5.8. Khoa Môi trường	Nguyễn Mạnh Khải	GS.TS Trưởng khoa	0982959968	nguyenmanhkhai@hus.edu.vn
5.9. Trường THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên	Lê Công Lợi	TS Hiệu trưởng	0328604000	loi.lecong@gmail.com
6. Các đơn vị khác				
6.1. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ phân tích phục vụ kiểm định môi trường và an toàn thực phẩm	Dương Hồng Anh	PGS.TS Phó giám đốc	0912380373	duonghonganh@hus.edu.vn
6.2. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Địa môi trường và Ứng phó biến đổi khí hậu	Nguyễn Tài Tuệ	PGS.TS Giám đốc	0348738650	tuenguyentai@gmail.com
6.3. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Khoa học tính toán đa tỷ lệ cho các hệ phức hợp	Nguyễn Thế Toàn	GS.TS Giám đốc	0832724576	toannt@hus.edu.vn
6.4. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Phát triển năng lượng sinh học	Lê Thanh Sơn	GS.TS Giám đốc	0903236282	lethanhson@yahoo.com
6.5. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Vật liệu tiên tiến Ứng dụng trong phát triển	Nguyễn Văn Nội	GS.TS Giám đốc	0904229565	noi.nguyenvan@gmail.com

<i>Các đơn vị (bộ phận)</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh, học vị, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>E-mail</i>
xanh				
6.6. Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ môi trường xanh và Tái chế chất thải	Nguyễn Mạnh Khải	GS.TS Giám đốc	0982959968	nguyenmanhkhai@hus.edu.vn
6.7. Công ty TNHH Khoa học tự nhiên	Trần Ngọc Anh	PGS.TS Giám đốc	0915051515	tranngocanh@hus.edu.vn

*(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)*

### 13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

<i>Khoa/viện đào tạo</i>	<i>Đại học</i>		<i>Sau đại học</i>		<i>Khác (ghi rõ)</i>	
	<i>Số CTĐT</i>	<i>Số sinh viên</i>	<i>Số CTĐT</i>	<i>Số người học</i>	<i>Số CTĐT</i>	<i>Số người học</i>
Khoa Toán Cơ Tin học	5	1.466	13	153	-	-
Khoa Vật lý	6	1.316	8	63	-	-
Khoa Hóa học	7	1.060	9	149	-	-
Khoa Sinh học	4	1.219	13	124	-	-
Khoa Địa lý	5	804	9	53	-	-
Khoa Địa chất	4	686	4	9	-	-
Khoa Môi trường	5	904	7	87	-	-
Khoa Khí tượng Thủy văn và Hải dương học	5	415	6	22	-	-

### 14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

<i>TT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Năm thành lập</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Số lượng nghiên cứu viên</i>	<i>Số lượng cán bộ/nhân viên</i>
1	Trung tâm Nano và Năng lượng	2013	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	6	9
2	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững	2000	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	5	9

<i>TT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Năm thành lập</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Số lượng nghiên cứu viên</i>	<i>Số lượng cán bộ/nhân viên</i>
3	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein	2003	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	0	7
4	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ phân tích phục vụ kiểm định môi trường và an toàn thực phẩm (đơn vị phối thuộc)	2016	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	3	3
5	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Địa môi trường và Ứng phó biến đổi khí hậu (đơn vị phối thuộc)	2016	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	0	3
6	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Khoa học tính toán đa tỷ lệ cho các hệ phức hợp (đơn vị phối thuộc)	2016	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	0	2
7	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Phát triển năng lượng sinh học (đơn vị phối thuộc)	2016	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	1	2
8	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Vật liệu tiên tiến ứng dụng trong phát triển xanh (đơn vị phối thuộc)	2016	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	2	6
9	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ môi trường xanh và Tái chế chất thải (đơn vị phối thuộc)	2023	Nghiên cứu khoa học, phục giảng dạy	0	1

## II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

### 15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

#### 15.1. Năm 2020

<i>Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên</i>	<i>Cơ hữu/toàn thời gian</i>		<i>Hợp đồng/ thỉnh giảng</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Tiến sĩ (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tiến sĩ (%)</i>

Giảng viên	394	84,01%	96	53,12%
Nghiên cứu viên	117	26,49%	0	0
<b>Tổng</b>	<b>511</b>	<b>70,84%</b>	<b>96</b>	<b>53,12%</b>

### 15.2. Năm 2021

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	394	85,02%	103	63,10%
Nghiên cứu viên	109	30,27%	0	0
<b>Tổng</b>	<b>503</b>	<b>73,16%</b>	<b>103</b>	<b>63,10%</b>

### 15.3. Năm 2022

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	386	85,75%	84	57,14%
Nghiên cứu viên	109	34,86%	0	0
<b>Tổng</b>	<b>495</b>	<b>74,54%</b>	<b>84</b>	<b>57,14%</b>

### 15.4. Năm 2023

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	385	86,23%	84	57,14%
Nghiên cứu viên	108	43,51%	0	0
<b>Tổng</b>	<b>493</b>	<b>76,87%</b>	<b>84</b>	<b>57,14%</b>

### 15.5. Năm 2024

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	402	86,56%	79	73,41%
Nghiên cứu viên	89	37,07%	0	0
<b>Tổng</b>	<b>491</b>	<b>77,59%</b>	<b>79</b>	<b>73,41%</b>

## 16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

### 16.1. Năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	167	0	167
Nhân viên	131	0	131

<b>Tổng cộng</b>	<b>298</b>	<b>0</b>	<b>298</b>
------------------	------------	----------	------------

(Cán bộ quản lý bao gồm cả kiêm nhiệm)

### 16.2. Năm 2021

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	162	0	162
Nhân viên	128	0	128
<b>Tổng cộng</b>	<b>290</b>	<b>0</b>	<b>290</b>

### 16.3. Năm 2022

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	160	0	160
Nhân viên	126	0	126
<b>Tổng cộng</b>	<b>286</b>	<b>0</b>	<b>286</b>

### 16.4. Năm 2023

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	171	0	171
Nhân viên	121	0	121
<b>Tổng cộng</b>	<b>292</b>	<b>0</b>	<b>292</b>

### 16.5. Năm 2024

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	158	0	158
Nhân viên	128	0	128
<b>Tổng cộng</b>	<b>286</b>	<b>0</b>	<b>286</b>

**17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:**

### 17.1. Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
----	-----------	-----	----	---------

I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	253	200	453
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	106	99	205
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	80	46	126
	<b>Tổng cộng</b>	<b>439</b>	<b>345</b>	<b>784</b>

### 17.2. Năm 2021

<i>TT</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	241	198	439
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	114	99	213
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	87	50	137
	<b>Tổng cộng</b>	<b>442</b>	<b>347</b>	<b>789</b>

### 17.3. Năm 2022

<i>TT</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	247	208	455
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	97	93	190
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	80	39	119
	<b>Tổng cộng</b>	<b>424</b>	<b>340</b>	<b>764</b>

### 17.4. Năm 2023

<i>TT</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	260	219	479
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	89	76	165
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	84	32	116
	<b>Tổng cộng</b>	<b>433</b>	<b>327</b>	<b>760</b>

### 17.5. Năm 2024

<i>TT</i>	<i>Phân loại</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	254	217	471
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	68	75	143
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	87	58	145
	<b>Tổng cộng</b>	<b>409</b>	<b>350</b>	<b>759</b>

## 18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

### 18.1. Năm 2020

<i>TT</i>	<i>Trình độ, học vị, chức danh</i>	<i>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</i>	<i>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</i>	<i>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</i>	<i>Tổng số</i>
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	0	13	3	0	22
2	Phó Giáo sư	45	0	67	31	0	143
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0



4	Tiến sĩ	103	33	64	17	0	217
5	Thạc sĩ	8	41	2	40	0	86
6	Đại học	1	11	0	5	0	22
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>163</b>	<b>85</b>	<b>146</b>	<b>96</b>	<b>0</b>	<b>490</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh GS, PGS vì đã tính ở 2 dòng trên).

Tổng số giảng viên cơ hữu<sup>1</sup>: 309 người;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 68,21%.

### 18.2. Năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	0	12	7	0	25
2	Phó Giáo sư	51	0	68	31	0	150
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	90	47	61	30	0	228
5	Thạc sĩ	7	33	2	35	0	69
6	Đại học	1	16	0	0	0	25
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>155</b>	<b>96</b>	<b>143</b>	<b>103</b>	<b>0</b>	<b>497</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh GS, PGS vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 298 người;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 67,88%.

### 18.3. Năm 2022

<sup>1</sup> Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

<i>TT</i>	<i>Trình độ, học vị, chức danh</i>	<i>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</i>	<i>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</i>	<i>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</i>	<i>Tổng số</i>
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	0	10	4	0	20
2	Phó Giáo sư	53	0	68	17	0	138
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	90	43	61	27	0	221
5	Thạc sĩ	8	28	1	36	0	73
6	Đại học	1	17	0	0	0	18
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>158</b>	<b>88</b>	<b>140</b>	<b>84</b>	<b>0</b>	<b>470</b>

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh GS, PGS vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu: 298 người;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 65,49%.

#### **18.4. Năm 2023**

<i>TT</i>	<i>Trình độ, học vị, chức danh</i>	<i>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</i>	<i>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</i>	<i>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</i>	<i>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</i>	<i>Tổng số</i>
1	Giáo sư, Viện sĩ	7	0	15	4	0	26
2	Phó Giáo sư	60	0	68	17	0	145
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	109	30	64	27	0	230
5	Thạc sĩ	7	29	1	36	0	73
6	Đại học	1	25	0	0	0	26

7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>184</b>	<b>84</b>	<b>148</b>	<b>84</b>	<b>0</b>	<b>500</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh GS, PGS vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 316 người;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 65,97%.

### 18.5. Năm 2024

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	6	0	11	9	0	26
2	Phó Giáo sư	55	0	68	18	0	141
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	104	32	72	29	0	237
5	Thạc sĩ	7	26	1	22	0	56
6	Đại học	1	19	0	1	0	21
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>173</b>	<b>77</b>	<b>152</b>	<b>79</b>	<b>0</b>	<b>481</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh GS, PGS vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 325 người;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 69%.

## 19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

### 19.1. Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số	Tỷ lệ	Phân loại theo giới	Phân loại theo tuổi (người)
----	-------------------	----	-------	---------------------	-----------------------------

		<i>lượng</i>	<i>(%)</i>	<i>tính</i>						
				<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>&lt;30</i>	<i>30-40</i>	<i>41-50</i>	<i>51-60</i>	<i>&gt;60</i>
1	Giáo sư, Viện sĩ	19	6,15 %	18	1	0	0	1	2	16
2	Phó Giáo sư	112	36,25 %	75	37	0	15	55	23	19
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	167	54,04 %	105	62	0	102	56	5	4
5	Thạc sĩ	10	3,24 %	4	6	0	3	6	1	0
6	Đại học	1	0,32 %	1	0	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>309</b>		<b>203</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>120</b>	<b>118</b>	<b>32</b>	<b>39</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 96,44%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 3,24%.

### 19.2. Năm 2021

<i>TT</i>	<i>Trình độ / học vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Phân loại theo giới tính</i>		<i>Phân loại theo tuổi (người)</i>				
				<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>&lt; 30</i>	<i>30-40</i>	<i>41-50</i>	<i>51-60</i>	<i>&gt; 60</i>
1	Giáo sư, Viện sĩ	18	6,04 %	17	1	0	0	0	3	15
2	Phó Giáo sư	119	39,9 %	79	40	0	17	66	21	15
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	151	50,6 %	91	60	0	75	69	6	1
5	Thạc sĩ	9	3,02 %	4	5	0	2	5	2	0

6	Đại học	1	0,34 %	1	0	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>298</b>		<b>192</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>140</b>	<b>33</b>	<b>31</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 96,64%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 3,02%.

### 19.3. Năm 2022

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	16	5,37 %	15	1	0	0	1	2	13
2	Phó Giáo sư	121	40,60 %	81	40	0	18	65	24	14
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	151	50,67 %	90	61	0	66	75	9	1
5	Thạc sĩ	9	3,02 %	4	5	0	1	6	2	0
6	Đại học	1	0,34 %	1	0	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>298</b>		<b>191</b>	<b>107</b>	<b>0</b>	<b>85</b>	<b>147</b>	<b>38</b>	<b>28</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 96,64%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 3,02%.

#### 19.4. Năm 2023

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	17	5,38%	16	1	0	0	3	3	11
2	Phó Giáo sư	123	38,92%	81	42	0	14	68	26	15
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	167	52,85%	100	67	0	65	91	10	1
5	Thạc sĩ	8	2,53%	3	5	0	1	4	3	0
6	Đại học	1	0,32%	1	0	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>316</b>		<b>201</b>	<b>115</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>166</b>	<b>43</b>	<b>27</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 97,15%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 2,53%.

#### 19.5. Năm 2024

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	17	5,23%	16	1	0	0	4	4	9
2	Phó Giáo sư	123	37,85%	78	45	0	11	69	33	10

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	176	54,15%	108	68	0	55	108	12	1
5	Thạc sĩ	8	2,46%	3	5	0	0	4	4	0
6	Đại học	1	0,31%	1	0	0	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>325</b>		<b>206</b>	<b>119</b>	<b>0</b>	<b>66</b>	<b>185</b>	<b>54</b>	<b>20</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 97,23%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 2,46%.

**20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:**

**20.1. Năm 2020**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	62%	70%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10%	10%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

## 20.2. Năm 2021

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	65%	75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10%	5%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	2%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

## 20.3. Năm 2022

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	67%	76%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10%	4%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

## 20.4. Năm 2023

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	68%	78%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23%	20%



3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	9%	2%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 20.5. Năm 2024

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	70%	78%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	23%	20%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	7%	2%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

#### 21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>1. Nghiên cứu sinh</b>							
<b>2020</b>	39	37	1,05:1	37	18	25	0
<b>2021</b>	40	38	1,05:1	38	18	25	0
<b>2022</b>	35	34	1,03:1	34	18	27	0
<b>2023</b>	31	31	1,00:1	30	18	27	0

<i>Đối tượng, thời gian (năm)</i>	<i>Số thí sinh dự tuyển (người)</i>	<i>Số trúng tuyển (người)</i>	<i>Tỷ lệ cạnh tranh</i>	<i>Số nhập học thực tế (người)</i>	<i>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</i>	<i>Điểm trung bình của người học được tuyển</i>	<i>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</i>
<b>2024</b>	39	38	1,03:1	38	18	25	0
<b>2. Học viên cao học</b>							
<b>2020</b>	236	208	1,13:1	197	15	-	0
<b>2021</b>	251	203	1,24:1	193	15	-	0
<b>2022</b>	220	187	1,18:1	158	15	-	1
<b>2023</b>	226	217	1,04:1	204	15	-	0
<b>2024</b>	302	276	1,09:1	273	15	-	0
<b>3. Đại học</b>							
<b>2020</b>	12445	2352	5,29:1	1745		-	
<b>2021</b>	11796	2453	4,81:1	1775		-	1
<b>2022</b>	14053	1667	8,43:1	1527		-	5
<b>2023</b>	8964	1966	4,56:1	1797		-	1
<b>2024</b>	11558	2115	5,46:1	1965		-	1

*Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 8.530 người.*

**22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy: Không có**

**23. Ký túc xá cho sinh viên:**

<i>Các tiêu chí</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	10.874	10.874	10.874	10.874	10.874
2. Số lượng sinh viên	5263	5465	6527	7630	6974
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	3.584	2.983	3.358	3.666	3.466
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	430	358	403	440	416
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	5.5	5.5	6.0	6.0	6.0

**24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:**

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng (người)	497	673	658	1.022	1.289
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	9,4%	12,3%	10,1%	13,4%	18,5%

## 25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	43	48	39	27	27
2. Học viên tốt nghiệp cao học	257	198	105	152	136
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	539	822	1.212	947	1.001
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

## 26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	539	822	1.212	947	1.001
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	32,1%	45,8%	79,1%	52,5%	51%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã	92,22%	90,93%	91,64%	91,13%	Chưa có

học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					dữ liệu
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	7,51%	7,63%	8,36%	8,32%	Chưa có dữ liệu
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0,27%	1,44%	0,00%	0,56%	Chưa có dữ liệu
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	72%	76%	74%	76%	Chưa có dữ liệu
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	28%	24%	26%	24%	Chưa có dữ liệu
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	3%	8%	9%	4%	Chưa có dữ liệu
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	6-12 triệu	6-12 triệu	6-12 triệu	6-12 triệu	Chưa có dữ liệu
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	68,76%	79,55%	73,79%	82,13%	Chưa có dữ liệu
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	27,65%	19,15%	24,93%	17,23%	Chưa có dữ liệu
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	3,59%	1,30%	1,28%	0,64%	Chưa có dữ liệu

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

**27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: không có**

#### **IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

**28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2019	2020	2021	2022	2023	
1	Đề tài cấp Nhà nước	2	11	4	2	4	23
2	Đề tài Nafosted	17	21	23	12	24	97
3	Đề tài cấp Bộ*	19	33	22	17	24	115
4	Đề tài cấp Trường	29	20	23	21	18	<b>111</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>67</b>	<b>85</b>	<b>72</b>	<b>52</b>	<b>70</b>	<b>346</b>

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,15 đề tài/cán bộ/năm.

**29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:**

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/người)
1	2019	67.008	25	140
2	2020	102.397	33	226
3	2021	78.825	26	179
4	2022	61.061	21	134
5	2023	93.690	28	195

**30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:**

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	310	257	133	
Từ 4 đến 6 đề tài	5	10	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	

Tổng số cán bộ tham gia	315	267	133	
-------------------------	-----	-----	-----	--

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

### 31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	8	2	5	16	7	<b>38</b>
2	Sách giáo trình	14	9	6	4	4	<b>37</b>
3	Sách tham khảo	1	0	2	2	2	<b>7</b>
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>22</b>	<b>13</b>	<b>82</b>

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0.03/cán bộ/năm.

### 32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	29	86	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	2	2	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	31	88	6	0

### 33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	480	516	520	537	564	<b>2617</b>
	Danh mục WoSSD	415	455	462	467	483	2.282
	Danh mục Scopus	56	61	58	63	77	315
	Khác	9	0	0	7	4	20
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	170	152	221	165	184	892
3	Tạp chí/tập san cấp Trường	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>650</b>	<b>668</b>	<b>741</b>	<b>702</b>	<b>748</b>	<b>3.509</b>

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ khoa học cơ hữu: 1.46 bài/cán bộ/năm.

**34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

<i>Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí</i>	<i>Nơi đăng</i>		
	<i>Tạp chí KH quốc tế</i>	<i>Tạp chí KH cấp Ngành trong nước</i>	<i>Tạp chí / tập san của cấp trường</i>
Từ 1 đến 5 bài báo	330	368	0
Từ 6 đến 10 bài báo	70	69	0
Từ 11 đến 15 bài báo	65	43	0
Trên 15 bài báo	30	7	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>495</b>	<b>487</b>	<b>0</b>

**35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

<i>TT</i>	<i>Phân loại hội thảo</i>	<i>Số lượng</i>					
		<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>Tổng số</i>
1	Hội thảo quốc tế	97	35	66	85	96	379
2	Hội thảo trong nước	82	55	91	88	52	368
3	Hội thảo của trường	42	31	343	53	57	526
	<b>Tổng cộng</b>	<b>211</b>	<b>121</b>	<b>500</b>	<b>226</b>	<b>205</b>	<b>1.273</b>

*(hội thảo trong nước không bao gồm các hội thảo của Trường vì đã được tính 1 lần)*

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,53 bài/cán bộ/năm

**36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

<i>Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo</i>	<i>Hội thảo quốc tế</i>	<i>Hội thảo trong nước</i>	<i>Hội thảo của Trường</i>
Từ 1 đến 5 báo cáo	406	392	475
Từ 6 đến 10 báo cáo	27	19	11
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>433</b>	<b>411</b>	<b>486</b>

*(hội thảo trong nước không bao gồm các hội thảo của Trường)*

**37. Số bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong 5 năm gần đây:**

<i>Năm</i>	<i>Số bằng phát minh, sáng chế được cấp</i>
------------	---

2020	11
2021	8
2022	7
2023	11
2024	6

(tất cả các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam)

### 38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

#### 38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1807	694	335	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	<b>1807</b>	<b>694</b>	<b>335</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

#### 38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Trường	81	80	93	74	134
2	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo cấp Bộ và tương đương	12	13	10	10	06
3	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	17	14	15	16	25

### V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

#### 39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	27.440	x		



2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	42.397,9 9	x		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	8.230	x		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	425	x		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	13.660	x		

**40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)**

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	-	-
Khối ngành II	-	-
Khối ngành III	-	-
Khối ngành IV	35.601	188.237
Khối ngành V	45.313	281.272
Khối ngành VI	1.650	12.965
Khối ngành VII	2.022	40.096
Các môn chung	244	
<b>Tổng</b>	<b>84.830</b>	<b>492.570</b>

**41. Tổng số thiết bị chính của Trường:**

ST T	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	PTN Công nghệ hạt nhân	1	- Phô kế beta - Tán xạ Compton - Hệ phô kế Gamma	Cán bộ (CB), người học (NH)	900	x		
2	PTN Máy gia tốc	1	Hệ thống máy gia tốc	CB, NH	150	x		
3	PTN BM	1	- Bộ phát thông số quang	CB,	150	x		

	Quang lượng tử		<ul style="list-style-type: none"> <li>học OPO cho laser xung</li> <li>- Hệ đo thông số quang của vật liệu</li> <li>- Hệ đo SFG dùng laser xung pico giây</li> <li>- Quang phổ kế Raman xách tay</li> </ul>	NH				
4	PTN Khoa học Vật liệu	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phun băng vô định hình</li> <li>- Hệ chế tạo màng mỏng</li> <li>- Máy quang phổ hồng ngoại (FTIR)</li> <li>- Kính hiển vi quét cực dò kết hợp phổ</li> <li>- Thiết bị phân tích nhiệt vi sai</li> <li>- Thiết bị đo phổ nhiễu xạ tia X</li> </ul>	CB, NH	375	x		
5	PTN Vật liệu từ nhiệt và Nhiệt điện	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ kính hiển vi điện tử quét và lithography phân giải siêu cao</li> <li>- Hệ phân tích phổ Raman</li> <li>- Hệ đo phản xạ khuếch tán</li> <li>- Kính hiển vi huỳnh quang trường tối</li> <li>- Thiết bị đo bề mặt</li> <li>- Máy nghiền hành tinh</li> </ul>	CB, NH	125	x		
6	PTN BM Vật lý địa cầu	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị nội soi công nghiệp công nghệ cao</li> <li>- Hệ thống thiết bị Radar xuyên đất 2 kênh</li> <li>- Máy thăm dò địa chấn 24 kênh</li> <li>- Hệ thống đo điện trở suất và phân cực kích thích</li> </ul>	CB, NH	125	x		
7	PTN Khoa học Vật liệu đại cương	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị phản ứng</li> <li>- Bộ thực hành Chuyển động của hạt tích điện trong Điện trường và Từ trường</li> <li>- Bộ thực hành Hiện tượng cảm ứng điện từ</li> <li>- Bộ thực hành Nghiên cứu định lượng hoạt động của một máy nhiệt</li> <li>- Bộ thực hành Giao thoa kế</li> <li>- Bộ thực hành Phổ tử ngoại khả kiến UV-Vis</li> <li>- Bộ thực hành Hiệu ứng Hall</li> </ul>	NH	375	x		

8	PTN BM Vật lý chất rắn	1	Hệ thu phát và xử lý tín hiệu siêu âm ứng dụng trong phân tích thăm dò và đánh giá sai hỏng không phá hủy	CB, NH	450	x		
9	PTN Hóa dầu	1	- Hệ thống sắc ký khí hồng ngoại - Máy phổ kế cộng hưởng từ hạt nhân - Hệ thống sắc ký khí khối phổ - Bình phản ứng áp suất cao - Thiết bị chung cất tự động - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến - Hệ thống sắc ký khí khối phổ - Hệ thống sắc ký khí - Hệ thống phân tích hấp phụ hóa học	CB, NH	168	x		
10	PTN BM Công nghệ Hóa học	1	- Thiết bị MiniTOFs-SIMS - Batch enzyme reactor (Thiết bị phản ứng Enzyme) - Multifunction reaction set	CB, NH	150	x		
11	PTN Hóa dược	1	- Hệ thống 4 phản ứng đồng thời - Hệ thống tinh chế qua cột sắc ký - Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	CB, NH		x		
12	PTN BM Hóa lý	1	- Particle size analyser (Máy phân tích cỡ hạt) - Material testing machine - Hệ thống phổ hồng ngoại	CB, NH	150	x		
13	PTN BM Hữu cơ	1	- Gas chromatograph system with GC software	CB, NH	150	x		
14	PTN Hóa Môi trường	1	- Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) - Thiết bị phân tích tổng lượng carbon hữu cơ (TOC)	CB, NH	1 50	x		
15	PTN Hóa phân tích	1	- Preparative liquid chromatography - High performance liquid chromatography - Electrochemical Analyser	CB, NH	150	x		

			system (Máy đo điện hóa đa năng) - Máy sắc ký khí					
16	PTN Biodiesel	1	- Hệ thống lên men vi sinh tự động - Mini pour/cloud point tester (for pour cloud point analyser) - Thiết bị tổng hợp hóa học sono - Hệ thống thiết bị phản ứng trong điều kiện siêu tới hạn - Bộ lọc dung môi - Hệ thống sắc ký lỏng phân giải cao (LC-MS/MS)	CB, NH	50	x		
17	PTN Hóa vật liệu	1	- Thiết bị nhiễu xạ tia X D8 Advance - HT máy khối phổ plasma cảm ứng - Hệ thống kính hiển vi hồng ngoại kết nối máy quang phổ hồng ngoại chuyên đổi Fourier - Thiết bị phân tích tổng Cacbon độ nhạy cao - Phân cực kế P-200 - High sensitivity liquid chromatograph mass spectrometer - Atomic absorption spectrophotometerx - Hệ phân tích nhiệt SETARAM	CB, NH	50	x		
18	PTN BM Hóa vô cơ	1	- Máy quang phổ hồng ngoại - Hệ thống nhiễu xạ đơn tinh thể	CB, NH	75	x		
19	Phòng thực hành Hóa sinh và Sinh học phân tử	1	- Tủ lạnh ổn nhiệt - Hệ thống máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC)	NH	50	x		
20	Phòng thực hành Sinh học Tế bào	1	- Máy cắt lạnh dạng đứng - Tủ nuôi cấy CO2	NH	75	x		
21	Phòng thực hành Động vật có	1	Hệ thống kính hiển vi soi nổi huỳnh quang	NH	50	x		

	xương sống và Sinh thái học							
22	Phòng thực hành Đa dạng sinh học	1	Thiết bị phân tích sinh thái đa năng	NH	75	x		
23	PTN BM Hóa sinh và Sinh học phân tử	1	- Máy scanner đọc tín hiệu huỳnh quang - Máy đọc ELISA	CB, NH	25	x		
24	PTN BM Vi sinh vật học	1	- Tủ nuôi cấy kỵ khí - Tủ lạnh âm sâu -80°C - Hệ thống máy sắc ký - Hệ thống đông khô	CB, NH	50	x		
25	PTN BM Di truyền học	1	- Máy nhân bản gen PCR Gradient - Máy PCR định lượng (real-time PCR)	CB, NH	50	x		
26	PTN BM Sinh học tế bào	1	- Buồng nuôi tế bào Hypoxia - Hệ thống phân tích tế bào theo dòng chảy (flow cytometer)	CB, NH		x		
27	PTN BM Sinh lý học và sinh học người	1	Hệ thống kính hiển vi đảo ngược sử dụng kỹ thuật tương phản giao thoa vi sai (DIC) và huỳnh quang	CB, NH	50	x		
28	PTN BM Khoa học Thực vật	1	- Máy ly tâm tốc độ cao - Bioreactor nhỏ cho nuôi tế bào thực vật và vi sinh vật	CB, NH		x		
29	PTN BM Công nghệ và Thông tin Đất đai	1	- Máy GPS 1 tần số Máy toàn đạc điện tử - Hệ máy thu GPS trắc địa 2 tần số 72 kênh, - Máy GPS 1 tần số - Máy toàn đạc điện tử - Thiết bị bay không người lái phục vụ thành lập bản đồ - Máy quét Laser 3D	CB, NH	50	x		
30	PTN BM Bản đồ và Địa thông tin	1	- Máy đo quang phổ thực địa đồng bộ - Máy đo phổ bức xạ xách tay - Công cụ quan sát lập thể - Phần mềm ArcGIS, ARC	CB, NH	50	x		

			View 8.2 - Máy chủ GIS - Thiết bị quét đám mây điểm					
31	PTN Sinh thái cảnh quan và Môi trường	1	- Thiết bị đo nồng độ bụi - Bộ phân tích đa chỉ tiêu hóa học, hóa lý của mẫu nước tại hiện trường - Máy đo nước đa chỉ tiêu - Bộ quan trắc vi khí hậu đa năng	CB, NH	50	x		
32	PTN Địa chất, Địa kỹ thuật và Phát triển Tài nguyên	1	- Kính hiển vi huỳnh quang - Máy quang phổ huỳnh quang tia X phân tích liên tiếp	CB, NH	50	x		
33	PTN Địa chất biển và Địa chất dầu khí	1	- Máy radar xuyên đất - Hệ thống đo địa chấn nông phân giải cao - Hệ thống đo vẽ địa hình đáy biển đa tia gắn sườn - Thiết bị thu nhận địa chấn biển - Thiết bị đo lưu lượng nước lỗ khoan - Khoan địa nhiệt - Máy đo địa chấn đa kênh	CB, NH	50	x		
34	PTN Địa kỹ thuật và Phát triển Hạ tầng	1	- Thiết bị thử module đàn hồi của mẫu đá trong thí nghiệm nén một trục và ba trục - Thiết bị xuyên tĩnh hệ độc lập - Hệ thống đo 3 trục rung động	CB, NH	50	x		
35	PTN Địa chất và Tài nguyên địa chất		- Kính hiển vi điện tử truyền qua phân giải cao - Hệ phân tích thành phần rắn - Thiết bị phân tích mẫu khí địa nhiệt hiện trường - Thiết bị đo tổng lượng các loại tảo và hàm lượng tảo lam hiện trường	CB, NH	50	x		
36	PTN Địa chất môi trường	1	- Hệ thống thiết bị đo đồng vị bền C, N, O, H. - Hệ phổ kế gamma xác định tuổi đồng vị Pb210	CB, NH	50	x		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ phổ kế Alpha 4 kênh tích hợp phân tích mẫu với phổ Gamma phòng thấp detector Ge</li> <li>- Phần mềm tính tuổi, mô hình hoá các thuộc tính dự báo tần suất lũ lụt xảy ra theo thời gian, kèm máy tính xách tay.</li> <li>- Máy phá mẫu bằng vi sóng</li> </ul>					
37	PTNTĐ địa môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống máy trạm Workstation</li> <li>- Phần mềm ArcGIS/ESRI</li> <li>- Thiết bị đo độ ẩm đất</li> <li>- Thiết bị đo chuyển vị ngang đơn trục</li> <li>- Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng</li> </ul>	CB, NH	50	x		
38	PTN Nghiên cứu dự báo và cảnh báo thiên tai Khí tượng Thủy văn	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng xách tay</li> <li>- Máy đo lưu lượng nước theo nguyên lý Doppler</li> <li>- Hệ thống máy chủ</li> <li>- Máy phân tích nồng độ dầu</li> <li>- Máy đo độ đục và nồng độ chất rắn lơ lửng</li> <li>- Hệ thống Máy chủ quản lý và điều khiển</li> </ul>	CB, NH	46	x		
39	PTN Nghiên cứu Môi trường	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống sắc ký khí, GC-2010</li> <li>- Máy sắc ký lỏng cao áp, LC-20A</li> <li>- Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử</li> <li>- Hệ thống quang phổ hồng ngoại</li> <li>- Hệ thống lên men nuôi cấy tế bào</li> <li>- Hệ thống nuôi vi sinh vật bán sản xuất</li> <li>- Hệ thống nuôi các vi sinh vật kỵ khí</li> <li>- Hệ thống quang phổ phát xạ plasma</li> </ul>	CB, NH	50	x		
40	PTN Khoa học Đất và Môi trường	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị đo tổng cacbon hữu cơ</li> <li>- Thiết bị nghiên cứu keo</li> </ul>	CB, NH	46	x		

			tụ, kết tủa, lắng, gạn dạng pilot - Máy phân tích cực phổ - Mutek pH particle charge detector có tích hợp bộ chuẩn độ mutek					
41	PTN Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường (HUSCO)	1	- Module phân tích bụi phóng xạ di động - Module phân tích khí SO2 tự động - Module phân tích khí NO/NO2/NOx tự động - Module phân tích khí CO tự động - Module phân tích khí H2S tự động - Module phân tích khí Ozone (O3) tự động	CB, NH	46	x		
42	PTN Động lực học Thủy khí Môi trường (HUSCO)	1	- Thiết bị quan trắc các yếu tố môi trường biển theo mặt cắt - Thiết bị đo sóng và dòng chảy - Hệ thống quan trắc sóng biển bề mặt bằng Radar HF (WERA radar) - Hệ thống máy chủ	CB, NH	46	x		
43	PTN Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững (CEATSD)	1	- Thiết bị phản ứng cao áp - Hệ thống nghiên cứu dao động tinh thể quartz điện hóa - Hệ thiết bị pilot đa năng phục vụ cho công nghệ oxy hóa ướt và thu hồi hoá chất - Hệ thống sắc ký với Detector dẫn nhiệt - Hệ thống chiết lỏng cao áp - Thiết bị quét thể vòng Autolab - Thiết bị phổ cộng hưởng Plasmon bề mặt - Hệ thống sắc ký lỏng ghép nối khối phổ - Hệ chiết đa chức năng dùng để chuẩn bị mẫu cho sắc ký khí và sắc ký lỏng ghép nối khối phổ	CB, NH	825	x		
44	PTN Trọng	1	- Hệ thống xử lý gel tự	CB,	460	x		



	điểm Công nghệ Enzym và Protein		<p>động hoàn toàn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống sắc ký lỏng</li> <li>- Thiết bị khối phổ</li> <li>- Hệ thống chụp ảnh gel điện di huỳnh quang</li> <li>- Thiết bị sắc ký lỏng cao áp</li> <li>- Máy quang phổ tử ngoại khả biến</li> <li>- Hệ thống máy phân tích miễn dịch dòng tế bào tự động</li> <li>- Hệ thống phân tích tế bào thời gian thực</li> <li>- Hệ thống sắc ký lỏng tinh chế Protein và các chế phẩm sinh học</li> </ul>	NH				
45	Trung tâm Nano và Năng lượng	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống phun xạ đa súng (2DC 2RF)</li> <li>- Thiết bị xử lý và làm sạch Plasma</li> <li>- Thiết bị quang khắc tích hợp in vi mạch kích thước micro/nano</li> <li>- Hệ lò Ôxi hóa và Khuếch tán</li> <li>- Thiết bị ăn mòn sâu đa buồng bằng plasma (Dual RIE system)</li> <li>- Hệ đo tính chất vật lý, PPMS</li> </ul>	CB, NH	250	x		
46	PTN TĐ công nghệ phân tích phục vụ kiểm định môi trường và an toàn thực phẩm	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kính hiển vi hồng ngoại</li> <li>- Sắc ký lỏng điều chế</li> <li>- Sắc ký khí khối phổ một tứ cực GCMS</li> <li>- Hệ thiết bị chế tạo microchip không cần phòng sạch, BlackHole lab</li> <li>- Hệ thiết bị tạo, kiểm soát cao thể và điện di vi lưu</li> <li>- Sắc ký khí khối phổ ba tứ cực GC/TQMS</li> <li>- Máy phân tích thủy ngân Hg cho mẫu lỏng và mẫu rắn</li> </ul>	CB, NH	50	x		
47	PTNTĐ khoa học tính toán đa	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chủ tính toán</li> <li>- Hệ cơ sở dữ liệu gene đột biến</li> </ul>	CB, NH	75	x		

	tỉ lệ cho các hệ phức hợp		- Phần mềm công cụ thiết kế thuốc					
48	PTNTĐ vật liệu tiên tiến ứng dụng trong phát triển xanh	1	- Máy đo điểm chảy - Thiết bị đa năng đo tính chất vật liệu - Máy đo bụi theo phương pháp rơi - Máy đo độ co của màng - Máy đo độ va đập theo kỹ thuật số - Bộ đầu dò phổ tán xạ năng lượng tia X - Máy đo độ biến dạng nhiệt	CB, NH	100	x		
49	PTNTĐ phát triển năng lượng sinh học	1	- Nồi gia nhiệt inox - Máy đo điểm nóng chảy bán tự động - Hệ thống sắc ký khối phổ ba tứ cực - Thiết bị xác định chỉ số iod và chỉ số acid - Máy thử vật liệu	CB, NH	150	x		

**42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:**

- Năm 2019: 268.310 triệu đồng
- Năm 2020: 310.673 triệu đồng
- Năm 2021: 299.322 triệu đồng
- Năm 2022: 290.622 triệu đồng
- Năm 2023: 332.789 triệu đồng

**43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:**

- Năm 2019: 87.510 triệu đồng
- Năm 2020: 95.970 triệu đồng
- Năm 2021: 114.062 triệu đồng
- Năm 2022: 126.492 triệu đồng
- Năm 2023: 136.907 triệu đồng

**44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:**

- Năm 2019: 57.530 triệu đồng
- Năm 2020: 98.486 triệu đồng
- Năm 2021: 81.990 triệu đồng
- Năm 2022: 64.004 triệu đồng

- Năm 2023: 69.567 triệu đồng

**45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng**

- Năm 2019: 67.008 triệu đồng
- Năm 2020: 102.397 triệu đồng
- Năm 2021: 78.825 triệu đồng
- Năm 2022: 61.061 triệu đồng
- Năm 2023: 93.690 triệu đồng

**46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo**

- Năm 2019: 160.204 triệu đồng
- Năm 2020: 187.000 triệu đồng
- Năm 2021: 144.239 triệu đồng
- Năm 2022: 169.706 triệu đồng
- Năm 2023: 187.949 triệu đồng

**47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ**

- Năm 2019: 706,35 triệu đồng
- Năm 2020: 1.460,37 triệu đồng
- Năm 2021: 313,93 triệu đồng
- Năm 2022: 644,9 triệu đồng
- Năm 2023: 822,12 triệu đồng

**48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm**

- Năm 2019: 147,9 triệu đồng
- Năm 2020: 181,41 triệu đồng
- Năm 2021: 92,3 triệu đồng
- Năm 2022: 235,1 triệu đồng
- Năm 2023: 236,1 triệu đồng

## VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	AUN-QA	2016		AUN-QA	01/2017	Đạt	220/02/2017	119/02/2022
		TT số 12/2017/TT-BGDĐT	2024						
2	CTĐT ngành Hóa học	AUN-QA	2012		AUN-QA	5/2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2022		CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt	28/4/2023	28/4/2028
3	CTĐT ngành Toán học	AUN-QA	2013		AUN-QA	5/2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2017
4	CTĐT ngành Sinh học	AUN-QA	2013		AUN-QA	5/2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2017
		TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2022		CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt	28/4/2023	28/4/2028
5	CTĐT ngành Địa chất	AUN-QA	2015		AUN-QA	9/2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2019
6	CTĐT ngành Khoa học	AUN-QA	2015		AUN-QA	9/2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2019

	Môi trường	TT số 04/2016/TT- BGDDT	2022		CEA- THANGLON G	12/2022	Đạt	28/4/2023	28/4/2028
7	CTĐT ngành Vật lý	AUN-QA	2015		AUN-QA	9/2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2019
		AUN-QA	2023		AUN-QA	01/2024	Đạt	11/02/2024	10/02/2029
8	Chương trình CTĐT ngành Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017		AUN-QA	11/2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
9	CTĐT ngành Khí tượng học	AUN-QA	2017		AUN-QA	11/2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
10	CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018		AUN-QA	11/2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		AUN-QA	2023		AUN-QA	01/2024	Đạt	11/02/2024	10/02/2029
11	CTĐT cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018		AUN-QA	11/2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		AUN-QA	2023		AUN-QA	01/2024	Đạt	11/02/2024	10/02/2029
12	CTĐT ngành Máy tính và Khoa học thông tin	AUN-QA	2019		AUN-QA	12/2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
13	CTĐT ngành Quản lý đất đai	AUN-QA	2020		AUN-QA	11/2020	Đạt	06/12/2020	05/12/2025
14	CTĐT cử nhân ngành Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020		AUN-QA	11/2020	Đạt	06/12/2020	05/12/2025
15	CTĐT ngành Hóa dược	AUN-QA	2021		AUN-QA	10/2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
16	CTĐT ngành Công nghệ Sinh học	AUN-QA	2021		AUN-QA	10/2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026

17	CTĐT ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2021		AUN-QA	10/2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
18	Chương trình CTĐT ngành Toán - Tin	AUN-QA	2023		AUN-QA	3/2023	Đạt	23/4/2023	22/4/2028
19	CTĐT ngành Thủy văn học (Thạc sĩ)	AUN-QA	2023		AUN-QA	3/2023	Đạt	23/4/2023	22/4/2028
20	CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	AUN-QA	2023		AUN-QA	10/2023	Đạt	02/12/2023	01/12/2028
21	CTĐT ngành Khoa học dữ liệu	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2024						
22	CTĐT ngành Kỹ thuật điện tử và tin học	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2024						
23	CTĐT ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2024						
24	CTĐT ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2024						

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

### 1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 325;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 69%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu: 97,23%;

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu: 2,46%.

### 2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy: 7.870 người;

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 16,4 sinh viên/giảng viên;

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào: 45,5%.

### 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 91,13% (Dữ liệu khảo sát năm 2023);

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 8,32% (Dữ liệu khảo sát năm 2023).

### 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao: 75%;

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo: 25%;

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm: 9%;

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 6-12 triệu đồng.

### 5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 27%;

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 67%.

### 6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0,15 đề tài/cán bộ/năm.

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ

cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 190 triệu đồng/cán bộ/năm.

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,03/cán bộ/năm.

Tỷ số bài báo đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 1,46 bài/cán bộ/năm.

Tỷ số báo cáo hội nghị khoa học trên cán bộ cơ hữu: 0,53 bài/cán bộ/năm.

#### **7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):**

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 5,24 m<sup>2</sup>/ 01 sinh viên.

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 6,0%.

#### **8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục**

Cấp cơ sở giáo dục: Trường được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục ngày 20/02/2017. Năm 2024, Trường hoàn thành báo cáo TĐG chu kỳ tiếp theo.

Cấp chương trình đào tạo: Trường có 19 CTĐT đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng (trong đó có 01 chương trình trình độ thạc sĩ và 18 chương trình trình độ đại học) và 05 CTĐT đã hoàn thành báo cáo TĐG.



## PHỤ LỤC 2. CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1251/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng;

Căn cứ Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKHTN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên;

Xét đề nghị của Trường Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục Trường Đại học Khoa học Tự nhiên gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học, Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm



theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TTPCĐBCL, H.(35)

**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1.	GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	PGS.TS. Trần Quốc Bình	Phó Hiệu trưởng, Thư ký Hội đồng KH&ĐT	Phó Chủ tịch
3.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên	Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng, Chủ tịch Công đoàn Trường	Thành viên – Trưởng ban Thư ký
4.	GS.TS. Lê Thanh Sơn	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng Trường, Phó Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
5.	PGS.TS. Ngạc An Bang	Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6.	TS. Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Thành viên
7.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Thành viên
8.	TS. Lê Hữu Tuyến	Phó Trưởng phòng, Phụ trách phòng Hợp tác - Phát triển	Thành viên
9.	PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo	Trưởng phòng, Phòng Khoa học - Công nghệ	Thành viên
10.	ThS. Trần Tùng	Trưởng phòng, Phòng Quản trị - Bảo vệ	Thành viên
11.	ThS. Lê Thị Vân	Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên
12.	TS. Trần Mạnh Cường	Phó Bí thư Đảng ủy, Trưởng phòng, Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính, Thư ký Hội đồng Trường	Thành viên

13.	PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Thành viên
14.	TS. Bùi Thanh Tú	Phó Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đàm	Thành viên
15.	PGS.TS. Phó Đức Tài	Trưởng khoa, Khoa Toán - Cơ - Tin học	Thành viên
16.	GS.TS. Nguyễn Thế Toàn	Trưởng khoa, Khoa Vật lý	Thành viên
17.	PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc	Trưởng khoa, Khoa Hóa học	Thành viên
18.	PGS.TS. Phạm Thế Hải	Trưởng khoa, Khoa Sinh học	Thành viên
19.	PGS.TS. Bùi Quang Thành	Trưởng khoa, Khoa Địa lý	Thành viên
20.	PGS.TS. Đinh Xuân Thành	Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Trưởng khoa, Khoa Địa chất	Thành viên
21.	TS. Công Thanh	Trưởng khoa, Khoa Khí tượng Thủy văn và Hải dương học	Thành viên
22.	GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải	Trưởng khoa, Khoa Môi trường	Thành viên
23.	PGS.TS. Dương Hồng Anh	Giám đốc, Trung tâm Công nghệ môi trường và phát triển bền vững	Thành viên
24.	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nam	Giám đốc, Trung tâm Nano và Năng lượng	Thành viên
25.	TS. Nguyễn Đình Nam	Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	Thành viên
26.	PGS.TS. Nguyễn Thị Cẩm Hà	Đại diện giảng viên	Thành viên
27.	Hà Thị Thu Trang	QH. 2020 (K65) - Đại diện người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 27 người).

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên	Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Trưởng Ban
2.	TS. Bùi Thanh Tú	Phó Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Đinh Thị Hương	Chuyên viên chính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4.	ThS. Bùi Minh Đức	Chuyên viên, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5.	ThS. Vũ Hải Uyên	Chuyên viên, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người)

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5</b>			
1.	TS. Trần Mạnh Cường	Trưởng phòng, Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính	Trưởng nhóm
2.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Thành viên
3.	PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo	Trưởng phòng, Phòng Khoa học - Công nghệ	Thành viên
4.	TS. Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Thành viên
5.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên	Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
<b>Nhóm 2: Tiêu chuẩn 6, 7, 17, 25</b>			
1.	ThS. Lê Thị Vân	Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính	Trưởng nhóm
2.	TS. Trần Mạnh Cường	Trưởng phòng, Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính	Thành viên
3.	PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Thành viên
4.	ThS. Trần Tùng	Trưởng phòng, Phòng Quản trị - Bảo vệ	Thành viên
5.	TS. Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Thành viên
6.	PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo	Trưởng phòng, Phòng Khoa học - Công nghệ	Thành viên
<b>Nhóm 3: Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 12</b>			
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên	Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Trưởng nhóm
2.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Thành viên

3.	PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Thành viên
4.	ThS. Bùi Minh Đức	Chuyên viên, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
5.	ThS. Đinh Thị Hương	Chuyên viên chính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
<b>Nhóm 4: Tiêu chuẩn 13, 14, 15, 16, 22</b>			
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh	Trưởng phòng, Phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
2.	TS. Trần Mạnh Cường	Trưởng phòng, Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính	Thành viên
3.	TS. Nguyễn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Thành viên
4.	PGS.TS. Phó Đức Tài	Trưởng khoa, Khoa Toán - Cơ - Tin học	Thành viên
5.	PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc	Trưởng khoa, Khoa Hóa học	Thành viên
6.	PGS.TS. Đinh Xuân Thành	Trưởng khoa, Khoa Địa chất	Thành viên
<b>Nhóm 5: Tiêu chuẩn 18, 19, 20, 23</b>			
1.	PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo	Trưởng phòng, Phòng Khoa học - Công nghệ	Trưởng nhóm
2.	GS.TS. Nguyễn Thế Toàn	Trưởng khoa, Khoa Vật lý	Thành viên
3.	PGS.TS. Phạm Thế Hải	Trưởng khoa, Khoa Sinh học	Thành viên
4.	PGS.TS. Bùi Quang Thành	Trưởng khoa, Khoa Địa lý	Thành viên
5.	GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải	Trưởng khoa, Khoa Môi trường	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nam	Giám đốc, Trung tâm Nano và Năng lượng	Thành viên
<b>Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8, 21, 24</b>			
1.	TS. Lê Hữu Tuyền	Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng Hợp tác - Phát triển	Trưởng nhóm
2.	TS. Bùi Thanh Tú	Phó Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
3.	TS. Công Thanh	Trưởng khoa, Khoa Khí tượng Thủy văn và Hải dương học	Thành viên

4.	PGS.TS. Dương Hồng Anh	Giám đốc, Trung tâm CNMT và PTBV	Thành viên
5.	TS. Nguyễn Đình Nam	Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 nhóm chuyên trách)

H. A.



**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC****1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

**2. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN) trong giai đoạn 2019 - 2024 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành.

**3. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

- Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

**4. Hội đồng tự đánh giá****4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng TĐG CSGD được thành lập theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN, Hội đồng gồm có 27 thành viên.

**4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách**

Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKHTN ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN.



## 4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm
1.	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5	<b>Nhóm 1</b> (Trưởng nhóm: TS. Trần Mạnh Cường)
2.	Tiêu chuẩn 6, 7, 17, 25	<b>Nhóm 2</b> (Trưởng nhóm: ThS. Lê Thị Vân)
3.	Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 12	<b>Nhóm 3</b> (Trưởng nhóm: PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên)
4.	Tiêu chuẩn 13, 14, 15, 16, 22	<b>Nhóm 4</b> (Trưởng nhóm: PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh)
5.	Tiêu chuẩn 18, 19, 20, 23	<b>Nhóm 5</b> (Trưởng nhóm: PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo)
6.	Tiêu chuẩn 8, 21, 24	<b>Nhóm 6</b> (Trưởng nhóm: TS. Lê Hữu Tuyển)

## 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	Thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG theo sự phân công	<p>* Về nhân lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nhóm công tác thu thập minh chứng từ các đơn vị trong và ngoài Trường ĐHKHTN và viết báo cáo TĐG.</li> <li>- Các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc Trường ĐHKHTN cung cấp minh chứng liên quan cấp Trường.</li> <li>- Các đơn vị thuộc ĐHQGHN cung cấp minh chứng liên quan cấp ĐHQGHN.</li> </ul> <p>* Về cơ sở vật chất:</p> <p>Tận dụng cơ sở vật chất sẵn có của Nhà trường, trong trường hợp cần thiết các đơn</p>	Tháng 5 - 8/2024

1  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25

			vị có thể bổ sung thêm để đảm bảo đủ phục vụ công tác. * Về tài chính: Kinh phí dành cho các hoạt động này được lấy từ kinh phí KĐCL CSGD của Trường ĐHKHTN	
2	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	Chỉnh sửa báo cáo TĐG theo góp ý của chuyên gia KĐCLGD	Các nhóm công tác tiếp tục thu thập thông tin, minh chứng và hoàn thiện báo cáo TĐG CSGD	Tháng 8 - 9/2024

#### 6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Các đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội hỗ trợ phối hợp cung cấp các thông tin, minh chứng cần thu thập để hoàn thiện báo cáo TĐG.

Các đơn vị ngoài Đại học Quốc gia Hà Nội hỗ trợ cung cấp thông tin, minh chứng để thực hiện đối sánh chất lượng.

#### 7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, ĐHQGHN cử chuyên gia tư vấn, hỗ trợ tập huấn TĐG và viết báo cáo TĐG cấp CSGD và đọc thẩm định và góp ý Báo cáo TĐG: 02 chuyên gia.

Kinh phí bồi dưỡng lấy từ kinh phí KĐCL CSGD của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

#### 8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1 - 2</b> (Từ ngày 22/4 đến ngày 03/5/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Ban Giám hiệu để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CSGD.</li> <li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CSGD.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CSGD để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo Kế hoạch TĐG CSGD;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD).</li> </ul> </li> </ol>

Thời gian	Các hoạt động
	4. Hiệu trưởng ban hành kế hoạch TĐG.
<b>Tuần 3 - 4</b> (Từ ngày 06 đến ngày 17/5/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;</li> <li>2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan.</li> <li>3. Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD.</li> </ol>
<b>Tuần 5 - 8</b> (Từ ngày 20/5 đến ngày 14/6/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố kế hoạch TĐG, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>3. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>4. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.</li> </ol>
<b>Tuần 9 - 15</b> (Từ ngày 17/6 đến ngày 02/8/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>
<b>Tuần 16</b> (Từ ngày 05 đến ngày 09/8/2024)	<p>Hội đồng TĐG CSGD:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo.</li> <li>2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG.</li> <li>3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung.</li> <li>5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CSGD.</li> </ol>
<b>Tuần 17-18</b> (Từ ngày 12 đến ngày 23/8/2024)	<p>Hội đồng TĐG CSGD:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Thảo luận về dự thảo báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 19-21</b> (Từ ngày 26/8 đến ngày 13/9/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản dự thảo báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD.</li> <li>2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG.</li> </ol>

Thời gian	Các hoạt động
	3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo TĐG, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
<b>Tuần 22-23</b> (Từ ngày 16 đến ngày 27/9/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CSGD: <ul style="list-style-type: none"> <li>Họp đề tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị.</li> <li>Đề xuất những cải tiến về ĐBCL.</li> <li>Thông qua báo cáo TĐG lần cuối.</li> </ul> </li> <li>Các thành viên của Hội đồng TĐG CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo TĐG.</li> <li>Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo TĐG.</li> </ol>
<b>Tuần 24</b> (Từ ngày 30/9 đến ngày 04/10/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho ĐHQGHN, Bộ GDĐT.</li> <li>Trường công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường).</li> <li>Tổ chức bảo quản báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng theo quy định.</li> </ol>
<b>Từ tuần 25</b> (Từ ngày 07 đến ngày 11/10/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động.</li> <li>Cập nhật lại báo cáo TĐG (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.</li> </ol>

**Nơi nhận:**

- ĐHQGHN (để b/c);
- Hội đồng tự đánh giá CSGD;
- Các đơn vị trực thuộc Trường (để th/h);
- Lưu VT, TTPCĐBCL, H.(35)

**GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh**

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÁC MINH CHỨNG**